NHẬT BẢN

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NHẬT BẢN

đất nước & con người

EIICHI AOKI
Chủ biên

NHẬT BẢN
đất nước & con người

Người dịch: Tiến sĩ **Nguyễn Kiên Trường**

Tái bản lần 1


NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NHẬT BẢN - ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI
Eiichi Aoki



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
ĐT (84.8) 8483481 - 8469858 * Fax (84.8) 8483481



Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN VĂN CỪ**
Biên tập : **Ngô Thanh Tâm - Hà Nguyên Thạch**
Trình bày : **Kim Nguyệt**
Vẽ bìa : **Hs. Nguyễn Hùng**
Sửa bản in : **Hà Nguyên Thạch**



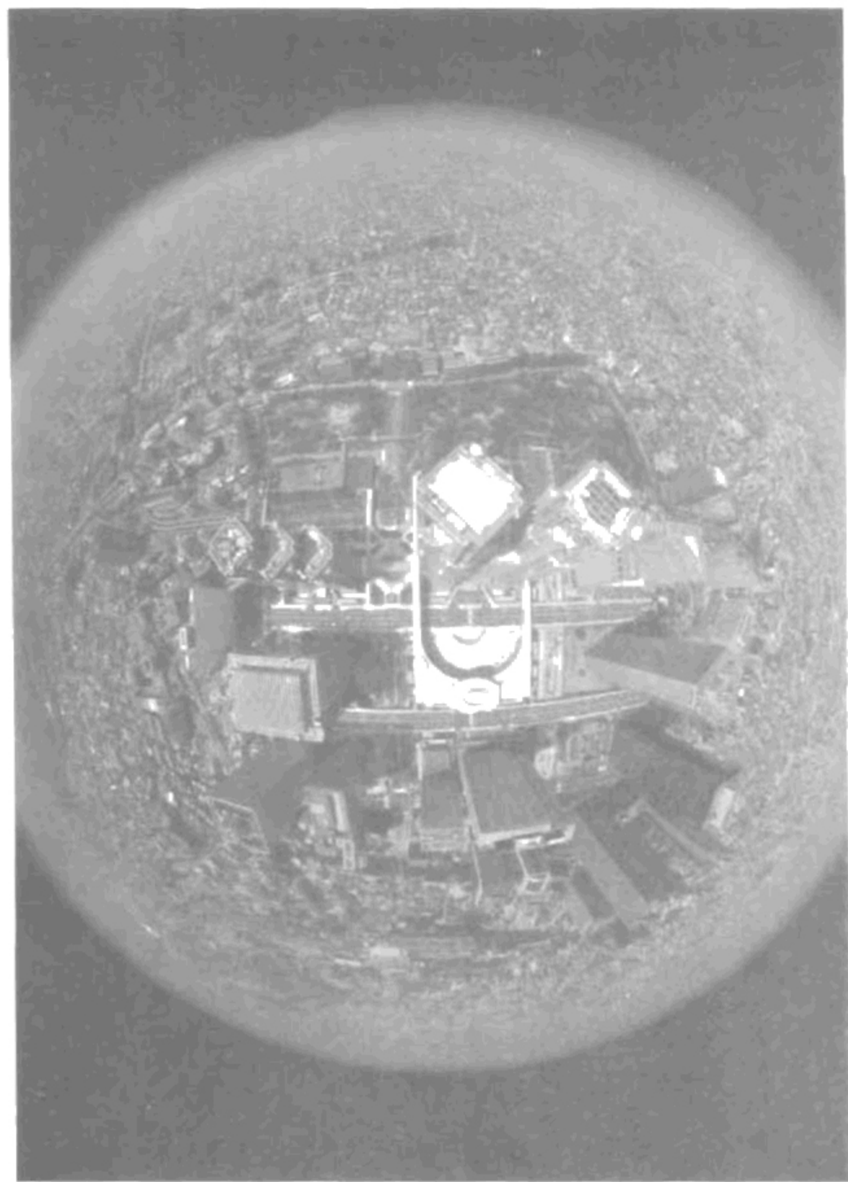
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP HCM
ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax 84 8.235079



In 500 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Cty CP VH Vạn Xuân
Số đăng ký KHXB 275-2008/CXB/23-76/VH ngày 04.07.2008
Quyết định xuất bản số: 531/QĐ - VH cấp ngày 07.07.2008
In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2008.

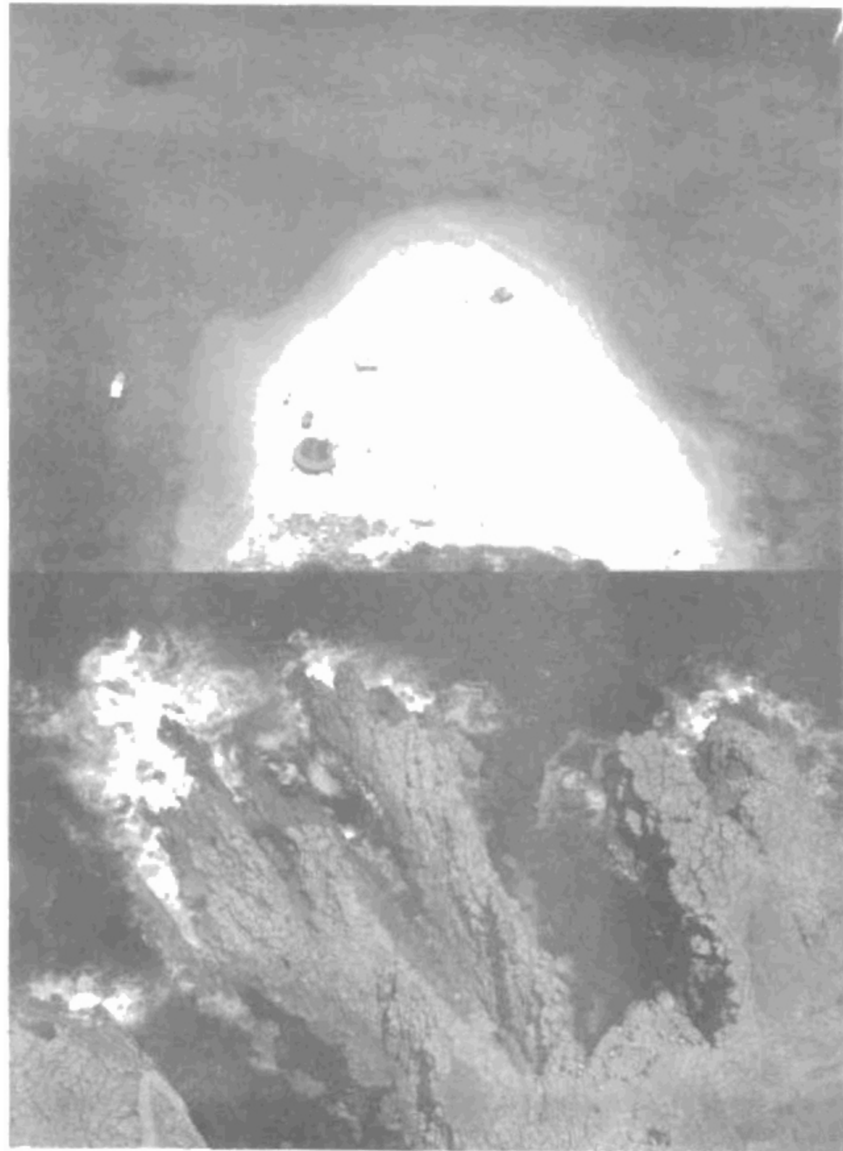
Lời tựa

Trong những năm cuối thế kỷ 20, chúng ta đã chứng kiến cả thế giới quan tâm đến Nhật Bản trong cương vị một đất nước dám nhận vai trò nổi bật và tích cực hơn trên chính trường quốc tế. Nhiều người nghĩ rằng phải có một nguồn tham khảo đáng tin cậy vừa đề cập toàn diện vừa dễ hiểu đối với số đông bạn đọc. Với quan niệm này, quyển NHẬT BẢN – ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI được biên soạn từ nguồn giá trị rất chi tiết: **Nhật Bản: Bách khoa thư bằng hình** *do Công ty mẹ Kodansha Ltd, xuất bản. Sự chọn lọc các mục từ kho thông tin quý giá này đã được sắp xếp thành các phần theo chủ đề chẳng hạn như "địa lý", "lịch sử", "chính phủ và chính sách ngoại giao", "kinh tế", "xã hội", "văn hóa" và "đời sống". Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp một mục lục chỉ số với tất cả các mục ở cuối sách để tiện tham khảo. Phiên âm bằng chữ cái La Mã các từ tiếng Nhật được áp dụng trong suốt quyển sách này; và để dễ nhận biết hơn, tất cả từ tiếng Nhật đều được viết nghiêng khi lần đầu tiên xuất hiện trong một từ. Chúng tôi hy vọng, việc xuất bản quyển NHẬT BẢN - ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI sẽ góp phần tăng thêm sự hiểu biết quốc tế tốt hơn thông qua một mô tả chân thật, đầy quyến rũ về Nhật Bản.*

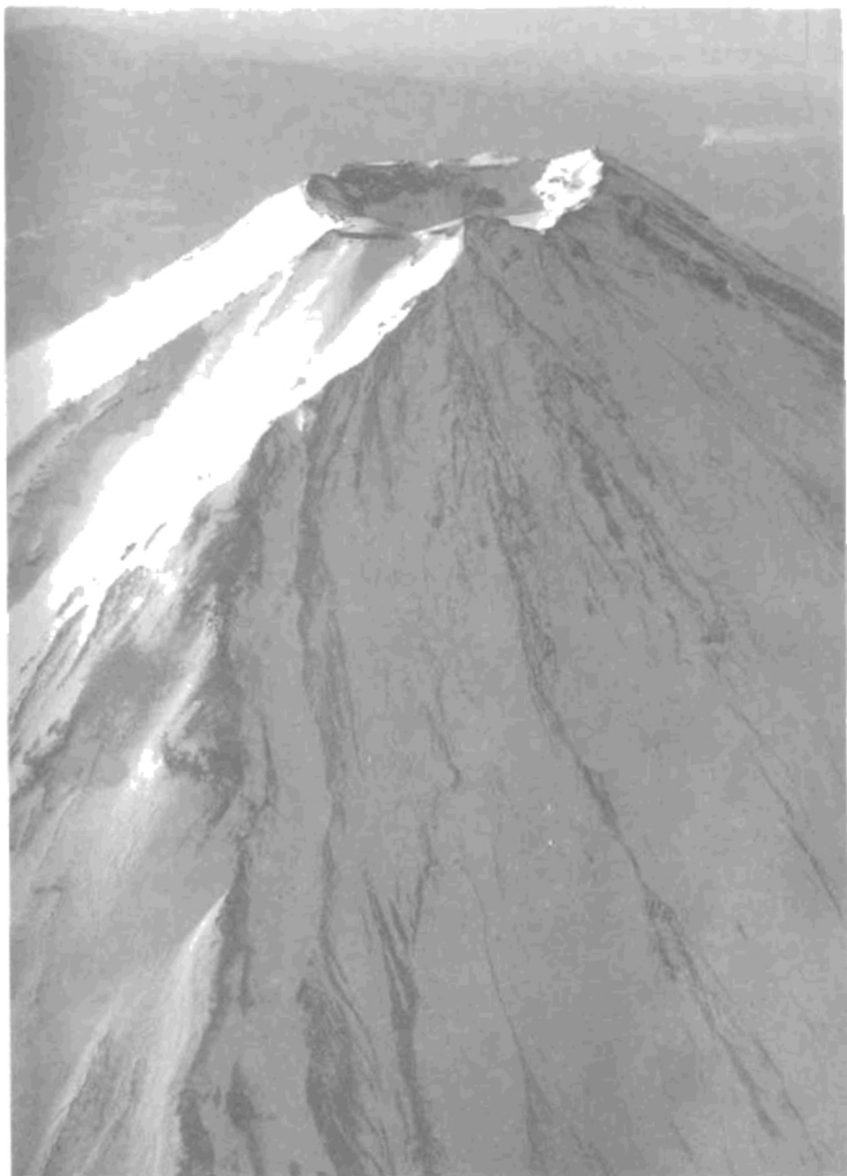


Shinjuku - Tokyo

Đảo Agenashikijima - Okinawa



Tojimbo - Fukui



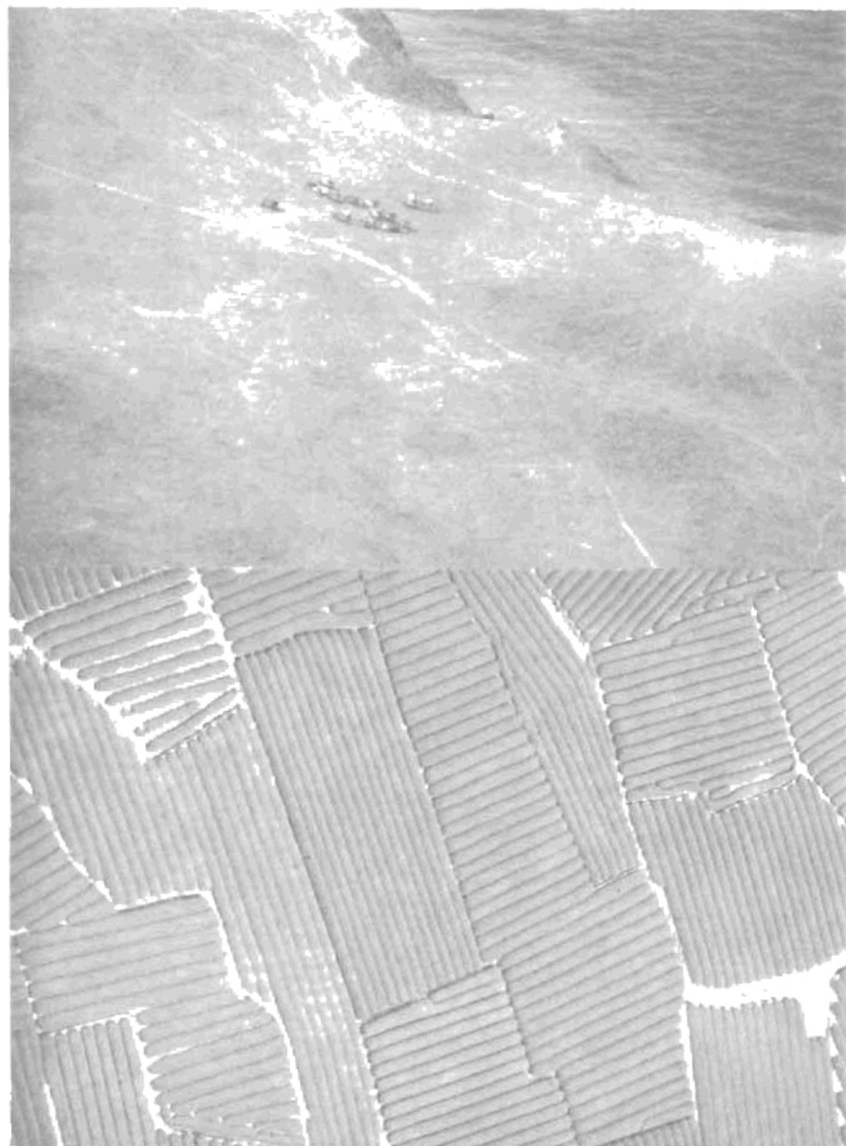
Núi Phú Sĩ

Uryunuma - Hokkaido



Wajima - Ishikawa

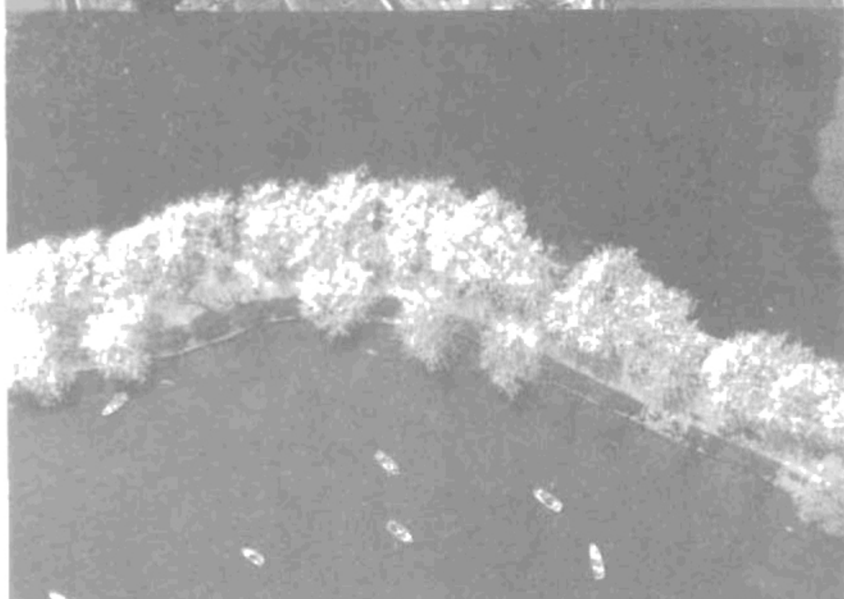
Đảo Yururito - Hokkaido



Makinohara - Shizuoka

Toshimaen - Tokyo





Shinobazunoike - Tokyo

Sân vận động Seibu - Saitama





Công viên Yoyogi - Tokyo

Regions and Cities

RUSSIA

CHINA

NORTH KOREA

SOUTH KOREA

JAPAN

Hokkaido

Honshu

Tohoku

Chugoku

Kanto

Chubu

Kinki

Shikoku

Kyushu

Nansei(ryukyu) Islands

Nhật Bản
Diện tích và thành phố
Động thực vật

Biển quanh đảo Ryukyu, quận Okinawa. Bao quanh những đảo nhỏ này là các rặng san hô, đặc điểm điển hình của hơn 160 hòn đảo tạo thành dãy Ryukyu.

NHẬT BẢN
(Nippon hoặc Nihon)

PHÂN CHIA LÃNH THỔ VÀ HÀNH CHÁNH

Nhật Bản là một quần đảo trải dài từ Đông Bắc xuống Tây Nam, nằm ngoài khơi bờ biển phía Đông lục địa châu Á. Toàn bộ diện tích đất liền tính đến tháng 10/1989 là 377.688 km² (145.825 dặm vuông), chỉ lớn hơn Phần Lan hoặc Ý một chút và bằng diện tích bang Montana của Mỹ. Bốn đảo chính của Nhật Bản là đảo Hokkaido, Honshu, Shikoku, và Kyushu. Người Nhật tuyên bố chủ quyền đối với các đảo nằm xa nhất về phía Bắc Kunashiri (Kunashir), Etorofu (Iturup), đảo Habomai, và Shikotan đang bị Liên Xô chiếm đóng sau khi kết thúc Thế chiến II, và hiện nay Liên bang Nga vẫn đang chiếm đóng. Đảo Ogasawara và đảo Okinawa, sau Thế chiến II do Mỹ cai trị, được trao trả cho Nhật vào năm 1968 và 1972. Diện tích phân chia địa lý quan trọng của Nhật Bản (bao gồm các đảo nằm ngoài khơi được kiểm soát hành chánh) như sau: Hokkaido 83.520 km² (32.247 dặm vuông), Honshu 230.940 km² (89.166 dặm vuông), Shikoku 18.808 km² (7.262 dặm vuông), Kyushu 42.164 km² (16.279 dặm vuông), quận Okinawa 2.256 km² (871 dặm vuông), tổng cộng 377.688 km² (145.825 dặm vuông). Tiếp theo sau khuynh hướng gần đây ở các nước muốn mở rộng vùng biển lãnh thổ. Nhật Bản ấn định phạm vi lãnh thổ của mình cách bờ biển 12 hải lý trong năm 1977.

✦ Dân số

Vào thời Phục hưng Minh Trị (1868) dân số Nhật Bản khoảng 33 triệu. Năm 1990, dân số 123.612.000, nhiều hàng thứ bảy trên thế giới. Mật độ mỗi km² (0,386 dặm

vuông) là 332 người vào năm 1990. Mặc dù con số này có thể so với 359 người ở Hà Lan và 325 người ở Bỉ, mật độ dân số Nhật Bản tính theo đơn vị diện tích canh tác thuộc hàng cao nhất thế giới, vì hơn 2/3 diện tích Nhật Bản là địa hình đồi núi, đồng bằng phù sa chỉ chiếm 13%.

Dân số được phân bố khá đồng đều trên khắp đất nước cách đây một thế kỷ, khi ấy Nhật Bản chủ yếu là một quốc gia nông nghiệp. Tuy nhiên, bằng sự công nghiệp hóa, có xu hướng tập trung theo vùng rất mạnh. Do đó, 43,1% người Nhật sống trong ba vùng đô thị quan trọng Tokyo, Osaka, và Nagoya. Nhất là vùng đại đô thị Tokyo, mặc dù chỉ bằng 2,0% diện tích cả nước nhưng tập trung 23,4% dân số.

✚ Thành lập nước

Trong số nhiều giả thuyết khác nhau về việc thành lập Nhật Bản trong tư cách một nhà nước – quốc gia, có một trường phái cho rằng, vì nằm gần lục địa châu Á, nên miền Bắc Kyushu là địa điểm xây dựng trung tâm chính trị đầu tiên. Đến thế kỷ 4, xuất hiện vương triều tối cao, bằng sự xâm chiếm và liên minh, sau cùng thống nhất đất nước. Vương triều Yamato (khoảng thế kỷ 4 - khoảng giữa thế kỷ 7) liên tục phái các lực lượng viễn chinh đến vùng Đông Bắc Honshu và thành công trong việc chinh phục đảo này vào thế kỷ 7, vì thế thiết lập nguyên mẫu của một Nhật Bản thống nhất bao gồm Honshu, Shikoku, và Kyushu. Dưới thời Cải cách Taika 645, hệ thống hành chánh *kokugun* được thiết lập, cả nước chia thành 58 (sau này là 66) tỉnh *(kuni* hay *koku)* với các đơn vị phụ gọi là *gun*. Sự phân chia này vẫn còn hiệu lực trên danh nghĩa cho đến thời Phục hưng Minh Trị (1868). Tuy nhiên, trong thời kỳ Edo (1600-1868), hệ thống *bakuhan* (chức tướng quân và lãnh địa) được thêm vào hệ thống *kokugun*.

✚ Thay đổi lãnh thổ

Lãnh thổ Nhật Bản về cơ bản giống như lãnh thổ trong thế kỷ 7, nhưng lịch sử có rất nhiều sự thay đổi, bổ sung. Năm 1609, *daimyo* thuộc lãnh

địa Satsuma (nay là quận Kagoshima) thiết lập quyền kiểm soát đối với Vương quốc Ryukyu trên đảo Okinawa. Đảo Ogasawara (còn gọi là đảo Bonin) do người Nhật phát hiện vào năm 1593 và chính thức sap nhập vào Nhật Bản năm 1876. Hokkaido, có thời kỳ gọi là Ezo, đã có người Nhật định cư vào thời kỳ Edo. Khi mậu dịch phát triển với người Ainu trong đất liền, người Nhật dần dần tìm cách đến phần phía Nam Sakhalin (tiếng Nhật: Karafuto) và đảo Kuru, ở đây họ xung đột với người Nga. Năm 1875, Nhật Bản ký Hiệp định St. Petersburg với Nga và cả phần phía Nam Sakhalin để đổi lấy quần đảo Kuril. Sau chiến tranh Trung – Nhật 1894--1895, Nhật Bản chiếm Đài Loan; sau chiến tranh Nga - Nhật 1905, Nhật Bản chiếm phần phía Nam Sakhalin và cho thuê phần phía Nam bán đảo Liêu Đông (Liaodong). Nhật Bản thôn tính Triều Tiên năm 1910 giành quyền ủy trị đối với lãnh thổ của Đức trước kia ở các đảo Nam Hải sau Thế chiến I. Vì thế khi Thế chiến II bung nổ, toàn bộ diện tích là 680 729 km² (262.830 dặm vuông). Tuy nhiên, sau khi bị đánh bại, Nhật Bản mất hết lãnh thổ chiếm được trong thời kỳ thực dân và cho đến khi được trao lại Okinawa vào năm 1972, về cơ bản Nhật Bản có 4 đảo chính.

✚ Hệ thống hành chánh hiện đại

Sau thời Phục hưng Minh Trị, về mặt hành chánh, Nhật Bản tổ chức lại thành hệ thống quận Tokyo, Osaka, và Kyoto được chia thành *fu* (quận đô thị) năm 1871, phần đất nước còn lại được chia thành 302 *ken* (quận). Năm 1888 hệ thống này được kết hợp thành một hệ thống gồm 3 *fu* và 43 *ken*. Hokkaido ban đầu do chính quyền trung ương trực tiếp quản lý nhưng sau này được quản lý giống như các quận khác, mặc dù được gọi là *do* (chu vi) chứ không phải là *ken*. Năm 1943, Tokyo Fu trở thành vùng hành chánh đặc biệt va được gọi là Tokyo To (chính thức được dịch thành Thủ đô Tokyo). Hiện tại về mặt hành chánh, Nhật Bản được chia thành 1 *to* (Tokyo To), 1

do (Hokkaido), 2 *fu* (Osaka Fu và Kyoto Fu), va 43 *ken*.

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA NHẬT BẢN

✚ Địa hình

Đặc điểm chính của quần đảo Nhật Bản là sự bất ổn địa chất, núi lửa thường xuyên hoạt động và có nhiều động đất. Đặc điểm nổi bật khác trong địa hình là quần đảo Nhật Bản được cấu thành hầu như toàn bằng núi dốc cao, có rất ít bình nguyên.

Núi cao, dốc đứng từ 1.500-3.000m (5.000-10.000ft) chạy dọc theo phía Thái Bình dương ở Tây Nam Nhật Bản. Nhiều thung lũng sâu, hình chữ V bị cắt thành những vùng núi này. Trái lại, ở phía Biển Nhật Bản ở Tây Nam Nhật Bản là các nhóm cao nguyên và vùng núi thấp với độ cao khoảng 500-1.500 m (1.600-5.000 ft), như núi Hida, Tamba, và Chugoku; cao nguyên Kibi và dãy Tsukushi.

Số lượng và tính đa dạng của núi lửa được tìm thấy khắp quần đảo Nhật Bản tạo ra một đặc điểm đáng lưu ý khác. Có đến 188 núi lửa đang hoạt động trong thời điểm này hay thời điểm khác từ kỷ địa chất Đệ tứ, và hơn 40 trong số này đến nay vẫn còn hoạt động. Trong số này là những núi lửa có nhiều lần phun trào mãnh liệt như Asamayama và Bandaisan chẳng hạn. Ngoài ra, một điểm đặc biệt của vùng núi lửa Nhật Bản là sự phát triển các miệng núi lửa hay hõm chảo như ở Akan, Daisetsu, Hakone, Aso, và Aira. Hõm chảo ở Aso có kích thước lớn nhất thế giới.

Sông ngòi lớn không nhiều, như sông Ishikarigawa, Shinano-gawa, Tonegawa, Kisogawa, Yodogawa, và Chikugogawa, tạo ra các vùng châu thổ kích thước tương đối ở cửa sông. Ruộng bậc thang ven biển, sông và miền núi lũ tích phát triển ở nhiều vùng duyên hải Nhật Bản, và số ruộng này được sử dụng cùng với đồng bằng để sản xuất nông nghiệp và làm nơi cư trú.

✚ Khí hậu

Nằm trong vùng gió mùa thuộc bờ biển phía Đông lục địa châu Á, đặc điểm khí hậu nổi bật nhất ở bán đảo Nhật

Bản là phạm vi thay nhiệt độ hàng năm rất rộng và lượng mưa rất lớn. Tuy nhiên, vì tính phức tạp của cấu tạo đất, nên có nhiều sự chênh lệch giữa các vùng trong các mùa.

Xuân khi các vùng áp thấp tràn qua bờ biển Thái Bình dương của Nhật Bản trong tháng ba, nhiệt độ tăng cùng với mỗi trận mưa rào. Khi các vùng áp thấp bắt đầu phát triển khắp Biển Nhật Bản, gió mạnh từ phía Nam thổi đến gọi là *haru ichiban* (đợt gió xuân đầu tiên) thổi vào Nhật Bản, gió này gây lũ lụt do đột ngột làm tan tuyết trên núi và hiện tượng foehn, đôi khi gây ra nhiều trận hỏa hoạn lớn ở phía Biển Nhật Bản.

Hạ bắt đầu mùa mưa *(baiu* hay *tsuyu)* vào khoảng 7/7, bắt đầu ở phần phía Nam Nhật Bản và di chuyển về phía Bắc. Mưa kết thúc vào khoảng 20/7, không khí Ogasawara bao trùm cả Nhật Bản, thời tiết diễn ra theo mẫu mùa hạ. Đỉnh điểm mùa hạ vào cuối tháng 7, và những đợt nắng nóng kéo dài đến giữa tháng 8.

Thu tháng 9 là mùa giông bão. Thời tiết trông giống như mùa mưa vì các front mưa thu. Thời tiết quang đãng vào giữa tháng 10, và gió đông bắt đầu thổi.

Đông tháng 12, khi cấu hình áp suất khí quyển thay đổi hoàn toàn thành mẫu mùa đông thì gió Tây Bắc thổi tuyết lên núi và các đồng bằng ở phía Biển Nhật Bản, gió khô thổi phía Thái Bình dương. Đỉnh điểm mùa đông vào khoảng 25/1.

✚ Đời sống và tự nhiên

Diện tích đất của Nhật Bản hơi nhỏ nhưng cấu hình rất phức tạp, đến mức khí hậu và hệ động thực vật khác nhau theo từng vùng, kéo dài từ vùng cận Bắc Cực ở miền Bắc đến vùng cận nhiệt đới ở miền Nam, có rất nhiều sự thay đổi theo mùa. Nhật Bản có nhiều suối nước nóng, nổi tiếng với các nơi an dưỡng, cùng với nhiều núi lửa.

Thay đổi theo mùa và cấu trúc địa chất của Nhật Bản mang đến nhiều thảm họa thiên nhiên. Mưa xối xả do front *baiu* và giông bão trong mùa thu thường gây lở đất, lũ lụt và thiệt hại do giông bão.

Mùa đông khắc nghiệt gây thiệt hại cũng như thiệt hại lũ lụt và lạnh giá. Ngoài ra, động đất ở cấp độ như Động đất Tokyo năm 1923, với cường độ 7,9, trong mỗi 10 năm lại xảy ra ở một nơi nào đó trên quần đảo Nhật. Cuồng phong và sóng thần đi kèm với động đất cũng gây thiệt hại nặng nề ở các vùng ven biển đông dân. Lũ lụt và lở đất cũng xảy ra do khai hoang đất và khai thác nước ngầm quá mức.

CẤU TRÚC ĐỊA CHẤT

✚ Địa hình

Về mặt địa hình, Vòng cung Kuril, Vòng cung Sakhalin-Hokkaido; Vòng cung Honshu, kết nối với Kyushu; Shikoku, Honshu, và phần phía Tây và các Vòng cung Ryukyu và Izu-Ogasawara cấu thành các đảo Nhật Bản. Rãnh Kuril, Nhật Bản và Izu-Ogasawara cấu thành một rãnh liên tục. Rãnh này là một kênh hẹp, ngầm, sâu khoảng 9.000m (30.000ft) ở một số vùng. Tuy nhiên, Rãnh Nhật Bản, không liên thông với máng Nankai nông hơn ngoài khơi Shikoku và Kyushu, cũng như máng Nankai không liên thông với rãnh Ryukyu. Lòng chảo Philippine tách biệt với Thái Bình dương bằng Vòng cung Izu-Ogasawara, và máng Nankai và rãnh Ryukyu Trench tương ứng với rìa phía bắc của Lòng chảo Philippine

Biển Okhotsk, Biển Nhật Bản, và Biển Đông Trung Hoa về mặt địa hình tách Nhật Bản ra khỏi lục địa châu Á. Nói chung các biển này thường nông, mặc dù một số lòng chảo ở Biển Okhotsk và Biển Nhật Bản sâu khoảng 3.000-4.000 m (9.800-13.000ft).

Ranh giới của vùng Đông Bắc Nhật Bản và Tây Nam Nhật Bản là một phay gãy lớn gọi là Đường kiến tạo Itoigawa-Shizuoka. Vùng vành đai phía đông phay gãy này và chạy từ phần phía tây quận Niigata đến phần trung tâm quận Nagano và từ quận Yamanashi đến phần phía đông quận Shizuoka hình thành một thung lũng duy nhất băng qua Honshu được gọi là Fossa Magna và liên

thông với đảo Izu. Tây Nam Nhật Bản được chia thành vành đai trong (phía nhìn ra Biển Nhật Bản) và vành đai ngoài (phía nhìn ra Thái Bình dương) bằng một phay gãy lớn gọi là Đường kiến tạo Median, chạy theo chiều dọc dọc theo trục Tây Nam Nhật Bản từ dãy Ina đến quận Oita. Những vành đai này có thể lần theo đến tận đảo Ryukyu. Ở Tây Nam Nhật Bản có ít núi lửa hơn Đông Bắc Nhật Bản, và thường tập trung ở vùng nhìn ra Biển Nhật Bản và Kyushu. Hoạt động núi lửa rất mạnh ở Đông Bắc Nhật Bản.

✦ Chuyển động vỏ trái đất

Quần đảo Nhật Bản có rất nhiều chuyển động của vỏ trái đất, vẫn đang diễn ra. Chuyển động của vỏ trái đất bao gồm những chuyển động có thời gian kéo dài ngắn, chẳng hạn như hoạt động địa chấn, cũng như các chuyển động chậm có thời gian kéo dài lâu hơn. Hoạt động núi lửa, sức hút bất thường, và dòng chảy rất nóng từ vỏ trái đất cũng trực tiếp trở thành nguyên nhân làm vỏ trái đất biến dạng. Núi lửa vẫn còn đang hoạt động ở Đông Bắc Nhật Bản từ kỷ Đệ tứ. Có một vùng không có núi lửa rất hẹp dọc theo bờ Thái Bình dương, phần còn lại có nhiều núi lửa.

BIỂN NHẬT BẢN

(Nihonkai). Một trong ba biển bao quanh Nhật Bản, nằm giữa lục địa châu Á và quần đảo Nhật Bản và liên thông với các biển tiếp giáp bằng eo biển Mamiya, Soya, Tsugaru, Kammon, và Tsushima. Là biển nhỏ nhất trong ba biển (1.008.000km²; 389.000 dặm vuông) và sâu nhất (độ sâu tối đa: 3.712m, 12.178ft; độ sâu trung bình: 1350m; 4.430ft). Biển Nhật Bản là một ngư trường nhiều cá và cũng là một yếu tố quan trọng trong các đợt mưa tuyết rất nhiều trong mùa đông trên các phần của đảo Honshu.

NÚI LỬA

(kazan). Nhiều núi lửa đang hoạt động ở Nhật Bản hình



thành một bộ phận được gọi là vành đai lửa quanh Thái Bình dương, bao quanh Thái Bình dương. Trong khi núi lửa phun co ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của người Nhật từ thời xa xưa, gây tổn thất nặng nề về sinh mạng, thì núi lửa cũng tạo ra nhiều cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp và tạo ra một loại đất phì nhiêu.

✱ Phân bố núi lửa

Núi lửa nằm trên một đường nói chung chạy song song với quần đảo Nhật Bản. Rìa phía đông của sự phân bố núi lửa ở Hokkaido và Bắc Honshu hình thành một đường chạy gần như song song với dãy núi trung tâm hình thành xương sống của quần đảo, đến phía tây của đường rìa này, được gọi là front núi lửa, núi lửa được phân bố đến tận Biển Nhật Bản. Front núi lửa đột ngột chuyển hướng về phía nam ở góc Tây Bắc vùng Kanto thuộc Honshu gần Núi Asama (Asamayama) và, bằng nhóm núi lửa Yatsugatake, Công viên quốc gia Fuji-Hakone-Izu, và cạnh phía đông của Bán đảo Izu, băng qua đảo Izu đến các đảo núi lửa vùng Marianas. Ở Tây Nam Nhật Bản, sự phân bố không dày đặc như thế, nhưng một front núi lửa chạy băng qua phía Tây Honshu, kéo dài về phía Nam đến giữa Kyushu, và liên thông với các núi lửa ở Đài Loan bằng đảo Ryukyu.

✱ Cấu trúc và hoạt động của các núi lửa Nhật Bản

Nhiều núi lửa Nhật Bản có dạng hình nón giống như hình dạng của núi Phú Sĩ (Fujisan), trở thành một biểu tượng của Nhật Bản. Những núi lửa này, được gọi là núi lửa strato, được kết hợp bằng sự tích tụ xen kẽ của các dòng chảy dung nham, và các khối, bom núi lửa phun trào từ miệng núi. Một đặc điểm của loại núi lửa này là mặt nghiêng của núi, bao gồm một đường cong tuyệt đẹp với các tấm chắn rộng, thoải.

Nhiều núi lửa nhỏ nhất được hình thành qua một đợt phun trào và không bao giờ phục hồi hoạt động. Một loại như thế, hình nón do nham tầng núi lửa tạo thành, thường được tạo thành qua một giai đoạn từ vài ngày đến vài năm bằng sự phun trào đá bọt, xỉ



Núi Phú Sĩ trong mùa đông.

và tro núi lửa. Một loại khác là vòm nham thạch, trong đó nham thạch rất dẻo từ từ được đẩy lên cao như một khối khổng lồ. Hầu hết hình nón do nham tầng núi lửa tạo thành và vòm nham thạch cao không quá 200 m (650ft), và thường xuất hiện thành nhóm.

Hai loại hoạt động phun hiếm gặp hơn được biết đến do sức phá hoại của chúng. Một là sự nổ hơi nước rất mạnh, là điểm đặc trưng của núi lửa strato khi gần hết phun. Năm 1888, núi Bandai (Bandaisan) phun, một loạt các vụ nổ cực mạnh, mỗi loạt kéo dài vài phút, tiếp theo sau là trận lở đất trên qui mô rộng. Loại phun phá hủy khác do sự phun trào khối lượng magma khổng lồ tràn trên mặt đất trong một thời gian ngắn. Magma có nhiều thành phần thể khí (hầu hết là hơi nước), trong khi núi lửa phun, tự tách rời với magma dưới dạng bọt, giống như bọt bia trào lên khi khui chai. Magma bọt tách thành vụn nhỏ và phun thật mạnh như một hỗn hợp gồm đá, đá bọt, tro núi lửa, và khí còn gọi là dòng chảy do nham tầng núi lửa tạo thành.

✚ Thảm họa do núi lửa phun gây ra và cách phòng tránh

Khi một núi lửa phun, loại phun thường gặp nhất ở Nhật Bản, hiếm khi đá và bom núi lửa phun ra khỏi miệng núi bắn xa một khoảng cách vài km theo phương nằm ngang. Có thể dự đoán trước các đợt núi lửa phun, khi có dấu hiệu cảnh báo, người ta cấm vào vùng nguy hiểm quanh miệng núi. Ở khoảng cách tính từ núi lửa xa hơn phạm vi phá hủy của bom núi lửa, các loại nhà bị thiệt hại từ các yếu tố khác, như các đợt sóng phun gây sốc chẳng hạn là một điều đáng quan ngại. Tuy nhiên, thậm chí còn nguy hiểm hơn là sự đổ ụp xuống của các khối đá bọt đã được bắn lên thật cao và được gió thổi vào đất liền ở các vùng cách xa miệng núi

lửa. Thiệt hại hoa màu do sự tích tụ lớp tro núi lửa gây thiệt hại nghiêm trọng về mặt kinh tế, có nhiều gia đình lâm vào cảnh thiếu ăn do núi lửa phun.

Các trận động đất nhỏ và một thay đổi bất kỳ trong lớp vỏ trái đất được quan sát thường xuyên và liên tục ở 19 núi lửa đang hoạt động ở khắp Nhật Bản, bao gồm Asamayama, Miharayama, Asosan, và nhóm Unzendake. Ở những núi lửa này, các dụng cụ chẳng hạn như địa chất kế, máy đo độ nghiêng, dụng cụ đo độ giãn, và tia laser được sử dụng để đo thật chính xác một thay đổi bất kỳ. Hệ thống định vị toàn cầu (GPS), sử dụng vệ tinh nhân tạo, cũng được dùng để giám sát. Vì thế, mỗi lần núi lửa phun đều có dấu hiệu báo trước. Tuy nhiên, biện pháp phòng tránh thảm họa thiên nhiên phát xuất từ những lần núi lửa phun vẫn chưa thích hợp, vì núi lửa phun là một hiện tượng tự nhiên bao gồm việc giải thoát một lượng năng lượng khổng lồ.



Núi lửa phun ở Unzendake, tháng 5/1991.

Tháng 11/1990 núi lửa phun ở Fugendake, đỉnh cao nhất của dãy Unzendake, lần phun gần đây nhất vào năm 1792. Trong đợt phun năm 1991 dòng chảy do nham tầng núi lửa tạo thành làm cho 44 người mất tích.

ĐỘNG ĐẤT

(jishin) Động đất là một hiện tượng thường xảy ra ở Nhật Bản, gần 10% năng lượng do các trận động đất phóng thích trên toàn thế giới tập trung ở và quanh quần đảo Nhật Bản. Trong thế kỷ trước, Nhật Bản bị 23 trận động đất phá hủy với cường độ 6 độ richter trở lên đều do Cơ quan khí tượng thủy văn Nhật Bản đo được. Thang độ này xấp xỉ với thang độ Richter được sử dụng phổ biến hơn ở phương Tây. Cả hai thang độ đều đo được cường độ trận động đất qua năng lượng được phóng thích từ tâm chấn động đất.

Trận động đất nổi tiếng nhất là Trận động đất Tokyo 1923, đạt đến cường độ 7,9. Tâm chấn ở thủ đô Tokyo và Yokohama, khiến 100 000 người chết, thiệt hại tài sản lên đến hàng tỉ đô-la. Chỉ riêng ở Tokyo đã cướp đi sinh mạng của hơn 60.000 người, trong số này có hơn 50.000 người chết trong các trận hỏa hoạn do động đất sinh ra.

✦ Nguyên nhân và sự phân bố động đất ở Nhật Bản

Trận động đất ở Tokyo là do sự chuyển động dọc theo một phay gãy ma ra, nghĩa là một vết nứt trên vỏ trái đất. Tầng khí trên của vùng phay gãy dịch chuyển khoảng 6m (20 ft) về phía đông và tầng phía dưới dịch chuyển khoảng 3m (10 ft) về phía nam. Mặt đất di chuyển về phía trên và hướng về Thái Bình dương. Loại dịch chuyển tương tự này hầu như được tìm thấy trong tất cả các trận động đất diễn ra ở bờ biển Thái Bình dương của Nhật Bản.

Động đất thường xảy ra theo chu kỳ, thời gian cách quãng giữa các lần động đất khác nhau theo từng địa phương. Nhà địa chấn học Kawasumi Hiroshi (1907-1972) ước đoán rằng thời gian trung bình giữa các trận động đất lớn trong vùng phía nam Kanto là 69 năm. Cũng có các đợt "động đất liên tục", thời gian liên tục xảy ra nhiều trận động đất nhỏ. Đợt động đất liên tục kéo dài nhất được ghi lại vào giữa thập niên 1960 ở Matsushiro, quận Nagano.

Hoạt động động đất ở Nhật Bản kèm theo nhiều hình thức vặn xoắn vỏ trái đất và sự dịch chuyển của các phay gãy theo vùng địa lý và địa chất tương ứng. Chẳng hạn, mũi của các bán đảo chẳng hạn như Boso, Miura, và Kii, tất cả đều nhô ra Thái Bình dương, chìm xuống đại dương rất chậm, mỗi năm khoảng 1cm (0,4 in). Nhưng động đất lớn sau đó lại nâng cao phần mũi này để bù đắp ngay cho phần đất lún. Mặt khác, động đất xảy ra ở Tây Nam Nhật Bản, phía Đông Fossa Magna, được tạo thành do những dịch chuyển đột ngột của vỏ trái đất dọc theo một vùng phay gãy hiện



Động đất ở phía tây Nagano năm 1984.

có, và không giống các trận động đất ở bờ biển Thái Bình dương, những trận động đất này không có những dịch chuyển ở vỏ trái đất.

Sự vặn xoắn của vỏ trái đất đi kèm theo các trận động đất ở bờ biển Thái Bình dương là do sự đối lưu của lớp manti (lớp áo trái đất) mà ra. Ở Đông Nam Thái Bình dương là một rặng núi dài, sự đối lưu của lớp manti từ tâm trái đất dâng trào lên rồi sau đó di chuyển theo phương nằm ngang hướng về Nhật Bản trước khi chảy xuống trở về tâm. Khi dòng chảy manti đến tâm, sự dịch chuyển làm phiến đá trên lớp manti lún xuống, hoặc chìm dưới phiến đá khác, và bị hút vào lớp manti nền. Sự liên quan của các mũi bán đảo trong sự dịch chuyển này làm cho các mũi đất này bị lún chậm giữa các trận động đất, mức độ lún ngang bằng với tốc độ của dòng đối lưu lớp manti. Sự dâng cao đột ngột ở phần đất mũi bán đảo trong một trận động đất là do "sự nẩy đàn hồi".

Vùng bờ biển Thái Bình dương dần dần bị nén bởi sự đối lưu của lớp manti trong thời gian cách quãng giữa các trận động đất, trong một trận động đất lớn chúng thường nẩy về hướng Thái Bình dương. Do đó sự tích tụ áp suất ở Thái Bình dương càng cao thì khả năng xảy ra động đất ở vùng này càng lớn.

✤ Dự đoán động đất

Từ 1965, có nhiều ngân quỹ dùng để nghiên cứu dự đoán động đất, hầu hết tập trung vào nghiên cứu sự vặn xoắn của vỏ trái đất đặc trưng. Năm 1969, Cơ quan khí tượng thủy văn, Viện khảo sát địa lý, và một số trường đại học quốc gia thành lập Ủy ban phối hợp dự đoán động đất. Người ta quyết định tiến hành khảo sát trên toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản và

ghi lại các số đo trong những thay đổi địa chất trong thời gian cách quãng ngắn bằng cách đo cao trình và phép tam giác đạc ở các diện tích tương đối nhỏ được xem là quan trọng, chẳng hạn vùng phía nam Kanto và vùng Tokai (quận Shizuoka và Aichi). Sự vặn xoắn và phay gãy cũng được giám sát liên tục, sử dụng các dụng cụ cảm biến như máy đo độ nghiêng và dụng cụ đo độ giãn. Người ta biết rằng sóng tác động vi đàn hồi được tạo ra với số lượng đáng kể trước các vết nứt trên đá do sự tích tụ lực căng, được cho là giống với hoạt động gây sốc trước xảy ra trước các trận động đất lớn. Dòng nhiệt được chuyển từ tâm trái đất lên bề mặt có liên quan mật thiết với hiện tượng vỏ trái đất, ngoài ra, người ta cho rằng hiện tượng từ tính trái đất và các dòng chảy trên trái đất làm thay đổi một trận động đất lớn. Vì thế, những hiện tượng này được đánh giá để xác định xem có sự quan hệ nào góp phần trong công tác dự đoán động đất hay không.

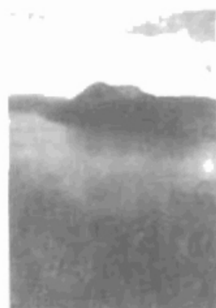
Ba yếu tố: khi nào, ở đâu và nghiêm trọng như thế nào là điều cần thiết trong dự đoán động đất. Mặc dù động đất xảy ra theo chu kỳ, thường đi kèm bằng những dịch chuyển đặc trưng của vỏ trái đất, nhưng khó khăn trong việc dự đoán chính xác khi nào động đất xảy ra chắc chắn không được giải quyết một sớm một chiều, và khả năng có thể xảy ra một trận động đất thường dựa vào xác suất thống kê.

Hầu hết thiệt hại nghiêm trọng trong các trận động đất lớn là do hỏa hoạn sau khi tòa nhà bị đổ sụp, cũng như do ảnh hưởng của *tsunami*, sóng thần. Động đất gây thiệt hại nghiêm trọng ở Nhật Bản vì cấu trúc nén, thường là từ rừng, dễ gây hỏa hoạn, trong khi dân số sống trong không gian chật chội nấu ăn bằng dầu hỏa hoặc gas làm tăng nguy cơ cháy nổ.

Diện tích và thành phố

HOKKAIDO

Xa nhất về phía bắc và cũng là đảo lớn nhất hàng thứ hai trong số bốn đảo chính của



Hồ Mashu hồ hõm chảo ở phía đông Hokkaido

Nhật Bản, tách rời với Honshu ở phía nam bằng eo biển Tsugaru và giáp Biển Nhật Bản ở phía tây, giáp Biển Okhotsk ở đông bắc, giáp Thái Bình dương ở phía nam và đông. Một số rặng núi vắt qua Hokkaido, những dãy núi này thuộc Dãy Ezo chạy từ bắc xuống nam băng qua giữa đảo, chia thành hai bờ bằng một loạt vùng lòng chảo. Phía tây của những dãy núi này là Đồng bằng Ishikari rộng lớn, phía tây nam của đồng bằng là một bán đảo dài, có diện tích bằng Honshu. Khí hậu không giống như khí hậu của phần Nhật Bản còn lại, thường lạnh hoặc khô hơn.

Văn hóa tiền sử ở Hokkaido trông có vẻ có chung nhiều đặc điểm của một nền văn hóa ban đầu ở Honshu, ngoại trừ việc thiếu đi văn hóa trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN). Hokkaido, hay Ezo, có người Ainu sinh sống và không được tính vào lãnh thổ Nhật Bản. Trong thời kỳ Edo (1600-1868) lãnh thổ Matsumae được thiết lập ở góc xa nhất về phía tây nam đảo. Sau thời Phục hưng Minh Trị 1868, chính quyền mới rất chú trọng đến việc phát triển kinh tế của Hokkaido, xây dựng một cơ quan phụ trách thuộc địa (kaitakushi) và khuyến khích nhiều người từ nơi khác trong nước Nhật đến định cư. Tên đảo được đổi thành Hokkaido (nghĩa đen, "Vòng biển phía Bắc") vào năm 1869. Hình thức quản lý hành chánh cấp quận hiện nay được thiết lập vào năm 1886. (trong hệ thống quận của Nhật Bản, chỉ có Hokkaido được gọi là *do* [circuit] chứ không phải là *ken* [quận]; Tuy nhiên, nó cũng tương đương với quận).

Cây nông nghiệp chính là lúa, cũng như việc trồng ngũ cốc, rau quả, sản phẩm từ sữa. Ngư và lâm nghiệp từ lâu góp phần quan trọng trong nền kinh tế

Hokkaido, cũng như hình thành nền tảng cho phần lớn hoạt động công nghiệp của Hokkaido, bao gồm các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, bột giấy và giấy.

Hokkaido nổi tiếng với phong cảnh nguyên sơ, ấn tượng, bao gồm núi lửa đang hoạt động, hồ to và nhiều cánh rừng nguyên sinh rộng lớn. Những điểm tham quan gồm Shikotsu-Toya, Akan, Daisetsuzan, Shiretoko, và công viên quốc gia Rishiri-Rebun-Sarobetsu. Diện tích: 83.520 km² (32.247 dặm vuông); dân số: 5.643.647; thủ phủ: Sapporo. Các thành phố quan trọng khác là Hakodate, Asahikawa, Otaru, Muroran, Tomakomai, Obihiro, và Kushiro.

VÙNG TOHOKU

(Tohoku *chiho*). Vùng này bao quanh toàn bộ đông bắc Honshu và bao gồm các quận Aomori, Iwate, Akita, Yamagata, Miyagi, và Fukushima. Vùng này phần lớn nhiều đồi núi, hầu hết thành phố và thị trấn đều tập trung dọc duyên hải Thái Bình dương và Biển Nhật Bản và giữa các lòng chảo. Khí hậu theo mùa, mùa hè ngắn, mùa đông dài.

Vùng này chủ yếu là khai thác nông nghiệp, nhưng ngư và lâm nghiệp cũng rất quan trọng. Sản xuất được một ít xăng dầu và khí thiên nhiên, các ngành công nghiệp sắt, thép, xi măng, hóa chất, bột giấy và lọc dầu đang phát triển. Thành phố chính là Sendai. Diện tích: 66,912 km² (25.835 dặm vuông); dân số: 9.738.285.

VÙNG KANTO

(Kanto *chiho*). Nằm ở phía đông giữa Honshu, gồm các quận Tokyo, Chiba, Saitama, Kanagawa, Gumma, Ibaraki, và Tochigi. Đây là vùng có đông dân cư nhất ở Nhật và cũng là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của quốc

Nhom núi lửa Hakkodasan trong Vùng núi lửa Nasu, quận Aomori



gia. Trung tâm trong vùng là khu đô thị bao gồm Tokyo, Yokohama, Kawasaki, và Chiba. Vùng này chủ yếu nằm trong Đồng bằng Kanto.

Từ Kanto (nghĩa đen, "rào cản phía đông") lúc đầu ám chỉ vùng phía đông trạm gác có rào chắn *(sekisho)* ở Osakayama, nay là Otsu, quận Shiga, từ này dùng để phân biệt với vùng Kansai ở phía tây trạm gác. Ranh giới sau này phải dời đến hai lần, sau cùng dời xa hơn về phía đông ở The Hakone (nay là quận Kanagawa).

Khu vực Tokyo-Yokohama nằm giữa vùng là vùng công nghiệp và thương mại hàng đầu của Nhật. Nông nghiệp đóng vai trò thứ yếu nhưng vẫn còn quan trọng trong nền kinh tế. Đánh cá ven bờ Thái Bình dương và vịnh Tokyo đã giảm sút do bị ô nhiễm và khai hoang đất ở vịnh Tokyo. Diện tích: 32.385 km² (12.504 dặm vuông); dân số: 38.543.517.

TOKYO

Thủ đô Nhật Bản. Nằm trên Đồng bằng Kanto, phía Thái Bình dương, giữa đảo Honshu. Đông giáp các quận Chiba, bắc giáp Saitama, tây giáp Yamanashi, tây nam giáp Kanagawa và đông nam giáp vịnh Tokyo. Quản lý hành chánh thủ đô bao gồm cả các đảo nằm rải rác ở phía tây Thái Bình dương, trong số này có đảo Izu và Ogasawara.

Quận Tokyo gồm 23 phường *(ku)* thuộc đô thị Tokyo, 27 thành phố *(shi)*, 1 hạt *(gun)*, và 4 đơn vị hành chánh đảo *(shicho)*. Các đơn vị hạt và đảo gồm 14 thị trấn và xã *(cho, son)*. Diện tích: 2.183 km² (843 dặm vuông); dân số: 11.833.962 năm 1994.

Cư dân Tokyo sống trong tổng cộng 4.914.146 căn hộ, diện tích trung bình 60m² (645ft vuông) cho một đầu người. Mỗi căn hộ trung bình có 2,4 người ở.

♦ Địa lý và khí hậu

Tokyo được biết đến bằng tên Edo (nghĩa đen, "Cửa sông") trước thời Phục hưng Minh Trị (1868), và các sông chính trong vùng Kanto – sông Edogawa, Arakawa, và



Trung tâm Tokyo.

Sumidagawa – vẫn đang chảy ra biển qua phía đông Tokyo. Dọc theo các đồng bằng phù sa của con sông cổ Tamagawa, tro núi lửa phun ra từ Dãy núi lửa Fuji-Hakone tích tụ để tạo ra Cao nguyên Musashino, nơi đây là các phường phía tây (thường gọi là quận Yamanote) và các quận xa trung tâm.

Một số vùng nằm trong các phường phía đông (quận *Shitamachi*) nằm thấp hơn mực nước biển 2 – 3 m (6,5-10ft).

Có đủ bốn mùa, khí hậu nói chung ôn hòa, nhiệt độ trung bình cao nhất trong tháng 8 (26,7°C; 80,1°F) và thấp nhất trong tháng 1 (4,7°C; 40,5°F). Lượng mưa hàng năm là 1.460 mm (57,5 in).

✦ Hệ động thực vật

Ô nhiễm và sự phát triển đất đai không kiểm soát đã tàn phá số lượng động thực vật trong quận Tokyo trong thập niên 1960, nhờ vào sự kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ hơn, 370 trong số khoảng 570 chủng loại chim được tìm thấy khắp Nhật Bản cũng được tìm thấy ở Tokyo. Số động vật hoang dã khác được tìm thấy trong các vùng đồi núi bao gồm linh dương Nhật, chó gấu trúc, cáo, sóc bay và thỏ

Cây chính thức ở Tokyo là cây bạch quả, trồng khắp thành phố để tạo bóng mát. Các loài cây khác ở Tokyo là cây anh đào, sồi zelkova và sồi Nhật Bản.

✦ Lịch sử

Hiện nay Tokyo tọa lạc trên vùng đất có niên đại từ thời kỳ Jomon (khoảng 10.000 – 300 trước CN), Yayoi (khoảng 300 trước CN – khoảng 300 sau CN), và Kofun (khoảng 300-710). Trong thế kỷ 7, Nhật Bản được chia thành 50 tỉnh, tỉnh Musashi được thiết lập trong vùng đất thuộc các quận

Tokyo, Saitama, và phía đông Kanagawa ngày nay. Trung tâm hành chánh tỉnh nằm ở phần đất nay là thành phố Fuchu, vốn là trung tâm chính trị cho tỉnh trong gần 900 năm. Trong các cuộc nội chiến ở thế kỷ 15, chiến binh Ota Dokan (1432-1486) xây dựng lâu đài cho người tiền nhiệm Edo trên vùng đất Hoàng cung ngày nay.

Sau gần một thế kỷ chiến tranh, Toyotomi Hideyoshi (1537-1598) thống nhất được một phần đất nước và phái Tokugawa Ieyasu (1543-1616) đến Kanto năm 1590 trong cương vị người chủ Lâu đài Edo. Sau khi Hideyoshi chết, Ieyasu hoàn tất công việc thống nhất Nhật Bản và thiết lập chức tướng quân Tokugawa ở Edo năm 1603. Ông xây dựng một thành phố lâu đài ở đây, phần phía tây lâu đài là nơi ở dành cho *samurai*. Vùng đầm lầy phía đông được khai hoang, để xây dựng khu thương mại và công nghiệp. Khi thành phố phát triển, thương gia và thợ thủ công lũ lượt kéo đến Edo, năm 1720 dân số khoảng 1 triệu người, biến Edo thành thành phố lớn nhất thế giới thời bấy giờ.


Chân dung Tokugawa Ieyasu thủ lĩnh chiến binh sống sót sau các cuộc chiến cuối thế kỷ 16 ở Nhật để thiết lập chức tướng quân Tokugawa

Năm 1867 chức tướng quân Tokugawa kết thúc, vào năm sau là thời Phục hưng Minh Trị. Edo, đổi thành Tokyo ("thủ đô phía đông"), trở thành thủ đô của cả nước. Hoàng gia sống trong Lâu đài Edo năm 1869. Trong các năm sau, Tokyo dần trở thành trung tâm chính trị, thương mại và tài chánh quan trọng của Nhật Bản. Tokyo gần như bị phá hủy hoàn toàn trong trận động đất 1923, ít lâu sau thành phố được tái thiết và mở rộng về mặt hành chánh trong năm 1943, sáp nhập các quận và vùng ngoại ô xung quanh thành Tokyo To (quận Tokyo, tên chính thức, thủ đô Tokyo).

Phần lớn Tokyo bị bom Mỹ phá hủy trong Thế chiến II. Sau khi thua trận, Tokyo vẫn là trung tâm chính phủ, Tổng hành dinh chỉ huy tối cao của các lực lượng đồng minh (SCAP) vẫn đặt tại Tokyo cho đến cuối thời kỳ Chiếm đóng năm 1952. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế bắt đầu vào thập niên 1950, nhiều xí nghiệp lớn ngày càng tập trung hoạt động điều hành của mình ở Tokyo, làm cho dân số gia tăng từ 6,3 triệu người trong năm 1950 lên 9,7 triệu người trong năm 1960.

Thành phố tiến hành một chương trình xây dựng sôi nổi để chuẩn bị cho Thế vận hội Tokyo 1964, đến năm 1965 dân số tăng lên 1,9 triệu người, kết quả nhà cửa khó mua và giá đất tăng vọt. Một chương trình xây dựng các trung tâm phụ trong đô thị đã được tiến hành để giảm bớt sự tập trung các cơ quan đầu não của Công ty trong vùng trung tâm Tokyo, và nạn ô nhiễm trở nên nghiêm trọng trong cuối thập niên 1960 và đầu 1970 lúc nay giảm bớt một phần, nước sông Sumidagawa ở phía đông Tokyo tương đối sạch hơn trước. Hệ thống đường cao tốc nội thị bốn làn xe bắt đầu xây dựng trong thập niên 1960 vẫn thường xuyên bị kẹt xe nghiêm trọng, tuy nhiên, giá đất tăng chóng mặt từ giữa thập niên 1980 đã làm nhiều người dọn ra sống ở vùng ngoại ô.

+ Công nghiệp địa phương và truyền thống

Các ngành công nghiệp địa phương từ lâu tập trung vào ba phường *shitamachi* Taito, Sumida, và Arakawa, nhưng những năm gần đây mở rộng sang các phường xung quanh, nhất là Adachi và Katsushika. Sản phẩm bao gồm quần áo, hàng dệt, quy kim, đồ chơi và hàng da. Trong các ngành công nghiệp truyền thống, dệt vải là ngành nổi bật. Các thành phố trong quận Tokyo như Hachioji, Ome, và Musashi Murayama đều nổi tiếng trong nghề sản xuất vải từ thời kỳ Edo (1600 -1868), và đảo Hachijojima nổi tiếng với loại vải nhuộm *kihachijo*. Phần lớn thợ thủ công làm ra các sản phẩm truyền thống thường gặp khó khăn khi nhu cầu của

khách hàng giảm và không có tiền tài trợ cho những người theo nghề.

• Công nghiệp hiện đại và tài chánh

Tokyo phát triển thành trung tâm của ngành công nghiệp nặng và sản xuất từ thời Minh Trị (1868-1912) cho đến cuối Thế chiến II. Tuy nhiên, sau năm 1965, các ngành công nghiệp tam đẳng – thương mại, tài chánh, vận chuyển, truyền thông, cửa hàng bán sỉ và lẻ và ngành công nghiệp phục vụ – bắt đầu vượt qua các ngành công nghiệp nhị đẳng. Tính đến năm 1991 các ngành công nghiệp cơ bản chiếm 0,2% trong toàn bộ các ngành công nghiệp ở Tokyo, các ngành công nghiệp nhị đẳng, 24,4% (so với 50% trong thập niên 1960), và các ngành công nghiệp tam đẳng 75,4%. Tokyo có tất cả khoảng 799.500 xí nghiệp tuyển dụng gần 9,5 triệu công nhân. Hầu hết các xí nghiệp này đều có qui mô vừa và nhỏ. Toàn bộ sản lượng của quận Tokyo trong năm 1991 là 86,1 nghìn tỉ yên.

Khi các tòa cao ốc văn phòng mới chiếm lĩnh phần trung tâm thành phố, thì các cửa hàng nhỏ và khu dân cư buộc phải dời ra vùng ngoại ô, tạo nên cái gọi là hiện tượng bánh rán. Ô nhiễm trong thập niên 1970 cũng buộc nhiều nhà máy sản xuất lớn và các nhà máy liên quan từ vùng đất thấp *shitamachi* di dời ra các vùng xa thành phố hoặc đến khu đất khai hoang ở vịnh Tokyo và các quận phụ cận. Trong những năm gần đây giá đất ở đô thị và ngoại ô tăng vọt, có nhiều công ty phải dời trung tâm nghiên cứu và phát triển của mình cũng như một số cơ quan đầu não vào các tòa cao ốc được trang bị công nghệ truyền thông hiện đại nhất ở các khu nằm xa thành phố Tokyo. Tuy nhiên, hầu hết các Công ty lớn của Nhật Bản, Công ty nước ngoài, Công ty phát thanh truyền hình quốc gia vẫn để lại trụ sở chính ở Tokyo, đặc biệt tập trung ở các phường Chiyoda, Chuo, và Minato.

Sự phát triển khác trong thời gian gần đây là sự phát triển các quận Shin-juku,



Văn phòng Chính quyền thủ đô Tokyo, Shinjuku, Tokyo. Hoàn tất trong tháng 3/1991

Shibuya, và Ikebukuro, ngày nay còn gọi là các trung tâm thành phố hoặc trung tâm phụ đô thị vệ tinh, và đang trở thành cac khu vực kinh doanh và giải trí phát triển.

Hiện tượng bánh rán, lúc đầu chỉ giới hạn trong trung tâm thành phố cổ, sau lan đến các trung tâm vệ tinh này, từ 1985 đến 1990, dân số của 23 phường đô thị thuộc quận Tokyo giảm còn 190.000.

Tokyo cũng là một trung tâm tài chánh quan trọng. Thị trường chứng khoán Tokyo là một trong những thị trường lớn nhất thế giới nếu tính theo tổng doanh số và giá trị thị trường tổng gộp, và tiền gởi trong các ngân hàng Tokyo bằng 34% tổng số tiền gởi của cả nước.

◆ Giao thông

Tokyo có hai sân bay: Sân bay quốc tế Tokyo (thường gọi là sân bay Haneda), nhà ga cuối chính trong các chuyến bay trong nước ở cực nam thành phố, và Sân bay quốc tế Tokyo mới (thường gọi là sân bay Narita), cách Tokyo 66 km (41 dặm) về phía đông.

Các tuyến đường sắt chính của Nhật Bản tập trung ở Tokyo, có các ga cuối ở các ga Tokyo, Veno, và Shinjuku. Xe lửa đi về hướng tây (Nagoya, Osaka, Kyoto) xuất phát từ Nhà ga Tokyo (tuyến "xe lửa siêu tốc" Tokaido và Shinkansen), xe lửa đi Tohoku, Hokkaido, và Niigata xuất phát từ Nhà ga Veno (tuyến Tohoku, Joban, Takasaki, và Joetsu; các tuyến siêu tốc Tohoku và Joetsu xuất phát từ Nhà ga Tokyo). Từ Nhà ga Shinjuku xe lửa nối liền thành phố với nhiều vùng đồi núi ở miền trung Nhật Bản (tuyến Chuo).

Các tuyến xe lửa chính chở người đi làm việc hằng ngày ở Tokyo là tuyến Yamanote, tuyến đường vòng quanh trung tâm thành phố, tuyến Keihin Tohoku chạy qua các quận Tokyo, Saitama và Kanagawa, tuyến Chuo chạy qua phía tây

Tokyo, và tuyến Sobu nối liền Tokyo với Chiba. Một mạng lưới đường sắt tư nhân tỏa ra bên ngoài các nhà ga chính trên tuyến Yamanote, và 12 đường phụ trong thủ đô và tư nhân thay cho mang lưới xe điện cổ xưa. Tokyo cũng co nhiều tuyến xe buýt, và nhiều xa lộ nối liền thành phố với nhiều vùng khác nhau.

✦ Giáo dục

Trong những năm gần dây nhiều trường đại học và cao đẳng phải dời khỏi thành phố đông dúc, nhưng Tokyo vẫn là trung tâm giáo dục quan trọng, với 79 trường cao đẳng và 106 trường đại học tính đên 1989. Thành phố cũng là nơi có nhiều viên nghiên cứu, bao gồm Học viện Nhật Bản và Hàn lâm viện nghệ thuật Nhật Bản.

✦ Văn hóa và giải trí

Nghệ thuật. Văn hóa phương Tây được du nhập vào Nhật Bản qua ngõ Yokohama và Tokyo sau thời Phục hưng Minh Trị, Tokyo ngày nay có nhiều loại hình nghệ thuật hiện đại cũng như nghệ thuật truyền thống như *kabuki* (kịch), *nagauta* (ca), *buyo* (múa), và *rakugo* (hình thức kể chuyện hài hước). Có 8 nhà hát qui mô lớn ở Tokyo, trong đó có Nhà hát Kabukiza và Nhà hát quốc gia Theater. Có rất nhiều phòng hòa nhạc, viện bảo tàng và bảo tàng nghệ thuật.

Truyền thông. Tokyo cũng là một trung tâm thông tin quan trọng. Tám nhật báo lớn được phát hành ở Tokyo (bao gồm 4 nhật báo bằng tiếng Anh), cũng như 3 nhật báo kinh tế và công nghiệp và 7 nhật báo thể thao. trung bình vào năm 1989 mỗi ngay in ra hơn 6.685.000 bản. Ngoài ra, người ta ước đoán khoang 2.400 tuần báo và nguyệt san được ấn hành ở Tokyo vào đầu thập niên 1990.

Công viên và thể thao. Mặc du hầu hết đều nhỏ so với tiêu chuẩn phương Tây, nhưng với số lượng đáng kể nằm rải rác khắp Tokyo. Các công viên chính nằm ở trung tâm Tokyo bao gồm khu đất Hoàng cung, Công viên Hibiya, Công viên Ueno, và Công viên bên ngoai đền Minh Trị. Có khoảng 10 vườn thú và bách

tháo trong thủ đô. Các công viên chính trong quận Tokyo bao gồm Công viên quốc gia Chichibu-Tama, Công viên quốc gia Ogasawara, và một phần Công viên quốc gia Fuji-Hakone-Izu.

✦ Điểm tham quan

Nằm ở trung tâm Tokyo, bao quanh là một bức tường bằng đá cao và hào nước là Hoàng cung, vẫn còn vết tích của một thời hoàng kim trước đây vì nơi đây là nơi ở của dòng họ Tokugawa. Ở phía đông là Ginza, một vùng nổi tiếng với các cửa hiệu, cửa hàng bách hóa đẹp, và rất nhiều nhà hàng, quán rượu và hộp đêm.

Phía bắc Ginza là Nihombashi, khu thương mại của thành phố, dùng để tính tất cả khoảng cách từ Tokyo đi các nơi. Gần đó là vùng Kanda, nổi tiếng với nhiều hiệu sách và trường đại học, và Akihabara, nổi tiếng với các cửa hàng bán giảm giá bán đủ loại đồ điện gia dụng. Xa hơn về phía bắc là Ueno và Công viên Ueno trong đó có Viện bảo tàng quốc gia Tokyo, Bảo tàng khoa học quốc gia, Bảo tàng Nghệ thuật phương Tây quốc gia, Vườn thú Ueno, và đền Kan'eiji. Phía đông Ueno là ngôi đền cổ nhất Tokyo, Asakusa Kannon, nằm ngay trung tâm vùng *shitamachi*, với nhiều cửa hàng bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống.

Điểm tham quan khác trong thủ đô là Cao ốc Diet ở Nagatacho. Gần Roppongi và Azabu, nằm gần Tháp Tokyo, nơi có nhiều tòa đại sứ nước ngoài. Akasaka gần đó được biết đến với sinh hoạt về đêm thật hào nhoáng, xa hoa. Gần Nhà ga Shibuya là Đền Meiji, Công viên Yoyogi, Sân vận động quốc gia, và Harajuku, một khu thời trang nổi tiếng.

Vùng nằm quanh Nhà ga Shinjuku – với lượng hành khách vận chuyển cao nhất



Đền Sensoji, Asakusa Tokyo

nước – đang được phát triển nhanh chóng, với nhiều nhà hàng và nha hát trong vùng

Kabukicho ở phía đông nhà ga và nhiều tòa nhà chọc trời ở phía tây, bao gồm Văn phòng chính quyền thủ đô Tokyo trong tòa cao ốc đôi 48 tầng thật đẹp (243m; 797ft) do kiến trúc sư nổi tiếng thế giới Tange Kenzo (1913-) thiết kế. Một trung tâm thương mại phát triển nhanh khác là Ikebu-kuro, nơi đây hoàn tất tòa nhà phức hợp Thành phố Ánh nắng trong năm 1980.

Một dự án quan trọng đang được thực hiện ở vùng vịnh Tokyo là Dự án Biên giới Tokyo. Đây là sự phát triển khổng lồ nhóm trên vùng đổ đất dự kiến hoàn tất vào đầu thế kỷ 21 ở các điểm Ariake (448 ha) và Daiba (107 a). và sẽ bao gồm nhiều khối nhà "thông minh" công nghệ cao, các phương tiện thể thao va giải trí, cũng như các trung tâm hội thảo quốc tế. Hoàn tất công trình đồ sộ này bao gồm việc xây cầu ngang vịnh Tokyo đầy tham vọng và dự án Đường hầm, sẽ khởi công xây dựng vào năm 1989 và do hoàn thành trong năm 1996. Nối liền thành phố Kawasaki trong quận Kanagawa với Kisarazu trong quận Chiba, dự án này là tuyến đường chính nối với đường vòng qua vịnh Tokyo, hy vọng sẽ giảm bớt sự ách tắc giao thông trong trung tâm Tokyo.

VÙNG CHUBU

(Chubu *chiho*). Bao quanh các quận Niigata, Toyama, Ishikawa, Fukui, Yamanashi, Nagano, Gifu, Shizuoka, và Aichi ở trung tâm Honshu. Về mặt địa lý được chia thành ba vùng: vùng Hokuriku ven Biển Nhật Bản, Cao nguyên miền trung (hay Tosan), và vùng Tokai ven Thái Bình dương. Thành phố chính trong vùng là Nagoya. Vùng, phần lớn là đồi núi, chủ yếu là dãy Alps Nhật Bản và có nhiều núi lửa bao gồm núi Phú Sĩ (Fujisan) Một số con sông dài nhất Nhật Bản, sông Shinanogawa, Kisogawa, và Tenryugawa, chảy qua vùng. Đồng bằng Niigata nằm dọc theo Biển

Nhật Bản là một trong những vùng trồng lúa lớn nhất Nhật Bản, và đồng bằng Nobi ven Thái Bình dương là vùng có mật độ dân và công nghiệp hóa cao nhất vùng này. Có nhiều lòng chảo nằm sâu trong đất liền có mùa đông rất khắc nghiệt. Phía Thái Bình dương nói chung ôn hòa hơn và phía Biển Nhật Bản thường có tuyết rơi nhiều vào mùa đông.

Vùng Chubu bao gồm ba vùng công nghiệp (Khu công nghiệp Chukyo và vùng công nghiệp Tokai và Hokuriku). Trong số các sản phẩm truyền thống trong vùng là hàng sơn mài và gốm sứ. Sản phẩm nông nghiệp gồm lúa, trà, quýt, dâu tây, nho, đào, và táo. Ngư nghiệp rất quan trọng dọc theo suốt các miền duyên hải. Diện tích: 66.777 km^2 (25,783 dặm vuông); dân số: 21.020.562.

VÙNG KINKI

(Kinki *chiho*). Nằm ở giữa đảo Honshu về phía tây và bao gồm các quận Osaka, Hyogo, Kyoto, Shiga, Mie, Wakayama, và Nara. Đây là vùng công nghiệp quan trọng nhất đứng hàng thứ hai của Nhật Bản. Địa hình đồi núi với nhiều lòng chảo nhỏ nằm giữa và nhiều đồng bằng duyên hải ven Nội hải, vịnh Osaka và eo Kii. Bán đảo Kii khí hậu ấm áp cho dù trong mùa đông. Phần phía bắc của vùng nhìn ra Biển Nhật Bản, với lượng tuyết rơi nhiều.

Vùng Kyoto-Nara là trung tâm văn hóa, chính trị của Nhật Bản từ thời cổ đại, nhưng mất đi ý nghĩa chính trị sau khi dời đô về Tokyo năm 1868. Vùng Osaka-Kobe là trung tâm thương mại và công nghiệp ở tây Nhật Bản. Vùng này được gọi là Khu công nghiệp Hanshin. Lúa và cam chanh, nghề gỗ, và đánh cá là những hoạt động quan trọng. Các thành phố chính bao gồm Osaka, Kyoto, và Kobe, một trong những hải cảng quan trọng nhất nước. Diện tích: 33.075km^2(12.767 dặm vuông); dân số: 22.206,747.

KYOTO

Thành phố ở phía nam quận Kyoto, nằm trong lòng chảo

phay gãy Kyoto. Cố đô Nhật Bản và từ năm 794 đến 1868, Kyoto, rất nhiều di tích lịch sử, ngày nay là nơi đặt trụ sở chính quyền quận và cũng là một trong những thành phố lớn nhất Nhật Bản. Kyoto nổi tiếng với các sản phẩm dệt và sản phẩm truyền thống và cũng là một trung tâm công nghiệp phát triển mạnh.

◆ Đặc điểm tự nhiên

Dãy Tamba thấp bao quanh thành phố ở phía bắc, đông và tây. Hai đỉnh Hieizan và Atagoyama bao quanh phần phía đông bắc và tây bắc thành phố. Các sông Kamogawa và Katsuragawa chảy qua các vùng trung tâm và phía tây thành phố. Do vị trí nằm giữa đất liền của Kyoto nên nơi đây rất nóng trong mùa hè và lạnh trong mùa đông. Nhiệt độ trung bình năm là 15,2°C (59,4°F) và lượng mưa hàng năm là 1.600 mm (63 in).

◆ Lịch sử

Lòng chảo phay gãy Kyoto được dòng họ Hata đến định cư đầu tiên trong thế kỷ 7, họ là di dân từ Triều Tiên sang. Năm 603, Koryuji, đền thờ dòng họ Hata, được xây dựng ở Uzumasa thuộc phần phía tây lòng chảo. Năm 794 Kyoto, lúc đó gọi là Heiankyo, trở thành thủ đô Nhật Bản. Kế hoạch xây dựng một thành phố mới theo mẫu của triều Đường Trung Hoa (618-907) kinh đô Trường An (hiện nay là Tây An). Hình chữ nhật của thành phố, cạnh đông sang tây dài 4,5 km (2,8 dặm) và cạnh bắc nam dài 5,2 km (3,2 dặm).



Daibutsu, tượng Phật lớn nhất Nara, hoàn tất năm 752. Todaiji, quận Nara



Nijojo lâu đài cư trú tọa lạc trong thành phố Kyoto, do Tokugawa Ieyasu xây dựng

Kyoto tạm thời bị Kamakura làm lu mờ không còn là trung tâm quyền lực quốc gia trong thời kỳ Kamakura (1185-1333) trị vì, nhưng trong thời Muromachi (1333-1568) chức tướng quân được thiết lập ở Kyoto, và thành phố giành lại vị thế của mình – trung tâm chính trị của cả nước. Trong cuộc chiến Onin (1467-1477), báo hiệu ngày tàn của chức tướng quân Muromachi, một phần lớn thành phố bị phá hủy.

Trong thời kỳ *Edo* (1600-1868) chức tướng quân Tokugawa được xác lập vững chắc ở Edo (nay là Tokyo) và trung tâm chính trị của quốc gia một lần nữa được chuyển khỏi Kyoto. Tuy nhiên, thành phố vẫn thịnh vượng như một trung tâm tín ngưỡng, kinh tế và nghệ thuật. Rất nổi tiếng là vải như *nishijin-ori* (vải thêu kim tuyến) và *yuzen-zome* (vải tơ in hình), đồ gốm, sơn mài, làm búp bê, và làm quạt. Thành phố bị giảm sút mạnh khi kinh đô dời về Tokyo sau thời Phục hưng Minh Trị (1868), nhưng hưởng ứng chương trình hiện đại hóa rất nhanh.

✦ Kyoto ngày nay

Không có hải cảng và vùng đất thoáng bao quanh, Kyoto chậm phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, nhưng ngày nay, là một bộ phận trong Khu Công nghiệp Hanshin. Kyoto có nhiều nhà máy điện, cơ khí và hóa chất. Thành phố cũng là một trung tâm giáo dục và văn hóa. Có khoảng 37 trường đại học và tổ chức tư nhân giáo dục bậc đại học bao gồm các trường đại học Kyoto và Doshisha. Kyoto có 24 viện bảo tàng, bao gồm Viện bảo tàng quốc gia Kyoto, đang lưu giữ tổng cộng 202 Báu vật quốc gia (20% trong tổng số báu vật cả nước) và 1.684 Tài sản văn hóa quan trọng (15%). Ngoài ra, bản thân thành phố là một di tích lịch sử. Hoàng cung Kyoto và Lâu đài Nijo là những điển hình trong kiến trúc Nhật Bản. Cung điện Katsura biệt lập với các hồ cá và nơi uống trà dễ thương, và Cung điện Shugakuin biệt lập, nổi tiếng với các vườn cây xinh đẹp, thu hút được du khách mọi nơi. Nằm gần Nhà ga Kyoto là hai ngôi đền thuộc giáo phái Jodo

Shin, Nishi Honganji và Higashi Honganji, cả hai là những minh họa ấn tượng trong kiến trúc Phật giao, cũng như Toji, nổi tiếng với ngôi bảo tháp năm tầng.

Phía đông Kamogawa là đền Kiyomizudera, có các bậc lên xuống bằng gỗ, được xây chìa ra một vực thẳm sâu; đền Yasaka, nơi đây hàng năm đều tổ chức lễ Gion vào tháng 7, và đền Heian tổ chức lễ Jidai trong tháng 10. Các ngôi đền nổi tiếng khác là Chion'in, Ginkakuji, được xây dựng vào năm 1482 có các vườn cây nổi tiếng, và Nanzen-ji, tọa lạc trong một rừng thông phía đông đền Heian. Ở phần phía bắc thành phố là đền Kamo, thường tổ chức lễ Aoi vào tháng 5 hàng năm. Ở phía tây bắc là ngôi đền Daitokuji theo đạo Thiền, với các đồ vật nghệ thuật vô giá; Kinkakuji, có nhà thủy tạ bằng vàng ba tầng; Ninnaji, nổi tiếng với rừng hoa anh đào nở rộ và Koryuji. Vẻ đẹp thiên nhiên của vực Hozukyo, vùng Sagano và các ngọn đồi Takao thu hút nhiều du khách. Kyoto là trung tâm tổ chức các tiệc trà, cắm hoa của cả nước và cũng là nơi ra đời nghệ thuật No, *kyogen*, *kabuki*, và các nghệ thuật biểu diễn truyền thống khác. Diện tích: 610,6 km² (235,7 dặm vuông); dân số: 1.461.140.

OSAKA

Thủ phủ của quận Osaka. Thành phố lớn thứ ba ở Nhật Bản sau Tokyo và Yokohama, đây là trung tâm tài chánh của tây Nhật Bản. Trong thế kỷ 7 và 8, Osaka là hải cảng mua bán với Trung Hoa và cũng là nơi có nhiều cung điện của hoàng gia. Người thống nhất đất nước Toyotomi Hideyoshi (1537-1598) xây dựng Lâu đài Osaka là tổng hành dinh của mình trong năm 1583. Trong thời kỳ Edo (1600-1868), Osaka dùng làm nơi chứa hàng, nhất là lúa thuế, cho cả nước và được gọi là "nhà bếp" của Nhật Bản.

Osaka là trung tâm trong Khu công nghiệp Hanshin, các ngành công nghiệp gồm ngành dệt, hóa chất, thép, cơ khí và kim loại. Ngoài Lâu đài Osaka

ra, còn có Viện bảo tàng nghệ thuật thành phố Osaka, di tích cố đô Naniwakyo, đền Shitennoji, và đền Sumiyoshi. Điểm tham quan văn hóa là nhà hát múa rối *bunraku* cũng như *kabuki*. Diện tích: 220 km² (85 dặm vuông); dân số: 2.623.801.

VÙNG CHUGOKU

(Chugoku *chiho*). Bao quanh toàn bộ mũi đất phía tây Honshu, gồm các quận Hiroshima, Okayama, Shimane, Tottori, và Yamaguchi. Với dãy núi Chugoku làm đường chia cắt, phía Nội hải được gọi là vùng San'yo và phía Biển Nhật Bản được gọi là vùng San'in. đây là vùng đồi núi, có nhiều lòng chảo nhỏ và đồng bằng duyên hải. Các vùng đông dân cư nhất nằm dọc bờ Nội hải, quanh các thành phố Hiroshima, Kurashiki, và Okayama Ven bờ Nội hải là vùng công nghiệp và thương mại quan trọng. Đồng bằng Okayama và đồng bằng duyên hải dọc Nội hải rất thích hợp cho việc trồng cam, chanh và nho. Vùng nước ngoài khơi có thời là ngư trường nhiều cá nhất Nhật Bản, nhưng việc đánh bắt đã bị giảm sút do ô nhiễm công nghiệp. Diện tích: 31.790 km² (12.274 dặm vuông); dân số 7.745.085.

VÙNG SHIKOKU

(Shikoku *chiho*). Vùng bao gồm Shikoku, đảo nhỏ nhất trong số 4 đảo chính của Nhật, và rất nhiều đảo bao quanh Shikoku nằm vắt qua Nội hải từ phía tây Honshu và vắt qua eo Bungo tư phía đông bắc Kyushu, bao gồm các quận Kagawa, Tokushima, Ehime, và Kochi. Núi cao và dốc đứng ở Shikoku cản trở rất nhiều trong nông nghiệp, nơi ở và đi lại. Khí hậu mang tính chất Á nhiệt đới, ở phía Thái Bình dương của đảo vào mùa hè thường có mưa rào.

Phần lớn đảo này là vùng nông nghiệp, dân cư thưa thớt, công nghiệp ở qui mô nhỏ. Hai dãy cầu vừa được xây dựng trong thời gian nối liền Shikoku với Honshu sẽ mang lại nhiều ngành công nghiệp mới. Khai quang đại trà ở các

quận Kagawa và Tokushima sẽ tạo ra nhiều diện tích để mở rộng công nghiệp. Takamatsu và Matsuyama là các thành phố lớn nhất. Diện tích: 18.808 km^2 (7.262 dặm vuông); dân số: 4.195 069.

VÙNG KYUSHU

(Kyushu *chiho*). Vùng bao gồm Kyushu, đảo lớn hàng thứ ba và cũng nằm xa nhất về phía nam trong số 4 đảo chính của Nhật, và có nhiều đảo bao quanh. Kyushu bao gồm các quận Fukuoka, Nagasaki, Oita, Kumamoto, Miyazaki, Saga, và Kagoshima. Quận Okinawa có lúc bao gồm cả Kyushu. Về mặt địa lý được chia thành Kyushu bắc, trung và nam, vùng có nhiều núi bên trong đất liền và nhiều đồng bằng duyên hải, núi lửa và suối nước nóng. Khí hậu á nhiệt đới, lượng mưa nhiều.

Lúa, trà, thuốc lá, khoai lang, cam chanh là nông sản chính, nuôi gia súc, nuôi lợn và ngư nghiệp cũng phát triển. Các ngành công nghiệp nặng và hóa chất đều tập trung ở phía bắc Kyushu. Các thành phố chính là Kita Kyushu và Fukuoka. Diện tích (tính luôn quận Okinawa): 44.420 km^2 (17.150 dặm vuông); dân số: 14.518.257

♦ Công viên quốc gia và công viên gần giống công viên quốc gia

(*kokuritsu koen to kokutei koen*). Những từ này ám chỉ vùng đất được xem là tài sản chung của chính phủ Nhật nhằm bảo toàn và phát triển với mục đích giải trí và văn hóa. Công viên quốc gia (*kokuritsu koen*) do Cục bảo vệ môi trường thuộc Văn phòng Thủ tướng quản lý, và các công viên gần giống công viên quốc gia (*kokutei koen*) do các chính quyền quận quản lý dưới sự giám sát của Cục bảo vệ môi trường. Các công viên này là một nỗ lực nhằm bảo vệ môi trường Nhật Bản, bắt đầu trong thập niên 1930, và phát triển mạnh trong thập niên 1950. Các công viên quốc gia đầu tiên là công viên quốc gia Nội hải và Unzen (nay là Unzen-Amakusa), được hình thành vào năm 1934. Năm 1994 có 28 công viên quốc gia và 55 công viên gần giống công viên quốc gia.

✦ Nihon Sankei

(Ba kỳ quan Nhật Bản) Ám chỉ 3 thắng cảnh nổi tiếng nhất ở Nhật Bản: Matsushima, một nhóm đảo ở quận Miyagi, Amanohashidate, bãi cát cửa sông có rừng thông bao phủ ở quận Kyoto, và Itsukushima, một hòn đảo trong quận Hiroshima.

Động thực vật

ĐỘNG VẬT

(dobutsu). Quần đảo Nhật Bản là nơi cư trú của các loại động vật nhiệt đới Đông Nam Á, động vật vùng ôn đới Triều Tiên và Trung Hoa, và các động vật gần Bắc cực Siberia. Hệ động vật của Nhật Bản bao gồm nhiều chủng loài và sinh vật cổ còn sót lại vốn không tìm thấy ở các vùng lân cận. Người ta tìm thấy một số sinh vật cổ nay ở Honshu, nhưng số lượng lớn hơn cư trú trên đảo Ogasawara và các đảo phía nam Kyushu.

✦ Đặc điểm chung

Về mặt địa lý động vật, vùng biển phía nam miền trung Honshu thuộc vùng Thái Bình dương Tây Ấn, là một bộ phận trong vương quốc nhiệt đới, rất nhiều loài cá san hô có màu sáng, rắn biển, và rùa, cá nước và cá heo không vây màu đen. Vùng biển phía bắc miền trung Honshu thuộc vùng bắc Thái Bình dương, một bộ phận thuộc vương quốc phương bắc, kéo dài dọc bờ biển phía nam quần đảo Aleutian và bờ biển phía tây nước Mỹ xuống tận California và cũng là nơi cư trú của loài hải cẩu lông, sư tử biển Steller và cá voi Baird có mỏ. Sau cùng, Hokkaido, phần lớn nhìn ra Biển Okhotsk trong vùng Bắc Cực, là nơi lui tới của nhiều loại động vật chỉ sống ở Bắc cực như hải mã.

Trong phân chia địa lý động vật đối với các quần đảo Nhật Bản qua động vật trên đất liền, thì đảo Ryukyu phía nam Amami Oshima đôi lúc được xem là một bộ phận của vùng phương Đông kéo dài từ bán đảo Malaya đến Ấn Độ và đôi khi được xem là vùng chuyển tiếp từ vùng này sang vùng Palaearctic, khu vực phía bắc Yakushima ngoài khơi phía nam Kyushu được xem là một bộ

phận trong vùng Palaearctic. Đảo Ryukyu là nơi cư trú của hầu hết các loại động vật nhiệt đới như cá bay, đại bàng rắn có mào, nhiều loại thằn lằn, và bướm thuộc họ Danaidae. Trong phần nội địa Nhật Bản (Honshu, Shikoku, và Kyushu) và Hokkaido, thuộc vùng Palaearctic, có 2 nhóm động vật chính: nhóm động vật sống trong rừng rụng lá trong một thời kỳ nhất định ở Triều Tiên, và miền trung và bắc Trung Hoa như cho gấu trúc, nai sika, cò quăm có mào Nhật Bản, vịt tàu, và loại bướm nhỏ; và số động vật sống trong các khu rừng quả nón Siberia, như gấu nâu, pika, gà rô trắng hazel, thằn lằn thường, và cá gai 9 đốt.

Trong số những động vật này, động vật thuộc nhóm Triều Tiên và Trung Hoa chỉ sống trong nội địa Nhật Bản và số động vật thuộc nhóm Siberia chỉ sống ở Hokkaido. Do đó, người ta thường gộp phần nội địa thuộc vùng phụ Mãn Châu trong vùng Palaearctic và Hokkaido vào trong vùng phụ Siberia. Tuy nhiên, lịch sử địa chất của quần đảo Nhật Bản, thường xuyên tách rời và kết hợp với lục địa châu Á, cực kỳ phức tạp, nên cũng tạo ra sự phức tạp trong sự di trú của động vật và do đó dẫn đến sự phân bố không liên tục. Hệ thực vật của Nhật Bản khác biệt không nhiều so với hệ thực vật được tìm thấy trong các vùng tương ứng trong lục địa và không phải chỉ có một vài chủng loài mang tính đặc hữu Nhật Bản.

Để bảo vệ các chủng loài có nguy cơ bị tiệt chủng, có nhiều biện pháp như bảo tồn khu cư trú, sinh sản nhân tạo, và nuôi dưỡng đang được Cục bảo vệ môi trường xem xét, và đã thực hiện một số đề nghị. Để bảo vệ động vật và côn trùng, năm 1979, Cục bắt đầu cuộc khảo sát 5 năm một lần về tình hình số lượng động vật.

✦ Động vật trong văn hóa Nhật Bản

Nhiều suy nghĩ và quan điểm ở Nhật Bản về các loại động vật khác nhau phát xuất từ các truyền thống bản xứ, các nguồn Phật giáo, và các tác phẩm kinh điển trong văn học Trung Hoa. Biểu tượng

động vật truyền thống như hạc và rùa (tượng trưng cho hạnh phúc và trường thọ) và chim nhạn (tượng trưng cho sự trở về trung thành) được giai cấp cầm quyền Nhật tiếp thu từ Trung Hoa trong các thời tiền sử và cổ đại. Cho đến cuối thời trung đại (giữa thế kỷ 12 đến thế kỷ 16) người Nhật mới phát triển một tập hợp các biểu tượng động vật cho chỉ riêng mình.

Đến cuối thế kỷ 19, đa số người Nhật vẫn còn kiềm chế việc giết thịt các động vật bốn chân, chủ yếu chỉ dựa vào cá để cung cấp chất đạm động vật. Thông lệ này chủ yếu phát xuất từ các bài giảng trong Phật giáo. Quan điểm của người Nhật đối với động vật bao gồm vai trò của *jikkan junishi*, hay chu kỳ 60 năm một lần trong hệ thống niên lịch Trung Hoa cổ đại. Chu kỳ được chia nhỏ thành 12 năm, và được tượng trưng bằng một con giáp. Cho đến ngày nay, người ta vẫn có thói quen kết hợp tính tình và số mạng của một người – dựa vào ngày sinh – với các con giáp tương ứng trong chu kỳ 60 năm (như "năm thìn"). Ngoài ra, động vật và hoa thường được sử dụng trong các mô tả nghệ thuật và thi ca để suy luận thời gian vào mùa.

THỰC VẬT

(shokubutsu). Kéo dài từ bắc chí nam khoảng 3.500 km (2.175 dặm), quần đảo Nhật Bản rất đa dạng về khí hậu và thực vật. Các nhà thực vật ước đoán có 5.000 đến 6.000 chủng loại thực vật bản xứ, chủ yếu là một số loại cây có hạt (spermato-phytes) có tầm quan trọng đặc biệt đối với người Nhật.

✦ Các loại thực vật ở Nhật Bản

Theo sự phân bố thực vật, Nhật Bản được tính vào vùng ôn đới Đông Á và có thể chia nhỏ thành 5 vùng sau:

1. Vùng á nhiệt đới, bao gồm các nhóm đảo Ryukyu và Ogasawara. Thực vật đặc trưng là *gajumaru* (Ficus microcarpa) ở đảo Ryukyus và *himetsubaki* (Schima wallichii) ở đảo Ogasawaras.

2. Vùng ấm-ôn hòa với các rừng cây lá xanh bản rộng, chiếm phần lớn phía nam Honshu, Shikoku, và Kyushu. *Yabutsubaki* (Camellia japonica), *shiinoki* (Castanopsis sieboldii), và *kusu* (Cinnamomum camphora) là các thực vật đặc trưng.
3. Vùng lạnh-ôn hòa với các rừng cây rụng lá trong các thời kỳ nhất định, lá rộng, chiếm phần lớn miền trung và bắc Honshu và phần tây nam Hokkaido. Thực vật đặc trưng gồm *konara* (Quercus serrata) và *buna* (Fagus crenata).
4. Vùng phụ núi cao, bao gồm miền trung và bắc Hokkaido. Thực vật đặc trưng bao gồm *kokemomo* (Vaccinium vitis-idaea) và *tohi* (Picea jezoensis).
5. Vùng núi cao, bao gồm cao nguyên ở miền trung Honshu và phần trung tâm Hokkaido, với *haimatsu* (Pinus pumila) và *komakusa* (Dicentra peregrina) trong số nhiều thực vật đặc trưng khác.

Mặc dù một số thực vật đến Nhật Bản từ rất sớm trong lịch sử nước này, hầu hết các loại thực vật du nhập một cách liên tục trong thời gian ngắn sau thời Minh Trị (1868 -1912). Số lượng thực vật du nhập khoảng 200 đến 500. Mặc dù hầu hết đến từ châu Âu, Mỹ trong những năm gần đây trở thành một nguồn quan trọng.

♦ Sử dụng thực vật ở Nhật Bản

Trong suốt lịch sử thành văn của mình, người Nhật dùng thực vật là thức ăn và trong nhiều mục đích khác, bao gồm quần áo, dược phẩm, thuốc nhuộm, dầu, công cụ, lợp mái nhà, điêu khắc, chiếu, giấy, nón, dây thừng, đan rổ và nhiên liệu. Hầu hết thực vật ngày nay cũng được sử dụng như trước, nhưng đa số các loại thực vật ăn được du nhập từ lục địa châu Á.

♦ Thực vật trong văn học

Vẻ đẹp tự nhiên, được thể hiện trong nhóm từ *kacho fugetsu* ("hoa, chim, gió, và trăng"), trở thành một chủ đề chính trong văn học Nhật Bản,

nhất là *waka* (thơ 31 âm tiết) và *haiku*. Hoa được đặt ở vị trí thứ nhất trong nhóm từ này trông có vẻ không phải là ngẫu nhiên. *The Tale of Genji*, được viết vào năm 1000 nổi tiếng với sự mô tả tự nhiên tuyệt hảo, ám chỉ đến 101 loại thực vật. Sử dụng thường xuyên các loại thực vật trong phép so sánh ví von thường được xem là một trong những đặc điểm văn học Nhật.

Đối với người Nhật, thiên nhiên không chỉ là mục tiêu đánh giá mỹ thuật mà còn là một chất xúc tác gợi ra cảm xúc tình cảm sôi nổi trong thi ca. Họ yêu hoa không phải vì hương thơm và màu sắc mà vì sự hàm chứa cảm xúc và hình dạng của hoa. Ý nghĩa đặc biệt mà người Nhật ghép vào các mùa trong thi ca là sự thể hiện những quan sát của một cũng như thiện cảm đối với thực vật, xem nó là dấu hiệu của một mẩu thiên nhiên luôn biến mất, luôn tồn tại. Hiểu được thái độ này là yếu tố cốt lõi giúp chúng ta trong việc hiểu được văn học truyền thống của Nhật Bản.

✦ Thực vật trong nghệ thuật hình ảnh

Nghệ thuật vẽ và các nghệ thuật khác ở Nhật Bản theo truyền thống thường dựa vào khả năng nhạy cảm của họa sĩ trước thiên nhiên và thường hướng về tính đơn giản, xúc tích và tao nhã. Sự thể hiện tranh phong cảnh theo truyền thống Nhật không thể hiện một dải nhiều sắc như thường thấy trong tranh sơn dầu phương Tây. Trong điêu khắc, các tác phẩm thường được chạm khắc tỉ mỉ và có qui mô nhỏ. Cây cối, hoa và chim hay các mẫu của chúng thường được tái tạo bằng màu sắc giống như đời thực trên vải, sơn màu và đồ gốm. Tình yêu hình dạng tự nhiên và sự háo hức muốn thể hiện chúng là động cơ chính trong sự phát triển nghệ thuật Nhật Bản truyền thống, như cắm hoa, uống trà, chơi cây cảnh (*bonkei*, *bonsai*, và hòn non bộ.

✦ Thực vật và văn học dân gian

Với hy vọng tránh được thiên tai, người xưa kết hợp thành hệ thống các nghi lễ thiêng liêng trong việc trừ tà, rửa tội và bói

toán. Những hoạt động huyền bí-tôn giáo này và thái độ kính sợ thiên nhiên thường khiến người ta tìm kiếm các biểu tượng thần thánh trong cây cối và hoa. Một minh họa sinh động là cổ thời việc thờ phụng cây thường xanh nguyên thủy – thông *(matsu)*, tuyết tùng *(sugi)*, bách *(hinoki)*, và cây long não *(kusunoki)* rất thịnh hành – những loại cây này được người xưa cho rằng đây là nơi trú ngụ *(yorishiro)* của các vị thần từ trời xuống. Thông lệ trang hoàng cổng vào nhà bằng các nhánh thông *(kadomatsu)* vào ngày đầu năm mới phát xuất từ suy nghĩ cho rằng đây là cách để nghênh tiếp các vị thần.

Một tập quán dân gian khác liên quan đến hoa, hội xem hoa *(hanami)*, cũng có từ thời cổ đại. Ban đầu là một sự kiện có liên quan mật thiết với các nghi lễ nông nghiệp, nhưng sau này trở thành một hoạt động giải trí thuần túy. Hoa được nhiều người thích nhất là *sakura* (hoa anh đào). Hội hoa anh đào hàng năm do hoàng gia bảo trợ trở thành một thói quen lâu dời dưới thời kỳ Heian (794 -1185). Trong thời kỳ Edo (1600-1868) thông lệ tổ chức các hội hoa hàng năm phát triển sang thường dân. Ngoài hoa anh đào ra, *ume* (hoa mận Nhật Bản), *fuji* (đậu tía), *kiku* (cúc), và *hasu* (sen) là các loại hoa phổ biến.

◆ Thực vật và tôn giáo

Người Nhật xưa thờ phụng tự nhiên như thánh thần. Họ nghĩ rằng các đặc điểm tự nhiên như núi, sông, đá và thực vật tất cả đều có linh hồn, họ thường cầu nguyện để được giải thoát. Trong các lễ hội tôn giáo, cây thường xanh như thông và *sakaki* (Cleyera japonica) được sử dụng vì người ta nghĩ rằng thần thánh sống trong các cây này, các loại sản phẩm từ biển (tảo biển, cá và động vật có vỏ) và rau tươi trồng trong nông trại được dâng cúng thần thánh thay cho thịt động vật. Những truyền thống này vẫn còn tồn tại trong Thần đạo ngày nay. Phật giáo, du nhập vào Nhật Bản khoảng thế kỷ 6, cấm giết sinh vật, vì thế người ta dùng hoa và thực vật trong các nghi lễ, hiện nay vẫn còn áp dụng.

✦ Thực vật ở Nhật Bản hiện đại

Trong thời Minh Trị, người Nhật chịu ảnh hưởng của các giá trị hiện đại và phương Tây, ít quan tâm đến tự nhiên hơn. Có dạo sự thay đổi này thường được xem là dấu hiệu tiến bộ, nhưng hậu quả quan trọng của việc công nghiệp hóa nhanh của Nhật Bản (nhất là sau Thế chiến II) khai thác thiên nhiên bừa bãi, kể cả việc phá rừng không thương tiếc, dẫn đến sự ô nhiễm lan tràn tác động đến mọi yếu tố khác trong xã hội Nhật Bản. Trong thời gian gần đây, người ta nhận thấy rằng "tiến bộ" mà lúc trước mình nghĩ là hoàn toàn có lợi thì giờ đây không phải như thế, điều ưu tiên hàng đầu là phải bảo tồn và khôi phục môi trường tự nhiên. Ngày nay, nhiều người Nhật cảm thấy rằng mình phải bảo vệ đời sống thực vật phong phú trong nước và xem lại các giá trị lâu đời.

CHIM

(chorui). Không có giống nào đặc hữu trong số 490 chủng loài chim được tìm thấy ở Hokkaido và Honshu. Loài đặc hữu duy nhất ở Nhật Bản là loài chim *meguro* (chim ăn mật Bonin; *Apalopteron familiare*) và Ogasawara *mashiko* (chim mỏ to Bonink; *Chaunoproctus ferreorostris*) đã bị tiệt chủng trên đảo Ogasawara và *noguchigera* (chim gõ kiến Pryer) trên đảo Okinawa, tất cả chỉ có ở các đảo nằm xa lục địa châu Á.

✦ Chủng loại trong đất liền

Bốn chủng loài đặc hữu thực sự trong đất liền là *yamadori* (trĩ đồng), *karasubato* đen (bồ câu rừng Nhật Bản; *Columba janthina*), *aogera* má đỏ (chim gõ kiến lông xanh Nhật Bản), và *segura sekirei* lưng đen (chim chìa vôi Nhật). *Komadori* ("chim ngựa"; chim cổ đỏ Nhật Bản) và *nojiko* (chim sẻ đất lông vàng Nhật Bản; *Emberiza sulphurata*) chỉ đẻ con ở Nhật Bản và có thể xếp vào loại đặc hữu, nhưng trong mùa đông chúng di cư sang các vùng khí hậu ấm hơn

✦ Chim biển

Trong số các loại chim biển hiếm thấy ngoài lãnh thổ Nhật

Bản là loại *ahodori* cực hiếm (chim hải âu lớn đuôi ngắn; *Diomedea albatrus)* tìm thấy ở đảo Torishima và Senkaku, *umineko* (mòng biển đuôi đen), đẻ trứng ở Hokkaido và Honshu, và *kammuri umisuzume* (chim anka Nhật Bản; *Synthliboramphus wumisuzume)*, đẻ trứng trong đất liền và đảo Izu.

◆ Chủng loại không đặc hữu

Các loài chim không đặc hữu, thường gặp ở Nhật là *tancho* (sếu Nhật Bản), sinh sản ở Hokkaido, *oshidori* (vịt tàu), *karugamo* (vịt mỏ đốm), tìm thấy quanh năm khắp Nhật Bản, *sashiba* (chim ó butéo mặt xám), sinh sản trong đất liền, *kumataka* sống ở miền núi (diều hâu Hodgson), sống ở đất liền để săn, *shimafukuro* khổng lồ (cú cá; *Ketupa blakistoni)* ở Hokkaido, *kijibato* (cu gáy miền đông; *Streptopelia orientalis)* và



Sếu Nhật trong đầm lầy Kushiro ở Hokkaido

hiyodori (bulbul tai nâu; *Hypsipetes amaurotis)*, được tìm thấy ở khắp Nhật Bản; *uguisu* hót hay (chim chích bụi rậm), *kibitaki* ức màu cam (chim ruồi nar-cissus; *Ficedula narcissina)*; *sankocho* đuôi dài (chim ruồi đen; Terpsiphone atrocaudata); *yamagata* có thể huấn luyện (chim sẻ ngô biến dạng; *Parus varius)*; *mejiro* hút mật hoa (chim mắt trắng Nhật Bản, *Zosterops japonica)*.

Các loại chim khác đáng lưu ý là *toki* hiếm gặp (cò quắm co mào Nhật Bản; *Nipponia nippon)*, *onaga* (chim ác là cánh màu xanh trời; *Cyanopica cyana)*, *owashi* khổng lồ (ó biển Steller; *Haliaeetus pelagicus)*, *umiu* (chim cốc Temminck; *Phalacrocorax filamentosus)*, một số chủng loài *hototogisu*, *akashobin* (chim bói cá; *Halcyon coromanda)*, *raicho* (gà gô trắng xám), *iwahibari* sống trên núi cao (chim chích núi; *Prunella collaris)*, và *kiji* (trĩ thường).

CÁ

(gyorui). Có khoảng 3.000 loại cá sông và cá biển trong và

quanh các quần đảo Nhật Bản. Cá nước ngọt quan trọng gồm *ayu* sống ở sông ngòi (cá nước ngọt); *iwana* (cá hồi chấm hồng; *Salvelinus pluvius*), sống trong các dòng suối trong núi; *moroko* (*Gnathopogon elongatus*), sống trong sông ngòi ở đồng bằng; *wakasagi* (*Hypomesus olidus*), sống trong sông ngòi và đầm lầy; *koi* (cá chép), có không liên tục ở châu Âu và Đông Á; *funa* (cá chép giếc), có khắp thế giới; *medaka* (cá ăn ấu trùng muỗi Nhật Bản; *Oryzias latipes*); và *dojo* (cá chạch; *Misgurnus anguillicaudatus*). Hơn 10 chủng loại *tanago* rất đẹp (cá nước ngọt bitterling; *Acheilognathus oriokae*) sống trong sông ngòi, đầm lầy miền bắc Nhật Bản, đẻ trứng trong mang các loại động vật có vỏ như *karasugai* (*Cristaria plicata*); phần lớn những chủng loài đặc hữu này có nguy cơ bị tiệt chủng, như *miyako tanago* (*Tanakia tanago*) trong các sông ngòi đồng bằng Kanto. *Mahaze* (cá bống) được tìm thấy dọc bờ biển từ Hokkaido xuống Kyushu, và *tobihaze* (mudskipper; *Periophthalmus cantonensis*) tìm thấy ở phần phía tây vịnh Tokyo và dọc bờ biển Đông Nam Á, Úc và châu Phi.

✦ Bảo tồn tự nhiên và các chủng loài được bảo vệ

(*tennen kinembutsu*). *Tennen kinembutsu* trong tiếng Nhật thường được hiểu là "bảo tồn tự nhiên" có ý nghĩa rộng hơn nhóm từ tiếng Anh tương đương. Hiểu cho đúng bảo tồn ám chỉ các đối tượng và hiện tượng tự nhiên (bao gồm các chủng loài động thực vật) đặc trưng hoặc đặc biệt chỉ có ở Nhật Bản cần được bảo tồn theo Luật tài sản văn hóa 1950 hoặc các bộ luật địa phương tương tự. Những luật này bao gồm việc hình thành các vùng địa chất hoặc khai khoáng (ngoài công viên quốc gia ra) có giá trị lịch sử, cảnh quan hoặc khoa học đặc biệt cũng như một số chủng loài động thực vật chỉ tìm thấy ở các vùng đặc trưng ở Nhật Bản. Bảo tồn tự nhiên và các chủng loài được bảo vệ được phân thành 2 nhóm: nhóm do chính phủ quốc gia bảo tồn theo Luật tài sản văn hóa (953 trong năm 1992, gồm 75 loại được xếp hạng "bảo tồn thiên



nhiên đặc biệt") và nhóm được đặt riêng ra để bảo vệ theo luật của các chính quyền địa phương như quận, thành phố, thị trấn và làng xã.

✦ Vùng được bảo vệ

Các vùng có sự quan tâm đặc biệt được khoanh lại thành *tennen kinem-butsu* được phân loại theo nhiều tên gọi chính thức như Khu bảo tồn thiên nhiên, Rừng nguyên sinh và Rừng thiêng. Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm Hồ Towada, sông Oirasegawa, hẻm Kurobe, các đầm lầy Oze, Torishima, và Kushiro, và đảo Minami Iojima. Rừng nguyên sinh bao gồm khu vực Daisetsuzan ở Hokkaido, Rừng nguyên sinh đầu nguồn nước Sarugawa, Rừng nguyên sinh Maruyama, Rừng nguyên sinh Kasugayama ở Nara, và Rừng nguyên sinh Aso Kitamukidani. Rừng thiêng là rừng Miyazaki Kashima trong quận Toyama.

✦ Động vật

Các chủng loài động vật hoang dã Nhật Bản đặc hữu được gọi là *tennen kinembutsu* bao gồm Amami *no kurousagi*, *meguro* (chim ăn mật Bonin), và loại kỳ nhông khổng lồ *(o sanshouo)*. Các *tennen kinenbutsu* bao gồm hạc và các bãi đất di trú của hạc trong quận Kagoshima, nơi cư trú tự nhiên của cá tráp biển trong các vùng biển Tainoura ở quận Chiba, và bãi đất sinh sản của cua móng ngựa trong các vùng biển gần Kasaoka, quận Okayama. Các chủng loài du nhập gồm chim ác là, cu gáy, các loại chim và động vật nuôi trong nhà (như một số loại gà), ngựa *misaki (misaki uma)*, gia súc Mishima (Mishima *ushi)*, và gà trống đuôi dài *(onagadori)*.

✦ Thực vật

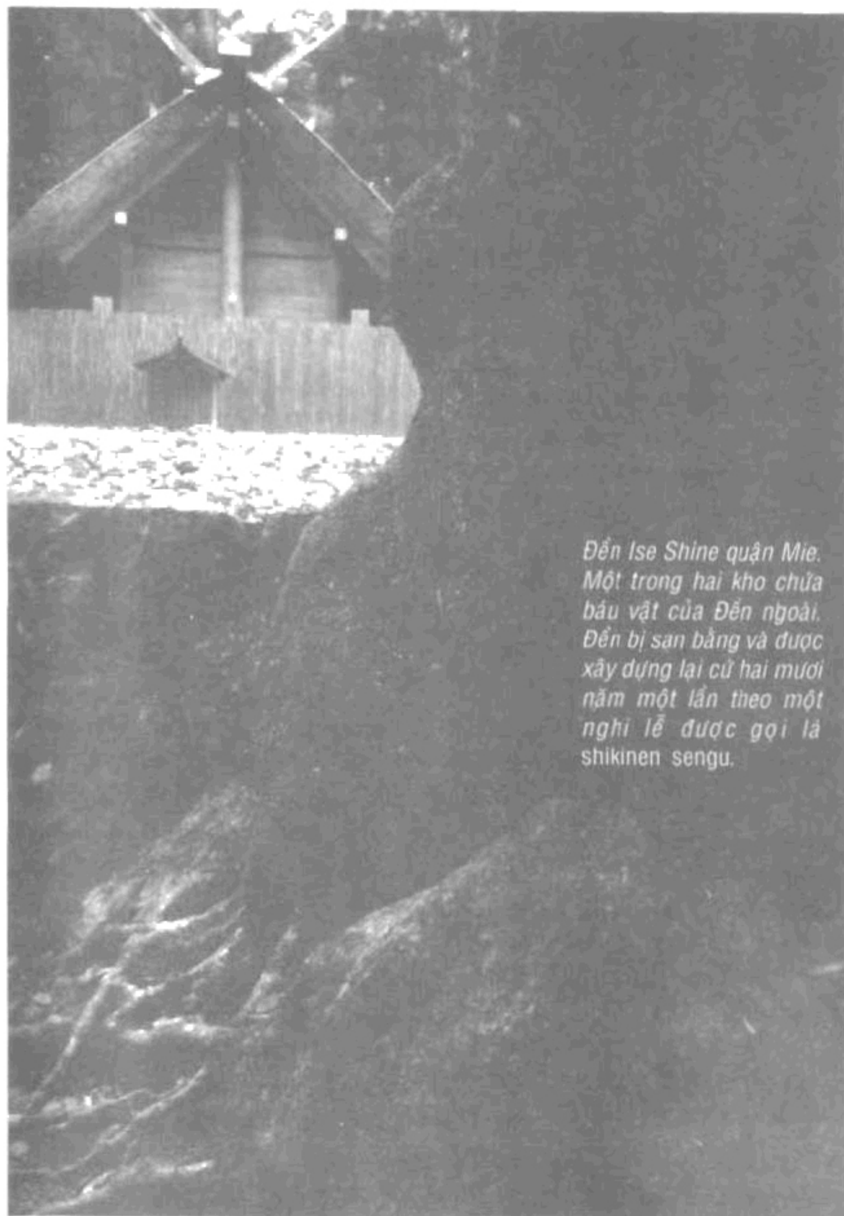
Một số hệ thực vật sống trong vùng núi đá được tìm thấy ở những nơi đặc trưng và các vùng ranh giới phân bố một số loại thực vật chỉ tìm thấy ở các vùng hạn chế cũng được phân loại thành *tennen kinenbutsu*.



Kỳ nhông ở Sanshouo là loại động vật lưỡng cư lớn nhất thế giới

Rất nhiều loại cây rất lâu đời hoặc rất to cũng được xếp vào loại bảo tồn thiên nhiên.

Cấu tạo địa chất được xếp loại bảo tồn thiên nhiên bao gồm nhóm đài vòng (lòng chảo sâu, vách dựng đứng) ở Yakushidake, hang động đá vôi tên Akiyoshido trong quận Yamaguchi và bờ biển trồi lên Kisakata trong quận Akita. Có nhiều cấu tạo khoáng chất độc đáo và địa điểm hóa thạch cũng được xếp loại bảo tồn.



Đền Ise Shine quận Mie. Một trong hai kho chứa báu vật của Đền ngoài. Đền bị san bằng và được xây dựng lại cứ hai mươi năm một lần theo một nghi lễ được gọi là shikinen sengu.

(nihonshi). Các nhà quan sát ở châu Âu và Mỹ thường nhận xét về lịch sử Nhật Bản qua những lần chạm trán với phương Tây. Từ góc độ này, "Thế kỷ Ki-tô" từ khoảng 1540 đến khoảng 1640, và 150 năm sau khi hạm đội của Thiếu tướng hải quân Matthew Perry cập cảng Nhật Bản và "Mở cửa Nhật Bản" từ giữa thế kỷ 19 đến nay, thường được xem là các giai đoạn quan trọng trong lịch sử Nhật Bản. Dĩ nhiên, bản thân người Nhật xem những giai đoạn tiếp xúc với phương Tây này, nhất là trong thời hiện đại, là những giai đoạn mang tính quyết định trong sự phát triển lịch sử, nhưng họ cũng xét đến các mối quan hệ của mình với lục địa châu Á. Họ ca ngợi những cuộc tiếp xúc hình thành với Trung Hoa và Triều Tiên trong kỷ nguyên cận đại và cảm thấy hối tiếc việc xâm chiếm Triều Tiên, Trung Hoa và Mãn Châu của đế quốc Nhật Bản trong thời kỳ dẫn đến Thế chiến II, một tình tiết bi kịch định hình cho lịch sử hiện đại Nhật Bản theo rất nhiều cách mà họ phải chấp nhận cho đến nay.

Bất chấp ý nghĩa quan trọng của những tiếp xúc này với các xã hội khác dù thế nào chăng nữa cũng chỉ là sự phơi bày lịch sử của dân tộc Nhật trong các đảo nằm trong quần đảo Nhật Bản chiếm phần trọng tâm



Đồ gốm Jomon ở quận Fukushima.

trong bất kỳ một thảo luận nào về quá khứ Nhật Bản. Quá khứ này có thể chia thành 7 giai đoạn chính: tiền sử *(senshi)*, sơ sử *(genshi)*, cổ đại *(kodai)*, trung đại *(chusei)*, cận đại *(kinsei)*, hiện đại *(kindai)*, và đương đại *(gendai)*.

✦ Thời tiền sử

Các nhà khảo cổ học chuyên nghiên cứu thời kỳ đầu trong sự phát triển xã hội Nhật Bản thường chia thời tiền sử thành bốn giai đoạn chính: giai đoạn thời kỳ đồ đá cũ tiền gốm kéo dài đến khoảng 10.000 trước CN; giai đoạn Jomon (khoảng 10.000 trước CN-khoảng 300 sau CN), phát hiện sự xuất hiện nghề gốm; giai đoạn Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), lúc này kim loại và nông nghiệp định cư trở nên phổ biến; và giai đoạn Kofun (khoảng 300-710), thời kỳ có các mả chôn người đồ sộ và bắt đầu sự tập quyền chính trị. Tuy nhiên, giai đoạn sau cùng này, là một trong những sự chuyển tiếp sang kỷ nguyên lịch sử thành văn, còn gọi là giai đoạn sơ sử.

Số cư dân đầu tiên trên quần đảo Nhật Bản là những người hái lượm thời kỳ đồ đá cũ từ lục địa sang, họ dung các lưỡi đá ghè đẽo công phu nhưng chưa có đồ gốm hay làm nông nghiệp định cư. Văn hóa thời kỳ đồ đá cũ này tồn tại dai dẳng cho đến khi kết thúc kỷ Pleistocene, cách đây khoảng 13.060 năm, lúc này khí hậu Nhật Bản được cải thiện và mực nước biển bắt đầu dâng cao. Trong những điều kiện khí hậu thay đổi này, một nền văn hóa mới bắt đầu phủ lên nền văn hóa thời kỳ đồ đá cũ. Nền văn hóa mới này còn gọi là Jomon (nghĩa đen, "dây thừng được làm dấu") từ đồ gốm tinh xảo biểu hiện đặc điểm của thời kỳ này. Mặc dù người ta thường nghĩ cư dân Jomon là những người săn bắn-hái lượm không biết canh tác, nhưng nghiên cứu gần đây cho thấy khoảng 1000 trước CN ở Kyushu người ta đã biết trồng một loại gia vị lá xanh gọi là *shiso* và bắt đầu trồng lúa, từ nơi khác mang đến Nhật Bản.

Từ khoảng 300 trước CN văn hóa Jomon bị một nền văn

hóa khác che phủ, văn hóa Yayoi, với đặc điểm đồ gốm kem sặc sỡ hơn, hiểu biết về công nghệ đồng và sắt, kể cả vũ khí sắc bén, và sự phát triển có hệ thống nền nông nghiệp trồng lúa nước. Những phát triển này đặt nền tảng cho một trào lưu võ thuật rất mạnh được tìm thấy trong lịch sử ban đầu Nhật Bản và kiểu sống nông nghiệp định hình sâu sắc xã hội Nhật Bản cho đến kỷ nguyên hiện đại. Chúng cũng góp phần phân tầng xã hội mạnh hơn và sự xuất hiện một hệ thống thứ bậc của các thị tộc địa phương *(uji)*, nhóm phục vụ thống trị *(be)*, và nô lệ. Văn hóa Yayoi cũng phát triển khắp Kyushu, Shikoku, và Honshu vào giữa thế kỷ 3 sau CN.

✦ Thời sơ sử

Trước khi kết thúc giai đoạn Yayoi, từ khoảng giữa thế kỷ 3, các thị tộc trong vùng Yamato và các vùng khác thuộc miền trung và tây Nhật Bản xây các ngôi mộ đá thật ấn tượng, *kofun* để mai táng các thủ lãnh quân sự của mình. Lớn nhất trong số các kofun này, được xây trong vùng Yamato được xem là lăng mộ của vương triều chính trị quyền thế đầu tiên ở Nhật Bản, vương triều Yamato, sau cùng khẳng định quyền kiểm soát chính trị trên cả nước.

Các ngôi mộ tiếp tục được xây ở Nhật Bản cho đến cuối thế kỷ 7. Tuy nhiên, vào lúc này, xã hội thị tộc cổ xưa đang được tái cấu trúc và Nhật Bản đang áp dụng cách quản lý đế quốc tập quyền theo mẫu Trung Hoa. Thời kỳ Asuka (593--710) đánh dấu giai đoạn cuối của sự chuyển tiếp này giữa thời sơ sử và chính sử. Thời kỳ Asuka bắt đầu từ lúc thành lập vương triều của Hoàng hậu Suiko (khoảng 593-628) trong vùng Asuka thuộc vương triều Yamato, phía nam thành phố Nara ngày nay. Trong cùng năm này (593) Thái tử (574-622) bắt đầu làm nhiếp chính cho hoàng hậu. Trong hơn 100 năm, vùng này là nơi có nhiều cung điện dành cho những người cai trị thuộc dòng dõi Yamato và uji đầy quyền thế hỗ trợ. Phật giáo được du nhập vào vùng này trong giữa thế kỷ 6, chính ở đây Thái tử Shotoku dốc sức gia tăng quyền lực và uy tín



Một trong số nhiều hình vẽ mô tả Thái tử Shotoku, chính khách vĩ đại trong Thời kỳ Asuka

của hoàng tộc và đưa đất nước đi theo con đường cải cách tập quyền đã được báo trước trong Hiến pháp 17 điều của ông. Triều đình Nhật Bản ủng hộ Phật giáo, xây chùa, cung điện, và cấp tiền theo mẫu của Triều Tiên và sau này theo mẫu Trung Hoa, bắt đầu viết sử dùng tiếng Hoa, và thiết kế bản vẽ cấu trúc hoàng cung theo kiểu Trung Hoa sau này được gọi là hệ thống, *ritsuryo* (pháp luật).

◆ Thời cổ đại

Năm 710 một kinh đô mới tráng lệ, gọi là Heijokyo theo mẫu kinh đô Trường An của triều Đường Trung Hoa (618-907), được xây dựng ở Nara. Trong suốt thời kỳ Nara (710-794) Nhật Bản thậm chí chịu nhiều ảnh hưởng công nghệ và văn hóa trực tiếp từ Trung Hoa. Biên niên sử đầu tiên của Nhật Bản, *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản), được biên soạn vào thời gian này. Đạo Phật và đạo Khổng được khai thác để ủng hộ quyền lực chính trị, và xây dựng chùa chiền trong kinh thành và trong mỗi tỉnh. Các hệ thống tập quyền để quản lý việc đánh thuế, điều tra dân số và sở hữu đất được hình thành. Tuy nhiên vào những năm cuối thế kỷ 8, quản lý đế quốc tập quyền và hệ thống đất công có nhiều dấu hiệu căng thẳng. Chính trị ở Nara luôn bị những người chống đối trong giới quý tộc và tăng lữ gây xáo trộn. Năm 784, Hoàng đế Kammu (khoảng 781-806) quyết định tạo ra một khởi đầu mới và cố gắng làm sống lại hệ thống *ritsuryo* bằng cách dời đô đến một địa điểm mới. Năm 794, kinh đô mới, gọi là Heiankyo (nghĩa đen, "Kinh đô hòa bình và yên tĩnh"), được

Kojiki (Ghi chép các vấn đề cổ xưa).



thanh lập, thuộc thành phố Kyoto hiện đại ngày nay. Kinh đô này dùng làm nơi ở của hoàng gia và trở thành kinh đô Nhật Bản cho đến thế kỷ 19, lúc này kinh đô dời về Edo, và đổi tên thành Tokyo.

Thời kỳ từ 794 đến 1185, là thời hoàng kim cai trị của chính quyền đế quốc Nhật Bản từ Heiankyo, còn gọi là thời kỳ Heian, chứng kiến sự đồng hóa hoàn toàn với nền văn hóa Trung Hoa và phát triển mạnh một nền văn hóa tao nhã. Tuy nhiên, về mặt chính trị, hoàng cung và bạn bè hoàng đế đều bị giới quý tộc thuộc dòng họ Fujiwara chi phối, và triều đình khó duy trì quyền kiểm soát công việc quản lý hành chánh các tỉnh. Không có một hệ thống quân sự tập quyền hiệu quả, các phe nhóm chiến binh bắt đầu nắm lấy quyền lực, ban đầu ở các tỉnh rồi sau đó lan khắp triều đình, lúc này dòng họ Taira tiếm quyền ở kinh đô giữa thế kỷ 12.

• Thời trung đại

Dòng họ Taira bị các chiến binh dưới sự lãnh đạo của Minamoto no Yoritomo (1147-1199) phế truất vào năm 1185, đến năm 1192 ông ban danh hiệu tướng quân (shogun) và thiết lập một chính phủ quân phiệt, gọi là chức tướng quân Kamakura, trong một thị trấn nhỏ Kamakura ở miền đông Nhật Bản. Bốn thế kỷ đầu trong sự chi phối của chiến binh, gồm thời kỳ Kamakura (1185-1333) và Muromachi (1333-1568), thường được mô tả là thời phong kiến của Nhật Bản. Triều đình không được thay thế bằng việc hình thành một chính phủ quân phiệt ở Kamakura nhưng ảnh hưởng của triều đình dần suy yếu. Chức tướng quân chiếm quyền kiểm soát bộ máy tư pháp, thừa kế hoàng đế, và bảo vệ đất nước chống sự xâm chiếm Nhật Bản của Mông Cổ vào cuối thế kỷ 13. Lúc đầu do Yoritomo lãnh đạo, chức tướng quân Kamakura bị hạ bệ năm 1333 do một liên minh giữa Hoàng đế Go-Daigo (khoảng 1318-1339), vốn đang tìm cách khôi phục sự cai trị đế quốc trực tiếp.

Năm 1336, bản thân Go-Daigo cũng bị Ashikaga Takauji (1305-1358) hất cẳng, người đã giúp ông nắm quyền lực.

Takauji, sử dụng một hoàng đế kình địch như một quốc vương bù nhìn, thiết lập chức tướng quân mới ở vùng Muromachi thuộc Kyoto. Sau một vài thập niên nội chiến giữa các triều đình Bắc Nam kình địch, chức tướng quân được Ashikaga Yoshimitsu (1358-1408) tạo một chỗ đứng vững chắc, ông vốn là tướng quân thứ ba trong dòng họ Ashikaga. Sau này các tướng quân Ashikaga tỏ ra kém thành công trong việc kiểm soát liên minh phong kiến. Bắt đầu bằng cuộc chiến Onin (1467-1477), đất nước rơi vào 100 năm nội chiến tự phát gọi là thời kỳ Chiến tranh giữa các nhà nước (thời kỳ Sengoku; 1467-1568), trong đó các lãnh chúa phong kiến địa phương *(daimyo)* xem thường chức tướng quân và triều đình và đánh lẫn nhau để giành quyền lãnh đạo địa phương.

♦ Thời cận đại

Từ giữa thế kỷ 16, phong trào thống nhất đất nước dần xuất hiện từ sự bạo động của các lãnh địa phong kiến mâu thuẫn nhau, do ba hegemon quyền thế tiến hành, Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1537-1598), và Tokugawa Ieyasu (1543-1616). Một giai đoạn ngắn nhưng đáng chú ý Nobunaga và Hideyoshi thiết lập quyền kiểm soát quân sự đối với đất nước và bắt đầu định hình các thể chế phong kiến được gọi là thời kỳ Azuchi-Momoyama (1568-1600). Đây là thời hoàng kim, huy hoàng và cởi mở với thế giới bên ngoài. Hideyoshi nghĩ đến việc xâm chiếm Triều Tiên và thiết lập một vương triều vĩnh viễn, mặc dù ông đã sống để chứng kiến những cuộc xâm chiếm Triều Tiên kết thúc bằng thất bại thảm hại. Cái chết của ông năm 1598 đã làm cho ngôi kế vị của mình dễ bị daimyo kình địch chiếm đoạt. Một trong những daimyo này, Tokugawa Ieyasu, sau thắng lợi vang dội đối với số chiến binh thân Toyotomi trong trận Sekigahara năm 1600, chiếm được danh hiệu tướng quân và thiết lập chức tướng quân vĩnh viễn, đầy quyền lực trong thành phố Edo, dẫn đến thời kỳ Edo (1600-1868) trong lịch sử Nhật Bản.

Chiến thắng của Ieyasu tạo cho ông một quyền lực vượt trội

và cho phép ông sắp xếp lại bản đồ chính trị Nhật Bản. Ông xây dựng một cấu trúc chính trị thật cân đối gọi là hệ thống *bakuhan* (chức tướng quân và lãnh địa) trong đó chức tướng quân Tokugawa trực tiếp cai trị Edo và khu trung tâm quốc gia trong khi daimyo (phân loại dựa theo lòng trung thành đối với Tokugawa) kiểm soát khoảng 250 lãnh địa *(han)*. Ieyasu và những người kế vị chức tướng quân của ông có khả năng duy trì một cấu trúc phong kiến tập quyền bằng cách cân đối các lãnh địa daimyo, củng cố sự phân biệt địa vị giữa samurai, thương gia, thợ thủ công và nông dân, tạo ra một hệ thống con tin phục vụ luân phiên theo năm trong daimyo ở Edo

Edo *(sankin kotai)*, loại bỏ tận gốc giáo lý Cơ đốc, kiểm soát mọi quan hệ với thế giới bên ngoài, nhất là phương Tây, và tăng cường sự kiểm soát đối với samurai, giới quý tộc và chùa chiền. Cấu trúc này bị samurai chi phối và phần lớn lệ thuộc vào tiền thuế thu từ nông dân, nhưng cũng dành chỗ cho giới thương nhân ở Edo, Osaka, Kyoto, và các thị trấn lâu đài nhằm phát triển thương mại và nền văn hóa đô thị năng động.



Hình minh họa Nihombashi trong thời kỳ Edo, khởi điểm của Tokaido và trung tâm mang tính biểu tượng Nhật Bản trong thời kỳ Edo.

❖ Thời hiện đại

Hệ thống Tokugawa, trong nhiều phương diện mang tính đàn áp, tạo cho đất nước có hơn hai thế kỷ yên bình và tương đối bế quan tỏa cảng với thế giới bên ngoài. Nhưng sự yên bình này bị đe dọa trong thế kỷ 19 khi các tàu lớn của Nga, Anh và Mỹ bắt đầu thăm dò hải phận châu Á và gây sức ép mua bán với Trung Hoa và Nhật Bản. Sự thất bại của chức tướng quân trong việc "trục xuất những kẻ dã man", nhượng bộ trong các hiệp định bất bình đẳng, và mở các hải cảng sau chuyến thăm của Perry vào năm 1853 là khởi đầu cho một loạt sự kiện dẫn đến việc các lãnh địa quyền thế Satsuma, Choshu, và Tosa sử dụng triều đình để thách thức

với chức tướng quân, vốn đã bị phế truất trong thời Phục hưng Minh Trị năm 1868. Samurai trẻ tuổi thực hiện việc phục hưng muốn bảo tồn, vực dậy và củng cố đất nước. Quá trình này phát triển mạnh trong thời Minh Trị (1868-1912). Khẩu hiệu lãnh đạo mới của Nhật Bản là *fukoku kyohei* (làm cho nước giàu, quân mạnh) có nghĩa là cải cách hầu hết các thể chế xã hội, chính trị, và kinh tế theo đường lối phương Tây. Nhật Bản thông qua hiến pháp năm 1889, mở đường cho chính phủ Nghị viện, có nhiều tiến bộ công nghiệp và xây dựng một quân đội đủ hùng mạnh để đánh bại Trung Hoa năm 1895 và Nga năm 1905, cũng như thôn tính Triều Tiên năm 1910, nổi lên như một thế lực đế quốc ở Đông Á.

Thời kỳ Taisho (1912-1926) với đặc điểm Nhật Bản được xem như một thế lực quan trọng, thời kỳ chính phủ đảng phái đôi lúc được gọi là Chế độ dân chủ Taisho. Thời kỳ Showa (1926-1989) bắt đầu bằng sự lạc quan nhưng sau đó nhanh chóng chuyển thành sự xâm chiếm quân phiệt ở Mãn Châu và Trung Hoa và sự ra đi của Nhật Bản ra khỏi Hội quốc liên. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan và sự đàn áp chính trị trong nước cuối cùng dẫn đến chiến tranh với Mỹ và lực lượng đồng minh ở châu Á và Thái Bình dương.

Một trong số "Tàu đen" của Perry.



✦ Thời đương đại

Sự bại trận của Nhật Bản năm 1945 do bị ném bom nguyên tử dẫn đến thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh, phi quân sự hóa, triệt phá các khu phức hợp công nghiệp cũ *(zaibatsu)*, từ bỏ thần quyền của hoàng đế, lập hiến pháp mới, dân chủ hóa và một hệ thống giáo dục mới. Sau một thời kỳ vất vả của công cuộc khôi phục hậu chiến, kinh tế Nhật Bản bắt đầu trỗi dậy trong thập niên 1960 và 1970. Thế vận hội Tokyo 1964 khiến cho cả quốc tế biết đến Nhật Bản. Sự thịnh vượng liên tục của Nhật Bản dựa trên một hiệp định an ninh ký với Mỹ, chú trọng đến sự phát triển kinh tế và hoạch định chính

sách định hướng kinh doanh, chú trọng đến giáo dục, cũng như tính hiệu quả, nghị lực và nỗ lực không ngừng của dân tộc Nhật. Trong những năm gần đây, người Nhật, chịu áp lực quốc tế phải tự do hóa mậu dịch, đang thay đổi từ nền kinh tế định hướng xuất khẩu sang nền kinh tế nhập hàng hoa từ nước ngoài. Đây là một phần trong một nỗ lực lớn hơn của người Nhật nhằm khắc phục xu hướng lịch sử tự xem mình có phần nào độc đáo và cách biệt với các nước khác. Hiện nay họ đang cố gắng quốc tế hóa xã hội của mình và hợp tác toàn diện với một thế giới ngày càng tương thuộc lẫn nhau hơn.

NGUỒN GỐC CỦA DÂN TỘC NHẬT

(nihonjin no kigen). Hàng ngàn đồ tạo tac và nhiều xương động vật gãy vụn đã tìm thấy trong các hang đa, vết nứt đá vôi và các điểm co nhiều mùn đóng băng, một số có niên đại từ cuối kỷ băng hà thứ hai, cách đây hơn nửa triệu năm. Di tích loài người được nhận biết cổ xưa nhất *(Homo sapiens)*, mặc dù không hoan chỉnh, có niên đại từ 30.000 trước CN. Di tích lâu đời nhất được phân tích so sánh có từ đầu thời kỳ Jomon (khoảng 10.000 - 300 trước CN), nhưng Jomon khi tập hợp xương cốt trong thời kỳ Jomon phân tích thống kê có niên đại khoảng 5000 trước CN.

Dân cư thời kỳ Jomon thường có thể tạng thấp, cấu trúc xương to, xương sọ thon dài, mặt ngắn và rộng, mặt cắt sóng mũi lõm. Phân tích sự khac biệt nhiều biến thê đã xếp sọ Jomon giữa các nhóm so của người Ainu bản địa va người Nhật Bản hiện đại nhưng gần với người Ainu hơn và co nhiều biến thể hơn.

Người Nhât Bán trong lịch sử được gọi là Yamato (Yamatobito) có lẽ phần lớn là con cháu của những người khai hoang trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN- khoang 300 sau CN) với sự hòa hợp thay đổi theo vung với cư dân thời kỳ đầu Jomon và dân di cư ngày càng tăng đến từ phía nam đảo, nhất là Triều Tiên và Trung Hoa.

CHÍNH PHỦ & CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO

Các thành viên gặp nhau trong đại sảnh Hạ viện. Chủ tịch Hạ viện ngồi ở bục cao phía sau bậc đài vòng ở giữa.

HIẾN PHÁP NHẬT BẢN

(Nihonkoku Kempo). Hiến pháp Nhật Bản, kế thừa Hiến pháp Đế quốc Nhật Bản (1889, còn gọi là Hiến pháp Minh Trị), có hiệu lực từ ngày 3/5/1947. Đáng lưu ý là sự tuyên bố chủ quyền thuộc về nhân dân, khẳng định nhân quyền cơ bản, và từ bỏ chiến tranh và vũ khí. Là một văn kiện mang tính dân chủ cao, hiến pháp cách mạng hóa hệ thống chính trị, mà do ảnh hưởng của Hiến pháp Minh Trị là dựa trên nguyên tắc chủ quyền thuộc về hoàng đế.

✦ Sự ban hành

Nhật Bản đầu hàng trong Thế chiến II phải chấp nhận các điều khoản trong Tuyên bố Potsdam, phải gỡ bỏ mọi rào cản hướng đến các khuynh hướng dân chủ và thiết lập một chính phủ yêu hòa bình theo sự tự do tỏ bày nguyện vọng của người dân Nhật. Tháng 10/1945, Thủ tướng Shidehara Kijuro bổ nhiệm Matsumoto Joji lãnh đạo ủy ban điều tra vấn đề xem lại hiến pháp. Tháng 2 năm sau, nhóm sĩ quan cao cấp của viên tướng Mỹ Douglas MacArthur, chỉ huy tối cao các lực lượng đồng minh (SCAP), nghĩ rằng ủy ban Matsumoto không đủ khả năng dân chủ hóa hiến pháp và Ủy ban viễn đông (đại diện cho các lực lượng đồng minh) sau đó ít lâu nhảy vào can thiệp. MacArthur chỉ đạo Bộ phận chính phủ phải hình thành một hiến pháp mẫu cho Nhật Bản. Hiến pháp được soạn thảo gấp rút của Bộ phận chính phủ một phần dựa trên chính sách của Ủy ban phối

hợp giữa nhà nước – quốc phòng – hải quân Mỹ (SWNCC). Ngày 13/2/1946 các viên chức trong Bộ phận chính phủ trao dự thảo hiến pháp cho nội các Nhật.

Sau nhiều lần đàm phán gay go, SCAP và các quan chức Nhật đồng ý một dự thảo hiến pháp theo mẫu SCAP. Ngày 6/3/1946, nội các Shidehara công bố văn kiện này, cho đó là hiến pháp do mình soạn thảo.

Để đảm bảo tính liên tục pháp lý với hiến pháp hoàng gia, hiến pháp mới được thông qua dưới hình thức bổ sung hiến pháp gần như được sự nhất trí của cả hai viện trong Nghị viện hoàng gia, ngày 3/11/1946 hiến pháp do hoàng đế ban hành, có hiệu lực từ ngày 3/5/1947

♦ Điều khoản

Hiến pháp mới của Nhật Bản tuyên bố rằng hoàng đế sẽ là "biểu tượng của Nhà nước và sự đoàn kết của nhân dân, chức vụ của người là do nguyện vọng của nhân dân mà mình có quyền tối cao". Tất cả đạo luật của hoàng đế ban hành liên quan đến chính sự phải có ý kiến và sự đồng ý của nội các, và hoàng đế không có "quyền lực nào liên quan đến chính phủ". Hoàng đế bổ nhiệm thủ tướng có sự bầu chọn của Nghị viện và chỉ định chánh án trong tòa án tối cao làm người được bổ nhiệm vào nội các.

Hiến pháp mới liệt kê và quyền và trách nhiệm của nhân dân, như tự do ngôn luận chẳng hạn. Cấm đối xử phân biệt "trong các quan hệ chính trị, kinh tế hoặc xã hội vì chủng tộc, tín ngưỡng, giới tính, địa vị xã hội hoặc nguồn gốc gia đình". Nhân dân có quyền duy trì "tiêu chuẩn sống có văn hóa và khỏe mạnh tối thiểu" và nhà nước phải gia tăng phúc lợi xã hội và sức khỏe cộng đồng. Quyền sở hữu tài sản được tuyên bố bất khả xâm phạm. Điều khoản nổi tiếng nhất trong hiến pháp là điều 9, phát biểu rằng dân tộc Nhật "vĩnh viễn từ bỏ chiến tranh" và "không bao giờ được duy trì các lực lượng hải, lục, không quân".

Nếu hạ viện thông qua nghị quyết bất tín nhiệm nội các, thì nội các phải từ chức hoặc

phải giải tán hạ viện trong vòng 10 ngày. Vì thế hiến pháp mới thành lập hệ thống dân chủ nội các – nghị viện, tương tự với hệ thống dân chủ của Anh. Lưỡng viện trong Nghị viện bổ nhiệm thủ tướng, nhưng nếu lưỡng viện không nhất trí, thì việc chọn lựa sẽ do Hạ viện đảm trách. Việc Thượng viện không thông qua dự thảo luật sẽ bị gạt bỏ nếu hạ viện có đa số biểu quyết chiếm 2/3, ngoại trừ đa số hạ viện chiếm ưu thế nêu liên quan đến ngân sách, hiệp định hoặc bổ nhiệm thủ tướng.

Tòa án tối cao Nhật Bản có đầy đủ thẩm quyền xác định tính hợp hiến của các đạo luật ban hành và đạo luật của chính phủ.

✦ Hiến pháp mới trong thực tế

Ngay trước và sau khi hiến pháp mới có hiệu lực, Nghị viện thông qua 45 đạo luật để bổ sung các điều khoản trong hiến pháp. Pháp luật ban hành này bao gồm Luật Bộ ngự lâm, Luật nội các, Luật nghị viện, Luật địa phương tự quản, Luật bầu cử, và nhiều sửa đổi bổ sung Dân luật và Luật quá trình dân sự.

Khi thời kỳ Chiếm đóng kết thúc năm 1952, chính phủ giải thích hiến pháp có nghĩa là có thể giải tán Hạ viện không phải chờ biểu quyết bất tín nhiệm. Chính phủ, đa số là những người bảo thủ, giải tán hạ viện vào những thời điểm có lợi cho những người bảo thủ. Vì những người bảo thủ đang cầm quyền thường chiếm đa số trong lưỡng viện, nên họ có thể chi phối hệ thống.

Qua nhiều năm, tính hợp hiến của Lực lượng phòng vệ thường xuyên bị các tòa án không thừa nhận, nhưng Tòa án tối cao tránh việc giải quyết dứt khoát vấn đề này. Mặc dù những người bảo thủ ủng hộ việc sửa đổi phát biểu rõ quyền duy trì các lực lượng quân sự, nhưng người Nhật không thay đổi một từ nào trong hiến pháp dân chủ của mình.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ

(*minshu shugi*). Nhật Bản có một hệ thống dân chủ chức năng, nghĩa là một hệ thống trong đó chủ quyền thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng

chủ quyền thông qua các đại biểu được bầu và được đảm bảo các quyền tự do công dân.

✦ Lịch sử

Truyền thống dân chủ của Nhật Bản có từ đầu thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Trong thập niên 1870, *samurai* và địa chủ bất mãn trước đây không có đại biểu trong chính phủ mới phát động một phong trào đấu tranh đòi các thể chế đại diện, hoặc "quyền phổ thông". Được lãnh đạo bởi những người như Itagaki Taisuke (1837-1919), họ thành lập một số đảng phái chính trị. Về ý thức hệ, Itagaki cùng những người ủng hộ ông chịu ảnh hưởng quan điểm cấp tiến Pháp, trong khi Okuma Shigenobu (1839-1922), với cương lĩnh dựa trên quan điểm chủ nghĩa tự do và chính phủ nghị viện Anh.

Năm 1889, chính phủ thông qua hiến pháp cho phép một Hạ viện yếu và quyền bầu cử hạn chế. Các đảng phái chính trị dần dần được chấp nhận trong chính phủ sau khi nội các đảng phái đầu tiên được thành lập năm 1898, đạt đỉnh cao quyền lực trong thời kỳ Taisho (1912-1926).

Cuối Thế chiến I, với thắng lợi hiển nhiên của chế độ dân chủ ở phương Tây và chủ nghĩa Marx ở Nga, cùng với tình trạng suy thoái của Nhật Bản thời hậu chiến, kích thích phong trào cải cách xã hội, kinh tế và chính trị ở Nhật Bản trong giới sinh viên, văn sĩ, trí thức, nhà báo, nhà chính trị và lãnh đạo giai cấp công nhân. Họ kêu gọi cải cách từ việc giới thiệu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Marx cùng



Itagaki Taisuke, lãnh đạo Phong trào đấu tranh đòi tự do và dân quyền trong thời kỳ Minh Trị.



Okuma Shigenobu, một nhà chính trị quan trọng trong thời kỳ Minh Trị và thời kỳ Taisho. Ông cũng là người sáng lập đại học Waseda.

như thành lập công đoàn để phát triển một chế độ dân chủ tự do thật sự. Sodomei (Liên đoàn lao động Nhật Bản) được thành lập năm 1919, đảng cộng sản và một số đảng xã hội được thành lập trong thập niên 1920

Chính phủ Nhật Bản phản ứng trước yêu cầu đòi cải cách bằng một loạt đạo luật hòa giải và đàn áp. Một số luật nhà máy và lao động tiến bộ được thông qua, và Luật phổ thông đầu phiếu được thông qua vào tháng 5/1925, nhưng những luật này đi kèm với Luật bảo vệ hòa bình mang tính đàn áp năm 1925 và nhiều cuộc vây ráp của cảnh sát đã tiêu diệt nhiều nhóm cánh tả và khiến họ phải hoạt động bí mật vào đầu thập niên 1930.

Từ 1930 trở đi sĩ quan quân đội và hải quân tham gia một loạt các sự kiện biểu thị khả năng can thiệp của họ trong các vấn đề dân sự. Các sự kiện quan trọng bao gồm Sự kiện Mãn Châu năm 1931 và ám sát thủ tướng Inukai Tsuyoshi (1855-1932) năm 1932, cuộc binh biến năm 1936. Các đảng phái chính trị mất hết quyền lực, uy tín và giới quân sự chi phối chính trị, kinh tế và xã hội Nhật Bản cho đến cuối Thế chiến II.

✦ Sự phát triển thời hậu chiến

Hệ thống dân chủ hiện nay của Nhật Bản tập trung vào quyền lực chính của Nghị viện lưỡng viện gồm các đại biểu do dân bầu. Quyền hành pháp do Thủ tướng (do nghị viện bầu chọn) và một nội các do thủ tướng bổ nhiệm thực thi. Quyền tư pháp thuộc về Tòa án tối cao và các tòa án cấp thấp hơn. Sự kiểm soát phổ biến đối với chính phủ địa phương được thực hiện thông qua một hệ thống các ủy viên hành pháp và hội đồng địa phương và quận do dân bầu. Một hệ thống kiểm tra và cân đối phân bố quyền lực trong các ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp cũng như đảm bảo cho người dân có được tiếng nói trong chính phủ

Tuy nhiên, sự tin tưởng của công chúng và chế độ dân chúng đã được kiểm nghiệm ở Nhật Bản thời hậu chiến. Một loạt các vụ bê bối diễn ra từ

thập niên 1970 đến 1990, bao gồm vụ bê bối Lockheed, vụ bê bối Tuyển dụng và các vụ tham nhũng khác đã tạo ra sự mất tin tưởng và bất đồng đối với những việc làm thực tế của hệ thống chính trị Nhật Bản.

Các cơ quan lập pháp được bầu chọn hiếm khi nào khởi xướng việc ban hành pháp luật cũng là một vấn đề. Sự đại diện hiếm khi mang nghĩa đưa ra dự thảo luật, vì ở mọi cấp chính quyền, hầu hết các dự luật do ngành hành pháp đưa ra sau khi tham khảo ý kiến hạn chế với các đảng phái và nhóm liên quan. Quá trình đàm phán tiếp theo sau để đạt được sự nhất trí thường diễn ra trong phòng kín, và thậm chí các "phiên họp" của ủy ban lập pháp thật ra không công bố cho công chúng hay các nhóm liên quan biết. Hậu quả chắc chắn của tình trạng này là công chúng không còn tin tưởng chính phủ, ngày càng thờ ơ các vấn đề chính trị. Các nhà chính trị hiểu được xu hướng này và bắt đầu đáp ứng yêu cầu của công chúng bằng các hoạt động dân chủ hơn trong đầu thập niên 1990, khi các kế hoạch bắt đầu định hình một cuộc cải cách có ý nghĩa đầu tiên trong hệ thống bầu cử quận từ 1945.

TỪ BỎ CHIẾN TRANH

(senso no hoki). Học thuyết phát xuất từ điều 9, điều khoản nổi tiếng nhất và gây tranh cãi nhiều nhất trong Hiến pháp Nhật Bản (1947). Điều 9 như sau:

"Khát vọng muốn có một nền hòa bình quốc tế dựa trên công lý và trật tự, nhân dân Nhật từ bỏ chiến tranh vĩnh viễn như chủ quyền của quốc gia và mối đe dọa hoặc sử dụng vũ lực làm phương tiện giải quyết tranh chấp quốc tế".

"Nhằm thực hiện mục đích của đoạn nêu trên, không bao giờ được duy trì các lực lượng hải, lục, không quân cũng như tiềm năng chiến tranh khác. Quyền tham chiến của nhà nước sẽ không được công nhận".

Hòa ước San Francisco 1951 phát biểu cụ thể rằng các lực lượng Đồng minh "công nhận Nhật Bản là một nước có chủ quyền có quyền phòng vệ

chung hoặc riêng". Dùng điều khoản này làm cơ sở, Nghị viện năm 1954 thông qua luật thành lập Lực lượng phòng vệ (SDF). Hai vấn đề phát triển SDF và sự vi phạm điều 9 gây nhiều tranh cãi trong giới chính trị Nhật Bản.

Tòa án tối cao Nhật Bản không giải quyết trực tiếp tính hợp hiến của SDF, chỉ dựa vào tính hợp hiến của các hiệp định an ninh Mỹ – Nhật cho phép Mỹ đặt căn cứ ở Nhật Bản. Tuy nhiên, tòa án không phủ nhận những căn cứ như thế là bất hợp hiến, cho rằng các vấn đề liên quan đến quốc phòng theo bản chất mang tính chính trị, vì thế phải do nhân dân có chủ quyền quyết định, thể hiện các đánh giá chính trị về vấn đề an ninh bằng cách sử dụng sự bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử tự do.

Hoàng đế

HOÀNG ĐẾ

(*tenno*; nghĩa đen, "quốc chủ trên trời"). Danh hiệu *tenno* được các nhà cầm quyền Nhật Bản sử dụng lần đầu tiên vào thế kỷ 6 hoặc 7, cũng như được tất cả các quốc vương Nhật Bản sau này sử dụng.

Thể chế hoàng gia Nhật Bản, chế độ quân chủ cha truyền con nối lâu đời nhất thế giới, đã tồn tại khi Nhật Bản bước vào thời kỳ lịch sử thành văn, và chủ yếu do nam giới thống trị. Mặc dù hoàng đế luôn được xem là người đứng đầu chính phủ quốc gia theo danh nghĩa, nhưng đặc điểm nổi bật nhất của chức vụ này trong suốt lịch sử Nhật Bản là khuynh hướng nhấn mạnh vai trò của hoàng đế như một thầy tu lãnh đạo tôn giáo Nhật bản xứ, Thần đạo, và trao hầu hết quyền lực chính phủ cho người khác.

♦ Từ thời sơ sử đến giữa thế kỷ 12

Trong chuyện thần thoại, hoàng đế là nhân vật chính được đề cập trong biên niên sử *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản). Theo các tài liệu này, nữ thần mặt trời Amaterasu Omikami, nữ thần chính được thờ trong đền Thần đạo, truyền lại cho cháu trai Ninigi no Mikoto một

chiếc gương, đồ trang sức và một thanh gươm, sau đó người cháu này truyền cho con cháu, các hoàng đế Nhật Bản, người đầu tiên là hoàng đế Jimmu.

Người ta cho rằng hoàng đế có nhiều pháp thuật làm thần thánh nguôi giận hoặc nói giúp. Nhưng vì sư kính sợ bao quanh hoàng đế, người ta cũng nghĩ rằng đối với hoàng đế liên quan đến việc cai trị thế tục là điều không phù hợp. Công việc này phải bao gồm cả việc vạch ra và thực hiện các chính sách, thuộc về các quan phục vụ hoàng đế, và ngay từ thời sơ sử luôn có khuynh hướng đối với các quan này là phải thành lập các vương triều chính trị cho riêng mình.

Thời kỳ phát triển duy nhất trong lịch sử Nhật Bản, trong đó hoàng đế kết hợp vai trò của cả thầy tu cao cấp lẫn người đứng đầu chính phủ chức năng là từ thời trị vì của Tenji (khoảng 661-672), vào nửa cuối thế kỷ 7, cho đến vương triều Kammu (khoảng 781 -806) cuối thế kỷ 8 và đầu thế kỷ 9. Chính Tenji, trong cuộc Cải cách Taika 645, đã có những cố gắng quan trọng đầu tiên trong việc đưa các thị tộc địa phương quyền thế *(uji)* vào sự kiểm soát của một chế độ trung ương tập quyền.

Thời kỳ hoàng đế cai trị trực tiếp này mang đặc điểm nỗ lực thành lập một nhà nước quan liêu tập quyền ở Nhật Bản theo mẫu triều Đường bên Trung Hoa. Công cụ chính trong quá trình này là sự thông qua các bộ luật, gọi chung là hệ thống *ritsuryo* (pháp luật), hình thành hệ thống thứ bậc tinh vi với nhiều chức vụ, đứng đầu là hoàng đế và quy định các tiến trình quản lý hành chánh ở cả cấp quốc gia lẫn cấp tỉnh.

Tuy nhiên, thế kỷ 9 chứng kiến một số nỗ lực nhân cách hóa sự cai trị của hoàng đế bằng cách giải thoát sự cai trị này



Theo biên niên sử cổ xưa Kojiki và Nihonshoki hoàng đế Jimmu là vị quốc vương Nhật Bản (tenno) đầu tiên trong truyền thuyết

khỏi bị ảnh hưởng của thói quan liêu thâm căn cố đế, bắt đầu một quá trình trong đó hoàng đế ngày càng xa rời với bộ máy cai trị. Khuynh hướng nay càng thêm trầm trọng bằng việc hình thành hoặc làm sống lại hai chức vụ cực kỳ quan liêu khác mà hoàng đế ủy quyền, trước đây hoàng đế sử dụng họ cho riêng mình: *sessho* (nhiếp chính cho hoàng đế khi người còn nhỏ tuổi) và *kampaku* (nhiếp chính cho hoàng đế khi người đã trưởng thành). Từ cuối thế kỷ 9 trở đi, cả hai chức vụ này đều do thành viên thuộc dòng họ Fujiwara đầy quyền thế nắm giữ, dòng họ này trong khi không khẳng định danh hiệu hoàng đế hoặc vai trò nghi lễ, nhưng làm người cai trị thật sự.

Thế kỷ sau cùng của thời kỳ Heian (794-1185) chứng kiến sự giảm sút quyền lực của các nhiếp chính Fujiwara và sự trở lại quyền lực trong thời gian ngắn của hoàng đế. Các nhân vật hàng đầu trong hầu hết thời kỳ này không phải là các hoàng đế cai trị mà là các quốc vương nghỉ hưu nhưng vẫn giữ vai trò lãnh đạo trong triều đình sau khi thoái vị

• Thời trung đại (giữa thế kỷ 12-16)

Ba dong họ khác, không phải thuộc hoàng tộc, lên nắm chính quyền va hoàng gia từ những năm cuối thời kỳ Heian đến cuối thời kỳ Kamakura (1185-1333), khởi đầu thời kỳ chiến binh cai trị kéo dai đên thời Phục hưng Minh Trị năm 1868.

Dòng họ đầu tiên, dòng họ Taira, cai trị từ Kyoto và tự mình hợp pháp hóa bằng cách chiếm giữ các chức vụ cao trong triều đình. Dòng họ thứ hai, dòng họ Minamoto, tiêu diệt dòng họ Taira năm 1185 trong một cuộc chiến đẫm máu do họ phát động từ căn cứ ở Kamakura phía đông Nhật Bản. Sau chiến thắng, họ vẫn ở lại căn cứ cũ, thiết lập một mẫu cai trị đất nước hoàn toàn mới, chức tướng quân Kamakura. Hoàng đế vẫn còn ở Kyoto và tiếp tục cai trị vương quốc, nhưng lúc này các thể chế này gần như hoàn toàn bất lực, quyền lực thật sự rơi vao chức tướng quân, sự hợp pháp hóa của hoàng đế đối với tình hình này là hình thức ủy quyền từ hoàng đế nêu rõ người lãnh đạo

dòng họ Minamoto nắm giữ chức vụ *seii tai shogun*, hay "tổng tư lệnh chinh phục man rợ", bằng cách này ngụ ý trao cho ông ta quyền hành tuyệt đối đối với lãnh thổ và dân chúng ngoài tầm với của quyền lực hoàng đế lúc này đã bị giảm sút rất nhiều.

Dòng họ thứ ba nắm quyền cai trị trong thời kỳ này là dòng họ Hojo, với các thành viên cai trị từ 1203 trong cương vị nhiếp chính tướng quân *(shikken)*, khởi đầu một sự phân quyền phức tạp và nhiều cấp chưa từng có trong lịch sử thế giới. Hoàng đế ở Kyoto trị vì nhưng cai trị vương quốc do nhiếp chính Fujiwara kiểm soát. Cai trị hiệu quả ở Kamakura, theo danh nghĩa do một tướng quân đứng đầu, nhưng thật ra bị nhiếp chính Hojo kiểm soát. Làm cho vấn đề thêm phức tạp, từ giữa thế kỷ 13, chức tướng quân bắt đầu chủ động can thiệp vào sự kế vị của hoàng đế, tạo ra sự chia rẽ trong triều đình càng làm giảm sút quyền lực của hoàng đế nhiều hơn nữa.

Minamoto no Yoritomo, người sáng lập chức tướng quân Kamakura, trong một hình vẽ trên hoành phi cuối thế kỷ 12



Hoàng đế Go-Daigo (khoảng 1318-1339) tiến hành một cuộc rà soát tính phức tạp thể chế vô nghĩa này vào năm 1333, ông gây chiến với dòng họ Hojo, tiêu diệt chức tướng quân Kamakura và trở thành người đứng đầu một triều đình vừa phục hồi sinh khí. Tuy nhiên, sự phục hồi quyền lực cho hoàng đế này kéo dài không lâu. Năm 1336 Ashikaga Takauji (1305-1358), chỉ huy quân đội của Go-Daigo, phản hoàng đế, phế truất ông, đặt ông vào một chức vụ bù nhìn ở một nơi khác trong hoàng cung, Bắc triều. Sau này viên tướng ấy bổ nhiệm tướng quân Takauji, khởi đầu chức tướng quân Muromachi kéo dài 24 năm.

Go-Daigo thiết lập một triều đình kình địch, Nam triều, duy trì sự tồn tại bấp bênh cho đến 1392, lúc này sự kình địch giữa hai triều sau cùng được tướng

quân Muromachi thứ ba giải quyết, Ashikaga Yoshimitsu (1358-1408). Sự thịnh vượng đạt đỉnh điểm trong thời kỳ Muromachi (1336-1573) trị vì, và Hoàng cung bị phá huỷ trong cuộc chiến Onin thảm khốc (1467 -77)

+ Đầu thời hiện đại (giữa thế kỷ 16- giữa thế kỷ 19)

Sự phục hồi vương triều phải chờ đến khi Nhật Bản thống nhất, từ 1568 đến 1603 do ba người thực hiện, Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1537-1598), và Tokugawa Ieyasu (1543-1616) – mỗi người được sự ủng hộ từ thể chế hoàng đế. Sau khi sự cai trị của hai người lớn tuổi thất bại, Ieyasu tiếp nối bằng việc tự xưng là tướng quân trong năm 1603, bắt đầu sự cai trị hơn 200 năm của chức tướng quân Tokugawa.

Chức tướng quân chú tâm đến việc duy trì và kiểm soát thể chế hoàng đế. Hoàng cung được trùng tu trở lại sự nguy nga trước đây, dùng làm nơi cư ngụ của toàn bộ giới quý tộc trong triều *(kuge)*. Thu nhập từ ruộng đất được phân bổ đánh dấu riêng để nhập vào kho hoàng đế. Nhưng đồng thời nhiều hạn chế hà khắc áp đặt lên sự tự do của hoàng gia và giới quý tộc trong triều

Triều đình ở Kyoto ít có ảnh hưởng đối với chính sự, nhưng hoàng đế tiếp tục thực hiện một số chức năng quan trọng đối với chức tướng quân. Hoạt động của triều đình chỉ bao gồm việc thực hiện các nghi lễ đi kèm với Thần đạo, Phật giáo, hoặc Khổng giáo.

Ngoài ra, thể chế hoàng đế đóng một vai trò biểu tượng mới trong tư tưởng chính trị Nhật Bản, được giới nhà văn và nhà tư tưởng gọi là *kinnoko*, hay "người trung thành với hoàng đế" tạo ra trong suốt thời kỳ Edo (1600-1868), họ tiếp thu quan điểm chủ yếu từ nhiều bổ sung khác nhau trong học thuyết Khổng Tử hoặc từ truyền thống kiến thức bản xứ Kokugaku (Quốc học), chú trọng đến tính tập quyền của triều đình trong chính thể Nhật Bản chứng tỏ là một khái niệm rất mới trong giữa thế kỷ 19, khi kết hợp với cuộc khủng hoảng khi phương Tây gây sức ép "mở

cửa" Nhật Bản để buôn bán và quan hệ ngoại giao với nước ngoài. Kết quả là một phong trào chính trị nhằm mục đích gỡ bỏ mối đe dọa từ nước ngoài, xóa bỏ chức tướng quân, và thay thế bằng một chính phủ quốc gia mới dưới sự cai trị trực tiếp của hoàng đế. Trong vòng 15 năm khi thiếu tướng hải quân Matthew C. Perry đến Nhật Bản năm 1853, sự trỗi dậy của chủ nghĩa trung thần với hoàng đế chứng tỏ là một yếu tố chính làm lung lay chế độ Tokugawa và khởi đầu thời Phục hưng Minh Trị năm 1868.



Oda Nobunaga nhân vật hàng đầu trong công cuộc thống nhất Nhật Bản thế kỷ 13



Toyotomi Hideyoshi, tư lệnh xuất thân từ dân dã năm 1590 hoàn tất công cuộc thống nhất đất nước do Oda Nobunaga khởi xướng.

✦ Thời hiện đại (1868 -1945)

Các lãnh đạo Minh Trị Nhật Bản trong 20 năm tiến hành thử nghiệm chính trị thực dụng để tái định nghĩa thể chế hoàng đế. Với việc ban hành Hiến pháp Đế quốc Nhật Bản vào ngày 11/2/1889, hoàng đế trở thành một vị quốc vương hợp hiến trong một nhà nước tập quyền và thống nhất có quyền lực chính trị nhiều hơn bất kỳ hình thức chính phủ trước đây trong lịch sử Nhật Bản.

Theo hiến pháp, hoàng đế là "thiêng liêng, bất khả xâm phạm", ông có quyền tối cao trong cương vị người lãnh đạo vương quốc Nhật Bản. Ông chỉ huy các lực lượng vũ trang, tuyên chiến, tuyên bố hòa bình, và ký kết hiệp định, ông có quyền lực trong tình trạng khẩn cấp nhằm duy trì trật tự chung và tuyên bố thiết quân lực. Tất cả đạo luật phải có sự phê chuẩn và ban hành của hoàng đế.

Tuy nhiên, thật nghịch lý, uy quyền tối cao dành cho hoàng đế chỉ có trong hiến

pháp, và các nỗ lực khác nhằm ủng hộ tính trung tâm của hoàng đế trong chính thể Nhật Bản, không có quyền lực chính trị thật sự đi kèm. Quả thật, hệ thống nhằm mục đích giữ nguyên sự không can thiệp chính trị của hoàng đế trong khi hoàng đế phục vụ trong tư cách cai trị bất khả xâm phạm bởi người khác, nghĩa là, các ngoại trưởng và chỉ huy lực lượng vũ trang. Vai trò chính trị chủ yếu của hoàng đế từ 1889 đến 1947 là phê chuẩn các chính sách và ra quyết định cá nhân do những người lãnh đạo chính phủ đồng ý và đóng dấu vào các văn kiện liên quan đến quyết định chính trị mà họ hình thành, chứ thật ra không tự mình quyết định hoặc đưa ra chính sách.

✦ Chế độ quân chủ đương đại (1945-)

Sự thua trận của Nhật Bản trong Thế chiến II và thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh đã mang lại những thay đổi bước ngoặc trong thể chế hoàng đế và vị trí trong xã hội và chính trị Nhật Bản. Trong những năm đầu sau khi đầu hàng, vấn đề trách nhiệm của hoàng đế đối với cuộc chiến là vấn đề gây nhiều tranh cãi, dẫn đến việc kêu gọi hủy bỏ "hệ thống hoàng đế" ngay tức khắc. Tuy nhiên, một tiếp cận ôn hòa hơn tỏ ra thắng thế. Hiến pháp Nhật Bản 1947 vẫn giữ lại hoàng đế, mặc dù trong quan hệ thay đổi khá nhiều đối với nhà nước và làm cho hoàng đế trở thành "biểu tượng của Nhà nước và sự đoàn kết của nhân dân, chức vụ của người là do nguyện vọng của nhân dân mà mình có quyền tối cao". Hoàng đế không có quyền lực chính trị. Tất cả sắc lệnh của hoàng đế về chính sự chỉ gói gọn trong



Lên ngôi năm 1867, hoàng đế Minh Trị trở thành tiêu điểm biểu tượng cho phong trào lật đổ chức tướng quân Tokugawa



Sự trị vì của hoàng đế Showa (1926-1989) dài nhất trong lịch sử Nhật Bản

các chức năng mang tính hình thức và nghi lễ, phải có ý kiến và sự phê chuẩn của nội các. Bộ Ngự lâm tự quản bị hạ thấp địa vị thành một cơ quan thuộc Văn phòng chính phủ, xóa bỏ giới quý tộc và Hoàng đế Showa (Hirohito, khoảng 1926-1989) tuyên bố trong Ngày Tết Dương lịch 1946 rằng mình không còn "thần thánh" nữa. Vì thế nhà nước Nhật Bản thời hậu chiến cùng với học thuyết đặc quyền hoàng đế bị xóa bỏ hoàn toàn.

Cùng với những thay đổi cơ bản này trong mối quan hệ chính thức và theo thể chế của hoàng đế với hệ thống chính trị, có nhiều nỗ lực "bình dân hóa" hoàng gia như dòng họ hạng nhất quốc gia, hợp nhất với nhân dân trong tình cảm đầm ấm. Hoàng đế không còn bị hào quang thần thánh bao quanh nữa, được đẩy lên cao bằng sự vượt trội hơn cả thần dân lúc này không còn là thần dân của hoàng đế nữa, mà trong tư cách công dân. Như một biểu tượng, hoàng đế "mới" là sự phản ánh cho một nước Nhật Bản hiện đại, dân chủ và trung lưu.

Sự hoài nghi về thể chế hoàng đế vẫn còn. Một thiểu số người Nhật tuy không nhiều nhưng lớn tiếng nghĩ rằng hoàng đế, với tính chất như một vị quốc vương cha truyền con nối, mâu thuẫn với chế độ dân chủ, trong khi nhiều người khác nghĩ rằng sự trỗi dậy của chủ nghĩa phát xít hay chính thể chuyên chế Nhật Bản có thể không kéo dài như thể chế hoàng đế được phép tồn tại. Nhưng đại đa số công dân Nhật Bản đều ủng hộ nguyên trạng. Điều này được khẳng định khi vào tháng 1/1989, Nhật hoàng Akihito (khoảng 1989-) trở thành vị hoàng đế đầu tiên lên ngai vàng theo hiến pháp hiện đại. Bất chấp nhiều ý kiến phản đối, điều rõ ràng là sự nhất trí ở Nhật Bản tiếp tục ủng hộ việc duy trì hoàng gia, trong một khuôn khổ được định nghĩa pháp lý cẩn trọng.

NHẬT HOÀNG AKIHITO

(1933- ; Akihito Tenno). Hoàng đế hiện tại và cũng là quốc vương thứ 125 *(tenno)*



Hoàng đế Akihito là quốc vương thứ 125 (tenno) trong triều đình truyền thống

trong triều đình truyền thống (bao gồm một số hoàng đế theo truyền thuyết). Là con trai cả của Hoàng đế Showa (1901-1989) và Hoàng hậu Nagako (1903-), người phụ nữ kế vị hoàng hậu hiện đại. Từ 1946 đến 1950, ông được Elizabeth Gray Vining, một giáo viên nổi tiếng, tác giả nhiều sách thiếu nhi, dạy kèm tiếng Anh và văn hóa phương Tây. Năm 1952, ông theo học khoa Chính trị ở đại học Gakushuin, tháng 11 cùng năm tham dự lễ thành niên và được trao vương miện thái tử. Trong khi còn là sinh viên đại học, ông rời Nhật Bản vào mùa xuân 1953 để chính thức thăm Vương quốc Anh trong tư cách người đại diện cho vua cha tham dự lễ đăng quang của Nữ hoàng Elizabeth II. Trong chuyến đi này, ông thăm 13 nước châu Âu và Bắc Mỹ trước khi trở về Nhật Bản vào tháng 11. Ông hoàn tất chương trình học ở đại học Gakushuin vào tháng 3/1956.

Tháng 4/1959, Thái tử Akihito kết hôn với Shoda Michiko, con gái cả của Shoda Hidesaburo, lúc bấy giờ là chủ tịch Công ty TNHH xay bột mì Nisshin, phá vỡ truyền thống có từ lâu đời quy định vợ của thái tử phải xuất thân từ hoàng tộc hoặc từ giới quý tộc trước đây. Trong cuộc sống gia đình, họ tương đối tự do, không bị ràng buộc bởi những tiền lệ hạn chế trong triều đình truyền thống.

Trong khi còn là thái tử, Akihito đại diện cho Hoàng đế Showa trong nhiều cuộc viếng thăm nước ngoài chính thức, thăm 37 nước trong 22 chuyến đi riêng biệt. Ông cũng làm chủ tịch danh dự Universiade

1967 ở Tokyo và Expo 70 ở Osaka. Trong chuyến công du châu Âu của Hoàng đế Showa vào tháng 9/1971 và chuyến thăm Mỹ năm 1975, Thái tử Akihito thay cha điều hành việc nước. Năm 1975 ông là thành viên đầu tiên trong

hoàng tộc chính thức viếng thăm Okinawa sau khi trao trả cho Nhật Bản vào năm 1972.

Ngày 7/1/1989, ông trở thành Hoàng đế Akihito, kế vị ngai vàng sau khi cha mất. Ngày hôm sau, ông nhận được danh hiệu triều đại chính thức Heisei ("Thiết lập hòa bình").

Như vua cha, Hoàng đế Akihito được biết đến như một học giả môn sinh học biển và ngư học và công trình nghiên cứu của ông về các loài cá thuộc họ Gobiidae. Ông cũng thích thể thao, yêu âm nhạc, chơi đàn cello trong các buổi biểu diễn ngẫu hứng với các thành viên khác trong hoàng gia. Ông có ba con với Hoàng hậu Michiko: Thái tử Naruhito, Hoàng tử Akishino, và Công chúa Sayako.

Hoàng hậu Michiko

(1934- ; Michiko Kogo). Vợ Hoàng đế Akihito. Con gái cả của Shoda Hidesaburo, người sáng lập Công ty TNHH xay bột mì Nisshin và vợ là Fumiko. Bà tốt nghiệp đại học Chúa thánh tâm ở Tokyo.



Hoàng hậu Michiko.

Tháng 4/1959 bà kết hôn với Thái tử Akihito. Khi trở thành cô dâu đầu tiên trong hoàng gia được chọn không phải thuộc hoàng tộc và giới quý tộc trước đây, cuộc hôn nhân của bà với Thái tử Akihito được dân chúng hoan nghênh, xem đó là một biểu tượng dân chủ hóa trong hoàng gia. Ngày 7/1/1989, bà trở thành hoàng hậu khi chồng lên ngai vàng trong tư cách Hoàng đế Akihito. Hoàng hậu Michiko rất quan tâm đến văn học, nghệ thuật và âm nhạc, bà làm chủ tịch danh dự Hội chữ thập đỏ Nhật Bản.

Thái tử Naruhito

(1960- ; Naruhito Kotaishi). Danh hiệu hoàng đế Hiro no Miya. Con trai cả của Hoàng đế Akihito và Hoàng hậu



Naruhito, Thái tử, danh hiệu hoàng đế Hiro no Miya.

Michiko. Thái tử tốt nghiệp đại học Gakushuin năm 1982 và hoàn tất luận văn tiến sĩ môn lịch sử ở đại học này năm 1988. Từ 1983 đến 1985 ông học ở đại học Merton, đại học Oxford, ở đây ông tiến hành nghiên cưu các tuyến đường mậu dịch hàng hải và các thành phố cảng ở châu Âu thời Trung cổ. Ngày 7/1/1989, ông trở thành Thái tử khi cha lên ngai vàng trong tư cách Hoàng đế Akihito. Tháng 6/1993 Thái tử Naruhito kết hôn với Owada Masako (sinh năm 1963).

Hoàng cung

(Kokyo). Nơi ở chính thức của hoàng đế. Tọa lạc trong phường Chiyoda, Tokyo, diện tích 1,15 km² (0,44 dặm vuông). Hoặc các hoàng đế Nhật Bản cùng gia đình cư ngụ ở đây từ sau thời Phục hưng Minh Trị năm 1868, lúc ấy Lâu dài Edo được dùng làm nơi ở chính thức của hoàng đế (trước thời Phục hưng Minh Trị, hoàng đế sống ở Kyoto). Năm 1888, người ta xây xong một cung điện mới, nhưng đã bị máy bay ném bom phá hủy năm 1945. Khu phức hợp cung điện hiện nay, Kyuden, hoàn tất năm 1968, với nhiều tòa nhà riêng bao gồm Omote Gozasho, văn phòng lo việc chính sự của hoàng đế, Seiden, nơi diễn ra các nghi lễ chính thức, Homeiden, nơi trước đó các nguyên thủ quốc gia, và Chowaden, để tổ chức yến tiệc. Những tòa nhà này liên thông bằng nhiều hành lang bao quanh một sân giữa rất to. Tây bắc là Fukiage Gosho, trước đây là tư dinh của hoàng đế Showa, hiện nay là nơi ở của người vợ góa của ông. Một cung điện mới dùng làm nơi ở cho Hoàng đế Akihito được hoàn tất vào tháng 5/1993. Một phần khu vực trong hoàng cung mở cửa đón khách tham quan.

QUỐC CA

(kokka). Quốc ca Nhật Bản trên thực tế là "Kimigayo" (Sự trị vì của bệ hạ). Basil H. Chamberlain (1850-1935), tác giả quyển *Things Japanese* (1890), đã dịch lời quốc ca này như sau *Kimi ga yo wa Chiyo ni yachiyo ni Sazare ishi no Iwao to nari te Koke no musu made:*

> *Hàng ngàn năm bệ hạ trị vì hạnh phúc*
>
> *Cầu mong bệ hạ cứ tiếp tục trị vì cho đến khi những hòn sỏi bây giờ*
>
> *Qua năm tháng hợp nhất thành những tảng đá to*
>
> *Mà rong rêu phải nhường bước với vẻ kính trọng*

Lời lẽ trong ca khúc trích từ tuyển tập *Kokinshu* có từ thế kỷ 10, vẫn chưa biết tên tác giả. Giai điệu do Hayashi Hiromori (1831 -96) phối nhạc năm 1880. Năm 1893 Bộ giáo dục chọn làm ca khúc nghi lễ trong các trường tiểu học trong các ngày lễ lớn. Ít lâu sau được hát trong các nghi lễ nhà nước và sự kiện thể thao. Mặc dù được nhiều người xem là quốc ca trong nhiều năm nhưng chưa bao giờ "Kimigayo" được chính thức công nhận như thế

QUỐC KỲ

(kokki). Quốc kỳ Nhật Bản có một hình tròn đỏ thắm, tượng trưng cho mặt trời, nằm giữa một cánh đồng trắng, thường được gọi là Hinomaru (nghĩa đen. "đĩa mặt trời"). Chức tướng quân Tokugawa (1603-1867) đồng ý cho treo cờ trên tàu bè vào đầu thập niên 1600. Giữa thế kỷ 19. chức tướng quân ra sắc lệnh rằng tất cả tàu bè Nhật phải treo cờ có hình mặt trời nằm trên cánh đồng trắng.

Năm 1870, chính quyền Minh Trị chính thức cho treo cờ này trên các tàu buôn và tàu chiến Nhật Bản. Chưa bao giờ được chính thức xem là quốc kỳ nhưng người ta thường hiểu như thế.

Các thành phần quan trọng trong chính phủ

NGHỊ VIỆN

(Kokkai). Ngành lập pháp của chính phủ Nhật Bản. Theo Hiến pháp Nhật Bản, Nghị

viện là "cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất" và "cơ quan làm luật duy nhất của Nhà nước". Nghị viện bao gồm hai viện: Hạ viện (Shugiin), và Thượng viện (Sangiin). Tất cả thành viên trong nghị viện được bầu chọn bằng bầu cử phổ thông. Nghị viện hoàng đế (Teikoku Gikai), cơ quan tiền nhiệm trực tiếp của nghị viện ngày nay, được thành lập vào năm 1890 bằng các điều khoản trong Hiến pháp Đế quốc Nhật Bản (1889) và bao gồm Thượng viện (Kizokuin) và Hạ viện. Theo hiến pháp, nghị viện hoàng đế yếu, chủ yếu vì quyền lập pháp được trao cho hoàng đế và vì nội các có trách nhiệm đối với hoàng đế hơn là đối với nghị viện. Ban đầu, Hạ viện phản ánh ý kiến của một bộ phận dân chúng rất hạn chế, chỉ đại diện cho 1,5% dân số đóng thuế năm từ 15 yên trở lên. Cho đến khi thông qua Luật phổ thông đầu phiếu năm 1925, tất cả nam công dân tuổi từ 25 trở lên đều có quyền đi bầu, vì thế có khả năng ảnh hưởng đến các đại biểu lập pháp.

Trong thời kỳ Taisho (1912-1926), có nhiều thay đổi quan trọng diễn ra trong chính trị Nhật Bản, bao gồm nghị viện: quyền tối cao theo hiến pháp trao cho hoàng đế, nhưng hoàng đế và các cố vấn phải thực thi quyền lập pháp với sự đồng y của nghị viện. Thành viên nghị viện chính thức tự mình tổ chức thành các đảng phái và phát biểu các chính sách thay thế có hệ thống được báo chí đăng tải, vì thế giúp định hình thái độ công luận.

Có lẽ dấu hiệu tốt nhất biểu thị quyền lực ngày càng tăng của Nghị viện trong thập niên 1920 là nỗ lực của các phần tử chống đối muốn hạn chế hoạt động của nghị viện. Thành viên bị cáo buộc là công cụ tham nhũng số lợi nhuận của công ty, không có khả năng bảo vệ "chính thể quốc gia"



Tòa nhà Nghị viện, hoàn tất năm 1936.

(kokutai). Nhóm khủng bố mưu đồ ám sát, một số tỏ ra thành công. Cuối thập niên 1930, chế độ đại nghị là ngọn lửa bập bùng. Các đảng phái buộc phải tồn tại nhưng theo danh nghĩa để phục vụ quyền lợi của giới quân phiệt. Nghị viện trở thành con dấu cao su, nhưng những người có quyền lực không muốn chọn phương sách cuối là hủy bỏ.

Sự biến đổi Nghị viện hoàng đế thành Nghị viện ngày nay lúc đầu được nêu ra trong hiến pháp thời hậu chiến (có hiệu lực từ tháng 5/1947). Không như hiến pháp trước đây, hiến pháp mới trao quyền lập pháp cao nhất cho Nghị viện, và biến nghị viện thành cơ quan quan trọng nhất của chính phủ.

♦ Tổ chức

Tổ chức lưỡng viện được các nhà cầm quyền Nhật Bản duy trì, nhưng Thượng viện cha truyền con nối và được bổ nhiệm được thay bằng Thượng viện được bầu chọn, gồm 252 thành viên có nhiệm kỳ phục vụ 6 năm. Thủ tướng và đa số các bộ trưởng trong nội các phải là thành viên trong nghị viện, "sử dụng quyền hành pháp, sẽ chịu trách nhiệm chung trước Nghị viện", điều này mâu thuẫn trực tiếp với mối quan hệ thịnh hành trong Hiến pháp Minh Trị. Cuộc cách mạng trong học thuyết hiến pháp đã diễn ra: toàn bộ từ các thành viên của nghị viện phải được dân chúng bầu chọn và nội các được trao quyền hành pháp, phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Học thuyết sự vượt trội của nghị viện thay bằng học thuyết đặc quyền hoàng đế.

Đồng thời, hiến pháp mới thay đổi mối quan hệ giữa lưỡng viện. Hạ viện và Thượng viện cùng chia quyền lập pháp "một dự luật trở thành luật nếu được lưỡng viện thông qua..." Tuy nhiên, 511 đại biểu hạ viện, nhiệm kỳ 4 năm nếu hạ viện không bị giải thể, có quyền trong ba lĩnh vực quan trọng. Thứ nhất, bổ nhiệm thủ tướng, nếu có sự bất đồng giữa lưỡng viện, "quyết định của Hạ viện sẽ là quyết định của Nghị viện". Thứ hai, ngân sách quốc gia trước tiên phải đệ trình trước Hạ viện. Ngoài ra, nếu lưỡng

viện không đạt được thỏa thuận về ngân sách, và nếu các ủy ban phối hợp không giải quyết được vấn đề hoặc Thượng viện không ra được quyết định trong vòng 30 ngày thì ý kiến của Hạ viện sẽ thắng thế. Thứ ba, trong khi các hiệp định quốc tế đầu tiên được đưa ra để lưỡng viện phê chuẩn, thì quyết định của Hạ viện sẽ thắng thế đối với đánh giá trái ngược của Thượng viện nếu các ủy ban phối hợp không giải quyết được vấn đề hoặc Thượng viện không ra được quyết định trong vòng 30 ngày. Cũng như trong mọi lĩnh vực lập pháp, Hạ viện có thể bác bỏ ý kiến của Thượng viện nếu biểu quyết chiếm 2/3. Vì thế Nghị viện gồm lưỡng viện, nhưng Hạ viện chiếm ưu thế trong một số lĩnh vực quan trọng.

◆ Công việc của Nghị viện

Nếu một khoản công việc lập pháp không gây tranh cãi, hệ thống thường hoạt động trôi chảy. Việc ban hành pháp luật do nhiều công chức chính phủ ở nhiều bộ khác nhau soạn thảo. Sau đó là một quá trình dẫn đến sự phê chuẩn sau cùng do đảng chiếm đa số lên



Thành viên nhóm họp trong đại sảnh Thượng viện

chương trình một cách thận trọng, với sự nhất trí ngầm của các đảng phái đối lập. Trái lại, các tiến trình đại nghị luôn gây căng thẳng không thể chịu đựng nổi khi nghị viện trở thành bãi chiến trường khi tìm cách giải quyết mâu thuẫn. Đối với đảng chiếm đa số đang cầm quyền, thứ tự ưu tiên cao nhất phải phù hợp với việc duy trì sự nhất trí trong đảng về việc ban hành luật pháp để nghị cũng như các chiến lược nghị viện được sử dụng. Đối với đại biểu và thượng nghị sĩ thuộc đảng phái đối lập, thực tế khắc nghiệt của tình trạng thiểu số bao gồm nhiều vấn đề chiến lược quan trọng. Họ nhận thấy rằng, ngoài sự chia rẽ trong đảng chiếm đa số ra, thì cơ hội chiếm ưu thế của mình chống lại quyền lực đang áp đảo của đảng cầm quyền hầu như bằng không.

Nghị viện là một thể chế lập pháp, nhưng cũng là cơ quan đại biểu. Để chắc chắn, hệ thống bầu cử đã bị chỉ trích là không công bằng. Thứ nhất, cử tri ở nông thôn, chiếm tỉ lệ % ngày càng giảm trong dân chúng, có quá nhiều đại biểu. Thứ hai, chiến dịch vận động tranh cử ngày càng tốn kém, tạo lợi thế cho người giàu và những ai có quan hệ mật thiết với lợi nhuận công ty. Thứ ba, vì các thành viên phải mất khá nhiều thời gian trong việc thực hiện các chức năng "chú bé chạy việc vặt" cho cử tri của mình nên họ ít dành công sức để trở thành các nhà lập pháp cao nhất của quốc gia.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là một sự nghiệp kéo dài trong Nghị viện trở thành điều kiện tiên quyết để đảm nhận chức vụ cao trong chính trường.

BẦU CỬ

(senkyo seido). Nhật Bản có hệ thống bầu cử quốc gia từ khi ban hành Hiến pháp Đế quốc Nhật Bản vào ngày 11/2/1889. Sự mở rộng quyền bầu cử, lúc đầu hạn chế trong một tỉ lệ nhỏ nam công dân trưởng thành, dần dần diễn ra, đỉnh điểm là sự thông qua luật phổ thông đầu phiếu ngay sau khi Thế chiến II kết thúc.

♦ Hệ thống thời tiền chiến

Cuộc bầu cử Hạ viện toàn quốc lần đầu tiên diễn ra năm 1890, nhưng chỉ có nam giới đóng thuế mỗi năm từ 15 Y trở lên mới được đi bầu. Hơn 35 năm sau, số lượng cử tri được quyền bỏ phiếu tăng từ 500.000 lên khoảng 3 triệu. Luật phổ thông đầu phiếu 1925 mở rộng tư cách cử tri cho khoảng 12 triệu người bằng cách cho phép tất cả nam công dân từ 25 tuổi trở lên được quyền đi bầu, đến tháng 12/1945, phụ nữ mới được quyền bỏ phiếu.

Trước 1945 ít có cơ hội để quần chúng tham gia chính phủ Nhật Bản. Thành viên Hạ viện được bầu chọn, nhưng ghế trong Thượng viện đều do bổ nhiệm hay cha truyền con nối. Chính quyền địa phương trực thuộc chính quyền trung ương. Các hội đồng địa phương do dân bầu, nhưng thống đốc

quận do chính phủ quốc gia bổ nhiệm. Thị trưởng do thống đốc quận bổ nhiệm từ một danh sách do hội đồng thành phố đệ trình. Người lãnh đạo thị trấn hay xã trưởng do các hội đồng địa phương tương ứng bầu chọn.

✦ Thông lệ hiện hành

Hệ thống bầu cử hiện nay là theo Luật bầu cử chức vụ công năm 1950. Tất cả công dân Nhật Bản đều có quyền đi bầu nếu đủ 20 tuổi và phải cư trú ba tháng (trong các cuộc bầu cử địa phương). Ứng viên tranh cử chức vụ chính trị phải đáp ứng yêu cầu về độ tuổi dành cho từng chức vụ. Thành viên Hạ viện và các hội đồng quận, địa phương ít nhất phải 25 tuổi. Thành viên Thượng viện và thống đốc quận ít nhất phải 30.

Nhật Bản có một hệ thống bầu cử toàn diện kết hợp tất cả các cấp chính quyền từ cuối Thế chiến II. Theo luật bầu cử hiện hành, thành viên trong các tổ chức lập pháp, bao gồm lưỡng viện trong Nghị viện, và các hội đồng quận, thành phố, thị trấn và xã, đều do dân bầu. Ngành hành pháp chính trị, bao gồm thống đốc quận và thị trưởng hoặc các viên chức lãnh đạo khác trong chính quyền địa phương, đều được bầu chọn qua các cuộc bầu cử phổ thông. Thủ tướng, do Nghị viện bầu chọn, là ủy viên hành pháp duy nhất không được bầu chọn bằng bầu cử phổ thông trực tiếp. Ngày nay, các cuộc bầu cử một nửa trong số 252 thành viên Thượng viện được tổ chức mỗi ba năm kết hợp với các khu vực quận trên cả nước. Trong Hạ viện, 511 thành viên được bầu theo nhiệm kỳ 4 năm, thường trong các bầu cử được tổ chức không đều sau khi hoàng đế giải thể hạ viện theo yêu cầu của thủ tướng. Các cuộc bầu cử được tổ chức 4 năm một lần đối với hầu hết các chức vụ và hội đồng quận và hành pháp địa phương.

Hai cơ quan lập pháp của quốc gia theo truyền thống được bầu chọn trong các khu vực nhiều thành viên, nhưng qui mô của những khu vực này thay đổi theo thời gian. Hiện tại, 511 thành viên Hạ viện và khoảng ¼ trong số 252

thành viên Thượng viện được bầu chọn trong các khu vực bầu cử nhiều thành viên Không giống châu Âu. trong các cuộc bầu cử Hạ viện, không có công thức theo tỉ lệ trong phân bổ số ghế ở các khu vực nhiều thành viên theo sự chia sẻ phiếu của đảng phái. Đúng ra, người chiến thắng được chọn từ người nhận được nhiều phiếu nhất trong mỗi khu vực bầu cử, mỗi công dân có quyền bầu cử bỏ một lá phiếu. Tuy nhiên, năm 1983, áp dụng hệ thống đại biểu theo tỉ lệ trong bầu chọn 100 ghế ở Thượng viện được bầu trên cả nước.

Trong một nỗ lực đạt được số đại biểu đồng đều ở các khu vực trong Hạ viện, số lượng ghế ngồi trong Nghị viện được phân bổ cho mỗi khu vực bầu cử, được quyết định dựa trên dân số. Khi dân số phát triển nhanh trong các thành phố và ngoại ô Nhật Bản sau 1950, số ghế phân bổ cho mỗi khu vực bầu cử đô thị và ngoại ô được chia ra và hình thành các khu vực bầu cử mới, dẫn đến kết quả sự gia tăng số ghế trong Hạ viện từ 466 ghế năm 1946 lên 511 ghế năm 1993. Nhưng vẫn còn tình trạng số đại biểu quá ít ở các khu vực đô thị. Năm 1991, số lượng người dân được đại biểu bằng một thành viên Nghị viện trong khu vực (đô thị) đông dân nhất vẫn nhiều hơn số được đại biểu bởi một thành viên Nghị viện trong khu vực (nông thôn) ít dân nhất, nhiều gấp 3 lần.

Hệ thống khu vực bầu cử cỡ trung *(chu senkyoku sei)*, trong đó mỗi khu vực cử ba đến năm đại biểu vào hạ viện, thường bị chỉ trích từ thập niên 1970, cho đó là mầm mống tham nhũng chính trị. Phản ứng trước sự phản đối của công chúng đối với sự tồn tại "chính trị tiền bạc" nhiều cuộc bàn cãi nghiêm túc về biện pháp cải cách áp dụng số đại biểu theo tỉ lệ và các khu vực bầu cử nhỏ hơn trong các cuộc bầu cử Hạ viện bắt đầu vào đầu thập niên 1990.

✦ Cải cách chính trị

Đảng Dân chủ Tự do (LDP) thất bại hai lần trong nỗ lực thực hiện cải cách chính trị –

dưới thời thủ tướng Kaifu Toshiki (1931- và Miyazawa Kiichi (1919-), dẫn đến việc LDP bị trục xuất trong năm 1993 sau 40 năm trong tư cách đảng cầm quyền. Năm 1993, có sự liên hiệp giữa các đảng phái đối lập để hình thành một chính phủ dưới thời thủ tướng Hosokawa Morihiro, và LDP trở thành một đảng phái đối lập. Đầu 1994, nội các Hosokawa sau cùng thành công trong việc thông qua cải cách chính trị trọn gói thông qua Nghị viện, nhưng chỉ sau khi đàm phán một thỏa ước quan trọng với LDP. Ngành lập pháp kêu gọi sự thay đổi cơ bản trong hệ thống bầu cử Hạ viện, kết quả chắc chắn là sự tổ chức lại cơ bản bản đồ chính trị Nhật Bản. Các thành phần chính trong dự thảo cải cách chính trị như sau:

Hệ thống bầu cử. Số ghế trong Hạ viện giảm từ 511 ghế hiện nay xuống còn 500, bao gồm:

(1) Khu vực bầu cử 1 ghế: cả nước chia thành 300 khu vực bầu cử, mỗi khu vực sẽ bầu chọn và có một ghế duy nhất trong Hạ viện.

(2) Đại diện theo tỉ lệ: Tách riêng biệt, cả nước chia thành 11 khối khu vực, và 200 thành viên còn lại của Hạ viện sẽ được bầu chọn từ các khối nhiều ghế này theo đại diện tỉ lệ. Một đảng phái ít nhất phải chiếm được 2% số phiếu đại diện theo tỉ lệ mới giành được một ghế.

Quyên góp. Sau một giai đoạn 5 năm nghiêm cấm tất cả việc quyên góp gây quỹ của các ứng viên. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, mỗi ứng viên được phép thành lập một tổ chức quyên góp. Sau đó, tổ chức này nhận được phần đóng góp hàng năm lên đến 500.000 Y từ một tổ chức hoặc công ty bất kỳ.

Nhà nước trợ cấp cho các đảng phái chính trị. Chính phủ sẽ trợ cấp cho các đảng phái chính trị được công nhận theo giới hạn 40% tổng thu nhập của đảng phái từ những phần đóng góp chính trị trong năm trước. Mục đích của việc trợ cấp này là bù đắp cho những hạn chế bị áp đặt cho các phần đóng góp vận động chiến dịch ở bộ phận tư nhân.

• Quản lý

Hệ thống bầu cử của Nhật Bản được các ủy ban quản lý bầu cử giám sát trong mỗi bộ phận phân chia hành chánh của quốc gia, chẳng hạn quận, thành phố, thị trấn và xã. Các nhà quản lý trong các bộ phận bầu cử chính quyền địa phương hỗ trợ các ủy ban bầu cử việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý hệ thống hàng ngày.

Luật cụ thể hóa các thông lệ vận động chiến dịch cho phép cực kỳ chi tiết và khắt khe ở Nhật Bản. Giai đoạn tiến hành vận động tranh cử, tài trợ và chi phí chiến dịch, và những vấn đề như số áp phích cho phép treo cũng được nêu cụ thể. Những thông lệ như sự bảo trợ của các đảng phái đối với khu vực bầu cử, những cuộc viếng thăm từng nhà để thuyết phục cử tri ủng hộ và cho quà của ứng viên và những người ủng hộ ứng viên đều bị nghiêm cấm. Đây là đặc điểm trong hệ thống bầu cử Hạ viện từ 1947.

THƯỢNG VIỆN

(Sangiin). Một trong hai cơ quan bầu cử cấu thành Nghị viện. Theo Hiến pháp Nhật Bản sau Thế chiến II, Thượng viện thay cho Thượng viện bổ nhiệm, cha truyền con nối, đã được thành lập theo Hiến pháp Minh Trị. Mặc dù Thượng viện và Hạ viện cùng chia sẻ quyền lực, nhưng Hạ viện vượt trội trong các quyết định về lập pháp, bổ nhiệm thủ tướng, vấn đề ngân sách và các hiệp định quốc tế. Mỗi ba năm, một nửa trong số 252 đại biểu Thượng viện được bầu chọn bằng phổ thông đầu phiếu nhiệm kỳ 6 năm, không bị kết thúc nếu Hạ viện bị giải tán. 100 ghế được lấp vào theo hệ thống đại biểu tỉ lệ, 152 ghế còn lại được lấp theo hệ thống khu vực quận.

HẠ VIỆN

(Shugiin). Hạ viện trong nghị viện. Theo các điều khoản trong Hiến pháp Nhật Bản, Hạ viện và các quyết định chung của Hạ viện tỏ ra vượt trội hơn Thượng viện trong các lĩnh vực lập pháp, ngân sách, phê chuẩn hiệp định và bầu chọn thủ tướng. Các đại biểu, số lượng 511 từ tháng 7/1993,

được bầu chọn bằng phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của họ là 4 năm, nếu Hạ viện bị giải thể trước khi họ hết nhiệm kỳ.

Sau nhiều biện pháp chi tiết trong việc thực hiện các dự thảo luật cải cách chính trị trong năm 1994 được tiến hành, số đại biểu sẽ được bầu là 500 ghế trong Hạ viện theo hệ thống bầu mới này.

ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ

(seito). Đảng phái chính trị xuất hiện ở Nhật Bản sau thời Phục hưng Minh Trị (1868), ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong việc mở cửa Nghị viện hoàng đế (1890), và có sự phát triển chính trị tạm thời tiếp theo sau Thế chiến I. Bị giới quân phiệt lấn áp, đảng phái chính trị giảm sút trong thập niên 1930, bị giải thể và kết hợp vào Hội hỗ trợ hoàng đế cai trị năm 1940. Đảng phái chính trị sống lại dưới thời Chiếm đóng của quân đồng minh sau Thế chiến II, từ 1952, khi Nhật Bản giành được độc lập, đảng phái chính trị trở thành lực lượng chính trên chính trường cả nước và địa phương.

+ Các đảng phái đang hình thành

"Liên kết chính trị" *(seisha)*, xuất hiện trong thập niên 1870, dần dần là các nhóm *samurai* bất bình trước đây, địa chủ nông thôn, và trí thức thành thị là tiền thân của các đảng phái chính trị. Yêu cầu của họ muốn có một nghị viện do dân bầu để giúp họ đối đầu với các đầu sỏ chính trị Minh Trị hoặc *genro*, phản ứng lại bằng cách ban hành luật pháp trấn áp nhằm kiểm soát việc xuất bản, phỉ báng chính trị và hội họp nơi đông người.

Hai người thành lập đảng phái quan trọng dưới thời kỳ Minh Trị (1868--1912) là Itagaki Taisuke (1837-1919) và Okuma Shigenobu (1838-1922). Itagaki tham gia chính quyền năm 1871 nhưng đến năm 1873 từ chức, vào năm sau thành lập đảng phái nguyên mẫu đầu tiên, Aikoku Koto (Công đảng những người yêu nước), đưa đơn thỉnh nguyện cho chính phủ về sự cần thiết phải thành lập nghị viện do dân bầu. Itagaki cùng các đồng chí cũng hình thành một

nhóm ở Osaka gọi là Aikokusha (Hội ái quốc), là cơ sở thành lập đảng phái quốc gia đầu tiên ở Nhật Bản năm 1881, Jiyuto (Đảng Tự do). Nhiều đối thủ trong số samurai bất mãn trước đây cũng lập ra nhiều đảng phái tương tự từ 1882 đến 1886 dẫn đến khởi nghĩa có vũ trang chống chính phủ, chính phủ phản ứng bằng việc ban hành Luật bảo vệ hòa bình 1887, nhằm siết chặt kiểm soát đối với hoạt động chính trị.

Okuma từ chức năm 1881, đến năm 1882 thành lập Rikken Kaishinto (Đảng Cải cách Hiến pháp), chủ yếu lôi kéo thành viên từ giới trí thức đô thị thiếu kinh nghiệm. Đảng này vẫn còn hoạt động cho đến năm 1896. Các đảng phái bảo thủ hơn, như Rikken Teiseito (Đảng Hoàng đế cai trị hợp hiến; 1882), tự xưng là những người bảo vệ cho chính phủ đầu sỏ chính trị.

✦ Các đảng phái trong nghị viện

Chính trị đại nghị trong Nghị viện, bắt đầu vào tháng 11/1890, với đặc điểm kình chống căng thẳng giữa chính phủ đầu sỏ chính trị, bảo lưu quyền bổ nhiệm nội các, và các đảng Tự do và Cải cách Hiến pháp. Đảng Cải cách Hiến pháp ban đầu bị lu mờ bởi một số nhóm ủng hộ chính phủ đầu sỏ chính trị, chẳng hạn như Kokumin Kyokai (Quốc dân đảng; 1892), được tổ chức như Shimpoto (Đảng Cấp tiến) năm 1896 và củng cố vị trí của mình như một đảng phái thứ hai. Trong cách nói thông thường, các đảng Tự do và Cấp tiến được gọi là *minto* (Đảng bình dân), trong khi các nhóm ủng hộ chính phủ đầu sỏ chính trị được gọi là *rito* (đảng viên chức). Không có đảng bình dân nào có đại diện trong Thượng viện cha truyền con nối, được bổ nhiệm, cũng như không có quyền kiểm soát chính trị địa phương, vì các viên chức địa phương quan trọng đều do chính phủ trung ương bổ nhiệm. Bất chấp sự phản đối không khoan nhượng của các đảng bình dân trước các chính sách chống đảng của chính phủ đầu sỏ chính trị, cương lĩnh *minto* phản ánh quyền lợi của phần tử ưu tú ở nông thôn, ít bảo thủ và theo chủ nghĩa dân tộc như chính phủ đầu sỏ chính trị.

◆ Quan điểm thỏa hiệp

Việc lập lại mối quan hệ giữa các đảng phái và chính phủ đầu sỏ chính trị bùng phát vào năm 1898 khi thủ tướng Ito Hirobumi (1841-1909), vốn là một *genro*, giải tán Nghị viện do các đảng bình dân phản đối đề nghị tăng thuế đất của ông. Các Đảng Tự do và Cấp tiến hợp nhất thành Kenseito (Đảng Hợp hiến), giành được đa số trong Nghị viện trong lần bầu cử tiếp theo sau. Ito từ chức và mời Okuma và Itagaki thành lập nội các, nội các đảng phái đầu tiên của Nhật Bản, do Okuma lãnh đạo trong tư cách thủ tướng và Itagaki trong tư cách bộ trưởng nội vụ. Liên minh sụp đổ trong vòng vài tháng, và Đảng Cấp tiến tái tổ chức thành Kensei Honto (Đảng Hợp hiến Chân chính; 1898) và sau này thành Rikken Kokuminto (Quốc dân đảng Hợp hiến; 1910). Tuy nhiên, năm 1900 Ito thành lập Rikken Seiyukai (Những người bạn của đảng Chính phủ hợp hiến; thường gọi là Seiyukai), liên minh giữa các thành viên Jiyuto trước đây và các viên chức chiếm đa số trong Nghị viện, đánh dấu sự gia nhập trực tiếp của những người đầu sỏ chính trị và viên chức vào các hoạt động đảng phái trên cơ sở thỏa hiệp với các nhóm bảo thủ trong các đảng bình dân. Năm 1913, Tướng Katsura Taro (1847-1913), người được Yamagata Aritomo (1838-1922) độc đoán, đầu sỏ chính trị bảo trợ, thành lập Rikken Doshikai (Hội những người bạn hợp hiến), lôi kéo một nửa giàu có hơn trong Rikken Kokuminto; năm 1916 được tổ chức lại thành Kenseikai (Hội Hợp hiến). Từ 1922 trở đi, sự kình chống giữa Kenseikai và Seiyukai, hơn là giữa các đảng phái và các đầu sỏ chính trị, trở thành một mẫu phổ biến.

Với khả năng hình thành nội các của các đảng phái ngày càng tăng trong 25 năm đầu thế kỷ 20, các đảng phái kiểm soát hội đồng địa phương thậm chí còn nhanh hơn Nghị viện, năm 1910, khoảng 90% viên chức hội đồng quận đều gia nhập một trong hai đảng phái lớn.

Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, xuất hiện nhiều đảng của

giai cấp vô sản, nhưng họ tạo ra phản ứng thù địch từ giới lãnh đạo các đảng lớn cũng như những đầu sỏ chính trị, và nhiều đảng phái bị cấm hoạt động ngay sau khi thành lập do sự viện dẫn các luật đàn áp chẳng hạn như Luật cảnh sát và trật tự chung 1900. Tiếp theo sau cách mạng Bolshevik 1917 và sự ra đời của các công đoàn, Nihon Shakai Shugi Domei (Liên đoàn Xã hội Nhật Bản) được thành lập năm 1920 và Đảng Cộng sản Nhật Bản (JCP: Nihon Kyosanto) thành lập năm 1922. Mối đe dọa chủ yếu đối với các đảng phái lớn không phải là đảng phái thuộc giai cấp vô sản, sự ủng hộ của người dân có hạn, mà là giới quân phiệt. Quyền lực chính trị của giới quân phiệt trở nên rõ ràng vào năm 1912 khi bộ trưởng quốc phòng Uehara Yusaku (1856-1933) từ chức để phản đối quyết định của chính phủ không trợ cấp cho hai sư đoàn mới thành lập. Quân đội không chịu chọn người kế vị Uehara làm nội các phải bẽ mặt.

Uy thế của các đảng phái chính trị và sự tiếp quản của giới quân phiệt

Nội các do Hara Takashi (1856-1921) thành lập vào năm 1918, phần lớn được hình thành từ các thành viên trong nhóm Seiyukai, vốn là nội các đầu tiên từ đảng phái, và từ đó cho đến năm 1932, chức thủ tướng gần như lúc nào cũng do lãnh đạo các đảng phái lớn nắm giữ. Tuy nhiên, việc chọn thủ tướng và nội các không phải là một quá trình dân chủ, ứng viên chức thủ tướng do *genro* và những người bảo trợ cho họ bổ nhiệm và cũng do hoàng đế bổ nhiệm, trong khi các bộ trưởng, ngoại trừ bộ trưởng lục quân và hải quân ra, đều do thủ tướng chọn với sự hội ý cùng các cố vấn hoàng đế và được sự phê chuẩn của hoàng đế.

Hai đảng phái lớn, Kenseikai (được tổ chức lại năm 1927 thành Rikken Minseito) và Seiyukai, thay phiên nắm quyền lực cho đến khi ám sát Inukai Tsuyoshi (1855-1932) năm 1932, rồi đến tổng thống kiêm thủ tướng Seiyukai. Mặc dù thủ tướng trong suốt giai đoạn này đều do Saionji Kimmochi (1849-

1940) bô nhiệm về mặt danh nghĩa, người được Ito Hirobumi che chở, nhưng chính anh hưởng của các đảng phái đối với việc thành lập nội các đã phân biệt kỷ nguyên ngắn ngủi của Chế độ Dân chủ Taisho đầu thế kỷ 20

Đầu thập niên 1930, xuất hiện các đảng phái chính trị vô sản phi cộng sản hợp pháp, năm 1932 hợp nhất thành Shakai Taishuto (Đảng Quần chung Xã hội), một đảng phái ít lâu sau từng bước thỏa hiệp với các lực lượng thuộc chế độ độc tài quân phiệt đang trỗi dậy. JCP, phải giải tán dưới áp lực của chính phủ năm 1924, tái thành lập, hoạt động bí mật năm 1926 và tiếp tục hoạt động cho đến năm 1935, lúc này do bắt bớ làm số lượng thành viên giảm xuống rất nhiều.

Số lượng cử tri tăng gấp 4 lần khi thông qua Luật phổ thông đầu phiếu năm 1925 và các cuộc vận động chính trị trở nên tốn kém hơn. Các xanhdica công nghiệp và tài chính Mitsui và Mitsubishi, hai *zaibatsu* lớn nhất, tài trợ cho Seiyukai và Rikken Minseito, nhưng cả hai đảng phái yêu cầu các nguồn bổ sung, hợp pháp và phi pháp, hành động phi pháp và tham nhũng của các nhà chính trị nhiều người biết đến giúp cho giới quân phiệt dễ loại trừ các đảng phái chính trị hơn. Chính cái chết của Inukai năm 1932 trong tay của các sĩ quan hải quân trẻ tuổi là dấu hiệu kết thúc nội các đảng phái. Từ lúc này cho đến cuối Thế chiến II là sự kế vị của số nội các "thống nhất quốc gia" do giới quân phiệt hay những người cộng tác với họ tiến hành. Năm 1940, tất cả đảng phái chính trị đều xác nhập vào Hội hỗ trợ hoàng đế cai trị.

✦ Thời hậu chiến

Với sự chấm dứt thái độ thù địch vào tháng 8/1945, người ta cố gắng vực dậy các đảng phái chính trị tiền chiến, tháng 11, tất cả tái xuất hiện, hầu hết bằng những tên mới. Sự xóa bỏ giới quân phiệt và thay Thượng viện bằng một Thượng viện bầu cử làm cho bộ máy viên chức dân sự trở thành kình địch thể chế quan trọng duy nhất của các đảng phái, trong

khi Hiến pháp mới của Nhật Bản làm cho Nghị viện trở thành "cơ quan chính phủ cao nhất" và giúp Nghị viện nắm quyền kiểm soát nội các.

Thời kỳ Chiếm đóng thanh lọc, bắt đầu năm 1946, làm suy yếu các đảng phái bảo thủ hậu chiến cũng như loại trừ nhiều lãnh đạo địa phương ra khỏi các chức vụ quyền lực, đòi hỏi tất cả đảng phái chính trị phải xây dựng lại cơ sở quyền lực ở địa phương. Việc xem lại luật bầu cử hạ thấp tuổi đi bầu, trao quyền bỏ phiếu cho phụ nữ, gia tăng số lượng thành viên được bầu từ các khu vực bầu cử. Điều này khuyến khích sự tham gia của các đảng phái chính trị nhỏ và độc lập, tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đảng phái lớn, dẫn đến nhiều nội các bất ổn và sự bế tắc thường xuyên cho đến tháng 2/1949, khi Yoshida Shigeru (1878-1967) thuộc đảng Minshu Jiyuto (được tổ chức lại thành Đảng Tự do năm 1950) hình thành một nội các ổn định kéo dài cho đến tháng 10/1952. Cải cách ruộng đất 1946 xóa bỏ số ruộng đất diện tích lớn và cấp ruộng cho số tá điền trước đây, loại bỏ một tác nhân kích thích quan trọng cho thuyết cấp tiến ở các vùng nông thôn và hình thành khu vực bầu cử vì nguồn hỗ trợ độc lập đối với những người bảo thủ. Tuy nhiên, chính trị mục nát, nhất là "chính trị tiền bạc" là hiện tượng phổ biến như thời tiền chiến. Ngoài ra,tất cả đảng phái chính trị vẫn còn bị ảnh hưởng tư tưởng bè phái nhiễm từ các bậc tiền bối trước kia.

Sự thay đổi đáng chú ý nhất trong tư cách thành viên đảng phái là sự gia tăng ấn tượng từ năm 1949, nhất là trong đảng Minshu Jiyuto, gồm các thành viên bảo thủ vốn là viên chức chính phủ nghỉ hưu. Việc tham gia của số viên chức lớn tuổi này trong các hoạt động đảng phái trở thành một mẫu thường gặp, và trong khi kiểm chứng ảnh hưởng và uy tín mới của Nghị viện, thì cũng mang đến mối quan hệ ngày càng dễ chịu giữa các đảng phái bảo thủ và các cấp hành chính cao hơn.

+ Nguyên trạng 1955

Tiếp theo sau sự khôi phục nền độc lập của Nhật Bản trong năm 1952, sự chia rẽ giữa

những người bảo thủ làm cho Đảng Tự do hoặc Nihon Minshuto (Đảng Dân chủ Nhật Bản; tiếp nối Rikken Minseito thời tiền chiến) thành lập một đa số ổn định trong Nghị viện, trong khi Đảng Xã hội Nhật Bản (JSP) trong năm 1951 chia thành các đảng cánh Tả và cánh Hữu. Tuy nhiên, năm 1955, JSP tái hợp nhất, và một tháng sau, những người bảo thủ hợp nhất để hình thành Đảng Dân chủ Tự do (LDP), do đó khai sinh "nguyên trạng 1955" (*gojugonen taisei*), với sự kiểm soát Lưỡng viện của LOP, JSP nắm giữ khoảng một nửa số ghế trong mỗi viện, và LDP gia tăng một loạt nội các độc đảng. Từ đó trở đi, sự phản kháng giữa hai đảng trở thành một mẫu thường gặp trong Nghị viện trong hầu hết các chương trình chính trị quan trọng.

Cuối thập niên 1950, LDP chọn lập trường gây nhiều tranh cãi trong khi ủng hộ việc xem lại hiến pháp mới, gia tăng quyền lực của cảnh sát và xem lại Hiệp định an ninh Mỹ-Nhật. Khi tranh cãi sau cùng được giải quyết năm 1960 sau nhiều xáo trộn đáng kể, chính phủ chuyển sang các vấn đề phát triển kinh tế và ngoại thương, và trong những lĩnh vực này, hoạt động chính trị là quần chúng nói chung.

Tuy nhiên, cuối thập niên 1960, nguyên trạng 1955 thể hiện nhiều sự căng thẳng. Sự nổi tiếng của LDP bị giảm sút do một loạt các vụ bê bối chính trị và sự thất bại của đảng này trong việc giải quyết thỏa đáng các vấn đề kinh tế và xã hội, chẳng hạn như nhà cửa khan hiếm, ô nhiễm môi trường và giá đất tăng. Với việc JSP đầy ắp tư tưởng bè phái, khoảng trống quyền lực được lấp bằng các nhóm ly khai, như Đảng Xã hội Dân chủ (DSP; Minshu Shakaito) chẳng hạn, được các thành viên cánh hữu JSP thành lập năm 1960 và những người mới đến như Komeito (Đảng Chính phủ Trong sạch), cùng với sự hỗ trợ của các thành viên trong tổ chức tôn giáo Soka Gakkai, giành được số ghế ngày càng tăng trong Nghị viện trong thập niên 1960. Năm 1967 LDP lần đầu tiên thất bại kể từ năm 1955 không được đa số phiếu của quần chúng, và số phiếu liên

tục giảm, ở JSP cũng xảy ra tình trạng tương tự cho đến cuối thập niên 1970.

Từ cuối thập niên 1960, Komeito, DSP, và JCP ngày càng được nhiều sự hỗ trợ của cư dân thành thị, và họ luôn chiếm được 1/3 số phiếu bầu. Việc hình thành một hệ thống đa đảng được thúc đẩy hơn nữa qua việc thành lập các đảng phái chính trị ly khai: năm 1976, các nhà chỉ trích "chính trị tiền bạc" của đảng LDP tách ra để thành lập Shin Jiyu Kurabu (Câu lạc bộ Tự do mới), trong khi trong năm 1977 một nhóm thành viên cánh hữu JSP thành lập Shakai Shimin Rengo (hiện nay là Đảng Dân chủ Xã hội Thống nhất). Liên tục tham nhũng và tư tưởng bè phái góp phần làm cho công chúng không ủng hộ LDP nữa, trong giai đoạn 1976-80 và 1983-86 đảng không chiếm được đa số ghế trong Hạ viện trong khi JSP nhận thấy số phiếu dành cho đảng mình giảm 20% trong thập niên 1970 và 1980.

Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử Hạ viện năm 1986, LDP giành được 300 trong 511 ghế, và trong cuộc bầu cử Shin Jiyu Kurabu bất đồng cũng theo cùng phe. LDP mất đa số ghế trong Thượng viện năm 1989, nhưng trong cuộc bầu cử 1990, lại thành công, giữ được đa số ghế trong Hạ viện. JSP cũng giành được số ghế đáng kể trong cuộc bầu cử này, bên thất bại là các đảng phái chính trị đối lập khác như Komeito, JCP, và DSP.

✦ Sự giảm sút nguyên trạng 1955

Thất bại thường xuyên của LDP không thực hiện được cải cách chính trị dẫn đến sự tách ra của những người bất đồng thành lập Shinseito (Đảng Tân sinh) và Shinto Sakigake (Đảng Người tiền trạm) năm 1993. Đến lượt điều này mở đường cho việc phá vỡ sự kìm kẹp chính phủ của LDP. Nội các LDP dưới thời Thủ tướng Miyazawa Kiichi (1919-) là lời cam kết cải cách thể chế dứt khoát. Sự thất bại không thực hiện được như đã hứa mở đường cho sự thất bại hoàn toàn trong cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm trong Nghị viện và giải tán, tiếp theo sau là lời

yêu cầu tổ chức cuộc bầu cử toàn quốc vào tháng 7/1993. Cuộc bầu cử dẫn đến kết quả sự thất bại chưa từng có của LDP cũng như sự thất bại không ngờ của JSP khi số ghế giảm đi một nửa. Hai đảng phái chính trị bị thất bại trong khu vực bầu cử đánh dấu sự kết thúc nguyên trạng 1955. Sau khi vận động chính trị ở các đảng phái chính trị đối lập, một chính phủ liên hiệp được hình thành vào tháng 8/1993 dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Hosokawa Morihiro (1938-). lãnh đạo Nihon Shinto (Đảng Nhật Bản mới, thành lập năm 1992), với Shinseito nắm giữ các chức vụ then chốt và các chức vụ còn lại thuộc về bảy đảng phái liên hiệp khác, trong đó có JSP.

THỦ TƯỚNG VÀ NỘI CÁC

(shusho to naikaku). Viên chức hành pháp duy nhất của chính phủ Nhật Bản và nội các. Hệ thống nội các được thông qua ở Nhật Bản năm 1885 và tiếp tục không bị gián đoạn cho đến nay. Tuy nhiên, có nhiều thay đổi cơ bản trong quyền lực, chức năng và cấu thành nội các, nhất là khi hệ thống nội các tiền chiến theo Hiến pháp Minh Trị được so sánh với hệ thống nội các hậu chiến theo hiến pháp 1947. Trong hệ thống hậu chiến, hiến pháp trao quyền hành pháp tối cao cho nội các, nội các chịu trách nhiệm lập pháp. Trong hệ thống tiền chiến nội các không chịu trách nhiệm lập pháp và cơ quan lập pháp không có quyền bầu chọn thủ tướng hay giải tán nội các.

♦ Hệ thống nội các tiền chiến

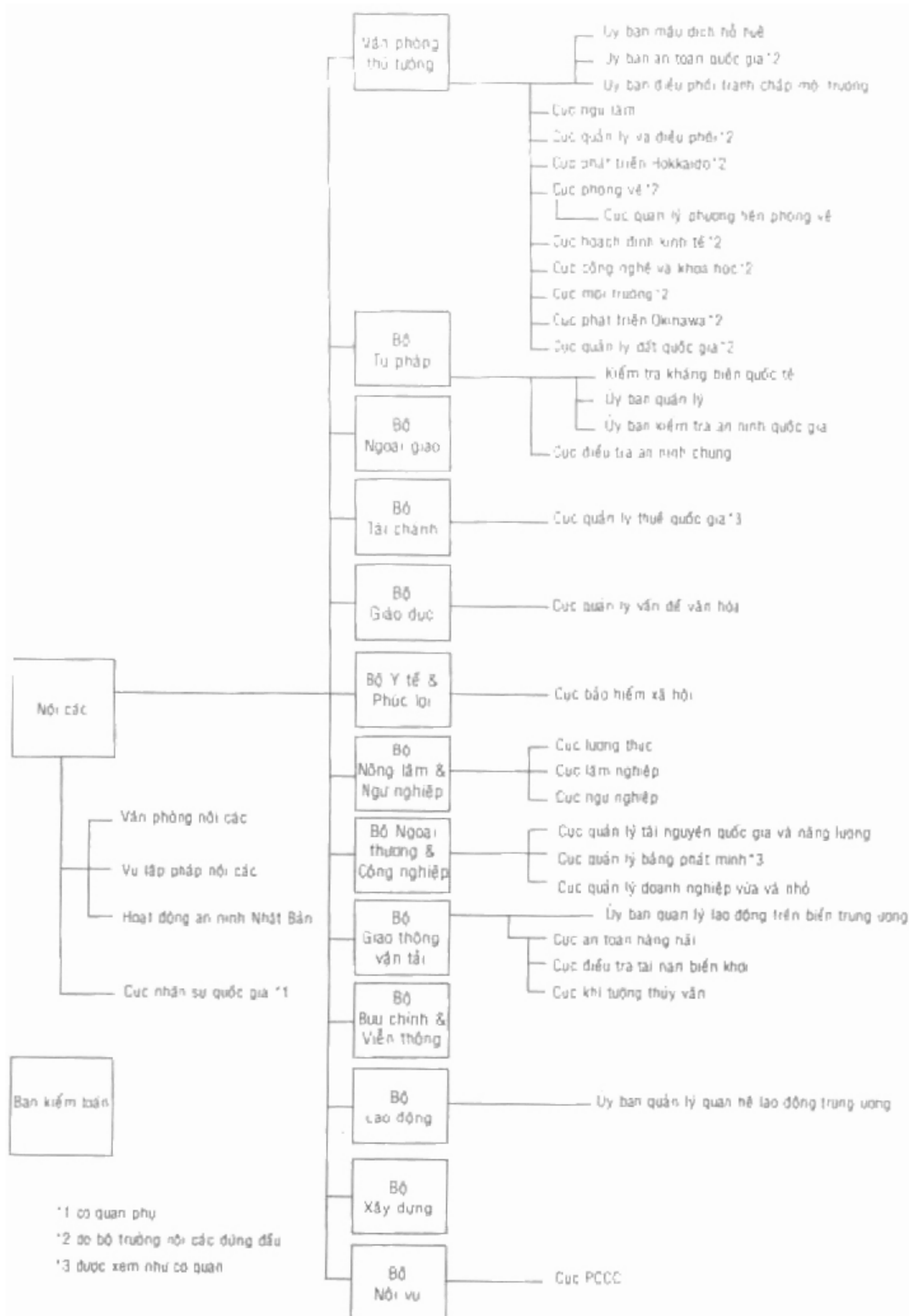
Tiếp theo sau thời Phục hưng Minh Trị (1868), Đại Hội đồng nhà nước (Dajokan) được thành lập năm 1868 như một quyền lực chính trị tối cao phát triển thành một cơ quan thảo luận trung ương bao gồm ba ngoại trưởng trực tiếp tiếp cận với hoàng đế và bảy cố vấn, hình ảnh *sangi*. Những người đứng đầu các bộ khác nhau của chính phủ cũng thường phục vụ trong vai trò *sangi*, đến mức cuối năm 1881 quyền lực thật sự nằm trong tay của hệ thống gần như chính trị đầu só.

Sự thay đổi thành hệ thống nội các trong năm 1885 có vẻ như được thúc đẩy bằng nỗ lực tăng cường ngành hành pháp khi đối mặt với sự hình thành ngành lập pháp độc lập. Thủ tướng và các bộ trưởng khác nhau trong nội các chỉ chịu trách nhiệm trước hoàng đế, chứ không chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Ngoài ra, khi ban hành hiến pháp năm 1889, những người chính trị đầu sỏ tuyên bố dự định tách rời các đảng phái chính trị bằng cách trung thành với nguyên tắc phi đảng phái hoặc nội các "Trừu tượng" *(chozen naikaku)*.

Đối với bảy nội các từ 1885 đến 1898 thủ tướng được luân phiên giữa những nhà chính trị đầu sỏ. Khi những nhà chính trị đầu sỏ nghỉ hưu không còn đảm trách công việc quản lý nội các thường nhật thì họ đảm nhận vai trò chính khách lão thành *(genro)*.

Thủ tướng thời tiền chiến thường có quyền hạn bổ nhiệm mở rộng, bao gồm việc bổ nhiệm các bộ trưởng nội các và thứ trưởng, thẩm phán, công tố viên và thống đốc quận. Tuy nhiên, thủ tướng không phải là viên chức hành pháp mạnh mà đúng ra chia sẻ quyền tư vấn hoàng đế với *genro*, viên chức trong hoàng cung, cố vấn cơ mật, và tham mưu trưởng quân đội.

Cho đến cuộc Khủng hoảng chính trị Taisho 1912-1913, những người chính trị đầu sỏ kết hợp quá trình ra quyết định phía sau hậu trường thông qua hội đồng *genro* thân mật, ngoài hiến pháp và thông qua chức vụ của họ trong Hội đồng cơ mật. Tiếp theo sau Thế chiến I, hệ thống chính trị đầu sỏ phối hợp thống trị dần được thay thế bằng một tập hợp gồm các phần tử ưu tú trong thể chế rộng lớn hơn và đa dạng hơn, với nhiều đảng phái, giới quân sự, viên chức, thượng nghị sĩ và triều đình. Phần lớn lịch sử chính trị trong giai đoạn 1918-1945 có thể được xem như sự ganh đua giữa những phần tử ưu tú thể chế này trong công việc kiểm soát chính phủ. Từ giữa thập niên 1930, giới quân phiệt chi phối nội các cho đến khi Nhật Bản bại trận trong Thế chiến II.


Văn phòng thủ tướng
Ủy ban mậu dịch hổ tuệ
Ủy ban an toàn quốc gia *2
Ủy ban điều phối tranh chấp môi trường
Cục ngư tẩm
Cục quản lý và điều phối *2
Cục phát triển Hokkaido *2
Cục phòng vệ *2
Cục quản lý phương tiện phòng vệ
Cục hoạch định kinh tế *2
Cục công nghệ và khoa học *2
Cục môi trường *2
Cục phát triển Okinawa *2
Cục quản lý đất quốc gia *2
Bộ Tư pháp
Kiểm tra kháng biện quốc tế
Ủy ban quản lý
Ủy ban kiểm tra an ninh quốc gia
Cục điều tra an ninh chung
Bộ Ngoại giao
Bộ Tài chánh
Cục quản lý thuế quốc gia *3
Bộ Giáo dục
Cục quản lý vấn đề văn hóa
Nội các
Bộ Y tế & Phúc lợi
Cục bảo hiểm xã hội
Bộ Nông lâm & Ngư nghiệp
Cục lương thực
Cục lâm nghiệp
Cục ngư nghiệp
Văn phòng nội các
Vụ lập pháp nội các
Hoạt động an ninh Nhật Bản
Cục nhân sự quốc gia *1
Bộ Ngoại thương & Công nghiệp
Cục quản lý tài nguyên quốc gia và năng lượng
Cục quản lý bằng phát minh *3
Cục quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ
Bộ Giao thông vận tải
Ủy ban quản lý lao động trên biển trung ương
Cục an toàn hàng hải
Cục điều tra tai nạn biển khơi
Cục khí tượng thủy văn
Bộ Bưu chính & Viễn thông
Ban kiểm toán
Bộ Lao động
Ủy ban quản lý quan hệ lao động trung ương
Bộ Xây dựng
*1 cơ quan phụ
*2 do bộ trưởng nội các đứng đầu
*3 được xem như cơ quan
Bộ Nội vụ
Cục PCCC

✦ Thay đổi trong hệ thống nội các thời hậu chiến

Hiến pháp thời hậu chiến đưa ra hai loại thay đổi chính trong hệ thống nội các. Thứ nhất, quyền hành pháp chỉ được giao cho thủ tướng và nội các của ông. Tất cả quyền hành pháp thật sự đã được tách rời với hoàng đế, và ngai vàng trở thành một thể chế thuần túy mang tính biểu tượng và nghi thức. Lúc này thủ tướng được quyền bổ nhiệm và cách chức tất cả thành viên trong nội các theo sự tùy nghi của mình. Ngoài ra, để đảm bảo việc kiểm soát quân đội thường dân, và cục phòng vệ chính thức tạo thành một bộ phận phụ thuộc Văn phòng thủ tướng.

Thay đổi quan trọng thứ hai là việc xác lập rõ ràng trách nhiệm của nội các đối với số đại biểu do dân bầu. Thủ tướng do nghị viện bầu chọn, một trong hai viện trong Nghị viện có thể thông qua một nghị quyết buộc tội chống lại thành viên bất kỳ trong nội các. Ngoài ra, nếu Hạ viện thông qua một nghị quyết bất tín nhiệm, phản đối một nghị quyết tín nhiệm hoặc không đồng ý về một dự thảo luật nội các quan trọng bất kỳ, thì nội các phải đồng loạt từ chức trong vòng 10 ngày hoặc giải tán Hạ viện, tổ chức bầu cử, và từ chức ngay sau khi Nghị viện mới khai mạc. Sau cùng, hiến pháp yêu cầu thủ tướng và đa số các thành viên trong nội các phải là thành viên được bầu trong Nghị viện.

✦ Bầu chọn thủ tướng và nội các

Thủ tướng được bầu chọn bằng số phiếu cao nhất trong mỗi viện thuộc Nghị viện và do hoàng đế chính thức bổ nhiệm. Nếu cả lưỡng viện không đồng ý về việc tuyển chọn hoặc Thượng viện không đưa ra được quyết định trong vòng 10 ngày sau khi Hạ viện biểu quyết, thì quyết định của Hạ viện được xem là quyết định của Nghị viện. Vì Đảng Dân chủ Tự do (LDP) duy trì quyền kiểm soát đa số của lưỡng viện trong Nghị viện từ đầu vào năm 1955, chủ tịch LDP thường được ấn định làm thủ tướng cho đến khi Nguyên trạng 1955 bị sụp đổ trong năm 1993. Nội các chính thức

mới được hình thành tiếp theo sau cuộc bầu chọn thủ tướng mới và sau mỗi lần bầu chọn Hạ viện. Trong thực tế, các chức vụ trong nội các thường xuyên thay đổi, hầu như những lần cải tổ lớn nội các hàng năm đều thay đổi một nửa số nhân sự. Lý do giải thích sự luân chuyển thường xuyên này dựa vào hoạt động chính trị của các phe phái. Tính liên tục được Hội nghị thứ trưởng quản lý duy trì, bao gồm các viên chức phục vụ dân sự có thâm niên cao nhất trong mỗi bộ.

✦ Quyền lực và tổ chức nội các

Thủ tướng và nội các có quyền lực tư pháp và lập pháp quan trọng cũng như trách nhiệm hành pháp. Trong lĩnh vực tư pháp, hội được quyền chọn chánh án và các thẩm phán khác trong Tòa án tối cao cũng như bổ nhiệm các quan tòa ở các tòa thấp hơn từ một danh sách do Tòa án tối cao phân bổ. Trong lĩnh vực lập pháp, nội các quyết định việc triệu tập các khóa họp bất thường trong Nghị viện, giúp nội các thực hiện các điều khoản trong hiến pháp và qui định của Nghị viện, và điều quan trọng nhất, soạn thảo và đệ trình dự luật lên Nghị viện. Các văn phòng nội các, bộ và cục chính phủ hỗ trợ nội các trong việc thực hiện sự tập trung quyền lực mở rộng này.

Tính đến 1994, nội các gồm thủ tướng và bộ trưởng của 12 bộ: Tư pháp, Ngoại giao, Tài chánh, Giáo dục, Y tế và Phúc lợi, Nông, Lâm, Ngư nghiệp, Ngoại thương và Công nghiệp, Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông, Lao động, Xây dựng và Nội vụ (Jichisho). Tám bộ khác không có chức vụ bộ trưởng lãnh đạo các cơ quan và văn phòng hành pháp quan trọng khác như Văn phòng nội các, Cục phòng vệ, Cục hoạch định kinh tế.

QUYỀN LỰC VÀ TỔ CHỨC NỘI CÁC

(chiho jichi). Khái niệm quyền địa phương tự trị bao gồm quyền của các thực thể địa phương, như quận, thành phố, thị trấn và xã, trong việc quyết định và quản lý một loạt các chính sách công dựa theo sáng kiến của riêng mình,

tương đối ít bị giám sát ("tự trị tập thể") và quyền của công dân địa phương được tham gia hình thành các chính sách như thế ("tự trị dân sự"). Mặc dù từ *chiho jichi* được sử dụng phổ biến từ thời Minh Trị (1868-1912), nhưng quyền tự trị ở địa phương hiếm khi tồn tại trước năm 1945. Hiến pháp 1947 có một chương nói về "quyền địa phương tự trị", được thực hiện bằng Luật địa phương tự trị (Chiho Jichi Ho) trong cùng năm. Năm 1949 kế thừa Bộ nội vụ, ủng hộ sự tập quyền thời tiền chiến, Cục địa phương tự trị (Chiho Jichi Cho), được hình thành và trở thành Bộ nội vụ (Jichisho) năm 1960. Giáo dục và cảnh sát, bị phân quyền dưới thời Chiếm đóng, được tập trung lại ở một mức độ nào đó. Nhiều chức năng được xem là chức năng địa phương do luật quốc gia chi phối. Việc quản lý những luật này thường giao cho các thống đốc và thị trưởng trong vai trò nhân viên của chính phủ quốc gia.

Loại và mức thuế địa phương tiêu chuẩn do Luật thuế địa phương quyết định (Chihozei Ho). Thuế địa phương chiếm khoảng 1/3 tổng lợi tức, phần còn lại được chuyển đến từ ngân quỹ của chính phủ quốc gia. Phần chuyển đến thường không đáp ứng nhu cầu của địa phương, do sự lệ thuộc tài chánh và tài chánh eo hẹp thường hạn chế quyền địa phương tự trị.

CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(chiho seiji). Xu hướng trong việc cai trị địa phương từ thời Phục hưng Minh Trị (1868) là mở rộng quyền ra quyết định ở địa phương trong các lĩnh vực liên quan địa phương và sự tham gia của công dân địa phương ngoại trừ thời gian giữa các năm Thế chiến II

* Thành lập hệ thống quận

Tiếp theo sau thời Phục hưng Minh Trị, chính phủ bắt đầu thay thế khoảng 260 lãnh địa (*han*) và các cơ quan quản lý hành chánh địa phương thuộc hệ thống *bakuhan* (chức tướng quân và lãnh địa) bằng một cấu trúc quản lý hành

chánh tập quyền chu yếu bao gồm các quận *(ken)* và quận đô thị *(fu)*. Năm 1871 chính phủ thiết lập một hệ thống quản lý hành chánh trên toàn quốc gồm 72 quận với các thống đốc quận do chính phủ trung ương bổ nhiệm. Quản lý hành chánh địa phương trong phạm vi quận được cung cấp bởi các vùng điều tra dân số lớn và nhỏ. Bộ nội vụ, được thành lập vào năm 1873, có quyền phê chuẩn hoặc bác bỏ hành động của thống đốc quận và trở thành yếu tố quản lý hành chánh chính trong việc kiểm soát của nhà nước đối với chính quyền địa phương.

Năm 1878, pháp luật được biết đến với tên gọi Ba luật mới được ban hành để thống nhất việc cai trị và tổ chức quản lý hành chánh địa phương. Luật thứ nhất kêu gọi việc xây dựng các vùng *(gun)* ở vùng nông thôn và phường *(ku)* ở các vùng đô thị đông dân, xem đó là các đơn vị quản lý hành chánh địa phương. Thống đốc quận bổ nhiệm và giám sát các chuyên chức quan trọng của *gun* và *ku*, trong khi công dân bầu chọn những người cai trị ở cấp mang tính địa phương hơn, như thị trấn hoặc làng xã. Luật thứ hai thiết lập các hội đồng đại diện ở khắp các quận, nhưng dành cho các thống đốc quyền đưa ra dự thảo luật. Chưa đến 5% dân số được quyền biểu quyết trong những cuộc bầu chọn này. Tuy nhiên, hội đồng quận đã thiết lập các thể chế đại diện do dân bầu trong chính phủ Nhật Bản. Luật thứ ba ra các qui định thu thuế ở các cấp quận và dưới quận. Sự hợp nhất giảm số lượng quận xuống còn 47 (3 *fu*, 43 *ken*, và 1 tỉnh hành chánh hay *do)* năm 1888, đẩy mạnh tính thống nhất trong sự cai trị dưới cấp quốc gia.

Năm 1888, Hệ thống địa phương tự trị thay thế cho luật đầu tiên trong số Ba luật mới, và hình thành Luật thành phố và Luật thị trấn, làng xã phát biểu rằng những đơn vị chính quyền địa phương nay nên quản lý công việc của riêng mình "chịu sự kiểm soát cao nhất của chính phủ trung ương". Luật còn thành lập chức thị trưởng, hội đồng do dân bầu và cụ thể hóa rằng nam

công dân đáp ứng một tiêu chuẩn nhất định về độ tuổi, gia đình và tình trạng đong thuế đều có đủ tư cách bỏ phiếu hoặc đảm nhận chức vụ. Năm 1890, Luật quận và Luật vùng duyệt xét lại cấu trúc chính quyền địa phương. Hội đồng quận được thành lập để giải quyết công việc do các hội đồng quận (cấp cao hơn) phân công. Luật vùng biến một vùng (gun) thành một đơn vị chính quyền địa phương, có người đứng đầu, một hội đồng vùng do dân bầu và một hội đồng quận.

Vùng bị xóa bỏ trong vai trò thực thể chính quyền địa phương vào năm 1923 và được xem là các đơn vị quản lý hành chánh nhà nước năm 1926. Phổ thông đầu phiếu cho nam giới, được thông qua năm 1925, mở rộng sự tham gia của công dân vào chính quyền địa phương. Năm 1929, khả năng tự trị ở địa phương được củng cố khi bộ trưởng nội vụ mất quyền cắt giảm ngân sách quận, và các hội đồng địa phương và quận được trao nhiều quyền lập pháp hơn.

✦ Sự tập trung quyền lực chính phủ trong thời chiến

Tiếp theo sau cuộc xung đột với Trung Hoa năm 1937, Bộ nội vụ qui định trong năm 1940 rằng các hội đồng cộng đồng (*chonaikai*) phải tổ chức thành thành phố, thị trấn và làng xã. Các hội lân cận (*tonari-gumi*) có trách nhiệm hoạch định chính sách và phúc lợi cho khu vực của mình. Sự bổ sung sửa đổi mới nhất trong hệ thống chính quyền địa phương trước khi Thế chiến II kết thúc được tiến hành vào tháng 7/1943 khi chính phủ thành lập chín Hội đồng quản lý vùng để phối hợp hoạt động của các tổ chức địa phương và củng cố quyền lực của chính phủ trung ương.

✦ Hệ thống chính quyền địa phương thời hậu chiến

Sự phân quyền của chính phủ trung ương và tăng cường quyền lực của chính quyền địa phương xuất hiện từ thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh. Hệ thống chính quyền địa phương mới nhằm mục đích phân nhỏ quyền lực quan liêu tập trung quanh các thống đốc

được bổ nhiệm năm Bộ nội vụ, gia tăng sự tham gia và kiểm soát của công dân, đảm bảo sự bình đẳng trong khi giải quyết ở địa phương, và mở rộng phạm vi quyền lực tự quản ở địa phương. Bộ nội vụ bị xóa sổ, tháng 12/1947, các vấn đề giáo dục và cảnh sát phần lớn đều do địa phương quản lý. Hiến pháp Nhật Bản mới (1947) về bản chất đảm bảo sự phân quyền chính trị bằng cách khẳng định "nguyên tắc địa phương tự quản" và bằng cách thành lập những đặc điểm cơ bản của hệ thống mới như sự tách rời quản lý hành chánh địa phương ra khỏi quản lý hành chánh quốc gia và trực tiếp bầu cử chọn thống đốc quận và thị trưởng, cũng như hội đồng địa phương. Điều khoản sau cùng này giúp cho cử tri có khả năng kiểm soát được quyền hành pháp, bằng cách này khuyến khích thống đốc và thị trưởng giải quyết những vấn đề thuộc khu vực bầu cử địa phương. Có nhiều biện pháp khác nhằm phân quyền ở các địa phương hơn nữa bằng việc hình thành nhiều ủy ban cấp quận và thành phố đảm trách an toàn chung, kiểm soát bầu cử, và thanh tra quản lý hành chánh địa phương. Tuy nhiên, có sự phản đối mạnh trước việc phân quyền quản lý hành chánh và tài chánh cũng như thái độ hoài nghi ở một bộ phận bảo thủ về khả năng quản lý hành chánh của các chính quyền địa phương.

♦ Sự phát triển sau thời kỳ chiếm đóng

Di sản cải cách chính quyền địa phương trong thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh là một hệ thống hỗn hợp kết hợp nhiều khía cạnh quản lý hành chánh tập quyền thời tiền chiến với quyền địa phương tự trị thời hậu chiến, sự tách rời theo thể chế giữa các cấp chính phủ, và nhu cầu đáp lại nhanh của chính quyền địa phương đối với các khu vực bầu cử phổ thông. Trong 10 năm đầu sau chiến tranh, có nhiều tranh luận tập trung vào giá trị tương đối của cải cách trong thời kỳ chiếm đóng và các nỗ lực của nhiều viên chức chính phủ trung ương cũng như đảng phái bảo thủ muốn tập trung quyền hành vào tay

chính phủ trung ương. Sự tái tập quyền đối với hệ thống giáo dục và cảnh sát, được tiến hành vào năm 1956, tạo nên làn sóng phản đối của những người theo xã hội chủ nghĩa, liên đoàn, và trí thức, vì họ sợ Nhật Bản sẽ quay trở lại chính thể chuyên chế tiền chiến. Mặt khác, số phần tử ưu tú trong chính phủ trung ương khuyến khích sự hợp nhất các thành phố lớn, nâng cấp chất lượng quản lý công nói chung, và tạo điều kiện thuận tiện để thực hiện kế hoạch kinh tế và chức năng quốc gia ủy thác cho chính quyền địa phương.

Bắt đầu và giữa thập niên 1950, chính quyền địa phương bắt đầu tham gia xu thế phát triển kinh tế của cả nước. Chính quyền quốc gia hình thành nhiều loại ngân hàng phát triển quốc gia và khu vực nhằm khuyến khích việc trợ cấp tài chánh công và đầu tư và nhiều địa điểm công nghiệp mới, tài nguyên nước và cấu trúc hạ tầng công nghiệp. Chính quyền địa phương tham gia bằng cách cố gắng thu hút đầu tư công nghiệp bằng cách giảm thuế cho công ty và đưa ra nhiều biện pháp khuyến khích sự phát triển công nghiệp. Ngoài ra, luật quốc gia mới về phát triển khu vực đã được hình thành vào đầu thập niên 1960. Đáp lại, chính quyền địa phương phải ganh đua với nhau để được chính phủ trung ương chỉ định làm vùng phát triển mục tiêu, bằng cách này phát triển các ngành công nghiệp hóa dầu, thép, cơ khí và các ngành công nghiệp nặng, hóa chất trên qui mô cả nước.

Cuối thập niên 1960 và đầu 1970, nhiều chính quyền địa phương bắt đầu sắp xếp lại thứ tự ưu tiên của mình. Tăng trưởng kinh tế khuyến khích sự đô thị hóa nhanh, và giá đất đô thị tăng vọt, làm cho việc cung cấp cấu trúc hạ tầng xã hội thích hợp rất khó khăn. Đồng thời, các vấn đề trong đô thị mới như bệnh tật và ô nhiễm, kẹt xe, và sự phát triển đô thị lộn xộn không thể kiểm soát, gia tăng rất nhiều

Mức độ của các vấn đề như thế đã dẫn đến nhiều ý kiến phản đối của thường dân và nhiều công dân nỗ lực tìm kiếm các chính sách cải thiện ở chính

quyền địa phương. Sự có mặt của phe đối lập trong hội đồng ngày càng tăng và sự liên hiệp giữa các đảng phái chính trị đối lập hình thành nhiều vấn đề mới trong đô thị tiếp theo sau việc bầu chọn những người lãnh đạo ở địa phương có đầu óc cải cách trong các vùng quan trọng. Theo tình hình này, chính quyền địa phương bắt đầu mở ra nhiều hình thức giao lưu với cư dân, biện pháp kiểm soát ô nhiễm và nhiều chương trình phúc lợi xã hội. Kết quả ưu tiên ở địa phương khác rất nhiều so với ưu tiên của quốc gia và góp phần vào sự thay đổi sau cùng trong thứ tự ưu tiên của quốc gia từ sự phát triển kinh tế không hạn chế để tạo ra một cuộc sống có chất lượng cao hơn.

Ngoài ra, nỗ lực cải cách chính phủ vào cuối thập niên 1970 và đầu 1980 dẫn đến việc phải dựa vào chính quyền địa phương mới thực hiện được các chương trình môi trường và xã hội của quốc gia. Người ta thừa nhận rằng chính quyền địa phương có đủ năng lực quản lý, đóng vai trò độc đáo trong việc ấn định các thứ tự ưu tiên ở địa phương và phối hợp nhiều chương trình công, cũng là đối tác cần thiết cho chính phủ trung ương trong việc tạo ra nhiều cộng đồng có thể sống được.

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

(shiho seido). Cấu trúc tòa án thống nhất trong cả nước trong ngành quản lý pháp luật. Hiến pháp 1947 (điều 76) qui định rằng "toàn bộ quyền pháp lý được trao cho Tòa án tối cao và trong các tòa án cấp thấp hơn được hình thành theo luật định". Tất cả tòa án ở các cấp là một bộ phận của một hệ thống duy nhất chịu sự quản lý độc quyền và toàn diện của Tòa án tối cao. Một hệ thống bồi thẩm đoàn không tồn tại

Cấu trúc hệ thống pháp luật nay như sau: Tòa án tối cao (Saika Saibansha), 8 tòa án cấp cao *(kolo saibansho)* ở 8 đơn vị phân chia địa lý nhỏ quan trọng của cả nước, 50 tòa án vùng *(chiho saibansho)* ở các đơn vị quản lý hành chánh chính, 50 tòa án gia đình *(katei saibansho)*, và 452 tòa án sơ

thẩm (kan'i saibansho) có ở khắp nước. Nghị viện trong tư cách cơ quan làm luật độc quyền có thể thay đổi tổ chức của tòa án bằng cách thông qua pháp luật cần thiết, nhưng việc quản lý hệ thống tòa án theo hiến pháp vẫn được trao cho Tòa án tối cao.

Tòa án tối cao đứng đầu là chánh án, do hoàng đế bổ nhiệm sau khi được nội các chỉ định. 14 quan tòa khác do nội các bổ nhiệm. Tòa được tổ chức thành một ghế dài to gồm 15 quan tòa và 3 ghế nhỏ, mỗi ghế có 5 quan tòa. Tất cả các vụ xét xử trước Tòa án tối cao đều là các trường hợp chống án, không có quyền hạn xét xử ban đầu đối với các vụ án. Hiến pháp (điều 81) cũng qui định rằng Tòa án tối cao là tòa án được dùng làm phương sách cuối cùng "có quyền xác định tính hợp hiến của một luật pháp qui định, sắc lệnh hoặc một đạo luật bất kỳ".

Các tòa cấp cao chủ yếu là các tòa kháng án, là các tòa án xét xử tội nổi loạn, chuẩn bị hoặc mưu đồ nổi loạn, và giúp liệt kê hành động.

Tòa án vùng có quyền xét xử ban đầu đối với hầu hết các vụ án, ngoại trừ tội phạm chịu hình phạt nhỏ và một vài tội phạm khác dành cho các tòa án khác. Ngoài ra, số tòa này để kháng cáo các quyết định của tòa sơ thẩm. Năm 1949, xuất hiện tòa án gia đình, có quyền xét xử đối với các vấn đề như tội phạm vị thành niên (độ tuổi đa số phải là 20), các vấn đề không quan trọng, ly hôn và tranh chấp tài sản gia đình. Tòa sơ thẩm có quyền xét xử các vụ nhỏ có giá trị bồi thường hoặc tiền phạt dưới 900.000 yên hoặc tội phạm chịu hình phạt nhẹ hơn.



Tòa nhà Tòa án tối cao, phường Chiyoda, Tokyo

Quan hệ quốc tế

LỊCH SỬ QUAN HỆ QUỐC TẾ

(kokusai kankei shi). Quan hệ của Nhật Bản với nước

ngoại, tiếp theo sau việc bãi bỏ chính sách tách biệt của tướng quân trong năm 1854, có thể chia thành thời kỳ trước và sau khi kết thúc Thế chiến II. Thời kỳ ban đầu bao gồm việc Nhật Bản tham gia cộng đồng quốc tế, sự tham gia của Nhật Bản trong tư cách bình đẳng trong các vấn đề quốc tế, và sự hình thành cũng như sụp đổ của Khối đồng thịnh vượng đại Đông Á. Thời kỳ sau này bao gồm thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh (1945-1952), Hòa ước San Francisco (1951), gia nhập Liên hiệp quốc (1956), và sự tái xây dựng dần dần chính sách ngoại giao độc lập.

◆ Mở cửa Nhật Bản và các "Hiệp định bất bình đẳng"

Thiếu tướng hải quân Matthew Perry và các "tàu đen" *(kurofune)* của ông đến Nhật Bản năm 1853 dẫn đến việc ký kết Hiệp định Kanagawa 1854 giữa những người đại diện cho nước Mỹ và chức tướng quân Tokugawa, phải mở cửa Nhật Bản. Quan hệ ngoại giao chính thức ít lâu sau được thiết lập với Vương quốc Anh, Nga, Hà Lan và các nước phương Tây khác. Các hiệp định thương mại và hữu nghị khác nhau mà Nhật Bản ký kết với các nước này qui định đặc quyền ngoại giao và hạn chế quyền đánh thuế hải quan của Nhật Bản, là phương tiện qua đó Nhật Bản bắt buộc bị kết hợp vào một hệ thống các quan hệ quốc tế do cường quốc phương Tây phát triển. Tiếp theo sau sự thành lập chính phủ Minh Trị năm 1868, Nhật Bản bắt tay thực hiện chương trình Tây hóa, mục đích xây dựng Nhật Bản như một cường quốc. Được xem lại các Hiệp định bất bình đẳng trở thành một việc làm cấp bách, và vấn đề được nhiều bộ trưởng nước ngoài nêu ra, nhưng các nước phương Tây không thích từ bỏ đặc quyền của mình. Cho đến khi ký Hiệp định thương mại Anh – Nhật 1894 đặc quyền ngoại giao của một cường quốc nước ngoài mới được xóa bỏ. Nhật Bản vẫn chưa giành được quyền đánh thuế tự quản hoặc đạt được vị thế bình đẳng với các nước phương Tây cho đến năm 1911.

✦ Bành trướng vào lục địa châu Á

Năm 1876 Nhật Bản buộc Triều Tiên ký Hiệp định Kanagawa, giành quyền tiếp cận ba hải cảng Triều Tiên, đặc quyền ngoại giao và được miễn thuế. Vì thế Nhật Bản thành công trong việc ký kết các hiệp định bất bình đẳng với Triều Tiên trước các cường quyền phương Tây. Tuy nhiên, Trung Hoa có ảnh hưởng đáng kể đối với các vấn đề ngoại giao và nội bộ Triều Tiên, và chắc chắn trở thành kình địch với Trung Hoa. Sau một loạt các cuộc đảo chính ở Triều Tiên năm 1884, Nhật Bản và Trung Hoa đồng ý rút quân của mình ra khỏi Triều Tiên, mùa xuân năm 1894, nổ ra cuộc Khởi nghĩa Tonghak, chính phủ Triều Tiên nhờ Trung Hoa giúp đỡ quân sự. Nhật Bản cũng gởi đến một lực lượng viễn chinh, đánh nhau với Trung Hoa vào tháng 7/1894, dẫn đến Chiến tranh Trung – Nhật 1894-1895. Hiệp định Shimonoseki (1895), chấm dứt thái độ thù địch, với điều kiện Trung Hoa phải nhượng lại Đài Loan và Pescadores. Số tiền bồi thường chiến tranh nhận được của Trung Hoa đóng vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa Nhật Bản, trong khi mở nhiều hải cảng và thành phố Trung Hoa giúp ngành thương mại và công nghiệp Nhật Bản có khả năng thâm nhập vào thị trường nội địa Trung Hoa. Sự can thiệp tay ba của Nga, Đức, và Pháp buộc Nhật Bản phải từ bỏ Bán đảo Liêu Đông, trước đây đã chiếm được từ Trung Hoa.

Tiếp theo sau sự cắt đứt quyền lợi của Trung Hoa ở Triều Tiên, sự kình địch mới phát triển giữa Nga và Nhật. Sau năm 1900, lúc này Nga đang đóng quân ở Mãn Châu, điều mà Nhật Bản cho là mối đe dọa nghiêm trọng đối với vị thế của mình trên bán đảo Triều Tiên. Trong hoàn cảnh này, Nhật Bản ký với Anh Liên minh Anh - Nhật (1902), hiệp định quân sự đầu tiên Nhật Bản ký với nước ngoài. Được sửa đổi vào năm 1905 và 1911, trong 20 năm hiệp định này vẫn là trụ cột trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản.

Ngày 6/2/1904, Nhật Bản cắt đứt quan hệ ngoại giao với Nga về các vấn đề Triều Tiên

và Trung Hoa, ngày 10/2 Nhật Bản tuyên chiến (Chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905). Điều khoản trong Hiệp định Portsmouth (1905), chấm dứt thái độ thù địch, trao cho Nhật Bản một nửa phía nam Sakhalin và tô giới của Nga ở Trung Hoa, bao gồm bán đảo Liêu Đông, sau này bán đảo này làm chỗ đứng cho Nhật Bản chi phối chính trị ở nam Mãn Châu. Nga cũng đồng ý không can thiệp vào các vấn đề Triều Tiên, năm 1910 Triều Tiên trở thành thuộc địa của Nhật.

Trong một loạt các thỏa thuận với Nga năm 1907, 1910, và 1912, Nhật Bản thành lập một phạm vi ảnh hưởng ở nam Mãn Châu và phần phía đông Nội Mông. Bằng tuyến Đường sắt Nam Mãn Châu, Nhật Bản củng cố vị thế của mình trong khu vực. Tuy nhiên, hoạt động này vi phạm Chính sách mở cửa của Mỹ, vốn dựa trên nguyên tắc tiếp cận bình đẳng thị trường Trung Hoa, và dẫn đến sự tranh chấp giữa Nhật Bản và Mỹ về vấn đề quyền lợi đường sắt ở Mãn Châu. Mâu thuẫn thêm trầm trọng khi Mỹ áp đặt lệnh hạn chế di dân đến từ Nhật Bản, cũng như sự kình địch giữa hải quân Mỹ và Nhật Bản ở Thái Bình dương.

+ Thế chiến I và hậu quả

Nhận thấy các cường quốc phương Tây đang chú tâm vào châu Âu, Nhật Bản củng cố vị thế của mình ở châu Á. Trong 21 Yêu cầu gởi Trung Hoa năm 1915, Nhật Bản tìm cách được chính thức công nhận sự chiếm đóng thuộc địa của Đức trên bán đảo Liêu Đông, mở rộng phần đất tô giới ở Trung Hoa, và được chính phủ Trung Hoa chỉ định Nhật Bản làm cố vấn chính trị, tài chánh và quân sự.

Tiếp theo sau Thế chiến I, Nhật Bản là một trong 5 nước chiến thắng trong Hội nghị hòa bình Paris 1919, được khẳng định quyền chiếm đóng bán đảo Liêu Đông và được ủy quyền cai trị các đảo Thái Bình dương trước đây do Đức chiếm. Tuy nhiên, vì Nhật Bản gây sức ép đối với Trung Hoa, nên sự đối đầu giữa Nhật Bản và Trung Hoa càng gia tăng. Tiếp

theo sau Cách mạng Bolshevik ở Nga vào tháng 11/1917, Nhật Bản tham gia Can thiệp Siberia của quân đồng minh (1918-1922) Tháng 11/1918, hơn 70.000 quân Nhật đồn trú ở Bắc Mãn Châu và tỉnh Maritime. Lực lượng của Mỹ, Anh và Pháp đã rút hết quân vào tháng 4/1920 nhưng Nhật Bản hy vọng thiết lập phạm vi ảnh hưởng ở đông Siberia, đến tháng 10/1922 mới chịu rút.

Ở Hội nghị Washington 1921-1922 một kế hoạch hợp tác quốc tế ở Đông Á, cái gọi là Hệ thống Washington, được đưa ra. Nhật Bản đồng ý rút hết lực lượng quân sự ra khỏi bán đảo Liêu Đông, trong thập niên 1920, trong khi đang tiến hành mở rộng quyền lợi đã được xác lập của mình, Nhật Bản cũng cố gắng không làm xáo trộn cán cân chính trị ở châu Á. Tuy nhiên, khi Quốc dân đảng Guomindang) mở rộng phạm vi hoạt động sang Mãn Châu và Nội Mông, Nhật Bản đáp lại bằng các biện pháp cực đoan như ám sát Zhang Zuolin.

+ Nhật Bản phát triển hoạt động quân sự ở Trung Hoa

Sự kiện Mãn Châu 1931 và việc thiết lập một nhà nước bù nhìn do Nhật kiểm soát Manchukuo năm 1932 đã khiến Nhật Bản – Mỹ bắt đầu đối nghịch nhau ở châu Á đến mức sắp dẫn đến chiến tranh. Nhật Bản phớt lờ Hiệp định Cửu cường, đã ký ở Hội nghị Washington năm 1922. Mỹ phản đối mọi hoạt động của Nhật Bản ở Mãn Châu, phản ứng bằng Học thuyết Stimson.

Nhật Bản xem thường Hệ thống Washington theo nhận xét của đa số nước thành viên Hội quốc liên. Nhật Bản phản ứng bằng cách rút chân ra khỏi Hội quốc liên vào tháng 3/1933. Kinh tế Nhật Bản bị thiệt hại do sự xa rời Anh và Mỹ, và muốn bù đắp thiệt hại, Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng của mình từ Mãn Châu lên bắc Trung Hoa. Sự thống trị quân sự của Nhật Bản đối với toàn khu vực Mãn Châu gây căng thẳng với Liên Xô, dẫn đến việc ký kết Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản III giữa Đức và Nhật Bản năm 1936. Qua

Sự kiện cầu Marco Polo vào tháng 7/1937, sự bành trương của Nhật Bản vào bắc Trung Hoa leo thang thành một xung đột vũ trang. Khi phạm qui hoạt động quân sự ở Trung Hoa gia tăng, Mỹ phản ứng bằng cách tuyên bố lệnh cấm vận chống Nhật

✦ Thế chiến II

Tuyên bố Toa Shinchitsujo (Trật tự mới ở Đông Á) 1938, bao gồm Trung Hoa, Manchukuo, và Nhật Bản, và tuyên bố vào tháng 8/1940 của Khối đồng thịnh vượng Đại Đông Á, cũng bao gồm Đông Nam Á, cho thấy Nhật Bản có dụng ý thiết lập một trật tự chính trị mới không có phương Tây ở khắp châu Á. Chính trong bối cảnh "Trật tự mới"này Chính phủ quốc gia của nước cộng hòa Trung Hoa được tái tổ chức do Nhật hậu thuẫn được thành lập năm 1940.

Chiến thắng như chẻ tre của Đức, ngay sau khi Thế chiến II bùng nổ vào tháng 9/1939, khiến Nhật Bản nghĩ đến một liên minh, tháng 9/1940, Nhật Bản ký Hiệp ước tay ba với Đức và Ý. Trong cùng tháng, Nhật Bản xâm chiếm ở phía bắc Đông Dương thuộc Pháp.

Sự đổ vỡ quan hệ Nhật - Mỹ sắp xảy ra, các cuộc đàm phán ở Washington chứng tỏ vô ích. Hiệp ước trung lập Xô – Nhật, ký vào tháng 4/1941, cam kết chống lại sự tấn công từ phía bắc, và Nhật Bản xâm chiếm thêm xuống phần phía nam Đông Dương thuộc Pháp. Để trả đũa, Mỹ phong tỏa các tài sản của Nhật Bản và cấm xuất khẩu dầu sang Nhật. Ngày 26/11, ngoại trưởng Mỹ Cordell Hull, đáp lại bằng Công hàm Hull, kêu gọi phải có những thay đổi cơ bản trong chính sách châu Á của Nhật Bản. Công hàm này được Nhật Bản hiểu như một tối hậu thư không thể chấp nhận khiến cho Nhật Bản không có biện pháp nào khác ngoài chiến tranh.

Chiến thắng áp đảo trên chiến trường Thái Bình dương trong các giai đoạn đầu Thế chiến II mở đường cho sự chiếm đóng của Nhật Bản và cai trị quân phiệt đối với Đông Dương thuộc Pháp, Philippine,

Đông Ấn thuộc Hà Lan, Malaya, và Burma. Tuy nhiên, bị đánh bại trong trận hải chiến ở Midway tháng 6/1942, khiến Nhật Bản trở về thế phòng thủ, và đế quốc Nhật Bản đang bên bờ sụp đổ

• Thời kỳ chiếm đóng quân đồng minh và sự lệ thuộc vào sức mạnh quân sự của Mỹ

Nhật Bản tuyên bố thua trận vào ngày 15/8/1945, chính thức đầu hàng lực lượng Đồng minh vào ngày 2/9. Quyền của người Nhật trong việc cai trị đất nước thuộc về quyền của viên chỉ huy tối cao các lực lượng đồng minh (SCAP). Trong tư cách chỉ huy tối cao, Douglas MacArthur ở Tổng hành dinh (GHQ) phác thảo kế hoạch nhằm phi quân sự và dân chủ hóa Nhật Bản.

Tiếp theo sau chiến thắng của cộng sản ở Trung Hoa năm 1949 và sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (PRC-Trung Quốc), và sự bùng nổ Chiến tranh Triều Tiên năm 1950, Mỹ phải trao trả độc lập cho Nhật Bản. Tháng 9/1951, Nhật Bản và các cường quốc Đồng minh (không có Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ và Burma) ký Hòa ước San Francisco, giúp Nhật Bản được gia nhập cộng đồng các quốc gia độc lập. Do Hiến pháp mới của Nhật Bản ngăn cấm việc thành lập các lực lượng hải, lục, không quân, Nhật Bản gặp khó khăn trong quốc phòng. Vấn đề được giải quyết một phần khi ký hòa ước, trước tiên là các Hiệp định an ninh Mỹ – Nhật, Nhật Bản được quân đội Mỹ bảo vệ. Căn cứ do quân đội sử dụng trong thời kỳ Chiếm đóng vẫn nằm trong sự kiểm soát của các lực lượng Mỹ, và trong Chiến tranh Triều Tiên, nền kinh tế Mỹ được kích thích bằng sự kiếm được khổng lồ của quân đội Mỹ. Được Mỹ hậu thuẫn, Nhật Bản vào năm 1955 được nhận vào làm thành viên Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), năm 1956, là thành viên Liên hiệp quốc. Cuối thập niên 1950, Nhật Bản tuyên bố dự định trung thành "Ba nguyên tắc" trong chính sách đối ngoại: tư cách thành viên trong cộng đồng châu Á, chính sách ngoại giao tập trung vào Liên hiệp quốc,

và duy trì vị thế của Nhật Bản trong thế giới tự do. Tuy nhiên, trong suốt thập niên 1960, chính sách ngoại giao của Nhật Bản chịu nhiều ảnh hưởng từ chính sách ngoại giao của Mỹ. Những người phản đối mối quan hệ này đã lớn tiếng trong năm 1960, khi xem lại Hiệp định an ninh Mỹ – Nhật, và phản đối thêm lần nữa khi chiến tranh Việt Nam nổ ra.

✦ Nhật Bản trỗi dậy như một cường quốc kinh tế

Trong thời hậu chiến, ngoại thương phát triển của Nhật Bản ngày càng đóng một vai trò có nhiều ảnh hưởng trong việc hình thành chính sách ngoại giao. Vào nửa sau thập niên 1960, nền kinh tế Nhật Bản đạt mức có thể sánh với Mỹ và Cộng đồng châu Âu (EC). Mâu thuẫn về các vấn đề mậu dịch là nguyên nhân khiến quan hệ Nhật – Mỹ bước sang giai đoạn mới. Trong tranh chấp hàng dệt giữa hai nước năm 1969-1971, Tổng thống Richard Nixon tuyên bố vào tháng 7/1971, không cần hội ý trước với Nhật Bản, rằng ông sẽ thăm Bắc Kinh đàm phán việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Tôn trọng chính sách chống cộng của Mỹ và bất chấp sự phản đối bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc trong nước, Nhật Bản vẫn duy trì quan hệ mật thiết với Cộng hòa Trung Hoa về Đài Loan, và sự thay đổi cơ bản trong chính sách này được xem là cú sốc. Cùng với "cú sốc" này là tuyên bố của Tổng thống Nixon, thêm lần nữa không cần hội ý, về Chính sách kinh tế mới, dẫn đến kết quả làm tăng giá đồng yên và gây nhiều thiệt hại cho ngoại thương Nhật Bản.

Cuối thập niên 1970 mâu thuẫn với Mỹ, tiếp tục trở thành một đối tác thương mại chính của Nhật Bản, thêm lần nữa căng thẳng do một số yếu tố: cán cân thương mại nghiêng hẳn về Nhật Bản, lượng thép và sản phẩm điện tử Nhật Bản được nhập khẩu ngày càng nhiều gây hậu quả nghiêm trọng đối với các ngành công nghiệp Mỹ, và Mỹ chỉ trích Nhật Bản không mở cửa thị trường trong nước để nhập hàng hóa Mỹ. Mâu thuẫn kinh tế với Mỹ tồn tại trong suốt

thập niên 1980, và trong Quốc hội Mỹ có nhiều ý kiến chỉ trích rằng thông lệ thương mại của Nhật là "không công bằng".

Tranh chấp thương mại tương tự cũng xảy ra giữa Nhật Bản và các nước Tây Âu. Sự mất cân đối mậu dịch phát sinh từ lượng hàng xuất khẩu khổng lồ thép, sản phẩm điện tử, tàu và ô tô của Nhật Bản gây mâu thuẫn, trầm trọng nhất trong thập niên 1980 và khuyến khích việc hình thành chế độ bảo hộ mậu dịch và các khối kinh tế mới vào đầu thập niên 1990.

♦ Quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc

Việc ký kết Hiệp định an ninh Mỹ – Nhật đầu tiên năm 1952 chắc chắn làm cho Nhật Bản đối đầu với Liên Xô và Trung Quốc. Năm 1955, trong lúc chiến tranh lạnh thời kỳ hậu Stalin được tan băng, Liên Xô khởi xướng đàm phán phục hồi các quan hệ bình thường với Nhật Bản. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán bị trì hoãn vào giữa năm 1956 do tranh chấp về nhiều đảo ngoài khơi Hokkaido đã thuộc phần lãnh thổ Xô viết sau khi Thế chiến II kết thúc và Nhật Bản đòi Liên Xô phải trả lại. Sau đó, người ta quyết định ký một thỏa thuận tạm thời chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa hai nước, trong khi đàm phán vẫn tiếp tục để ký một hòa ước. Tuyên bố chung Xô-Nhật được ký vào tháng 10/1956, và quan hệ ngoại giao được khôi phục.

Trong thập niên 1980, tiếp theo sau sự nổi bật của Mikhail Gorbachev Liên Xô, căng thẳng quốc tế giảm bớt, dẫn đến việc kết thúc chiến tranh lạnh đã ngự trị chính trường quốc tế kéo dài hơn 40 năm. Cuộc viếng thăm chính thức Nhật Bản của Tổng thống Gorbachev vào tháng 4/1991, chuyến thăm đầu tiên của một lãnh đạo Xô viết – góp phần cải thiện mối quan hệ Xô-Nhật. Tuy nhiên, sau nhiều bước thăng trầm như sự tan rã của Liên Xô và việc Boris Yeltsin lên kế vị chức Tổng thống, vấn đề Lãnh thổ phía bắc vẫn chưa được giải quyết và không có triển vọng gì về việc sớm ký kết hòa ước với Nga.

Khi Hòa ước San Francisco được thực hiện vào tháng 4/

1952, Nhật Bản thiết lập quan hệ với chính phủ Quốc dân đảng ở Đài Loan, công nhận chính phủ này như một chính phủ Trung Hoa chính thức. Cho đến năm 1972, quan hệ với Trung Quốc vẫn được duy trì phần lớn trên cơ sở phi chính phủ, và tiến hành thương mại hạn chế và không liên tục.

Trong thập niên 1970, sự tan rã trong khối cộng sản bắt đầu tăng và nổ ra xung đột có vũ trang giữa Trung Quốc và Liên Xô năm 1969 là một yếu tố trong quyết định của Mỹ đàm phán với Trung Quốc để thiết lập quan hệ ngoại giao. Việc lập lại quan hệ giữa Trung Quốc-Mỹ mở đường cho việc đưa ra Tuyên bố chung vào tháng 9/1972 thiết lập ảnh hưởng chính thức giữa Nhật Bản và Trung Quốc (trong đó Nhật Bản công nhận Đài Loan như một lãnh thổ) và ký kết trong năm 1978 Hòa ước và Hiệp định hữu nghị Trung-Nhật.

✦ Quan hệ với Triều Tiên

Năm 1948 bán đảo Triều Tiên bị chia cắt theo vĩ tuyến 38 giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) và Cộng hòa Triều Tiên (Nam Triều Tiên), có quan hệ ngoại giao với Nhật Bản. Tuy nhiên, nỗ lực này, gặp rất nhiều khó khăn do sự oán giận sâu sắc của người Triều Tiên đối với quốc gia đã từng chiếm nước mình làm thuộc địa. Thái độ này đạt đỉnh điểm trong các chính sách bài Nhật của Tổng thống đầu tiên Syngman Rhee. Sau khi Pak Chong-hui lên nắm quyền lực, các cuộc đàm phán được khôi phục, dẫn đến việc ký kết Hiệp định Triều Tiên-Nhật năm 1965, trong đó Nhật Bản công nhận Nam Triều Tiên là chính phủ hợp pháp duy nhất trên bán đảo Triều Tiên. Quan hệ với Bắc Triều Tiên phần lớn không chính thức, nhưng vào năm 1990, khởi xướng các cuộc đàm phán để bình thường hóa quan hệ.

Quan hệ với Đông Nam Á của Nhật Bản sau chiến tranh bắt đầu bằng các cuộc đàm phán về bồi thường chiến tranh quốc gia đầu tiên mà Nhật Bản đạt được thỏa thuận là Burma, tiếp theo sau là Philippine, Indonesia, Việt Nam Cộng hòa, tất cả từ

1954 đến 1959. Trong thập niên 1960, Nhật Bản thiết lập các mối quan hệ kinh tế mật thiết với nhiều nước trong khu vực, sau đó, cùng với ý nghĩa quan trọng của mối quan hệ đặc biệt với các nước này Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến viện trợ kinh tế. Năm 1967, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, và Philippine thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) để tăng cường hợp tác kinh tế và phát triển công nghiệp được gia tăng bằng công nghệ và cấp vốn từ Nhật Bản.

Với các nước ASEAN, Nhật Bản, và nhiều nước khác trong khu vực Đông Á – Tây Thái Bình dương, các nước NIE (có nền kinh tế công nghiệp hóa mới) trở thành ảnh hưởng khu vực năng động nhất đối với nền kinh tế thế giới. Trong vai trò cung cấp nguyên liệu, Úc, Canada, New Zealand, và Mexico ngày càng trở nên quan trọng đối với Nhật Bản và các quốc gia công nghiệp hóa khác trong khu vực, và sự tương thuộc kinh tế ngày càng tăng đã được vay mượn từ quan điểm "Khối kinh tế lòng chảo Thái Bình dương". Tháng 11/1989, đại diện chính phủ Canada, Mỹ, New Zealand, Úc, Nam Triều Tiên, Nhật Bản, và 6 nước ASEAN (Brunei gia nhập năm 1984) tổ chức hội nghị đầu tiên, để thiết lập các nguyên tắc hợp tác kinh tế. Nhật Ban xem sự đẩy mạnh tính ổn định kinh tế trong khu vực và mở rộng hệ thống mậu dịch tự do quốc tế là điều cốt lõi cho sự thịnh vượng của mình.

✦ Nhật Bản và Trung Đông

Nhật Bản gần như hoàn toàn lệ thuộc vào nguồn dầu nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước. Trong các năm sau khủng hoảng dầu hỏa 1973, Nhật Bản thiết lập các quan hệ kinh tế vững chắc với các nước Trung Đông, không những về việc nhập khẩu dầu mà còn xuất khẩu nhà máy lọc dầu và sản phẩm công nghiệp khác. trong giai đoạn này, Nhật Bản ủng hộ các nước Á Rập chống lại Israel, nhưng khi nổ ra Chiến tranh vịnh Ba Tư 1990-1991 chắc chắn chính sách đối ngoại của Nhật Bản sẽ mang quan điểm rộng hơn.

+ Giúp đỡ kinh tế đối với các nước đang phát triển

Toàn bộ viện trợ kinh tế của chính phủ danh cho các nước đang phát triển của Nhật Bản đã tăng dần từ 9,2 tỉ USD năm 1990, vượt xa viện trợ của các nước kinh tế tiên tiến khác. Tuy nhiên, vì trong năm ấy chưa đến 50% viện trợ Nhật Bản – so với 98,1% viện trợ của Anh và 92,6% viện trợ của Mỹ – dưới dạng trợ cấp trực tiếp, giới phê bình lập luận rằng tính hiệu quả của chương trình viện trợ vô cùng hạn chế. Cùng với viện trợ của chính phủ, đầu tư tư nhân của Nhật Bản ở các nước đang phát triển ngày càng tăng, và phạm vi hợp tác công nghệ Nhật Bản với các nước đang phát triển cũng đang mở rộng.

GIAO LƯU VĂN HÓA QUỐC TẾ

(kokusai bunka koryu). Khi mở cửa Nhật Bản tiếp xúc với nước ngoài từ cuối thế kỷ 19 đến Thế chiến I, Nhật Bản chú trọng việc du nhập văn hóa phương Tây hơn là giới thiệu văn hóa Nhật Bản ra nước ngoài. Phía sau nỗ lực này là dự định xây dựng một nhà nước hiện đại theo mẫu phương Tây. Tiếp theo sau Thế chiến I, ý nghĩa quan trọng của việc thúc đẩy sự hiểu biết quốc tế về Nhật Bản thông qua sự giao lưu văn hóa đã được thừa nhận, năm 1934 thành lập Kokusai Bunka Shinkokai (KBS; Hội quan hệ văn hóa quốc tế).

Tiếp theo sau Thế chiến II, sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và sự nổi bật của Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế, ngày càng có nhiều người quan tâm đến văn hóa và xã hội Nhật Bản. Nhằm mục đích tiến hành các quan hệ văn hóa quốc tế có hệ thống hơn chính phủ Nhật Bản thành lập một tổ chức trao đổi văn hóa mới, Kokusai Koryu Kikin (Quỹ Nhật Bản), năm 1972.

Hoạt động trao đổi văn hóa quốc tế của Nhật Bản chủ yếu thuộc trách nhiệm của Bộ phận văn hóa thuộc Bộ ngoại giao, Cục nghiên cứu khoa học và vấn đề quốc tế thuộc Bộ giáo dục, và hai tổ chức tài trợ của nhà nước thuộc các bộ này: Quỹ Nhật Bản và Hội khuyến

khích nghiên cứu khoa học Nhật Bản. Trong số các chương trình do các cơ quan chính phủ và bán chính phủ này quản lý gồm (1) trao đổi văn hóa, bao gồm trao đổi sinh viên, giáo viên và thực tập sinh, (2) trao đổi học thuật, bao gồm trao đổi học giả và các nhà nghiên cứu, hỗ trợ các công trình nghiên cứu Nhật Bản và khuyến khích việc dạy Nhật ngữ ở nước ngoài, (3) trao đổi nghệ thuật, bao gồm việc trao đổi nghệ sĩ và tác phẩm nghệ thuật cũng như bảo trợ các chương trình biểu diễn nghệ thuật và triển lãm, (4) trao đổi tài liệu văn hóa, bao gồm trao đổi sách, phim, chương trình phát thanh và truyền hình, và (5) trao đổi văn hóa đa dạng, bao gồm việc hợp tác với UNESCO, Tổ chức Các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á, và các tổ chức trao đổi văn hóa quốc tế khác.

Cũng có khoảng 500 quỹ và tổ chức tư nhân ở Nhật Bản hiện nay tham gia việc khuyến khích trao đổi văn hóa quốc tế, như Viện quốc tế Nhật Bản, Trung tâm trao đổi quốc tế Nhật Bản, Hội giáo dục quốc tế Nhật Bản, Hội tưởng niệm triển lãm thế giới Nhật Bản, Quỹ Hoso Bunka, Quỹ Toyota và Tổ chức giáo dục quốc tế Yoshida.

QUỸ NHẬT BẢN

(Kokusai Koryu Kikin). Năm 1972, quỹ Nhật Bản được thành lập như một sự hợp tác đặc biệt thuộc Bộ ngoại giao, từ đó trở đi là tổ chức chính trong trao đổi văn hóa quốc tế của Nhật Bản. Trong suốt lịch sử của mình, quỹ này tiếp tục hoạt động hướng đến việc trao đổi văn hóa quốc tế toàn cầu thông qua mọi thứ từ sự phát triển mọi hình thức trao đổi song phương giữa Nhật Bản và các nước khác cho đến việc khuyến khích trao đổi giữa các nước thứ ba. Trụ sở chính đặt ở Tokyo.

♦ Dạy Nhật ngữ

Hợp tác trong việc dạy Nhật ngữ ở nước ngoài là một trong những thời điểm chính trong các hoạt động của Quỹ Nhật Bản từ khi thành lập. Đáp ứng trên diện rộng theo yêu cầu của các cơ sở giáo dục ở nước ngoài bao gồm việc cử chuyên gia đến các cơ sở dạy Nhật ngữ ở nhiều

nước, trợ cấp lương cho số giáo viên địa phương, tiến hành các kỳ kiểm tra khả năng thành thạo dành cho những người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Nhật. Các khu vực như Bangkok, Jakarta, và Sydney, có nhu cầu rất cao, có nhiều trung tâm dạy Nhật ngữ ở nước ngoài đã được thành lập nhằm khuyến khích một hệ thống dạy Nhật ngữ toàn diện và hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày cho số giáo viên đứng lớp.

♦ Viện Nhật ngữ Quỹ Nhật Bản

Viện Nhật ngữ Quỹ Nhật Bản khánh thành ở Urawa, quận Saitama năm 1989 như một cơ quan phụ của Quỹ Nhật Bản có trách nhiệm cung cấp sự hỗ trợ và hợp tác toàn diện trong việc dạy Nhật ngữ ở nước ngoài. Trong Viện này, các chương trình đào tạo dành cho giáo viên nước ngoài dạy Nhật ngữ và các nhà ngoại giao trong khu vực châu Á và Thái Bình dương. Viện cũng tặng tài liệu giảng dạy Nhật ngữ phù hợp với điều kiện của từng nước, phát triển công cụ cải tiến và phương pháp giảng dạy, tiến hành nhiều cuộc khảo sát điều kiện hiện tại trong việc dạy Nhật ngữ ở nước ngoài, và khuyến khích sự trao đổi thông tin.

♦ Giới thiệu văn hóa và nghệ thuật Nhật Bản

Một trong những hoạt động quan trọng nhất là việc giới thiệu trên qui mô rộng tất cả lĩnh vực nghệ thuật, từ cổ điển, truyền thống cho đến đương đại, ra nước ngoài, bao gồm nghệ thuật đặc trưng Nhật Bản như hội họa, điêu khắc và nghệ thuật video, nghệ thuật sân khấu như múa, nhạc, kịch, các nghệ thuật thi giác như phim truyện, và nghệ thuật văn hóa-đời sống bao gồm cắm hoa, trà đạo, nghệ thuật xếp giấy *origami*, diều và pháo hoa. Trong các năm gần đây, có sự gia tăng số lượng các sự kiện qui mô lớn để giới thiệu toàn diện văn hóa Nhật Bản.

♦ Trung tâm đối tác toàn cầu

Trung tâm đối tác toàn cầu (CGP) được thành lập vào tháng 4/1991 để quản lý một ngân quỹ 50 tỉ yên mục đích tăng cường và mở rộng đối

thoại giữa người Nhật và Mỹ trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Công việc chính của CGP là tăng cường sự trao đổi tri thức cho mối quan hệ đối tác toàn cầu thông qua các dự án nghiên cứu chung và đối thoại về các vấn đề chẳng hạn như môi trường, vấn đề bắc – nam và các vấn đề chung khác, cũng như phát triển sự hiểu biết tốt hơn thông qua các hoạt động cấp khu vực và cơ sở.

DI TRÚ VÀ KIỂM SOÁT DI TRÚ

(*shutsunyukoku kanri*). Nhập cảnh và xuất cảnh khỏi Nhật Bản đều do Sắc lệnh kiểm soát di trú (Shutsunyukoku Kanri Rei) 1951 điều tiết (lúc đầu là một sắc lệnh của chính phủ, nhưng sau 1952 trở thành luật). Đối với việc người nước ngoài nhập cảnh vào Nhật Bản, luật qui định rằng không có người nước ngoài nào được phép nhập cảnh Nhật Bản nếu không có hộ chiếu có giá trị hoặc sổ bỏ túi của thủy thủ (điều 3). Bộ tư pháp cấp chiếu khán, thường được gia hạn, nhưng không quá 3 năm, chỉ những người thuộc các nhóm đặc biệt như các nhà ngoại giao và quan chức chính phủ mới được cấp chiếu khán có thời hạn lâu hơn. Hiếm khi cấp phép cư trú vĩnh viễn. Không cho người nước ngoài nhập cảnh nếu nhà chức trách đánh giá không thích hợp và sẽ trục xuất một số người nước ngoài gây rắc rối. Tất cả những người quốc tịch Nhật Bản có thể di cư khỏi Nhật Bản đến một quốc gia khác bất kỳ ngoại trừ Bắc Triều Tiên. Người mang quốc tịch Nhật có tiền án cũng khó xin được hộ chiếu.

LIÊN HIỆP QUỐC VÀ NHẬT BẢN

(Kokusai Rengo *to* Nihon). Nhật Bản gia nhập Liên hiệp quốc ngày 18/12/1956, chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau đó bao gồm "Liên hiệp quốc làm trung tâm" như một đường lối chỉ đạo cơ bản. Nhật Bản thành lập một văn phòng Liên hiệp quốc ở Bộ ngoại giao và một phái đoàn thường trực ở các trụ sở chính Liên hiệp quốc, cũng như phái đoàn thường trực phái đến các trụ sở phụ của Liên hiệp quốc ở

châu Âu, đóng ở Geneva, Thụy Sĩ. Sau 1958, Nhật Bản được chọn vào Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc trong tư cách thành viên không thường trực (nhiệm kỳ 2 năm) sáu lần, và sau 1960 trở thành thành viên thường trực trong Hội đồng kinh tế và xã hội. Tokyo là cơ sở của một hệ thống nghiên cứu gọi là Đại học Liên hiệp quốc từ khi thành lập vào năm 1974, năm 1991, có 11 tổ chức khác của Liên hiệp quốc hoạt động ở Nhật Bản, bao gồm Trung tâm thông tin Liên hiệp quốc, Văn phòng Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) ở Nhật Bản, văn phòng chi nhánh Cao ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn (UNHCR) ở Nhật Bản, và Văn phòng liên lạc Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) ở Tokyo. Các tổ chức phi chính phủ đăng ký Liên hiệp quốc ở Nhật Bản bao gồm Hội chữ thập đỏ Nhật Bản, Hội Nhật Bản Liên hiệp quốc, và Liên đoàn quốc gia các hiệp hội UNESCO ở Nhật Bản. năm 1992, Nhật Bản là nước đóng góp nhiều nhất đứng hàng thứ hai cho các chi phí hoạt động của Liên hiệp quốc, với hơn 12% tổng chi phí của tổ chức này.

Mặc dù vai trò của Nhật Bản trong tư cách một thành viên Liên hiệp quốc ngày càng quan trọng nhưng đến 1992 Nhật Bản mới được phép đưa quân tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hiệp quốc vì sự tuyên bố từ bỏ vũ trang trong điều 9 Hiến pháp Nhật Bản. Sự đóng góp của Nhật Bản chỉ hạn chế về mặt kinh tế đã bị nhiều nước chỉ trích trong chiến tranh vịnh Ba Tư 1990-1991. Năm 1990 và 1991 Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền đề xuất dự thảo luật trước nghị viện rằng phải đưa Lực lượng phòng vệ tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hiệp quốc. Nhưng Trung Quốc và Nam Triều Tiên bày tỏ sự lo ngại, Đảng Xã hội Nhật Bản lập luận rằng luật này là bất hợp hiến. Tuy nhiên, tháng 6/1992, Nghị viện thông qua Luật hợp tác trong các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc, sau khi được Liên hiệp quốc chính thức yêu cầu, quân đội Nhật được gởi đến Cambodia vào tháng 10 cùng năm.

Hải phận chủ quyền

(ryokai). Tuyên bố chính thức đầu tiên của Nhật Bản về hải phận chủ quyền vào năm 1870, khi đó Chiến tranh Pháp – Phổ nổ ra ở châu Âu, chính phủ Nhật ra tuyên bố trung lập quy định rằng "các bên tham chiến không được phép tiến hành hoạt động thù địch trong các hải phận nội địa hoặc hải cảng Nhật Bản, hoặc trong khoảng cách 3 hải lý (1 hải lý = 1,85 km hay 1,15 dặm) tính từ đất liền ở một nơi bất kỳ, ở một khoảng cách có thể bắn đạn pháo". Sau đó, Nhật Bản tiếp tục gắn giới hạn 3 dặm này không chỉ đối với hải phận chủ quyền mà còn được xem là một qui định trong luật pháp quốc tế nên được áp dụng khắp thế giới.

Tuy nhiên, Luật về hải phận chủ quyền (Ryokai Ho) được ban hành năm 1977 đưa ra giới hạn 12 hải lý, ngoại trừ Eo Soya, Eo Tsugaru, eo biển phía đông Eo Tsushima, eo biển phía tây Eo Tsushima, và Eo Osumi, giới hạn 3 dặm vẫn còn hiệu lực cho đến khi Hội nghị Luật biển lần thứ ba của Liên hiệp quốc có kết quả.

Lãnh thổ Nhật bản

(ryodo). Lãnh thổ của một nhà nước theo luật quốc tế bao gồm phần đất liền, hải phận chủ quyền và không phận chủ quyền của nhà nước.

Trong phần đất liền của Nhật Bản giáp Nga có nhiều tranh chấp lãnh thổ về quần đảo Kuril và Sakhalin. Những vùng đất này luôn được đề cập trong nhiều Hiệp định, nhất là Hiệp định trao đổi quần đảo Sakhalin-Kuril 1875, và Hiệp định Portsmouth 1905, cũng như Hòa ước San Francisco 1951, qua đó Nhật Bản tuyên bố từ bỏ chủ quyền đối với quần đảo Kuril và Sakhalin. Bằng Hòa ước San Francisco, Nhật Bản cũng tuyên bố từ bỏ chủ quyền đối với Triều Tiên, mà Nhật Bản đã thôn tính vào năm 1910, cũng như đối với Formosa (Đài Loan) và Pescadores, chiếm của Trung Hoa từ năm 1895.

Nhật Bản chiếm quần đảo Ryukyu khi lãnh chúa thuộc lãnh địa Satsuma buộc nhà cầm quyền quần đảo Ryukyu phải tuyên thệ trung thành

năm 1609. Quần đảo Ryukyu trở thành quận Okinawa năm 1879. Quần đảo Ogasawara (quần đảo Bonin) chính thức do Nhật Bản kiểm soát vào năm 1875. Các đảo khác được sáp nhập và lãnh thổ Nhật Bản vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, gồm Minami Torishima (đảo Marcus), quần đảo Núi lửa (Kazan Retto), quần đảo Senkaku, quần đảo Daito và Takeshima.

Vẫn còn tranh chấp về lãnh thổ phía bắc, gồm quần đảo Kunashiri, Etorofu, Shikotan, và quần đảo Habomai, do Liên Xô chiếm đóng vào cuối Thế chiến II, cho đến 1994, Liên bang Nga vẫn đang chiếm đóng, Takeshima, đang bị Cộng hòa Triều Tiên đang chiếm đóng, và quần đảo Senkaku được Trung Quốc và Đài Loan khẳng định chủ quyền.

VẤN ĐỀ LÃNH THỔ PHÍA BẮC

(Hoppo Ryodo *mondai*). Tranh chấp về Lãnh thổ phía bắc Nhật Bản gồm Kunashiri, Etorofu, Shikotan, và quần đảo Habomai, do Liên Xô chiếm đóng từ 1945 và Liên bang Nga đến năm 1994 vẫn đang chiếm đóng. Chính phủ Nhật Bản cho rằng sự chiếm đóng của Nga là phi pháp và yêu cầu trao trả những quần đảo này.

Sau khi Nhật Bản thua trận trong Thế chiến II, phải ký Hòa ước San Francisco với 48 nước đồng minh (nhưng không ký với Liên Xô) vào tháng 9/1951. Trong hòa ước, Nhật Bản tuyên bố từ bỏ mọi quyền lợi và chủ quyền đối với quần đảo Kuril, nhưng văn bản không qui định rõ đảo nào nằm trong quần đảo cũng như không nói rõ chính phủ nào có chủ quyền đối với quần đảo này.

Khẳng định rằng Kunashiri, Etorofu, Shikotan, và quần đảo Habomai không thuộc "quần đảo Kuril" được sử dụng trong Hòa ước San Francisco và về mặt lịch sử cấu thành một bộ phận không thể tách rời lãnh thổ Nhật Bản, nên chính phủ Nhật Bản tìm cách đòi lại. Liên Xô từ chối, cho rằng vấn đề lãnh thổ đã giải quyết xong. Sau đó trong chuyến viếng thăm Tokyo năm 1991 của tổng thống Xô viết Mikhail Gorbachev, cả hai bên

khẳng định trong một tuyên bố chung rằng giải quyết vấn đề sẽ được tiến hành như một phần trong hòa ước hai nước sau này sẽ ký. Tuy nhiên, Liên Xô tan rã và cuối năm ấy vào thang 10/1993, Tổng thống Boris Yeltsin, người kế nhiệm Mikhail Gorbachev, thăm Tokyo trong 2 ngày và hội đàm với thủ tướng Hoso-kawa Morihiro, nhưng không có tiến triển nào về vấn đề Lãnh thổ phía bắc.

Cơ quan hợp tác Nhật Bản quốc tế

(JICA; tiếng Nhật: Kokusai Kyoryoku Jigyodan). Tập đoàn đặc biệt của nhà nước được thành lập nhằm khuyến khích sự hợp tác thông qua việc cung cấp viện trợ phát triển nước ngoài. Cơ quan được thành lập năm 1974 theo Luật cơ quan hợp tác quốc tế.

Các hoạt động chính của JICA bao gồm (1) tăng cường chương trình viện trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển do chính phủ Nhật Bản tài trợ bằng cách đưa nhân viên kỹ thuật sang Nhật Bản đào tạo, và cử chuyên gia cũng như cung cấp trang thiết bị cần thiết và nguyên liệu để thực hiện các dự án ở nước ngoài, (2) cơ sở vật chất và xúc tiến các chương trình viện trợ, (3) mở rộng các khoản cho vay và đầu tư cổ phiếu liên quan đến sự phát triển dự án, (4) đào tạo và cử Tình nguyện viên hợp tác hải ngoại Nhật Bản (JOVC).

Hoạt động của JICA do Bộ ngoại giao, Bộ Nông, Lâm. Ngư nghiệp, và Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI) phụ trách, văn phòng chính đặt ở Tokyo, với các cơ quan phụ, như Trung tâm đào tạo quốc tế, phát triển khắp nước. JICA có đến 49 văn phòng ở nước ngoài. Năm 1990, số nhân viên là 1.030, trong số này có 200 đang làm việc ở nước ngoài.

Tình nguyện viên hợp tác hải ngoại Nhật Bản

(JOCV; tiếng Nhật: Seinen Kaigai Kyoryoku Tai). Thường được gọi là Đội quân hòa bình Nhật Bản. Chương trình do

chính phủ Nhật Bản thành lập năm 1965 để hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật cho các nước đang phát triển. Do chính phủ Nhật Bản cấp kinh phí, từ 1965 đến 1990, JOCV đã cử 10.255 tình nguyện viên ra nước ngoài.

Tình nguyện viên, tất cả đều là thanh niên, phục vụ trong 2 năm, mỗi tháng được trợ cấp sinh hoạt, nơi ăn ở do nước chủ nhà lo, và họ làm việc trong tư cách thành viên trong chính phủ nước ấy. JOCV chú trọng đến kinh nghiệm và trình độ kỹ thuật, gần như một nửa số tình nguyện viên có mặt trong nông nghiệp, ngư nghiệp và các lĩnh vực khác thuộc ngành công nghiệp cơ bản.

Quốc phòng

QUỐC PHÒNG

(kokubo). Kokubo trong tiếng Nhật có nghĩa duy trì lực lượng quân sự cũng như các khía cạnh phi quân sự trong an ninh của một nước như sức mạnh kinh tế, tính ổn định chính trị và môi trường quốc tế.

Môi trường quốc tế thay đổi sâu sắc sau khi Thế chiến II kết thúc, Nhật Bản nhận thấy tính phức tạp ngày càng tăng và sự đa dạng của các mối đe dọa đối với thế giới và hòa bình khu vực cần phải chú ý nhiều hơn đến vấn đề quốc phòng. Thay vì chỉ dựa vào lực lượng của riêng mình để gìn giữ hòa bình, thì Nhật Bản chú trọng đến các hiệp định an ninh Mỹ-Nhật, chính sách ngoại giao ôn hòa, quan hệ kinh tế hai bên đều có lợi, và trao đổi văn hóa với các nước khác.

+ Quan điểm tiến bộ

Người ta nói rằng tướng MacArthur, chỉ huy tối cao các lực lượng đồng minh chiếm đóng Nhật Bản sau Thế chiến II, dự định phá hủy hoàn toàn các ngành công nghiệp quân sự và lực lượng quân sự trước đó để đưa Nhật Bản trở thành "Thụy Sĩ ở Viễn Đông". Nhưng vào năm 1950, sau khi nổ ra chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh lạnh, người ta thành lập Lực lượng cảnh sát quốc gia dự bị gồm 75.000 người. Vào thời kỳ đầu của chiến tranh lạnh, khi Mỹ yêu

cầu Nhật Bản phải tái vũ trang ở mức độ đáng kể, thủ tướng Yoshida Shigeru nhất mực cho rằng hành động như thế "có hại cho nền kinh tế và khiến trong nước bất ổn". Năm 1952, khi Nhật Bản được trao trả độc lập, Lực lượng cảnh sát quốc gia dự bị, bổ sung các ngành cảnh sát đường biển và đường không, trở thành Lực lượng an toàn quốc gia, sau này tổ chức thành Lực lượng phòng vệ (SDF).

Sự kết hợp Lực lượng phòng vệ tương đối nhỏ này với Hiệp định song phương ký với Mỹ vẫn là tâm điểm trong quốc phòng Nhật Bản. Nhật Bản theo đuổi chính sách "phòng thủ không tốn kém" của Yoshida và đạt được sự phát triển kinh tế bằng cách ủng hộ sự cùng chung sống hòa bình và khuyến khích một môi trường quốc tế có lợi cho tự do mậu dịch.

+ Chính sách quốc phòng

Chính sách quốc phòng cơ bản của chính phủ Nhật Bản, được Hội đồng quốc phòng (nay là Hội đồng an ninh) phát biểu năm 1957, nêu rõ mục đích bảo vệ hòa bình, độc lập của Nhật Bản, ngăn cản sự xâm chiếm trực tiếp hoặc gián tiếp, đẩy lùi bất cứ cuộc tấn công nào xảy ra. Hợp tác quốc tế, ổn định hóa phúc lợi công, tăng dần khả năng phòng thủ, dựa vào các hiệp định an ninh, là những biện pháp nhằm đạt được các mục đích ấy. Sau đó, người ta bổ sung một vài nguyên tắc mới, bao gồm Hikaku Sangensoku (ba nguyên tắc phi hạt nhân không sản xuất, sở hữu hoặc đưa vũ khí hạt nhân vào lãnh thổ Nhật Bản, được Nghị viện phê chuẩn năm 1971), cấm đưa quân ra nước ngoài, cấm cưỡng bách tòng quân, ba nguyên tắc liên quan đến việc xuất khẩu vũ khí, và duy trì "vị thế phòng thủ chắc chắn" *(senshu boei)*, thể hiện một chiến lược phòng thủ bị động. Chiến lược tập trung vào khái niệm duy trì khả năng quân đội ở mức tối thiểu cần thiết để phòng thủ. Phác họa chương trình quốc phòng được thông qua năm 1976 kêu gọi cuộc tấn công có hạn chế vào trong lãnh thổ Nhật Bản phải do lực lượng phòng thủ của chính Nhật Bản đẩy lùi, với sự giúp đỡ của Mỹ nếu cần thiết. Khi phác họa

này thông qua. nội cac Miki Takeo cũng phát biểu chính sách chi phí phòng thủ giới han ơ mưc từ 1% tổng sản lượng quốc gia trở xuống, mà hầu hết các chính phủ sau này đều áp dụng.

+ Chính sách quốc phòng của các đảng phái chính trị lớn

Nhat Bản tương đối ít co sự bất đồng giữa các đảng phái chính trị về chính sách đối nội, nhưng bất đồng sâu sắc về chính sách ngoại giao và quốc phòng Vì thế các đảng phái chính trị đối lập như Đảng Xã hội Nhật Bản và Đảng Cộng Sản Nhật Bản cho rằng SDF là bất hợp hiến.

Tuy nhiên, vào đầu thập niên 1980, hầu hết các đảng phái đối lập đều ủng hộ tính hợp hiến của SDF và chấp nhận các Hiệp định an ninh. Theo các cuộc khảo sát công luận được tiến hanh trong thập niên 1980, Lực lượng phòng vệ được hơn 80% dân Nhật đồng ý. Con số có phần nào nhỏ hơn ung hộ các Hiệp định an ninh với Mỹ, nhưng đa số cho rằng chi tiêu quốc phòng nằm trong giới hạn 1% GNP.

HỘI ĐỒNG AN NINH

(Anzen Hosho Kaigi). Tổ chức trong nội các phụ trach các vấn đề liên quan đến quốc phòng. Được thanh lập năm 1956 như Hội đồng quốc (Kokubo Kaigi), đến năm 1986 đổi thanh Hội đồng an ninh cho đến nay. Thành viên Hội đồng gồm thủ tướng (chủ tịch), các bộ trưởng bộ ngoại giao và tài chánh, các tổng giám đốc các cơ quan Quốc phòng và Hoạch định kế hoạch, và những người khác do thủ tướng bổ nhiệm. Thủ tướng phải tham khảo ý kiến của hội đồng về các vấn đề liên quan đến quốc phòng, bao gồm quyết định về hành động quân sự khẩn cấp.

PHÁC HỌA CHƯƠNG TRÌNH QUỐC PHÒNG

(Boei Keikaku no Taiko). Chính sách chỉ đạo qui định trong thời bình phải duy trì chi phí quốc phòng ở mưc tối thiểu và các xây dựng, duy trì và tổ chức chúng. Được nội các Miki Takeo thành lập năm

1976, đây là chính sách cơ bản trong việc xây dựng sức mạnh phòng thủ từ 1977, phát biểu rằng mục tiêu của chương trình xây dựng là phải đạt được và duy trì khả năng đẩy lùi một cuộc tấn công có hạn không cần sự giúp đỡ từ bên ngoài. Các cấp sức mạnh được cho là cần thiết được cụ thể hóa trong phần phụ lục phác họa.

THUẾ

(sozei seido). Hệ thống thuế hiện nay của Nhật Bản chủ yếu là kết quả của những biện pháp cải cách theo đề nghị của Phái đoàn Shoup, một nhóm cố vấn Mỹ sang thăm Nhật Bản năm 1949. Đề nghị cơ bản của phái đoàn đã có tác động mạnh kéo dài đối với chính sách và quản lý thuế của Nhật Bản. Từ đó trở đi, đặc điểm nổi bật trong hệ thống thuế Nhật Bản dựa nhiều vào đánh thuế trực tiếp (chủ yếu thuế thu nhập cá nhân và công ty) liên quan với thuế gián tiếp (thuế kinh doanh và thuế tiêu thụ). Trong thập niên 1980, có hơn 70% thu nhập từ thuế ở Nhật Bản thu từ thuế trực tiếp.

Năm 1988 chính phủ Nhật Bản tiến hành cải cách thuế quan trọng, mục tiêu là xem lại cơ bản hệ thống thuế Shoup, và cố giảm bớt sự lệ thuộc quá mức vào thuế trực tiếp bằng cách tăng phần quan trọng của thuế gián tiếp. Do đó, chính phủ áp đặt thuế tiêu thụ 3% và giảm mức thuế thu nhập và công ty. Tuy nhiên, vì mức thuế tiêu thụ thấp, và có nhiều xí nghiệp nhỏ được miễn thuế, nên chỉ cung cấp chưa tới 10% tổng thu nhập từ các loại thuế. Hệ thống tiếp tục chủ yếu lệ thuộc vào thuế trực tiếp.

Một khác biệt đáng kể giữa hệ thống thuế Nhật Bản và hệ thống thuế ở các nước tiên tiến khác là ở Nhật thường ít có sự chênh lệch giữa tỉ lệ phần trăm lợi tức thu từ thuế công ty và tỉ lệ phần trăm lợi tức thu từ thuế cá nhân. Chẳng hạn, năm 1991, 39,5% tổng lợi tức từ thuế đều lấy từ thuế thu nhập cá nhân, so với 29,5% thu từ thuế công ty. Một giải thích cho mức lợi tức từ thuế công

ty cao ở Nhật Bản là hầu hết các doanh nghiệp nhỏ đều sáp nhập, khiến cho nhiều người đóng thuế công ty.

Mức thuế thu nhập cá nhân ở Nhật Bản trước đây được chia thành 15 khung lũy tiến. Tuy nhiên, một đợt cải cách thuế lần thứ hai năm 1989 đơn giản hóa hệ thống nay. Ngày nay thu nhập ca nhân chịu thuế trong 5 khung 10,20,30, 40, và 50%.

LUẬT THUẾ

(zeiho). Thuế có ý nghĩa nhất là thuế thu nhập quốc gia, chiếm khoảng 75,4% trong số 51 nghìn tỉ yên tổng số lợi tức từ thuế quốc gia thu được trong năm tài chính 1989. Thuế này được phân thành 2 nhóm, nhóm thứ nhất là thuế thu nhập cá nhân theo định nghĩa trong Luật thuế thu nhập (Shotokuzei Ho) cùng cac qui định bổ sung. Thuế này chiếm 35,6% số lợi tức thuế quốc gia trong năm tài chính 1989. Nhóm thuế thu nhập quốc gia thứ hai là thuế thu nhập công ty do các thực thể pháp lý áp đặt (gọi là *hojin* hay nhân viên pháp lý) Loại thuế này được định nghĩa trong Luật thuế công ty (Hojinzei Ho) cùng cac qui định bổ sung, chiếm khoảng 36% số lợi tức thuế quốc gia trong năm tài chính 1989.

Mặc dù về mặt lịch sử trong hệ thống thuế Nhật Bản thường chú trọng đánh thuế trực tiếp hơn là gián tiếp, vào tháng 12/1988 có 6 dự luật cải cách thuế được ban hành, cùng nhiều dự luật khác, tạo ra một loại thuế gián tiếp quan trọng mới, thuế tiêu thu quốc gia. Thuế tiêu thụ chiếm 7,1% lợi tức thuế quốc gia trong năm 1989.

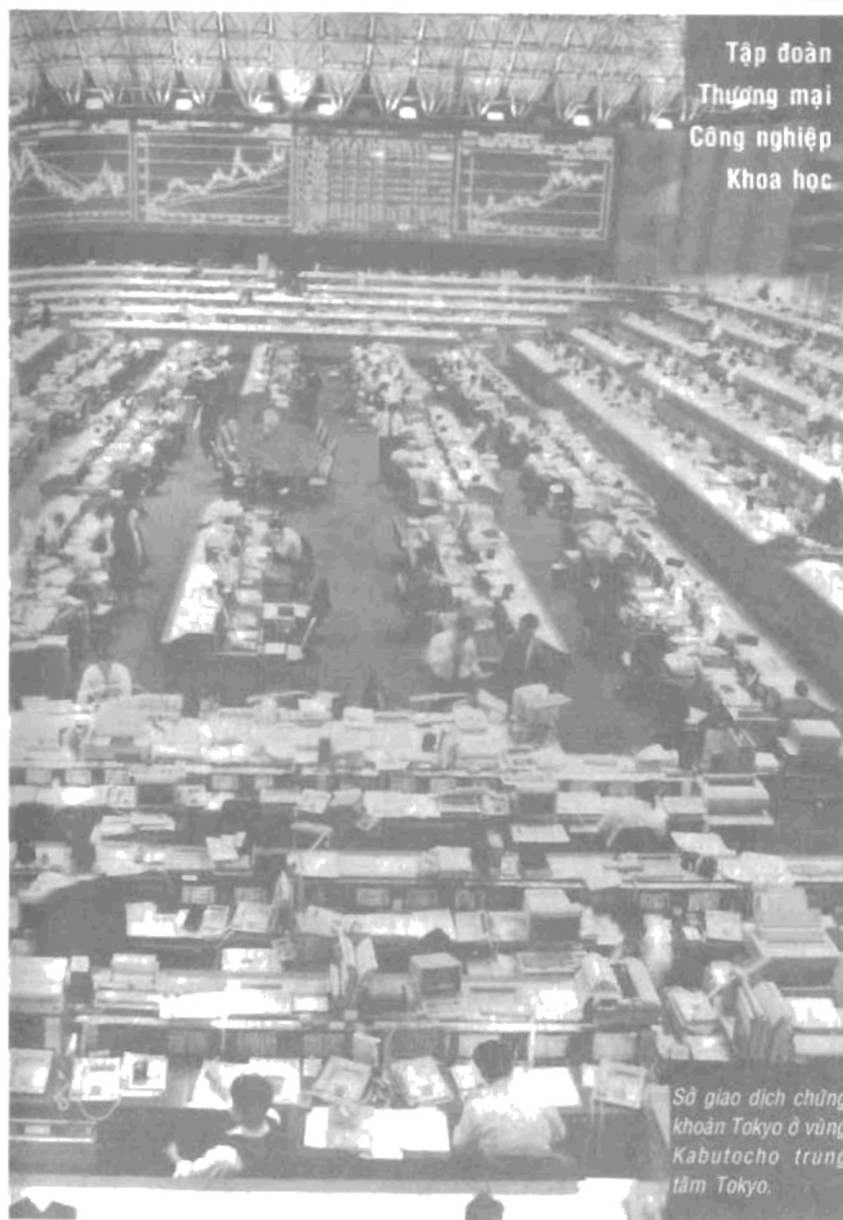
Việc đánh thuế thu nhập ở Nhật Ban dựa vào các bản tự đánh giá, vì thế tất cả những người đóng thuế công ty phải nộp một tờ khai thuế công ty hạn chót cho cơ quan thuế rằng vòng 2 tháng khi kết thuc năm kinh doanh. Tuy nhiên, hầu hết những người đóng thuế cá nhân không cần phải nộp tờ khai thuế miễn là họ nhận được thu nhập thù lao va tất cả hoặc gần như tất cả thu nhập ấy ở cùng một người chủ. Người chủ tuyển dụng tính số tiền thuế, giữ lại

một phần, và điều chỉnh vào cuối năm, hoặc là thu thêm thuế hoặc là thối lại tiền thuế cho người đóng thuế. Người đóng thuế cá nhân hưởng thu nhập thù lao đáng kể từ 2 nguồn trở lên hoặc có nhiều loại thu nhập khác phải nộp tờ khai thuế thu nhập hạn chót vào ngày 15/3 trong năm dương lịch kế tiếp năm họ bị đánh thuế.

Hệ thống thuế nội địa Nhật Bản do Cục thuế quốc gia quản lý, một cơ quan bán độc lập thuộc Bộ Tài chánh. Cơ quan này giám sát 12 cục thuế khu vực và 517 sở thuế địa phương. Các cuộc đàm phán thuế quốc tế và chính sách thuế do Cục nội bộ thuộc Bộ tài chánh gọi là Cục thuế xử lý. Vấn đề thuế quan do Cục thuế quan và biểu thuế thuộc Bộ Tài chánh đảm trách.

Đối với các vấn đề thuế địa phương, một khuôn khổ chung được thành lập bằng Luật thuế địa phương, do Cục thuế địa phương thuộc Bộ Nội vụ giám sát. Khi loại hình thuế địa phương được áp đặt thì mức thuế sẽ do chính phủ trung ương điều tiết.

Có một phương thức đúng luật để giải quyết tranh chấp thuế với chính phủ. Người khiếu nại phải nộp đơn gởi trưởng cơ quan thuế hoặc giám đốc cục thuế khu vực. Nếu họ giải quyết không thỏa mãn, thì người đóng thuế khiếu nại lên tòa án thuế gọi là Tòa án thuế quốc gia. Quyết định của tòa án thuế có thể kháng cáo đến các tòa án xét xử thông thường.



Sở giao dịch chứng khoán Tokyo ở vùng Kabutocho trung tâm Tokyo.

LỊCH SỬ KINH TẾ

(Nihon *keizaishi*).

KINH TẾ CẬN ĐẠI (đến 1868)

Lịch sử kinh tế trước 1600

Văn hóa Jomon, phát triển cực thịnh từ khoảng 10.000 trước CN đến khoảng 300 trước CN, cung cấp chứng cứ đầu tiên về hoạt động kinh tế. Cư dân thời kỳ đầu Jomon hình thành một xã hội săn bắn, hái lượm bỏ lại phía sau các gò đất hình vỏ sò bên trong có nhiều đồ gốm, công cụ và nhiều đồ tạo tác khác. Nông nghiệp được du nhập vào Nhật Bản trong thế kỷ 3 trước CN, và một nền văn hóa mới hình thành, văn hóa Yayoi, đánh dấu sự chuyển tiếp sang một xã hội nông nghiệp định cư

Khoảng 250 sau CN, một nhóm phần tử ưu tú quyền thế, được biết đến qua các gò mả rất to *(kafun)* và văn hóa vật chất tiến bộ, xuất hiện trong xã hội Yayoi. Sự phân biệt xã hội thấy rõ lần đầu tiên trong thời kỳ Kofun (khoảng 300-710). Giai cấp thống trị *(uji)* kiểm soát các nhóm ủng hộ *(be* hay *tama)* gồm thợ thủ công, chiến binh, thầy tư tế hay những người làm ruộng. Giữa thế kỷ 5, Yamato uji, nguyên mẫu đầu tiên của hoàng gia, khẳng định mình là hậu duệ của nữ thần mặt trời, kiểm soát tây Nhật Bản. Vương triều Yamato xuất hiện, tập trung trong Long chảo Yamato, chứng

to đã biết đến ngoại thương và trao đổi hàng hóa.

Các thế kỷ 6 và 7 chứng kiến nhiều căng thẳng mới trong xã hội Yamato như dòng họ Soga cố gắng tiếm quyền lãnh đạo chính trị. Binh biến năm 645 lật đổ dòng họ Soga, dẫn đến Cải cách Taika, khẳng định quyền tối cao. Một hệ thống *ritsurya* (pháp luật) mới, theo mô hình của triều Đường Trung Hoa (618-907), sau cùng cũng được phát triển. Nhà nước đặt tên cho tất cả các loại ruộng đất. Một hệ thống quản lý ruộng đất tinh vi (hệ thống *handen shuju*) hợp lý hóa đường ranh chia ruộng đất và quyền phân bổ thu nhập và canh tác.

Năm 723 chính quyền ban quyền sở hữu cho ba thế hệ dành cho những ai khai hoang ruộng đất. Sau này quyền sở hữu mở rộng thành quyền sở hữu vĩnh viễn như một sáng kiến khẩn hoang. Các chính sách này làm xói mòn sự kiểm soát của nhà nước đối với đất nông nghiệp và góp phần phá vỡ hệ thống *handen shuju*. Sự phát triển kinh tế trong thế kỷ 8 được biểu thị qua việc phát hành tiền đồng của chính quyền trung ương trong năm 708. Nhật Bản chưa phải là một xã hội tiền tệ, và tiền đồng phần lớn lưu thông ở Kinai hay vùng kinh đô. Các phái đoàn chính thức từ Trung Hoa đến khuyến khích phát triển ngoại thương.

Sự kiểm soát ruộng đất tư nhân phát triển phản ứng với các nỗ lực của chính quyền phát triển thêm diện tích trồng trọt mới. Nhiều dòng họ thuộc phần tử ưu tú và các đền chùa lớn vượt quá phần phân bổ và khẩn hoang nhiều dải đất rộng lớn để sử dụng cho riêng mình. Trong khi phần đất này phải chịu thuế, thì sự chiếm hữu vĩnh viễn là bước đầu tiên hướng đến việc hình thành các khu điền trang tư nhân *(shoen)*, trong đó chủ sở hữu đảm nhận trách nhiệm quản lý. Khoảng thế kỷ 12 có khoảng 5.000 shoen, bao gồm hầu hết đất nông nghiệp ở Nhật Bản.

Ngoại thương phát triển dưới thời kỳ Heian (794-1185), và cho đến khi bị hạn chế sau năm 1254 theo yêu cầu của

nhà chức trách Trung Hoa, tiền đồng *(sosen)* triều Tống (960-1279) lưu hành rộng khắp Nhật Bản và mang đến nhiều lợi nhuận cho các nhà nhập khẩu. Việc sử dụng tiền đồng trong giao dịch ngày càng phổ biến trong thế kỷ 13. Hàng hóa được làm ra từ *shoen* ngày càng được bán ở các chợ địa phương để lấy tiền mặt ngày càng nhiều. Thành viên thuộc giai cấp *samurai* (chiến binh) ngày càng lệ thuộc vào tiền mặt trong thời kỳ Kamakura (1185-1333), thu các khoản cho vay bằng tiền mặt từ những người cho vay tiền. Thị trấn chợ xuất hiện trong giai đoạn này. Các cửa hiệu bán lẻ mọc lên, và các cửa hiệu bán sỉ *(toimaru)*, bắt đầu trong vai trò thương nhân-viên chức chịu trách nhiệm tiếp thị và trữ hàng hóa sản xuất từ *shoen*, dường như cung cấp hàng hóa cho các chợ.

Thế kỷ 14 chứng kiến sự phổ biến phương pháp canh tác thâm canh, dẫn đến kết quả có nhiều giao dịch bằng tiền mặt hơn trong khu vực Kinai có nền kinh tế tiến bộ. Khi thương mại và nền kinh tế tiền tệ phát triển, những người ủ rượu *sake* và cầm đồ *(doso)* trở thành người thu thuế cho chức tướng quân và lãnh chúa tỉnh *(shugo daimyo)*. Họ cho cả daimyo lẫn giới quý tộc đô thị vay tiền và ngày càng có nhiều quyền lực kinh tế. Vào thời chiến tranh Onin (1467-1477), thị dân giàu có *(machishu)* quản lý phần lớn Kyoto, và uy quyền của họ gia tăng khi quyền lực của chức tướng quân Muromachi giảm sút.

Chiến tranh Onin phá vỡ hệ thống *shoen* và uy quyền của chức tướng quân Muromachi. Shugo daimyo được thay bằng các thủ lĩnh quân sự địa phương (Sengoku daimyo). Lãnh địa sengoku daimyo mang tính tự quản và độc lập với chính quyền trung ương. Họ hình thành một hệ thống thuế mới thay cho lợi tức thu được từ *shoen*. Tất cả quyền định thuế đều nằm trong tay họ, và loại bỏ những người nắm quyền ở địa phương và vắng mặt.

Thế kỷ 16 là giai đoạn đô thị hóa quan trọng. Thương mại và sản xuất hàng thủ công được tập trung trong các thị trấn lâu

đài (*joka machi*) của daimyo. Samurai tập hợp trong các thị trấn lâu đài, nhường quyền quản lý làng xã cho nông dân. Thị trấn lâu đài trở thành các trung tâm chính trị, kinh tế và giao thông trong lãnh địa. Daimyo xóa bỏ rào cản kinh tế và phân nhỏ độc quyền của các phường hội, khuyến khích phát triển mậu dịch và gia tăng hoạt động thương mại. Trong thập niên 1540, giới thương nhân châu Âu đưa vào hải phận Nhật Bản nhiều loại hàng hóa mới như những đồ xa xỉ và vũ khí châu Âu.

Cuối thế kỷ 16, Oda Nobunaga (1534-1582) cùng người kế vị, Toyotomi Hideyoshi (1537-1598) khảo sát tất cả ruộng đất nằm trong quyền kiểm soát của họ và thay hệ thống thuế *kandaka* tính tiền mặt bằng hệ thống *kokudaka*, trong đó năng suất được tính bằng lúa để làm cơ sở tính thuế. Sau cái chết của Nobunaga năm 1582 và sự thống nhất đất nước của Hideyoshi năm 1590, hệ thống *kokudaka* được mở rộng ra cả nước. Một hệ thống bốn giai cấp (*shi-no-ko-sho;* sĩ-nông-công-thương) được thực hiện, trong đó chiến binh, nông dân, thợ thủ công và thương nhân là những phân chia chính trong xã hội.

• Kinh tế thời kỳ Edo (1600-1868)

Tiếp theo sau cái chết của Hideyoshi năm 1598, Tokugawa Ieyasu (1543-1616) nổi lên như một lãnh chúa quyền thế nhất nước. Năm 1603, chức tướng quân của ông được đặt tổng hành dinh ở Edo (nay là Tokyo), ít lâu sau phát triển thành thành phố lớn nhất Nhật Bản. Để có được lòng trung thành của daimyo khác, Tokugawa hình thành hệ thống *sankin kotai*, qua đó yêu cầu daimyo phải có nhiều năm luân phiên ở Edo để phục dịch cho tướng quân. Biện pháp chính trị này có tác động kinh tế sâu sắc. Edo trở thành trung tâm trong một hệ thống kinh tế mới khi tất cả các loại hàng hóa được chở về thành phố để daimyo tiêu thụ, samurai của họ là những người quản gia, người khác làm nhân sự phục dịch. Giữa thế kỷ 18, Edo có dân số hơn 1 triệu. Osaka, với

sự tiếp cận dễ dàng với việc vận chuyển bằng đường thủy, trở thành thị trường hàng hóa sơ cấp trong khu vực Kinai trung tâm. Daimyo từ tây Nhật Bản chở lúa thuế đến Osaka để bán thu tiền mặt cần thiết để nuôi dưỡng cư dân Edo và các chuyến đi tới lui kinh đô. Vào lúc này thương nhân Osaka được daimyo tuyển dụng làm những người quản lý kho *(kuramoto)* hay nhân viên kế toán *(kakeya)* cũng như cho daimyo mượn nợ dài hạn.

Do quá trình đô thị hóa trong thời kỳ Edo, dân số tiếp tục tăng từ đầu thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 18. Nhu cầu lương thực,hàng dệt, đồ dùng, nơi ăn chốn ở, và các vật dụng cần thiết khác dẫn đến sự phát triển nhanh chóng trong hoạt động thương mại. Đến lượt nhu cầu này đòi hỏi phải gia tăng khối lượng tiền tệ và nghề cho vay. Những người đổi tiền ở Osaka *(ryogaesho)* tổ chức một hiệp hội chính thức, năm 1670, 10 người cho vay giám sát hoạt động tài chánh trong thành phố. Dự thảo luật trao đổi và giấy chứng nhận tiền ký gửi như tiền giấy trong và giữa các thành phố, và các lãnh địa daimyo phát hành tiền giấy *(hansatsu)* để lưu hành trong phạm vi lãnh địa.

Ngoại thương trong thời kỳ Edo phải chịu những sự kiểm soát mới do chức tướng quân áp đặt. Chức tướng quân vào đầu thế kỷ 17 nghiêm cấm các chuyến đi nước ngoài của người Nhật Bản, và giới hạn ngoại thương với Hà Lan qua đảo Dejima ở Nagasaki. Cũng có mua bán với Triều Tiên qua daimyo của Tsushima, và lãnh địa Satsuma *(han)* cũng mua bán với quần đảo Ryukyu, nhưng tất cả những vụ mua bán khác đều do chức tướng quân độc quyền ở Nagasaki.

Quy mô xí nghiệp thay đổi từ các công ty thương mại lớn như Mitsui và Sumitomo, với hàng trăm nhân viên cùng thành viên gia đình, cho đến các cửa hiệu bán lẻ hay cửa hàng thủ công nhỏ. Có nhiều thợ thủ công và người làm trò tiêu khiển làm cho cuộc sống đô thị thêm phong phú và hấp dẫn, nhiều cư dân làng xã có thu nhập chủ yếu từ tiền lương hoặc được tuyển dụng trong

ngành phi nông nghiệp. Sản xuất thủ công và thương mại rõ ràng tách rời với nghề nông. Sự tách biệt các vai trò kinh tế này, vốn là nền tảng cho hệ thống giai cấp thời kỳ Edo, ngày càng trở thành một hư cấu có thật.

Cho đến cuối thế kỷ 16, có một vài thị trấn lớn khác bên ngoài khu vực Kyoto-Osaka, nhưng vào giữa thế kỷ 18, dân số đô thị hóa tăng hơn 10%. Tuy nhiên, đời sống đô thị, gây khó khăn cho daimyo và samurai khi lợi tức và Trung Hoa nhập không theo kịp với cuộc sống đắt đỏ ở thành phố. Daimyo buộc phải vay mượn từ những người cầm đồ, càng làm giảm thêm thu nhập của samurai. Thu nhập của cả daimyo lẫn samurai dựa trên thuế đất đóng bằng hiện vật, trong khi chi phí của họ phải trả bằng hiện kim. Khi số thuế phải thu tỏ ra không thích hợp, thì các nguồn tín dụng tốt nhất là giới thương nhân đang quản lý các kho lúa. Vì thế thương nhân trở thành những chủ nợ chính của daimyo và samurai.

Nhật Bản giữa thế kỷ 19, thuộc thời kỳ Edo như một xã hội nông nghiệp, trở thành một nền kinh tế thiên về tiền tệ hóa và thương mại hóa. Tuy nhiên, các chính sách kinh tế của chức tướng quân, không theo kịp với các thực thể kinh tế. Thuế đất không còn chu cấp đủ cho nhu cầu của chức tướng quân hay lãnh chúa nữa. Tiền mất giá, các khoản vay bắt buộc, hủy bỏ nợ, và các khoản thuế nhất thời là nguyên nhân nổ ra khủng hoảng trực tiếp, nhưng chưa có giải pháp về lâu về dài. Chính trường có nhiều thay đổi đáng kể, nhu cầu thương mại của người nước ngoài đã hoàn toàn làm thay đổi trật tự xã hội và kinh tế của Tokugawa Nhật Bản, bắt buộc phải hòa nhập vào nền kinh tế thế giới đang phát triển.

NỀN KINH TẾ ĐẦU THỜI KỲ HIỆN ĐẠI (1868 -1945)

Vào thời Phục hưng Minh Trị (1868), nhiều yếu tố kết hợp qua thời gian trong thời kỳ Edo đã tạo ra cơ sở thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa. Trong số này là sự phát triển của một bộ phận dân

chúng có trình độ, sự thặng dư lao động trong bộ phận nông nghiệp, một nền kinh tế thiên về tiền tệ do một giai cấp thương nhân có năng lực và giàu có kiểm soát, giai cấp samurai đông đạo, có khả năng đảm nhận các chức vụ lãnh đạo và quản lý.

Việc mở các hải cảng Nhật Bản trong ngoại thương năm 1859 cho thấy nền kinh tế vẫn còn kém phát triển dễ bị phương Tây chiếm làm thuộc địa. Trong một nỗ lực tránh số phận dành cho các nước châu Á khác, bị các cường quốc phương Tây thực dân hóa, chính phủ thời kỳ Minh Trị (1868-1912) áp đặt nhiều biện pháp kiểm soát hoạt động kinh tế của người nước ngoài ở Nhật Bản, kể cả hạn chế đi lại và cấm quyền sở hữu đất.

✦ Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế

Để chuẩn bị cho sự phát triển nhanh chóng nền công nghiệp Nhật Bản, phần lớn hệ thống kinh tế xã hội trong thời kỳ Edo, kể cả việc phá bỏ hệ thống giai cấp *shi-no-ko-sho* phức tạp. *Sekisho* (trạm rào chắn) được bãi bỏ, cũng như các hạn chế về giao thông vận tải. Quyền sở hữu đất dành cho nông dân được thiết lập, và những hạn chế trong việc trồng hoa màu khác lúa cũng được dỡ bỏ. Những cải cách này dẫn đến sự hiện đại hóa quản lý nông nghiệp. Chính phủ cũng thực hiện Cải cách thuế đất, trong đó thuế đất, chủ yếu được đóng bằng lúa, từ đầu thời kỳ Edo, nay có thể đóng bằng tiền. Năm 1876, thu nhập chính thức của samurai trước đây *(shizoku)* được chuyển thành trái phiếu chính phủ và tiền hưu trí cha truyền con nối được thanh toán với mức độ giảm dần.

Ngoài ra, chính phủ Minh Trị lần đầu tiên xóa bỏ hệ thống tiền tệ lâu đời, phức tạp và xây dựng một hệ thống tiền tệ mới, thống nhất trên cả nước, theo hệ thập phân và tiêu chuẩn hóa, cũng như đưa ra một hệ thống ngân hàng và tổ chức công ty mới. Hệ thống ngân hàng theo mô hình của hệ thống ngân hàng quốc

gia Mỹ, năm 1882 thành lập ngân hàng trung ương, Ngân hàng Nhật Bản.

♦ Nỗ lực phát triển bộ phận tư nhân

Giới lãnh đạo bộ phận tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế. Trong số chủ doanh nghiệp này có nhiều thành viên xuất thân từ các dòng họ thương nhân giàu có từ thời kỳ Edo như Mitsui và Sumitomo. Tuy nhiên, hầu hết trong số này xuất thân từ hàng ngũ giai cấp samurai, nông dân hoặc thương nhân trước đây và trở thành doanh nhân hiện đại trong thời buổi xáo trộn thuộc thời kỳ đầu Minh Trị.

♦ Sự phát triển của các yếu tố sản xuất

Số lượng tư bản được tích lũy trong tay thương nhân và địa chủ vào cuối thời kỳ Edo và đầu thời kỳ Minh Trị. Lượng tư bản này được đầu tư trong các dự án kinh doanh và công ty mới, chủ yếu trong nhà máy, máy móc và các tài sản cố định khác. Lương công nhân thặng dư sau thời kỳ kinh tế suy thoái đi kèm với sự thống nhất hệ thống tiền tệ từ 1881 đến 1885. Những người nghèo khổ này, phần lớn là nông dân trước đây chiếm một bộ phận lớn trong lực lượng lao động công nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và samurai trước đây phải chịu rủi ro phá sản cao, sau đó nhiều người trở thành công nhân.

♦ Các ngành công nghiệp phát triển

Tâm điểm phát triển công nghiệp của Nhật Bản là ngành công nghiệp dệt. Chính phủ Minh Trị khuyến khích hiện đại hóa ngành công nghiệp này để giảm bớt sự lệ thuộc vào hàng nhập khẩu, tuyển dụng kỹ thuật viên nước ngoài để hướng dẫn và chuyển giao bí quyết kỹ thuật. Năm 1897, hàng dệt xuất khẩu lần đầu tiên nhiều hơn hàng dệt nhập khẩu. Năm 1918, thành lập 6 nhà máy dệt khổng lồ.

Cơ sở vật chất quan trọng trong ngành công nghiệp sắt thép đầu tiên ở Kamaishi, quận Iwate, bắt đầu hoạt động khoảng 1890. Công ty sắt thép Yawata của nhà nước bắt đầu hoạt động năm 1901 và trở thành nhà sản xuất thép hàng đầu Nhật Bản sau chiến tranh Nga - Nhật

1904-1905. Ngành công nghiệp đóng tàu phát triển mạnh đầu thế kỷ, với nhiều chính sách hỗ trợ của chính phủ và nỗ lực của các công ty như Công ty đóng tàu Mitsubishi (nay là Công ty TNHH công nghiệp nặng Mitsubishi), Công ty đóng tàu Kawasaki (nay là Công ty TNHH công nghiệp nặng Kawasaki), và Công ty sắt Osaka.

Sau 1897 có nhiều ngân hàng đặc biệt được thành lập, gồm Ngân hàng Nippon Kangyo (nay là Ngân hàng Dai-Ichi Kangyo), Ngân hàng công nghiệp Nhật Bản, Ngân hàng Đài Loan, và Ngân hàng Triều Tiên. Lượng tiền gởi trong ngân hàng gia tăng, với việc hủy bỏ các khoản vay vượt giới hạn, năm 1917 năm tổ hợp ngân hàng khổng lồ nắm quyền chi phối: Ngân hàng Dai-Ichi, Ngân hàng Mitsui (nay là Ngân hàng Sakura), Ngân hàng Mitsubishi, Ngân hàng Sumitomo và Ngân hàng Yasuda (nay là Ngân hàng Fuji).

+ Vấn đề phát triển

Phía sau sự phát triển nhanh chóng của bộ phận công nghiệp, nông nghiệp tiếp tục biểu thị đặc điểm của một hệ thống tá điền thời cận đại, dựa trên các nông trại nhỏ diện tích chưa đến 1 ha (2,47 a), tiếp theo sau là sự phát triển trì trệ. Trong thương mại và công nghiệp, cùng với các xí nghiệp hiện đại qui mô lớn đang xuất hiện, có nhiều xí nghiệp nhỏ và các nghề thủ công vẫn tiếp tục tồn tại. (Cấu trúc kép này tiếp tục là đặc điểm chính trong nền kinh tế Nhật Bản) bất chấp sự hiện đại hóa các ngành công nghiệp quan trọng, mức thu nhập của thường dân vẫn còn thấp

Ở phương Tây, quá trình công nghiệp hóa phát triển, kéo theo sự gia tăng của các phong trào xã hội và lao động. Ở Nhật Bản, điều này không xảy ra, khi chính phủ tiến hành nhiều biện pháp chủ động trấn áp. Luật cảnh sát và trật tự công cộng năm 1900 (Chian Keisatsu Ho) rất hiệu quả trong việc trấn áp hoạt động công đoàn có tổ chức do chính phủ giám sát trước Thế chiến I. Thay cho luật này là Luật bảo vệ hòa bình 1925 (Chian Iji Ho), chống những người cộng sản và vô chính

phú, đàn áp các phần tử cấp tiến trong phong trào lao động.

Năm 1920, sự phát triển kinh tế chựng lại, khi nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng tiếp theo sau sự phát triển nhanh trong Thế chiến I. Đã đạt được sự phục hồi có thể chấp nhận, nhưng vào ngày 1/9/1923, một trận động đất xảy ra ngay khu vực Tokyo. Năm 1927, cuộc khủng hoảng tài chánh chưa từng có xảy ra khi nhiều ngân hàng lớn thua lỗ, sau đó 1930-1931 kinh tế Nhật Bản chịu ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp theo sau khủng hoảng thị trường chứng khoán Mỹ 1929.

Trong suốt thời kỳ khủng hoảng này, sự phá sản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chuyện thường gặp trong hầu hết các hoạt động kinh tế. Cũng có sự thúc đẩy tập trung vốn, dẫn đến kết quả sự phát triển đáng ngạc nhiên về khả năng của các tổ hợp công nghiệp và tài chánh được gọi là *zaibatsu*. Zaibatsu Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, và Yasuda phát triển thành tập đoàn công ty từ 1909 đến 1920, mười năm sau phát triển các xí nghiệp trực thuộc và thiết lập vị thế thống trị vững chắc đối với nền kinh tế Nhật Bản.

Nền kinh tế trang trại cũng chịu thiệt hại. Suy thoái đã làm cho số nông dân độc lập, cũng như tá điền lâm vào cảnh nợ nần chồng chất. Những vụ tranh chấp của tá điền ngày càng nhiều, an ninh trong xã hội ngày càng bất ổn. Trong bối cảnh này, Sự kiện Mãn Châu diễn ra vào tháng 9/1931, ít lâu sau chính phủ bắt tay thực hiện một chương trình gia tăng chi phí quân sự. Nhu cầu quân sự góp phần vào việc phục hồi các ngành công nghiệp chiến lược, việc làm và kinh tế trang trại.

Mặt khác, Sự kiện Mãn Châu là sự kiện đầu tiên trong một loạt xung đột Trung – Nhật dẫn đến chiến tranh Trung – Nhật 1937-1945 và Nhật Bản tham gia Thế chiến II năm 1941. Trong khi chiến tranh diễn ra, chính phủ tăng cường quyền kiểm soát của mình đối với nền kinh tế và khuyến khích phát triển các

ngành công nghiệp chiến lược, nhất là sau 1943, cho đến khi sụp đổ do bị oanh tạc năm 1944 và 1945. Bản thân nền kinh tế thời chiến bị sụp đổ khi Nhật Bản đầu hàng ngày 15/8/1945. Sản lượng nói chung vào cuối năm 1945 chỉ bằng 1/6 mức trước chiến tranh (trung bình 1935-1937) Khi chiến tranh kết thúc, hơn 25% vốn cổ phần của Nhật Bản và 45% đế quốc trước chiến tranh đã bị mất.

THỜI KỲ CHIẾM ĐÓNG VÀ KHÔI PHỤC (1945-thập niên 1960)

Thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh kéo dài 80 tháng, từ 15/8/1945, khi Nhật Bản chấp nhận Tuyên bố Potsdam, đến ngày 29/4/1952, thường chia thành 4 giai đoạn: cải cách (tháng 8/1945-tháng 2/1947), trình tự ngược (tháng 2/1947-tháng 12/1948), phương châm Dogde (tháng 12/1948-tháng 6/1950), và Chiến tranh Triều Tiên (tháng 6/1950-tháng 4/1952). Đây là thời kỳ cải cách chính trị và kinh tế, cũng như khôi phục sau khi bị phá hủy vật chất và kiệt quệ kinh tế trong Thế chiến II.

♦ Thời kỳ cải cách

Trong khi sự phục hồi kinh tế phần lớn nằm trong tay người Nhật, thì các hoạt động của SCAP (chính quyền Chiếm đóng) trong 1945-1947 tập trung vào một loạt cải cách. Cải cách quan trọng nhất trong số này liên quan đến nông nghiệp (cải cách ruộng đất 1946, khuyến khích sự kết hợp hợp tác nông nghiệp, và kiểm soát giá lúa), lao động (hợp pháp hóa công đoàn và thương lượng tập thể, ban hành tiêu chuẩn lao động), và công nghiệp (thông qua Luật chống độc quyền, giải tán zaibatsu, và phân quyền quyền lực kinh tế).

Đơn giản muốn tránh nạn đói, có nhiều khoản viện trợ khổng lồ dành cho Nhật, Mỹ gần như là nguồn viện trợ duy nhất. Chương trình viện trợ gồm nhiều nguyên liệu công nghiệp và thanh toán hơn một nửa hàng nhập khẩu của Nhật Bản trong năm 1949.

Mặc dù sự thanh lọc trong thời kỳ Chiếm đóng chủ yếu nhắm vào các thủ lĩnh quân sự, chính trị Nhật Bản muốn

tiến hành chiến tranh, "thanh lọc kinh tế" được mở rộng sang các lãnh đạo công nghiệp, thương mại và tài chánh được đánh giá tích cực hợp tác với quân phiệt Nhật. Tác động của sự thanh lọc đối với phục hồi kinh tế vẫn chưa rõ, hơn 200.000 người bị thanh lọc sau này được chính quyền chính thức xin lỗi

Vì Nhật Bản tài trợ cho những cuộc cải cách chính trị và kinh tế phần lớn bằng cách in tiền mới, nên bị lạm phát trong năm 1945-1949. Thời kỳ Chiếm đóng ban đầu, có nhiều nỗ lực kiểm soát lạm phát này trong tháng 2/1946 dưới hình thức cải cách tiền tệ "đồng yen mới". Tất cả đồng tiền trước 1946 đều không có giá trị, số giấy bạc mới được phát hành đồng yen đổi lấy đồng yen ở số lượng hạn chế. Cả nhu cầu lẫn các khoản tiền gởi tiết kiệm đều bị phong tỏa. Tuy nhiên, sự thâm hụt ngân sách của chính phủ Nhật và hình thành tín dụng của Ngân hàng Nhật được trợ cấp bằng cách in thêm tiền và mở rộng tín dụng ngân hàng.

Hai cơ quan quan trọng để phục hồi và phát triển kinh tế do người Nhật thành lập cuối năm 1946, sau thất bại thử nghiệm "đồng yen mới", là Keizai Antei Hombu, hay Ban ổn định kinh tế (ESB; hiện nay là Cục hoạch định kinh tế), và Fukko Kin'yu Kinko, hay Ngân hàng tài chánh tái thiết (RFB). ESB lên kế hoạch và giám sát một hệ thống kiểm soát giá được phục hồi và cấp định mức cũng như trợ cấp đối với việc tăng sản lượng. RFB có những khoản vay dài hạn dành cho các cơ quan công và tư để tăng khả năng sản xuất. Đặc điểm trong kế hoạch của Nhật Bản là phải chọn các ngành công nghiệp đặc biệt làm yếu tố then chốt cho giai đoạn phát triển kinh tế sau này, và phải tập trung sự giúp đỡ vào những ngành công nghiệp như thế, không xét đến các tác động ngắn hạn từ thị trường. Thứ tự ưu tiên từ ngành than và lương thực năm 1946 chuyển sang sản xuất sắt, thép và phân bón năm 1948.

• Giai đoạn trình tự ngược

Trình tự ngược bắt đầu từ 1/1/1947, ngày theo lịch trình,

một mặt trận thống nhất gồm các công đoàn công nhân làm việc cho nhà nước tổng đình công. SCAP quyết định ngăn cấm đình công, và thái độ thù địch giữa SCAP và Cánh tả Nhật Bản hình thành và kéo dài trong suốt thời kỳ Chiếm đóng còn lại. Trong khi SCAP chống quân phiệt, chống chủ nghĩa dân tộc, và chống phát xít trước tháng 2/1947, thì chủ nghĩa chống cộng và chống liên hiệp sau thời điểm này lấn áp ý thức hệ trước kia.

Với việc sản xuất được khôi phục một phần năm 1948, ngoại thương ngày càng trở nên quan trọng, nhưng dưới sự giám sát của SCAP, tất cả hàng thương mại nhập khẩu cũng như xuất khẩu đòi hỏi phải có giấy phép đồng ý của nhà cầm quyền Nhật Bản. Chỉ vào năm 1948, SCAP mới bắt đầu cấp phép nhập cảnh, và sau đó là cư trú vĩnh viễn đối với các thương nhân nước ngoài.

◆ Giai đoạn phương châm Dodge

Mùa thu năm 1948, một chủ ngân hàng Detroit tên Joseph M. Dodge được bổ nhiệm làm cố vấn đặc biệt cho SCAP về các vấn đề kinh tế. Trong giai đoạn này tiến hành nhiều biện pháp gọi chung là Phương châm Dodge. Theo chương trình Dodge, hệ thống kiểm soát giá, trợ cấp sản xuất, và các khoản vay RFB đều bị cắt. Dodge ủng hộ nền kinh tế thị trường, ngân sách cân bằng, giảm thuế, ổn định giá trị trao đổi của đồng yen (ở mức 360 Y = 1 USD), và kiểm soát chặt chẽ nguồn cung cấp tiền. Các biện pháp chống lạm phát quyết liệt của ông, kết hợp với sự giảm sút hàng xuất khẩu Nhật Bản trên thế giới, đã dẫn đến sự giảm sút nghiêm trọng trong tổng cầu, kết quả là thất nghiệp và doanh nghiệp phá sản. Mùa xuân 1950 triển vọng trước mắt đối với nền kinh tế Nhật Bản rất mờ nhạt.

◆ Thời kỳ chiến tranh Triều Tiên

Chiến tranh Triều Tiên nổ ra khiến SCAP lẫn chính quyền Nhật Bản phải ngạc nhiên. Sau khi chiến tranh bắt đầu vào ngày 25/6/1950, nền kinh tế bán quân sự mà Nhật Bản gần như đã trở thành một cách trực tiếp do *tokuju* (nhu cầu mua đặc biệt) chủ yếu cho

các lực lượng Liên hiệp quốc ở Triều Tiên, vì thế kinh tế Nhật Bản đã phục hồi hoàn toàn, có điều kiện phát triển và phát triển mạnh. Cung ứng tiền mặt thoải mái không còn bị hạn chế như trong Phương châm Dodge. Đối với phương châm Dodge nói chung, vẫn còn 3 yếu tố chính: ngân sách cân bằng hàng năm, mức đổi ổn định giữa đồng yen – đô-la, xóa bỏ cơ chế kiểm soát giá và phân theo tỉ lệ.

♦ Phục hồi và tăng trưởng

Hàng hóa mua phục vụ cho chiến tranh khi chiến tranh Triều Tiên và sự phát triển chung trong ngành mậu dịch thế giới giúp cho Nhật Bản thu nhiều ngoại tệ đủ thanh toán tiền hàng nhập khẩu đang gia tăng do nhu cầu phát triển. Mức tăng trưởng của Nhật Bản trong thập niên 1950 và 1960 chưa từng có trong lịch sử và được gọi là "phép màu kinh tế". Nhật Bản là con nợ lớn nhất đứng hàng thứ hai của Ngân hàng thế giới cuối thập niên 1950, đầu thập niên 1960 được xếp vào loại quốc gia kém phát triển. Tuy nhiên, năm 1964, Nhật Bản được công nhận là một trong nhiều nước công nghiệp tiên tiến, năm 1968 Nhật Bản vượt qua Tây Đức trở thành nền kinh tế thị trường lớn nhất đứng hàng thứ hai trên thế giới. Chủ nghĩa lạc quan kinh doanh bắt đầu xuất hiện khi nền kinh tế vượt khỏi mức phục hồi thời hậu chiến. Thực tế diễn ra nhiều hơn cả mong đợi, và mức tăng trưởng cũng như năng suất lao động gia tăng. Sự tăng trưởng hàng năm bình quân của tổng sản lượng quốc gia (GNP) tăng, mặc dù đôi lúc cũng có giảm, từ 7,1% từ 1952 đến 1957, tăng lên 9,8% từ 1957 đến 1962. Thủ tướng Ikeda Hayato đề xuất Kế hoạch tăng thu nhập gấp đôi trong 10 năm vào năm 1960, nhưng chỉ trong 7 năm đã có kết quả. Qui mô của nền kinh tế Nhật Bản đang trỗi dậy trong thập niên 1960 và sự tập trung vào hàng xuất khẩu cũng như tăng trưởng GNP khiến cho quốc tế bất bình và đòi bồi thường chiến tranh (thậm chí Mỹ cũng đòi bồi thường), đóng một vai trò quan trọng trong việc định

hình các chính sách và hoạt động kinh tế của Nhật Bản trong thập niên 1970 và 1980.

Cơ quan kinh tế

(keizai kancho). Các bộ và cơ quan chính phủ phụ trách các chính sách kinh tế, nhất là, Bộ Tài chánh, Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI), và Cục Hoạch định kinh tế (EPA). Bộ Tài chánh giúp soạn thảo ngân sách quốc gia và xem lại hệ thống thuế cũng như giám sát và hướng dẫn ngân hàng và công ty chứng khoán. MITI giám sát các ngành công nghiệp riêng lẻ và chịu trách nhiệm hình thành và ban hành các chính sách ngoại thương, ảnh hưởng đến thế giới công nghiệp thông qua khả năng hướng dẫn quản lý. EPA kết hợp chính sách kinh tế và soạn thảo kế hoạch kinh tế dài hạn, dự đoán kinh tế hàng năm và soạn Sách trắng về kinh tế.

Vì chính phủ Nhật Bản thường sử dụng chi phí cho các công trình công cộng, xem đó là cách kiểm soát những biến động trong kinh doanh, Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải cũng đóng vai trò quan trọng trong kinh tế. Bộ Ngoại giao, MITI, EPA, và Bộ Tài chánh cùng chung trách nhiệm đối với viện trợ kinh tế cho nước ngoài.

Ngân sách quốc gia

(yosan). Ngân sách tài khoản chung về thu chi của chính phủ quốc gia thường được xem là ngân sách quan trọng nhất trong số tất cả ngân sách của chính phủ. Ngoài ngân sách này ra, còn có ngân sách riêng đối với một nhóm tài khoản đặc biệt được thành lập để thực hiện các chính sách của chính phủ. Năm 1992, có 38 tài khoản đặc biệt hoạt động.

• An sinh xã hội

Có nhiều kinh phí khác nhau dành cho các chương trình hỗ trợ cộng đồng, chương trình phúc lợi xã hội, chương trình bảo hiểm xã hội, phục vụ sức khỏe cộng đồng và các biện pháp trợ cấp thất nghiệp cũng được đưa vào nhóm này. Hỗ trợ

cộng đồng giúp cho cá nhân không đủ khả năng trang trải chi phí sinh hoạt. Chính quyền trung ương cung cấp 75% nguồn hỗ trợ này, và chính quyền địa phương hỗ trợ 25%. Các chương trình phúc lợi xã hội nhằm mục đích nuôi dưỡng những người cần được chăm sóc, như trẻ em, người già, người khuyết tật và bệnh tâm thần.

Bảo hiểm xã hội có thể phân thành bảo hiểm y tế, lương hưu và bảo hiểm thất nghiệp. Hệ thống bảo hiểm y tế bao gồm bảo hiểm nhân viên và bảo hiểm y tế quốc gia. Hệ thống lương hưu, tương tự cũng có 2 loại. Bảo hiểm lương hưu quốc gia chi trả bắt buộc, cơ bản dành cho mọi công dân, trong khi các chương trình khác trợ cấp phúc lợi bổ sung cho số nhân viên làm việc trong bộ phận công và tư. Trong khi những chương trình này phần lớn lệ thuộc vào phần đóng góp của người tuyển dụng và người được tuyển dụng, thì trợ cấp từ tài khoản chung cũng chiếm phần đáng kể. Biện pháp phòng ngừa bệnh lao phổi, bại liệt và các bệnh truyền nhiễm khác, bệnh ung thư và tâm thần do bộ phận phục vụ y tế cộng đồng đảm nhận. Đối với tình trạng thất nghiệp, cũng có bảo hiểm thất nghiệp, công tác giảm bớt thất nghiệp và nhiều biện pháp đặc biệt để gia tăng số công ăn việc làm.

+ Công trình công cộng

Một trong những đặc điểm chi tiêu của chính phủ Nhật Bản là mức đầu tư của chính phủ khá cao. Từ cuối thập niên 1960 chú trọng nhiều vào các công trình công cộng nhằm mục đích tăng vốn phải trả cho xã hội. Vốn xã hội bao gồm các dự án chống lũ lụt và xói mòn, xây dựng cầu đường, hải cảng, phi trường, nhà ở, cơ sở vật chất phục vụ cộng đồng, cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp, đường rừng và cung cấp nước cho các khu công nghiệp. Trong số vốn đầu tư này, đầu tư xây dựng cầu đường là nặng nhất, chủ yếu được thực hiện thông qua Tài khoản đặc biệt cải thiện đường sá. Chi phí trong tài khoản đặc biệt này bao gồm chi phí dành cho các dự án chịu sự kiểm soát

trực tiếp của chính quyền trung ương, các khoản trợ cấp cho chính quyền địa phương và các khoản đầu tư vào các tổ hợp đường xuyên tốc. Các nguồn lợi tức chính trang trải cho số chi phí này là những chuyển khoản từ tài khoản chung. Lợi tức thu từ thuế xăng dầu cũng được chuyển vào tài khoản đặc biệt.

♦ Giáo dục

Trường học là cơ sở giáo dục cưỡng bách (tiểu học và trung học) do chính quyền địa phương điều hành, chính phủ trung ương theo luật định phải chịu một nửa tiền lương trả cho giáo viên trong các trường này. Các kinh phí khác của chính phủ dùng để chi cho các khoản cơ sở vật chất ở trường công, hỗ trợ giáo dục trường học, chuyển khoản đến Tài khoản đặc biệt trường học quốc gia, các khoản cho sinh viên vay, và khuyến khích nghiên cứu khoa học và công nghệ. Thu chi từ các đại học và bệnh viện quốc gia gắn với các trường học quốc gia được quản lý qua Tài khoản đặc biệt trường học quốc gia.

♦ Chuyển khoản sang Tài khoản đặc biệt kiểm soát thực phẩm

Tài khoản đặc biệt kiểm soát thực phẩm ban đầu được hình thành để ổn định giá nông sản bằng cách kiểm soát số gạo, lúa mì, lúa mạch và hàng hóa khác trong mua bán. Tuy nhiên, giá bán gạo nội địa và một số hoa màu khác không cao đủ để trang trải giá thu mua và chi phí quản lý của chính phủ. Do đó, tài khoản đặc biệt này thường có sự thâm hụt, và ngân quỹ mỗi năm được chuyển khoản từ tài khoản chung sang để bù đắp phần thâm hụt.

♦ Hợp tác kinh tế

Trong năm tài chánh 1991 chính phủ chi tiêu cho hợp tác kinh tế ước tính 846 tỉ yên (6,2 tỉ USD). Viện trợ kinh tế của chính phủ đối với các nước đang phát triển tăng nhanh.

♦ Thuế phân phối địa phương

Chi tiêu này chiếm khoảng 30% số thuế thu nhập, công ty, thuế rượu và tiêu dùng do chính phủ trung ương phân phối để hỗ trợ chính quyền địa phương thông qua một tài

khoan đặc biệt phân bổ thuế phân phối địa phương và thuế chuyên khoản. Chính quyền địa phương có thể tùy ý sử dụng khoản phân bổ này. Chính phủ trung ương phân bổ những khoản này tùy theo nhu cầu tài chánh của mỗi chính quyền địa phương

THU NHẬP QUỐC GIA

(kokumin shotoku). Cách tính thu nhập quốc gia được áp dụng trên thế giới là so sánh tổng sản lượng quốc gia (GNP) và tổng sản lượng nội địa (GDP). Tổng sản lượng nội địa Nhật Bản năm 1990 là 434,2 nghìn tỉ yên (3 nghìn tỉ USD), biến Nhật Bản trở thành nền kinh tế thị trường lớn hàng thứ hai trên thế giới. Trong cùng năm, thu nhập tính theo đầu người là 2,8 triệu yên (19.242 USD), so với thu nhập của các nước phương Tây sau khi điều chỉnh cho phù hợp với chi phí nhà ở đắt đỏ và các hàng hóa khác ở Nhật Bản. Mức kinh tế cao này phần lớn đạt được do sự tăng trưởng kinh tế mạnh từ 1955 đến cuối thập niên 1960, trong giai đoạn này mức tăng trưởng bình quân hàng năm khoản 10%, gấp đôi các nước phương Tây. Mặc dù Nhật Bản duy trì được mức tăng trưởng cao này cho đến cuối thập niên 1980, nhưng sau cùng cũng phải giảm sút trong thập niên 1990.

♦ Cấu trúc thu nhập quốc gia

Có thể hiểu được nền kinh tế Nhật Bản bằng cách khảo sát 3 khía cạnh trong thu nhập quốc gia: sản xuất, phân phối và sử dụng. Đối với sản xuất, ngành công nghiệp cơ bản (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp) chiếm 26% GDP năm 1950, ngay sau chiến tranh, giảm còn 2,4% năm 1990, trong khi phần đóng góp của ngành công nghiệp nhị đẳng (sản xuất) tăng từ 31,8% lên 36,9%, và ngành công nghiệp tam đẳng (dịch vụ) tăng từ 42,3% lên 60,7% trong cùng năm. Trong những năm gần đây, phần đóng góp của ngành công nghiệp nhị đẳng có vẻ như đụng trần, và phần đóng góp của ngành công nghiệp tam đẳng vẫn tiếp tục phát triển, tạo ra một nền kinh tế định hướng phục vụ.

Đối với phân phối, tỉ lệ bù lỗ cho nhân viên gia tăng, trong khi tỉ lệ bù lỗ cho thu nhập từ các công ty tư nhân và thu nhập từ các doanh nghiệp tư nhân chưa có tính pháp nhân giảm. Năm 1950, bù lỗ cho nhân viên ở mức 41,8%, trong khi thu nhập từ các doanh nghiệp tư nhân chưa có tính pháp nhân là 45,6%. Năm 1990, con số này là 69% và 9,1%.

Khi chi phí, hoặc sử dụng thu nhập quốc gia, được phân nhỏ thành tiêu thụ va tiết kiệm thị phần đóng góp vào thu nhập quốc gia có thể sử dụng tăng ổn định từ khoảng 20% trong thập niên 1950, cao nhất 30,3% năm 1970. Sau đó giảm xuống mức trung bình 21,1% trong thập niên 1980. Tuy nhiên, ngay lúc này, con số này vẫn còn cao hơn các nước tiên tiến khác.

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở NHẬT BẢN

(zainichi gaishi). Đầu tư nước ngoài ở Nhật Bản bao gồm quyền sở hữu toàn phần và từng phần trong các công ty hoặc công ty con, thành lập văn phòng chi nhánh, quyền sở hữu vốn trong các công ty Nhật Bản, liên doanh và thỏa thuận hỗ trợ tài chánh và kỹ thuật.

+ Lịch sử ban đầu

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, cả xí nghiệp nhà nước lẫn xí nghiệp mới đều tìm kiếm sự hỗ trợ kỹ thuật từ nước ngoài. Thông qua sự tuyển dụng kỹ sư và kỹ thuật viên Mỹ và châu Âu trên qui mô lớn và có sự thỏa thuận kỹ thuật, có nhiều công nghệ công nghiệp được du nhập vào Nhật Bản. Tuy nhiên, do sợ bị nước ngoài thống trị, Nhật Bản phản đối việc du nhập các công ty con trực tiếp. Khi người Nhật đạt được khả năng chuyên môn hoặc công nghệ theo ý muốn, thì không con hợp tác với các chuyên gia nước ngoài nữa.

Từ chiến tranh Trung – Nhật 1894-1895 đến khi nổ ra Thế chiến I, số công ty Nhật Bản trỗi dậy trong các ngành công nghiệp sản xuất nặng và hóa chất đòi hỏi phải tiếp cận công nghệ độc quyền trong các công ty công nghiệp phương

Tây. Vào lúc giao thời này, công ty Mỹ và châu Âu bắt đầu mở rộng sự hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn hóa sang các công ty Nhật Bản thông qua thỏa thuận nhượng quyền kỹ thuật. Quá trình này đôi lúc được tiến hành bằng cách trao đổi một phần quyền sở hữu vốn của người Nhật Bản được cấp phép. Công ty General Electric của Mỹ và công ty tiền nhiệm của Tập đoàn Toshiba đã có mối quan hệ như thế trong sản xuất bóng đèn điện, và Công ty điện Nippon được thành lập như một liên doanh với Công ty điện thoại và điện tín quốc tế (ITT) của Mỹ.

+ Đầu tư nước ngoài thời hậu chiến

Tiếp theo sau thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh ở Nhật Bản kết thúc và năm 1952, chính phủ Nhật Bản thực hiện một hệ thống hoạch định kinh tế hướng dẫn tiến độ và chiều hướng phát triển của quốc gia. Một yếu tố quan trọng trong sự tăng trưởng theo kế hoạch này là kiểm soát đầu tư nước ngoài. Hoạt động trực tiếp của nước ngoài qua các công ty con sở hữu toàn phần hoặc sở hữu đa số lúc đầu bị cấm và chỉ cho phép hoạt động dần dần. Hình thức đầu tư nước ngoài duy nhất được chấp nhận là thỏa thuận nhượng quyền kỹ thuật, thậm chí những thỏa thuận này cũng được chính phủ kiểm tra chặt chẽ.

Cho đến đầu thập niên 1960, Nhật Bản vẫn chưa mấy hấp dẫn đối với giới đầu tư. Một vài công ty nước ngoài dự kiến Nhật Bản sẽ phục hồi công nghiệp nhanh sau khi bị phá hủy trong Thế chiến II. Không mở cửa hàng ở Nhật Bản, nhiều công ty nước ngoài chọn cách bán công nghệ tiêu chuẩn của mình cho người Nhật.

Nhật Bản tham gia mậu dịch quốc tế và đầu tư trong khi áp dụng kiểm soát chặt chẽ những hoạt động kinh tế trong nước không kéo dài lâu. Khi lượng hàng xuất khẩu gia tăng, nước ngoài càng gây áp lực buộc Nhật Bản phải mở cửa thị trường nhập hàng và dịch vụ của nước ngoài. Sau 1960, Nhật Bản bắt đầu mở rộng việc nhập hàng bằng cách gỡ

bỏ hàng rào phi quan thuế. Các ngành công nghiệp đầu tiên mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài là các ngành công nghiệp không thu hút đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, sau 1968 Nhật Bản mở rộng nhiều ngành công nghiệp trong đó các công ty nước ngoài được phép thành lập công ty con. Đầu tư nước ngoài tăng dần trong thập niên 1970 và 1980, nhưng vào đầu thập niên 1990 việc thâm nhập thị trường Nhật Bản vẫn được nhiều công ty nước ngoài xem là một quá trình đầy khó khăn. Một số lý do giải thích tình trạng này là hệ thống phân phối Nhật Bản quá phức tạp, và khó tìm được giám đốc điều hành người Nhật đủ năng lực sẵn sàng làm việc cho công ty nước ngoài.

Tuy nhiên, đối với một công ty nước ngoài có thể hoạt động có lãi ở Nhật Bản được thể hiện qua các minh họa thành công như Công ty TNHH IBM Nhật Bản, Công ty TNHH Coca-Cola (Nhật Bản), Công ty Procter & Gamble. IBM chiếm hàng đầu trong thị phần máy tính kinh doanh ở Nhật Bản trong đầu thập niên 1990. Coca-Cola, vào Nhật Bản cùng với các lực lượng Chiếm đóng Mỹ ngay sau Thế chiến II, hiện nay chiếm khoảng 50% thị phần nước giải khát ở Nhật. Procter & Gamble cũng được xem là một công ty hang đầu.

Năm 1990, phân tích 2.884 công ty nước ngoài hoạt động ở Nhật Ban theo quốc gia như sau: Mỹ 46,8%, Đức 11,4%, Anh 10,2%, Pháp 6,7%, Thụy Sĩ 6%, các nước châu Á 4,8%, các nước khác 14,1%. Trong số các công ty này, 1.379 là công ty 100% vốn nước ngoài, 489 là công ty từ 50 đến 100% vốn nước ngoài, 614 là công ty 50% vốn nước ngoài, và 402 là công ty chưa tới 50% vốn nước ngoài.

PHÂN PHỐI THU NHẬP

(shotoku bumpu). Chênh lệch thu nhập trong hộ gia đình Nhật Bản giảm đáng kể sau Thế chiến II, nhất là trong thời kỳ tăng trưởng cao trong thập niên 1960 và 1970. Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập ngày càng lớn trong những năm gần đây. Có nhiều yếu tố giải thích cho xu hướng này. Thứ nhất, mức lương của

công nhân trong các tập đoàn lớn thường nhiều hơn mức lương công nhân trong các hãng nhỏ. Trong thập niên 1950, tình hình này là do cấu trúc kép của nền kinh tế, ít nhiều bị xóa bỏ trong thời kỳ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, trong thập niên 1980, sự chênh lệch lương theo qui mô công ty bắt đầu khác biệt trở lại. Mức bù trừ không bằng tiền nhiều hơn của các tập đoàn lớn, bao gồm phúc lợi chi tiêu, nhà ở và các phúc lợi khác làm cho tác động của cấu trúc kép theo trầm trọng.

Một đặc điểm thứ hai của sự chênh lệch lương ở Nhật Bản là có sự chênh lệch lớn hơn giữa các nhóm độ tuổi khác nhau, nhiều hơn các nước phát triển khác, phần lớn là do hệ thống thâm niên được hầu hết công ty Nhật Bản áp dụng.

Yếu tố thứ ba là ngày càng có nhiều phụ nữ Nhật Bản trong các hộ gia đình thu nhập thấp tìm thêm việc làm để phụ vào thu nhập ít ỏi của chồng. Sự phát triển này ban đầu làm cho thu nhập trong các gia đình Nhật Bản quân bình. Thời gian gần đây, thu nhập phụ do phụ nữ kiếm được thường làm tăng sự chênh lệch thu nhập giữa các gia đình, khi nhiều phụ nữ trong các gia đình thu nhập cao lúc này cũng tìm việc làm.

Khoảng cách tiền lương giữa hai phái vẫn còn ở Nhật Bản. Năm 1988, lương tháng trung bình của một công nhân nữ chỉ bằng 61% lương của công nhân nam, chủ yếu là vì trung bình phụ nữ chỉ làm việc bằng một nửa thời gian làm việc của nam, sự bất lợi dễ thấy trong hệ thống lương dựa vào thâm niên, phụ nữ thường làm việc trong các ngành công nghiệp trả lương khá thấp và làm việc trong các hãng nhỏ, và nhiều phụ nữ phải làm việc bán thời gian.

Mặc dù sự phân phối thu nhập ở Nhật Bản vẫn còn khá ngang bằng theo nghĩa thu nhập từ việc làm, nhưng khoảng cách giàu nghèo được xem là quá cách biệt nếu xét theo nghĩa quyền sở hữu tài sản. Sự chênh lệch trong sở hữu tài sản bắt đầu tăng đáng kể trong những năm gần đây do giá đất nhảy vọt. Xu hướng này chắc chắn làm tăng thêm chênh lệch thu nhập trong những năm sắp tới

khi lợi nhuận khổng lồ được tạo ra từ số tài sản này.

Zaikai

(giới tài chính). Thuật ngữ này được dùng để gọi thế giới kinh doanh Nhật Bản, đặc biệt chú trọng đến những hiệp hội chính thức và không chính thức liên kết giới lãnh đạo của các tập đoàn và cơ quan tài chánh lớn. Quan trong nhất trong những hội chính thức này là Keidanren (Liên đoàn các tổ chức kinh tế), một liên minh các công ty kinh doanh lớn trên cả nước, Keizai Doyukai (Hội giám đốc điều hành công ty Nhật Bản), một nhóm kinh doanh với các thành viên là cá nhân hơn là công ty, Nikkeiren (Liên đoàn hiệp hội của nhà tuyển dụng Nhật Bản), chủ yếu giải quyết quan hệ lao động-quản lý và Nissho (Phòng thương mại và công nghiệp Nhật Bản), tổ chức chính của các phòng thương mại và công nghiệp liên kết mọi ngành kinh doanh trên khắp Nhật Bản. Được gọi là Tổ chức kinh tế bốn nhóm chủ chốt, bốn nhóm này đại diện cho ý kiến và quyền lợi của hầu hết công ty Nhật Bản và được sự ủng hộ đáng kể của chính phủ.

Các nhóm không chính thức có nhiều hình thức. Một số được gọi là *keiretsu*, là những hội dựa trên nhóm xí nghiệp, chẳng hạn như Mitsubishi Kin'yokai thuộc tập đoàn Mitsubishi và Sumitomo Hakusuikai thuộc tập đoàn Sumitomo. Các nhóm khác được hình thành xung quanh các nhà chính trị và lãnh đạo công ty lão thành.

Công ty kinh doanh tổng hợp

(sogo shosha). Các công ty thương mại Nhật Bản rất đa dạng, đồ sộ cấu trúc và tạo điều kiện cho dòng chảy hàng hóa, phục vụ và tiền lưu thông trong các công ty khách hàng, hoạt động trong nước Nhật và trên toàn cầu. Chín công ty (Tập đoàn Mitsubishi, Công ty TNHH Mitsui, Tập đoàn Itochu, Tập đoàn Marubeni, Tập đoàn Sumitomo, Tập đoàn Nissho Iwai, Tập đoàn Tomen, Tập đoàn Kanematsu và Tập đoàn Nichimen) được xem là

các công ty cấu thành hàng ngũ công ty kinh doanh tổng hợp. Tổng doanh số của chín công ty này gần bằng 29% tổng sản lượng nội địa Nhật Bản trong năm 1990, hàng xuất nhập khẩu qua tay các công ty này chiếm khoảng một nửa ngoại thương Nhật Bản.

Sogo shosha có gốc rễ từ thời phát triển công nghiệp và ngoại thương trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Chức năng hoạt động của họ bao gồm cung cấp tài chánh và tiến hành kinh doanh. Một công ty cung cấp cho khách hàng một sự phân loại rộng trong cung cấp tài chánh bao gồm tín dụng kinh doanh, cấp vốn trữ kho, phương pháp đại lý, bảo lãnh tiền vay, và thậm chí tham gia cổ phiếu cũng như dịch vụ tài chánh chẳng hạn như quản lý rủi ro ngoại hối. Ở Nhật Bản, sogo shosha là những nguồn ngân quỹ rất quan trọng cho các doanh nghiệp vay vốn, cũng như đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành các dự án quy mô lớn của các tập đoàn tài chánh nhất là ở nước ngoài.

Các công ty kinh doanh luôn cạnh tranh quyết liệt với nhau để tối đa hóa khối lượng giao dịch, trong khi cắt giảm biên tế thường chỉ còn 1 hay 2%. Lợi nhuận trước thuế bình quân so với doanh số của chín công ty này vào năm 1991 khoảng 0,33%. Tuy nhiên, vì các công ty này giao dịch với số lượng khổng lồ, nên lợi tức rất lớn. Thậm chí còn hơn cả giá cả, sogo shosha còn cạnh tranh về phục vụ, nỗ lực biến mình lọt vào "tai mắt" khách hàng, mang đến nhiều cơ hội kinh doanh cho công ty.

HÌNH THỨC TUYỂN DỤNG

(koyo keitai). Có ba hình thức tuyển dụng chính trong ngành công nghiệp Nhật Bản: thường trực, thời vụ và hợp đồng phụ. Nhân viên thường trực chiếm phần lớn lực lượng lao động trong công ty và được tuyển dụng trong tư cách nhân viên thường xuyên trên cơ sở dài hạn. Số nhân viên như thế được tuyển dụng với dự định sau này họ sẽ đảm nhận chức vụ điều hành. Nhân viên thường xuyên phần lớn được tuyển chọn từ số sinh viên mới ra trường trong

thời gian gần đây. Tiền lương của họ tăng dần thông qua số lương tăng và đề bạt hàng năm. Thông qua hệ thống phúc lợi công ty, họ cũng nhận được nhiều phúc lợi. Ngoại trừ trong những trường hợp hiếm, hiếm khi có chuyện công ty sa thải nhân viên thường xuyên trước độ tuổi về hưu

Nhân viên thời vụ được tuyển dụng theo sự biến động trong nhu cầu lao động, họ được tuyển dụng với lợi thế lao động giá thấp. Số nhân viên này được tuyển dụng trong một giai đoạn ấn định, sau đó công việc của họ sẽ kết thúc nếu không triển hạn hợp đồng. Ngoài số nhân viên thời vụ ra, còn có nhân viên, sinh viên làm việc bán thời gian và những người vay tiền từ các cơ quan giới thiệu việc làm, họ chỉ làm việc với số lượng giờ hạn chế. Khi nhân viên thường xuyên đến độ tuổi về hưu, thì một số được giữ lại trong vị thế đặc biệt "nhân viên không thường xuyên" *(shokutaku)*, một loại nhân viên thời vụ. Có sự phân định rõ ràng giữa nhân viên thường xuyên và thời vụ trong điều kiện làm việc, tình trạng công việc, tiền lương và phúc lợi.

Nhân viên được các nhà thầu phụ tuyển dụng được gọi là *shagaiko* (nhân viên không công ty) làm việc cho một công ty mẹ. Shagaiko cũng giống như nhân viên thời vụ nhưng được tuyển gián tiếp thông qua các nhà thầu phụ.

HỆ THỐNG TUYỂN DỤNG HIỆN ĐẠI

(kindai no koyo seido). Hệ thống tuyển dụng trong giai đoạn sau Thế chiến II dựa trên ba thể chế cơ bản: tuyển dụng suốt đời *(shushin kayo)*, hệ thống thâm niên *(nenko joretsu)*, và chủ nghĩa công đoàn xí nghiệp.

* Tuyển dụng suốt đời

Trong hệ thống tuyển dụng đặc trưng Nhật Bản, công ty tuyển dụng nhân viên ngay sau khi tốt nghiệp trung học hay đại học, và những nhân viên này làm việc cho một công ty cho đến khi nghỉ hưu. Loại hình này được xem là mối quan hệ tuyển dụng lý tưởng, nhưng gần như chỉ có trong các công ty lớn.

Nhân viên thường xuyên có thể làm việc đến khi về hưu nếu không vi phạm nội quy trong công ty. Khi kinh doanh giảm sút, nhân viên thường xuyên bị sa thải nếu không còn biện pháp cứu vãn. Để có được sự việc làm đảm bảo, nhân viên phải chấp nhận khi được thuyên chuyển sang các bộ phận khác hoặc sang các công ty con khi việc kinh doanh ngưng trệ và phải đồng ý làm thêm giờ khi công ty có nhiều hàng. Nếu nhân viên chấp nhận như thế, thì trách nhiệm của người tuyển dụng là phải duy trì tính ổn định trong công việc.

✦ Hệ thống thâm niên

Hệ thống này dựa trên cấp bậc, tiền lương và năng lực của nhân viên trong thời gian phục vụ cho công ty. Lương tăng và đề bạt hoàn toàn tùy thuộc vào trình độ học vấn, phái, và loại hình công việc của nhân viên. Hệ thống này có từ thời kỳ khan hiếm lao động trầm trọng trong Thế chiến I lúc đó Xưởng đóng tàu hải quân Yokosuka xem đó là một biện pháp đảm bảo việc làm cho công nhân lành nghề và nhân viên kỹ thuật.

✦ Chủ nghĩa công đoàn xí nghiệp

Đặc điểm cơ bản thứ ba trong hệ thống tuyển dụng Nhật Bản là sự chiếm ưu thế của các công đoàn xí nghiệp. Hình thức chủ nghĩa công đoàn này được thành lập sau Thế chiến II, vì các yếu tố sau: (1) chủ nghĩa gia trưởng mạnh ở các nhà tuyển dụng sau chiến tranh với tất cả qui mô và hình dạng, (2) điều kiện làm việc rất đa dạng, ngăn cản sự phát triển một cấu trúc tiền lương thống nhất dựa trên năng lực và khả năng kỹ thuật. Những yếu tố này khiến cho thành viên công đoàn Nhật Bản thích mặc cả quản lý ở cấp xí nghiệp tư nhân hơn. Quản lý theo kiểu gia trưởng và chủ nghĩa công đoàn xí nghiệp ủng hộ tuyển dụng suốt đời và khuyến khích sự hài hòa giữa lao động – quản lý.

Công ty

CÔNG TY

(kigyo). Nhật Bản có hơn 1,3 triệu công ty. Tuy nhiên, sự tập trung quyền lực kinh tế đáng kể trong một số lượng công ty không nhiều. Trong số

1.267.642 công ty hiện có vào thời điểm thống kê 1986, chỉ có 297 công ty có hơn 5.000 nhân viên. 297 công ty này, chiếm 0,02% số công ty Nhật Bản, với 14% lượng nhân viên thường xuyên. Một dấu hiệu khác cho biết số lượng công ty lớn với 1.627 công ty được liệt kê ở Thị trường chứng khoán Tokyo.

✦ Đặc điểm tài chánh

Nhu cầu vốn khổng lồ của nhiều công ty trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, bắt đầu trong thập niên 1950, dẫn đến sự lệ thuộc vào sự tài trợ bằng vay nợ. Vì thị trường vốn Nhật Bản lúc ấy vẫn chưa phát triển, nên các công ty buộc phải dựa vào ngân hàng để vay vốn. Sau đó ngân hàng có ảnh hưởng đang kể trong các quyết định quản lý. Đến lượt các ngân hàng này phải dựa vào Ngân hàng Nhật Bản, ngân hàng trung ương của cả nước, để có ngân quỹ bổ sung, chính phủ có khả năng gây ảnh hưởng trong các quyết định quan trọng của công ty, áp dụng cac biện pháp kiểm soát mở rộng tín dụng trực tiếp gọi là *madoguchi shido* ("hướng dẫn cửa sổ").

Tuy nhiên, trong thập niên 1980, sự phát triển thị trường vốn và vốn lưu động đáng kể trong toàn bộ nền kinh tế dẫn đến việc bớt lệ thuộc vào cách tài trợ bằng vay nợ cũng như giảm được loại ảnh hưởng từ phía chính phủ.

✦ Nhóm xí nghiệp và công ty con

Tiếp theo sau Thế chiến II, *zaibatsu* (tổ hợp tài chánh và công nghiệp) bị giải thể do sắc lệnh trong thời kỳ Chiếm đóng. Tuy nhiên, sau này nhiều nhóm kết hợp lại, vì quan hệ truyền thống và nhu cầu cấp bách phải vay được vốn từ ngân hàng của nhóm. Mặc dù cổ quyền tương hỗ củng cố mối quan hệ, nhưng không có quyền sở hữu nào chính, và sự kết hợp trong nhóm lỏng lẻo hơn zaibatsu thời tiền chiến.

Đối với hoạt động công ty đều có ý nghĩa quan trọng hơn quan hệ với các công ty khác là mẫu công ty con và công ty hợp đồng phụ đã và đang phát triển. Các công ty nhỏ hơn này không những trả lương thấp hơn, mà còn cung cấp trọn gói phúc lợi ít hơn. Do đó, lợi thế kinh tế đáng kể là sử dụng công

ty nhỏ làm nguồn cung cấp thành phần và tập hợp phụ đòi hỏi lao động ít kỹ năng hơn. Mối quan hệ công ty con hoặc nhà thầu phụ cũng tạo cho công ty mẹ tính linh động trong việc lập thời biểu và chuyển sự sụt giảm theo chu kỳ trong yêu cầu chuyển thành công ty nhỏ hơn.

• Thông lệ tuyển dụng

Phương thức tuyển dụng Nhật Bản dựa trên cơ sở sự ràng buộc giữa công ty và nhân viên. Công ty cam kết sử dụng nhân viên mà mình tuyển chọn đến khi họ về hưu, bất chấp những ý định cám dỗ kết thúc hợp đồng sau này. Nhân viên phải cam kết làm việc trong công ty một khi đã xin vào làm, cho dù có nhiều việc làm khác hấp dẫn hơn nữa đang mời mọc. Công ty lớn tuyển dụng nhân viên trực tiếp từ trường học, và tuyển dụng không chỉ vì kỹ năng hoặc công việc cụ thể. Qua thời gian làm việc, mỗi cá nhân đảm nhận một chức vụ nào đó. Sự đền bù dựa theo thâm niên, cấp bậc, hoạt động, và các điều kiện đặc biệt khác cũng được xem xét bổ sung.

Tác động của mẫu này là phải thiết lập một nhận dạng đặc biệt giữa quyền lợi của nhân viên và quyền lợi của công ty. Sự đảm bảo việc làm cho nhân viên và thu nhập liên tục được cải thiện trực tiếp tùy vào sự thành công của công ty. Hiếm khi có chuyện đang làm việc ở công ty này nhảy sang công ty khác làm để có nhiều tiền hơn. Ngoài ra, hệ thống công đoàn xí nghiệp rất đặc biệt ở Nhật Bản thường có khuynh hướng củng cố hơn là phá vỡ sự đồng nhất của nhân viên với công ty.

Cũng nên lưu ý rằng phương thức tuyển dụng này chỉ áp dụng số nhân viên thường xuyên chứ không phải nhân viên thời vụ. Cũng có những thay đổi trong phương thức tuyển dụng nhưng rất chậm. Một số công ty cố gắng chuyển từ thâm niên sang hoạt động khi quyết định đề bạt và tăng lương. Việc tuyển dụng nhân viên có kinh nghiệm của các công ty nước ngoài ở Nhật Bản đã mở ra một số có giới hạn cơ hội thay đổi nghề nghiệp.

♦ Vấn đề tương lai

Với sự hợp nhất ngày càng tăng trong nền kinh tế thế giới, hai vấn đề nổi bật đáng quan ngại về công ty Nhật Bản. Thứ nhất là nhu cầu nghiên cứu và phát triển đổi mới bắt đầu vào cuối thập niên 1970. Tài trợ nghiên cứu ở Nhật Bản chủ yếu là do các công ty, trái với các nền kinh tế ở phương Tây, nơi chính phủ đóng vai trò lớn hơn nhiều. Khi công ty Nhật Bản theo kịp và thậm chí vượt xa công ty phương Tây trong lĩnh vực khả năng chuyên môn kỹ thuật, thì ngày càng ít có khả năng mua nhượng quyền công nghệ của nước ngoài. Công ty tài trợ nghiên cứu tăng rất đáng kể, cùng với nhu cầu giải quyết các vấn đề tổ chức cho phép sử dụng các nhà nghiên cứu trẻ linh động hơn.

Vấn đề quan trọng thứ hai là nhu cầu thay đổi sang một cấu trúc tổ chức toàn cầu - thiết lập vị thế trong công nghệ, sản xuất cũng như thương mại trên thế giới. Những sự phát triển ra nước ngoài của công ty Nhật Bản làm phát sinh vấn đề về việc kết hợp những người không mang quốc tịch Nhật vào trong tổ chức, về việc xử lý với các tiếp cận tổ chức công đoàn khác hẳn nhau, về kết quả chính trị sau khi tậu được tài sản đáng kể ở nước ngoài, và sự phát triển hệ thống quản lý nhân sự, sản phẩm toàn thế giới – vấn đề công ty Nhật Bản chỉ đang bắt đầu giải quyết.

LỊCH SỬ CÔNG TY

(kigyo no rekishi). Phân tích sự phát triển thương mại Nhật Bản từ thời Minh Trị (1868-1912) đến khi nổ ra Thế chiến II.

Di sản thừa kế của thương gia thời kỳ Edo

Hoạt động của thương gia trong thời kỳ Edo (1600-1868) tạo điều kiện sử dụng tiền tệ trên khắp Nhật Bản, làm cho thị trường ngày càng thống nhất. Osaka trở thành trung tâm thương mại tài chánh của cả nước, phát triển kỹ thuật tài chánh và mậu dịch cao cấp. Tâm điểm của hoạt động

thương mại trong thời kỳ này là khái niệm gia đình *(ie)*, bao gồm gia đình-chủ sở hữu và tất cả những người được gia đình tuyển dụng, nếu họ có lòng trung thành tuyệt đối, thì đảm bảo có được việc làm thường xuyên. Trong gia đình mỗi thành viên đều có vị trí của mình trong một hệ thống theo thứ bậc phân định chặt chẽ.

♦ Lãnh đạo chính phủ Minh Trị như những người hiện đại hóa

Lãnh đạo thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868 áp đặt thể chế kiểu phương Tây có chọn lọc lên xã hội Nhật Bản truyền thống. Xóa bỏ đặc quyền giai cấp và hạn chế giai cấp, *samurai* trước kia được giúp đỡ để có việc làm, phường hội thương gia bị ngăn cấm, tuyên bố tự do mở xí nghiệp và di cư. Năm 1871, đơn vị tiền tệ thống nhất dựa vào đồng yen được hình thành. Bộ Công chánh (Kobusho), được thành lập năm 1870, dự định nhập khẩu công nghệ và khuyến khích công nghiệp, tuyển dụng hơn 500 chuyên gia nước ngoài làm kỹ thuật viên và hướng dẫn viên.

Sau 1884, hầu hết các xí nghiệp của chính phủ được bán cho doanh nghiệp tư nhân. Họ hầu hết là những người sáng lập *zaibatsu* như Mitsui, Sumitomo, và Mitsubishi. Kinh doanh kiểu phương Tây, nhất là nhà máy và ngân hàng, được hoan nghênh như một phần trong kỷ nguyên mới "Văn minh và khai sáng". Tuy nhiên, chính phủ xem kinh doanh hiện đại chủ yếu theo nghĩa củng cố nhà nước hơn là theo nghĩa thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng.

♦ Sự phát triển kinh doanh hiện đại (1868-1937)

Sự phát triển chung của ngành kinh doanh hiện đại trải qua 4 giai đoạn chính ở Nhật Bản. Có một giai đoạn tiên phong từ 1868 đến 1884, lúc ấy các điều kiện tài chánh vững chắc đã được phục hồi sau khi chính phủ bắt đầu thực hiện chính sách gây lạm phát năm 1881. Nhiều công ty phá sản trong thời kỳ lạm phát. Giai đoạn thứ hai, từ 1884 đến 1919, là một sự phát triển tăng tốc, được kích thích bởi chính sách bành trướng đế quốc

Nhật Bản, nhất là sau chiến tranh Trung – Nhật 1894-1895 và chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905 Chiến tranh Nga – Nhật tạo đà phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và công nghiệp nặng nói chung. Vốn góp công nghiệp tăng gấp 3 trong Thế chiến I khi thị trường châu Á do thương mại Nhật thao túng. Sự giảm sút kinh tế toàn cầu tiếp theo sau Thế chiến I dẫn đến thời kỳ suy thoái kinh tế kéo dài, là đặc điểm chính của giai đoạn thứ ba này, kết thúc vào năm 1931. Có rất nhiều đợt phá sản, thất nghiệp hàng loạt, và tập trung vốn vào tay zaibatsu. Sau 1931, giai đoạn thứ tư chứng kiến sự phục hồi hệ thống tiền tệ chịu ảnh hưởng do chuẩn bị chiến tranh. Hàng xuất khẩu được khuyến khích, và nền kinh tế phục hồi với nhiều công ăn việc làm.

Ngân hàng hiện đại được thành lập năm 1876 dưới hình thức Ngân hàng quốc gia. Ngân hàng Nhật Bản trong vai trò ngân hàng trung ương được thành lập năm 1882, một vài ngân hàng của nhà nước cho vay dài hạn trong ngành ngoại thương, công nghiệp và nông nghiệp. Điểm yếu của hệ thống ngân hàng Nhật Bản là số lượng ngân hàng nhỏ quá nhiều quan hệ với các công ty tư nhân bằng cách liên tục triển hạn các khoản vay lớn. Trong thời kỳ khủng hoảng nhiều ngân hàng như thế phá sản, đến lượt điều này dẫn đến sự tập trung vốn ngân hàng cao độ. Từ 1926 đến 1929 số lượng ngân hàng giảm từ 1.417 xuống 897, năm 1935, 40% số tiền gởi đều nằm trong "Ngũ đại gia" (Dai-Ichi, Mitsui [nay là Ngân hàng Sakura], Mitsubishi, Yasuda [nay là Ngân hàng Fuji] và Sumitomo).

Trong thập niên 1920 và 1930, các công ty kinh doanh tổng hợp, nhất là các công ty zaibatsu, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển ngoại thương Nhật Bản. Các xưởng đóng tàu Mitsubishi, Kawasaki, Ishikawajima, và Hitachi phát triển, kết hợp theo chiều dọc với các xí nghiệp công nghiệp lớn chế tạo máy móc nặng, đầu máy và toa xe lửa, cáp điện và các sản phẩm liên quan khác. Đóng tàu nhận được một ít trợ cấp nhưng phải nhường cho tư

nhân chủ động hơn. Nippon Yusen Kaisha (do Mitsubishi kiểm soát), Osaka Shosen, và Toyo Kisen nổi lên như 3 công ty đóng tàu lớn.

Năm 1886 tổng cộng có 32 công ty đường sắt, năm 1905, 67% trong số 7.800 km (4.846 dặm) đường sắt do công ty tư nhân điều hành. Năm 1906-1907, thực hiện quốc hữu hóa tất cả nhưng chừa lại 9%. Sumitomo, Mitsui, Mitsubishi, và Furukawa bắt đầu khai mỏ từ thập niên 1870.

✦ Hình thức kinh doanh

Công ty cổ phần *(kabushiki kaisha)* được chính phủ ủng hộ. Luật thương mại 1899 phân biệt 3 loại công ty: công ty trách nhiệm hữu hạn *(yugen kaisha)*, công ty quan hệ đối tác hữu hạn *(goshi kaisha)*, và công ty quan hệ đối tác vô hạn *(gomei kaisha)*. Zaibatsu nắm quyền công ty kiểm soát hệ thống công ty tài chánh và công nghiệp mở rộng thông qua một hệ thống vốn cổ phần trực tiếp và liên quan, và thông qua việc bổ nhiệm các quản lý điều hành trung thành.

Có 4 lý do chính giải thích cho sự phát triển zaibatsu ở Nhật Bản. Thứ nhất, có nguồn vốn ban đầu lớn. Thứ hai, bản thân công ty cổ phần dễ tiếp cận các tài nguyên tài chánh (ngân hàng), nguyên liệu (mỏ), và ngoại thương trực tiếp. Thứ ba, do cá nhân có năng lực lãnh đạo, vốn là chủ doanh nghiệp và có tài quản lý. Thứ tư, các tổ chức dựa trên gia đình áp dụng khái niệm hộ gia đình *(ie)* và môi trường kinh doanh mới. Họ uỷ thác việc ra quyết định nhưng đòi hỏi quản lý và nhân viên phải trung thành.

TUYỂN DỤNG TRONG CÔNG TY

(saiyo). Các công ty lớn của Nhật Bản áp dụng một phương thức tuyển dụng dài hạn chung cho cả nhân viên lẫn quản lý, giúp cho công ty hoạch định nhu cầu tuyển dụng dự kiến và tuyển dụng mang tính hệ thống cao. Công ty lớn tuyển dụng nhân viên mới (sau này làm quản lý trong công ty) gần như ở các trường đại học nổi tiếng nhất. Sinh viên mới ra trường được tuyển dụng, sẽ làm cho

công ty đến khi nghỉ hưu, trong công ty khuyến khích vừa học vừa làm. Hầu hết công ty bắt đầu tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề cung cấp thông tin về công ty cho sinh viên từ 8 tháng đến 1 năm trước khi tốt nghiệp đại học vào tháng 3, tuyển dụng chính thức bắt đầu sau khi tốt nghiệp và bắt đầu làm việc vào tháng 4. Tuy nhiên, một số công ty thường xuyên lui tới để "quyết định" chọn sinh viên một cách không chính thức trước khi sinh viên tốt nghiệp. Thông lệ này bị nhiều trường đại học và Bộ Lao động lên án, nhưng nhiều công ty vẫn tiếp tục bí mật tuyển sinh viên đang học.

Công ty vừa và nhỏ thường linh động hơn trong việc tuyển dụng nhân viên điều hành và có thể tuyển dụng những người đã có kinh nghiệm làm việc. Lý do chính giải thích cho điều này là hầu hết số sinh viên mới có nhiều triển vọng nhất thường được các công ty lớn săn tìm. Thời gian gần đây, có nhiều công ty thuộc đủ loại đưa vào vị trí quản lý bằng phương pháp phi truyền thống, chẳng hạn như săn lùng nhân tài. Ngày càng có nhiều nhân viên bỏ việc, và tìm cơ hội tốt hơn ở các công ty khác. Những thay đổi này phản ánh tính linh động trong thị trường lao động Nhật Bản.

• Ra quyết định trong công ty

(ishi kettei). Hệ thống *ringi*, một quá trình ra quyết định thông qua việc sử dụng thông tư, được biết đến như một hệ thống độc đáo trong xí nghiệp Nhật Bản. Quản lý cấp cao nhất quyết định chính sách quản lý cơ bản, đề nghị và nghiên cứu biện pháp thực tế tất cả được phân công cho mỗi phòng ban trách nhiệm. Quản lý trung cấp đảm nhận việc hoạch định biện pháp và sau nhiều lần bàn bạc thân mật với các phòng ban liên quan khác, kế hoạch chính thức được trình bày dưới dạng *ringisho*, một thông tư có đề xuất được phát cho các phòng ban khác nhau trong công ty. Vì thông tin được báo cáo lên cấp cao nhất, quản lý cấp trên, bao gồm tổng giám đốc điều hành, đều biết đến kế hoạch, lúc này kế hoạch đã được đệ trình trong cuộc họp ban giám

đốc. Do đó, sự ủng hộ kế hoạch trong một cuộc họp như thế, được nhất trí theo nguyên tắc.

Khi công ty phát triển về qui mô và đa dạng hóa kinh doanh, quyền ra quyết định được giao cho các phòng ban trách nhiệm. Một số minh họa về cấu trúc hiệu quả là hệ thống tổng hành dinh (Ngân hàng Sumitomo), tổ chức phòng ban (công ty TNHH sản xuất đồ điện Matsushita), và hệ thống có thể phân chia (tập đoàn Saison). Tuy nhiên, thậm chí trong những trường hợp này, kế hoạch mang tính cơ bản ít nhất đối với các nhóm công ty và quyết định về các vấn đề quan trọng đều được thực hiện trong các cuộc họp quản lý cấp cao nhất của công ty mẹ. Ngoài ra, tổng giám đốc điều hành công ty mẹ kiểm soát toàn bộ nhóm bằng cách duy trì quyền kiểm soát đối với những sự phân bổ nhân sự quan trọng và phân bổ ngân sách cho từng phòng ban và công ty con. Ở Nhật Bản, chính ngân hàng ruột của công ty, khách hàng chủ yếu của ngân hàng và công đoàn của nhân viên, chứ không phải là cổ đông, gây ảnh hưởng bên ngoài trong quá trình ra quyết định.

VĂN HÓA CÔNG TY

(kigyo bunka). Phong cách và chính sách độc đáo của một công ty. Văn hóa công ty Nhật Bản thường có chung một số hiểu biết cơ bản và ý thức hệ quản lý khác với công ty phương Tây, bao gồm khái niệm về các vấn đề quan trọng như lợi nhuận, cổ tức, trách nhiệm đối với hợp đồng và quan hệ cá nhân trong công ty. Những đặc điểm này phản ánh giá trị và đặc điểm hệ thống xã hội và kinh tế Nhật Bản.

✦ Nền tảng

Vào đầu thời kỳ Minh Trị (1868-1912) ảnh hưởng nước ngoài đối với cộng đồng kinh doanh Nhật Bản rất lớn nhưng ít lâu sau ảnh hưởng này trở thành một bộ phận trong sự phát triển phức tạp hơn và rộng lớn hơn, trong đó di sản kế thừa của Nhật Bản thời cận đại và các quá trình cụ thể cũng như thị trường đóng vai

trò quan trọng trong việc định hình đặc điểm của các công ty đang phát triển. Hai nguồn ảnh hưởng đến tổ chức bản xứ là các viên chức chức tướng quân Tokugawa và *han* (lãnh địa) chính thức, và số dòng họ thương gia thành công *(shoka)*. Thật lý tưởng khi phục vụ người có quyền thế chính trị, do đó xã hội được giới thương gia cũng như viên chức ủng hộ.

Đạo Khổng với các quan điểm về trật tự xã hội như một trong nhiều bộ phận cùng hướng đến điều tốt chung, thái độ chấp nhận hệ thống thứ bậc và chú trọng đến nhận dạng xã hội dễ được thích nghi như một ý thức hệ đối với các tổ chức hiện đại. Ngôi làng nông nghiệp có quan hệ bà con gần *(buraku)* và các mối quan hệ theo hình thức chủ nhân-khách hàng định hướng công việc *(oyabun-kobun)* là 2 thể chế xã hội cơ bản ảnh hưởng đến nhận thức về công ty của người Nhật.

♦ Ý thức hệ công ty điển hình

Công ty Nhật Bản đương đại thường có một ý thức hệ công ty chính thức được thể hiện trong ca khúc của công ty, trong các tiểu luận của những người lớn tuổi trong công ty, trong danh sách mục tiêu và giá trị cơ bản giống như sách giáo lý vấn đáp, và các lễ tưởng niệm và sự kiện chung hàng năm. Lãnh đạo trong mỗi công ty tìm cách hình thành một ý thức hệ và tinh thần công ty khác biệt mô tả công ty như một đại gia đình, hoặc làm một nền tảng cho quyền lợi chung, quan hệ đồng chí và các mối quan hệ dài hạn. Sự hài hòa, hợp tác và làm việc chuyên cần sẽ mang đến sự thịnh vượng và phát triển bất chấp một môi trường đang thay đổi và cạnh tranh quyết liệt. Công ty rõ ràng là thứ tự ưu tiên cao nhất, và đạo đức trong tư cách thành viên được đánh giá theo nghĩa phục vụ công ty trung thành.

Điều thường gặp trong ý thức hệ công ty thường có những phát biểu kiêu ngạo nhấn mạnh rằng sự thành công trong kinh doanh phải được dành lấy bằng thái độ chân thật với suy nghĩ mang đến quyền lợi tốt nhất cho xã hội. Công việc của công ty được xem

là góp phần tạo sự thịnh vượng và vinh quang cho Nhật Bản. Tiền bạc, con người, lịch sử công ty, kết quả kinh doanh, tất cả được xem hợp nhất thành một thực thể xã hội hữu cơ.

◆ Xã hội hóa và củng cố

Người Nhật ít gặp khó khăn khi chấp nhận rằng công ty sẽ cố gắng định hình thành viên của mình cho phù hợp với phong cách và đặc điểm cụ thể. Tính tình, thái độ và giá trị của nhân viên là những vấn đề được công ty quan tâm. Vì thế, nhân viên mới thường trải qua nhiều chương trình đào tạo và giáo dục chuyên sâu do công ty tổ chức.

Đào tạo thể hiện một nỗ lực có ý thức trong bộ phận quản lý để củng cố văn hóa công ty. Hầu hết nhân viên sẵn sàng tham gia các hoạt động thân mật do công ty tài trợ. Mối quan hệ trong các nhóm làm việc nhỏ đều thân tình, riêng tư và phát triển tích cực ngoài giờ làm việc. Người chủ lý tưởng là người giúp nhân viên của mình giải tỏa mọi vướng mắc cá nhân, cho lời khuyên, và kết giao mật thiết.

Văn hóa công ty được củng cố bằng hành vi thông thường. Minh họa điển hình là vấn đề đơn giản của việc chào nhau buổi sáng giữa nhân viên. Chính sách công ty thường yêu cầu nên tổ chức một nghi thức ngắn trước khi bắt đầu ngày làm việc trong mỗi văn phòng hoặc phân xưởng, cho dù trông có vẻ trần tục mấy đi nữa, nếu không thực hiện sẽ tạo nhiều khó khăn.

Thật ra, một trong những nét đặc trưng nhất trong văn hóa công ty Nhật Bản là mức độ quản lý công ty. Người Nhật ở mọi độ tuổi và mọi thời điểm trong cuộc sống thường chịu theo tập thể nhất là người lãnh đạo. Do sự không có đức tin tôn giáo mạnh ở cá nhân, nên sự kiểm soát hạnh kiểm xã hội hàng ngày thường là vấn đề tiêu chuẩn thể chế và nhóm cụ thể hơn.

HỆ THỐNG THÂM NIÊN

(nenko joretsu). Hệ thống tuyển dụng ở Nhật Bản trong đó cấp bậc, tiền lương và năng lực của nhân viên trong công

ty dựa trên thời gian phục vụ công ty. Nhân viên khi được tuyển dụng sẽ làm việc cho công ty đến khi nghỉ hưu. Lương khởi điểm xác định bằng trình độ văn hóa, độ tuổi, giới tính, và loại công việc, trong khi tăng lương chủ yếu dựa vào độ tuổi và thời gian phục vụ, trợ cấp nghỉ hưu dựa vào thời gian làm việc, chức vụ và mức lương lúc nghỉ hưu. Thâm niên cũng là yếu tố quan trọng trong đề bạt

Hệ thống thâm niên giúp cho nhân viên hưởng lợi từ việc làm ổn định: thời gian làm việc trong một công ty càng lâu, cho dù ở mức lương khá thấp thì sự trả công nói chung nhận được càng lớn. Họ hưởng lợi từ lòng trung thành, sự ổn định và sự chấp hành kế hoạch. Tuy nhiên, người tuyển dụng phải gánh chịu đối với số nhân viên dư thừa và sự không linh động trong công ty ở số nhân viên này.

Trong thập niên 1970, có sự gia tăng ổn định trong số lượng nhân viên một nhóm độ tuổi cao, cấu trúc nhân sự hình tháp bắt đầu sụp đổ khi công ty Nhật Bản chịu thiệt hại cho giá công lao động tăng vọt. Ngày càng nhiều công ty xem lại hệ thống thâm niên vào cuối thập niên 1970, thậm chí một số công ty ngưng tăng lương cho nhân viên khi họ 40 trở lên. Nhất là thập niên 1980 đối mặt với tình trạng lỗi thời nhanh chóng của công nghệ và các hoạt động quốc tế hóa, công ty Nhật Bản buộc phải chú trọng đến tài năng và khả năng của nhân viên nhiều hơn. Vì thế hệ thống thâm niên Nhật Bản đang ở bước ngoặt quan trọng.

SETTAI

(làm vừa lòng, nhất là làm vừa lòng khách hàng kinh doanh). Ở Nhật Bản một trong những cách phổ biến nhất để thể hiện lòng biết ơn đối với khách hàng ruột của công ty là phải làm cho họ vừa lòng, thường là lời mời ăn cơm trong một nhà hàng Nhật Bản phương Tây, tiếp theo sau là một hay nhiều lần đến các quán rượu có nữ tiếp viên phục vụ theo kiểu Nhật. Vì chi phí

của những tiệc tối này khá cao, nên cách đối xử với chi phí như thế không được tán thành, ở thanh niên có xu hướng dành nhiều thời gian với gia đình hơn, và cũng có xu hướng tiêu dùng ít hơn.

Settai chủ yếu được thực hiện trong các nhà hàng kiểu Nhật đắt tiền (*ryotei*). *Ryotei* điển hình theo mẫu nhà kiểu Nhật truyền thống, dĩ nhiên, nhân viên phục vụ nữ phải mặc *kimono*. Buổi tiệc thông thường trong *ryotei* để đãi khách quý bắt đầu bằng bữa ăn có từ 10 món trở lên (mỗi món một ít) kéo dài từ 2 đến 3 tiếng. Nếu là khách danh dự, chủ nhà có thể yêu cầu một nhóm *geisha* chơi đàn *shamisen* (đàn lute) và khiêu vũ.

Thường xen vào buổi chiêu ăn uống là lời mời đi vòng quanh sân gôn. Vì tư cách thành viên trong các sân gôn giao động từ gần 10 triệu yen đối với sân mới xây nhưng ở xa cho đến vài trăm triệu yen đối với sân ngay ở Tokyo, môn chơi gôn được xem là một hoạt động thích hợp để tưởng thưởng cho khách hàng.

NGOẠI THƯƠNG

(*boeki*). Theo nghĩa thương mại quốc tế, ngoại thương có thể được xem làm lưu lượng tài chánh hoặc tư bản.

✦ Mở cửa Nhật Bản

Ngoại thương hiện đại của Nhật Bản chính thức bắt đầu vào năm 1859. Chức tướng quân Tokugawa (1603-1867) cho đến lúc này vẫn duy trì chính sách Bế quan tỏa cảng. Tuy nhiên, với việc ký kết Hiệp định Harris (Hiệp định hữu nghị và thương mại Mỹ - Nhật) vào tháng 7/1858, Nhật Bản mở cửa buôn bán với phương Tây. Lúc đầu hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Nhật Bản là lụa thô, rất được thị trường châu Âu ưa thích. Các sản phẩm xuất khẩu khác chủ yếu là hàng hóa nguyên liệu thô, hàng bán thành phẩm và thực phẩm, bao gồm trà, đồ đồng, hải sản, thuốc uống, dầu và sơn mài. Mặt hàng nhập khẩu chính là sợi bông, hàng dệt từ bông và len, đồ sắt, đường, thảo dược, tàu

chiến va súng. Khoảng 80% thương mại của Nhật Bản với Anh, các đối tác thương mại kế tiếp là Mỹ và Hà Lan.

Trong giai đoạn đầu, Nhật Bản duy trì cán cân mậu dịch thặng dư liên tục. Tuy nhiên, sau khi hạ biểu thuế nhập khẩu bằng cách ký Hiệp định thuế quan 1866, gia tăng việc nhập khẩu hàng hóa sản xuất, và Nhật Bản bước vào giai đoạn cán cân mậu dịch thâm hụt. Các Hiệp định thương mại được ký kết trong giai đoạn này không công nhận quyền ấn định thuế của Nhật Bản và Nhật Bản đến năm 1911 mới được quyền tự quản thuế quan.

• Từ thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868) đến Thế chiến I

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị, ngoại thương Nhật Bản gia tăng đáng kể. Như một phần trong nỗ lực gia tăng sản lượng và hiện đại hóa công nghiệp Nhật Bản, chính phủ tích cực tác động đến ngoại thương và khuyến khích bán lụa thô, trà, thuốc lá, long não, gai dầu và đậu nành cho nước ngoài. Xét đến từng sản phẩm, tỉ lệ phần trăm số lụa thô trong tổng lượng hàng xuất khẩu giảm dần từ mức hơn 70% vào năm 1863. Hàng sản xuất như diêm quẹt, sản phẩm lụa, hàng dệt bông bắt đầu được xuất khẩu khoảng 1890. Sau 1900, nhập khẩu bông nguyên liệu thay cho sợi bông, sắt trở thành kim loại nhập khẩu chính, nhập khẩu tàu được thay bằng nhiều loại máy móc khác nhau.

Đầu thời kỳ Minh Trị (1868-1912) gần như thương gia nước ngoài, chủ yếu là thương gia Anh kiểm soát mọi quyền kinh doanh thương mại. Theo một nghiên cứu 1877, 94% lượng hàng xuất khẩu do các công ty nước ngoài kiểm soát.

Khối lượng mậu dịch của Nhật Bản, năm 1870 chưa đến 30 triệu yên (84.000 USD), đến Thế chiến I hơn 500 triệu yên (1,4 triệu USD). Trong 47 năm từ 1868 đến 1915, chỉ có 12 năm trong đó cán cân mậu dịch thặng dư.

• Từ sự thịnh vượng Thế chiến I cho đến hệ thống mậu dịch thời chiến

Thế chiến I tạo cơ hội để gia tăng đáng kể lượng hàng

xuất khẩu. Chiến tranh là nguyên nhân làm cho lượng hàng xuất khẩu của châu Âu và Mỹ giảm sút và nhu cầu mua sản phẩm Nhật Bản lại gia tăng. Cũng có sự gia tăng trong lượng hàng xuất khẩu trang thiết bị quân đội sang các nước tham chiến, do đó, cấu trúc hàng xuất khẩu của Nhật thay đổi, giảm tỉ lệ nguyên liệu và hàng bán thành phẩm, và tăng tỉ lệ hàng thành phẩm. So với số liệu thống kê trước chiến tranh, hàng xuất khẩu của Nhật Bản năm 1916 năm gấp đôi, trong năm 1918, năm cuối của cuộc chiến, hàng xuất khẩu tăng 3 lần so với mức trước chiến tranh. Thặng dư mậu dịch tích lũy trong 4 năm chiến tranh là 1,4 tỉ yên (3,9 triệu USD).

Tuy nhiên, vì có sự gia tăng trong nhu cầu nội địa Nhật, cán cân ngoại thương thay đổi từ thặng dư sang thâm hụt. Thời kỳ đại suy thoái kinh tế toàn cầu, bắt đầu bằng khủng hoảng thị trường chứng khoán New York 1929, là cú sốc đối với ngoại thương Nhật Bản. Tác hại càng trầm trọng do sự gia tăng đột ngột giá trị tiền tệ Nhật Bản do Nhật Bản trở lại kim bản vị không đúng thời điểm trong tháng 1/1930. Hàng xuất khẩu của Nhật Bản năm 1930 giảm 31,6% so với năm trước, và hàng xuất khẩu năm 1931 giảm tiếp 46,6% so với 1930. Mức độ nhập khẩu cũng giảm đáng kể. Hàng nhập khẩu năm 1930 giảm 30,2% so với năm trước, và hàng nhập khẩu 1931 giảm 40,3% so với 1930.

Tiếp theo sau Sự kiện Mãn Châu (1931) Nhật Bản chấp nhận ngoại thương và kiểm soát hối đoái trong khi tổ chức nền kinh tế thời chiến. Với sự phát triển của các khối mậu dịch trong hệ thống mậu dịch thế giới, thập niên 1930 là giai đoạn Nhật Bản bành trướng mậu dịch sang các thuộc địa. Sau khi chiến tranh Trung – Nhật 1937-1945 nổ ra, ngoại thương Nhật Bản ngày càng mang nặng tính chất thời chiến. Trong khi hàng nhập khẩu trở thành phương tiện để có được nguyên liệu phục vụ quân đội, thì hàng xuất khẩu được khuyến khích nhằm thu lấy ngoại tệ để nhập hàng về.

Kiểm soát mậu dịch Nhật Bản được áp đặt lũy tiến, năm 1941, với việc ban hành Luật kiểm soát mậu dịch, Nhật Bản bắt đầu một chương trình tổng động viên. Sau đó, mậu dịch Nhật Bản lệ thuộc nhiều vào "khối đồng yen", bao gồm các thuộc địa, và buôn bán với các nước khác khối này đều bị cắt đứt. Nhật Bản thặng dư mậu dịch so với các nước trong khối đồng yen và thâm hụt mậu dịch với các nước khác.

✦ Ngoại thương sau Thế chiến II

Tiếp tiếp theo sau Thế chiến II, sự tàn phá Nhật Bản là nguyên nhân làm cho ngoại thương tiếp tục thâm hụt, cũng như bệnh thiếu ngoại tệ kinh niên. Cho đến giai đoạn tăng trưởng cao cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, khả năng xuất khẩu tăng lên đáng kể do sự tiến bộ ấn tượng trong công nghệ và trong năng lực sản xuất. Cán cân mậu dịch Nhật Bản bắt đầu thể hiện giá trị thặng dư bắt đầu vào nửa sau thập niên 1960. Mặc dù khủng hoảng dầu hỏa năm 1973 và 1979 là nguyên nhân làm cho cán cân mậu dịch bị thâm hụt nhất thời, trong nửa sau thập niên 1980 thặng dư mậu dịch Nhật Bản tăng vọt, đạt đỉnh điểm 96,4 tỉ USD trong năm 1987, rồi sau đó dao động bất thường.

✦ Hàng xuất khẩu sau chiến tranh

Trong thập niên 1960, hàng xuất khẩu tính theo đô-la bình quân của Nhật Bản tăng mỗi năm 18,4%, tăng 2,3 lần so với mức tăng chung trong mậu dịch thế giới. Thành phần hàng xuất khẩu Nhật Bản tiếp tục thay đổi sang các lĩnh vực công nghiệp nặng: thép, máy móc và hóa chất, giảm hẳn sản phẩm dệt và công nghiệp nhẹ. Trong thập niên 1970, hàng xuất khẩu máy móc và hàng điện tử tăng vọt, được chú trọng, xem như sản phẩm bổ sung giá trị cao. Do đó, tiêu điểm mâu thuẫn mậu dịch thay đổi từ hàng dệt và thép sang các sản phẩm như tivi màu và ô-tô. Trong thập niên 1980, hàng xuất khẩu gồm các sản phẩm công nghệ tiên tiến gồm máy vi tính, chất bán dẫn, máy ghi âm, máy công cụ và máy fax tiếp tục gia tăng đáng kể, và mâu thuẫn mậu dịch đối với các sản phẩm này bắt đầu

xuất hiện. Các nước đang phát triển, nhất là các nước ở Đông Nam Á là các nước nhập khẩu chính. Trong thập niên 1980, xuất 1/3 trong tổng số hàng xuất khẩu sang Mỹ.

+ Hàng nhập khẩu sau chiến tranh

Ý nghĩa quan trọng của nguyên liệu thô trong ngành dệt cấu thành khối lượng hàng nhập khẩu trong giai đoạn sau chiến tranh giảm sút trong khi khối lượng hàng nhập khẩu nhiên liệu khoáng và nguyên liệu kim loại tăng, trong khi giá dầu giảm và sự phát triển ngành công nghiệp nặng của Nhật Bản giảm. Năm 1980, nhiên liệu khoáng chiếm khoảng 50% trong tổng số hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, năm 1990, nhiên liệu khoáng giảm còn 24,2% trong lượng hàng nhập khẩu do giá dầu giảm và nỗ lực bảo toàn năng lượng thành công của ngành công nghiệp Nhật Bản. Trong cùng giai đoạn này, nhập khẩu hàng sản xuất tăng, năm 1990 chiếm 50% lượng hàng nhập khẩu của Nhật Bản.

Trước cuộc khủng hoảng dầu hỏa năm 1973, khoảng 1/3 hàng nhập khẩu Nhật Bản từ Mỹ, khoảng 1/6 từ Đông Nam Á, chỉ khoảng 1/8 từ Trung và Cận Đông. Tiếp theo sau khủng hoảng dầu hỏa Trung và Cận Đông, cung cấp 70% dầu hỏa nhập khẩu của Nhật Bản, cung cấp gần 30% tổng lượng hàng nhập khẩu, trong khi phần của Mỹ giảm xuống chưa tới 20%.

Trong thập niên 1980, nhập khẩu hàng sản xuất từ châu Âu, Mỹ và các nước châu Á đang phát triển tăng.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NGOẠI THƯƠNG

(boeki seisaku). Chính sách mậu dịch hiện đại của Nhật Bản bắt đầu từ thời kỳ Minh Trị (1868-1912), với mục tiêu chính đầu tiên là đạt được sự bình đẳng với phương Tây. Đến khi Hiệp định bất bình đẳng kết thúc, thuế suất và mậu dịch vẫn thuộc quyền kiểm soát của các cường quốc phương Tây, do đó chính phủ Nhật Bản bị hạn chế không tiến hành được các biện pháp nhằm cải thiện vị thế mậu

dịch. Chính phủ khuyến khích quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế bằng trợ cấp, cho vay và hỗ trợ kỹ thuật. Nhất thiết phải nhập khẩu trang thiết bị, tàu, thép và các hàng hóa khác mà Nhật Bản chưa thể sản xuất được và được thanh toán bằng lượng hàng xuất khẩu. Vì thế phát triển vấn đề vẫn còn là một bộ phận cơ bản trong chính sách mậu dịch Nhật Bản: xuất khẩu để nhập khẩu.

Sau 1899, bảo vệ thuế quan đối với các ngành công nghiệp đặc biệt được tiến hành. Đồng thời, thuế suất đối với nguyên liệu phải giữ ở mức thấp, để bảo vệ hiệu quả và kích thích sản xuất. Nhu cầu đảm bảo nguyên liệu và thị trường trong một môi trường mậu dịch quốc tế thù địch dẫn đến nhiều nỗ lực hình thành cái gọi là Khối đồng thịnh vượng Đại Đông Á trong các năm ngay trước Thế chiến II.

Tiếp theo sau chiến tranh là nhu cầu vực dậy nền kinh tế, nhất là mậu dịch. Các biện pháp liên quan đến mậu dịch cụ thể được tiến hành. Thứ tự ưu tiên dành cho hàng nhập khẩu do chính phủ ấn định kèm theo kinh doanh. Có nhiều thuế suất bảo vệ hàng sản xuất, trong khi nguyên liệu thô về cơ bản được phép miễn thuế. Hỗ trợ cụ thể được dành cho hoặc bị thu hồi khi các ngành công nghiệp phát triển hoặc chiếm được ưu thế. Vì thế, thứ tự ưu tiên đầu tiên là thép, sau đó là ô-tô trong thập niên 1950, và máy vi tính trong thập niên 1960 và 1970. Các ngành công nghiệp có tiềm năng xuất khẩu hoặc tầm quan trọng kinh tế chiến lược được ủng hộ, chính phủ khuyến khích xuất khẩu thông qua thuế đặc biệt và trợ cấp tín dụng.

Các chính sách kinh tế cơ bản có nhiều tác động đối với mậu dịch cũng như các chính sách mậu dịch cụ thể. Sự thúc đẩy công nghiệp hóa của chính phủ chú trọng đặc biệt đến đầu tư và tăng trưởng. Tài nguyên tài chánh được chuyển qua ngân hàng thành phố. Ngân hàng phát triển của chính phủ, cơ cấu thuế, và các mẫu chi của chính phủ trong các lĩnh vực như thép, hóa chất, vận chuyển đường biển và đóng

tàu. Kiến trúc sư chính trong kế hoạch này là Cục Công nghiệp nặng thuộc Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI), cùng với Bộ Tài chánh. Tiêu điểm phát triển và công nghiệp hóa đến lượt dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng trong đầu tư sản xuất và sản lượng, tăng khả năng cạnh tranh của Nhật Bản.

Tự do nhập khẩu tiếp tục chậm lại trong suốt thập niên 1960 và 1970 khi sức mạnh công nghiệp và giá trị xuất khẩu thặng dư của Nhật Bản phát triển hơn nữa. Sau 1968, giá trị xuất khẩu thặng dư của Nhật Bản phát triển nhanh do chiến tranh Việt Nam, tăng lạm phát ở Mỹ và sản lượng đang cải thiện của Nhật Bản. Đến lượt áp lực từ bên ngoài nhất là từ Mỹ muốn tự do hóa mậu dịch thật sự và cơ bản gia tăng đáng kể. Nhưng chính phủ vẫn không nhanh chóng thực hiện .

Bắt đầu trong thập niên 1980, vấn đề mậu dịch chủ yếu là giá trị thặng dư mậu dịch gia tăng, và chính sách mậu dịch hiện hành của Nhật Bản ngày càng định hướng khuyến khích hàng nhập khẩu trong khi duy trì khối lượng hàng xuất khẩu ở mức thấp. Điều này tạo ra sự cần thiết phải thay đổi thể chế quan trọng, một điều khó đạt được. Người ta tiến hành nhiều biện pháp nhằm khuyến khích hàng nhập khẩu, bao gồm cắt giảm thuế quan đơn phương, gỡ bỏ hạn chế nhập khẩu, cải cách hệ thống chứng nhận tiêu chuẩn, và phát động chiến dịch khuyến khích nhập khẩu. Ngoài ra, thỉnh thoảng có nhiều hạn chế xuất khẩu do cố ý đối với các mặt hàng như ô-tô xuất sang thị trường nào đó. Tự do hóa mậu dịch hàng nông sản nhập khẩu, nhất là gạo, tiếp tục là một vấn đề nhạy cảm chính trị, vì hầu hết các đảng phái chính trị đều ủng hộ nông nghiệp đáng kể. Tuy nhiên, chính phủ liên hiệp của thủ tướng Hosokawa Morihiro (1938-) sau cùng đã phá vỡ sự bế tắc, cuối năm 1993, quyết định mở cửa một phần thị trường gạo trong nước cho gạo nhập khẩu. Quyết định này là một phần trong thỏa thuận đạt được vào phút cuối

ở Vòng đàm phán Uruguay cũng như là một biện pháp khẩn cấp đối với mùa lúa thất thu trong năm ấy. Vẫn còn nhiều việc cần làm để thay đổi các vấn đề thâm căn cố đế.

MÂU THUẪN MẬU DỊCH

(boeki masatsu). Mâu thuẫn mậu dịch là một vấn đề thường gặp trong cac mối quan hệ giữa Nhật Bản với các nước khác từ giữa thập niên 1950. Cho đến đầu thập niên 1980, mâu thuẫn chủ yếu bao gồm các cố gắng nhằm kiểm soát lượng hàng xuất khẩu đang gia tăng của Nhật Bản và tránh hiện tượng được cho là bán phá giá sản phẩm Nhật Bản. Trái lại, trong hầu hết thập niên 1980, tranh chấp mậu dịch giữa Nhật Bản và Mỹ bao gồm các nỗ lực nhằm tiếp cận thị trường Nhật Bản nhiều hơn. Các cuộc đàm phán Sáng kiến gỡ bỏ trở ngại cấu trúc, bắt đầu năm 1989, đánh dấu một thời kỳ mới bằng cách giải quyết cái gọi là hàng rào phi thuế quan trong mậu dịch giữa Nhật Bản và Mỹ.

Lịch sử mâu thuẫn mậu dịch của Nhật Bản kéo dài về thời gian lẫn phạm vi. Chẳng hạn, cho đến năm 1981 Nhật Bản cố tình hạn chế hàng xuất khẩu từ hàng bông cho đến thép cho đến ô-tô sang Mỹ. Nhật Bản cũng đồng ý hạn chế xuất khẩu thép sang châu Âu năm 1972. Để chống phá giá, Mỹ ấn định mức phạt đối với thép và máy công cụ nhập khẩu với giá thấp thật phi lý (1978).

Cho đến cuối thập niên 1970 và 1980, do mục tiêu của Mỹ muốn cải thiện sự tiếp cận thị trường Nhật, đạt được như biện pháp điều chỉnh như sau: tăng hạn ngạch nhập khẩu mặt hàng thịt bò và cam của Nhật Bản, xem lại Chương trình hoạt động của chính phủ Nhật nhằm Cải thiện tiếp cận thị trường, thỏa thuận chất bán dẫn Nhật-Mỹ, và thỏa thuận Chọn lọc bộ phận định hướng thị trường bao gồm thị trường Nhật Bản với thiết bị viễn thông, điện tử, dược phẩm, y cụ, lâm sản và thiết bị vận tải. Tương tự, điều khoản "Super 301" trong Đạo luật cạnh tranh và kinh doanh

xe buýt Mỹ (1988) được áp dụng nhằm cải thiện tiếp cận thị trường máy vi tính siêu mạnh, vệ tinh và sản phẩm gỗ của Nhật Bản (1988). Trái với tiếp cận mở cửa thị trường do Mỹ thông qua, Nhật Bản có nhiều tranh chấp với các nước EC và Úc liên quan đến việc Nhật Bản xuất khẩu máy ghi âm và chất bán dẫn.

Theo thỏa thuận Sáng kiến gỡ bỏ trở ngại cấu trúc 1990, Nhật Bản và Mỹ thiết lập một cơ sở diện rộng để mỗi nước giải quyết vấn đề cấu trúc ảnh hưởng đến mậu dịch song phương. Cụ thể, Nhật Bản đồng ý nghiên cứu tỉ mỉ những chênh lệch giá hiện có giữa Nhật Bản và các nước khác, sự phân phối của Nhật Bản và thông lệ nhóm kinh doanh cùng nhiều vấn đề khác. Về phần mình, Mỹ đồng ý giải quyết thâm hụt tài chánh, mối quan hệ giữa tiền tiết kiệm và đầu tư, chi tiêu vốn của công ty và quỹ nghiên cứu phát triển, cùng nhiều vấn đề khác.

Bất đồng giữa các nước trong Cộng đồng châu Âu, Mỹ, và Nhật Bản về mậu dịch nông nghiệp đã làm ngưng trệ các cuộc đàm phán từ khi khởi đầu cái gọi là Vòng đàm phán Uruguay 1986. Ở Nhật Bản cũng có sự phản đối trong nước đối với tự do hóa thị trường gạo vì các đảng phái chính trị lớn luôn bênh vực nông dân trước sau như một. Trong tình huống này, chính phủ liên hiệp Hosokawa, thay thế chức lãnh đạo Đảng Dân chủ Tự do đã từng thống trị 38 năm, cẩn trọng sắp xếp việc mở cửa thị trường và tuyên bố quyết định tự do hóa từng phần vào tháng 12/1993.

Một loạt các cuộc dàn xếp về mâu thuẫn mậu dịch của Nhật Bản lại tạo ra nhiều phát triển kinh tế quan trọng khác. Chẳng hạn, Nhật Bản đáp ứng yêu cầu hạn chế hàng xuất khẩu bằng cách dời việc sản xuất tivi màu và ô-tô sang Mỹ. Các công ty Nhật Bản cũng gia tăng số lượng ô-tô sản xuất ở châu Âu nhất là Vương quốc Anh.

CÁN CÂN MẬU DỊCH

(boeki shushi). Sự chênh lệch qua một khoảng thời gian

giữa giá trị hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu của một nước

Nhật Bản liên tục có cán cân mậu dịch thâm hụt sau Thế chiến II cũng như luôn bị khan hiếm ngoại tệ kinh niên. Tuy nhiên sau 1964, cán cân mậu dịch của Nhật Bản bắt đầu thể hiện dấu hiệu thặng dư. Các khoản đầu tư trang thiết bị ban đầu góp phần vào sự cải thiện. Một yếu tố khác là giá hàng hóa ngày càng thấp ở Nhật Bản chứ không phải ở Mỹ và châu Âu, tăng thêm tính cạnh tranh quốc tế cho sản phẩm Nhật. Năm 1974 thặng dư mậu dịch của Nhật Bản giảm đáng kể để đồng yen tăng giá (do sự đổi sang hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi) và sự đột ngột tăng giá dầu. Tuy nhiên, thặng dư mậu dịch của Nhật Bản thêm lần nữa gia tăng do sự tiến bộ nhanh trong sự phát triển cấu trúc công nghiệp của Nhật Bản.

Trong thập niên 1980, các yếu tố như sự chênh lệch cấu trúc vi mô giữa Nhật Bản và Mỹ, mức tiết kiệm cao của Nhật Bản và sự tiêu thụ quá mức ở phương Tây góp phần làm tăng thặng dư mậu dịch của Nhật Bản, đến năm 1984 đạt đến 44 tỷ USD, một mức tăng ấn tượng so với con số 9,5 tỷ USD trong năm trước. Thặng dư mậu dịch hàng năm của Nhật Bản tiếp tục tăng cao, trong năm 1988 đạt đến 95 tỷ USD, trong đó 47,6 tỷ USD là thặng dư mậu dịch chỉ riêng với Mỹ. Cán cân mậu dịch một chiều của Nhật Bản với Mỹ là nguyên nhân chính phát sinh mâu thuẫn liên tục giữa hai nước.

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

(kokusai shushi). Sổ sách ghi chép thống kê tất cả giao dịch kinh tế giữa cư dân của nước báo cáo và cư dân ở tất cả nước khác.

✦ Cán cân mậu dịch hàng hóa

Được định nghĩa như sự chênh lệch giữa hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu, đây là một trong những biện pháp thường được áp dụng nhất trong hoạt động cán cân thanh toán của một nước. Nhật Bản

thâm hụt trong mậu dịch hàng hóa vào những năm đầu sau chiến tranh cho đến giữa thập niên 1950, thời điểm khi nền kinh tế quốc gia chưa phục hồi hoàn toàn. Giữa thập niên 1960, Nhật Bản tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của mình đến mức bắt đầu thường xuyên thặng dư trong cán cân mậu dịch hàng hóa. Tăng nhanh trong thập niên 1980, đạt đỉnh điểm trong năm 1987, thặng dư bắt đầu giảm trong năm 1988 do phát triển cầu trong nước và sự tăng giá đồng yen tiếp theo sau Hiệp định Plaza tháng 9/1985. Năm 1990, tổng số thặng dư mậu dịch của Nhật Bản là 63,5 tỷ USD với Mỹ, 18,5 tỷ USD với Cộng đồng châu Âu, và 28,1 tỷ USD với các nước đang phát triển ở Đông và Nam Á.

✦ Cán cân mậu dịch trong mậu dịch vô hình

Hạng mục vô hình bao gồm các khoản thu chi trong vận chuyển, bảo hiểm, đi lại quan hệ giao dịch và du lịch, thu nhập đầu tư và lãi suất tiền vay. Dữ liệu về các hoạt động giao dịch trong mậu dịch vô hình ở Nhật Bản từ 1961 cho thấy một xu hướng ổn định ngày càng thâm hụt nhiều hơn. Nhiều yếu tố giải thích cho sự thâm hụt. Thứ nhất, phải mất một thời gian dài Nhật Bản mới hình thành được bất động sản ở nước ngoài đến mức lợi tức thu được từ số bất động sản này có tác động dễ nhận thấy đối với mức nợ tịnh trong mậu dịch vô hình. Thứ hai, vì hàng nhập khẩu của Nhật Bản là nguyên liệu, nên chi phí vận chuyển thường cao. Thứ ba, trong nhiều năm Nhật Bản phải trả một số tiền đáng kể cho việc cấp phép sử dụng công nghệ cho các công ty nước ngoài. Trong nửa sau thập niên 1980, sự thâm hụt của Nhật Bản trong mậu dịch vô hình tăng nhanh do sự tăng giá của đồng yen và du lịch nước ngoài tăng. Sự thâm hụt của Nhật Bản trong các giao dịch đơn phương, một phần trong mậu dịch vô hình, cũng phát triển nhanh trong giai đoạn này do sự gia tăng viện trợ phát triển chính thức (ODA).

✦ Số dư tài khoản hiện hành

Số dư này kết hợp mậu dịch hàng hóa tịnh, thanh toán chuyển khoản, và mậu dịch vô

hình tịnh. Số dư tài khoản hiện hành của Nhật Bản dao động giữa thâm hụt và thặng dư trong giữa thập niên 1950 đến giữa thập niên 1960, phản ánh chu kỳ kinh doanh. Sau đó Nhật Bản duy trì mức thặng dư trong tài khoản hiện hành liên tục ngoại trừ một vài năm trong hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ trong thập niên 1970. Trong nửa đầu thập niên 1980 thặng dư tài khoản hiện hành tăng do giá dầu giảm và lượng hàng xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, sau khi đạt đỉnh điểm khi tỷ lệ phần trăm trong tổng sản lượng quốc gia (GNP) đạt mức 4,3% năm 1986 và đạt mức 87 tỷ USD năm 1987, lại giảm đáng kể, có thể quy cho một vài yếu tố, bao gồm sự tăng giá đồng yen và gia tăng đầu tư công nhằm mục đích đẩy mạnh cầu trong nước. Năm 1990, thặng dư tài khoản hiện hành là 35,8 tỷ USD, hay 1,2% GNP

TỰ DO HÓA MẬU DỊCH

(boeki jiyuka). Ngay sau Thế chiến II, Nhật Bản được phép duy trì những biện pháp hạn chế xuất khẩu. Như một điều kiện tham gia tổ chức quốc tế như Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) và Qũy tiền tệ quốc tế (IMF), nhưng Nhật Bản được yêu cầu phải tự do hóa về cơ bản chính sách mậu dịch của mình. Năm 1955, tỷ lệ phần trăm sản phẩm được tự do hóa chỉ 15%, nhưng con số này tăng lên 90% năm 1963. Mậu dịch quốc tế được tự do hóa hơn nữa trong thập niên 1960 do các đàm phán thuế quan đa phương của GATT Năm 1967, Nhật Bản cắt giảm thuế đồng loạt yếu tố các cuộc đàm phán được gọi là Vòng đàm phán Kennedy và bãi bỏ thuế đánh lên 2.147 mặt hàng. Những cuộc bàn thảo vào giữa thập niên 1970 gọi là Vòng đàm phán Tokyo cắt giảm nhiều loại thuế hơn.

Trong thập niên 1980, Nhật Bản áp dụng các biện pháp nhằm mở cửa thị trường trong nước cho hàng nhập khẩu. Trong Chương trình hoạt động nhằm cải thiện tiếp cận thị trường năm 1985, thuế giảm hoặc miễn đối với 1.853 mặt hàng. Thuế quan của Nhật Bản vẫn còn bảo hộ 12 mặt hàng

nông sản bằng các quota nhập khẩu, nhưng áp lực quốc tế buộc Nhật Bản phải gỡ bỏ mọi hạn chế.

JETRO

(Jetoro) Chữ đầu của Tổ chức ngoại thương Nhật Bản (Nihon Boeki Shinkokai). Cơ quan xúc tiến mậu dịch chính thức của Nhật Bản, dưới sự giám sát của Bộ Ngoại thương và Công nghiệp. Được thành lập năm 1958. Mặc dù ban đầu được thành lập để xúc tiến xuất khẩu từ Nhật Bản, hoạt động của JETRO chú trọng đến cả việc xúc tiến nhập khẩu lẫn xuất khẩu trong những năm gần đây. Văn phòng JETRO ở hải ngoại cung cấp thông tin về thị trường nước ngoài cho các nhà xuất khẩu Nhật Bản và thông tin cho người nước ngoài quan tâm đến thị trường Nhật Bản.

Công nghiệp

LỊCH SỬ CÔNG NGHIỆP

(*sangyoshi*). Lịch sử công nghiệp hiện đại của Nhật Bản có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất, thời kỳ đầu hiện đại từ thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868) đến cuối Thế chiến II, trong đó chủ nghĩa tư bản được thiết lập ở Nhật Bản, và giai đoạn thứ hai, giai đoạn đương đại chứng kiến sự tái thiết và tăng trưởng kinh tế nhanh.

* Công nghiệp đầu hiện đại (1868-1945)

Cuộc cách mạng công nghiệp của Nhật Bản bắt đầu vào cuối thập niên 1880. Công nghiệp nhẹ, nhất là công nghiệp dệt, phát triển nhanh từ 1887 đến 1896, trong khi đợt công nghiệp hóa lần thứ hai từ 1897 đến 1906 dẫn đến việc hình thành nhiều ngành công nghiệp nặng. Chính phủ Minh Trị đi đầu trong việc phát triển các ngành công nghiệp cơ bản như đường sắt và khai khoáng, cũng như nhiều ngành công nghiệp sản xuất như đóng tàu, sắt thép, và máy công cụ. Hầu hết những xí nghiệp này sau này được chuyển sang bộ phận tư nhân.

Trong Thế chiến I ngành công nghiệp Nhật Bản có sự tăng trưởng đáng kể, phần lớn hưởng lợi từ tình trạng không đủ năng lực của các nhà cung cấp châu Âu, đang bị chiến tranh, và có nhu cầu lớn đối với đội tàu vận chuyển của Nhật Bản. Sự phát triển bùng phát trong công nghiệp diễn ra trong giai đoạn chiến tranh khi giá trị hàng xuất khẩu Nhật Bản tăng gấp ba lần, và có sự tích lũy tư bản. Sản lượng công nghiệp vượt sản lượng nông nghiệp trong khi chiến tranh, chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản có cơ sở phát triển

Bất chấp những khó khăn kinh tế do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế năm 1920, trận Động đất Tokyo 1923, và Thời kỳ suy thoái kinh tế Showa trong thập niên 1930, sản lượng của ngành công nghiệp Nhật Bản tiếp tục tăng nhờ vào tiến bộ công nghệ, tính hiệu quả cao hơn trong kỹ thuật sản xuất, và sự phát triển kỹ thuật quản lý nhằm mục đích đảm bảo lòng trung thành của nhân viên. Các ngành công nghiệp nặng của Nhật Bản như sắt thép và đóng tàu, phát triển mạnh trong thập niên 1930. Sản lượng của ngành công nghiệp hóa chất và máy công cụ, máy điện và gốm sứ đều phát triển mạnh trong giai đoạn này. Hàng xuất khẩu tăng nhanh, nhất là sản phẩm dệt và tạp hóa. Trong ngành máy chính xác, sản phẩm nội địa gần như đáp ứng nhu cầu trong nước.

Trong suốt giai đoạn này, không hề có chính sách chống độc quyền ở Nhật Bản. Từ thời kỳ Phục hưng Minh Trị, quan tâm hàng đầu của giới lãnh đạo trong nước là sự sống còn của nước Nhật khi đối mặt trước mối đe dọa thống trị chính trị và kinh tế của phương Tây. Vì thế, trong giai đoạn này, trước khi Nhật Bản bị thua trận trong Thế chiến II, chính phủ vẫn chưa đặt trọng tâm vào cạnh tranh kinh tế. Chính phủ cho rằng quyền lợi quốc gia tốt nhất do các công ty lớn, hùng mạnh, được thành lập từ lâu đời, như Mitsui, Mitsubishi, và Sumitomo phục vụ-*zaibatsu* (nhóm tài chánh) có nhiều tài

nguyên dẫn dắt sự tiến bộ công nghiệp của quốc gia. Zaibatsu chi phối ngành công nghiệp trong giai đoạn này, sử dụng quyền đầu sỏ chính trị đối với một lĩnh vực rộng các ngành công nghiệp như sản xuất, khai khoáng và giao thông vận tải cũng như tài chánh và ngoại thương.

Đồng thời, một cấu trúc kép phát triển trong bản thân ngành công nghiệp sản xuất, một mặt, số lượng công ty tương đối nhỏ với phương pháp sản xuất cần nhiều vốn, và mặt khác, đại đa số công ty nhỏ vốn ít, cần nhiều lao động và những cổ phần gia đình. Năm 1930, 60% lực lượng lao động sản xuất trong nước được các công ty tuyển dụng chưa đến 10 công nhân. Mặc dù con số này giảm còn 9% năm 1986, "cấu trúc kép"- chiếm tỷ lệ cao trong các doanh nghiệp quy mô nhỏ có mối quan hệ lệ thuộc vào các công ty lớn – tiếp tục là một đặc điểm chính trong nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn sau Thế chiến II.

Có nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện trong các năm giữa hai cuộc thế chiến. Chẳng hạn, sự phát triển ngành công nghiệp điện đã giúp phát triển ngành công nghiệp luyện nhôm. Sự phát triển radio dẫn đến sự bắt đầu sản xuất ống đèn hình chân không. Nhiều doanh nghiệp bước vào lĩnh vực này, kể cả các công ty ngày nay nổi tiếng như Tập đoàn Toshiba và Công ty TNHH Victor Nhật Bản. Nhiều công ty sản xuất khác của Nhật Bản nổi tiếng ngày nay đều được thành lập trong thời điểm này, như Tập đoàn ô-tô Toyota, Công ty TNHH ô-tô Nissan, và Công ty TNHH công nghiệp nặng Mitsubishi.

Tiền trợ cấp hỗ trợ cho việc sản xuất xe cộ cho quân đội và thay thế sự sản xuất trong nước bằng việc nhập khẩu tàu hàng. Sự ra đời của Nippon Seitetsu (Công ty thép Nhật Bản), một trust sắt thép, là do sự chỉ đạo của chính phủ. Sự tăng trưởng kinh tế của được luật pháp khuyến khích thành lập các ngành công nghiệp riêng lẻ, chú trọng đến ô-tô, công nghiệp hóa dầu, sắt thép, máy công cụ và sản xuất

máy bay. Chẳng hạn, ngành công nghiệp sản xuất ô-tô non trẻ được Luật công nghiệp sản xuất ô-tô 1935 khuyến khích.

♦ Lịch sử công nghiệp đương đại (từ 1945)

Trong giai đoạn tái thiết tiếp theo sau Thế chiến II, sự phục hồi các ngành công nghiệp chủ chốt được hỗ trợ bằng một chính sách công nghiệp gọi là Chương trình sản xuất ưu tiên. Khả năng kém phát triển ở một số vùng được xem là hạn chế sự tăng trưởng chung, vì thế các ngành công nghiệp điện, sắt thép, vận tải biển và than được xem là mục tiêu cho quá trình phát triển nhanh.

Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) giúp ngành công nghiệp Nhật Bản có khả năng thoát khỏi tình trạng trì trệ vào cuối thập niên 1940. Bằng cách cung cấp cho các lực lượng Liên hiệp quốc phục vụ ở Triều Tiên với số lượng khí tài khổng lồ, Nhật Bản có được số ngoại tệ cần thiết để thanh toán số hàng nhập khẩu cần thiết, chiến tranh do đó là yếu tố thúc đẩy sự phục hồi kinh tế trong thập niên 1950.

Trong giai đoạn tăng trưởng nhanh từ cuối thập niên 1950 đến đầu thập niên 70, các ngành công nghiệp như sắt thép, công nghiệp xây dựng, và ngành công nghiệp dược phẩm phát triển nhanh, và sản phẩm điện gia dụng và ngành công nghiệp hóa dầu phát triển. Môi trường kinh tế quốc tế trong thời điểm này thuận lợi cho hàng xuất khẩu của Nhật Bản, trong thập niên 1960, xuất khẩu bình quân của Nhật Bản tăng 18,4% mỗi năm, tăng 2,5 lần mức tăng chung trong mậu dịch thế giới. Giai đoạn này chứng kiến sự hình thành một cấu trúc công nghiệp dựa trên nguyên liệu được sơ chế trong nước rồi xuất khẩu.

Trước sự thành công trong các ngành công nghiệp sắt thép và đóng tàu phục vụ xuất khẩu, các ngành công nghiệp khác như máy chính xác và thiết bị quang học, điện tử cũng chuyển sang định hướng xuất khẩu. Nhiều khoản đầu tư khổng lồ trong cơ sở vật chất cho ngành công nghiệp nặng, đặt trong

khu đô thị Tokaido kéo dài từ bờ biển Thái Bình dương từ Tokyo đến Osaka và Kobe. Toàn bộ các khoản đầu tư nhà xưởng và trang thiết bị đều vượt quá lợi nhuận và tỷ lệ vốn vay gia tăng.

Quản lý năng động đòi hỏi nhu cầu về vốn ngày càng tăng, ngân hàng đáp ứng bằng khối lượng tiền gửi tiết kiệm gia đình. Mối quan hệ giữa công ty và các ngân hàng ruột trở nên khắng khít hơn, các tập đoàn công nghiệp có nhiều công ty trực thuộc hình thành quanh các ngân hàng lớn *(keiretsu)*. Chủ nghĩa tư bản công ty năng động này và sự lệ thuộc nhiều vào sự cấp vốn gián tiếp là đặc trưng của cấu trúc công nghiệp Nhật Bản và cũng là cơ chế cơ bản tạo ra sự tăng trưởng mạnh trong kinh tế. Thu nhập quốc gia của Nhật Bản tăng gấp đôi trong thập niên 1960, năm 1968, tổng sản lượng quốc gia Nhật Bản lớn nhất hàng thứ hai trong các nền kinh tế thị trường thế giới. Trong thập niên 1960, sự phản đối của giai cấp lao động trong mùa xuân trở thành một cơ cấu chính thức để giai cấp lao động mặc cả, thương thảo để có được sự phân phối thu nhập bình đẳng hơn.

Nỗ lực cắt giảm chi phí và gia tăng tính hiệu quả trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp xuất khẩu chính, do đó, nhu cầu năng lượng giảm 37% trong ngành công nghiệp hóa chất và hơn 20% trong ngành công nghiệp sắt thép. Trong ngành công nghiệp ô-tô, nỗ lực tiết kiệm năng lượng dẫn đến việc sản xuất ô-tô nhỏ hơn và nền kinh tế nhiên liệu gia tăng, làm tăng khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu.

Khủng hoảng dầu mỏ 1979 cũng tạo ra những thay đổi đáng kể trong cấu trúc công nghiệp quốc gia. Các ngành công nghiệp nặng, hỗ trợ cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh, ngưng trệ, và sự chú trọng chuyển từ các ngành công nghiệp nặng như điện tử và ô-tô sử dụng công nghệ cao và máy móc tinh vi. Sản lượng tăng nhờ vào các cải tiến một lắp các máy vi tính nhỏ vào máy công cụ để phát triển thiết

bị kiểm soát kỹ thuật số. Cũng chính vào cuối thập niên 1970, ngành công nghiệp máy tính và ngành công nghiệp bán dẫn bắt đầu phát triển nhanh.

Mặc dù sự tăng giá đồng yen sau này giảm khả năng cạnh tranh giá của hàng Nhật Bản xuất khẩu, nhưng khối lượng xuất khẩu vẫn còn ở mức cao. Nhật Bản, dựa vào hàng xuất khẩu để phục hồi kinh tế, bị chỉ trích vì không có hành động kích cầu trong nước, và mâu thuẫn mậu dịch trở thành một vấn đề cấp bách.

Nhiều nhà quan sát bên ngoài thường chú trọng vai trò của mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ trong việc gia tăng khả năng cạnh tranh của Nhật Bản. Từ thời kỳ Phục hưng Minh Trị, chính phủ Nhật luôn chú trọng công nghiệp để phát triển nền kinh tế Nhật Bản. Người ta cho rằng nhất là sau Thế chiến II, chính phủ nhận dạng các bộ phận then chốt rồi sau đó chủ động khuyến khích các công ty lớn tiến hành nghiên cứu, đầu tư và phát triển cần thiết. Minh họa gần đây là sự khuyến khích của chính phủ vào đầu thập niên 1980 đối với các nhà sản xuất Nhật Bản nên vượt qua công ty máy tính khổng lồ của Mỹ IBM. Tuy nhiên, các nhà quan sát khác khăng khăng cho rằng phần lớn tín dụng dành cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh của Nhật Bản phải dành cho bộ phận tư nhân hơn là bộ phận nhà nước. Họ quả quyết rằng việc áp dụng công nghệ mới và sự phát triển sản phẩm mới thuộc về cơ chế cạnh tranh thị trường hơn là sự lãnh đạo của chính phủ, và trong nhiều lĩnh vực quan trọng, chẳng hạn như ngành công nghiệp robot, chính phủ chậm phản ứng trước thử thách công nghệ mới.

CẤU TRÚC CÔNG NGHIỆP

(sangyo kozo) Kinh tế quốc gia theo qui ước chia thành 3 bộ phận: các ngành công nghiệp cơ bản (nông, lâm và ngư nghiệp), các ngành công nghiệp nhị đẳng (khai khoáng, sản xuất và xây dựng) và các ngành công nghiệp tam đẳng (giao thông vận tải, viễn

thông, bán sỉ và lẻ, ngân hàng, tài chánh và bất động sản, phục vụ kinh doanh, cung cấp nhân sự và quản lý cộng đồng). Nói chung, kinh tế quốc gia trong các giai đoạn phát triển ban đầu chủ yếu là sản xuất cơ bản liên quan đến ruộng đất. Khi nền kinh tế phát triển và thu nhập tăng, phần sản lượng, vốn và lao động trong bộ phận cơ bản thường có khuynh hướng giảm, và phần sản lượng, vốn và lao động trong bộ phận nhị đẳng thường có khuynh hướng tăng. Trong các giai đoạn phát triển sau này, bộ phận cơ bản chỉ chiếm một phần trong tổng số hoạt động kinh tế, bộ phận nhị đẳng bắt đầu giảm sút theo nghĩa tương đối, và chủ yếu là bộ phận tam đẳng.

+ Kinh nghiệm lịch sử của Nhật Bản

Sự phát triển kinh tế Nhật Bản sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868) là một minh họa tuyệt hảo cho những mẫu này. Trong sự phân phối lực lượng lao động giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, thay đổi diễn ra chậm cho đến đầu thập niên 1900, tăng đáng kể từ đó cho đến Thế chiến II, và tăng rất nhanh trong các thập niên sau khi chiến tranh bùng nổ. Sau 1960, lực lượng lao động nông nghiệp bắt đầu ký kết hợp đồng, theo nghĩa tuyệt đối, và thậm chí những người còn lại ở nông trại chỉ là số nông dân làm việc bán thời gian.

Trong bộ phận nhị đẳng, số liệu thống kê thể hiện sự phát triển tương đối trong việc làm và sản xuất cho đến giữa thập niên 1970. Bộ phận tam đẳng vẫn giữ phần tương đối ổn định trong sản xuất nội địa tịnh trước Thế chiến II, mặc dù phần lực lượng lao động trong nước có mở rộng. Sau Thế chiến II, phần việc làm trong bộ phận này tiếp tục tăng, trong khi phần tổng sản lượng nội địa (GDP) vẫn ổn định cho đến đầu thập niên 1960, lúc này cũng bắt đầu tăng.

+ Những thay đổi trong sản xuất

Sự so sánh trên diện rộng trong sản xuất công nghiệp nhẹ và nặng cho thấy công nghiệp nhẹ chiếm 85% tổng sản lượng cho đến năm 1900. Từ đó trở đi, phần này giảm

dần, sau 100 năm, vị thế tương đối của công nghiệp nhẹ và nặng thay đổi hoàn toàn. Sản lượng hàng dệt từ mức hơn 25% trong tổng sản lượng trong thập niên 1890, trong khi trong thập niên 1870 chưa đầy 1%, cho đến Thế chiến II, ở mức gần 30%. Sự phát triển liên tục của hàng dệt cho đến giai đoạn trước chiến tranh tạo ra nhiều cơ hội việc làm đáng kể cho lao động nữ nhàn rỗi trong nông nghiệp. Đây là đặc điểm nổi bật trong sự thay đổi lao động thời tiền chiến. Sau Thế chiến II, ngành công nghiệp dệt bắt đầu giảm, năm 1990, ngành công nghiệp chỉ chiếm 3,1% lực lượng lao động trong nước.

Trong công nghiệp nặng, công nghiệp sắt thép bắt đầu phát triển trong thập niên bắt đầu từ năm 1910, nhưng biện pháp bảo hộ của chính phủ rất cần thiết để tránh sự cạnh tranh quốc tế. Sau Thế chiến II, kim loại cơ bản giữ phần ổn định trong sản lượng sản xuất. Mặt khác, ngành công nghiệp máy công cụ, sau khi tương đối chậm tiến trong giai đoạn trước Thế chiến II, có sự phát triển ngoạn mục trong 3 thập niên sau 1945, phần sản lượng sản xuất tăng 40% năm 1972. Lúc này Nhật Bản là nước xuất khẩu máy hàng đầu trên thế giới. Công nghiệp hóa chất vẫn tương đối ổn định, chiếm khoảng 10% trước Thế chiến II và sau chiến tranh tăng lên 20%.

Giai đoạn phát triển kinh tế quốc gia trong thời gian gần đây nhất được gọi là chủ nghĩa hậu công nghiệp, với sự giảm sút phần việc làm trong bộ phận nhị đẳng, có sự thay đổi từ sản xuất hàng hóa sang dịch vụ. "Cách mạng dịch vụ" này tạo ra sự tăng trưởng liên tục trong các ngành công nghiệp tam đẳng, dường như bắt đầu ở Nhật Bản vào giữa thập niên 1970, khi việc làm trong ngành sản xuất bắt đầu giảm sút. Năm 1990, bộ phận tam đẳng chiếm 60,8% tổng sản lượng và tuyển dụng 59% lực lượng lao động trong nước.

+ Mối quan hệ với cấu trúc ngoại thương

Thành phần hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu phản ánh giai đoạn công nghiệp hóa của

một quốc gia. Hàng xuất khẩu chính của Nhật Bản là trà va lụa thô khi quốc gia này mở cửa giao thương với các cường quốc phương Tây trong thập niên 1860, lụa thô vẫn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất cho đến 1929. Trong thập niên 1930, bông thay cho lụa thô như mặt hàng xuất khẩu chính của Nhật. Trong giai đoạn đầu sau chiến tranh, hơn một nửa hàng xuất khẩu thuộc ngành công nghiệp nhẹ, nhưng với sự mở rộng các ngành công nghiệp nặng, hàng xuất khẩu Nhật Bản tiếp tục chuyển sang hàng hóa trong ngành công nghiệp nặng, chiếm hơn 87% tổng giá trị hàng xuất khẩu năm 1990.

Hàng nhập khẩu của Nhật Bản gần như chỉ toàn là sản phẩm sản xuất trong giai đoạn đầu Minh Trị. Công nghiệp hóa trong các thập niên tiếp theo sau giúp Nhật Bản có khả năng gia tăng việc nhập khẩu nguyên liệu thô. Vì thế, trong thập niên 1930, hàng nhập khẩu của Nhật Bản gồm công nghiệp nhẹ (12%), công nghiệp nặng (30%), thực phẩm (18%), nguyên liệu (33%) và nhiên liệu (7%). Năm 1988-1990 các con số tương ứng là 16, 31, 14, 14, và 22%.

NÔNG NGHIỆP

(*nogyo*). Trước thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, 80% dân số Nhật sống bằng nghề nông. Lúa là hoa màu chính. Có sự chú trọng cải thiện năng suất trên mỗi đơn vị diện tích ruộng lúa và các loại hoa màu khác. Phương pháp canh tác cần lao động chuyên sâu được phát triển khi diện tích đất dành cho mỗi hộ nông dân bị hạn chế. Những đặc điểm nông nghiệp này tạo ra tập quán canh tác và dân gian mới, sau đó ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất văn hóa Nhật Bản nói chung. Sau thời kỳ Minh Trị, công nghiệp hóa và đô thị hóa có tác động đáng kể đối với nông nghiệp Nhật Bản. Tỉ lệ nông dân trong toàn bộ dân số, tỉ lệ diện tích canh tác trên tổng diện tích cả nước, và tầm quan trọng tương đối của nông nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế đều giảm sút, trong khi nhập khẩu thực phẩm gia

tăng. Với những xu hướng này, phần lớn sự kiện và tập quán trong cuộc sống thôn dã Nhật Bản bắt đầu mất đi ý nghĩa quan trọng của mình.

♦ Lịch sử nông nghiệp

Nông nghiệp Nhật Bản bắt đầu khoảng 2000 năm trước đây, trồng lúa là chủ yếu. Từ thời cổ đại, người ta cũng trồng nhiều hoa màu khác ở Nhật Bản gồm lúa mì, lúa mạch, *awa* (cây kê Ý), *hie* (kê nuôi gà vịt), đậu nành, *azuki, daikon,* và bầu bí.

Nông cụ lâu đời nhất được làm bằng gỗ hay đá. Khi công nghệ từ châu Á du nhập công cụ bằng sắt, có sự tiến bộ nhanh trong nông nghiệp và phần lớn đất bỏ hoang đều được canh tác.

Từ cuối thời kỳ Heian (794-1185) các dòng họ có thế lực nổi lên ở các tỉnh và tích lũy tài sản bằng sản xuất nông nghiệp. Nắm quyền kiểm soát chính quyền trong thời kỳ Kamakura (1185-1333), họ thể hiện sự quan tâm đến việc cải thiện và khuyến khích nông nghiệp. Với sự ra đời của nhiều thành phố và thị trấn trong thời kỳ Edo (1600-1868), tỉ lệ phần trăm dân số không làm nông nghiệp gia tăng, và nông dân được yêu cầu phải sản xuất ngày càng nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, hơn một nửa số lúa sản xuất ra dùng để đóng thuế đất, số lượng lúa còn lại không đủ đáp ứng nhu cầu nông dân. Họ phải trồng thêm lúa mì, lúa mạch, hoặc kê. Sản lượng nông nghiệp gia tăng do nỗ lực trong ba lĩnh vực chính: đất khai hoang, phân bón, và cây giống.

Trong lúc Nhật Bản hướng đến hiện đại hóa sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị, người ta tìm hiểu kỹ thuật canh tác của phương Tây. Tuy nhiên, vì điều kiện tự nhiên ở Nhật Bản khác hẳn phương Tây, nên việc áp dụng công nghệ nước ngoài đơn thuần không mang lại kết quả. Vì thế, người ta phải xem lúa là hoa màu chính và phát triển phương pháp thâm canh. Nhà nước cũng thành lập nhiều trạm nông nghiệp thử nghiệm để tiến hành nuôi trồng cây giống các loại hoa màu quan trọng.

Hiện đại hóa nông nghiệp

Trong số tất cả các chương trình cải cách tiếp theo sau Thế chiến II, Cải cách ruộng đất 1946 có lẽ là cải cách thành công nhất trong việc mang lại những thay đổi cơ bản và ảnh hưởng sâu rộng về sau này. Sự tái phân bố ruộng đất đã giảm được phần lớn số lượng ta điền năm 1949, dẫn đến kết quả, khoảng 90% đất canh tác do nông dân sở hữu. Khan hiếm lương thực sau chiến tranh, giá cao, chợ đen mặt hàng gạo, và lạm phát, tất cả đều có lợi đối với nông dân Nhật Bản. Trong hầu hết các trường hợp, nông dân có khả năng trả được nợ mượn khi mua đất khá dễ và bắt đầu đầu tư vốn để hợp lý hóa nông nghiệp. Chính phủ giúp đỡ nông dân bằng cách xây dựng các chương trình trợ giá, nhất là đối với lúa. Chính phủ cũng hỗ trợ các trường học kỹ thuật nông nghiệp, các trạm thử nghiệm và chương trình mở rộng. Hội hợp tác nông nghiệp xúc tiến sáng kiến của chính phủ bằng cách mở rộng các khoản cho vay lãi suất thấp và phát triển tiếp thị nhóm ở cấp xã. Kết quả sau cùng là dân số nông nghiệp khá giàu có, có trình độ, động cơ và tiếp cận được vốn cần thiết để mua giống mới và phân bón tăng sản lượng cũng như máy móc để giảm bớt sức lao động.

Nhật Bản bắt đầu khan hiếm lao động vào cuối thập niên 1950 sau khi kinh tế bắt đầu tăng trưởng. Nhu cầu lao động trong các trung tâm đô thị hóa làm cho nhiều người rời bỏ nông thôn. Phần lớn lực lượng lao động nông nghiệp hiện tại đều hơn 45 tuổi. Nông dân bán thời gian rất nhiều, hơn một nửa lao động nông nghiệp là phụ nữ.

Nông nghiệp Nhật Bản không thành công nếu không phát triển máy móc, hóa chất và các công cụ tiết kiệm sức lao động khác. hầu như hiện nay tất cả diện tích đất đều được canh tác bằng máy. Phương pháp canh tác trở thành nhanh chóng nhường chỗ cho máy kéo, máy cày và các loại máy khác. Do tất cả những yếu tố này, tổng sản lượng lúa của Nhật Bản tăng

từ 9,5 triệu tấn (10,5 triệu tấn Mỹ) năm 1950 lên hơn 13 triệu tấn (14,3 triệu tấn Mỹ) năm 1975. Tuy nhiên, tiêu thụ gạo tính theo đầu người giảm, hiện nay chính phủ quan tâm đến vấn đề sản lượng quá mức va kho chứa số thóc thặng dư. Nông dân được khuyến khích, trong một số trường hợp được trợ cấp, chuyển đổi đồng lúa sang các hoa màu khác. Tuy nhiên, chính sách điều chỉnh sản xuất của chính phủ này tác động tiêu cực khi đối mặt trước tình trạng mùa màng thất bát nghiêm trọng như trong 1993. Những thay đổi kèm theo là thói quen ẩm thực, sản lượng thịt, sản phẩm từ sữa, trái cây va rau ngày càng tăng.

Nông nghiệp truyền thống Nhật Bản cần nhiều lao động được thay đổi thành một hệ thống cơ giới hóa cao, cần nhiều vốn chưa đầy một thế hệ và phần lớn công nghệ mới trong nông nghiệp được dùng làm mô hình cho các nước châu Á đang phát triển khác. Tuy nhiên, đối với tương lai vẫn còn nhiều việc phải làm. Chi phí sản xuất, nhất là đối với lúa quá cao, nông nghiệp Nhật Bản cần phải có nhiều trợ cấp. Hầu hết nông trại đều quá nhỏ không sử dụng được tối đa diện tích và vốn. Nông trại Nhật Bản khi nào và đạt đến một diện tích hiệu quả hơn như thế nào vẫn là vấn đề cần được giải quyết.

NUÔI CÁ VÀ ĐỘNG VẬT CÓ VỎ

(yoshoku; saibai gyogyo). Việc nuôi trồng nhân tạo hải sản (còn gọi là nuôi trồng thủy sản) đong một vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp nuôi tròng thủy sản Nhật Bản. Nhật Bản từ lâu đã nuôi cá nước ngọt, *nori* (một loại tảo biển), và sò. Trong những năm gần đây, việc nuôi loại cá tuyển chọn như cá đuôi vàng, cá tráp biển đỏ, và tôm pandan phát triển mạnh. Ngoài ra, có nhiều trung tâm nuôi cá và động vật co vỏ đã được hình thành dọc theo bờ biển Nhật Bản, nơi đây nhiều loài cá và động vật có vỏ chọn lọc được nuôi nhân tạo và khi đạt đến một kích thước nào đó được thả xuống biển để tiếp tục lớn đủ kích thước đánh bắt thích hợp.

♦ Nuôi cá nước ngọt

Khí hậu ở Nhật Bản thay đổi từ gần Bắc cực đến cận



nhiệt đới, và việc nuôi trồng đại trà nhiều chủng loại cá nước lạnh và ấm đã phát triển qua việc áp dụng kỹ thuật nuôi cá tinh vi.

Loài cá được nuôi thành công ở Nhật Bản là tilapia. Nuôi thử nghiệm tất cả 8 giống cá tilapia được tiến hành, kết quả cho thấy *T. nirotica* thích hợp với khí hậu Nhật Bản nhất.

✦ Nuôi cá nước mặn

Nuôi trồng nori và sò bắt đầu ở Nhật Bản cách đây khoảng 300 năm. Tuy nhiên, chỉ vào năm 1957 việc nuôi cá nước mặn (cá đuôi vàng) mới bắt đầu phát triển. Nuôi cá nước mặn cũng bao gồm việc nuôi tôm, tôm hùm, tôm pandan, bạch tuộc, sò, hàu và tảo biển (nori, *wakame*, và tảo bẹ).

✦ Phương pháp nuôi trồng

Phương pháp nuôi trồng được chia thành nuôi trồng ở hồ, sông, ao, ruộng lúa, hồ chứa nước, kênh và vùng biển nông. Phương pháp được phân theo loại cơ sở vật chất như sau: bảo tồn cá, rào lưới, đắp đê, nuôi bè, ao, và hồ chứa.

Thông thường, giống được thụ tinh nhân tạo và nuôi lớn trong một môi trường có kiểm soát cho đến khi đạt đến kích thước thương mại, sau đó chuyển đến các trại nuôi. Phương pháp trong đó con giống được thụ tinh nhân tạo, được nuôi đạt đến kích thước đẻ trứng, sau khi cá đẻ trứng, người ta thu hoạch, được gọi là nuôi trồng trọn chu kỳ.

Trong trường hợp cá nước ngọt, sử dụng thức ăn tổng hợp, trong khi thịt cá dùng để nuôi cá nước mặn (ngoại trừ cá tráp biển). Thành phần chế biến thức ăn tổng hợp được điều chỉnh theo nhu cầu dinh dưỡng của các chủng loài khác nhau. Loại cá thường gặp và rẻ tiền như cá mòi, cá thu, và cá thu đao được dùng là thức ăn, ăn tươi hoặc đông lạnh. Cung cấp oxy bằng cách thay đổi nước trong trại nuôi cá, vì thế cần phải giữ số lượng cá ở mức thích hợp với khả năng thay nước của trại cá.

✦ Nuôi cá

Nuôi cá được thực hiện bằng các dự án của chính phủ trung

ương và quản. Từ "nuôi cá" ám chỉ hoạt động trong đó các giống cá được tạo ra với số lượng lớn, sau đó thả vào môi trương biển được bảo vệ để cá lớn, khi cá đạt đến kích thước thương mại mới thu hoạch. Hiện nay đang nuôi cá và động vật có vỏ, kể cả các loại trong giai đoạn thí nghiệm, với hơn 100 chủng loại, gồm cá đuôi vàng, cá thu hoạch, cá bơn, cá thu ngựa, cá đuôi cứng, cá thu Tây Ban Nha, cá mú, cá đá, cá hồi đá, cá mùi đen, cá bẹt, cua to, tôm biển bắc và mực.

LÂM NGHIỆP

(ringyo). Khoảng 70% tổng diện tích Nhật Bản là rừng. Rừng đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đất ở Nhật Bản, khi các dãy núi dốc đứng chạy dọc giữa quần đảo từ bắc xuống nam, trong khi sông ngòi ngắn, chảy xiết. Nhật Bản là quốc gia tiêu thụ gỗ rất lớn cũng như là quốc gia nhập khẩu gỗ súc và bào gỗ lớn nhất thế giới (chiếm khoảng 20% lượng gỗ mua bán trên thế giới). Cũng đáng lưu ý là tỉ lệ rừng trồng rất cao, chiếm 40% tổng diện tích rừng Nhật Bản.

✦ Tình hình rừng ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản có rất nhiều loại cây mọc vì sự khác biệt nhiệt độ đáng kể từ bắc xuống nam và độ ẩm ở mức cao do các dòng nước ấm ở đại dương mang lại. Cây cối được phân loại thành các loại thường xanh bản lá rộng như cây hoa trà và *kusunoki* (cây long não), các loại bản lá rộng sớm rụng như *buna* (cây sồi) và *tochinoki* (cây hạt dẻ ngựa Nhật Bản), và cây có quả hình nón như *sugi* (cây tuyết tùng) và *hinoki* (cây bách). Trong số tổng diện tích rừng khoảng 24,7 triệu ha (61 triệu a), khoảng 9,9 triệu ha (24,5 triệu a) dùng để trồng rừng tuyết tùng, bách và thông.

✦ Quản lý rừng

Thế kỷ 18, khai thác rừng chỉ đơn thuần đốn gỗ ở rừng tự nhiên, sau đó được thay bằng rừng trồng. Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, đất rừng được chia thành đất do tư nhân và nhà nước sở hữu. Rừng quốc gia chiếm khoảng

7,3 triệu ha (18 triệu a) trong tổng số diện tích rừng Nhật Bản, rừng tư nhân chiếm 14 triệu ha (34,6 triệu a), chính quyền địa phương sở hữu diện tích rừng còn lại. Rừng tư nhân chiếm khoảng 56% tổng diện tích rừng Nhật Bản. Sự di cư liên tục của số công nhân nông nghiệp trẻ ra các khu vực thành thị và nhà máy đã giảm đáng kể số lượng công nhân lâm nghiệp.

*** Lịch sử sử dụng gỗ**

Gỗ được sử dụng trong ngành xây dựng và dùng làm chất đốt ở Nhật Bản từ thời xa xưa, nhưng việc sử dụng gỗ trong xây dựng tăng nhanh bắt đầu trong thế kỷ 8 khi xây dựng các cung điện và đền chùa như Todaiji và Toji. Thành phố Kyoto trở thành trung tâm tiêu thụ gỗ của Nhật Bản.

Sự phát triển nền văn hóa đô thị trong thời kỳ Edo (1600-1868) làm gia tăng nhu cầu về sản phẩm gỗ gia dụng, xây dựng và chất đốt. Bắt đầu và cuối thế kỷ 18, thị trường gỗ khu vực phát triển dọc theo các nhánh hạ lưu của các sông lớn, những thị trường này tiếp tục phát triển trong thế kỷ 19. Với sự hiện đại hóa nền kinh tế Nhật Bản tiếp theo sau thế kỷ Phục hưng Minh Trị, nhu cầu về gỗ tăng nhanh. Sau trận động đất Tokyo 1923, hang nhập khẩu, nhất là từ Mỹ, trở thành một yếu tố quan trọng trong sự cung cấp gỗ cho Nhật Bản.

Sau Thế chiến II, nhu cầu vật liệu xây dựng gia tăng, nhu cầu các sản phẩm từ gỗ như bột giấy và gỗ dán cũng tăng theo. Tuy nhiên, sản lượng trong nước giảm sút. Sau cùng, trong những năm gần đây, người ta ngày càng chú trọng đến rừng, xem đó là nơi giải trí cũng như môi trương tự nhiên cần được bảo tồn. Vì thế, Nhật Bản ngày càng dựa vào nguồn gỗ nhập khẩu từ nước ngoài. Năm 1990, toàn bộ lượng gỗ tiêu thụ ở Nhật Bản là 113 triệu m^3 (4 tỉ ft khối), trong nước chỉ sản xuất 28%. Gỗ súc chiếm 48%, bột gỗ và bào gỗ 37% và gỗ dán 13%.

CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

(kagaku kogyo). Công nghiệp hóa chất Nhật Bản

được hình thành trong thập niên 1870, lúc đó chính phủ nhập khẩu công nghệ sản xuất kính, hóa chất vô cơ, xi măng và các sản phẩm khác từ phương Tây. Công nghiệp điện hóa được phát triển vào đầu thập niên 1900. Khi Thế chiến II bùng nổ, sản lượng trong các ngành công nghiệp sản xuất phân hóa học, tơ nhân tạo và soda đạt mức quốc tế.

Sau chiến tranh, ngành công nghiệp đầu tiên cần được phục hồi là phân hóa học, vì nhu cầu cấp bách là phải tăng sản lượng lương thực. Cuối thập niên 1950, công nghiệp hóa dầu Nhật Bản lần đầu tiên xuất hiện, do 2 yếu tố chính thúc đẩy. Thứ nhất, chuyển sản xuất năng lượng từ thủy điện và than, xăng dầu dẫn đến kết quả dư thừa naphtha (một sản phẩm tinh luyện dầu cũng là nguyên liệu quan trọng trong sản xuất hóa dầu. Thứ hai, việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài tạo điều kiện du nhập công nghệ nước ngoài. Công nghiệp hóa chất Nhật Bản chiếm 7,4% (22,1 ngàn tỉ yên, 160,5 tỉ USD) sản lượng công nghiệp quốc gia năm 1989, 42% sản lượng công nghiệp thuộc ngành hóa dầu. Bộ phận hóa chất nguyên chất (dược phẩm và mỹ phẩm) tăng ổn định từ giữa thập niên 1980. Công nghiệp đều tư rất nhiều vào khâu nghiên cứu và phát triển nguyên liệu mới và sản phẩm công nghệ sinh học, năm 1987 chi phí 687,4 tỉ yên (4,1 tỉ USD). Nguyên liệu mới được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, và ứng dụng công nghệ sinh học bắt đầu trong các lĩnh vực như sản phẩm y tế và nghề làm vườn.

CÔNG NGHIỆP MÁY TÍNH

(kompyuta sangyo). Nhật Bản có ngành công nghiệp xử lý dữ liệu lớn hàng thứ hai thế giới sau Mỹ. Với các bộ phận phụ qui mô rộng sản xuất máy vi tính chính, máy vi tính mini, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Nhật Bản là thị trường máy tính lớn hàng thứ hai thế giới sau Mỹ, chiếm khoảng 20% tổng doanh số máy tính toàn cầu. Năm 1989, công nghiệp Nhật Bản kiểm soát 60% thị phần máy vi tính chính trong nước và 70% thị

phần thiết bị máy tính văn phòng trong nước. Tổng sản lượng nội địa năm 1990 đạt 5,81 nghìn tỉ yên (40,1 tỉ USD), hàng xuất khẩu lên đến 1,7 nghìn tỉ yên (11,7 tỉ USD).

NEC chiếm 50% thị trường máy vi tính cá nhân. Sản xuất và doanh số máy vi tính cá nhân rất ấn tượng, hơn 2,9 triệu đơn vị được sản xuất trong năm 1989, trị giá 798,9 nghìn tỉ yên (6,9 tỉ USD). Về kỹ thuật, các chương trình nghiên cứu và phát triển đang được tiến hành đối với các hệ thống máy vi tính thế hệ thứ 5.

♦ Lịch sử

Mặc dù đại học Osaka đề xuất chương trình phát triển máy vi tính đầu tiên trong năm 1947, máy vi tính kỹ thuật số điện tử đầu tiên cho đến năm 1956 mới được chế tạo, 10 năm sau ENIAC, máy vi tính điện tử đầu tiên được phát triển ở Mỹ. Tiếp theo sau số máy vi tính Mỹ đầu tiên xuất sang Nhật Bản năm 1954, Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI) thành lập Ủy ban nghiên cứu máy vi tính để điều phối sự phát triển ngành công nghiệp máy vi tính, nhưng máy vi tính vẫn chưa được xem là thứ tự ưu tiên hàng đầu trong chính sách công nghiệp Nhật Bản đến giữa thập niên 1960.

Năm 1960, IBM được cấp quyền sản xuất ở Nhật Bản, đáp lại, IBM phải cấp bằng phát minh cơ bản cho tất cả nhà sản xuất Nhật Bản liên quan, 13 công ty Nhật Bản trực tiếp tham gia thỏa thuận nhượng quyền của IBM. RCA, TRW, Honeywell, General Electric, và Sperry Rand cũng tham gia ký kết các thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật với các nhà sản xuất Nhật Bản.

Từ 1964, chính phủ Nhật Bản khuyến khích ngành công nghiệp máy vi tính. Trong năm này, IBM giới thiệu System 360 và sự thành công của hệ thống này trong Thế vận hội Tokyo đã minh họa cho giới kinh doanh và chính khách Nhật Bản hiểu được tiềm năng chiến lược của máy vi tính. Người ta càng quan tâm đến việc công ty Mỹ General Electric mua lại công

ty sản xuất máy vi tính lớn nhất của Pháp. Ở Nhật Bản, máy vi tính được xem là ngành công nghiệp chiến lược có ảnh hưởng sâu sắc đối với tương lai sau này của Nhật Bản.

Nhằm đạt được sự tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ sản xuất máy vi tính trong nước, MITI đề xuất một số dự án ưu tiên cấp quốc gia. Dự án FONTAC (1962-1964), do Fujitsu, Oki và NEC đảm nhiệm, vốn là dự án sản xuất nguyên mẫu đầu tiên một hệ thống máy vi tính qui mô lớn, đa mục đích ở Nhật Bản. Một dự án khác, mục đích sản xuất nguyên mẫu một hệ thống máy vi tính hoạt động siêu cao được tiến hành từ 1966 đến 1972, dựa theo Báo cáo hội đồng xem xét công nghệ điện tử 1966 và được chuẩn bị dưới sự bảo trợ của MITI. Kết quả từ các thỏa thuận thương mại ký với công ty Mỹ và sự thành công của các dự án trong nước kết hợp chặt chẽ này, ngành công nghiệp máy vi tính Nhật Bản có những tiến bộ rất lớn vào cuối thập niên 1960. Thứ tự ưu tiên mới được dành cho máy vi tính, trợ cấp nghiên cứu và phát triển (R&D) của chính phủ năm 1967 tăng gấp 4 lần so với mức 1960.

Đầu thập niên 1970, trước khi tự do hóa thị trường máy vi tính Nhật Bản, MITI tổ chức 6 nhà sản xuất máy vi tính chính thành ba nhóm R&D chuyên môn hóa nhằm mục đích phát triển một máy vi tính có khả năng sánh kịp với seri 370 của IBM, nhóm nhận được trợ cấp R&D của chính phủ lên đến 50% (195,9 triệu USD) chi phí phát sinh. Khi IBM sản xuất máy vi tính thuộc thế hệ thứ tư ứng dụng công nghệ VLSI (tích hợp diện rộng), MITI đáp lại bằng cách tổ chức "dự án quốc gia" khác: hai nhóm nghiên cứu hợp tác mới gồm Fujitsu, Hitachi, và Mitsubishi Electric thành một nhóm, nhóm kia gồm NEC và Toshiba. Dự án vào cuối thập niên 1970 thành công đến mức Fujitsu và Hitachi bán máy vi tính cho các đối thủ Mỹ và châu Âu. Đầu thập niên 1980, trong nhiều phương diện, ngành công nghiệp máy vi tính Nhật Bản đạt mức tinh vi trong phần

cứng vượt xa IBM trong thập niên 1950 với khoảng cách 10 năm, mặc dù phần mềm chiếm ít hơn trong hầu hết các ứng dung vào đầu thập niên 1990. IBM ở Nhật Bản không gì khac hơn một nhà sản xuất chính, năm 1990, IBM đạt đến vị thế hàng đầu trong thị trường máy vi tính chính cho Fujitsu.

✦ Cấu trúc công nghiệp

Trái với các mẫu Mỹ và châu Âu, hầu như không có nhà sản xuất máy vi tính quan trọng chuyên môn hóa nào ở Nhật Bản. Ngoại trừ Fujitsu, không có một nha sản xuất máy vi tính nào của Nhật Bản với sản lượng máy vi tính chiếm hơn 35% tổng doanh số 3 trong số 6 nhà sản xuất chính, Fujitsu, NEC, và Oki, là các công ty viễn thông đa dạng hóa máy vi tính. Ba công ty khác, Hitachi, Mitsubishi Electric, và Toshiba, và các công ty điện tử tổng hợp da dạng hóa máy vi tính vào đầu thập niên 1960.

Vì lý do cấu trúc, do thói quan liêu, nhất là MITI, luôn là cơ quan khởi xướng chính sách về máy vi tính, chứ không phải là công ty tư nhân. MITI thương chủ động trong các giai đoạn phát triển chính trong ngành công nghiệp máy vi tính bằng cách đưa ra hướng dẫn chiến lược và tổ chức, tài trơ cho cac nhóm nghiên cứu

Đặc điểm tài trợ R&D (Nghiên cứu & Phát triển) của chính phủ có phần nào khác với sự tài trợ của Mỹ. Các nhà sản xuất Mỹ nhận được tài trợ kèm theo dự án chủ yếu để cho chính phủ là người sử dụng sau cùng, nhất là trong các lĩnh vực phòng thủ và không gian. Các nhà sản xuất Nhật Bản nhận tài trợ, thường dưới dạng tài trợ trực tiếp, đối với Như & Phát triển thương mại, mặc dù sô lượng tương đối khiêm tốn nếu xét theo tiêu chuẩn quốc tế.

Một yếu tố quan trọng khác góp phần vào việc phát triển và khả năng cạnh tranh của ngàn công nghiệp máy vi tính Nhật Bản. Trong cái gọi là chiến tranh máy tính điện tử bắt đầu vào giữa thập niên 1960, một quá trình cạnh tranh quyết liệt về giảm giá và thu nhỏ hóa lũy tiến làm

cho máy tính điện tử giảm từ 400.000 yên (1.100 USD) trong giữa thập niên 1960 xuống còn 1 yên (4 USD) trong thập niên 1980, giảm còn 1/400 mức giá ban đầu. Trong cùng giai đoạn 20 năm, máy tính điện tử giảm từ kích thước của một tivi xuống bằng kích thước của một thẻ tín dụng. Chính sự cạnh tranh khốc liệt này giữa các nhà sản xuất hàng đầu đã giúp họ có khả năng phát triển loại kỹ thuật sản xuất đại trà, chi phí thấp, chiến lược cao sẽ giúp họ có nhiều lợi thế khi bước vào thị trường máy vi tính.

CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG

(kensetsugyo). Nhật Bản có thị trường xây dựng lớn nhất thế giới, vốn đầu tư trong xây dựng trong nước 1988 ước tính 67,1 nghìn tỉ yên (523,6 tỉ USD), hay 17,4% tổng sản lượng nội địa. Đầu tư xây dựng này gồm các công trình xây dựng dân dụng 40% và công trình xây dựng (cao ốc) 60%. Trên cả nước, có khoảng 510.000 công ty xây dựng, và khoảng 5,8 triệu công nhân trong ngành xây dựng chiếm 9,7% tổng số công nhân.

Năm 1983, đơn hàng xây dựng ở nước ngoài vượt khỏi mức 1 nghìn tỉ yên (4,2 tỉ USD). Mặc dù đơn hàng gia tăng từ các nước công nghiệp hóa, nhất là Mỹ. 87% đơn hàng nhận được từ Mỹ là các dự án đầu tư phát triển và xây dựng nhà máy dành cho các công ty Nhật Bản đang hoạt động ở Mỹ. Công ty xây dựng nước ngoài khó thâm nhập vào thị trường Nhật Bản, nhưng các cuộc đàm phán mở rộng mang lại một số kết quả: năm 1989, 21 công ty nước ngoài nhận được giấy phép xây dựng.

Khoa học

CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(baiotekunoroji). Khi công nghệ sinh học phát triển mạnh ở Nhật Bản năm 1981, các nhà nghiên cứu Nhật Bản dựa vào sự hợp tác trong các dự án của phương Tây về công nghệ nghiên cứu cơ bản và thông tin. Sau thời gian này, Nhật Bản phát triển khả năng chuyên môn đáng kể trong công nghệ sinh học. Một lý do giải thích sự tiến bộ nhanh chóng của Nhật Bản là kinh

nghiệm lâu đời của Nhật Bản trong công nghệ lên men, đóng vai trò quan trọng trong công nghệ sinh học.

Từ 1986 người ta tập trung nỗ lực vào ngành công nghệ sinh học đang phát triển như một ngành công nghiệp ở Nhật Bản, đặc biệt ứng dụng các kỹ thuật ADN và kết hợp tế bào, năm 1990, có hơn 200 công ty Nhật Bản trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, dự án kinh doanh tập trung vào công nghệ sinh học, như nhiều công ty Mỹ thường làm, ở Nhật Bản rất hiếm. Thay vào đó các công ty thường tiến hành nghiên cứu và phát triển. Nghiên cứu công nghệ sinh học rất tích cực trong các lĩnh vực y học, dược phẩm và hóa chất, nhất là trong sản xuất insulin, nội tiết tố tăng trưởng và chất kháng thể, nhưng nghiên cứu do các công ty tiến hành cũng bao gồm chế biến lương thực, hóa chất nông nghiệp và gia súc.

Chính phủ Nhật Bản rất quan tâm công nghệ sinh học và xem ngành này là một thành phần chính trong giai đoạn phát triển công nghiệp ngày càng tập trung nhiều kiến thức, hiểu biết. Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI) và nhiều bộ khác đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu công nghệ sinh học, và dành nhiều quỹ phát triển công nghệ sinh học. Năm 1989, Nhật Bản đầu tư vào công nghệ sinh học tổng cộng 117 nghìn tỉ yên (850 triệu USD), MITI dự đoán năm 2000 tổng đầu tư sẽ đạt 5 nghìn tỉ yên (35 tỉ USD).

ĐIỆN NĂNG

(denryoku). Điện năng được đưa vào Nhật Bản dưới dạng nhiệt điện năm 1887, tiếp theo sau là thủy điện năm 1890. Từ 1887 đến 1911, nhiệt điện chiếm ưu thế. Hầu hết các nhà máy thủy điện đều nằm xa thành phố, chỉ truyền điện qua các khoảng cách ngắn, làm cho thủy điện không thích hợp với mục đích sử dụng của thành phố. Sau 1912, thủy điện trở nên quan trọng hơn nhiệt điện, và tiếp tục chiếm ưu thế trong một giai đoạn gần 50 năm qua hai thế chiến. Trong thập niên

1920, các nhà máy điện bắt đầu bán lượng điện dư thừa với giá không đắt lắm, khuyến khích sự phát triển các ngành công nghiệp điện hóa và các ngành công nghiệp khác.

Trong giai đoạn tái thiết tiếp theo sau Thế chiến II, sự phát triển các nhà máy điện mới, cả nhiệt lẫn thủy điện, gia tăng rất nhanh. Nhà máy điện có đập to bắt đầu được sử dụng để phát triển thủy điện. Cho dù có những cải tiến này, nhiệt điện tỏ ra quan trọng hơn vì xây dựng thủy điện đòi hỏi rất nhiều thời gian và tiền của.

Sau 1960, là giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao ở Nhật, các ngành công nghiệp sắt thép, hóa chất, máy móc và các ngành công nghiệp nặng khác phát triển mạnh. Do thu nhập cá nhân tăng, các dụng cụ dùng điện trở thành đồ điện gia dụng và nhu cầu về điện tăng theo. Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Nhật Bản với mục đích thương mại bắt đầu hoạt động và tháng 7/1966, sau khủng hoảng dầu hỏa 1973, sự phát triển điện hạt nhân đột ngột tăng lên. Tính đến tháng 12/1989, 37 lò phản ứng hạt nhân hoạt động với tổng sản lượng khoảng 187,9 tỉ KWh. Việc xây dựng 17 lò phản ứng mới được hoạch định như một bộ phận trong chương trình của chính phủ. Năm 1989, tổng công suất phát lên đến 791,2 tỉ KWh, trong đó các nhà máy điện đốt dầu cung cấp 32%, nhà máy điện hạt nhân 23,1%, khí hóa lỏng (LNG) 18,7%, nhà máy thủy điện 11,3%, than 14,7% và các nguồn năng lượng thay thế khác như địa nhiệt 0,2%.

Ở Nhật Bản, hiệu thế truyền tối đa là 500 kilovolt từ 1974 vì sự gia tăng về số lượng nhà máy điện hạt nhân và các năng lượng khác ngày càng được xây dựng cách xa thành phố. Các đường truyền ngầm an toàn hơn thay cho các đường dây điện treo gần các khu đô thị ngày càng nhiều.

NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN

(genshiryoku hatsudensho). Tính đến tháng 12/1990 có 39 nhà máy điện hạt nhân hoạt động ở Nhật Bản, tổng cộng

21 lò phản ứng nước sôi, 17 lò phản ứng nước cao áp, và 1 lò phản ứng nhiệt tiên tiến, tổng công suất điện đạt 31,48 triệu kW. Năm 1990 Nhật Bản là quốc gia sản xuất điện hạt nhân lớn hàng thứ tư thế giới. Với 181,9 tỷ KWh được sản xuất (25,8% tổng sản lượng quốc gia), năng lượng nguyên tử là nguồn điện năng lớn nhất duy nhất của Nhật Bản. Mức hoạt động bình quân của các nhà máy điện hạt nhân của Nhật Bản năm 1990 là 72,7%, cao nhất thế giới.

Mặc dù phải lệ thuộc vào Anh, Mỹ, và Pháp trong tất cả các nguồn uranium làm giàu được sử dụng như nhiên liệu, năm 1991, Công ty công nghiệp nhiên liệu hạt nhân Nhật Bản xây dựng xong nhà máy nhiên liệu hạt nhân đầu tiên của Nhật Bản ở làng Rokkasho, quận Aomori. Nhà máy bắt đầu hoạt động năm 1992, đáp ứng một phần nhu cầu uranium làm giàu của Nhật Bản.

Tiếp theo sau thảm họa ở nhà máy điện hạt nhân Chernobyl, Liên Xô, nhiều người Nhật bày tỏ lo ngại về tính an toàn của những nhà máy này. Mặc dù chính phủ Nhật Bản xem lại các tiêu chuẩn kiểm tra an toàn, nhưng chưa có sự thay đổi trong chính sách về nhà máy điện hạt nhân. Người ta ước tính đến năm 2030, nhu cầu điện năng sẽ tăng điện hạt nhân lên 137 triệu kw.

PHÁT TRIỂN TÀI NĂNG BIỂN

(kaiyo kaihatsu). Chính sách của chính phủ Nhật Bản về phát triển biển được Hội đồng phát triển biển (Kaiyo Kaihatsu Shingikai) phát biểu thành hệ thống, đây là một cơ quan tư vấn cho thủ tướng. Năm 1979 hội đồng công bố một kế hoạch 10 năm tập trung vào các lĩnh vực phát triển tiềm năng sau: khai thác tài nguyên sinh vật biển, phát triển công nghệ khai thác khoáng sản và kim loại biển, nhất là thu hồi uranium từ nước biển và khai khoáng mangan ở đáy biển, sản xuất điện từ các nguồn nhiệt sóng và dòng chảy đại dương, sử dụng vùng biển làm dự án công

nghiệp, phi trường và giải trí. Nhật Bản cùng 19 nước khác trong một nỗ lực chung (gọi là WESTPAC) để nghiên cứu tây Thái Bình dương nhằm dự đoán những thay đổi khí hậu va tài nguyên thức ăn biển trên toàn cầu

Một biện pháp trong việc đảm bảo sự bảo toàn tài nguyên biển của Nhật Bản được tiến hành trong năm 1970 với việc thông qua luật thành lập công viên biển. Các dự án phát triển khác bao gồm việc thay đổi tình trạng tự nhiên của biển. Một đề xuất khác của Nhật Bản, chẳng hạn, dự kiến xây dựng các đảo nhân tạo mục đích giải trí. Ngày nay tâm điểm trong công tác quy hoạch của chính phủ đã thay đổi từ sự phát triển tài nguyên biển sang phát triển đất khai hoang từ biển để con người có nơi sinh sống.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(tennen shigen). Khu phức hợp công nghiệp của Nhật Bản được xây dựng trên một cơ sở tài nguyên nghèo nàn nhất thế giới. Mặc dù xét về tính đa dạng, thì tài nguyên Nhật Bản giàu đến mức phải ngạc nhiên, nhưng số lượng, tính khả dung và chất lượng hạn chế sản xuất trong nước chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu

Mức độ lệ thuộc của Nhật Bản vào nguyên liệu nhập khẩu được minh họa qua các con số nhập khẩu từ 1989: dầu mỏ 99,7%, than 91,4%, bôxít 100%, kền 100%, quặng sắt 99,8%, đồng 98,4% và chì 90%. Nhật Bản cũng lệ thuộc vào các tài nguyên bên ngoài đến mức 100% bông thô, len và cao su, cũng như số lượng lâm sản ngày càng tăng, các mặt hàng nông phẩm, và hải sản. Mức tăng trưởng kinh tế và công nghiệp cao đặc biệt của Nhật Bản từ thập niên 1960 dẫn đến hậu quả ngày càng lệ thuộc nhiều vào tài nguyên nhập từ nước ngoài.

Tài nguyên, nhất là các nguồn năng lượng, cũng trở nên căng thẳng do sự giàu lên của xã hội Nhật Bản. Ngoài mức tăng trưởng công nghiệp 20% hoặc cao hơn trong một số năm việc mua sắm đồ gia

dụng của các gia đình Nhật Bản đã làm tăng nhu cầu về năng lượng. Những khan hiếm theo chu kỳ cùng với những gia tăng đáng kể trong giá thành sản xuất đã làm cho các ngành công nghiệp năng lượng trở thanh ưu tiên hàng đầu trong kế hoạch của chính phủ.

✦ Than

Trữ lượng than của Nhật Bản ước tính khoảng 7 tỉ tấn (7,7 tấn Mỹ) năm 1990, nhưng các vỉa than lớn nhất nằm ở hai cực Nhật Bản, ở Hokkaido và Kyushu, làm tăng phí vận chuyển vào giá thành sản xuất tương đối cao.

Than Nhật Bản nói chung có giá trị nhiệt thấp. Than cốc cao cấp không nhiều, vì thế hầu như phải nhập khẩu tất cả lượng than cần dùng. Các vỉa than thường nằm sâu dưới bề mặt, dốc đứng, có nhiều khí dễ cháy, tất cả làm cho việc cơ giới hóa trong khai thác rất khó khăn. Giá thành sản xuất cao, nhiều mâu thuẫn giữa lao động – quản lý, khai thác nguy hiểm, và sự cạnh tranh từ các nguồn năng lượng khác dẫn đến sự giảm sút sản lượng cũng như số lượng mỏ và thợ mỏ. Sản lượng trong thập niên 1950 và 1960 bình quân hàng năm từ 50 đến 55 triệu tấn (55 đến 60,5 triệu tấn Mỹ), năm 1990 giảm còn 8,3 triệu tấn (9,1 triệu tấn Mỹ). Lao động mỏ than cũng giảm sút tương tự từ một lực lượng khoảng 244.000 năm 1960 xuống còn 5.000 năm 1990, và số lượng mỏ hoạt động giảm từ 682 xuống còn 26. Mặc dù năng suất được cải thiện nhiều nhưng ngành công nghiệp than trong nước không mấy triển vọng, cho dù được chính phủ trợ cấp.

✦ Dầu và khí thiên nhiên

Ngành công nghiệp lọc dầu của Nhật Bản đứng hàng thứ ba trên thế giới, nhưng hầu như phải nhập toàn bộ dầu thô từ Trung Quốc, Indonesia, và Trung Đông. Số lượng dầu nội địa khai thác nhỏ giọt từ các vỉa dầu Niigata cùng với các vỉa dầu nhỏ hơn nằm rải rác khắp miền bắc Honshu và Hokkaido.

Các bể và giếng khí tự nhiên nhỏ cũng nằm rải rác, tập trung nhiều nhất ở

Hokkaido, bắc Honshu, và quận Chiba. Nhưng cũng như với than, Nhật Bản phải nhập khẩu hầu hết lượng dầu và khí hóa lỏng từ nước ngoài, thường thông qua các dự án phát triển chung với các nước có tài nguyên năng lượng dư thừa.

✦ Thủy điện

Địa hình gồ ghề, lượng mưa nhiều, suối chảy nhanh giúp cho Nhật Bản phát triển được ngành thủy điện lớn nhất thế giới. Nhiều nhà máy thủy điện nhỏ có đạo sản xuất lượng điện lớn nhất cho Nhật Bản, nhưng vào năm 1991, chỉ chiếm hơn 20%, trong khi nhiệt điện cung cấp đến 80% điện năng.

✦ Điện hạt nhân và các nguồn năng lượng thay thế

Nhật Bản là một quốc gia hàng đầu trong phát triển nhà máy điện hạt nhân. Mặc dù có nhiều lo ngại và phong trào phản đối năng lượng hạt nhân ngày càng tăng, chính phủ luôn chú trọng chương trình phát triển điện hạt nhân. Năm 1990, xây dựng 39 lò phản ứng nguyên tử, cung cấp 25,8% tổng công suất điện hạt nhân. Các nhà sản xuất điện Nhật Bản ký thỏa thuận với các nhà cung cấp ở Canada, Vương quốc Anh, Úc, và Niger để đảm bảo trữ lượng uranium chưa xử lý lên đến 200.000 tấn (220.000 tấn Mỹ)

Các nguồn thay thế chiếm một phần nhỏ trong cung cấp năng lượng quốc gia, nhưng xúc tiến nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực như điện mặt trời và địa nhiệt, khí hóa và lỏng hóa than, và tách hydro từ nước biển.

✦ Kim loại và khoáng sản

Tài nguyên kim loại của Nhật Bản gần như không đủ cho khu phức hợp công nghiệp đồ sộ như thế. Năm 1991, Nhật Bản đứng hàng thứ ba trong sản xuất thép cũng như có ngành công nghiệp nhôm lớn thứ ba trên thế giới. Qui mô nhỏ trong các trữ lượng quặng kim loại của Nhật Bản, cùng với qui mô sản xuất cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, làm cho Nhật Bản phải lệ thuộc vào các nguồn cung cấp từ nước ngoài.

Trong ngành công nghiệp thép chẳng hạn, Nhật Bản nhập

khẩu 99,8% nhu cầu quặng sắt năm 1989, chủ yếu từ Úc và Brazil, cũng như nhập 99,5% than cốc để sản xuất thép.

Tương tự, mặc dù có hơn 3 triệu tấn (3,3 triệu tấn Mỹ) nhôm được sản xuất hàng năm ở Nhật Bản, nhưng sản xuất hoàn toàn lệ thuộc vào bôxít chủ yếu từ Úc. Năm 1989 Nhật Bản nhập khẩu 98,4% nguyên liệu để làm đồng và 82,2% nguyên liệu trong ngành công nghiệp kẽm. Lượng chì trong nước chỉ đáp ứng 10% nhu cầu. Đối với các khoáng sản khác, Nhật Bản hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào các nguồn nước ngoài.

+ Gỗ và bột gỗ

Mặc dù 60% diện tích là rừng, nhưng gỗ súc cung cấp rất hạn chế, buộc Nhật Bản phải nhập hơn một nửa gỗ súc từ nước ngoài. Trong nước không thể cung ứng đủ cho nước sản xuất bột gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ khác lớn nhất thế giới này, hiện nay nhập khẩu bột gỗ chiếm khoảng 20% nhu cầu.

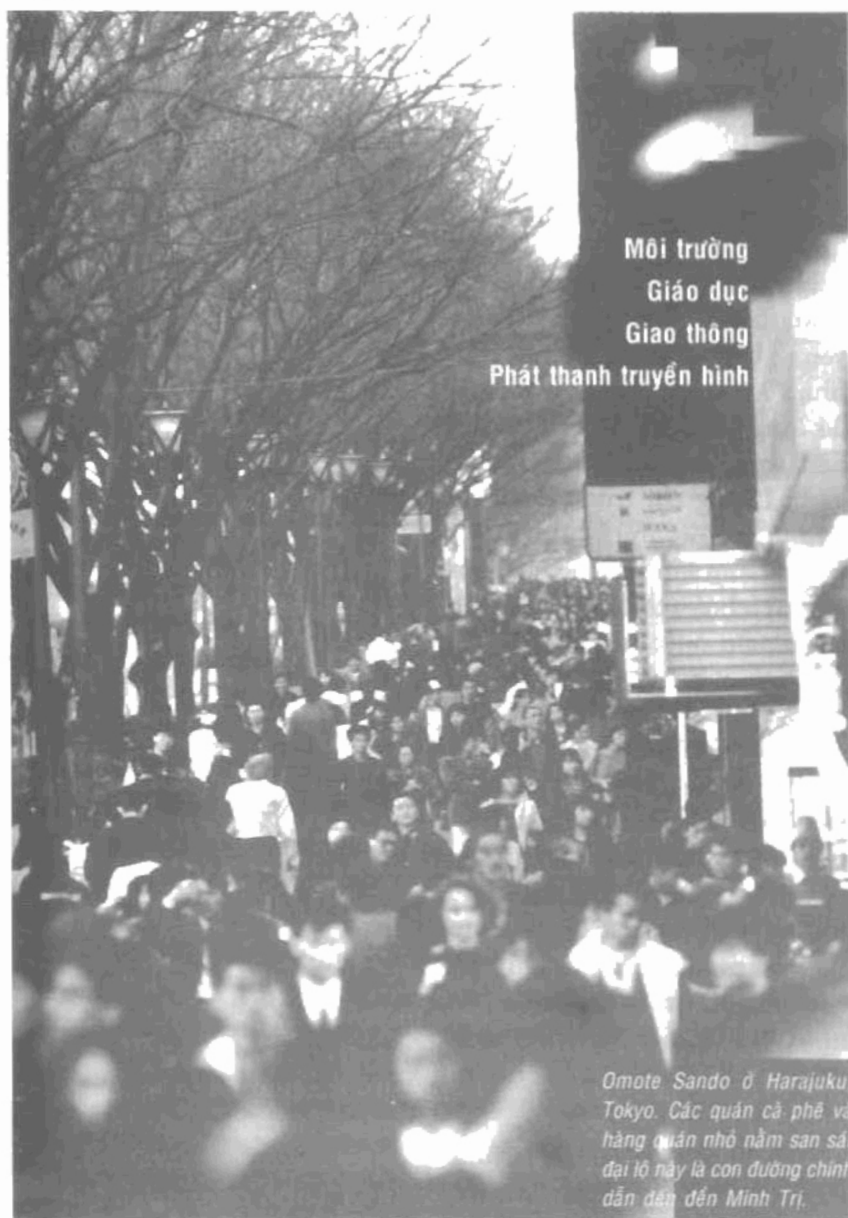
Với sự phát triển của ngành du lịch, đất rừng Nhật Bản trở thành công viên đáng giá. Nhưng nhu cầu cao dẫn đến tình trạng phá rừng quá mức. Sự phát triển sản xuất gỗ và bột gỗ trong nước gây thiệt hại môi trường nghiêm trọng ở Nhật Bản.

+ Triển vọng

Không tiếp cận liên tục với các tài nguyên nước ngoài, thì Nhật Bản không có khả năng tồn tại về mặt kinh tế. Hầu như tất cả tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản đều rất ít khiến cho Nhật Bản không thể phát triển sản xuất mà không làm cạn kiệt tài nguyên trong thời gian ngắn. Ngoài ra, Nhật Bản cũng đối mặt với thách thức cạnh tranh tài nguyên quốc tế ngày càng tăng và sự lo ngại về các vấn đề sinh thái toàn cầu ngày càng nhiều, các yếu tố này chắc chắn có tác động đáng kể đối với chính sách tài nguyên của Nhật Bản trong những năm sắp tới.



XÃ HỘI



Omote Sando ở Harajuku, Tokyo. Các quán cà phê và hàng quán nhỏ nằm san sát đại lộ này là con đường chính dẫn đến đền Minh Trị.

DÂN SỐ LÃO HÓA

(koreika shakai). Sự lão hóa trong dân số Nhật trở thành một vấn đề ngày càng cấp bách khi số lượng người già tăng ở mức khoảng 650.000 người mỗi năm. Tuổi thọ ở 2 phái lần đầu tiên vượt mức 50 tuổi năm 1947, 60 tuổi năm 1952 và 70 tuổi năm 1971, các con số trong năm 1989 cho thấy tuổi thọ trung bình là 82 đối với nữ và 76 đối với nam. Những con số này dự đoán sẽ tăng lên 84 ở nữ và 78 ở nam vào năm 2025. Do số lượng người già ngày càng tăng trong dân số ở độ tuổi lao động, hầu hết công ty lớn tăng độ tuổi nghỉ hưu bắt buộc lên 60 hoặc cao hơn từ giữa thập niên 1980. Năm 1986, một hệ thống hưu trí thống nhất hơn, trên cơ sở sửa đổi Luật hưu trí quốc gia, Luật bảo hiểm hưu trí nhân viên, và luật tác động đến nhiều loại hưu trí khác của nhà nước, có hiệu lực để đáp ứng vấn đề do dân số lão hóa tạo ra. Sửa đổi nhằm mục đích đảm bảo tính ổn định dài hạn của hệ thống hưu trí quốc gia và ấn định 65 là độ tuổi được hưởng hưu trí của nhà nước.

Ước đoán đến năm 2020, chỉ có 3 công nhân nuôi dưỡng một người nghỉ hưu. Do gánh nặng không theo tỉ lệ trong chăm sóc y tế dành cho người già bắt đầu đè nặng hệ thống chăm sóc y tế nói chung, các quy định hiện có trong hệ thống chăm sóc y tế miễn phí dành cho người già năm 1983 được thay bằng Luật về phục vụ y tế và sức khỏe cho người cao tuổi. Luật quy định rằng chi phí chăm sóc y tế cho người già được thanh toán một phần

bằng phần đóng góp của chính quyền địa phương theo mức ấn định, chương trình Bảo hiểm y tế quốc gia, kế hoạch bảo hiểm nhân viên, và cá nhân. Năm 1986 sửa đổi: người già phải chịu chi phí tăng nhiều hơn trong chăm sóc y tế. Tuy nhiên, năm 1986 và 1988, chi phí bắt đầu tăng thêm, năm 1989, hơn 25% chi phí chăm sóc y tế quốc gia dùng để chăm sóc người già.

Các vấn đề khác đi kèm với dân số Nhật Bản đang lão hóa bao gồm sự phát triển các cơ sở vật chất và tài nguyên chăm sóc thích hợp dành cho người bị lão suy, người bệnh liệt giường và có sự giảm sút trong khả năng kinh tế và lợi tức từ thuế. Việc tìm ra giải pháp thích hợp cho các vấn đề này là một trong những thử thách lớn nhất của Nhật Bản khi bước sang thế kỷ 21.

PHỤ NỮ TRONG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

(fujin rodo). Theo truyền thống, phụ nữ là một bộ phận quan trọng trong lực lượng lao động nông nghiệp ở Nhật Bản, nhưng quá trình công nghiệp hóa sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868 khởi đầu dòng chảy công nhân nữ vào trong ngành công nghiệp dệt. Hầu hết nhận được đồng lương rất thấp, một số người thậm chí bị gia đình ràng buộc để nhận tiền lương trọn gói. Bị ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc ngày càng tăng, điều kiện làm việc của họ càng tồi tệ trong khi số lượng công nhân ngày càng tăng.

Môi trường làm việc tồi tệ trong ngành công nghiệp dệt và các khu nhà ở tập thể chật chội lần đầu tiên được công luận chú ý sau khi *Shokko jijo* được công bố năm 1903, vốn là báo cáo của Bộ Nông nghiệp và thương mại, và *Nihon no kaso shakai* (1899 Giai cấp lao động ở Nhật Bản) của Yokoyama Gennosuke. Phong trào đấu tranh đòi ban hành pháp luật để bảo vệ phụ nữ và thiếu niên, bắt đầu trong thập niên 1890, nhưng phải dừng lại trong chiến tranh Nga – Nhật (1904-1905), được vực dậy như một

phần trong phong trào đấu tranh của giai cấp lao động bắt đầu phát triển. Luật nhà máy 1911, được thực hiện năm 1916, giới hạn ngày làm việc đối với phụ nữ chỉ còn 12 tiếng, cấm làm đêm từ 10 giờ tối đến 4 giờ sáng, và mỗi tháng tối thiểu được nghỉ 2 ngày.

Mặc dù tập trung vào công nghiệp dệt, cho đến 1930 số lượng phụ nữ đông hơn nam trong lực lượng lao động. Phụ nữ cũng tham gia các nghề có kỹ năng và xin việc làm trong các ngành sản xuất khác khi số lượng nam giới gia nhập quân đội ngày càng tăng.

Sau Thế chiến II, nhiều phụ nữ do chiến tranh phải sống độc thân và nghèo đói, nên phụ nữ tham gia lực lượng lao động ngày càng nhiều. Trước Thế chiến II, hầu hết phụ nữ Nhật Bản đều trẻ và độc thân, nhưng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, nhiều công ty bắt đầu tuyển dụng bán thời gian, và số lượng phụ nữ lập gia đình tăng đáng kể. Từ 1955, tỉ lệ phụ nữ đã lập gia đình trong lực lượng lao động nữ tăng gấp 3 lần, ở mức 64,9% năm 1990.

Đến 1950, hơn 60% phụ nữ ở độ tuổi lao động đều là "công nhân gia đình", chủ yếu trong nông nghiệp. Năm 1990, công nhân gia đình giảm còn 16,7%. Trái lại, sự tham gia của phụ nữ vào "các nghề uy tín" như luật và y diễn ra chậm chưa đến 1% nữ công chức đảm nhận các chức vụ quản lý.

Năm 1990, nghề thư ký và các nghề liên quan thu hút nhiều nữ nhân viên nhất (34,4% không kể công nhân gia đình và phụ nữ làm nghề tự do), tiếp đến là công nhân sản xuất và thủ công (20,6%), công nhân kỹ thuật và có nghề chuyên môn (13,8%), nhân viên kinh doanh (12,5%), nhân viên phục vụ (10,7%), và các nghề khác (8%). Thứ tự phân bố không thay đổi trong một khoảng thời gian, mặc dù số lượng phụ nữ trong mỗi nghề có thay đổi, tăng các lĩnh vực chuyên môn và kỹ thuật trong khi lao động chân tay giảm.

Đối xử với phụ nữ trong lực lượng lao động Nhật Bản giống như các nước công nghiệp hóa khác. Ở Nhật Bản lẫn phương Tây, lao động nữ chiếm hơn 1/

3 lực lượng lao động và tiền lương thấp hơn nam. Tuy nhiên, vẫn còn thành kiến đối với phụ nữ, ở Nhật Bản có phần nào đối xử phân biệt nhiều hơn phương Tây. Theo truyền thống, sau khi lấy chồng phụ nữ phải lo việc nhà, nên thời gian làm việc trong công ty của phụ nữ thường không kéo dài lâu. Phán quyết của tòa án Nhật buộc phụ nữ phải nghỉ sau khi lấy chồng hoặc sau khi đã qua khỏi độ tuổi kết hôn "thích hợp" (thường là 30).

Luật tiêu chuẩn lao động Nhật Bản 1947 quy định công việc như nhau thì hưởng lương bằng nhau, nhưng thực tế rất hiếm được như thế vì khuynh hướng luôn đẩy phụ nữ vào các công việc bế tắc và thường dành thuận lợi cho nam. Theo mục khảo sát, lương tháng bình quân của nhân viên nữ năm 1990 chỉ bằng 60% lương trả cho nhân viên nam. Sự chênh lệch lương giữa hai phái ở Nhật là ở mức cao nhất trong số các nước công nghiệp hóa, mặc dù khoảng cách này được rút ngắn một ít.

Sự chênh lệch này phần lớn là hệ thống thâm niên tuyển dụng nam giới làm việc suốt đời trong khi thời gian tuyển dụng gián đoạn, độ tuổi bình quân và trình độ văn hóa của phụ nữ thường thấp hơn nam giới rất nhiều. Có rất ít phụ nữ giữ các chức vụ cao trong kinh doanh. Doanh nghiệp vẫn còn tuyển dụng phụ nữ trong các công việc lương thấp hoặc thời vụ vì nghĩ rằng phụ nữ chỉ làm việc đến khi kết hôn hoặc sinh con là nghỉ.

Luật cơ hội việc làm bình đẳng cho nam và nữ 1985 loại trừ mọi hạn chế đối với các chức vụ quản lý và chuyên môn ngoại trừ một số quy định áp dụng cho nhân viên nữ trong giai đoạn trước và sau khi sinh con. Người ta dự đoán luật mới sẽ tạo nhiều việc làm và đề bạt phụ nữ xuất sắc.

SARARIMAN

Từ vay mượn của tiếng Anh "người được trả lương". Từ này được đưa ra trong thời kỳ Taisho (1912-1926) để phân biệt với tầng lớp nhân viên văn

phòng, nhận lương tháng, với nhân viên lao động chân tay, thường tính theo lương giờ. Ngày nay, sara-riman thường được dùng để ám chỉ giai cấp trung lưu, nhân viên văn phòng được các công ty tư nhân hoặc cơ quan chính phủ tuyển dụng. Sarariman thường làm việc cho một công ty hoac tổ chức đến khi nghỉ hưu, mặc dù sự thay đổi công ty lúc đang làm việc nửa chưng ngày càng phổ biến. Trình độ văn hóa của nhân viên có ảnh hưởng lớn đến chức vụ, và sự đề bạt lên cấp cao hơn diễn ra từ từ trong công ty. Sarariman mẫu mực phải tuyệt đối trung thành với chủ, đặt quyền lợi công ty trên quyền lợi gia đình và cá nhân, làm việc thêm giờ, mỗi năm chỉ xin nghỉ với số ngày ít nhất.

GIA ĐÌNH HẠT NHÂN

(kaku kazoku). Gia đình hạt nhân ngày càng phổ biến ở Nhật Bản cùng với những thay đổi trong cấu trúc và quá trình đô thị hóa gia tăng của Nhật Bản sau Thế chiến II. Mẫu truyền thống ở Nhật Bản là mẫu gia đình mở rộng, trong đó người chủ hộ *(kacho)* không những sống chung với vợ con mà còn sống cùng bố mẹ, ông bà và đôi khi là những người thân khác. Sau khi chiến tranh kết thúc, quan niệm và hệ thống pháp luật ủng hộ gia đình mở rộng mất đi quyền lực, nên gia đình hạt nhân ngày càng thịnh hanh. Sự thay đổi tách khỏi các ngành công nghiệp cơ bản, lôi kéo lao động gồm tất cả thanh viên trong gia đình, chuyển sang các ngành công nghiệp nhị đẳng và tam đẳng trong đó người chồng trở thành cần câu cơm duy nhất cũng làm tăng xu hướng này. Năm 1955, gia đình hạt nhân chiếm 45,3% tổng số hộ gia đình, đến năm 1991, con số này là 59,6%.

HÔN NHÂN

(kon'in).- Hôn nhân ở Nhật Bản chủ yếu là hôn nhân có sắp đặt *(miai kekkon)*, trong đó, một nam, một nữ cùng gia đình của họ được một người mai mối hay *nakodo* giới thiệu chính thức lẫn nhau. Kèm theo

là quan niệm hôn nhân theo truyền thống Nhật Bản như sự hình thành mối quan hệ giữa hai gia đình hơn là sự kết hợp giữa hai cá nhân. Nói đơn giản, hôn nhân theo truyền thống là việc trong gia đình ở Nhật Bản nhiều hơn so với hôn nhân ở hầu hết các nền văn hóa phương Tây khác.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thái độ của người Nhật đối với hôn nhân đã thay đổi để đáp ứng với tình hình xã hội mới, một số là do ảnh hưởng từ phương Tây. Trong khi quan niệm truyền thống về cơ chế tạo ra sự kết hợp ở Nhật Bản không bị xóa bỏ hoàn toàn, hôn nhân ở Nhật Bản đương đại là quyết định của cá nhân giữa hai người nhiều hơn thời trước Thế chiến II . Gia đình, nhất là bố mẹ của cặp vợ chồng đang dự tính kết hôn, không có quyền quyết định vấn đề như họ đã làm cách đây 50 năm, và chức năng của nakodo, trong khi vẫn còn quan trọng, trong nhiều trường hợp thu nhỏ thành vai trò phần lớn mang tính nghi thức.

+ Hôn nhân trong giai đoạn cận đại

Trong thời kỳ Nara và Heian (710-1185) hôn nhân của giới quý tộc triều đình chủ yếu là ở rể, sau khi đám cưới người chồng phải về ở nhà vợ. Nam giới có cấp bậc và tầm quan trọng chia đều thời gian của mình để ở hai, ba nhà. và hôn nhân của phần tử ưu tú cầm quyền phần lớn theo chế độ đa thê.

Phụ nữ quý tộc thương ăn ở thận trọng, vì khi mang thai cần phải có sự công nhận của người chồng. cho đó là con của mình, và điều nay có ý nghĩa rất quan trọng trong xã hội. Trẻ phải được khẳng định theo đẳng cấp của bố hoặc được các gia đình khác nhận làm con nuôi để có được đẳng cấp ấy.

Đối với các giai cấp bình dân khó áp dụng tập quán hôn nhân của phần tử ưu tú thời kỳ Heian. Nông dân, thợ thủ công và chiến binh đẳng cấp thấp có khả năng duy trì địa vị của mình bằng cách chỉ lấy một vợ.

* Thay đổi thành hôn nhân vĩnh viễn

Cuối thế kỷ 12, giai cấp *samurai* trở thành phần tử ưu tú thống trị việc chính sự trung ương và tỉnh ở khắp Nhật Bản. Sự mất quân bình chính trị, phe phái kình chống, và sự trả miếng quân sự đã đưa samurai lên nắm quyền và thường lôi kéo các gia đình có quan hệ với nhau qua hôn nhân. Chính trong thời điểm rối ren chính trị này mà hôn nhân, nghĩa là *seiryaku kekkon* (hôn nhân thuận lợi) bắt đầu mang ý nghĩa quan trọng như một phương tiện thiết lập liên minh quân sự theo nghi thức giữa các gia đình, đạt ý nghĩa quan trọng nhất trong thời kỳ đấu tranh chính trị quyết liệt giữa các dòng họ gọi là thời kỳ Sengoku (1467-1568).

Trong số các dòng họ samurai, thông lệ có nhiều vợ kém phổ biến hơn. Tập quán hôn nhân samurai cũng chú trọng đến sự chuyển giao trực tiếp người vợ từ nhà bố mẹ ruột sang nhà chồng. Gia đình trở thành yếu tố quan trọng trong việc chọn chồng hay vợ, khẳng định sự cần thiết phải có một nakodo chuyên nghiệp để đảm bảo việc xứng đôi vừa lứa.

Kết hôn ở thường dân thôn dã ít chịu ảnh hưởng của sự phát triển phần tử ưu tú quân sự. Thông lệ này thường mang tính ngẫu nhiên trong tập quán hôn nhân, chẳng hạn như nhiều mối quan hệ và thăm viếng ban đêm *(yobai)*, tiếp tục diễn ra ở các tỉnh.

Với việc thành lập chức tướng quân Tokugawa năm 1603 và chính trị được ổn định, samurai chú trọng hôn nhân sắp đặt tiếp tục diễn ra trong suốt thời kỳ Edo (1600-1868) và thường dân đô thị ngày càng áp dụng tập quán samurai. Miai, cuộc gặp mặt chính thức giữa cô dâu, chú rể cùng gia đình trở nên phổ biến. *Yuino,* sự trao đổi và đính hôn theo nghi lễ giữa hai gia đình, trở thành một phần quan trọng trong thủ tục kết hôn của thường dân đô thị.

Về mặt pháp luật, hôn nhân trong thời kỳ Edo phải tuân thủ nhiều quy định nhằm mục đích bảo vệ nguyên trạng của phần tử quân sự ưu tú đang cầm quyền. Tâm điểm trong

số nhiều bộ luật được hình thành là bắt buộc phải thông báo tuyên hôn trước khi diễn ra một nghi lễ khác bất kỳ. Hôn nhân phải do quan chức hủy bỏ và phải xác nhận tính thích hợp của cặp vợ chồng,.

* Hôn nhân và quá trình công nghiệp hóa

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, Nhật Bản bắt đầu một nỗ lực toàn diện để công nghiệp hóa và theo kịp phương Tây. Các thành phố, trung tâm công nghiệp cũng trở thành trung tâm di cư từ các nơi khác của Nhật Bản, làm tăng nhu cầu phải có nakodo để đảm bảo tính thích hợp của cuộc hôn nhân.

Sự di chuyển của dân chúng ngày càng nhiều trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912) là một yếu tố quan trọng trong việc thay đổi thái độ về hôn nhân ở nhiều vùng nông thôn. Cũng như trong các trung tâm đô thị, miai, yuino, nhờ nakodo, và các thông lệ khác phát sinh cùng với samurai trở nên phổ biến ở các vùng nông thôn. Sự sắp đặt của bố mẹ và quyền quyết định về hôn nhân ngày càng tăng.

Vào thời kỳ Minh Trị, theo Dân luật 1898 hôn nhân được tiến hành hợp pháp theo cái gọi là hệ thống *ie* (gia đình), nhất thiết phải có sự đồng ý của những người chủ trong hai gia đình đang dự định hôn nhân, chứ không phải là sự đồng ý của cô dâu, chú rể. Theo Dân luật Minh Trị, chồng vợ không bình đẳng: thông qua hôn nhân, người vợ phải mất hết quyền giao dịch, chuyển nhượng tài sản, quản lý tài sản của chính mình dưới sự kiểm soát của chồng, và chỉ có người vợ phải có bổn phận giữ gìn trinh tiết. Dân luật Minh Trị vẫn được áp dụng đến Thế chiến II, lúc đó Dân luật mới 1947 hủy bỏ hệ thống *ie* và xóa bỏ sự bất bình đẳng theo luật định giữa chồng và vợ.

* Nhật Bản sau Thế chiến II

Mặc dù yêu cầu hôn nhân theo luật định ở Nhật Bản thay đổi cơ bản sau chiến tranh, nhưng thông lệ hôn nhân vẫn đáp ứng chậm so với ảnh hưởng từ bên ngoài. Mẫu

hôn nhân theo truyền thống tương đối không thay đổi, nhất là trong các gia đình có địa vị cao. Giữa thế kỷ 20 rất ít người Nhật nghĩ đến chuyện tìm bạn đời thông qua cuộc hẹn hò hoặc gặp gỡ tình cờ.

Ngay cả ở Nhật Bản đương đại, thông lệ hôn nhân phương Tây dường như ảnh hưởng đến nhiều người Nhật, hệ thống truyền thống không biến mất hoàn toàn. Đúng ra, ảnh hưởng của phương Tây tác động đến hệ thống truyền thống đã được sửa đổi, điều chỉnh để đáp ứng sở thích đương đại. Nhiều người vẫn tìm kiếm, hỏi xin lời khuyên của nakodo về người chồng, vợ tương lai, sau đó có cuộc hẹn để khẳng định hoặc bác bỏ những đánh giá trước đây về khả năng thích hợp của đối tượng. Nakodo rất có ích khi một người ở gần hoặc vượt qua độ tuổi kết hôn "thích hợp" (theo thống kê, độ tuổi trung bình đã tăng từ 1970, năm 1990 độ tuổi này là 25,9 đối với nữ và 28,4 đối với nam). Minh họa khác là hệ thống truyền thống đã tự mình đón nhận sở thích hiện đại là hệ thống tìm bạn hoạt động trong các công ty lớn và các công ty trực thuộc cũng như nhiều hội sinh viên.

Ngày nay có nhiều người Nhật cho rằng mình thích *ren'ai kekkon* "hôn nhân do tình yêu" hơn hôn nhân xếp đặt theo truyền thống. Trong nhiều trường hợp, sự chọn lựa của cá nhân trở thành yếu tố quyết định trong việc giải quyết một đối tác hôn nhân, và mức độ tham gia của gia đình trong quá trình hôn nhân trở nên giống với các nước phương Tây, nghĩa là, không hoàn toàn biến mất, nhưng không quá giống xã hội Nhật Bản trước chiến tranh.

VẤN ĐỀ NHÀ Ở

(jutaku mondai). Vấn đề nhà ở đô thị ở Nhật Bản phát sinh khi Nhật Bản bước vào giai đoạn công nghiệp hóa và đô thị hóa khoảng 1900. Trước khi Thế chiến II kết thúc, chính phủ chưa có biện pháp, nhưng trong thập niên 1950, có 3 đạo luật thiết lập một khuôn khổ chung cho chính

sách nhà ở Nhật Bản. Công ty cho vay mua nhà của chính phủ (Jutaku Kin'yu Koko) thành lập năm 1950 là một phương tiện chuyển ngân quỹ nhà nước thành các khoảng cho vay dài hạn lãi suất thấp để người dân mua được nhà. Theo Luật nhà ở tập thể (Koei Jutaku Ho) 1951, chính quyền địa phương được quyền xây dựng nhà ở tập thể cho các gia đình thu nhập thấp thuê, với sự trợ cấp của chính phủ trung ương. Sau cùng, Công ty Nhà ở Nhật Bản (Nihon Jutaku Kodan) được thành lập năm 1955 như một tổ chức phi lợi nhuận của chính phủ trong việc cung cấp các đơn vị nhà ở cho khu dân cư đô thị.

Năm 1966, Luật qui hoạch xây dựng nhà ở (Jutaku Ken-setsu Keikaku Ho) được ban hành được kết hợp với các biện pháp nhà ở theo chính sách của chính phủ. Đạo luật quy định rằng chính phủ trung ương phải hình thành kế hoạch xay dựng nhà ở toàn diện trong 5 năm với thời gian cách khoảng 5 năm, bắt đầu vào năm 1966. Kế hoạch xây dựng nhà ở 5 năm lần thứ nhất nhằm mục đích xây dựng tổng cộng 6,7 triệu đơn vị nhà ở.

Kế hoạch xây dựng nhà ở lần thứ hai, bắt đầu năm 1971, nhằm mục đích xây dựng "một phòng cho mỗi thành viên trong gia đình". Mặc dù kế hoạch là phải xây dựng 9,6 triệu đơn vị nhà ở trong 5 năm, nhưng thực tế chỉ xây dựng được 8,26 triệu đơn vị.

Kế hoạch xây dựng nhà ở lần thứ ba, được phê chuẩn năm 1976, phát biểu rõ ràng rằng thứ tự ưu tiên chính trong chính sách nhà ở phải được thay đổi từ sự chú trọng vào số lượng sang sự cải thiện về chất lượng. Mục đích của Kế hoạch xây dựng nhà ở lần thứ tư, bắt đầu từ năm 1981, là phải tiếp tục cải thiện chất lượng nhà ở, nhất là ở các vùng đô thị.

Giá đất cao buộc nhiều người phải mua nhà ở rất xa nơi làm việc. Nhất là trong vùng thủ đô Tokyo, sự tăng giá bình quân trong năm 1988 là 68,6% so với năm trước. Trong tất cả các khu vực dân cư đông đúc ở Nhật Bản, ngày càng trở nên khoa khăn đối với *"sarariman"* (nhân

viên giai cấp trung lưu) trung bình mua được chỗ ở cho một gia đình. Cao ốc nhiều tầng rao bán từng đơn vị, giống như chung cư ở Mỹ, trở thành hình thức nhà ở đô thị tiêu chuẩn.

Kế hoạch xây dựng nhà ở lần thứ năm (1986-1991) đưa ra nhiều hướng dẫn, bao gồm nhiều tiêu chuẩn mới đối với mặt bằng và cơ sở vật chất nhà ở. Vẫn còn nhiều vấn đề khác, bao gồm vấn đề của gần 24,5% gia đình Nhật đang sống trong các khu nhà thuê của tư nhân không đạt tiêu chuẩn, cũng như khó khăn mà người già, người khuyết tật và các thành viên thất thế khác trong xã hội đang đối mặt trong việc kiếm được nơi ở thích hợp.

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI Ở NHẬT BẢN

(zainichi gaikokujin). Số lượng người nước ngoài ở Nhật Bản tăng dần trong suốt thập niên 1980, năm 1990 khoảng 1.075.317, tăng 26,4% so với 1985. Con số này chỉ tính số người nước ngoài đăng ký theo Luật đăng ký người nước ngoài, chưa tính số du khách ở Nhật Bản trong thời hạn dưới 90 ngày, trẻ em dưới 2 tháng tuổi, và thành viên trong các phái đoàn ngoại giao nước ngoài. Nhóm quốc tịch đông nhất, chiếm đến 64% tổng số, gồm bắc và nam Triều Tiên (687.940), tiếp đến là công dân Trung Quốc và Đài Loan (150.339), Brazil (56.429), Philippine (49.092), và Mỹ (38.364).

Sau khi sửa đổi Luật kiểm soát di trú 1990, quy định kiểm soát việc tuyển dụng người nước ngoài được ban hành chặt chẽ hơn, Tuy nhiên, luật sửa đổi làm cho người nước ngoài vốn là con cháu của người Nhật có đủ tiêu chuẩn xếp vào diện thường trú, và số lượng tăng lên đột ngột. Chẳng hạn, số lượng người Brazil gốc Nhật sống ở Nhật Bản tăng gấp 29 lần từ 1985 đến 1990.

55% người nước ngoài ở Nhật Bản sống trong bốn quận Tokyo, Osaka, Hyogo, và Aichi, tập trung nhiều nhất ở Tokyo, nơi có 213.056 người mang quốc tịch nước ngoài. Trong số những người nước ngoài đăng ký ở Nhật Bản, 60% là cư dân

thường trú năm 1989, phần còn lại là cư dân tạm trú, đến Nhật Bản do làn sóng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài gia tăng, bằng cơ hội việc làm do nhu cầu cần nhiều nhân viên nước ngoài của các công ty Nhật Bản, và bằng cơ hội nghiên cứu, học tập ở Nhật Bản. Dòng chảy nhân viên từ Nam Mỹ, Nam và Đông Nam Á cũng như Trung Đông, một số lượng đáng kể những người được tuyển dụng phi pháp, trở thành một xu hướng cần được thảo luận nhiều.

Số lượng các cuộc hôn nhân với người nước ngoài tăng 3,5 lần từ 1965 đến 1985. Từ 1975 trở đi, số lượng các cuộc hôn nhân giữa nam Nhật Bản và nữ nước ngoài, nhiều người từ Trung Quốc, Triều Tiên, hoặc Philippines, vượt qua số lượng phụ nữ Nhật Bản kết hôn với nam nước ngoài.

Nhiều chính quyền địa phương ở Nhật Bản bắt đầu thực hiện nhiều dịch vụ mới để đáp ứng nhu cầu của người nước ngoài đang cư trú, như ấn hành thông tin dưới dạng sách mỏng bằng tiếng Anh, Hoa và Bồ Đào Nha và phân công nhân sự nói tiếng Anh để giúp đỡ. Vì nhiều người mang quốc tịch nước ngoài là con cháu của người Nhật đưa cả gia đình sang Nhật nên phải có nhiều khóa học đặc biệt trong trường tiểu học trong các vùng họ tập trung đông.

ĐĂNG KÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(gaikokujin toroku). Luật đăng ký người nước ngoài (Gaikokujin Toroku Ho, 1952) yêu cầu tất cả những người nước ngoài đang cư trú ở Nhật Bản từ một năm trở lên phải nộp đơn đăng ký cho thị trưởng hoặc lãnh đạo của làng xã, thị trấn hoặc thành phố nơi mình đang sinh sống và xuất trình hộ chiếu và bản sao có ảnh trong vòng 90 ngày tính từ ngày nhập cảnh Nhật Bản. Thông tin yêu cầu trong đơn bao gồm tên người xin, ngày tháng năm sinh, phái, quốc tịch, nghề nghiệp, cảng nhập cảnh, số hộ chiếu, và địa chỉ trong khi ở Nhật Bản.

Khi đăng ký ở chính quyền địa phương, người đăng ký được cấp Giấy chứng nhận

đăng ký người nước ngoài, phải được gia hạn sau mỗi 5 năm hoặc lúc thay đổi tình trạng chiếu khán. Mỗi người đăng ký, ngoại trừ trẻ em dưới 16 tuổi, lúc nào cũng phải mang theo giấy chứng nhận này bên mình và xuất trình khi sĩ quan cảnh sát, viên chức an toàn đường thủy, sĩ quan cảnh sát đường sắt hoặc các viên chức chính phủ khác có yêu cầu.

Ngày càng có nhiều người không phải công dân Nhật Bản phản đối lăn tay khi làm thủ tục đăng ký, cho rằng lăn tay chỉ dành cho tội phạm. Tháng 12/1991, 156 người không chịu lăn tay, một số bị khởi tố và bị phạt tiền. Đối phó với phản ứng ngày càng tăng, Bộ Tư pháp hủy bỏ yêu cầu lăn tay đối với những người có tình trạng thường trú, có hiệu lực từ tháng 1/1993.

Sinh viên nước ngoài ở Nhật Bản

(gaikokujin ryugakusei). Năm 1949 chính phủ Nhật Bản bắt đầu cấp học bổng cho sinh viên ở các nước châu Á. Năm 1954, học bổng của chính phủ Nhật dành cho sinh viên nước ngoài (gọi là học bổng Mombusho) được hình thành. Hiện tại, Nhật Bản nhận sinh viên nước ngoài theo hai nhóm: sinh viên nhận được học bổng của chính phủ Nhật và sinh viên nhận được học bổng của chính phủ hoặc sự tài trợ của tư nhân ở chính quốc. Sinh viên nhận học bổng của chính phủ Nhật chia thành hai nhóm: nghiên cứu sinh, cấp sau đại học và sinh viên chưa tốt nghiệp đại học, đăng ký ghi danh ở các khoa đại học, cao đẳng kỹ thuật hay các trường đào tạo đặc biệt. Sinh viên nhận học bổng chính phủ trong năm tài chánh 1990 lên đến 4.961, trong số này hơn 90% là người châu Á. Sinh viên không thuộc nhóm nhận học bổng chính phủ Nhật trong năm 1990 là 36.386.

Từ 1980 tổng số sinh viên nước ngoài ở Nhật Bản tăng mỗi năm, từ 6.572 năm 1980 lên 52.405 năm 1993. Tuy nhiên, những con số này vẫn còn nhỏ khi so với 343.780 sinh viên nước ngoài ở Mỹ năm

1985, 79.354 sinh viên nước ngoài ở Tây Đức năm 1985, và 133.848 sinh viên nước ngoài ở Pháp năm 1984. Hy vọng nhận 100.000 sinh viên nước ngoài đến Nhật Bản vao năm 2000, Bộ Giáo dục đang tăng thêm số lượng người nhận học bổng của chính phủ Nhật Bản.

Nhân viên nước ngoài

(gaikokujin rodosha). Tuyển dụng nhân viên có trả lương là số công dân nước ngoài được Luật kiểm soát di trú kiểm soát chặt chẽ, năm 1990 có tiến hành sửa đổi. Ngoại trừ chồng vợ của người mang quốc tịch Nhật và những người vốn là con cháu của công dân Nhật ra, chỉ cấp phép làm việc cho người nước ngoài trong 28 nhóm việc làm có kỹ năng như giáo dục, viễn thông, y học, tài chánh và thiết kế phần mềm máy tính. Về nguyên tắc, công nhân lao động chân tay không được phép nhập cảnh, và sinh viên nước ngoai cũng bị cấm làm việc bán thời gian.

Đa số nhân viên nước ngoài phi pháp đầu thập niên 1980 là phụ nữ nhập cảnh Nhật Bản bằng chiếu khán du lịch và làm việc trong các quán rượu và các khu vực giải trí. Tuy nhiên, sự khan hiếm lao động nghiêm trọng do sự phát triển kinh tế nhanh vào cuối thập niên 1980 đã thu hút rất nhiều nam nhân viên nước ngoài, hầu hết đến từ các nước châu Á như Philippine, Bangladesh, và Iran. Trong những năm gần đây, người Nhật tránh cái gọi là việc làm "3K" (viết tắt của những từ *kitsui, kitanai, kiken;* "khó, bẩn, nguy hiểm"), và có sự gia tăng đáng kể trong số lượng công ty kỹ thuật nhỏ và xây dựng sẵn sàng tuyển dụng lao động chân tay là người nước ngoài một cách phi pháp.

Sửa đổi Luật kiểm soát di trú kéo dài thời gian cư trú dài hạn cho số con cháu di dân Nhật Bản và gỡ bỏ hạn chế khả năng làm việc của họ ở Nhật Bản. Do lạm phát cao ở Brazil, nhiều người Brazil gốc Nhật tìm cách tận dụng sự thay đổi này trong luật pháp, năm 1990 số người Brazil như thế làm việc ở Nhật so với năm trước tăng gấp hai lần. Tuy nhiên,

sự suy thoái kinh tế nghiêm trọng tấn công nền kinh tế Nhật Bản đầu thập niên 1990 khiến cho việc làm cho người nước ngoài giảm hẳn.

Môi trường

CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(kankya mondai). Ô nhiễm môi trường ở Nhật Bản đi kèm với quá trình công nghiệp hóa từ thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Một trong những trường hợp đầu tiên và nhiều người biết đến là nhiễm độc đồng do sự tháo nước từ mỏ đồng Ashio ở quận Tochigi, bắt đầu vào đầu năm 1878. Sự phát triển tiếp theo sau của các ngành công nghiệp dệt, giấy và bột gỗ dẫn đến sự ô nhiễm nguồn nước, và sử dụng than làm nhiên liệu chính cho ngành công nghiệp nói chung góp phần làm tăng nhưng vẫn còn hạn chế được ô nhiễm không khí ở địa phương. Trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh tiếp theo sau Thế chiến II, trường hợp riêng biệt kết thành cuộc khủng hoảng quốc gia, Nhật Bản trở thành một trong những quốc gia ô nhiễm nhất thế giới.

Để bảo vệ môi trường, lúc đầu dân chúng không quan tâm và chính phủ tỏ thái độ thờ ơ. Vì thế, mặc dù bệnh Minamata do ô nhiễm lần đầu tiên được báo cáo vào tháng 5/1956, bệnh xuất hiện đã bị ém nhẹm, bệnh nhân được bí mật nhập viện trong các khu cách ly. Mặc dù nhóm nghiên cứu của đại học Kumamoto nhận dạng thủy ngân từ nhà máy Công ty Chisso là nguyên nhân gây bệnh năm 1959, nhưng chính phủ không chính thức công nhận kết luận này cho đến năm 1968. Tuy nhiên, cuối thập niên 1960, sự xuống cấp của môi trường tác động đến chính phủ, thế là chính phủ tiến hành một loạt biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm nhặt.

Các biện pháp này tỏ ra thành công trong một số lĩnh vực, nhất là trong việc khử độc tố trong nước và giảm oxýt lưu huỳnh trong không khí, biện pháp trấn an dư luận. Đồng thời ngày càng chú trọng đến nhiều vấn đề khác, nhất là những vấn đề kinh tế như sự

tăng giá dầu đột ngột tiếp theo sau khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, sự trì trệ kéo dài trong các ngành công nghiệp như thép và đóng tàu, và kết thúc giai đoạn tăng trưởng nhanh. Trong tình hình này, áp lực của quần chúng đòi hỏi một môi trường sạch đã dịu bớt và chính phủ do dự về các tiêu chuẩn. Vì thế, trong khi Cục môi trường ấn định mức cho phép tối đa đối với khí oxyt nitơ (một yếu tố góp phần tạo sương khói quang hóa) là 0,02 ppm (phần triệu), tiêu chuẩn khắt khe nhất thế giới, thì vào tháng 6/1978 lại đồng ý yêu cầu của Bộ Ngoại thương và Công nghiệp (MITI) và giới doanh nghiệp giảm tiêu chuẩn xuống còn 0,06 ppm trong thành phố và 0,04 ppm ở nơi khác. Vẫn còn nhiều cuộc đấu tranh chống ô nhiễm đã được thể chế hóa, và đang sẵn sàng tiến hành cải thiện khiêm tốn khác, mặc dù triển vọng lâu dài vẫn chưa rõ.

Trong bốn vụ kiện quan trọng về bệnh liên quan đến ô nhiễm, quyền của nạn nhân đòi bồi thường thiệt lại được xác lập. Phán quyết trong các vụ xét xử bao gồm bệnh *itai-itai* (1971), bệnh Niigata Minamata (1971), bệnh hen Yokkaichi (1972), và bệnh Kumamoto Minamata (1973) làm giảm gánh nặng chứng cứ ở nạn nhân. Những phán quyết này tuyên bố rõ trách nhiệm của các công ty phải đảm bảo hoạt động không gây ô nhiễm và tránh ô nhiễm đang diễn ra trên thực tế.

Bốn yếu tố chính đặc biệt góp phần làm phát sinh vấn đề ô nhiễm ở Nhật Bản: quá trình công nghiệp hóa nhanh, quá trình đô thị hóa nhanh, sự dễ dãi trong xây dựng những cơ sở vật chất vốn phải trả xã hội như các hệ thống cống thải, và ô nhiễm nước ở Nhật Bản phát xuất từ chính sách công ủng hộ sự tăng trưởng kinh tế nhiều hơn sức khỏe cộng đồng và môi trường sạch.

Do ngày càng có nhiều sự lo ngại về vấn đề ô nhiễm, có sự cải thiện chất lượng nước nói chung, nhưng tiến bộ không đồng đều. Kiểm soát nước thải công nghiệp nghiêm nhặt giảm bớt các trường hợp

ô nhiễm độc tố xuống mức nhỏ nhất. Mặt khác, sông ngòi và các vùng nước ven biển trong phạm vi khu vực đô thị tiếp tục bị ô nhiễm đang kể từ các chất hữu cơ Vấn đề không đồng đều trong các vịnh, nội hải, hồ và các vùng nước khác, bao gồm các vịnh Tokyo, Ise, và Osaka và các hồ Biwa, Kasumigaura, và Suwa. Trong những khu vực này tương đối ít có "sự lưu thông" của nước, vì thế rất nhiều muối nitơ và phốt-pho dưỡng chất chảy vào dẫn đến sự sinh sôi nảy nở phiêu sinh vật hay tảo và sự dinh dưỡng tốt.

Vấn đề ô nhiễm nước khác là vấn đề ô nhiễm do nhiệt. Khi số lượng nhà máy điện đang được xây dựng ngày càng tăng trên quy mô thậm chí lớn hơn, thì sự đun nóng các vùng nước xung quanh là mối đe dọa đối với đời sống biển và công nghiệp nuôi cá. Mặc dù ô nhiễm do kim loại nặng không còn là vấn đề nghiêm trọng nữa, nhưng các vùng nước ven biển Nhật Bản vẫn còn bị ô nhiễm ở mức cao, ngoài chất thải của gia đình và công nghiệp còn có lượng dầu do tàu bè xả ra, thường là cố tình, là một nguồn ô nhiễm biển đang kể.

Người ta áp dụng nhiều biện pháp cải thiện chất lượng nước ở Nhật Bản, bao gồm việc ấn định các tiêu chuẩn quốc gia đối với độc tố và nhiều tiêu chuẩn thay đổi đối với môi trường sống (tùy theo mục đích sử dụng và loại khu vực nước) cũng như thiết lập quyền kiểm soát sông nhánh cũng như hệ thống giám sát và theo dõi toàn diện. Cũng có nhiều luật quy trách nhiệm khi gây thiệt hại ô nhiễm đã được thông qua, phán quyết của tòa ủng hộ nạn nhân đã củng cố thêm cho những luật này, và nhiều dự án nhằm cải thiện đường cống đã mở rộng hệ thống cống theo tỉ lệ lớn hơn dân số.

Nỗ lực kiểm soát ô nhiễm không khí của Nhật Bản gặp nhiều kết quả khác nhau. Thành công lớn nhất đạt được trong việc hạn chế ô nhiễm của khí oxýt lưu huỳnh và carbon monoxide. Sự kiểm soát thành công oxýt lưu huỳnh phản ánh sự cam kết dài hạn của chính phủ trong việc giảm

bớt nồng độ của chúng Trong trường hợp oxýt nitơ, sự giảm bớt tiêu chuẩn chung năm 1978 cho thấy sự chậm trễ trong việc giảm bớt nồng độ oxýt nitơ trong không khí có thể kéo dài vô hạn. Sương khói quang hóa, yếu tố góp phần là oxýt nitơ, lần đầu tiên xuất hiện ở Tokyo trong tháng 7/ 1970, vì sau đó dường như thường gặp hiện tượng này ở nhiều nơi khác của Nhật Bản.

Ngoài ra, chính phủ còn thực hiện nhiều biện pháp giải quyết nhiều hình thức ô nhiễm do sự phá hoại môi trường, bao gồm tiếng ồn, chấn động, bãi chứa chất thải, đất lún, mùi khó chịu, ô nhiễm đất, và ô nhiễm do hóa chất nông nghiệp gây ra. Số đơn kiện về tiếng ồn còn nhiều hơn bất kỳ loại ô nhiễm khác. Số lượng đơn kiện nhiều nhất về tiếng ồn của nhà máy, nhưng tiếng ồn trong ngành xây dựng, giao thông, phi trường và đường sắt (nhất là tuyến đường xe lửa cao tốc Shinkansen), tất cả tạo ra số lượng đơn kiện đáng kể.

Để giải quyết sự xuống cấp nghiêm trọng trong môi trường tự nhiên do giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh sau chiến tranh gây ra, Luật bảo vệ thiên nhiên được thông qua năm 1972, được dùng làm cơ sở pháp lý trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Để bảo vệ tự nhiên và xúc tiến xây dựng các khu giải trí, một hệ thống công viên quốc gia mở rộng, công viên giống như công viên quốc gia, và các công viên tự nhiên trong quận được hình thành. Trong các vùng đô thị, chính phủ tìm cách mở rộng diện tích công viên trong thành phố.

Sự xuống cấp môi trường dẫn đến sự giảm sút đáng kể trong số lượng các loài chim như diều hâu và cú, trong khi các loại khác, kể cả cò quăm có mào Nhật Bản, cò, và sếu mào đỏ đang có nguy cơ tuyệt chủng. Tuy nhiên, từ 1972, số lượng các loài chim di trú – vịt, thiên nga và ngỗng – đã tăng đáng kể, cho thấy biện pháp bảo vệ môi trường đã có kết quả.

Luật chống ô nhiễm cơ bản năm 1967 tìm cách hình thành các nguyên tắc và chính sách

chung nhằm kiểm soát ô nhiễm trong tất cả cơ quan chính phủ và xúc tiến nỗ lực kết hợp để làm trong sạch môi trường. Luật cơ bản nêu rõ trách nhiệm của chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, và các công ty kinh doanh trong việc kiểm soát ô nhiễm. Ngoài ra Luật cơ bản còn đặt ra khuôn khổ thiết lập tiêu chuẩn chất lượng môi trường, soạn thảo các chương trình kiểm soát ô nhiễm và giúp đỡ nạn nhân mắc bệnh do ô nhiễm gây ra.

Mặc dù các chính sách kiểm soát ô nhiễm chủ yếu ở cấp quốc gia, phần lớn việc thực thi được tiến hành ở cấp quận hoặc thành phố. Ngoài ra, việc xác định và phân loại ô nhiễm hoặc các khu vực bảo vệ môi trường thường được chính quyền địa phương thực hiện chính quyền địa phương cũng được quyền thông qua các tiêu chuẩn khắt khe hơn tiêu chuẩn quốc gia nếu cần. Trong thập niên 1970, Nhật Bản thông qua Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải bồi thường, qua đó các xí nghiệp gây ô nhiễm phải nhận lấy trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với công đồng. Cho dù như thế, hạn chế vẫn còn ở mức cao đối với nhiều chất, khi mục tiêu môi trường mâu thuẫn với sự tăng trưởng "ổn định" thì sự tăng trưởng luôn giành phần thắng.

Vào thập niên 1980, các vấn đề môi trường mới như ô nhiễm nước ngầm do các dung môi từ các nhà máy sản xuất chất bán dẫn thải ra, ô nhiễm sông suối do các hóa chất nông nghiệp được sử dụng để bảo trì bãi đất là sân gôn, và mưa axit, khiến nhiều người quan ngại. Thiệt hại môi trường tự nhiên do sự phát triển đất trên qui mô rộng gây ra cũng làm tăng chú ý đối với vấn đề bảo tồn.

Trong thập niên 1980, ngày càng có nhiều chứng cứ khoa học cho thấy tầng ozone trong khí quyển đang bị CFC phá hủy nghiêm trọng và sự gia tăng CO_2 trong khí quyển là nguyên nhân làm cho nhiệt độ trái đất nóng lên. Người ta quan ngại về những chứng cứ này ở Nhật Bản, nước sản xuất 10% lượng CFC cung cấp cho thế giới mỗi năm, dẫn đến việc thông qua Luật bảo vệ tầng ozone 1988.

AIDS

(hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải; tiếng Nhật: *eizu*). Ca bệnh AIDS được xác nhận lần đầu tiên ở Nhật Bản theo báo cáo vào tháng 5/1985. Tính đến tháng 2/1991, Bộ Y tế và phúc lợi xác nhận có 374 bệnh nhân AIDS và 1.640 người mang virus. Trong số các bệnh nhân này, 280 người mắc bệnh huyết hữu nhiễm AIDS khi truyền máu nhiễm virus nhập từ nước ngoài, phần lớn nhập từ Mỹ. Ngày nay truyền máu được khử trùng bằng nhiệt và không còn là nguồn nhiễm trùng nữa. Chi phí chữa trị bệnh nhân huyết hữu nhiễm AIDS do các công ty đã bán máu nhiễm thanh toán. Luật phòng chống AIDS, có hiệu lực năm 1989, được hình thành như một phần trong nỗ lực ngăn chặn sự lan tràn căn bệnh này.

LUẬT PHÒNG TRÁNH AIDS

(Eizu Yobo Ho) Năm 1988 ban hành một đạo luật ngăn chặn sự phát triển của virus AIDS ở Nhật Bản, có hiệu lực năm 1989. Luật yêu cầu bác sĩ phải giải thích cho bất kỳ ai xét nghiệm dương tính có virus AIDS, và những người theo sự đánh giá của bác sĩ có nhiều khả năng làm bệnh lây lan, thì phải có nhiều biện pháp cần thiết để phòng tránh. Bác sĩ còn được yêu cầu báo cáo tên, tuổi và địa chỉ của bệnh nhân cũng như thông tin về cách bị nhiễm virus, cho thống đốc quận biết trong vòng 7 ngày. Nếu bệnh nhân không nghe theo hướng dẫn của bác sĩ thì thống đốc thúc giục hoặc lệnh cho bệnh nhân phải khám sức khỏe lần thứ hai, trong lần này giải thích phương pháp phòng tránh sự truyền nhiễm thêm lần nữa. Báo cáo cho thống đốc quận không cần thiết nếu bệnh nhân nhiễm virus AIDS do truyền máu nhập khẩu. Tuy nhiên, nhiều người chỉ trích rằng luật pháp là mối đe dọa đối với nhân quyền và quyền riêng tư của bệnh nhân AIDS.

Bảo hiểm y tế quốc gia

(Kokumin Kenko Hoken). Bảo hiểm y tế quốc gia gồm cả người làm nghề tự do và những người khác lệ thuộc vào họ, người nghỉ hưu và nhiều nhóm cá nhân khác nhau không đủ tiêu chuẩn hưởng bảo hiểm y tế nhân viên hoặc một kế hoạch bảo hiểm y tế và sức khỏe khác. Năm 1988, một luật mới trao trách nhiệm giám sát bảo hiểm cho chính quyền địa phương. Theo hệ thống hiện tại, người được bảo hiểm phải đóng bảo phí, bao gồm phần cố định và phần tỉ lệ theo mục đích. Bảo phí thay đổi khác nhau theo từng thành phố. Hệ thống cũng nhận được sự giúp đỡ tài chánh của kho bạc nhà nước. Bảo hiểm thanh toán đến 70% chi phí điều trị phát sinh ở người được bảo hiểm chính hoặc những người lệ thuộc của người được bảo hiểm chính (80% đối với người nghỉ hưu mua bảo hiểm). Tính đến 1992, có 42,6 triệu người đăng ký mua Bảo hiểm y tế quốc gia.

Hưu trí

(nenkin). Hệ thống hưu trí Nhật Bản tập trung vao hưu trí chính phủ do chính phủ trung ương quản lý, cung cấp phúc lợi cho người lớn tuổi, bất lực và người sống sót. Hưu trí chính phủ được bổ sung bằng các kế hoạch hưu trí cá nhân do các xí nghiệp tư nhân cung cấp. Theo luật pháp, tất cả công dân Nhật Bản trong độ tuổi lao động phải đăng ký tham gia kế hoạch hưu trí chính phủ.

Hưu trí Nhật Bản bắt đầu năm 1875 với hệ thống *onkyu* dành cho quân nhân hải và lục quân nghỉ hưu. Hệ thống này sau này được mở rộng sang viên chức chính phủ, giáo viên và cảnh sát. Năm 1939, chương trình hưu trí đầu tiên dành cho nhân viên trong bộ phận tư nhân, Luật bảo hiểm thủy thủ được ban hành. Từ 1942, Bảo hiểm hưu trí lao động dành cho người lao động nói chung, là tiền thân của Bảo hiểm hưu trí nhân viên hiện hành. Năm 1959, thông qua Luật hưu trí quốc gia, dành cho nông dân,

người làm nghề tự do, các bạn bè nội trợ và các nhóm người khác không đủ tiêu chuẩn hưởng hưu trí nhân viên.

Năm 1986, hệ thống hưu trí được đơn giản hóa và sắp xếp thành một hệ thống hai tầng. Hưu trí quốc gia phát triển thành hưu trí bắt buộc, cơ bản dành cho tất cả công dân Nhật Bản. Chồng vợ của người đăng ký hưu trí nhân viên được yêu cầu phải đăng ký tham gia chương trình Hưu trí quốc gia. Tính đến 1992, 68,4 triệu công dân đăng ký chương trình này, 30,6 triệu trong số này dựa vào chương trình như nguồn hưu trí duy nhất. Hai chương trình bổ sung cung cấp phúc lợi và thanh toán bổ sung. Chương trình Bảo hiểm hưu trí nhân viên thanh toán cho 32 triệu nhân viên trong bộ phận tư nhân. Hưu trí hiệp hội giúp đỡ tương hỗ gồm có 4.9 triệu công chức và giáo viên. Con số đang giảm (hiện nay dưới 3 triệu) vẫn đang nhận hưu trí *onkyu*. Thanh toán bổ sung cho nhân viên một số công ty do quỹ hưu trí công ty cung cấp.

Bảo hiểm hưu trí nhân viên và hưu trí quốc gia do Bộ Y tế và phúc lợi kiểm soát. Các chương trình hiệp hội giúp đỡ tương hỗ nhỏ hơn thuộc quyền kiểm soát của nhiều bộ khác nhau. 1/3 chi phí trong phúc lợi Hưu trí quốc gia đóng góp do kho bạc nhà nước cung cấp, phần còn lại do phần đóng góp của người được bảo hiểm và từ các kế hoạch hưu trí khác. Phí bảo hiểm nhân viên thường được thanh toán bằng các phần đóng góp như nhau của người tuyển dụng và nhân viên tỉ lệ với mức lương của nhân viên.

Hưu trí quốc gia

(Kokumin Nenkin). Được áp dụng năm 1959, Hưu trí quốc gia ban đầu nhằm mục đích dành cho những người không đủ tiêu chuẩn hưởng các chương trình hưu trí hiện có, nhất là nông dân và người làm nghề tự do. Sau cải cách hệ thống hưu trí năm 1986, việc tham gia chương trình Hưu trí quốc gia là điều bắt buộc đối với tất cả công dân Nhật Bản tuổi từ 20 đến 60. Người được

tuyển dụng cũng nhận được phúc lợi bổ sung từ Bảo hiểm hưu trí nhân viên hay từ Hưu trí hiệp hội giúp đỡ tương hỗ. Năm 1992, 68,4 triệu người được thanh toán theo hệ thống Hưu trí quốc gia.

Hưu trí quốc gia gồm 3 thành phần: hưu trí cao tuổi cơ bản, hưu trí bất lực, và hưu trí người sống sót cơ bản. Phần đóng góp từ những người được bảo hiểm và người tuyển dụng chiếm 2/3 chi phí phúc lợi Hưu trí quốc gia, phần còn lại do kho bạc nhà nước chi trả. Năm 1991, phần đóng góp mỗi tháng đối với tất cả những người đóng góp cá nhân vào hệ thống Hưu trí quốc gia là 9.700 yên (72 USD). Hưu trí cao tuổi cơ bản 60.441 yên (449 USD) mỗi tháng (tính đến 1991) được thanh toán cho người tuổi 65 trở lên đã thực hiện yêu cầu đóng góp tối thiểu 25 năm.

HỆ THỐNG CẢNH SÁT

(keisatsu seido). 220.000 sĩ quan cảnh sát hiện nay của Nhật Bản được tổ chức thành các lực lượng của quận và một phần do Cục cảnh sát quốc gia ở Tokyo quản lý. Họ được cộng đồng ủng hộ và kính trọng.

✦ Lịch sử phát triển

Trong thời kỳ Edo (1600-1868), chức tướng quân Tokugawa phát triển một hệ thống cảnh sát tinh vi trên cơ sở quan tòa thị trấn, thuộc đẳng cấp *samurai* và phục vụ trong tư cách cảnh sát trưởng, công tố viên và quan tòa hình sự. Hệ thống được bổ sung bằng các nhóm công dân như *goningumi* (hội 5 gia đình), gồm những người hàng xóm chịu trách nhiệm tập thể trước chính quyền về những hoạt động của thành viên.

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868), Bộ Nội vụ được thành lập năm 1873. Với quyền quản lý Cục cảnh sát quốc gia, bộ kiểm soát cảnh sát rất hiệu quả. Hệ thống cảnh sát tập trung mới này có trách nhiệm rất rộng, bao gồm quyền ban hành sắc lệnh và có các chức năng giống như xét xử. Cục cũng kiểm soát sức khỏe cộng đồng, nhà máy, xây dựng, kinh doanh và cấp phép.

Nhằm hỗ trợ việc kiểm soát các hoạt động chính trị ngoài vòng pháp luật, Cảnh sát cao cấp đặc biệt được hình thành năm 1911 và được củng cố năm 1928 qua việc áp dụng Luật bảo vệ hòa bình (Chian Iji Ho) 1925. Khi chiến tranh Trung – Nhật nổ ra năm 1937, cảnh sát được trao thêm trách nhiệm bổ sung điều tiết các hoạt động kinh doanh dành cho cuộc chiến, huy động lao động, và kiểm soát giao thông. Kiểm soát xuất bản phẩm, phim ảnh, các cuộc họp chính trị và chiến dịch bầu cử đều do cảnh sát kiểm soát.

Sau Thế chiến II, lãnh đạo lực lượng đồng minh chiếm đóng yêu cầu Nghị viện phải ban hành một Luật cảnh sát mới. Luật 1947 này xóa bỏ Bộ Nội vụ, phân quyền hệ thống bằng cách thành lập khoảng 1.600 lực lượng cảnh sát thành phố độc lập trong tất cả thành phố và thị trấn có dân số hơn 5.000 người. Các cộng đồng nhỏ hơn được Cảnh sát nông thôn quốc gia phục vụ. Sự kiểm soát cảnh sát được đảm bảo bằng việc thành lập các ủy ban an toàn công cộng dân sự.

Nỗ lực phân quyền này bất thành. Tháng 6/1951 Luật Cảnh sát được sửa đổi cho phép các cộng đồng nhỏ hơn hợp nhất lực lượng cảnh sát của mình với Cảnh sát nông thôn quốc gia. 80% cộng đồng có các lực lượng tự quản đều noi theo. Hệ thống được tập quyền hơn nữa khi Luật Cảnh sát mới được thông qua năm 1954.

+ Cấu trúc hiện tại

Ngày nay, hệ thống cảnh sát Nhật Bản dựa vào các đơn vị quận tự quản trong hoạt động hàng ngày nhưng liên kết trên phạm vi cả nước dưới sự quản lý của Cục cảnh sát quốc gia. Các tổng hành dinh của cảnh sát quận, bao gồm Sở cảnh sát thủ đô Tokyo, kiểm soát hoạt động hàng ngày của cảnh sát trong mỗi quận. Quả thật, quận chi phí cho việc tuần tiễu, kiểm soát giao thông, điều tra tội phạm và các chức năng thông thường khác nhưng ít kiểm soát các đơn vị an ninh trong nước, do chính phủ trung ương tài trợ, cũng như trả lương cho các sĩ quan cảnh sát cấp quận và trung ương thâm niên.

Quận chia thành nhiều vùng, mỗi vùng đều có trạm cảnh sát riêng dưới sự kiểm soát trực tiếp của các tổng hành dinh cảnh sát quận. Có khoảng 1.250 trạm cảnh sát trên cả nước. Vùng được chia nhỏ thành *koban* đô thị (điểm cảnh sát) và *chuzai-sho* nông thôn (điểm cảnh sát trong khu dân cư)

Cơ sở chính trong hệ thống cảnh sát Nhật Bản là sĩ quan tuần tiễu mặc quân phục *(omawari san)*. Sĩ quan tuần tiễu sử dụng điểm cảnh sát và ô-tô tuần tiễu và chiếm khoảng 40% số sĩ quan. Họ là những người phụ trách chung chung, thường là người đầu tiên xử lý tất cả các vụ trạng thái nạn và tội phạm, sau đó đưa những người liên quan về các đơn vị chuyên môn để điều tra tiếp.

Trách nhiệm của cảnh sát vẫn còn nhiều. Ngoài việc giải quyết tội phạm bình thường, các nhà điều tra hình sự còn điều tra nguyên nhân hỏa hoạn và tai nạn công nghiệp. Cảnh sát phòng chống tội phạm còn lãnh thêm trách nhiệm đối với trẻ vị thành niên, các ngành kinh doanh như quán rượu và nơi đánh bài mạt chược, và thực thi "luật đặc biệt" để quản lý quyền sở hữu súng và kiếm, ma túy, buôn lậu, gái điếm, tranh ảnh khiêu dâm và ô nhiễm công nghiệp. Ủy ban an toàn cộng đồng thường làm theo quyết định của cảnh sát.

Cảnh sát phải tăng cường tiếp xúc với cộng đồng với yêu cầu cảnh sát theo đơn vị koban phải đến từng nhà trong khu vực của mình thu thập thông tin, đưa ra các đề nghị phòng chống tội phạm và tìm hiểu những lời phàn nàn. Phòng chống tội phạm trong khu vực và hội an toàn giao thông tạo ra sự quan hệ khác giữa cảnh sát và cộng đồng, làm cho công chúng quan tâm đến luật pháp và trật tự nhiều hơn.

Giáo dục

LỊCH SỬ GIÁO DỤC

(kyoikushi). Giáo dục theo nghĩa biết đọc và biết viết bắt đầu ở Nhật Bản sau khi du nhập hệ thống chữ viết Trung

Hoa trong thế kỷ 6 hoặc trước đó. Giới quý tộc được giáo dục theo tư tưởng Khổng Tử và Phật giáo trong các thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185). Các nhà sư Phật giáo là những người thầy đầu tiên ở Nhật Bản cổ đại, chùa trở thành trung tâm học tập. Giáo dục phát triển sang đẳng cấp chiến binh trong thời kỳ Kamakura (1185-1333), đồng thời, thông qua sự phát triển các hình thức Phật giáo phổ biến, giai cấp nông dân ngày càng tiếp cận giáo dục nhiều hơn. Trong thời kỳ Edo (1600-1868) cả chính quyền tướng quân lẫn lãnh địa đều xây dựng trường học, hệ thống chính thức được bổ sung bằng các trường tư ở đền chùa. Giáo dục được truyền bá rộng trong thời Phục hưng Minh Trị 1868.

Chủ nghĩa dân tộc và xu hướng hiện đại hóa có nhiều ảnh hưởng đối với giáo dục cuối thế kỷ 19. Ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc mang tính chi phối sau khi Nhật Bản quân sự hóa trong thập niên 1930, trong khi giai đoạn sau Thế chiến II dẫn đến sự phân quyền và ảnh hưởng dân chủ mới đối với giáo dục. Hệ thống sau chiến tranh cung cấp 9 năm giáo dục ở trường bắt buộc, và giáo dục trung học cũng gần như phổ biến. Khoảng 40% học sinh Nhật Bản học tiếp lên đại học. Trường học do chính quyền địa phương tự quản kiểm soát, dưới sự giám sát trên diện rộng của Bộ Giáo dục. Giáo dục đóng vai trò quyết định trong việc chuẩn bị cho học sinh có được việc làm sau này, và cơ hội nghề nghiệp phần lớn do kết quả học tập quyết định.

GIÁO DỤC TRƯỚC 1600

Trước khi du nhập ngôn ngữ viết vào Nhật Bản, giáo dục chủ yếu được tiến hành bằng cách kể chuyện truyền thống lịch sử và tập quán. Việc du nhập chữ viết vào Nhật Bản là điều cần thiết để có một nền giáo dục hệ thống và ý thức hơn.

* Nhật Bản cổ đại

Giáo dục ở Nhật Bản cổ đại được hoàng gia khuyến khích. Thái tử Shotoku (574-622) xây dựng Horyuji, một ngôi chùa ở Nara để làm nơi học tập. Hoàng đế Shomu (701-756;

khoảng 724-749) xây chùa trong mỗi tỉnh, chính quyền cử các nhà sư đến chùa này để giảng dạy. Quan trọng nhất trong giai đoạn này là giáo dục của các nhà sư, họ thường lãnh đạo xã hội.

Vai trò của các nhà sư trong việc truyền bá giáo dục cho quần chúng trong các thời kỳ Nara và Heian rất lớn. Gyogi (668-749) xây dựng nhiều nơi đào tạo *(dojo)* trong nhiều khu vực khác nhau mà ông ghé thăm. Các nhà sư khác, như Kuya (903-972) và Ryonin (1073-1132), tiếp tục truyền thống giảng dạy này.

Với sự thiết lập hệ thống *ritsuryo* (pháp luật) theo mô hình Trung Hoa của chính phủ tập quyền vào cuối thế kỷ 7, hai loại trường học dành cho giới quý tộc được hình thành: Daigakuryo, dạy cho con em giới quý tộc ở kinh thành, và *kokugaku*, dạy cho con em của giới quý tộc ở tỉnh.

GIÁO DỤC THỜI TRUNG ĐẠI

Trong thời kỳ Kamakura (1185-1333) khi quyền lực chính trị chuyển sang đẳng cấp binh sĩ ở tỉnh, *samurai* soạn thảo *kakun* (gia luật) để dạy con em và đảm bảo tính đoàn kết trong gia đình.

Các phái đoàn truyền giáo Kitô đến Nhật Bản trong thế kỷ 16 mở trường để dạy nghề và dạy chữ. Vào thời gian này, Daigakuryo và kokugaku ở tỉnh đã giảm sút. Thể chế giáo dục mang tính đại diện nhất trong thời kỳ này là Ashikaga Gakko, nơi dãy các nhà sư chiếm phần lớn trong số lượng học sinh và chương trình giảng dạy tập trung vào học thuyết Khổng tử. Trường học phát triển mạnh vào cuối thập niên 1500, số học sinh đăng ký lên đến 3.000.

GIÁO DỤC THỜI KỲ EDO

Ảnh hưởng khai hóa của 250 năm yên bình và tăng trưởng kinh tế khiêm tốn trong thời kỳ Edo (1600-1868) không đâu rõ bằng lĩnh vực giáo dục chính thức. Đầu thời kỳ này, tỉ lệ biết chữ rất thấp. Thầy dạy chữ, hầu hết là các nhà sư, dạy con em thuộc các

gia đình quý tộc, nhưng gần như chưa có trường học.

Cuối thời kỳ nay, sự tương phản rất lớn. Trường học to do lãnh chúa xây dựng để giảng dạy kinh điển Trung Hoa theo cấp lớp cho con em thuộc đẳng cấp samurai và *terakoya* địa phương, trường học dành cho dân thường, dạy cho dân làng cũng như thị dân biết đọc, biết viết. Các trường tư và học viện gọi là *shijuku* giáo dục cấp cao hơn với nhiều môn học và trường phái tư tưởng đối với cả samurai lẫn dân thường. Sách đầy dẫy. Nhật Bản hầu như đạt đến ngưỡng 40% dân số biết chữ, điều mà một số người cho là điều kiện tiên quyết để tăng trưởng trong thời kỳ hiện đại.

Đối với người Nhật trong thời kỳ Edo, kinh điển Trung Hoa là kho tàng kiến thức và hiểu biết. Chuyên cần học tập để "lĩnh hội" những kinh điển này là công việc chính trong các trường học do các thị tộc phong kiến điều hành trong thời kỳ Edo. Trái với nhà thờ Cơ đốc đầy quyền lực, chùa Phật giáo rèn luyện đạo đức trong các trường học Khổng giáo. Trường học trong thời kỳ Edo kết hợp các chức năng giữa nhà trường và nhà thờ trong xã hội phương Tây.

♦ Hình thành sự uyên bác và trường học Khổng giáo

Việc hình thành sự uyên bác Khổng giáo như một ngành học riêng biệt, và hình thành vai trò giáo viên – tư vấn chính quyền – thông hiểu học thuyết Khổng giáo như một nghề riêng biệt, là việc làm của nhiều con người xuất sắc trong thế kỷ 17: Fujiwara Seika (1561-1619), Hayashi Razan (1583-1657), và Ito Jinsai (1627-1705). Fujiwara là người đầu tiên tự tách mình ra khỏi nguồn gốc đền chùa và tuyên bố mình là người trung thành với triết lý và đạo đức Khổng giáo như một điều gì đó mâu thuẫn với Phật giáo.

Cuối thế kỷ 17, người ta hình thành quan niệm cho rằng mỗi nhóm quản gia của *daimyo* tôn trọng cai tôi phải có một *jusha* (người cố vấn theo Khổng giáo) để tư vấn các vấn đề đạo đức chính trị hoặc lịch sử trước đó, và dạy kèm

cho người kế vị daimyo. Một số daimyo hỗ trợ tài chánh để làm biên chuyển một nhóm môn đệ tập hợp dưới trướng một học giả bất kỳ, đưa vao khuôn khổ trương học chính thức. Khoảng 20 lãnh địa xây dựng trường học năm 1703. Năm 1865, có hơn 200 trường.

✦ Tính chất không chính thống và tính chất chính thống mới

Người ta ngày càng chú trọng đến đạo đức, đạo đức bị tư tưởng Không giáo hoặc triết lý giáo dục trong thời kỳ Edo chi phối. Lãnh đạo nhóm phản đối chống lại xu hướng này, không quan tâm đến việc nắm vững kinh điển và tác phẩm bình luận của Trung Hoa cổ đại là Ogyu Sorai (1666-1728). Ông phản đối toàn bộ quan niệm Khổng giáo mới, cho rằng mục đích học tập là phải rèn luyện, trau dồi đạo đức cá nhân. Ông chọn quan điểm của Phái tuân thủ pháp luật tuyệt đối cho rằng người ta nên quản lý người khác không phải bằng cách chinh phục trái tim, khối óc của họ mà phải bằng cách xây dựng các thể chế làm cho họ tự quan tâm theo chiều hướng có lợi cho xã hội. Sự uyên bác là phải học tập chuyên cần, tìm hiểu những thể chế như thế, ngoài mục đích thực dụng ra con phải theo đuổi đạt đến mức xuất sắc trong kiến thức và văn học.

Trong hơn nửa thế kỷ, số môn đệ của Sorai cùng chung sống với những người theo thuyết Khổng giao mới cho đến khi lệnh Cấm học thuyết không chính thống (Kansei Igaku no Kin) nổi tiếng của Matsudaira Sadanobu (1758 - 1829) ban hành năm 1790. Từ đó về sau, thuyết này khuyên rằng lời dạy theo trường phái Khổng giáo mới của Zhu Xi phải gắn bó với trường học của chức tướng quân (Shoheiko). Lệnh cấm là một phần trong kế hoạch của Matsudaira nhằm làm sống lại trường phái Hayashi, mà ông cho là đang giữ một vai trò quan trọng trong nỗ lực cải cách chức tướng quân của mình. Khi các lãnh địa khác noi theo, "trường phái Sorai" biến mất, nhưng chính thống mới là một thuyết chiết trung và tương đối dung hòa có chỗ đứng trong nền

kinh tế chính trị cũng như cải thiện đạo đức.

+ Các trường học khác trong thời kỳ Edo

Có hai hình thức giáo dục. Thứ nhất là nghiên cứu Nhật Bản. Khoảng 15 lãnh địa, số lãnh địa chịu nhiều ảnh hưởng của Quốc học (Kokugaku) nhất, đã lập trường nghiên cứu quốc gia khoảng cuối thời kỳ này. Sáng kiến khác có ảnh hưởng sâu rộng hơn là việc thành lập các trường học chuyên nghiên cứu Hà Lan, sau này nghiên cứu phương Tây. Sau đợt quan tâm khoa học Hà Lan đầu tiên bùng phát-nhất là y học-trong thập niên 1770 cho đến giữa thập niên 1850, những môn học nghiên cứu nước ngoài này phần lớn do các bác sĩ và samurai đẳng cấp thấp tiến hành. Trong thập niên 1850, nhiều trường học đặc biệt nghiên cứu phương Tây bắt đầu mở ra, nhất là Bansho Shirabesho của chức tướng quân, phát triển nhanh thành một trường học đồ sộ nhận học sinh trên cả nước Nhật Bản.

Cùng với những phát triển này là việc đặt nền tảng cho sự biết chữ của đa số quần chúng qua các trường dạy đọc, dạy viết của tư nhân (ter-akoya) dọn đường giúp Nhật Bản chuyển tiếp sang xã hội công nghiệp.

Ý thức rằng kiến thức sẽ tăng cường sức mạnh quốc gia, chính phủ Minh Trị ban hành một hệ thống giáo dục hoàn toàn mới theo mô hình nước ngoài. Hầu như không có trường trung học và cao đẳng nào của Nhật Bản không có sự quan hệ trực tiếp trong tính liên tục thể chế với các trường học từ thời kỳ Edo.

GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI

Lịch sử giáo dục ở Nhật Bản sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868) có thể chia thành 5 giai đoạn sau: giai đoạn hình thành (1868-1885), tạo ra khuôn khổ ban đầu cho hệ thống giáo dục hiện đại, giai đoạn thống nhất (1886--1916), ban hành các quy định dành cho các trường học khác nhau và xây dựng cấu trúc giáo dục hệ thống, giai đoạn mở rộng (1917-1936), theo đề nghị của Hội đồng giáo dục đặc biệt (Rinji Kyoiku Kaigi; 1917-

1919), và giai đoạn thời chiến (1937--1945) giáo dục quân phiệt, và giai đoạn hiện tại (từ 1945) khởi đầu bằng cải cách giáo dục trong thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh.

+ Giai đoạn hình thành (1868-1885)

Sắc lệnh giáo dục 1872 (Gakusei) hình thành nền tảng cho một hệ thống giáo dục công hiện đại. Nhiều trường học thời kỳ Edo kết hợp thành hệ thống giáo dục mới. Terakoya và shi-juku, trường học dành cho thường dân, trở thành trường tiểu học, trường học dành cho phần tử ưu tú, do chức tướng quân kiểm soát gọi là Kaiseijo phát triển thành trường đại học, sau này trở thành trường đại học Tokyo, trong khi nhiều trường lãnh địa trở thành trường trung học cơ sở công, sau cùng phát triển thành đại học. Hầu hết các trường Nghiên cứu phương Tây phát triển thành *semmon gakko* (trường chuyên).

Nỗ lực cải cách giáo dục dựa trên Gakusei tỏ ra quá tham vọng, vì thế phải hai lần sửa đổi vào năm 1879 và 1880. Sự phát triển đáng kể là ban hành Kyogaku Taishi (Cương lĩnh học tập) 1879, nhấn mạnh các giá trị nhân văn, công lý, trung thành và hiếu thảo theo Khổng tử. Giáo dục *shushin* (rèn luyện "đạo đức") mang ý nghĩa quan trọng mới. Ưu tiên hàng đầu là giáo dục đạo đức theo chủ nghĩa dân tộc, hình thành nền tảng cho chính sách giáo dục quốc gia đến cuối Thế chiến II.

+ Giai đoạn thống nhất (1886-1916)

Năm 1885 thành lập hệ thống nội các, Mori Arinori (1847-1889) trở thành Bộ trưởng giáo dục đầu tiên. Năm 1886, ông ban hành một loạt Sắc lệnh trường tiểu học, Sắc lệnh trường trung học, Sắc lệnh đại học hoàng gia, và Sắc lệnh trường học bình thường. Đại học hoàng gia theo dự định trở thành thể chế đào tạo các lãnh đạo có năng lực tiếp thu kiến thức phương Tây cần thiết trong quá trình hiện đại hóa đất nước. Trường trung học (nhất là trường trung học trở thành trường trung học phổ thông năm 1894) mục đích chuẩn bị cho học sinh vào Đại học hoàng gia.

Theo cách này, người ta hình thành một hệ thống trường phổ

thông hỗn hợp, một mặt với mục đích hiện đại hóa, và mặt khác sự thống nhất tinh thần trong dân tộc. Năm 1890, Huấn lệnh giáo dục của hoàng đế (Kyoiku Chokugo) được ban hành nhân danh Hoàng đế Minh Trị. Huấn lệnh như một công cụ truyền bá chính trị đầy quyền lực, vẫn còn hiệu lực cho đến cuối Thế chiến II. Huấn lệnh phát biểu rằng các nguyên tắc giáo dục cơ bản dựa trên các mối quan hệ lịch sử kết hợp người cai trị từ tâm với thần dân trung thành, người ta đọc Huấn lệnh trong tất cả sự kiện quan trọng trong nhà trường. Sau này, với sự phát triển của ngành công nghiệp sau chiến tranh Trung – Nhật (1894-1895) và nhu cầu giáo dục công nghiệp, Inoue Kowashi (1844-1895), trở thành Bộ trưởng giáo dục sau Mori, xây dựng hệ thống trường dạy nghề và trường dành cho nữ. Trong giai đoạn này có nhiều semmon gakko tư nhân (sau này trở thành trường đại học) được thành lập năm 1898, mức độ tham gia giáo dục cưỡng bách đạt 69%. Giáo dục cưỡng bách kéo dài 6 năm trong năm 1907.

❖ Giai đoạn mở rộng (1917-1936)

Được kích thích bởi chiến tranh Nga – Nhật và Thế chiến I, chủ nghĩa tư bản phát triển rất nhanh ở Nhật Bản. Trong giai đoạn này, Rinji Kyoiku Kaigi (Hội đồng giáo dục đặc biệt) của chính phủ phát hành một sự báo cáo hình thành nền tảng mở rộng hệ thống giáo dục trong khoảng 10 năm tới để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 1918, các trường đại học bị hạn chế trong việc trở thành đại học hoàng gia, nhưng trong Sắc lệnh đại học 1918 vẫn hàm chứa cải cách, công nhận mở rộng đối với các trường đại học tư nhân và cao đẳng. Theo sắc lệnh này, nhiều semmon gakko công và tư trên cả nước được nâng thành đại học.

Mặt khác, có nhiều trường phái tư tưởng bao gồm chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa tự do tràn vào Nhật Bản, có nhiều phong trào của học sinh và công đoàn giáo viên nổi lên phản đối giáo dục theo chủ nghĩa dân tộc. Những xu hướng này càng nổi bật trong cuối thập niên 1920, làm tăng thêm khủng

hoảng kinh tế và đối đầu chính trị. Chính phủ cố gắng làm mất ảnh hưởng của ý thức hệ khuynh tả bằng cách đề xướng cái gọi là tinh thần Nhật Bản.

✦ Giai đoạn thời chiến (1937-1945)

Sau Sự kiện Mãn Châu 1931, chính sách giáo dục ít lâu sau trở thành chủ nghĩa dân tộc cực đoan, sau khi chiến tranh Trung - Nhật 1937-1945 nổ ra, chính sách này mang tính chất quân phiệt. Trường tiểu học đổi thành *kokumin gakko* (trường quốc dân), đào tạo thần dân cho đế quốc, và *seinen gakka* (trường thanh niên để dạy nghề) trở thành trường học bắt buộc đối với học sinh học xong tiểu học. Trường bình thường được nâng thành trường semmon gakko. Sau khi Nhật Bản tham gia Thế chiến II, giáo dục quân phiệt trở nên đậm nét hơn. Để tăng cường sự truyền bá chủ nghĩa dân tộc, Nhật Bản tăng cường kiểm soát học tập, giáo dục và tư tưởng.

✦ Cải cách giáo dục sau Thế chiến II (1945-)

Sau khi thua trận 1945, Nhật Bản nằm trong thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh cho đến khi ký Hòa ước San Francisco 1952. Báo cáo của các phái đoàn giáo dục Mỹ về Nhật Bản, đến Nhật Bản năm 1946 và 1950, trở thành bản thiết kế cải cách giáo dục. Tâm điểm cải cách là Luật giáo dục cơ bản (1947), thay cho Huấn lệnh giáo dục của hoàng đế, xem đó là triết lý giáo dục cơ bản. Dựa theo luật này, Luật giáo dục trường học 1947 được ban hành cùng năm, và thiết lập một hệ thống trường học mới. Các yếu tố cơ bản của hệ thống mới là sự thay thế hệ thống kép (bình dân và ưu tú) hiện có bằng hệ thống đơn 6-3-3-4 (6 năm tiểu học, 3 năm trung học cơ sở, 3 năm trung học phổ thông, 4 năm đại học), giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cưỡng bách, hình thành nguyên tắc đồng giáo dục và hình thành ban hệ thống giáo dục. Cũng có nhiều kêu gọi cải cách giáo dục hơn nữa để đáp ứng những thay đổi xã hội và kinh tế diễn ra ở Nhật Bản từ cuối thập niên 1940, năm 1984, nội các Nakasone thành lập hội đồng cố vấn cho riêng mình, hội đồng cải cách giáo

dục lâm thời (Rinji Kyoiku Shingikai; còn gọi là Rinkyoshin), đưa ra báo cáo sau cùng vào năm 1987, nhấn mạnh nguyên tắc tôn trọng và khuyến khích cá tính như một mục tiêu cơ bản.

CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC

(kyoiku seido no kaikaku). Hệ thống giáo dục Nhật Bản trải qua nhiều cải cách sau khi áp dụng giáo dục hiện đại từ thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868).

Bộ Giáo dục được thành lập năm 1871, Sắc lệnh giáo dục 1872 xây dựng một hệ thống giáo dục theo mô hình châu Âu và Mỹ. Huấn lệnh giáo dục của hoàng đế (1890) nhấn mạnh lòng trung thành với quốc gia và giáo dục đạo đức định hướng Khổng tử. Nửa đầu thập niên 1890, trước sự tiến bộ công nghiệp nhanh, các trường dạy nghề và trường chuyên *(semmon gakko)* được thành lập dành cho học sinh học xong tiểu học. Trung học cơ sở dành cho nữ cũng được thành lập sau 1899.

Giáo dục tiểu học phát triển nhanh trong thập niên đầu thế kỷ 20, và thời gian giáo dục cưỡng bách tăng từ 4 lên 6 năm. Chính phủ cũng tăng cường sự kiểm soát nội dung trên cả nước và tăng cường bài giảng đạo đức. Rinji Kyoiku Kaigi (Hội đồng giáo dục đặc biệt), thành lập năm 1917, áp dụng một số biện pháp mới, chẳng hạn như công nhận các trường cao đẳng và đại học ngoài hệ thống đại học hoàng gia, cũng như chú trọng đến việc học quân sự trong trường học nhằm truyền bá khái niệm chính thể quốc gia *(kokutai)*. *Seinen gakko* (trường thanh niên), phối hợp giáo dục quân sự và hướng nghiệp, mang tính cưỡng bách đối với học sinh học xong tiểu học năm 1939 và năm 1941 hệ thống trường tiểu học được sắp xếp lại dưới tên gọi *kokumin gakko* (trường quốc dân). Sau Thế chiến II, cải cách giáo dục 1947 do sự tư vấn của các phái đoàn giáo dục Mỹ đầu tiên đến Nhật Bản và tư vấn của Hội đồng cải cách giáo dục Nhật Bản. Giáo dục quân phiệt được xóa bỏ và chú trọng hòa bình, dân chủ.

Hệ thống phức tạp, nhiều tầng, trước chiến tranh được thay bằng một hệ thống thống nhất với 6 năm tiểu học, 3 năm trung học cơ sở, 3 năm trung học phổ thông và 4 năm đại học. Chín năm đầu hệ thống mang tính cưỡng bách. Đồng giáo dục và cơ hội bình đẳng trong giáo dục được áp dụng. Chương trình giảng dạy được phát triển theo hướng dẫn khóa học của Bộ Giáo dục. Từ 1952, tất cả các chính sách giáo dục do Hội đồng giáo dục trung ương (Chuo Kyoiku Shingikai)phát triển, một hội đồng tư vấn gắn bó với Bộ Giáo dục.

CHI PHÍ GIÁO DỤC

(kyoikuhi). Luật giáo dục trường học (Gakko Kyoiku Ho) 1947 đảm bảo cho mọi công dân Nhật Bản được hưởng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở miễn phí. Tuy nhiên, mỗi gia đình phải đóng học phí bổ sung, bao gồm học phí nhà trẻ và trung học phổ thông, các chuyến đi dã ngoại, học cụ, đi lại từ trường về nhà và từ nhà đến trường, các bữa ăn trưa, bài học ngoại khóa ở *juku* (trường tư) và trường luyện thi, cũng như các bài học nghệ thuật viết chữ đẹp, dương cầm, v.v... tùy chọn

Tổng chi phí cho mỗi trẻ trong gia đình năm 1987 trung bình từ 179.723 yên (1.242 USD) khi học mẫu giáo công và 339.767 yên (2.349 USD) khi học mẫu giáo tư (khoảng 76% trẻ đang theo học). Trong các trường công chi phí bình quân cho mỗi học sinh là 184.000 yên (1.275 USD) đối với bậc tiểu học và 225.407 yên (1.558 USD) đối với bậc trung học cơ sở. Chi phí học trung học phổ thông trung bình 294.471 yên (2.035 USD) và trong các trường trung học phổ thông tư là 605.481 yên (4.186 USD). Trong số 94,3% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp trung học phổ thông, 72% đang theo học ở trường công.

Vì kết quả học tập có nhiều ảnh hưởng đến địa vị xã hội, nên bố mẹ không tiếc tiền khi cho con học để thi đậu vào các trường trung học phổ thông và cao đẳng. Áp lực phải cho con

em vào trung học cơ sở hay phổ thông cho đến *juku* hay trường luyện tìm hiểu rất cao. Mặc dù chỉ số giá tiêu dùng của Nhật Bản trong năm 1987 chỉ hơn năm trước 0,1%, nhưng chi phí giáo dục tăng 2,9-4,5%, bố mẹ phải thêm gánh nặng khi cho con học, tình hình càng thêm trầm trọng khi các suất học bổng hiếm hơn và các khoản vay giáo dục không nhiều.

THI TUYỂN

(nyugaku shiken). Thi tuyển thường làm tăng gánh nặng trong hệ thống giáo dục Nhật Bản. Mặc dù các trường mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở cũng tổ chức các kỳ thi như thế, nhưng xã hội Nhật Bản rất chú trọng đến các kỳ thi vào trường trung học phổ thông và đại học.

94% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở theo học tiếp bậc trung học phổ thông, vì thế chức năng của các kỳ thi tuyển trung học phổ thông không gạt bỏ ứng viên không đủ khả năng, mà chỉ quyết định nên đưa học sinh học ở trường nào. Trung học phổ thông tư tự mình tổ chức các kỳ thi tuyển và tiến hành phỏng vấn để chọn học sinh, trong khi tiêu chuẩn thi tuyển ở trung học phổ thông công do hệ thống trường học địa phương quyết định. Nói chung đánh giá điểm thi tốt nghiệp năm môn (tiếng Anh, toán, tiếng Nhật, các môn khoa học xã hội và khoa học), cùng với học bạ ở bậc trung học cơ sở.

Kiểm tra kết quả khách quan là một yếu tố quan trọng trong tuyển sinh đại học nhưng một số trường đại học đưa vào các kỳ thi viết tiểu luận hay các kiểm tra năng khiếu âm nhạc hay giáo dục thể chất của thí sinh, trong quá trình đánh giá. Tất cả các trường đại học quốc gia và công lập khác (và một vài trường tư) đòi hỏi thí sinh phải tham gia Kỳ thi của trung tâm khảo thí tuyển sinh đại học – một loạt kỳ thi có nhiều câu trả lời tiêu chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Nhật, các môn khoa học xã hội, toán học, khoa học và ngoại ngữ. Dựa vào kết quả, học sinh sẽ được khuyên nên chọn theo học ở

trường nào. Sau cùng, nhập học dựa vào kết quả kết hợp của kỳ thi chung cộng với kỳ thi riêng do trường đại học ra đề. Kỳ thi tuyển sinh dành cho cả trường trung học phổ thông lẫn đại học được tổ chức hàng năm trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 3. Học sinh có thể nộp đơn thi vào nhiều trường trung học phổ thông và đại học cùng lúc.

Hệ thống thi tuyển sinh ở Nhật Bản không xây dựng trước một điểm chuẩn, nếu đạt được, sẽ được nhận vào học, số thí sinh nộp đơn thi cùng lúc để ganh đua nhau vào học với số lượng hạn chế. Trong xã hội Nhật Bản, người ta thường cho rằng trường học mà một thí sinh theo học sẽ có ảnh hưởng mang tính quyết định trong suốt đời và sự nghiệp (gakureki shakai). Vì thế thi tuyển sinh được xem là một sự kiện quan trọng quyết định vận mạng sau này, và cuộc chiến giành giật một ghế ngồi trong trường nổi tiếng đã được phát động với sự quyết liệt cao độ. Cuộc ganh đua mang mức độ thái quá trong thập niên 1980, không những dẫn đến sự giàu có kếch sù cho các nhà điều hành trường *juku* (trường dạy kèm) và trường luyện thi, mà còn làm cho nhiều vấn đề liên quan giáo dục sớm xảy ra, bao gồm tình trạng phạm pháp ở trẻ vị thành niên, thái độ lãnh đạm ở một bộ phận sinh viên cho rằng mình không phải là những người thành tựu cao, và dị ứng trường học, một hiện tượng trong đó một số học sinh không thể theo học với lý do cảm xúc.

GAKUREKI SHAKAI

("xã hội ủy nhiệm"). Thuật ngữ được sử dụng ở Nhật Bản để ám chỉ sự chú trọng của người Nhật đối với trình độ học vấn. Ở Nhật Bản, địa vị nghề nghiệp và xã hội của cá nhân thường được cho là do trình độ học vấn quyết định, nhưng một phần cũng do đẳng cấp và uy tín của các trường theo học. Các yếu tố như giai cấp, chủng tộc, tôn giáo và tài sản cá nhân, là những yếu tố quyết định quan trọng đối với địa vị xã hội trong các xã hội khác nhưng hoàn toàn không có ý nghĩa ở Nhật Bản

vì mức độ đồng nhất cao và không có sự không đồng đều cực đoan trong phân bố tài sản. Mặt khác, trình độ văn hóa của cá nhân, là yếu tố quyết định địa vị. Với tỉ lệ học sinh vào học đại học cao, sự phân biệt địa vị giữa các trường trở nên nổi bật. Do đó, cuộc ganh đua để vào học được ở các trường nổi tiếng nhất càng thêm quyết liệt.

HENSACHI

(sự lệch chuẩn). Thuật ngữ thống kê thường được sử dụng trong giáo dục Nhật Bản để thể hiện kết quả của học sinh trong một kỳ thi tiêu chuẩn hóa liên quan đến điểm số trung bình. Từ đầu thập niên 1960, các con số hensachi đã được sử dụng ở Nhật Bản để tính phán vị xếp hạng cá nhân trong các kỳ tuyển sinh thực tế. Nhân viên tư vấn hướng dẫn thường đánh giá học sinh có khả năng vào học ở một trường nào đó bằng cách so sánh hensachi của học sinh này với hensachi của học sinh khác nộp đơn thi cùng trường. Ngành công nghiệp trường dạy kèm tư *(juku)* và trường luyện thi cũng tính số hensachi cho học sinh, dựa vào kết quả trong các kỳ thi thực tế qui mô rộng, để tư vấn cho học sinh chiến lược tốt nhất khi thi.

TRƯỜNG LUYỆN THI

(yobiko). Trường học mục đích chính là chuẩn bị cho học sinh vượt qua kỳ thi tuyển sinh mang tính cạnh tranh cao trong các trường đại học Nhật Bản. Hầu hết học sinh ghi danh học luyện thi là số học sinh vừa tốt nghiệp trung học phổ thông, muốn học tiếp lên cao đẳng và đại học, và đã rớt trong lần thi đầu tiên. Năm 1989, có 165 yobiko với số lượng học sinh đăng ký khoảng 205.510.

Sự ganh đua trong thời gian gần đây giữa số thí sinh muốn thi đậu đại học trở nên căng thẳng, nhiều học sinh đã bắt đầu luyện thi trong khi còn học phổ thông. Thông tin về các kỳ thi đại học do yobiko cung cấp là yếu tố không thể thiếu không những đối với học sinh đã đăng ký theo học mà còn

đối với tất cả những ai muốn đăng ký thi sau này.

JUKU

(trường dạy kèm tư). Trong thời kỳ Edo (1600-1868) từ juku ám chỉ các trường nhỏ dạy võ thuật hoặc học thuyết của một trường phái triết học cụ thể. Juku hiện đại dạy nhiều bài học thuộc các môn không phải học thuật như nghệ thuật, thể thao hoặc các môn học thuật quan trọng trong kỳ thi tuyển sinh. Juku dành cho học sinh trung học phổ thông phải ganh đua với số lượng học sinh ghi danh học *yobiko* (trường luyện thi) mục đích duy nhất là giúp học sinh thi đậu đại học. Theo một khảo sát năm 1989, 38,2% học sinh tiểu học, 74,9% học sinh trung học cơ sở và 37,6% học sinh trung học phổ thông ở Tokyo đều theo học trường juku. Thời gian gần đây có khuynh hướng phát triển trường juku lớn thành hệ thống hoặc hoạt động đặc quyền. Đồng thời, có nhiều juku đổi mới, nhỏ hơn đang thành lập để giúp học sinh không có khả năng theo kịp hoặc học sinh gặp nhiều khó khăn trong học tập.

DẠY TIẾNG ANH

(eigo kyoiku). Tiếng Anh là ngoại ngữ được học sinh học đông nhất ở Nhật Bản. Trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912), học tiếng Anh được cho là điều cần thiết trong việc nhập công nghệ phương Tây cần thiết để hiện đại hóa. Học ngôn ngữ chủ yếu dựa trên khả năng đọc hiểu chứ không phải để đàm thoại.

Vì các kỳ thi viết tuyển sinh đại học và các kỳ kiểm tra khả năng tiếng Anh ở trung học phổ thông, nên ngữ pháp và đọc hiểu được hầu hết các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở chú trọng trong các lớp tiếng Anh. Tuy nhiên,



Bữa ăn trưa trong một trường tiểu học ở Tokyo.

người ta ngày càng nhận thấy việc xem nhẹ khả năng nói và nghe trong 6 năm đầu học tiếng Anh dẫn đến nhiều vấn đề. Hướng dẫn khóa học được áp dụng năm 1992 nhấn mạnh đàm thoại giao tiếp, Bộ Giáo dục đưa số giáo viên người bản xứ nói tiếng Anh làm trợ giáo trong các lớp tiếng Anh ở các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở. Năm 1990, 2.146 trợ giáo như thế được mời sang Nhật.

Trường dạy đàm thoại tiếng Anh, khóa học trên truyền hình và truyền thanh, lớp học do công ty tổ chức cho nhân viên đã tạo nhiều cơ hội học tiếng Anh. Năm 1988, khoảng 2.361.982 người tham dự Trắc nghiệm khả năng thành thạo tiếng Anh thực dụng (do Bộ Giáo dục tổ chức từ 1963).

CHƯƠNG TRÌNH ĂN TRƯA TRONG TRƯỜNG

(gakko kyushoku). Trong thời kỳ sau Thế chiến II, do khan hiếm lương thực, quân Đồng minh chiếm đóng bắt đầu một chương trình ăn trưa trong trường trên cả nước. Bằng Luật ăn trưa trong trường 1954, thông lệ ăn trưa trở thành thông lệ vĩnh viễn. Thực đơn ăn trưa trong trường gồm bánh mì cho đến 1976, lúc đó mới đưa vào thực đơn cơm. Năm 1989, 98% trường tiểu học và 85,4% trung học cơ sở đều có chương trình ăn trưa.

SÁCH GIÁO KHOA

(kyokasho). Ở Nhật Bản, tất cả trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông bắt buộc phải sử dụng sách giáo khoa được sự phê chuẩn của chính phủ. Sách giáo khoa do các nhà xuất bản tư nhân biên soạn, họ được tự do trong phong cách trình bày, nhưng phải tuân thủ hướng dẫn khóa học do chính phủ ban hành. Sau khi đánh giá sách giáo khoa của các chuyên gia Bộ Giáo dục và những người kiểm tra được bổ nhiệm, cũng như duyệt xét lần cuối cùng của Hội đồng nghiên cứu và cấp phép in sách giáo khoa, và các cơ quan tư vấn cục bộ, thì các nhà xuất bản mới được cấp phép in sách.

Một hệ thống phân phối sách giáo khoa miễn phí trong giáo dục bắt buộc được hình thành năm 1963. Sách giáo khoa sử dụng trong mỗi khu trường sở do ban giáo dục địa phương chọn lọc từ số sách giáo khoa được chính phủ trung ương cấp phép, trường hợp trường tư, trách nhiệm chọn sách thuộc về hiệu trưởng.

Mục đích của việc cấp phép in sách giáo khoa, một hệ thống có hiệu lực ở Nhật Bản từ 1886, là tiêu chuẩn hóa giáo dục cũng như duy trì tính khách quan và trung lập trong các vấn đề chính trị, tôn giáo. Quá trình phê chuẩn sách giáo khoa gây nhiều tranh cãi, dẫn đến một vụ án nổi tiếng, do sử gia Ienaga Saburo (1913-) kiện chính phủ năm 1965, cáo buộc quá trình cấp phép vừa phi pháp vừa bất hợp hiến.

Giao thông

GIAO THÔNG

(kotsu). Nhật Bản có một hệ thống giao thông quốc tế và quốc nội phát triển cao. Hệ thống như hiện có được phát triển trong thế kỷ tiếp theo sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, nhưng các hệ thống giao thông trước đó cũng khá tinh vi đối với một xã hội tiền công nghiệp.

✦ Giao thông cận đại

Trong các giai đoạn đầu lịch sử Nhật Bản, và nhất là thế kỷ 7 đến 9, tàu bè vận chuyển hàng hóa và người đi lại tấp nập giữa Nhật Bản và lục địa châu Á. Ở Nhật, sự hình thành hệ thống thuế lúa và hệ thống pháp lý cuối thế kỷ 7 đi kèm với việc xây dựng các tuyến đường huyết mạch đầu tiên. Nội hải là tuyến đường giao thông quan trọng giữa các khu định cư ở Nhật Bản từ thời xa xưa.

Sau khi hình thành chức tướng quân Tokugawa (1603-1867), hoạt động giao thông quốc tế bị ngưng trệ do chính sách Bế quan tỏa cảng, có hiệu lực từ 1639 đến 1854. Giao thông trong nước, phát triển và cải thiện nhiều trong thời kỳ Edo (1600--1868). Các tuyến vận chuyển ven biển được mở rộng để hỗ trợ mậu dịch hàng hóa đang tăng và hệ thống đường bộ cũng được cải thiện.

✦ Thời kỳ Minh Trị (1868-1912) đến Thế chiến II

Tiếp theo sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, Nhật Bản tiếp thu công nghệ phương Tây ở tiến độ cao. Xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên chạy trên đường ray khổ hẹp giữa Tokyo và Yokohama năm 1872, năm 1899 nhập khẩu chiếc ô-tô đầu tiên. Tàu lớn của phương Tây nhanh chóng thay cho tàu buồm Nhật Bản, khi chính phủ trợ cấp cho ngành công nghiệp đóng tàu. Từ thập niên 1880 trở đi, hệ thống đường sắt phát triển nhanh, năm 1906, phần lớn đường sắt được quốc hữu hóa. Năm 1927, đường xe điện ngầm đầu tiên ở Tokyo bắt đầu hoạt động. Các công ty xe tải và xe buýt hoạt động trong thập niên 1910 với sự phát triển nhanh chóng sau trận động đất Tokyo 1923. Trong thập niên 1930, taxis phát triển thành một phương tiện quan trọng trong giao thông đô thị.

Trong thập niên 1940, chủ lực trong hệ thống vận chuyển hành khách là đường sắt, trong khi chở hàng chủ yếu bằng đội tàu ven biển và xe lửa.

✦ Hệ thống giao thông sau chiến tranh

Giai đoạn sau chiến tranh với đặc điểm sự tăng trưởng bung phát phương tiện vận chuyển có động cơ và máy bay. Năm 1990, thị phần vận chuyển khách nội địa bằng đường sắt giảm 30%, trong khi vận chuyển bằng ô-tô từ mức chưa đến 1% năm 1950 lên 66% năm 1990. Ở một mức độ nào đó, xe buýt cũng canh tranh với xe lửa, nhưng chủ yếu chở khách đến các nhà ga xe lửa hoặc hoạt động ở vùng nông thôn chưa có đường sắt. Xe điện ngầm là một phương tiện giao thông đô thị quan trọng, với tổng chiều dài 523,6 km (325,3 dặm) năm 1991. Ngoài hệ thống khổng lồ ở Tokyo ra, còn có nhiều hệ thống xe điện ngầm ở Fukuoka, Kobe, Kyoto, Nagoya, Osaka, Sapporo, Sendai, và Yokohama.

Vận chuyển khách nội địa bằng máy bay theo thời biểu tăng nhanh nhưng vẫn chiếm thị phần nhỏ (4% năm 1990). Chuyến bay quốc tế tăng ở mức khổng lồ: số lượng hành khách

do các máy bay của Nhật Bản chuyên chở năm 1955 chỉ có 112.000 nhưng đến năm 1991 lên đến 11,3 triệu

Trong vận chuyển hàng hóa, thị phần đường sắt tính theo tổng tấn – km năm 1990 giảm còn 5%, trong khi xe tải từ 8% năm 1950 lên 50% năm 1990, và vận chuyển ven biển từ 39% tăng lên 45%.

Sự kết hợp hệ thống giao thông gây ra khó khăn vì nhiều loại giao thông khác nhau bị các luật riêng biệt chi phối và có nhiều ý kiến bất đồng ở các cục khác nhau thuộc Bộ Giao thông. Ngoài ra, một số hoạt động liên quan đến giao thông thuộc quyền kiểm soát của các bộ khác.

+ Đường sắt

Hệ thống đường sắt gồm tập đoàn JR (đường sắt Nhật Bản) và nhiều công ty đường sắt tư nhân. Tập đoàn JR gồm 6 công ty đường sắt chở khách, một công ty đường sắt chở hàng và một số công ty trực thuộc khác, tất cả được hình thành khi những khó khăn tài chánh dài hạn dẫn đến quá trình tư nhân hóa Đường sắt quốc gia Nhật Bản (JNR) năm 1987. Năm 1990 hệ thống đường sắt gồm 26.895 km hoạt động (16.710 dặm), trong đó các công ty JR điều hành 20.175 hay 75%. Dịch vụ chở khách của JR bao gồm các tuyến đường nối liền thành phố, phục vụ đường nhánh đô thị và nhiều tuyến đường ở nông thôn, cũng như điều hành các tuyến xe lửa chở khách nhanh nhất Nhật Bản trên các tuyến "tàu đạn" Shinkansen đường ray khổ chuẩn. Năm 1950, chỉ riêng JNR điều hành 59% trong tổng số hành khách-km, nhưng con số này đối với JR giảm còn 18% năm 1990. Công ty đường sắt chở hàng Nhật Bản thuộc tập đoàn JR cung cấp hầu hết dịch vụ chở hàng bằng đường sắt ở Nhật Bản, nhưng đường sắt không còn cạnh tranh hiệu quả với xe tải trong hầu hết các ngành kinh doanh chở hàng.

Ngoài các công ty thuộc tập đoàn JR ra, có 16 công ty đường sắt lớn, và 58 công ty đường sắt nhỏ hơn. Không như JR, các công ty đường sắt lớn

khác phát triển thành liên hiệp công ty với nhiều hoạt động liên quan, điều hành sân vận động thể thao, các đội bóng chày, cửa hàng bách hóa, công viên giải trí và bất động sản. Phần lớn lợi nhuận của họ đến từ các ngành kinh doanh liên quan này.

• Phương tiện đi lại có động cơ

Ô-tô riêng là một trong những phân mảnh phát triển nhanh nhất trong vận tải hành khách vì 3 yếu tố nổi bật trong trong thập niên 1960: thu nhập tăng nhanh đến mức gia đình nào cũng mua được ô-tô, sự phát triển ngành công nghiệp ô-tô trong nước phục vụ nhu cầu cụ thể trong thị trường nội địa (ô-tô cỡ nhỏ), và đường sá được cải thiện. Số lượng phương tiện đi lại có động cơ có đăng ký tăng từ 1,5 triệu năm 1960 lên hơn 43 triệu năm 1990. Xa lộ quốc gia tráng nhựa từ 29% năm 1960 lên 98% năm 1991. Năm 1991, Nhật Bản phát triển tổng cộng 4.869 km (3.025 dặm) đường cao tốc. Thậm chí đến cuối 1960, 20% ô-tô là ô-tô thương mại, đến năm 1990 ô-tô riêng chiếm 97% lượng ô-tô đăng ký. Mặc dù mọi người đều có khả năng sở hữu ô-tô, nhưng các vấn đề như kẹt xe trong đô thị, thiếu chỗ đậu xe, và giá nhiên liệu cao tiếp tục hạn chế việc sử dụng ô-tô riêng trong sinh hoạt thường nhật ở Nhật Bản.

Khi đường sá tốt hơn, kích thước xe tải càng tăng. Trong khi hầu hết xe tải thương mại không vượt quá mức chở 5 tấn vào giữa thập niên 1950, thì ngày nay xe tải 18 tấn là chuyện bình thường và số lượng xe tải có rờ moọc ngày càng tăng.

Trong thập niên 1980, ngành kinh doanh dịch vụ giao phát hàng phát triển mạnh. Hàng hóa nhỏ như quà cáp và mua cataloge được phát trong ngày hoặc ngày hôm sau khi phát hành.

Tính an toàn xa lộ tiếp tục là một vấn đề lớn. Mặc dù có nhiều cuộc vận động an toàn làm giảm số lượng tử vong khi giao thông từ 1970 đến 1980, nhưng sau đó tình hình thay đổi, năm 1988 hơn 10.000 người chết vì tai nạn trên xa lộ.

• Đường biển

Vận tải biển là phương tiện quan trọng để vận chuyển khối lượng hang nhập khẩu nguyên liệu và hang xuất khẩu thành phẩm khổng lồ của Nhật Bản. Tổng tải trọng qua các cảng Nhật Bản mỗi năm tăng 15% từ 1980 đến 1990. Quan trọng nhất trong số 121 cảng quốc tế Nhật Bản là khu vực vịnh Tokyo (Tokyo, Yokohama, Kawasaki, và Chiba), Nagoya, khu vực vịnh Osaka (Osaka và Kobe), Kita Kyushu, và Wakayama Shimotsu (một cảng dầu khí quan trọng).

Sau Khủng hoảng dầu hỏa 1973, số lượng tàu trên thế giới quá nhiều làm cho ngành công nghiệp đóng tàu bị nhiều tổn thất. Các công ty vận tải biển Nhật Bản mất đi khả năng cạnh tranh quốc tế do tiền lương tăng và đồng yen tăng giá liên tục từ năm 1985. Tàu do Nhật Bản sở hữu mang cờ nước khác ngay càng tăng để hưởng lợi thế giá lao động rẻ. Năm 1990, tổng số tấn gộp của tàu bè mang cờ Nhật giảm khoảng 42% từ lúc đỉnh điểm 35 triệu tấn năm 1982. Công nghiệp phải đáp ứng trước môi trường kinh doanh khó khăn bằng cách cố tăng tính hiệu quả thông qua liên doanh liên kết và giảm công suất trên diện rộng.

Cùng với việc gia tăng vận tải biển trong suốt nửa thập niên 1970, ngành công nghiệp đóng tàu Nhật Bản phát triển đến mức Nhật Bản trở thành nước đóng tàu lớn nhất thế giới. Nhật Bản đi đầu trong việc sản xuất tàu chở dầu cực lớn, dùng làm công cụ cung cấp nhu cầu năng lượng của Nhật Bản bằng chi phí vận chuyển giảm đáng kể. Tuy nhiên, khủng hoảng dầu hỏa và thời kỳ kinh tế trì trệ nghiêm trọng tiếp theo sau đã làm ngành công nghiệp đóng tàu giảm sút. Sau đó chính phủ tiến hành nhiều biện pháp cắt giảm năng lực và việc làm trong ngành công nghiệp này.

• Đường hàng không

Sau Thế chiến II, SCAP (chỉ huy tối cao các lực lượng đồng minh) cấm vận chuyển khác bằng máy bay cho đến năm 1951, lúc này Bộ Giao thông

vận tải được trao quyền cấp phép các tuyến đường và tiền vé máy bay. Công ty TNHH hàng không Nhật Bản (JAL) được thành lập năm 1953 như một hãng hàng không quốc tế (kể cả các tuyến bay nội địa), chính phủ hùn 50% vốn. Đồng thời cũng được phép thành lập 2 công ty tư nhân trong vùng, sau này sáp nhập thành Công ty TNHH Hàng Không Toàn Nhật (ANA). JAL trở thành công ty tư nhân năm 1987.

Tính đến tháng 1/1991, có 5 hãng hàng không quốc tế ở Nhật Bản, trong đó có JAL và ANA, cũng như 6 hãng hàng không nội địa trong danh mục và 49 công ty dịch vụ hàng không không trong danh mục. Để giải quyết vấn đề không lưu dày đặc, Nhật Bản phải mở rộng sân bay. Mùa xuân 1978, Phi trường quốc tế Tokyo mới (Narita) thay cho Phi trường quốc tế Tokyo (Haneda) trở thành phi trường quốc tế chính của Tokyo. Năm 1994 mở rộng Phi trường quốc tế Kansai ở Osaka.


Vịnh Tokyo nhìn từ tháp Tokyo.

ĐƯỜNG SẮT

(tetsudo). Đường sắt ở Nhật Bản có từ 1872, chỉ có 4 năm trong giai đoạn hiện đại của Nhật, nhưng gần bằng 40 năm từ thời điểm đường sắt xuất hiện lần đầu tiên ở châu Âu và Mỹ. Tuy nhiên, tiến bộ nhanh dù khởi đầu muộn, trong thế kỷ 20, đường sắt Nhật Bản có thể sánh với đường sắt của bất kỳ quốc gia khác trên thế giới. Trong giai đoạn sau Thế chiến II, và nhất là sau khi phát triển "tàu cao tốc" Shinkansen, Nhật Bản tiên phong trong công nghệ đường sắt.

◆ Lịch sử và sự phát triển ban đầu

Tuyến đường đầu tiên, bắt đầu năm 1870, hoàn tất năm 1872, với qui mô khiêm tốn, dài 28 km (17,4 dặm) từ Shimbashi ở Tokyo đến Yokohama trên đường ray khổ hẹp. Cấp vốn cho các tuyến

đường đầu tiên của chính phủ một phần do thả nổi trái phiếu trên thị trường tiền tệ London, kỹ thuật viên và công nghệ Anh đóng vai trò chính trong việc xây dựng đường sắt của nhà nước và tư nhân trong giai đoạn đầu. Nội địa hóa khả năng chuyên môn kỹ thuật và trang thiết bị diễn ra khá nhanh và toàn diện, một trong những điều gợi nhớ ảnh hưởng của người Anh là xe lửa Nhật Bản chạy bên trái, một thông lệ được áp dụng trong kiểm soát giao thông xa lộ.

Trong vùng Kinki, đường sắt của nhà nước từ Kobe đến Osaka khánh thành năm 1874. Tiếp theo sau dự án ban đầu của chính phủ kêu gọi làm thêm tuyến đường nhanh từ Tokyo đến Kyoto, chạy ven biển, Tokaido lần đầu tiên mở rộng khoảng cách năm 1893. Hai năm sau, đường xe điện đầu tiên của Nhật Bản bắt đầu hoạt động ở Kyoto. Năm 1901, đã đặt đường ray suốt chiều dài đảo chính Honshu, vào thời điểm này, 3 đảo còn lại cũng có ít nhiều đường ray. Dần dần, khoảng cách trong hệ thống được lấp kín, đến năm 1906-1907 một hệ thống đường ray khắp cả nước đã được hình thành.

✦ Quốc hữu hóa

Mặc dù các tuyến đường đầu tiên do chính phủ xây dựng, sau 1885, khả năng sinh lợi thấy rõ từ đường sắt đủ thu hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, trong giai đoạn trước khi quốc hữu hóa, chiến tranh với Trung Hoa (1894--1895) và Nga (1904-1905) phát sinh vấn đề tư nhân muốn kiểm soát tài nguyên quốc gia quan trọng như thế. Việc đưa các khoản vay từ nước ngoài để có tiền phát triển đường sắt được cho là sự kiểm soát của nước ngoài trong các tuyến đường tư nhân càng tăng, và khả năng này là yếu tố quan trọng trong các lập luận ủng hộ quốc hữu hóa. Sau cùng, biện pháp quốc hữu hóa có hiệu lực vào năm 1906-1907. Kết quả là một hệ thống có tên Đường sắt quốc gia Nhật Bản từ 1949 cho đến khi tư nhân hóa diễn ra trong năm 1987.

✦ Phát triển sau chiến tranh

Sự phát triển các hệ thống giao thông đô thị, gồm xe điện



ngầm, là một thành tựu quan trọng của giai đoạn sau chiến tranh, nhưng sự phát triển ngoạn mục nhất là tuyến đường "tàu cao tốc" Shinkansen nổi tiếng thế giới, và cấu trúc hạ tầng được hình thành để mở rộng những tuyến đường này đi khắp Nhật Bản. Phần ban đầu của Shinkansen khánh thành năm 1964 như một tuyến đường giữa Tokyo và Osaka. Sau đó, các tuyến nhánh chạy đến Okayama (quận Okayama) năm 1972 và Hakata (quận Fukuoka) năm 1975. Hai tuyến đường mới hơn, nối Tokyo với bắc Nhật Bản, đưa vào hoạt động trong năm 1982: Joetsu Shinkansen, từ Tokyo đến Niigata (quận Niigata), và Tohoku Shinkansen, từ Tokyo đến Morioka (quận Iwate). Cũng có Shinkansen "Mini", sử dụng đường ray khổ hẹp theo qui ước, mở rộng một phần thành đường ray tiêu chuẩn bằng cách bổ sung một đường ray thứ ba, bắt đầu hoạt động giữa Fukushima (quận Fukushima) và Yamagata (quận Yamagata) năm 1992. Các tuyến đường Shinkansen mới được dự tính xây dựng ở nhiều nơi khác trong nước.

Xe lửa chạy suốt đêm có toa ngủ trên các tuyến đường không phải Shinkansen. Khoảng 2.300 chuyến tàu tốc hành thường và tốc hành hạn chế hoạt động trên các tuyến đường chính mỗi ngày, cùng với khoảng 23.300 chuyến tàu ở địa phương.

Không như nhiều nước, hệ thống xe lửa Nhật Bản chỉ dùng để chở khách. Nhất là cư dân ngoại ô, lệ thuộc và sự mở rộng đường sắt đến mức giá trị đất trong phạm vi khoảng cách đi bộ đến nhà ga tăng theo tương ứng.

◆ Tư nhân hóa

Hình thức cơ bản của hệ thống đường sắt vẫn giữ nguyên không đổi từ khi quốc hữu hóa năm 1906-1907 cho đến 1987, khi Đường sắt quốc gia Nhật Bản được tư nhân hóa và chia thành 6 công ty chở khách tư nhân theo vùng và một công ty chở hàng, gọi chung là tập đoàn JR (Đường sắt Nhật Bản). JNR vay nợ ngày càng nhiều và thua lỗ từ

thập niên 1960. Hầu hết các công ty mới của JR đều làm ăn có lãi sau khi tư nhân hóa 2 đến 3 năm bằng cách cắt giảm nhân viên, giảm bớt dịch vụ trên các tuyến đường thua lỗ hoặc hủy bỏ, và bằng cách đưa vào các ngành công nghiệp phục vụ như nhà hàng và khách sạn.

Ngoài hệ thống JR chính - 20.175 km (12.535 dặm) đường ray – và các tuyến đường địa phương của tư nhân, hệ thống đường xe điện ngầm phục vụ các thành phố lớn của Nhật Bản.Trong những vùng đô thị đông dân này, đường xe điện ngầm là đường nhánh quan trọng đưa khách đến các tuyến đường sắt trên mặt đất. Khi sự đông dân ngày càng tăng, xe điện ngầm trở thành một thành phần thậm chí còn quan trọng hơn nữa trong hệ thống giao thông đô thị.

Shinkansen

(tuyến đường nhánh mới). Shinkansen, hệ thống đường sắt chở khách tốc độ cao do các công ty thuộc tập đoàn JR điều hành cung cấp dịch vụ hạng nhất, hoặc "Toa xanh" cũng như phục vụ toa thường đặt chỗ và không đặt chỗ trước. Trên các chuyến tàu Shinkansen không có toa ngủ, chỉ có một vài toa ăn, vì hầu hết chỉ chạy trong vài tuyến.

Tuyến đầu tiên hoàn tất gọi là Tokaido Shinkansen, vì đây là tuyến đường nhánh mới nằm trên tuyến đường Tokaido giữa Tokyo và Osaka. Tuyến San'yo đã được xây dựng từ phía tây Osaka đến Hakata ở Kyushu. Tuyến đường kết hợp, tổng chiều dài 1.069 km (664 dặm), gọi là Tokaido-San'yo Shinkansen. Xe lửa có tốc độ tối đa 270 km/giờ (168 mph), và thời gian nhanh nhất đi từ Tokyo đến Hakata là 5 tiếng 4 phút. Cứ mỗi 7 phút có một chuyến xe lửa Shinkansen



Xe lửa siêu tốc Nozomi Shinkansen.

khởi hành ở Tokyo đi Osaka hoặc một nơi nào đó, từ 6 giờ sang đến 12 giờ đêm. Năm 1991, mỗi ngày có 278 chuyến tàu chạy theo giờ, mỗi chuyến co 16 toa giống nhau. Khi khánh thành dịch vụ năm 1964 và đầu 1991, Tokaido San'yo Shinkansen vận chuyển 3 tỉ hành khách.

Tohoku Shinkansen và Joetsu Shinkansen bắt đầu hoạt động năm 1982. Tohoku Shinkansen nối liền Tokyo với Morioka ở bắc Nhật Bản, chiều dài tuyến đường 535,3 km (332,6 dặm) thời gian đi nhanh nhất là 2 tiếng 36 phút. Mỗi ngày trung bình có 115 chuyến tàu, số lượng hành khách mỗi năm hơn 30 triệu. Joetsu Shinkansen nối liền Tokyo với Niigata ven Biển Nhật Bản, chiều dài tuyến 333,9 km (207,5 dặm) và thời gian đi nhanh nhất 1 tiếng 40 phút. Trung bình mỗi ngày có 85 chuyến, số lượng hành khách vận chuyển mỗi năm 20 triệu. Từ lúc khánh thành dịch vụ đến 1991, hai tuyến đường này vận chuyển hơn 400 triệu hành khách.

◆ Sự phát triển hệ thống

Đương sắt phục vụ hành lang 500 km (311 dặm) giữa Tokyo và Osaka luôn được xem là huyết mạch của Nhật Bản. Nằm ven bờ Thái Bình dương thuộc miền trung Honshu, vùng này là tâm điểm công nghiệp, kinh tế xã hội Nhật Bản, với một nửa dân số và 2/3 các ngành công nghiệp Nhật Bản đều tập trung ở đây.

Trong thập niên 1950, có nhiều cải tiến đối với tuyến đường ray Tokaido theo qui ước, đang phục vụ khu vực này, được dành ưu tiên nhiều hơn các tuyến đường khác trong một nỗ lực nhu cầu ngày càng tăng. Vì ý nghĩa quan trọng của tuyến đường, bắt buộc phải tăng công suất. Giải pháp sau cùng là phải xây dựng một tuyến đường sắt cao tốc nằm trên một đường ray kép riêng biệt theo khoảng cách chuẩn - Shinkansen. Lễ động thổ khởi công vào tháng 4/1959, công trình hoàn tất và tháng 7/1964. Bắt đầu phục vụ từ ngày 1/10/1964, 10 ngày trước khi khai mạc Thế vận hội Tokyo, công suất phục vu lúc đầu mỗi

ngày la 60 chuyến, mỗi chuyến 12 toa. Tổng chi phí xây dựng là 380 tỷ yên (1,1 tỷ USD), gấp đôi dự toán ban đầu.

Shinkansen làm cho thời gian đi lại từ Tokyo đến Osaka giảm từ 6 tiếng 30 phút xuống còn 2 tiếng 30 phút. Đi lại làm ăn giữa hai thành phố không phải mất suốt đêm nữa, nên hoạt động kinh doanh được cải thiện rất nhiều. Shinkansen được dân chúng hoan nghênh vì tốc độ cao, thời gian đi lại nhanh, cảm giác dễ chịu, và luôn đúng giờ. Trong thập niên 1960 và 1970, hình ảnh về con tàu Shinkansen siêu tốc đã vượt qua núi Phú Sĩ - dính phủ tuyết - vốn là một biểu tượng của Nhật Bản hiện đại.

Sự nổi tiếng của tuyến đường và tăng trưởng nhanh trong khối lượng vận chuyển tạo ra nhu cầu mở rộng hệ thống Shinkansen về phía tây. San'yo Shinkansen khánh thành dịch vụ với đoạn kéo dài 160,9 km (100 dặm) từ Osaka đến Okayama vào tháng 3/1972. Dự án phải mất 5 năm mới hoàn thành với chi phí 224 tỷ yên (739 triệu USD). Tuyến đường được kéo dài đến Hakata ở Kyushu qua hầm chui dưới biển Kammon vào tháng 3/1975. Việc xây dựng đoạn kéo dài 392,8 km (244 dặm) này cũng mất đến 5 năm, chi phí 729 tỷ yên (2,4 tỷ USD).

Năm 1971 việc xây dựng 2 tuyến đường mới bắt đầu từ Omiya trong quận Saitama về phía bắc đến Niigata, về phía đông bắc đến Morioka. Những tuyến này được hoàn tất năm 1982, năm 1991 kéo dài từ Omiya đến Tokyo. Các tuyến đường phụ đang được xây dựng. Các tuyến đường khác đang được dự định.

✦ Khía cạnh kỹ thuật

Đường ray Shinkansen là đường ray nằm trên đá balát theo qui ước giữa Tokyo và Osaka. Tuy nhiên, cấu trúc đường ray này đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức để duy trì sự cân xứng của đường ray. Do đó, đường ray nằm trên phiến bê tông, không tốn công bảo trì, được áp dụng trong các đoạn kéo dài. Shinkansen có một bộ động cơ kéo bằng điện một chiều được lắp trên mỗi trục bánh xe đơn,

để thắng động lực ở mọi trục cùng lúc, và sử dụng các đầu máy xe điện nhiều đơn vị được cung cấp bằng dòng điện xoay chiều 25 kw. Hệ thống này được chọn vì nhiều lý do: sự phân bố đều tải trọng lên trục làm cấu trúc đường ray bớt bị căng hơn, thao tác quay đầu rất đơn giản, sự hỏng hóc của một hay hai đơn vị không là gián đoạn hoạt động của toàn bộ chuyến tàu. Toa xe có hình dáng thuôn, kín gió, có máy điều hòa, không mở cửa sổ nhưng trong xe rất thoáng khí. Thiết bị Kiểm soát xe lửa tự động (ATC) được sử dụng để tránh tàu đụng bằng cách duy trì một khoảng cách an toàn giữa các chuyến tàu, và phòng tránh tốc độ quá cao bằng thắng tự động. Tất cả xe lửa đều được kiểm tra liên tục và do hệ thống kiểm soát giao thông với sự hỗ trợ của máy vi tính kiểm soát trong hai phòng kiểm soát trung tâm ở Tokyo. Điện năng cung cấp cho xe lửa cũng được các phòng điều vận điện giám sát và kiểm soát. Trong trường hợp tai nạn hoặc vấn đề khác, phòng điều vận ngay lập tức đảm bảo nguồn điện thay thế để khắc phục sự cố.

Từ khi khánh thành năm 1964, Shinkansen có thành tích đáng nể về hoạt động an toàn, cao tốc, khối lượng vận chuyển và đúng giờ. Sự thành công của Shinkansen khiến người ta phải suy nghĩ về tàu lửa cao tốc, từng được mô tả như "đấng cứu thế của ngành công nghiệp đường sắt đang sa sút" thì qua mô hình này đã khuyến khích nhiều nước tiến hành xây dựng mới hoặc hiện đại hóa đường sắt trong các dự án quốc gia chẳng hạn như TGV ở Pháp, HST ở Anh, và Dự án cải thiện đường sắt trong hành lang đông bắc ở Mỹ.

ĐƯỜNG CAO TỐC

(kosoku daro). Đường cao tốc bắt đầu được xây dựng ở Nhật Bản trong thập niên 1960. Đường cao tốc liên thành phố được thiết kế với vận tốc tối đa 120 km (75 dặm) mỗi giờ, mặc dù giới hạn tốc độ theo luật định thường thấp hơn. Những xa lộ vốn là ít có đường cắt ngang, có chiều rộng mỗi làn 3,6 m (11,8 ft).

Từ khi khánh thành Đường cao tốc Meishin năm 1965 giữa Nagoya và Kobe, phần đầu tiên trong hệ thông đường cao tốc, đến tháng 3/1991 đã làm xong 4.869 km (3.025 dặm) và xây dựng một hệ thống 11.520 km (7.157 dặm) dự kiến hoàn tất vào đầu thế kỷ 21. Do tính chất địa hình và mật độ dân cư, đất canh tác và nhà máy dọc theo tuyến đường quá dày đặc, nên chi phí xây dựng đường cao tốc ở Nhật Bản cao hơn nước khác, do đó đường cao tốc thu phí cũng khá cao. Tuy nhiên, đường cao tốc được nhiều người sử dụng, trong năm tài chính 1990, lưu thông hàng ngày bình quân giữa Tokyo và Komaki quận Aichi là 366.917 ô-tô. Trong tổng lượng lưu thông cùng năm ấy, 75% gồm ô-tô khác và 25% là các phương tiện khác. Có nhiều biện pháp bảo vệ cư dân sống ven đường chống lại tiếng ồn và khói thải. Đường cao tốc do công ty quản lý xa lộ Nhật Bản quản lý.

GIẤY PHÉP LÁI XE

(unten menkyo). Có hai loại, Loại I dành cho lái xe cá nhân và Loại II dành cho lái xe chở khách thương mại (taxi và xe buýt), mỗi ba năm gia hạn một lần. Bất kỳ ai 18 tuổi (20 đối với xe tải trên 5 tấn và xe buýt không chở khách thương mại, 16 đối với mô tô) có thể xin cấp giấy phép lái xe Loại I bằng cách tham dự kỳ thi của Ủy ban an toàn chung trong quận nơi mình đang sống. Ứng viên xin cấp giấy phép Loại II và giấy phép Loại I được phép điều khiển xe tải trên 11 tấn ít nhất phải 21 tuổi. Kiểm tra gồm 3 phần: kiểm tra thị lực, bệnh mù màu và thính lực, kiểm tra thực hành, và trắc nghiệm viết về luật giao thông. Nếu được trường dạy lái xe cấp giấy chứng nhận thì được miễn kiểm tra thực hành. Người có giấy phép lái xe do nước ngoài cấp được miễn kiểm tra thực hành và trắc nghiệm viết. Người nước ngoài có giấy phép lái xe quốc tế được lái xe ở Nhật Bản trong một năm sau khi nhập cảnh không phải xin giấy phép lái xe của Nhật.

HÀNG KHÔNG

(koku). Các chuyến bay đầu tiên ở Nhật Bản được thực hiện

vào ngày 19/12/1910 ở bãi tập Yoyogi, Tokyo. Sau đó là những nỗ lực khác, nhưng công nghệ hàng không vẫn tụt hậu đáng kể so với các nước tiên tiến phương Tây. Khi hải quân và lục quân Nhật Bản thành lập các đơn vị không quân, thì họ nhập khẩu trang thiết bị từ các nước phương Tây và sản xuất máy bay theo các thỏa thuận cấp phép quốc tế ở công binh xưởng. Sau khi Thế chiến I nổ ra, máy bay được phát triển ở tiến độ nhanh ở châu Âu, nhưng Nhật Bản vẫn tụt hậu trong công nghệ hàng không.

Các nhà sản xuất Nhật Bản ít lâu sau thành công trong việc phát triển các thiết kế của riêng mình, vào cuối thập niên 1920, trong nước sản xuất được máy bay chiến đấu, bắt đầu bằng những loại máy bay như máy bay tiêm kích trên tàu Mitsubishi theo Model 13 (1924) và trinh sát cơ Kawasaki Model 88 (1928). Khoảng 1935, công nghệ hàng không Nhật Bản bắt đầu sản xuất máy bay do người Nhật chế tạo khác với máy bay châu Âu và Mỹ. Máy bay do người Nhật chế tạo trong giai đoạn này chủ yếu là máy bay chiến đấu.

Trong khi không lực châu Âu và Mỹ thích các loại chiến đấu cơ hạng nặng có động cơ mạnh và công suất tải ở cánh khá cao, khả năng ra đòn bất ngờ và đào thoát nhanh, thì quân đội Nhật Bản thích các loại chiến đấu cơ hạng nhẹ, với công suất tải ở cánh thấp, có tính cơ động cao trong các chuyến bay lượn vòng, và khả năng đổi hướng đột ngột. Trong nửa đầu Thế chiến II, những đặc điểm này góp phần đáng kể cho các thắng lợi ban đầu trong không chiến nghiêng về phía Nhật. Chiến đấu cơ tiêu biểu của nước Nhật là Model 96 (Mitsubishi, 1936), Model Zero (thường gọi là Zerosen hay chiến đấu cơ zero; Mitsubishi, 1940) của hải quân, và Shiden cải tiến (Kawanishi, 1944) cũng như Model 97 (Nakajima, 1937), Hayabusa (Nakajima, 1941), và Hayate (Nakajima, 1944) của lục quân. Máy bay trinh sát bay được khoảng cách dài, tốc độ cao, được quân đội gọi là máy bay trinh sát chỉ huy, là loại độc đáo của Nhật Bản. Nhật

Bản không chế tạo máy bay ném bom chiến lược hạng nặng.

Khi bại trận năm 1945, Nhật Bản bị cấm sản xuất và sử dụng máy bay,tất cả cơ sở vật chất để nghiên cứu và sản xuất máy bay đều bị tháo dỡ hoặc chuyển sang các mục đích sử dụng khác. Sự cấm đoán này kéo dài đến tháng 4/1952, khi hoạt động hàng không của Nhật Bản được khôi phục khi ký kết Hòa ước San Francisco. Trong bảy năm không hoạt động của ngành công nghiệp hàng không Nhật Bản, thế giới chuyển từ máy bay cánh quạt sang máy bay phản lực và việc chế tạo máy bay có nhiều thay đổi trong mọi lĩnh vực, bao gồm hoạt động, cấu trúc và trang thiết bị. Ngành công nghiệp hàng không Nhật Bản nhanh chóng tiếp thu công nghệ mới, vào tháng 1/1956, máy bay phản lực huấn luyện Lockheed T-33A, do Công ty máy bay Kawasaki sản xuất có phép, cho ra đời máy bay phản lực đầu tiên do người Nhật chế tạo sau chiến tranh. Máy bay thuần túy nội địa đầu tiên là máy bay phản lực huấn luyện T1 do Công ty công nghiệp nặng Fuji chế tạo cho Lực lượng phòng vệ, nguyên mẫu bay chuyến đầu tiên vào tháng 1/1958. Trong lĩnh vực hàng không, YS11, máy bay phản lực turbine hai động cơ do Công ty Nihon Kokuki Seizo phát triển và bay chuyến bay thử nghiệm năm 1962.

Cho đến 1977, gần 90% tổng doanh số của ngành công nghiệp máy bay Nhật Bản sau chiến tranh là từ nhu cầu quốc phòng, sự lệ thuộc quá nhiều vào nhu cầu quân đội nếu so với các nước khác. Sự mất cân đối này được giải quyết ở một mức độ nào đó trước nhu cầu dân dụng cần máy bay Boeing 767, mà Công ty công nghiệp nặng Fuji, Công ty công nghiệp nặng Kawasaki, và Công ty công nghiệp nặng Mitsubishi bắt đầu xây dựng trong năm 1978 trong dự án YX phát triển chung với Công ty sản xuất máy bay Boeing. Boeing 767 được đưa vào phục vụ năm 1982, và đang tiếp tục sản xuất.

PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(masukomi)

◆ Lịch sử phát triển

Thời kỳ Edo (1600-1868) để lại Nhật Bản một cơ sở xã hội tuyệt vời cho ngành phát thanh truyền hình với đặc điểm cố kết địa lý, đồng nhất văn hóa, tập quyền chính trị, định hướng giáo dục và dân cư đô thị hóa ngày càng tăng. Sự phát triển các thể chế dân chủ, trình độ đại học, và cách sống đô thị trong thế kỷ 20 tạo ra thị trường khổng lồ đối với nhật báo, tạp chí và sách cũng như phương tiện truyền thông điện tử.

◆ Cấu trúc và chức năng

Trong tổ chức, quy mô và phân bố chức năng, phương tiện truyền thông Nhật Bản phát triển một cách độc đáo từ cấu trúc kinh tế và xã hội cũng như khuynh hướng triết lý bản xứ. Cả nhật báo lẫn phát hành sách đều thể hiện cùng sự cạnh tranh độc quyền thiểu số bán giữa các tập đoàn xí nghiệp quan hệ họ hàng gắn bó, khổng lồ vốn là đặc điểm của nền kinh doanh Nhật Bản nói chung.

Áp lực cạnh tranh trong một thị trường báo chí về cơ bản mang tính thống nhất trên cả nước dẫn đến sự thống nhất đáng kinh ngạc về khuôn khổ, nội dung, quan điểm xã luận và văn phong tường thuật đối với mỗi tờ báo quận và ba tờ bao "khối" khu vực cũng như năm nhật báo quốc gia (*Yomiuri shimbun, Asahi shimbun, Mainichi shimbun. Sankei shimbun*, và *Nihon keizai shimbun*). Với lượng ấn hành hàng ngày khoảng 52 triệu bản, Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về lượng báo phát hành tính theo đầu người trong năm 1991.

Cũng như đối với ngành truyền thanh, năm 1926 Công ty truyền thanh Nhật Bản (NHK) được độc quyền phát thanh dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Bộ Truyền thông. Năm 1950 Luật truyền thanh mới cung cấp một bộ phận thương mại và tổ chức NHK thành một tổ chức phục vụ cộng đồng. Sau khi chương trình truyền

hình bắt đầu phát sóng năm 1953, có rất nhiều sự cạnh tranh giữa các bộ phận công và tư trong hệ thống kép của Nhật Bản. NHK là nguồn tin tức bình dân nhất và cung cấp chương trình cung cấp rất nhiều thông tin và văn hoa ở các kênh tổng hợp lẫn giáo dục. Năm công ty thương mai là Công ty hệ thống truyền hình Nhât Bản (NTV), Hệ thống truyền thanh Tokyo (TBS), Kênh truyền hình Tokyo 12, Công ty TNHH Phát thanh Truyền hình Fuji và Công ty TNHH Truyền thanh quốc gia Asahi. Năm công ty này đươc tăng cường bằng những quan hệ với năm tờ báo trong nước.

Chức năng hoạt động của các dịch vụ hữu tuyến, tuần báo, và nguyệt san ở Nhật Bản, tất cả đều chịu ảnh hưởng từ báo chí. Nhật báo chủ yếu dựa vào các văn phòng lấy tin trong nước và nước ngoai, hai cơ quan thông tấn của Nhật Bản, Phục vụ tin tức Kyodo và Thông tấn xã Iiji, đóng vai trò bổ sung chưa kể báo chí địa phương.

✦ Ký giả và bạn đọc

Giới ký giả trong các công ty truyền thông lớn của Nhật Bản có địa vị nghề nghiệp cao, họ kết hợp với nhau qua một diễn đàn chung *(rondan)* gồm các nhà phê bình trí thức *(hyoronka)* châm ngòi cho các tranh luận thông qua các cột báo hàng ngày và chuyên đề trên truyền hình. Công chúng có trình độ cao ở Nhật Bản, tôn trọng trí thức và hăm hở muốn biết thông tin và hướng dẫn nhằm thúc đẩy công ty và cá nhân, duy trì một bộ phận cao cấp, chất lượng trong các chương trình truyền hình và báo chí "tính chất quần chúng". Sự đồng nhất đáng ngạc nhiên, nhất là tin tức dưa ra, phát xuất từ cách tổ chức độc đáo của việc săn tin ở Nhật Bản. Phóng viên thông thường không viết quá nhiều câu chuyện độc lập như nguyên liệu thô để xử lý tiếp trong bàn làm việc của phòng ban, và bản thân phóng viên được tổ chức thành các câu lạc bộ báo chí độc quyền *(kisha kurabu)* gắn bó với tất cả thể chế chính phủ và nhân vật nổi tiếng.

* Tin tức, quan điểm và hoạt động chính trị

Báo chí Nhật Bản luôn chịu sự kiểm soát thường xuyên và sự trấn áp theo chu kỳ từ khi có Sắc lệnh báo chí 1875 cho đến chế độ quân phiệt trong thập niên 1930, những năm chiến tranh, và sau đó là sự kiểm duyệt trong thời kỳ Chiếm đóng của quân đồng minh. Tuy nhiên dân chủ hóa trong thời kỳ Chiếm đóng đã giúp cho báo chí năm 1952 được tự do hơn trước. Ngày nay, nghề làm báo ở Nhật Bản tiếp tục được hưởng nhiều tự do thoát khỏi sự câu thúc theo luật định, nhưng báo chí thường không công kích chính phủ và doanh nghiệp ngay và nhắm đến những điều khó chịu như hối lộ hay ô nhiễm. Mối quan hệ cộng tác giữa báo chí và các nguồn trong câu lạc bộ báo chí, giữa các thành viên câu lạc bộ, và giữa quản lý giới truyền thông và doanh nghiệp lớn, tất cả đều kết giao trong nhóm tâm lý tổng hợp để tạo ra một mối quan hệ dễ chịu hơn giữa nghề làm báo và quyền lực xác lập.

* Giáo dục, văn hóa và xã hội

Truyền thông đại chúng góp phần tạo nên tính ổn định chính trị và xã hội Nhật Bản sau chiến tranh. Truyền hình hầu như loại bỏ khoảng cách văn hóa giữa nông thôn-đô thị, một yếu tố rõ nét trong giai đoạn trước chiến tranh. Phương tiện truyền thông đại chúng và hệ thống giáo dục kết hợp với nhau giảm phần lớn khả năng chia rẽ giai cấp bằng cách phát triển một nền văn hóa của giai cấp trung lưu, thống nhất trong suốt Nhật Bản. Quan ngại trong xã hội trong thời gian gần đây bao gồm sự tràn ngập thông tin và "ô nhiễm dữ liệu", các mối đe dọa công nghệ sự riêng tư và tự do cá nhân, và sự đánh mất dần khoảng cách tâm lý trong một xã hội công nghiệp do máy vi tính, thiết bị viễn thông và phương tiện truyền thông năng suất quá cao thống trị. Người Nhật đã có nhiều biện pháp nhằm phát triển khái niệm "xã hội thông tin" *(johoka shakai)* như một khái niệm phổ biến cũng như một môn học mới.

Trong một nỗ lực không ngừng giảm bớt sự đối xử phân biệt giới tính và bạo lực, các tiêu chuẩn đạo đức, tính tao nhã và thị hiếu đều được Trung tâm đánh giá nội dung báo chí, Cơ quan kiểm duyệt quảng cáo Nhật Bản, một số chương trình phát thanh ủy ban tư vấn truyền hình, Ủy ban phụ trách luật điện ảnh, và Hội đồng đạo đức truyền thông đại chúng quốc gia giám sát.

• Xu hướng gần đây

Thập niên 1980 chứng kiến Nhật Bản bước vào cái gọi là Kỷ nguyên Phương tiện truyền thông mới, một thuật ngữ ám chỉ sự phát triển công nghệ thông tin mới thông qua việc sử dụng máy vi tính và phần cứng viễn thông. Một kích thích quan trọng trong Kỷ nguyên này là sự bãi bỏ quy định trong ngành công nghiệp viễn thông vào tháng 4/1985.

Cuối thập niên 1980, việc giới thiệu các trang web của các nhật báo lớn bằng cách nhập các bài báo vào máy vi tính và biên tập tin trên các thiết bị đầu cuối thể hiện trên màn hình. Sau đó các hệ thống viễn thông được sử dụng để gửi các bài báo này dưới dạng tín hiệu kỹ thuật số cho một nhà in bất kỳ nơi nào trên thế giới. Vì thế báo chí Nhật Bản có khả năng ra báo trong cùng ngày bằng tín hiệu nhận được từ vệ tinh ở châu Âu và Mỹ. Các công ty báo chí phát triển nhiều xí nghiệp mới sử dụng thông tin này như văn bản video và cơ sở dữ liệu.

Ngành công nghiệp truyền thanh phát triển bao gồm truyền hình vệ tinh, truyền hình đa thành phần, truyền hình rõ nét và truyền hình kỹ thuật số. Tính đến tháng 4/1991, ba kênh truyền hình vệ tinh đang hoạt động, hai kênh của NHK, và một của Công ty truyền hình vệ tinh Nhật Bản (JSB). Truyền hình cáp (CATV) cũng có sẵn thông qua sự tiếp sóng qua vệ tinh, và 77 trạm đang hoạt động trong năm 1990 với 26 trạm đang dự tính xây dựng khác. Trong bộ phận công, tính đến 1991 có 109 kênh truyền hình, 1 kênh vệ tinh, 47 kênh AM, 35 kênh FM, 1 kênh sóng ngắn

quảng cáo thương mại, và nhiều kênh truyền hình cáp.

Công nghiệp xuất bản thay đổi từ loại kim loại sang phần mềm xử lý văn bản và sắp chữ, và hầu hết những chức năng biên tập và sản xuất hoàn toàn được vi tính hóa. Sử dụng phần cứng điện tử mới giúp cho các nhà xuất bản tạo ra được các ấn phẩm không cần in ra giấy như sách ghi âm và "tạp chí" bằng băng video. Tự điển hiện đại cũng có ở dạng đĩa CD.

NGHỀ XUẤT BẢN

(shuppan)

✦ Sự phát triển của nghề xuất bản hiện đại

Báo chí, tạp chí và sách đang trải qua một quá trình Tây hóa sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị. Áp dụng thông lệ của châu Âu và Mỹ trong thời điểm ấy, báo chí Nhật Bản hình thành một phạm vi độc đáo cho riêng mình ngay từ đầu. Phần còn lại của phương tiện truyền thông in ấn, như sách báo, hình thành một thế giới xuất bản riêng biệt. Sự phân chia này có nhiều ảnh hưởng đối với sự hình thành đặc điểm của nghề làm báo Nhật Bản.

Trước Thế chiến II, tự do báo chí bị Luật xuất bản, Luật báo chí, Luật bảo vệ hòa bình và các luật và quy định trấn áp khác hạn chế phần lớn. Nhiều nhà xuất bản, biên tập, học giả, và nhà văn bị phạt tiền và bị bỏ tù theo những luật này. Tuy nhiên, sau Thế chiến II, điều 21 trong hiến pháp 1947 đảm bảo quyền tự do ngôn luận và báo chí, cấm kiểm duyệt, và xóa bỏ tất cả luật và quy định kiểm soát báo chí. Năm 1992 Nhật Bản xuất bản 42.257 tựa sách mới. Tính đến 1989, Nhật Bản đứng hàng thứ hai thế giới sau Mỹ trong tiêu thụ giấy in và giấy viết.

Cho đến năm 1955 tuần báo do các công ty báo chí ấn hành, nhưng bắt đầu bằng *Shukan shincha* (1956), các công ty xuất bản bắt đầu phát hành tuần báo. Kể cả các ấn bản của chính phủ, học giả và công ty, tổng số tạp chí ở Nhật Bản ước tính hơn 10.000. Doanh số tạp chí trong năm 1990 đạt mức 1,26 nghìn tỉ yên (8,73 tỉ USD).

* Ngành công nghiệp xuất bản

Cũng như ngành công nghiệp xuất bản trên khắp thế giới, đa số các nhà xuất bản Nhật Bản hoạt động trên quy mô nhỏ. Trong lần xuất bản *The Almanac of Publishing* năm 1990, tổng số nhà xuất bản ở Nhật Bản là 4.282, trong số này các nhà xuất bản có vốn chưa đến 5 triệu yên (38.910 USD) – hoặc chưa biết vốn của ai – chiếm khoảng 2.763 (64,5%) và các nhà xuất bản có 10 nhân viên trở xuống (hoặc số lượng chưa rõ) chiếm tổng cộng 2.929 (68,4%). Theo niên giám trên, có hơn một nửa trong tổng số các tựa mới ở Nhật Bản do 120 nhà xuất bản khác nhau xuất bản. Nói cách khác, chưa đến 3% các nhà xuất bản chiếm hơn một nửa hoạt động xuất bản. Tình trạng độc quyền thiểu số bán này thậm chí được phản ánh rõ nét trong doanh số tương ứng.

Các nhà xuất bản hàng đầu cũng chuyển sang phương tiện truyền thông không in ra giấy như radio, truyền hình và điện ảnh, cũng như các công ty báo chí và truyền hình cũng hoạt động trong lĩnh vực xuất bản.

Con đường phân phối xuất bản phẩm ở Nhật Bản là từ nhà xuất bản đến các đại lý đến hiệu sách. Cơ sở của hệ thống kinh doanh này là bán giá cố định và bán ký gửi, bằng cách này đa số xuất bản phẩm đều được mua bán.

Tính đến 1990 khoảng 12.556 hiệu sách thuộc Hội những người bán sách, khi bổ sung các hiệu sách không phải thành viên tổng số hơn 20.000. Đại lý phát hành liên kết với một hiệu sách với một nhà xuất bản và lo khâu phát hành, sách ế. Sách và tạp chí kinh doanh theo cách này chiếm đến 50% tổng số, khoảng 70% thuộc quyền kiểm soát của hai đại lý lớn, Tokyo Shuppan Hambai (gọi tắt là Tohan) và Nippon Shuppan Hambai (gọi tắt là Nippan).

Việc mua bán xuất bản phẩm của cái gọi là cách chính quy từ thập niên 1920 phải tuân thủ nghiêm nhặt giá bán lẻ cố định và bán ký gửi. Một đạo luật chống trust cấm các nhà sản xuất không được bắt buộc đại lý hoặc người bán lẻ bán giá cố định. Tuy nhiên, tư

đầu, luật này miễn trừ cái gọi là vật phẩm văn hóa và đồ dùng cần thiết thường ngày, trong năm 1953 miễn trừ mở rộng bao gồm cả sách xuất bản. Do đó, sách xuất bản ở Nhật Bản phải bán theo thỏa thuận duy trì giá. Ủy ban mậu dịch bình đẳng Nhật Bản bắt đầu sửa đổi hệ thống duy trì giá do áp lực của người tiêu dùng ngày càng tăng.

♦ Cải cách sau chiến tranh

Trong giới xuất bản Nhật Bản trước chiến tranh, có sự phân định rạch ròi giữa việc xuất bản ấn phẩm dành cho giới trí thức và dành cho quần chúng. Tuy nhiên sau khi chiến tranh kết thúc, phong trào hướng về một xã hội đại chúng đã trở thành biểu tượng của ngành truyền hình, cũng như trong nhiều tuần báo khác của các công ty xuất bản, và cái gọi là quần chúng không còn phân biệt với phần tử trí thức ưu tú theo nghĩa trước chiến tranh nữa. Sau 1950, tiểu thuyết bán chạy nhất không phải là văn học cao cấp hay văn học thấp kém mà là sách có chất lượng dành cho quần chúng. Sự bình đẳng giữa hai phái, cải thiện trong điều kiện làm việc và sự gia tăng thu nhập cũng kích thích sự hình thành một tầng lớp bạn đọc mới.

Những gì đóng vai trò quyết định đối với sự bùng phát xuất bản sau chiến tranh dù sao đi nữa cũng là sự phát triển trình độ đại học và giáo dục trung học cơ sở. Năm 1940 chỉ có 3% số thanh niên vào học đại học trong khi vào năm 1975, con số này là 30%.

Khi điều kiện phát triển ngành kinh doanh xuất bản ở Nhật Bản được sửa đổi, thì có thể kết luận rằng sự phát triển thuận lợi nói chung có thể xảy ra trong tương lai gần. Nhưng cũng không thể phủ nhận rằng điều kiện ủng hộ cho ngành kinh doanh xuất bản có thể bị kềm hãm: tăng trưởng kinh tế chậm từ thập niên 1970, tỷ lệ học sinh muốn học tiếp đại học giảm, và các hộ gia đình bị sức ép kinh tế đáng kể. Ngoài ra, sự đạt đến kỷ nguyên truyền hình trên diện rộng và sự hồi phục điện ảnh cũng góp phần khiến phương tiện truyền

thông viết ra đi. Tuy nhiên cũng có nhiều dấu hiệu cho thấy phương tiện truyền thông thị giác đang buộc các hình thức bằng phương tiện truyền thông viết phải thay đổi, bao gồm sự thịnh hành của "sách cassette" từ 1987 và 1/3 tạp chí ở Nhật Bản thuộc thể loại tạp chí cười. Cuộc cách mạng này trong ngành công nghiệp xuất bản có lẽ sẽ tiếp diễn.

Tự do báo chí

(shuppan, hodo no jiyu). Theo Hiến pháp Minh Trị 1889 và các luật pháp khác, phương tiện truyền thông Nhật Bản bị hạn chế nghiêm trọng trước Thế chiến II. Sau chiến tranh, phương tiện truyền thông chịu sự giám sát của điều 21 hiến pháp 1947, đảm bảo "[quyền tự do của] nhóm người tập hợp và đoàn thể cũng như ngôn luận, báo chí và các hình thức diễn đạt khác" và cấm kiểm duyệt. Tuy nhiên, hành động gạ gẫm, lôi kéo tiết lộ bí mật của các viên chức nhà nước bị cấm theo Luật công chức. Cũng có nhiều quy định khác kiểm soát sự xâm phạm đời tư và tổn hại thanh danh, và những quy định khác nghiêm cấm sự thể hiện khiêu dâm. Ngoài những hạn chế chung này ra, Luật phát thanh truyền hình 1950 kiểm soát khâu phát truyền các vấn đề như nguyên tắc công bằng chính trị.

Báo chí

(shimbun). Dẫn đầu là một số tổ chức báo chí khổng lồ trong nước phát hành vào buổi sáng hoặc chiều, hoặc phát hành số báo buổi sáng lẫn chiều. Ngoài những công ty truyền thông lớn này ra còn có nhiều báo chí địa phương và quan tâm đặc biệt cũng phục vụ cho nhiều bạn đọc có trình độ nhất trên khắp thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

◆ Lịch sử

Báo hiện đại đầu tiên là *Nagasaki Shipping List and Advertiser*, một tờ báo tiếng Anh, phát hành mỗi tuần hai kỳ, bắt đầu năm 1861 của người Anh A. W. Hansard ở Nagasaki. Năm

1862 chức tướng quân Tokugawa (1603-1867) bắt đầu phát hành *Kampan Batabiya shimbun*, bản dịch và biên tập lại tờ *Javasche Courant*, cơ quan ngôn luận của chính phủ Hà Lan ở Indonesia. Hai tờ báo này chỉ đăng tin nước ngoài. Báo chí đăng tin trong nước của người Nhật đầu tiên phát hành ở Edo (nay là Tokyo), Osaka, Kyoto, và Nagasaki năm 1868. *Chugai shimbun* của Yanagawa Shunsan, tờ báo kiểu mẫu cho báo chí sau này, đăng tin trong nước cũng như các bản lược dịch từ báo nước ngoài. Nhật báo Nhật ngữ đầu tiên, *Yokohama mainichi shimbun*, phát hành năm 1871. *Tokyo nichinichi shimbun* (tiền thân của *Mainichi shimbun*), *Yubin hochi shimbun* (tiền thân của *Hochi shim bun*), và nhật báo địa phương tồn tại lâu đời nhất, *Kochu shimbun* (tiền thân của *Yamanashi nichinichi shimbun*), tất cả đều bắt đầu phát hành năm 1872.

Hầu hết báo chí phát hành trong thời điểm này được gọi là "diễn đàn chính trị" vì yêu cầu thành lập một Nghị viện quốc gia và quan điểm chính trị thành văn trong thời điểm nổ ra Phong trào đòi quyền dân tộc và tự do (Jiyu Minken Undo). Tuy nhiên, sau khi thành lập Nghị viện, báo chí hầu như trở thành cơ quan ngôn luận của các đảng phái chính trị mới hình thành. Những tờ báo này được gọi là *oshimbun* (báo lớn). *Koshimbun* (báo nhỏ) là những tờ báo phổ biến đăng tải tin địa phương, câu truyện quyền con người, và tiểu thuyết hư cấu. *Yomiuri shimbun*, bắt đầu phát hành năm 1874, là một minh họa điển hình. Một phần vì áp lực mạnh từ phía chính phủ làm cho *oshimbun* phải phá sản, số báo chí mới đăng tải tin công bằng chính trị bắt đầu xuất hiện khoảng 1880. *Asahi shimbun* phát hành năm 1879 ở Osaka, và *Jiji shimpo* được phát hành năm 1882 ở Tokyo. Sự tăng đột biến lượng báo phát hành diễn ra trong thập niên 1890 do sử dụng đại tra máy in quay và sự phát triển của ngành quảng cáo biến báo chí Nhật Bản trở thành một ngành kinh doanh khổng lồ.

Khi trận động đất Tokyo 1923 phá hủy phần lớn Tokyo,

Asahi và *Mainichi* có trụ sở ở Osaka trở thành hai đại gia trong làng báo chí trong tích tắc, gần như thống trị toàn bộ ngành công nghiệp báo chí Nhật Bản. Hoạt động định hình quan điểm của báo chí Nhật Bản dần dần giảm sút khi báo chí quan tâm đến lợi nhuận và phải đáp ứng số lượng bạn đọc đông hơn. Áp lực mạnh từ chính phủ và giới quân đội cũng làm giảm khả năng lập luận đanh thép trong các bài xã luận.

Báo chí hoàn toàn đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ từ khi nổ ra Chiến tranh Trung-Nhật năm 1937 cho đến khi Thế chiến II kết thúc năm 1945. Giấy in báo bị hạn chế, và nhiều tờ báo buộc phải hợp nhất lại. Số lượng báo chí giảm từ 848 năm 1939 xuống còn 54 năm 1942.

Sự cạnh tranh tự do trong báo chí được vực dậy sau khi xóa bỏ các quy định thời chiến và bãi bỏ chế độ kiểm soát giấy in báo năm 1951. Hệ thống phát hành báo sáng và chiều của một tờ báo, trước đây bị ngưng trệ, nay cũng được phục hồi, có nhiều tờ báo lớn bắt đầu phát hành các số báo in ở địa phương. Khi tuần báo, tạp chí cười và truyền hình ngày càng phổ biến thì hầu hết báo chí nói chung bắt đầu tập trung đăng tin và quảng cáo. Như trong các nước khác, sự tiến bộ trong phương tiện truyền thông như radio và truyền hình làm mất lợi thế của báo chí do thông tin nhanh hơn, buộc báo chí phải chuyển sang đăng các bài báo có chiều sâu và bình luận tin. Cuối thập niên 1970 và 1980, báo chí Nhật Bản phần lớn tăng tính hiệu quả hoạt động của mình bằng cách vi tính hóa toàn bộ các khâu – viết tường thuật, biên tập, sắp chữ và in ấn – và bằng cách sử dụng vệ tinh viễn thông.

◆ Số báo phát hành

Theo các số liệu thống kê của Hội các nhà biên tập và xuất bản báo chí Nhật Bản, tổng số nhật báo được phát hành tính đến 1991 là 52.026.372, hay bình quân 1,24 tờ báo cho mỗi hộ. Báo chí phổ thông chiếm 88,5% trong khi báo thể thao chiếm 11,5%.

Năm nhật bao phổ thông lớn tính theo thư tự số báo phát hành gồm: *Yomiuri shimbun*, *Asahi shimbun*, *Mainichi shimbun*, *Nihon keizai shimbun*, và *Sankei shimbun*. Duy trì các hệ thống phát hành tại địa phương trên cả nước, số báo này chiếm đến 52,6% trong tổng lượng nhật báo phổ thông phát hành. Hai tờ báo hàng đầu, *Yomiuri* và *Asahi*, có lượng phát hành 9.764.551 và 8.255.902, trong năm 1991 (số báo sáng). Bạn đọc tập trung trong các khu vực thành phố Tokyo và Osaka, nơi đặt các văn phòng xuất bản. Nhiều tờ báo quận cũng chiếm hơn 50% số báo phát hành trong khu vực của mình.

✦ Đại lý độc quyền

Tokyo nichinichi shimbun khởi đầu môt hệ thống phát hành địa phương, sau đó ít lâu các báo khác noi theo. *Hochi shimbun* bắt đầu thực hiện chính sach đại lý độc quyền năm 1903 trong việc phát hành tờ báo của mình trên cả nước. Các đai lý không co trách nhiệm phát hành nhưng cũng hoạt động như nhân viên bán báo dài hạn. Tin tức tăng lượng báo phát hành của tờ *Hochi* thúc đẩy các tơ báo khác thiết lập đại lý độc quyền tin tức cho riêng mình, và hệ thống đại lý độc quyền báo chí đặc biệt của Nhật Bản được hình thành năm 1930.

✦ Nhà báo

Nha báo tương lai ở Nhật Bản được tuyển chọn trong số sinh viên tốt nghiệp đại học qua kỳ thi do các cơ quan báo chí tổ chức. Kỳ thi khó vô cùng, một phải chọi hàng trăm. Tuy nhiên, khi được nhận vào, họ sẽ có việc làm suốt đời. Các công ty Nhật Bản thường không chuyển nhà bao sang các chức vụ quản lý hành chánh khi họ có tuổi. Câu lạc bộ báo chí là đặc trưng trong nghề làm báo Nhật Bản, hoạt động chức năng như các câu lạc bộ xã hội dành cho nhà báo và cũng là nơi tiến hành các cuộc phỏng vấn báo chí quan trọng và tuyên bố chính trị Người ta thừa nhận rất nguy hiểm khi các câu lạc bộ như thế gắn bó quá mật thiết vơi chính phủ và các cơ quan công quyền khác mà những ai không phai là thành viên khó có cơ hội tiếp cận.

(hoso). Luật Phát thanh truyền hình (Hoso Ho, 1950) và Luật Truyền thanh Nhật Bản (Dempa Ho, 1950) ghi rõ Phat thanh, Truyền hình là "sự truyền đạt vô tuyến để công chúng tiếp nhận trực tiếp".

✦ Lịch sử phát thanh truyền hình Nhật Bản

Ngày 20/81926, Bộ Viễn thông (Teishinsho; nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) thành lập Nippon Hoso Kyokai (NHK; Công ty phát thanh truyền hình Nhật Bản). NHK độc quyền trong ngành công nghiệp phát thanh truyền hình trên cả nước sau Thế chiến II, nhưng NHK chịu sự giám sát chặt chẽ của Bộ Viễn thông.

Sau Thế chiến II, tất cả luật pháp ban hành đàn áp tự do ngôn luận và báo chí được bãi bỏ trong một nỗ lực dân chủ hóa Nhật Bản. Khi Luật phát thanh truyền hình có hiệu lực 1950, NHK được sắp xếp lại, thành lập một công ty mới. Luật này mở đường cho trạm phát truyền quảng cáo thương mại. Tháng 4/1950 giấy phep chuẩn bị được cấp cho tất ca 16 trạm phát truyền tư nhân ở 14 khu vực trên cả nước. Bất chấp thái độ bi quan ban đầu về khả năng tồn tại của chương trình quảng cáo, nhưng dự án này ít lâu sau cho thấy lợi nhuận khổng lồ. Mở đường cho ngành truyền hình qua việc cấp giấy phép chuẩn bị cho Công ty hệ thống truyền hình Nhật Bản (NTV) vào ngày 31/7/1952. Ngày 1/2/1953, trạm phát Tokyo của NHK phát sóng lần đầu tiên.

✦ Phát thanh truyền hình ở Nhật Bản hiện tại

Hệ thống phát thanh truyền hình Nhật Bản gồm hai loại hình: NHK, một dự án do chính phủ bảo trợ và nhiều công ty thương mại khác. Như một tập đoàn đặc biệt, NHK không phải là một doanh nghiệp quốc doanh cũng không phải là một tập đoàn của chính phủ. Tuy nhiên, không như các công ty tư nhân khác, hoạt động của NHK bị Chính phủ và Nghị viện hạn chế. Ủy ban quản lý ra các quyết định quan trọng về NHK, bao gồm nội dung chương trình, và cũng là một

cơ quan của chính phủ có thẩm quyền bổ nhiệm chủ tịch và các viên chức cao cấp khác của NHK. Thành viên Ủy ban quản lý do thủ tướng bổ nhiệm sau khi được nghị viện phê chuẩn.

Làm chương trình Luật phát thanh truyền hình quy định các loại hình chương trình được phát truyền trong nước NHK yêu cầu phải (1) phát truyền các chương trình chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của công chúng và nâng cao trình độ văn hóa của cả nước, (2) phát truyền các chương trình địa phương và quốc gia, và (3) góp phần bảo tồn văn hóa truyền thống, khuyến khích và tuyên truyền các sự kiện văn hoa hiện đại. Các chương trình do cac công ty phát thanh truyền hình thương mại tư nhân lẫn NHK trình chiếu theo yêu cầu của Luật phát thanh truyền hình (1) đấu tranh chống lại sự xáo trộn hòa bình và trật tự công và suy đồi đạo đức, (2) duy trì tính công bằng chính trị, (3) thực hiện công tác đưa tin chân thật, và (4) trình bày tất cả vấn đề phức tạp và duy trì sự quân bình giữa các chương trình giáo dục, văn hóa, tin tức và giải trí.

Hệ thống NHK điều hành một hệ thống phát truyền rộng khắp quốc gia. Các trạm phát truyền tư nhân được khu vực địa phương cấp phép cũng có hệ thống của riêng mình Tính đến 1992, truyền hình quảng cáo thương mại gồm năm hệ thống tập trung vào các trạm quan trọng như sau: Hệ thống phát thanh truyền hình Tokyo (TBS) (28 trạm), Tập đoàn hệ thống truyền hình Nhật Bản (30 trạm), Công ty TNHH phát truyền Fuji (27 trạm), Công ty TNHH phát thanh truyền hình quốc gia Asahi (22 trạm), và Công ty TNHH truyền hình kênh 12 Tokyo (5 trạm). Trung tâm của từng hệ thống trong số hệ thống này là hệ thống tin tức. Làm chương trình tổng hợp ngoài tin tức ra cũng được phân bổ trong cac hệ thống này. Năm 1992 có 115 trạm truyền hình thương mại, 47 trạm phát thanh quảng cáo thương mai trên sóng AM, 39 tram FM và 1 trạm sóng ngắn.

Có hai hệ thống phát thanh truyền hình thương mại quan

trọng: Hệ thống truyền thanh Nhật Bản và Hệ thống truyền thanh Nippon, cả hai được thành lập năm 1965. Chương trình phát thanh quảng cáo thương mại trên sóng FM do Hội phát thanh trên sóng FM Nhật Bản kiểm soát, điều hành một hệ thống trên toàn quốc, trong đó FM Tokyo là trạm chính của hội.

Tài trợ Thu nhập từ hoạt động thông thường của NHK từ phí của khán giả, trợ cấp chính phủ và nhiều thu nhập linh tinh khác từ các nguồn khác, với khoảng 98% trong toàn bộ thu nhập thu từ khán giả. Tuy nhiên, sự phân bố các máy thu hình gần như đã điểm bão hòa, vì thế rất khó dự kiến tăng thêm thu nhập từ khoản phí khán giả đóng sau này. (Phí truyền thanh bị hủy bỏ trong năm 1968).

Các công ty phát thanh truyền hình tư nhân cũng cho thấy thu được các khoản lợi nhuận kếch sù trong số thu nhập gia tăng từ ngành quảng cáo truyền hình. Chi phí quảng cáo trả cho các công ty truyền hình vượt hơn chi phí quảng cáo trên báo chí trong năm 1975, truyền hình trở thành phương tiện quảng cao đại chúng hàng đầu từ xưa đến nay.

Năm 1993, 34,3 triệu hộ gia đình trả phí thu sóng cho NHK. Tất cả đại học Nhật Bản đều có máy thu hình, theo một khảo sát gần đây, hiện trung bình mỗi hộ có hai máy thu hình.

Phương tiện truyền thông mới Công nghệ phát thanh truyền hình mới có thể phát âm thanh đa thành phần trong năm 1978 trong các chương trình stereo và song ngữ cũng như phát đa thành phần đối với tin tức và các chương trình khác. Công nghệ truyền hình phân giải cao (HDTV) và truyền hình phân giải mở rộng (EDTV) đã và đang được phát triển nhằm cải thiện chất lượng hình ảnh. Bắt đầu từ giữa thập niên 1980 66,8% dân số Nhật Bản trong năm 1990 đều có đầu máy video. Năm 1984, NHK bắt đầu phát truyền trực tiếp qua vệ tinh, năm 1989, việc phóng vệ tinh viễn thông giúp Nhật Bản có khả năng thiết lập một hệ thống thương mại bao gồm truyền cáp và vệ tinh. Truyền hình cáp cũng bắt đầu có những

bước tiến quan trọng trong các khu đô thị, chương trình truyền hình Nhật Bản cũng được phát trực tiếp sang Mỹ và các nước khác qua vệ tinh.

TRUYỀN HÌNH

(terebi hoso). Bao gồm các trạm phát sóng của chính phủ, thương mại và vệ tinh, năm 1990 có 111 trạm truyền hình trên khắp Nhật Bản. Hơn 99% hộ gia đình Nhật Bản có một máy thu hình, và nhiều hộ có từ 2 máy trở lên. Thời gian xem truyền hình bình quân của người Nhật là 3 tiếng mỗi ngày.

Năm 1953, Nippon Hoso Kyokai (NHK) bắt đầu truyền hình, đây là một hệ thống truyền hình của chính phủ trên cả nước. Truyền hình trắng đen phát triển nhanh vào thời điểm đám cưới của hoàng đế và hoàng hậu hiện tại vào năm 1959. Truyền hình màu cũng phát triển nhanh vào thời điểm diễn ra Thế vận hội Tokyo năm 1964, đến giữa thập niên 1970 thay cho truyền hình trắng đen.

Khi truyền hình mới phát triển ở Nhật Bản, máy thu hình là tiêu điểm trong các buổi họp mặt gia đình. Tuy nhiên, với sự đa dạng hóa cách sống và số lượng máy thu hình trong mỗi hộ tăng từ 2 máy trở lên, xem truyền hình ngày càng trở nên một hoạt động mang tính cá nhân. Do đó, chương trình phải phù hợp với sự quan tâm và thị hiếu của từng nhóm độ tuổi khán giả cụ thể.

Nhất là trong thập niên 1980, số lượng khán giả xem truyền hình từ nửa đêm trở đi tăng đáng kể. Năm 1987, NHK bắt đầu truyền hình qua vệ tinh 24/24, ít lâu sau các trạm truyền hình thương mại khác cũng làm chương trình suốt đêm. Sau nửa đêm, chương trình định hướng thông tin dành cho thanh niên, chiếu phim và các tiết mục tranh luận suốt đêm. Khoảng 1985, làm chương trình trong giờ cao điểm, cho đến khi dành cho chương trình giải trí, bắt đầu là các chương trình tin tức và phóng sự dài, với sự thành công đáng kể. Truyền hình trở thành một phương tiện quảng

cáo quan trọng, chiếm đến 1,65 nghìn tỉ yên (13 tỉ USD), hay khoảng 30% tổng chi phí quảng cáo năm 1992.

NHK truyền sóng khắp Nhật Bản vào các trạm phát sóng tư nhân ở địa phương. Các trạm tư nhân ở nhiều nơi khác trong nước thường thuộc về một trong số các hệ thống toàn quốc tập trung vào các trạm chính đặt trụ sở ở Tokyo, vì thế các chương trình được xem ở Tokyo thì cũng được chiếu ở nơi khác. Số lượng chương trình ban đầu do các trạm địa phương sản xuất rất ít, nhưng việc làm chương trình tập trung ở địa phương ngày càng trở nên quan trọng đối với các trạm ở địa phương.

Trong nửa sau thập niên 1980, truyền hình đạt đến bước ngoặt quan trọng: đầu máy được sử dụng rộng rãi, bắt đầu truyền hình trực tiếp qua vệ tinh và dịch vụ truyền hình cap sử dụng vệ tinh viễn thông đã hình thành một kỷ nguyên truyền hình nhiều kênh. Sự phát triển truyền hình phân giải cao (HDTV) sẽ làm tăng sự thích thú và tiềm năng phát sóng truyền hình.

PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

(minkan hoso). Phát thanh truyền hình Nhật Bản, phân biệt với phát thanh truyền hình tổng hợp, bắt đầu từ ngày 1/9/1951, lần đầu tiên các trạm truyền thanh tư nhân phát sóng ở Nagoya và Osaka, tiếp theo sau ngày 28/8/1953 bắt đầu truyền hình thương mại. Khoảng 1960, truyền thanh rơi vào thời điểm khó khăn do số lượng máy thu hình gia tăng. Để kéo thính giả về với mình, các trạm truyền thanh thay đổi hình thức, kết hợp các chương trình truyền trực tiếp trong vài tiếng, tiết mục nhân vật nổi tiếng, phát thanh về khuya và thông báo kẹt xe, đến cuối thập niên 1960, bắt đầu phục hồi. Phát sóng thương mại trên sóng FM bắt đầu năm 1969.

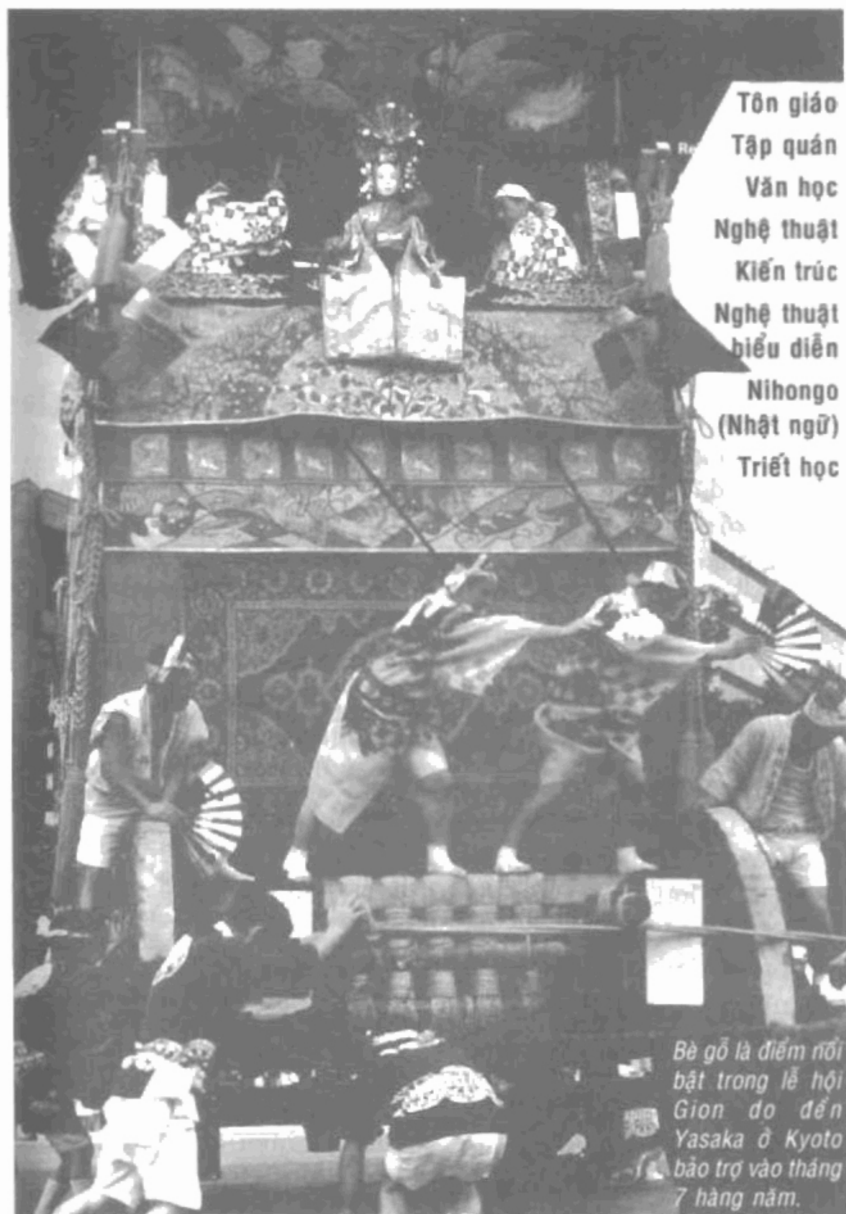
Cho đến khoảng 1957, quảng cáo thương mại trên truyền hình mới bắt đầu phát triển khắp Nhật Bản. Việc đưa tin các sự kiện quan trọng như hôn lễ của Thái tử năm 1959 và Thế vận hội Tokyo năm 1964 làm tăng số lượng máy

thu hình. Phát triển công nghệ như truyền chuyển tiếp qua vệ tinh và truyền hình màu đã mở đường cho sự phát triển hơn nữa của ngành công nghiệp truyền hình.

Năm 1990, có 83 trạm truyền thanh (47 AM, 35 PM, 1 sóng ngắn) và 109 trạm truyền hình (48 VHF và 61 UHF) được phép quảng cáo thương mại. Thu nhập quảng cáo trong năm 1992 lên đến 235 nghìn tỷ yên (1,8 tỷ USD) đối với ngành phát thanh và 1,65 nghìn tỷ yên (13 tỷ USD) đối với ngành truyền hình. Có khoảng 28.000 người được tuyển dụng để làm quảng cáo. NHK thuê đến 15.000 nhân viên.

Hệ thống phát thanh, truyền hình thương mại hoạt động như các hợp tác xã dưới sự lãnh đạo của một số trạm chính. Trong số hệ thống phát thanh trên sóng AM là Hệ thống phát thanh Nhật Bản (JRN), do Hệ thống phát thanh Tokyo (TBS) kiểm soát, và Hệ thống phát thanh quốc gia (NRN), với các trạm chính Công ty phát thanh văn hóa Nhật Bản và Hệ thống phát thanh Nhật Bản. Hệ thống truyền hình bao gồm Hệ thống tin tức Nhật Bản (NNN), cũng do TBS kiểm soát, Hệ thống tin tức toàn Nhật Bản do Công ty TNHH phát thanh quốc gia Asahi kiểm soát, và Hệ thống tin tức Fuji (FNN), do Công ty TNHH phát thanh truyền hình Fuji kiểm soát.

Giờ xem cao điểm là 7 giờ sáng đến 10 giờ chiều, quảng cáo hiệu quả nhất, được gọi là "thời gian vàng bạc", trong thời gian này có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trạm phát để lôi kéo khán thính giả. Năm 1978, Nhật Bản dẫn đầu thế giới trong việc phát triển phát thanh truyền hình đa thanh phần, có thể phát truyền âm thanh nổi và song ngữ.



Bè gỗ là điểm nổi bật trong lễ hội Gion do đền Yasaka ở Kyoto bảo trợ vào tháng 7 hàng năm.

TÔN GIÁO

(shukyo). Đời sống tôn giáo ở Nhật Bản rất phong phú và đa dạng, với một lịch sử tương tác lâu đời giữa nhiều truyền thống tôn giáo khác nhau. Hầu hết các đặc điểm riêng biệt trong tôn giáo Nhật Bản không phải la độc đáo, sự khác biệt trong tôn giáo Nhật Bản thuộc về toàn bộ mẫu truyền thống tương tác.

Nhiều đức tin và thông lệ truyền thống Nhật Bản có từ các tập quán thời tiền sử, và hầu hết tạo thành cốt lõi Thần đạo, tôn giáo quan trọng duy nhất của Nhật Bản. Phật giáo Ấn Độ, sự góp phần của đạo Khổng và đạo Lão Trung Hoa (du nhập vào Nhật Bản qua cầu nối văn hóa Triều Tiên) và sau này, đạo Cơ đốc được nước ngoài du nhập vào Nhật Bản. Tất cả truyền thống nước ngoài này đều trải qua một sự biến đổi đáng kể trong một quá trình ảnh hưởng tương hỗ với truyền thống bản xứ.

♦ Lịch sử hình thành tôn giáo Nhật Bản

Trong đạo Judaism và Cơ đốc thường có đức tin vào một vị thần tối cao, sự tiết lộ ý muốn của vị thần này được thể hiện trong sách thánh, được xem là tội khi bất tuân thánh thần, quan hệ của con người với thần thánh thông qua một quyết định hoặc hành động đức tin có ý thức, tổ chức thế tục đặc trưng, bao gồm hành lễ và thờ phụng thường xuyên, và hành vi đạo đức đi kèm với ràng buộc tôn giáo này.

Tôn giáo Nhật Bản rất khác biệt trong từng điểm vừa nêu: không phải một mà có nhiều vị thần, không có sách thánh, nhưng nhiều kinh thánh tôn giáo, thay vì nhấn mạnh vào tội lỗi khi bất tuân thánh thần

thì lại quan tâm đến sự thuần khiết và thanh tẩy trong nghi thức một người thường theo nhiều truyền thống tôn giáo, không có ngày thờ phụng thường xuyên như ngày Sabbath nhưng có nhiều lễ hội theo mùa, quy định đạo đức liên quan mật thiết với đời sống gia đình và triết lý nhiều hơn tôn giáo có tổ chức, trong khi những hạn chế đạo đức không liên kết trực tiếp với thần thánh mà chỉ được xem là sự không hoàn thiện ở con người.

Thời xưa, đời sống tôn giáo ở Nhật Bản liên quan mật thiết với nền nông nghiệp lúa nước. Nghi lễ tôn giáo tập trung vào các lễ hội theo mùa tiên đoán và tạ ơn sự phì nhiêu của đất đai và kính trọng linh hồn của tổ tiên đã trực tiếp phù hộ để đất đai phì nhiêu. Từ 500 trước CN đến 500 sau CN, tây nam Nhật Bản phát triển thành một vương quốc tập quyền do một hoàng gia cai trị. Khoảng 500 sau CN, văn hóa đỉnh cao của Trung Hoa – kể cả ngôn ngữ viết – thâm nhập vào Nhật Bản và ngay lập tức trở thành một ảnh hưởng quan trọng đối với phần tử ưu tú và sau cùng đối với thường dân. Khuynh hướng trong lịch sử Nhật Bản không mang tính loại trừ "hoặc cái này hoặc cái kia" mà đúng ra là tính bao gồm "cả cái này và cái kia" trong việc chấp nhận các thành phần văn hóa nước ngoài. Vì thế, thay vì từ chối Phật giáo, thì sau cùng người Nhật đưa Phật giáo vào trong đời sống gia đình, thực hiện các nghi lễ tưởng nhớ Phật giáo trong việc tỏ lòng tôn kính tổ tiên và liên kết đức Phật với các vị thần trong Thần đạo. Quan điểm của Khổng tử được chấp nhận để khuyến khích lòng trung thành với hoàng đế.

Thế kỷ 8, truyền thống và truyện thần thoại ở địa phương thường được kết hợp bao quanh giải thích về sự tạo thành và hoàng đế là con cháu của các vị thần như trong *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* 720, Biên niên sử Nhật Bản), vốn là hai biên niên sử lâu đời nhất ở Nhật Bản. Một phần trong phản ứng đối với Phật giáo có tổ chức chặt chẽ, nghi thức và cách hành lễ của người Nhật phải được tổ

chức thành Thần đạo. Từ thời điểm này trở đi, Phật giáo và Thần đạo là các tôn giáo lớn có tổ chức, dần dần thâm nhập vào đời sống dân thường nhiều hơn. Nhiều ngôi đền Thần đạo lúc đầu là các ngôi đền trong dòng họ, sau đó phát triển thành ngôi đền trong vùng và sau cùng được mở rộng với nhiều ngôi đền chi nhánh thuộc các địa phương khác. Chùa Phật cho dân thường cũng dần dần phát triển để đáp ứng nhu cầu phục vụ tang ma và tưởng niệm. Từ khoảng năm 800 đến 1.400, phát triển nhiều giáo phái Phật giáo và trường phái Thần đạo khác nhau. Trong thời kỳ Edo (1600-1868), chùa Phật liên kết gắn bó với quyền lực nhà nước, các dòng họ phải thuộc về một ngôi chùa cụ thể, đồng thời, tư tưởng Khổng tử trở nên quan trọng trong việc cung cấp nhân tố cơ bản cho nhà nước. Tuy nhiên trong thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, Thần đạo trở nên nổi bật trong việc biện minh và duy trì nhà nước – quốc gia mới dưới sự lãnh đạo của hoàng đế, rất nhiều ảnh hưởng thậm chí trong giáo dục.

♦ Các đặc điểm chính trong tôn giáo Nhật Bản truyền thống

Bảy đặc điểm chính trong tôn giáo Nhật Bản cho đến khoảng 1900 chồng cheo và đan quyện để hình thành một mẫu chung của những gì ngày nay được xem là tôn giáo Nhật Bản truyền thống. Những đặc điểm này có thể nhận dạng ngắn gọn như sau:

Sự tương tác lẫn nhau giữa một số truyền thống tôn giáo. Điển hình trong lịch sử tôn giáo Nhật Bản là tính đa nguyên của các truyền thống tôn giáo và sự tham gia cùng lúc hoặc xen kẽ của một người (hoặc gia đình). Trong thời gian gần đây, người ta làm lễ kết hôn trong ngôi đền Thần đạo, sống theo lời dạy xã hội của Khổng tử, có đức tin về các hiện tượng “may mắn” và “không may” theo đạo Lão, tham gia lễ hội dân gian, và đám tang được tiến hành trong chùa Phật.

Mối quan hệ gắn bó giữa con người và thần thánh và sự linh thiêng của tự nhiên. Ở Nhật Bản, mối quan hệ giữa con người và thần thánh

(kami) rất gắn bó. Ngoài số thần thánh cụ thể trong truyện thần thoại, hiện tượng tự nhiên, hoàng đế và các con người đặc biệt khác cũng được xem là thần thánh hay kami. Linh hồn người chết trong mỗi gia đình, như tiền nhân đáng kính, được gọi là *hotoke* (Phật) hay kami. Trong tôn giáo Nhật Bản, kami và Phật không được xem là đang sống trong thế giới khác, họ được xem là đang hiện hữu trong thế giới tự nhiên và trong cuộc sống của con người.

Ý nghĩa quan trọng của tôn giáo gia đình* và *tổ tiên. Người Nhật Bản cổ đại chú trọng đến dòng dõi hoặc dòng họ thành tâm gắn bó với thị tộc kami *(ujigami)*, và đạo Khổng, luôn chú trọng sự hòa hợp trong xã hội và hiếu thảo của phận làm con, tạo ra cơ sở triết lý cho mối quan hệ gắn bó trong gia đình. Ngôi nhà luôn là tâm điểm hành lễ tôn giáo, và việc hành lễ này được chính thức hóa nhiều hơn trong thời kỳ Edo, lúc này hầu hết mọi nhà đều có bàn thờ gia đình theo Thần đạo *(kamidana)* và bàn thờ Phật *(butsudan)* để tưởng nhớ tổ tiên. Đời sống tôn giáo Nhật Bản truyền thống do gia đình chọn chứ không phải cá nhân.

Tẩy uế như một nguyên tắc cơ bản trong đời sống tôn giáo. Quan niệm về sự thuần khiết và ô uế *(kegare)* và các quá trình thanh tẩy nghi thức *(harae misogi)* ở Nhật Bản mang tầm quan trọng đặc biệt và lan tỏa khắp nền văn hóa nói chung. Người Nhật không xem tội lỗi *(tsumi)* như là sự vi phạm các lời dạy của thánh thần, nhưng họ có ý thức rõ ràng về sự ô uế hoặc vẩn đục làm cho một người biệt lập với đồng loại và nhất là với kami. Sự cung kính truyền thống trong ngôi đền Thần đạo là phải rửa tay và miệng theo nghi lễ, được xem là một hành động tượng trưng cho sự tẩy uế, trước khi tiếp xúc với kami. Ở Nhật Bản, không có truyền thống nào chi phối quan niệm đạo đức, đúng ra mỗi truyền thống đều góp phần mình để tạo ra hành vi lý tưởng: đối với Thần đạo là sự thanh khiết và chân thật theo nghi thức, đối

với Phật giáo là lòng trắc ẩn và diệt dục, đối với đạo Khổng là lòng trung thành với người trên và từ tâm đối với kẻ dưới.

Lễ hội như một phương tiện chính để ca tụng tôn giáo. Mẫu hoạt động tôn giáo được mỗi thể chế tôn giáo xác định trong mỗi ngày lễ hội đặc biệt trong từng tôn giáo, ngoài số lễ hội hàng năm do gia đình và cả nước nói chung tổ chức. Lễ hội trong các đền chùa thường tưởng niệm một kami hoặc đức Phật cụ thể được thờ phụng trong đền, nhưng có nhiều lễ hội là một phần trong hoạt động theo mùa diễn ra vào mỗi năm. Đền thường có lễ hội mùa xuân và thu diễn ra khá trùng với mùa cấy và gặt lúa. Thời gian trước và sau năm mới là mùa lễ hội kéo dài, dân chúng đến viếng đền Thần đạo và đi lễ chùa Phật. Lễ hội Bon mùa hè để tưởng nhớ linh hồn người chết trở về trong hầu hết các gia đình Nhật Bản.

Tôn giáo trong đời sống thường nhật. Trong truyền thống Nhật Bản, tôn giáo không phải là một tổ chức tách rời với cuộc sống hàng ngày mà liên quan mật thiết với từng khía cạnh trong đời sống kinh tế và xã hội. Con người thường ràng buộc với nghi thức trong suốt đời, từ lúc sinh ra đến khi kết hôn rồi chết. Những theo đuổi Mỹ học như trà đạo và cắm hoa cũng thể hiện quan niệm tôn giáo trong sự kính trọng sức mạnh của tự nhiên.

Mối quan hệ mật thiết giữa tôn giáo và nhà nước. Ở Nhật Bản, sự cai trị chung trong tôn giáo phải nằm dưới quyền lực chính trị. Lịch sử Nhật Bản từ khi khởi đầu, truyện thần thoại ủng hộ sự thống nhất giữa nghi lễ và chính quyền *(saisei itchi)* thông qua một quan niệm cho rằng kami tạo ra các đảo ở Nhật Bản như vùng đất thánh, do hoàng đế thần thánh cai trị, vốn là con cháu của một kami tối cao, nữ thần mặt trời Amaterasu Omikami. Ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa nhất là đạo Khổng và đạo Phật, củng cố và sửa đổi mẫu cơ bản này.

♦ Tôn giáo ở Nhật Bản hiện đại

Tôn giáo trải qua sự thay đổi dần dần và đáng kể trong suốt lịch sử Nhật Bản. Sau

những thay đổi đáng kể trong nước từ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, tôn giáo thậm chí thay đổi còn sâu sắc hơn nữa.

Trong thời kỳ Edo, cả Thần đạo và nhất là Phật giáo chính thức hóa nhiều hơn nữa, các truyền thống dân gian hiện hữu thu hút sự chú ý và tham gia nhiệt tình của quần chúng nhiều hơn. Trong thế kỷ 19, các phong trào quần chúng được hình thành quanh các hiệp hội hành hương *(ko)* và lãnh đạo có sức thu hút. Những nhóm như thế thường mở rộng để hình thành cái gọi là tôn giáo mới *(shinko shukyo)*. Cho đến năm 1945, chính phủ kiểm soát tôn giáo chặt chẽ, nhưng các phong trào tôn giáo mới vẫn tiếp tục phát sinh và phát triển, sau 1945, trở thành sự phát triển đáng chú ý nhất. Với quá trình đô thị hóa và trung ương hóa, tập quán dân gian nói chung và tôn giáo dân gian nói riêng giảm sút. Sự thay đổi xã hội, nhất là di cư về thành phố, làm cho các mối quan hệ gia đình và những gắn bó với địa phương giảm sút, tác động đến tôn giáo có tổ chức.

Phật giáo

(tiếng Nhật: Bukkyo). Theo truyền thuyết, người sáng lập Phật giáo, Gautama Siddhartha, sinh năm 446 trước CN là con cả của vua Suddhodana thuộc thị tộc Sakya trong lâu đài Kapilavastu, tọa lạc ở giữa lãnh địa của thị tộc thuộc xứ Nepal ngày nay. Tuy nhiên, một số học giả, cho rằng ngày sinh phải trước đó một thế kỷ. Mặc dù sống trong nhung lụa, ở tuổi 29, người bỏ nhà đi tìm lời đáp vấn đề tồn tại của chúng sinh, thông qua hành động từ bỏ. Sau 6 năm khổ hạnh, người được giác ngộ ở Buddhagaya dưới gốc bồ đề, thành Phật ("người nhận ra chân lý").

Từ đó về sau, đến khi người mất ở Kuśinagara ở tuổi 80,



Chùa 5 tầng trong đền Horyuji thuộc quận Nara.

người đi khắp Trung Ấn để chia sẻ hiểu biết của mình. Mọi người gọi người bằng tên tôn kính Sakyamuni (nhà hiền triết hoặc thánh nhân đến từ thị tộc Sakya [tiếng Nhật: Shaka]).

✦ Phật giáo ban đầu

Ở trung tâm lưu vực sông Hằng và đông Ấn Độ vào thời điểm Gautama sống, ảnh hưởng dẫn đến việc sụp đổ hệ thống đẳng cấp truyền thống, ít dựa vào đẳng cấp Bà La Môn và sức thuyết phục của kinh Phổ đà, và sự suy đồi đạo đức trong quần chúng. Giới triết gia quan tâm đến các cuộc tranh luận siêu hình bất tận về các vấn đề chưa có giải pháp. Nhưng Gautama khẳng định rằng vấn đề siêu hình như thế là vô nghĩa. Phật giáo cố gắng đạt đến và pháp dharma, "luật vĩnh viễn thật sự" hoặc "tiêu chuẩn vĩnh viễn" có giá trị đối với con người trong mọi độ tuổi. Học thuyết Phật giáo không phải là giáo điều cụ thể, chính thức hóa, mà là hiểu biết hoặc đạo đức thực tế hứa hẹn để chúng ta đạt đến trạng thái con người lý tưởng.

Theo Gautama, đời là bể khổ (tiếng Sanskrit: *duḥkha*), con người bất lực khi gặp cảnh khổ. Chúng ta đau khổ vì vạn vật là kết quả của các điều kiện và nguyên nhân luôn thay đổi, tương quan, sự sinh tồn của con người cũng luôn thay đổi và phù du (tiếng Sanskrit: *anitya*; tiếng Nhật: *mujo*). Vì thế, không thể khẳng định một điều gì đó là của mình, hoặc khẳng định có bản ngã (tiếng Sanskrit: *ātman*). Bằng cách phủ nhận sự tồn tại của *ātman*, đức Phật cũng phủ nhận sự lưỡng phân giữa thế giới chủ quan và khách quan. Sự hiện hữu đau khổ và phức tạp của chúng ta bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, và nếu những nguyên nhân ấy đã bị dập tắt thì sự đau khổ, nhầm lẫn cũng tan biến theo. Trong tiếng Nhật, chuỗi hành động nhân quả này được gọi là *engi* (xuất xứ lệ thuộc; tiếng Sanskrit: *pratityasamutpāda*).

Những ai muốn thoát khỏi đau khổ phải đi đến sự hiểu biết hoàn toàn (giác ngộ) về đau khổ, tính phù du, không bản ngã (tiếng Sanskrit:

anātman), và thực tại. Để đạt đến sự hiểu biết thật sự (tiếng Sanskrit: *prajnā)*, tất cả ham muốn và quyến luyến – nguồn gốc của ảo giác – phải được dập tắt, gỡ bỏ. Để đạt được điều này, người ta phải đào luyện tinh thần, nghe theo lời dạy, và thiền định. Chỉ khi nào có khả năng tự giải thoát mình ra khỏi muôn vàn hạn chế và đạt được tự do ấy mới gọi là *nirvāṇa* (tiếng Nhật: *nehan)*. Phủ nhận 2 thái cực chủ nghĩa khoái lạc và tự hành xác, phải chọn Trung đạo không đau khổ, không vui thú. Đạo Phật cũng chú trọng lòng trắc ẩn, dạy rằng phải mở rộng lòng trắc ẩn cho mọi chúng sinh.

Khi đạt đến sự giác ngộ, Phật tập hợp quanh mình một nhóm môn đệ, cộng đồng này thông qua nguyên tắc saṃgha có tổ chức, thường được gọi là hình thức chính quyền hoặc phường hội liên minh. Saṃgha tôn giáo gồm cả nhà sư khất thực lẫn tín đồ thường dân, thuộc 2 phái. Nhà sư khất thực phải sống độc thân, hạn chế các nghề nghiệp thế tục và giao dịch kinh tế.

Sau này, cũng quy định luật lệ cho đời sống tôn giáo: 250 lời giáo huấn cho nam *(bhikṣu;* tiếng Nhật: *biku)* và 500 lời giáo huấn cho nữ *(bhikṣunī;* tiếng Nhật: *bikuni)*. Tín đồ thường dân phải duy trì gia đạo, làm việc thiện, giúp người khác, giữ danh dự và cơ nghiệp bằng nỗ lực chuyên cần sao cho khi chết sẽ được đầu thai trên thiên đàng. Năm lời giáo huấn được nhấn mạnh đặc biệt: (1) không giết người, (2) không ăn cắp, (3) không làm việc vô đạo đức, (4) không nói láo, (5) không uống rượu. Nghiêm cấm thuật trừ tà, ma thuật và bói toán, khuyên tín đồ phủ nhận kinh Phổ Đà và kiêng các nghi lễ hiến tế. Trong khi sư nam, sư nữ tìm mục tiêu sau cùng *nirvāṇa* (niết bàn), thì thường dân muốn có kiếp sau tốt hơn.

✦ Sự phổ biến Phật giáo

Vào thế kỷ 3 trước CN, dưới triều vua Aśoka, Ấn Độ thống nhất thành một nước. Aśoka ủng hộ Phật tử, Phật giáo phát triển các nước. Khoảng thời gian này, Phật tử chia thành 2 nhóm, nhóm lớn tuổi bảo thủ

(Theravādin), mục đích là duy trì nguyên tắc truyền thống, và nhóm thứ hai kêu gọi thay đổi trong quy định tôn giáo. Vào thế kỷ 1 trước CN có khoảng 20 giáo phái. Các nhóm này thường tự cho mình là chính đáng và tách rời nhu cầu của thường dân, đối thủ của họ gọi họ là "bánh xe nhỏ" (tiểu thừa) (Hīnayāna; tiếng Nhật: *Shojo*).

Mahāyāna ("bánh xe lớn"-đại thừa; tiếng Nhật: Daijo) trong Phật giáo phát triển ở thường dân. Những người theo phái Mahāyāna tin tưởng vào một loạt đức Phật (ngoài đức Phật lịch sử ra) – các đức Phật từ quá khứ vũ trụ cùng những người sẽ trở thành Phật hoặc Bồ tát (tiếng Nhật: *bosatsu*) – hoãn lại sự cứu độ cho chính mình cho đến khi cứu độ xong toàn bộ chúng sinh. Mahāyāna nhấn mạnh con đường của Bồ tát dành cho các nhà sư lẫn thường dân.

Người ta biên soạn một số kinh sách Mahāyāna. Kinh đầu tiên là *Prajnāpāramitā* (tiếng Nhật: *Hannyakyo*), dạy rằng vạn vật là trống rỗng (tiếng Sanskrit: *śūnya;* tiếng Nhật: *ku*). Tiếp theo sau là kinh *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra* (tiếng Nhật: *Yuimakyo*) và *Śrīmālādevī-simhanāda-sūtra* (tiếng Nhật: *Shomankyo*), phổ biến Phật giáo cho dân thường, kinh *Avatamsaka-sūtra* (tiếng Nhật: *Kegonkyo*), dạy cách vị tha của Bồ tát và chủ nghĩa lý tưởng, kinh Đất lành, khuyên nên tin đức Phật A-Di-Đà Amitābha (tiếng Nhật: *Amida*), và kinh *Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma-puṇḍarīka-sūtra;* tiếng Nhật: *Hokkekyo* hay *Hokekyo*). Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* dạy cách hành lễ cho Phật tử, giúp người theo đạo đạt đến sự hoàn thiện và sau cùng có một đức Phật vĩnh viễn.

Hai trường phái triết lý quan trọng nổi bật trong nhánh Mahāyāna trong giai đoạn này. Trường phái Mādhyamika (tiếng Nhật: Chuganha), do Nāgārjuna sáng lập (tiếng Nhật: Ryuju; khoảng 150-khoảng 250), nhấn mạnh śūnyatā (sự trống rỗng). Trường phái thứ hai, Yogācāra (tiếng Nhật: Yugagyoha), tạo ra sự hoàn thiện trong học

thuyết bằng Vasubandhu (tiếng Nhật: Seshin; thế kỷ 4), dạy rằng cơ bản trong sự tồn tại của chúng ta là một nguyên tắc tinh thần, *ālayavijñāna*, vạn vật biểu hiện từ đó.

Năm 320, vương triều Gupta được thiết lập. Phật tử phát triển những lời giảng dạy tantrism bí truyền, gọi là Vajrayāna hay Mantrayāna (tiếng Nhật: *Mikkyo)*, kết hợp các thành phần trong đạo Bà La Môn với tôn giáo dân gian. Tuy nhiên, Phật giáo bí truyền thường tiếp thu đạo Ấn. Đầu thế kỷ 12, khi Ấn Độ bị đạo Hồi xâm chiếm, nhiều đền chùa Phật giáo bị phá hủy, Phật giáo biến mất hoàn toàn ở Ấn Độ.

◆ Sự truyền bá đạo Phật ở châu Á

Vua Aśoka cử nhiều đoàn truyền giáo ra nước ngoài. Một nhánh Phật giáo Theravādin dời sang Ceylon (nay là Sri Lanka) sau đó đến Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, và các nước Đông Nam Á khác. Truyền thống Phật giáo trong những vùng này gọi chung (Phật giáo phương Nam).

Trong các vùng Kashmir và Gandhara ở tây bắc Ấn Độ, nhánh Theravādin, nhất là các lời dạy Sarvāstivādin (tiếng Nhật: Setsu Issai Ubu) thịnh hành. Sau này, Phật giáo Mahāyāna chiếm ưu thế, từ đây phát triển rộng khắp vùng phía tây. Cũng như ở Nepal, Phật giáo Mahāyāna, nhất là nhánh bí truyền, được phổ biến.

Từ thế kỷ 8, Phật giáo Mahāyāna, chủ yếu là Phật giáo bí truyền, được truyền bá sang Tây Tạng, khi pha trộn với các đức tin dân gian bản xứ, phát triển thành một tôn giáo phổ biến gọi là Lạt ma giáo. Trong Lạt ma giáo hoặc Phật giáo Tây Tạng, một số Lạt ma (đấng bề trên") được thờ phụng như hiện thân *(tulkus)* tiền nhân của họ. Sau cùng Lạt ma giáo phát triển rộng khắp Mông Cổ và vùng Rehe (Jehol) đông bắc Trung Hoa

Phật giáo được du nhập vào Trung Hoa vào thế kỷ 1 và 2 Văn bản tài liệu Phật giáo sau đó được dịch từ nguyên bản tiếng Sanskrit hoặc phương ngữ sang tiếng Hoa. Phật giáo phát triển mạnh ở Trung Hoa

chủ yếu là Mahāyāna và phản ánh ảnh hưởng của đạo Lão và đạo Khổng. Trong số các trường phái quan trọng ở Trung Hoa là Đất lành (tiếng Hoa: Jingtu; tiếng Nhật: Jodo), Chan (tiếng Nhật: Zen), Tiantai (tiếng Nhật: Tendai), và Zhenyan (tiếng Nhật: Shingon), tất cả đều đưa sang Nhật Bản.

+ Phật giáo ở Nhật Bản

Theo biên niên sử lâu đời nhất Nhật Bản, *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản), Phật giáo chính thức từ Triều Tiên du nhập vào Nhật Bản năm 552, khi vua Paekche cử một phái bộ sang gặp Nhật hoàng mang theo quà gồm "hình ảnh Thích ca mâu ni bằng đồng và vàng" và "nhiều kinh sách". Tuy nhiên, giới học giả hiện nay cho rằng sự kiện này phải xảy ra vào năm 538.

Dòng họ Soga lập luận rằng Nhật Bản nên chấp nhận Phật giáo. Các dòng họ khác, nhất là dòng họ Mononobe và dòng họ Nakatomi, quả quyết rằng các vị thần bản xứ sẽ bị xúc phạm nếu thấy thần thánh nước ngoài. Đạo Phật được quần chúng chấp nhận sau khi dòng họ Soga đánh bại dòng họ Mononobe về mặt chính trị và quân sự, có nhiều thế lực trong vương triều hoàng hậu Suiko (khoảng 593-628) thế kỷ 7. Nhiếp chính của hoàng hậu, Thái tử Shotoku mộ đạo được xem là người sáng lập thật sự và cũng là người đỡ đầu đầu tiên cho đạo Phật ở Nhật Bản. Ông cho xây nhiều tu viện quan trọng, trong số này có tu viện Horyuji và Shitennoji.

Nghiên cứu các lời giảng Phật giáo phát triển mạnh khi 6 trường phái nổi bật được du nhập từ Trung Hoa vào Nhật Bản trong các thế kỷ 7 và 8, gồm Giáo phái Ritsu, Trường phái Kusha, Trường phái Jojitsu, Trường phái Sanron, Giáo phái Hosso và Giáo phái Kegon. Trong thời kỳ Nara (710-794), nhất là dưới sự bảo hộ của Hoàng đế Shomu (khoảng 724-749), Phật giáo được khuyến khích như một tôn giáo của nhà nước. Các tu viện chính thức trong tỉnh (*kokubunji*) được xây dựng trong mỗi tỉnh. Ở Todaiji, tu

viện chính, người ta dựng lên một tượng Phật khổng lồ.

Đầu thời kỳ Heian (794-1185), Giáo phái Tendai va Giáo phái Shingon được du nhập vào Nhật Bản. Họ được giới quý tộc cầm quyền ủng hộ. Đầu thời kỳ Kamakura (1185-1333), Phật giáo Thiền từ Trung Hoa du nhập vào Nhật Bản, được giới quân phiệt cầm quyền ủng hộ. Các giáo phái Nichiren và Phật giáo Đất lành phát triển khoảng thời gian này.

Dưới thời cai trị của chức tướng quân Tokugawa (603-1867), Phật giáo và hệ thống chùa chiền được sử dụng để nhổ bỏ tận gốc đạo Cơ đốc, nhưng Phật giáo nằm dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của chức tướng quân. Trong khi những phân chia giáo phái như trong thời gian trước vẫn tiếp tục, thì cũng có khuynh hướng hiện đại hóa, chẳng hạn như đạo đức nghề nghiệp của Suzuki Shosan (1579-1655) và phổ biến Thiền của Shido Bunan (1603-1676), Bankei Yotaku (622-1693), và Hakuin (1685--1769). Dấu hiệu khác là phong trào trở lại ý nghĩa thật của Phật giáo được tiết lộ trong các kinh sách bằng tiếng Sanskrit, do Fujaku (1707-1781), Kaijo (750-1805), va Jiun Onko (718-1804) lãnh đạo phong trào. Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868), chính phủ tìm cách đưa Thần đạo thành quốc giáo, và nhiều chùa Phật phải bị bãi bỏ. Sau đó, các tổ chức Phật giáo tồn tại bằng cách điều chỉnh thích nghi với sự phát triển của thời hiện đại.

Sau Thế chiến II, nhiều nhóm tôn giáo mới nằm trong số gọi là *shinko shukyo* (tôn giáo mới) được tổ chức như các phong trào Phật giáo thế tục. Một số nhóm lớn nhất (Soka Gakkai, Rissho Koseikai, Reiyukai, Myochikai, v.v...) dựa vào lời dạy của Nichiren và kinh Pháp hoa.

Một số khuynh hướng đặc trưng có thể nhìn thấy trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản: (1) nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế nhân văn, (2) định hướng biểu tượng, không duy lý, (3) chấp nhận thế giới hiện tượng, (4) sẵn sàng điều

tiết thích nghi với thông lệ pháp sư cổ đại và Thần đạo, và (5) phát triển giới lãnh đạo thế tục.

Theo thống kê, Nhật Bản là quốc gia Phật giáo. Hơn 85% dân số theo đạo Phật. Phật giáo ở Nhật Bản hiện có 75.000 chùa với gần 200.000 sư.

ĐẠO CƠ ĐỐC

(Kirisutokyo). Đạo Cơ đốc được du nhập vào Nhật Bản vào giữa thế kỷ 16. Người ta nói chung chấp nhận tôn giáo cho đến đầu thế kỷ 17, nhưng chức tướng quân Tokugawa (1603-1867) sau cùng ngăn cấm và hành quyết những người theo đạo. Vào giữa thế kỷ 19, khi quan hệ với phương Tây được phục hồi, đạo Cơ đốc được du nhập trở lại và tiếp tục tồn tại ở Nhật Bản với số phận thăng trầm.

• Tử đạo

Năm 1596, tàu Tây Ban Nha *San Felipe* bị chìm ngoài khơi Shikoku, người Nhật tịch thu hàng hóa trên tàu. Kết quả là cuộc tranh cãi giữa người Nhật, tín đồ dòng Tên và các thầy dòng, Toyotomi Hideyoshi (1537-1598) có thời chống Ki-tô hữu, xử tội chết đối với các thầy dòng Francisco và giáo dân của họ ở Kyoto. 26 Ki-tô hữu cả người nước ngoài lẫn người Nhật – bị đóng đinh vào thập giá ở Nagasaki năm 1597. Không còn hành động thù địch nữa, công việc truyền giáo vẫn tiếp tục một cách kín đáo. Lúc này, Giáo hội đạt mức phát triển cao nhất, với số lượng Ki-tô hữu ước đoán khoảng 300.000. Tokugawa Ieyasu (1543-1616), trên thực tế trở thành người cai trị năm 1600, lúc đầu muốn chấp nhận sự có mặt của các nhóm truyền giáo vì buôn bán với người Bồ Đào Nha đang có lợi, nhưng thương nhân người Anh và Hà Lan theo đạo Tin lành đến Nhật khiến ông hành động chống phái đoàn truyền giáo Cơ đốc nhiều hơn. Cuộc tranh cãi cuối cùng giữa Ieyasu và Toyotomi Hideyori, con trai của Hideyoshi quá cố, sắp xảy ra, Ieyasu chống lại Giáo hội, biết rằng đối thủ đang được sự ủng hộ đáng kể ở tây Nhật Bản, nơi ảnh hưởng Cơ đốc mạnh

nhất. Ieyasu chiến thắng, năm 1614, chức tướng quân Tokugawa lệnh cho phái đoàn truyền giáo ra khỏi Nhật Bản, hầu hết đều chấp hành, nhưng khoảng 40 người, trong đó có giáo sĩ Nhật Bản ở lại tiếp tục công việc một cách lén lút.

✦ Ngược đãi và đàn áp

Trong vòng một vài năm, sự khủng bố bắt đầu có tổ chức. Năm 1622, 51 Ki-tô hữu bị hành quyết ở Nagasaki, và 2 năm sau, 50 bị thiêu sống ở Edo (nay là Tokyo). Tổng cộng 3.000 tín đồ được ước đoán tử đạo, con số này chưa tính quá nhiều người bị chết trong tù hoặc bị lưu đày. Năm 1633 khoảng 30 nhà truyền giáo bị hành quyết, năm 1637 chỉ 5 người được trả tự do. Cuộc nổi dậy Shimabara 1637-38 khiến chính phủ phải tăng cường quan hệ với phương Tây, ngoại trừ một số thương gia thuộc Công ty Đông Ấn Hà Lan, hạn chế ở Dejima. Tiếp theo sau có nhiều nỗ lực truyền giáo khác nhưng bất thành.

Người Nhật nổi tiếng với thái độ dung hòa tôn giáo, ngược đãi đôi lúc do yếu tố xã hội và chính trị hơn là yếu tố tôn giáo thuần túy. Xu hướng dành riêng cho đạo Cơ đốc, không muốn dung hòa với các tôn giáo khác, làm tăng sự oán giận trong một số giới. Các nhà truyền giáo được xem là đội hình thứ năm đầy tiềm năng chuẩn bị thực dân hóa bán đảo Iberia. Đáng kể hơn, chức tướng quân đang được cảnh báo sẽ xảy ra sự liên minh bất kỳ với các phần tử bất mãn đe dọa quyền lãnh đạo của mình và đạo Cơ đốc được xem là một thảm họa có thể. Sau cùng, sự nhất mực của đạo Cơ đốc muốn chiếm trọn lương tâm, ý thức cá nhân được xem có tính chất lật đổ một xã hội cùng với tầm quan trọng lấn át sự trung thành vô điều kiện đối với người bề trên.

✦ Sự du nhập tiếp tục

Giai đoạn cô lập của Nhật Bản kết thúc giữa thế kỷ 19, khi những người phương Tây một lần nữa được phép thâm nhập. Năm 1859 một giáo sĩ Cơ đốc được bổ nhiệm làm phiên dịch cho tòa lãnh sự Pháp ở Edo, cũng trong năm này, đại diện ba nhà thờ Tin

Lành cũng đến Nhật Bản. Bề ngoài có vẻ là ba nhà truyền giáo sang phục vụ cư dân nước ngoài, nhưng mục đích chính của họ là bắt đầu truyền giáo trực tiếp cho người Nhật Bản.

✦ Hoạt động xã hội

Đầu thế kỷ 20, Ki-tô hữu có những đóng góp đáng kể đối với nền tảng phong trào xã hội và công đoàn trong một nỗ lực giải quyết các vấn đề nghiêm trọng trong xã hội do quá trình công nghiệp hóa gây ra. Phần lớn thành viên sáng lập Đảng Dân chủ Xã hội (Shakai Minshuto; 1901) đều là Ki-tô hữu tích cực. Một Ki-tô hữu, Suzuki Bunji, sáng lập Yuaikai hay Hội hữu nghị năm 1912, sau này phát triển thành Nihon Rodo Sodomei, hay Liên đoàn lao động Nhật Bản. Nihon Nomin Kumiai (Liên đoàn nông dân Nhật Bản) do hai nhà xã hội Cơ đốc sáng lập năm 1922. Mặc dù có sự đóng góp này vào lúc sáng lập, nhưng phần lớn phong trào sau này chia rẽ do bất đồng và phần lớn ảnh hưởng Cơ đốc ban đầu đều bị suy yếu hay bị đánh mất.

✦ Chiến tranh và hồi phục

Tinh thần chủ nghĩa dân tộc đang tăng trong thập niên 1930 làm phát sinh vấn đề lương tâm ý thức đối với Ki-tô hữu, nhất là khi nhà cầm quyền thuyết phục đi lễ ở các ngôi đền Thần đạo như "sự thể hiện lòng trung thành của công dân". Các nhà truyền giáo nước ngoài thuộc tất cả các nhà thờ đều bị giam hoặc trục xuất khi Thế chiến II bùng nổ hoặc trong điều kiện tốt nhất đều bị hạn chế tự do. Năm 1941, áp lực chính phủ dẫn đến sự hình thành Nihon Kirisuto Kyodan, hay Giáo hội Ki-tô thống nhất ở Nhật Bản, một liên Minh gồm khoảng 30 nhà thờ Tin lành. Sau chiến tranh một số nhà thờ rút khỏi liên minh, nhưng vẫn còn được xem là tổ chức Tin lành thế lực nhất cho đến nay.

✦ Đạo Cơ đốc ngày nay

Ngày nay, đạo Cơ đốc ở Nhật Bản mang đặc điểm hoạt động khiêm tốn, vẫn còn chú trọng đến giáo dục xem đó là phương tiện phát triển thông điệp phúc âm. Trong những năm gần đây, tinh thần thống

nhất chung giữa các nhà thờ Tin lành và Cơ đốc, mặc dù sự tiếp xúc ở cấp cơ sở thường rất căng thẳng. Thảo luận giữa các học giả Ki-tô giáo và Phật giáo đạt đến thỏa thuận chung và hiểu đúng giá trị của hai tôn giáo. Năm 1990, Ki-tô hữu có khoảng 1.075.000, chưa đến 1% dân số. Có khoảng 436.000 tín đồ Cơ đốc với khoảng 800 giáo xứ nằm trong 16 giáo khu, trong khi số lượng tín đồ Tin lành khoảng 639.000 với gần 7.000 nhà thờ.

✦ Kết luận

Theo dự đoán chung, đạo Cơ đốc vẫn được xem là tín ngưỡng "nước ngoài", rao giảng lý tưởng đáng khâm phục nhưng không thích hợp với thường dân Nhật. Vì tính chất "nước ngoài", tôn giáo bị ngược đãi khi nhu cầu nhận dạng quốc gia trỗi lên mạnh, được nhiều người theo trong thời kỳ bất ổn xã hội (thế kỷ 16, đầu thời kỳ Minh Trị, và thời kỳ ngay sau chiến tranh), nhưng một sự quân bình xã hội được hồi phục thì sự quan tâm cũng tan biến. Ngoài vùng Nagasaki ra, đạo Cơ đốc chỉ có ảnh hưởng đối với các cộng đồng nông thôn, chủ yếu được các tầng lớp có nghề chuyên môn, sống trong đô thị ủng hộ.

Thần đạo

Tôn giáo bản địa Nhật Bản. Từ Thần đạo được viết bằng hai chữ Hoa, chữ đầu tiên, *shin*, cũng được dùng để viết từ *kami* ("thần tính" hoặc "thực thể thiêng liêng") trong tiếng Nhật, và chữ thứ hai, dùng để viết từ trong tiếng Nhật *michi* ("đạo"). Từ này lần đầu tiên xuất hiện trong biên niên sử *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản), ám chỉ sự tuân đạo, thần tính và đền chùa, nhưng đến cuối thế kỷ 12 mới được dùng để thể hiện một tập hợp giáo điều tôn giáo. Thờ phụng kami dần dần xuất hiện rất sớm trong lịch sử Nhật Bản, được kết tinh như một hệ thống tôn giáo trong vương quốc dưới thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185), và tiếp theo sau trong sự tương tác thường xuyên với Phật giáo và Khổng giáo, được du nhập từ châu Á đại lục. Sự tương tác

này khai sinh ra nhiều tín ngưỡng hỗ lốn khác nhau kết hợp sự thờ phụng kami với các tôn giáo ngoại nhập. Tuy nhiên trong thời kỳ Muromachi (1333-1568) và Edo (1600-1868), có sự sống lại Thần đạo như "con đường cổ xưa", và nỗ lực dẹp bỏ mọi ảnh hưởng từ nước ngoài. Hệ thống sàng lọc này trở thành quốc giáo của Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912), nhưng trong năm 1945 Thần đạo bị bãi bỏ và thêm lần nữa trở thành một trong số những hình thức thờ phụng khác.

Thần đạo có thể được xem như một hiện tượng hai mặt. Một mặt, là một tập hợp cấu trúc lỏng lẻo với những thông lệ, tín điều và thái độ ăn sâu trong các cộng đồng địa phương, và mặt khác là một tôn giáo có tổ chức và được định nghĩa chặt chẽ ở cấp vương quốc và nhà nước. Hai khía cạnh cơ bản này, hoàn toàn không tách rời nhau, phản ánh những đặc điểm cơ bản của tính cách dân tộc Nhật như được thể hiện trong cấu trúc chính trị xã hội và thái độ tâm lý.

♦ Nguồn gốc xuất xứ và giai đoạn hình thành

Chứng cứ khảo cổ học thời kỳ Jomon (khoảng 10.000 trước CN khoảng 300 trước CN) thu được thông tin không nhiều lắm về thông lệ tôn giáo. Tuy nhiên, đồ tạo tác từ thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), trong đó các cuộc vận động quan trọng trong quần chúng đã diễn ra và tăng cường sự tiếp xúc với lục địa, cho thấy đời sống tôn giáo ngày càng phức tạp. Nông nghiệp lúa nước nhằm ổn định cộng đồng và các nghi thức nông nghiệp sau này đóng vai trò quan trọng trong Thần đạo được phát triển. Cải tiến kim loại, như vũ khí và gương, tích tụ trong các địa điểm mai táng như biểu tượng của tính hợp pháp chính trị. Ly và lọ đựng thức ăn cúng tế được tìm thấy, một vấn đề



Cổng vào đền Thần đạo ở Tsurugaoka Hachimangu, Kamakura

quan trọng trong thông lệ sau này trong đó hình thức thờ phụng ban đầu bắt đầu việc thờ cúng thức ăn.

Thời kỳ Kofun (khoảng 300-710) chịu ảnh hưởng của lục địa và sự xuất hiện của Nhật Bản trong tư cách một quốc gia. Trong biên niên sử của Trung Hoa cuối thế kỷ 3 *Wei zhi* có đề cập đến khoảng 100 "vương quốc" Nhật Bản dần dần thống nhất như mối quan hệ giữa tư cách khách hàng và lòng trung thành được hình thành quanh các lãnh đạo của thị tộc Yamato quyền thế, từ đó phát triển dòng dõi hoàng tộc. Không chỉ các vị vua Yamato, mà còn là thủ lĩnh các thị tộc lớn *(uji)*- mỗi thị tộc thờ phụng thần thánh bảo mệnh của riêng mình *(ujigami)* – được chôn trong các thạch thất, bên ngoài là mả đất *(kofun)* chôn cùng với kiếm, đá quý cong *(magatama)*, và gương, gợi nhớ truyện thần thoại ba biểu tượng hoàng gia (ba đồ vật thiêng liêng vốn là biểu tượng của tính hợp pháp và uy quyền của hoàng đế). Chính trong thời kỳ này đền Ise và đền Izumo, các ngôi đền quan trọng nhất trong truyền thống Thần đạo của hoàng gia, được xây dựng. Việc du nhập đạo Khổng góp phần chính thức hóa lời giáo huấn đạo đức *tsum* (cản trở sinh khí) trong Thần đạo và *kegare* (sự ô uế nghi thức).

Một mặt, hoạt động tôn giáo có nền tảng trong mỗi cộng đồng, liên quan đến nông nghiệp và các hoạt động thờ phụng theo mùa, trong khi mặt khác, hoạt động tôn giáo còn là tâm điểm đời sống nghi thức và chính trị của các thị tộc lãnh đạo. Tính hợp pháp của hoàng đế, dựa trên sự cố kết thần thoại, nghi thức và tôn giáo được thiết lập qua việc biên soạn lịch sử *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki*. Trong nhiều chương thuộc các tác phẩm này có nhắc lại truyện thần thoại, cấu trúc đền bách thần liên quan với cấu trúc xã hội ban đầu: mối quan hệ của các thị tộc lớn với hoàng gia được cho là kết quả của mối quan hệ do tổ tiên trước đây thiết lập. Trọng tâm trong thông lệ tôn giáo đối với hệ thống *ritsuryo* (pháp luật) của chính quyền,

được hình thành sau thời kỳ Cải cách Taika (645), theo hệ thống này tất cả đất đai và dân tộc Nhật Bản đều thuộc về hoàng đế, được phản ánh qua thực tế Văn phòng thờ phụng Thần đạo (Jingikan) chỉ mang hình thức, nếu không nói là không giá trị trên thực tế, có nhiều ảnh hưởng hơn Đại hội đồng nhà nước (Dajokan). Jingikan, do các thị tộc Nakatomi, Imbe, và Urabe chủ trì, quản lý một hệ thống đền miếu (đầu thế kỷ 10 có khoảng 3 000), người ta cầu nguyện lợi ích cho quốc gia ở đây. Nghi thức Thần đạo bao quanh hoàng tộc cùng các thị tộc chư hầu được phát biểu thành luật vào cuối thế kỷ 9 trong thời kỳ Jogan Gishiki và đầu thế kỷ 10 trong thời kỳ Engi Shiki. Thần đạo hoàng đế đạt được vị thế của một tôn giáo cố kết, với một hệ thống truyện thần thoại, nghi thức, dòng dõi thần quyền tăng lữ và đền miếu.

Hoàng hậu Suiko (khoảng 593--628) năm 594 chính thức công nhận đạo Phật và kiến trúc thượng tầng xã hội chấp nhận tôn giáo này không những góp phần vào việc hệ thống hóa các truyền thống sau này được gọi là Thần đạo, mà còn khởi xướng một quá trình hỗn lốn được chính thức hóa vào thời trung đại (giữa thế kỷ 12 đến thế kỷ 16). Đầu thế kỷ 8, người ta xây dựng chùa Phật trên hoặc kế bên các khu đất có đền Thần đạo và được gọi là *jinguji* (nghĩa đen, "đền-chùa"). Các nhà sư đạo Phật xem thần thánh trong Thần đạo cần được cứu rỗi, và đọc kinh, thuyết pháp bằng kinh Phật ngay trước đền Thần đạo. Năm 741, thành viên trong triều đình, hoàng đế dâng cúng một bộ hoành phi khắc kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* ở đền Usa Hachiman, năm 745, đền gởi tiền để xây dựng hoàn tất ngôi chùa Todaiji được nhà nước bảo trợ. Nghĩa cử này, cùng nhiều nghĩa cử khác, dẫn đến kết quả ban tặng danh hiệu "Bồ tát" cho kami Hachiman năm 783.

Sự phát triển quan trọng trong tương tác giữa Thần đạo và Phật giáo diễn ra trong thời kỳ Heian, tiếp theo sau Saicho

(767-822) du nhập giáo phái Tiantai (tiếng Nhật: Tendai) và Kukai (774-835) du nhập các bài giảng Shingon bí truyền, vốn là người sáng lập giáo phái Shingon. Giáo phái Tendai tiếp thu giáo điều Shingon sau khi Saicho mất, và hai giáo phái thiết lập mối quan hệ gắn bó với Thần đạo, dẫn đến sự phát triển các hệ thống triết lý và nghi thức hỗ lốn trong thời trung đại. Khả năng mà đạo Phật bí truyền thích nghi với thờ phụng Thần đạo có thể giải thích một phần do Phật giáo kết hợp nhiều thông lệ hỗ lốn đã được phát triển ở Ấn Độ và lời dạy cơ bản trong đạo Phật là tất cả những vấn đề trong thế giới hiện tượng đều phát xuất từ Phật Mahavairocana (tiếng Nhật: Dainichi).

♦ Thời Trung đại: Thuyết hổ lốn

Trong số các thuyết quan trọng của thuyết hổ lốn do đạo Phật trình bày, thuyết *honji suijaku* ("nguyên mẫu độc đáo và thể hiện cục bộ") đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển mối quan hệ Thần đạo – Phật giáo. Trọng tâm nằm trong quan niệm cho rằng thần thánh trong Thần đạo là sự thể hiện Phật và Bồ tát. Do đó, thờ phụng kami là thờ phụng Phật trong hình thức kami. Những sự liên kết giữa thần thánh trong Thần đạo và Phật, như sự liên kết giữa Amaterasu Omikami, vị thần chính trong đền Ise và Dainichi, được thiết lập ở cấp đền chùa cụ thể, và mỗi đền nghĩ ra một hệ thống nghi thức và thông lệ xoay quanh đền bách thần hổ lốn. Truyền thống giải thích nguồn gốc của những liên kết này và mô tả hệ thống nghi thức được ghi lại trong *engi-mono*, một loại hoành phi tranh *(emakimono)*. Trong khi những điều này nhằm khuyên quần chúng từ bỏ tín ngưỡng thì giữa thế kỷ 13 và 19 cũng phát triển được các chuyên đề triết học và lịch sử kết hợp thần thoại do các nhà sư và giáo sĩ học giả biên soạn. Nhóm quan trọng là chuyên đề dựa trên các trường phái Phật giáo nhất là các giáo phái Tendai và Shingon, chuyên đề dựa trên truyền thống đền, và chuyên đề do các giáo sĩ Thần đạo biên soạn. Minh họa cho nhóm thứ nhất

là các tác phẩm liên quan đến Thần đạo Sanno và Thần đạo Sanno Ichijitsu, xuất phát từ giáo phái Tendai và Thần đạo Ryobu xuất phát từ giáo phái Shingon. Nhóm thứ hai bao gồm tác phẩm trong các tín ngưỡng phát xuất từ các ngôi đền chính như đền Kumano Sanzan, đền Iwashimizu Hachiman và đền Kasuga. Nhóm thứ ba được mô tả qua các tác phẩm thuộc truyền thống Thần đạo của hoàng đế, như Thần đạo Watarai ở đền Ise và Thần đạo Yuiitsu ở đền Yoshida, cho thấy phản ứng đối với ảnh hưởng Phật giáo.

◆ Thời kỳ Edo

Trong thời kỳ Edo, Thần đạo phát triển tách rời Phật giáo và đến gần thuyết Khổng tử mới hơn. Đồng thời, các học giả trong Kokugaku (Quốc học) bằng cách nghiên cứu các văn bản cổ, muốn tìm hiểu thêm về văn hóa và đức tin tôn giáo của Nhật Bản cổ đại trước khi du nhập đạo Khổng và đạo Phật.

◆ Thời kỳ Minh Trị và sau này

Thế kỷ 19 là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Thần đạo: một mặt là số lượng phong trào tôn giáo xuất hiện để hình thành giáo phái Thần đạo, và mặt khác là truyền thống sàng lọc Thần đạo của hoàng đế để Thần đạo trở thành quốc giáo, tạo điều kiện cho thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868 có vẻ bề ngoài giả tạo là trở về Kỷ nguyên thần thánh. Hệ thống đền trên cả nước được phục hồi, cũng như Văn phòng thờ phụng Thần đạo cổ điển. Đền do chính phủ tài trợ, và Thần đạo, với nhiều học thuyết giảng dạy trong trường học, ngày càng mang màu sắc của chủ nghĩa dân tộc hơn. Phật giáo đang bị tấn công sau khi chính phủ ra sắc lệnh tách Thần đạo ra khỏi Phật giáo, nhưng phản ứng nhanh bằng cái mác học rộng của riêng mình. Sau khi Nhật Bản bại trận trong Thế chiến II, Thần đạo nhà nước bị bãi

Đền Kasuga Taisha thuộc quận Nara



bỏ, thay bằng Thần đạo đền, đại diện cho vô số đền Thần đạo ở các khu vực và địa phương.

Bức tranh tôn giáo của Nhật Bản ngày nay rất phức tạp. Số liệu thống kê không cho thấy nhiều lớp tương tác đang xuất hiện, biến mất và trỗi dậy trong suốt lịch sử, các khuynh hướng hỗ lớn và tính thờ ơ nói chung về các hiện tượng tôn giáo làm cho chúng ta không thể có được một hình ảnh rõ ràng. Chắc chắn sự đồng nhất giữa Thần đạo hoàng đế với chủ nghĩa dân tộc đã làm tổn thương truyền thống một cách đáng kể, cho dù trong nhiều phương diện, bản chất Thần đạo được bảo tồn ở các đền địa phương, vốn ít liên quan với truyền thống hoàng đế. Công nghiệp hoa và những thay đổi xã hội cơ bản mà ngày nay Thần đạo đang đối mặt có thể là những thử thách quan trọng nhất.

✦ Thờ phụng và nghi thức Thần đạo

Thông lệ Thần đạo được hạn chế trong bối cảnh không gian linh thiêng và thời gian linh thiêng. Hình thức không gian linh thiêng lâu đời nhất được biết đến là hình chữ nhật phủ sỏi, đá đặt xung quanh, bốn góc đánh dấu bằng sợi dây thừng nối liền, ở giữa hình là một hòn đá *(iwasaka* hay *iwakura)*, một cột, hay một cây *(himorogi)*. Nơi tẩy uế theo nghi thức này là nơi cầu khẩn *(kanjo)* thần thánh đặt ở giữa khu rừng thiêng. Đền điển hình *(jinja)* nằm gần nguồn sông ở chân núi, bao quanh là hàng rào *(tamagaki)*, cổng vào làm bằng gỗ *(torii)* theo kiểu đơn giản, trên cổng cột dây thừng *(shimenawa)*.

Từ nguyên học của từ kami, thường được ám chỉ "thần" hoặc "thánh" nhưng ở đây được dịch là "thần thánh" vẫn chưa rõ ràng. Đền bách thần Thần đạo, chỉ được cấu trúc ở cấp truyền thống hoàng đế, gồm *yaoyorozu no* kami (nghĩa đen, "800 nghìn thần thánh"). Vì thế sự có mặt của kami mang tính áp đảo và lan tỏa khắp mọi khía cạnh trong đời sống. Hiện tượng thiên nhiên – gió, mặt trời, mặt trăng, nước, núi, cây – đều là kami. Kami đặc biệt giám sát và đỡ đầu cho các hoạt động của con người, và thậm chí cư ngụ trong các

đồ vật nhân tạo. Một số kami là tổ tiên được thần thánh hóa hoặc nhân vật nổi tiếng trong quá khứ, đến 1945, hoàng đế được xem là thần thánh.

Mỗi kami được thiên phú một lực hiệu quả gọi là *tama*, vốn là đối tượng trong hoạt động tôn giáo, có thể được xem là quyết liệt *(aramitama)* hoặc thanh thản *(nigimitama)*. Tama, lực hỗ trợ mọi sự sống, cư trú trong con người như *tamashii* và khi chết mới xuất đi. Tama của một kami được triệu tập khi khởi đầu nghi lễ lắng nghe lời ca ngợi của cộng đồng và nguyện vọng của quần chúng. Sau đó dâng cúng thức ăn, cầu nguyện thêm lần nữa, và mang thức ăn về. Trong nghi lễ, tama của một vị thần được cho là đang ẩn mình trong một cây, hòn đá thiêng theo mô tả phần trên, hoặc phổ biến hơn ẩn mình trong hòn đá, gốc cây, nhánh cây, kiếm, gương, hoặc đồ vật khác nằm khuất tầm nhìn từ trong đền. Khi tama bị cạn kiệt, có thể cầu xin ở nhiều nơi khác nhau.

Thời gian linh thiêng là thời gian của các truyện thần thoại kể về nguồn gốc thần thánh và đất đai, cũng như thời gian trong đó dung để tưởng nhớ các nguồn gốc xuất xứ này. Nghi thức, nghi lễ do các giáo sĩ hay một nhóm thành viên trong cộng đồng luân phiên nhau cử hành trong mỗi ngôi đền theo chu kỳ hay mỗi năm. Mỗi từ thốt ra, mỗi điệu bộ và động tác, và mỗi nghi lễ được quy định trong nghi thức dành cho các đền ngày nay được đề cập trong *Saishi kitei*, do Cơ quan quản lý đền quốc gia (Jinja Honcho) ấn hành.

Khía cạnh trọng tâm khác trong nghi thức Thần đạo là tẩy uế. Bắt nguồn từ truyện thần thoại, tẩy uế có 2 hình thức: *misogi*, tẩy uế sau khi tiếp xúc với các thành phần làm ô uế (kegare) như bệnh hoặc người chết, và *harae*, phục hồi mối quan hệ đúng sau khi làm chuyện bậy, thông qua việc nạp tiền bồi thường. Misogi bắt nguồn từ truyện thần thoại thần Izanagi no Mikoto, sau khi theo vợ là nữ thần Izanami no Mikoto đến Vùng đất tăm tối (Yomi no Kuni; âm phủ) và nhìn thấy

vợ trong trạng thái thối rữa, trở về thế giới, tẩy uế mình trong một dòng suối. Trong khi tẩy uế ở mắt trái dẫn đến kết quả sinh ra thần mặt trời Amaterasu Omikami, tẩy uế bên mắt phải làm thần mặt trăng Tsukuyomi no Mikoto hiện ra, khi tẩy uế ở mũi sinh ra thần gió Susanoo no Mikoto

Hình thức tẩy uế thứ hai, harae, trích từ truyện thần thoại Susanoo no Mikoto, sau khi nổi cơn thịnh nộ trong lâu dài của người em gái Amaterasu, buộc phải bồi thường bằng cách dâng tặng nhiều hang hóa, cắt râu và nhổ móng tay Thực hiện nghi lễ, chẳng hạn như dải giấy xếp *(shide)* dán vào dây thừng, cổng và cây thiêng, cúng gai dầu, gai, muối và gạo bắt nguồn từ truyền thống harae và phục vụ chức năng của misogi, sau đó nguồn gốc của từ misogi harae nói chung để ám chỉ thông lệ tẩy uế. Sự chú trọng thuần khiết trong thờ phụng Thần đạo cũng được thể hiện trong tập quán trải qua một thời kỳ khai trừ (imi hay *kessai)* dài đến 30 ngày, yêu cầu tránh tiếp xúc với người chết, bệnh, phụ nữ có kinh, người mặt mày biến dạng, kiêng cữ quan hệ tình dục và ăn thịt, cũng như tuân thủ các qui ước trong chế biến thức ăn, ăn mặc và tắm rửa.

✦ Thần đạo và nghệ thuật

Đồ vật quan trong trong nghệ thuật Thần đạo được tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ, như đá quý đánh bóng (tama, magatama), gương, kiếm, tượng đất nung *(dogu)*, và các dụng cụ thực hiện nghi lễ khác. Cho thấy điêu khắc gỗ tượng trưng cho các thần thánh theo thuyết hình người với bộ dạng bên ngoài vay mượn từ Phật giáo, hoặc có lẽ chịu ảnh hưởng Trung Hoa nói chung. Trong bất kỳ trường hợp nào, số lượng tượng được bảo tồn đều đẹp vô cùng, đơn giản nhưng uy nghi (tượng trong đền Matsunoo và đền Kurnano Hayata), hoặc tao nhã trau chuốt nhưng nghiêm khắc (Tamayori Hime trong đền Yoshino Mikumari). Một loại tranh vẽ sử dụng trong nghi thức hỗ lốn là hình tròn tượng trưng cho vũ trụ trong đền. Mô tả phức hợp đền – chùa, hình

tròn tượng trưng cho vũ trụ phục vụ như bản đồ vẽ đường trong các cuộc hành hương tưởng tượng cũng như mục tiêu suy gẫm. Minh họa nổi tiếng là hình tròn tượng trưng cho vũ trụ đền Fuji Hongu Sengen, hình tròn tương trưng cho vũ trụ Kasuga Jodo trong đền Noman'in, và hình tròn tượng trưng cho vũ trụ Kumai Nachi trong đền Tokei. Vì hình ảnh theo thuyết hình người nói chung xa lạ với thông lệ Thần đạo, nên đền không ủng hộ các trường phái tranh vẽ như chính quyền ritsuryo và các trường phái Phật giáo sau này, ngoài sự mô tả bằng tranh theo thuyết hổ lốn, người ta không thể tìm thấy những gì gọi là tranh vẽ Thần đạo.

ĐỀN

(jinja). Một ngôi đền Thần đạo là một khu đất có rào bên trong có điện thờ bằng gỗ và một số tòa nhà phụ để thực hiện nghi lễ và cầu kinh. Đền là tiêu điểm trong thông lệ tôn giáo Thần đạo có tổ chức, bao gồm lễ hội hàng năm và *kagura* (điệu vũ và âm nhạc thiêng liêng). Ở các vùng đô thị, đền tạo ra ý thức cộng đồng đối với những người sống trong vùng. Ở nông thôn, đền thường tạo ra cảm giác quan hệ họ hàng ở dân làng bằng cách nhấn mạnh mối quan hệ chung là tất cả phải thờ vị thần trong đền.

Đền cỡ trung điển hình được thiết kế như sau: hướng về phía sau khu đền, thường là hình chữ nhật, có rào bao quanh như thể đây là vùng bất khả xâm phạm, có dựng *honden* (điện thờ chính), là nơi chứa *shintai*, vật thiêng, người ta nghĩ linh hồn vị thần *(kami)* đang cư ngụ. Trong đền thường có nhiều thần. Ngay phía trước honden là *haiden* (sảnh thờ phụng hoặc nhà nguyện), nơi giáo sĩ thực hiện nghi thức, và cá nhân dâng đồ cúng. Tín đồ thông báo cho thần biết mình đang có mặt trong honden bằng cách vỗ tay và kéo mạnh sợi dây thừng to rung chuông treo ngoài hiên haiden. Một thùng gỗ đặt phía trước haiden để nhận tiền cúng. Bên trong haiden, thường dân được phép vào chỉ trong các dịp hy lễ đặc biệt, giáo sĩ trong những

trường hợp hãn hữu mới vào hon-den. Ngay lối vào đền người ta dựng torii, cổng đền đặc trưng. Một cặp sư tử đá cách điệu gọi là *komainu* nằm bảo vệ trước cổng hoặc haiden.

Tập quán

Năm mới

(Shogatsu). Lễ kỷ niệm năm mới là lễ quan trọng nhất, công phu nhất trong các sự kiện hàng năm ở Nhật Bản. Mặc dù tập quán địa phương khác nhau, vào thời điểm này, nhà cửa được trang hoàng, gia đình tập họp để nghỉ lễ, viếng đền chùa, thăm người thân, bạn bè. Trong những năm gần đây, lễ hội năm mới được chính thức tổ chức từ 1/1 đến 3/1, trong thời gian này, tất cả văn phòng chính phủ và hầu hết công ty đều đóng cửa.

Chuẩn bị đón chào Năm mới lúc đầu được tiến hành để đón chào *toshigami*. hoặc vị thần trong năm mới. Chuẩn bị bắt đầu từ ngày 13/12, nhà cửa quét dọn sạch sẽ, hiện nay ngày này thường được lùi gần đến cuối tháng 12. Lúc này nhà cửa trang hoàng theo kiểu truyền thống: một dây rơm thắt linh thiêng *(shimenawa)* treo các dải giấy trắng *(shide)* treo trước cửa để phân ranh giới nơi ở tạm thời của toshigami và tránh tà ma xấu vào nhà. Theo tập quán người ta cũng đặt *kadomatsu*, bó cành cây, bên cạnh lối vào nhà. Một bàn thờ đặc biệt, gọi là *toshidana* (nghĩa đen, "kệ thời gian"), chất cao *kagamimochi* (bánh bột gạo tròn, dẹt), *sake* (rượu gạo), hồng vàng, và các loại thức ăn khác để tưởng nhớ toshigami. Đêm giao thừa gọi là Omisoka. Nhiều người viếng chùa nghe chuông đổ 108 hồi lúc nửa đêm *(joya no kane)* để trục xuất ma quỷ trong năm cũ. Theo tập quán, người ta ăn *toshikoshi saba* (theo nghĩa đen, "mì chuyển sang năm mới") với hy



Thắt dây rơm linh thiêng theo truyền thống

vong tai sản trong gia đình sẽ nhiều dài như cọng mì.

◆ Ngày đầu năm

Ngày đầu tiên trong năm mới *(ganjitsu)* thường ở nhà với các thành viên trong gia đình. Người ta cũng đi lễ chùa Phật và đền Thần đạo. Trong hoàng cung, lúc bình minh hoặc sáng sớm ngày 1/1, Nhật hoàng thực hiện nghi lễ *shihohai* (thờ phụng bốn phương), thể hiện lòng kính trọng đối với bốn hướng đền, khu mộ hoàng đế, cầu nguyện cho sự thịnh vượng đất nước. Ngày 2/1, công chúng được phép vào bãi đất trong nội cung, ngày khác cũng có thể vào được là ngày sinh Nhật hoàng. Ngày thứ hai và ba trong Năm mới, bạn bè và người quen biết trong làm ăn đến thăm nhau để chúc tết *(nenshi)* và nhâm nhi *toso*, một loại rượu gạo cay.

◆ Oshogatsu và Koshogatsu

Shogatsu ám chỉ ngày đầu tiên trong tháng cũng như giai đoạn nghi lễ Năm mới. Sự kiện được mô tả phần trên bao gồm những gì thường gọi là



Trình bày kagamimochi trong năm mới

Oshogatsu (nghĩa đen, "Năm mới lớn"). Tuy nhiên, có một Năm mới theo truyền thống khác gọi là Koshogatsu (nghĩa đen, "Năm mới nhỏ"). Năm mới lớn tính ngày tháng theo dương lịch Gregoria, Năm mới nhỏ tính theo âm lịch. Vì thế Koshogatsu bắt đầu bằng ngày trăng tròn đầu tiên trong năm hoặc phổ biến hơn vào ngày 15/1, phần lớn được tổ chức ở các vùng nông thôn Nhật Bản, nơi toshigami theo truyền thống thường được xem là vị thần nông.

HATSUMODE

("Lễ chùa hoặc viếng đền đầu tiên"). Từ dùng để ám chỉ lần viếng chùa Phật hoặc đền Thần đạo đầu tiên của một người trong Năm mới. Vì theo



Hatsumode ở đền Meiji, Tokyo

tập quán thường đến viếng đền chùa nằm cùng hướng nhà mình được xem là có nhiều hứa hẹn nhất trong năm đó *(eho)*, thông lệ này còn gọi là *ehomairi* ("viếng đền hoặc chùa trong eho"). Tuy nhiên, ngày nay người ta thường đến viếng đền chùa nổi tiếng, bất kể xa gần. Những cuộc viếng thăm này bắt đầu vào nửa đêm giao thừa, được đa số người Nhật thực hiện hàng năm. Đền Minh Trị Tokyo, đền Tsurugaoka Hachiman ở Kamakura, đền Yasaka ở Kyoto, mỗi đền có vài triệu lượt khách viếng thăm trong 3 ngày đầu tháng giêng.

Setsubun

Nghi thức xua đuổi ma quỷ theo truyền thống, diễn ra vào ngày 3 hoặc 4/2. Thông lệ rắc đậu *(mamemaki)* để xua đuổi ma quỷ là một trong nhiều nghi thức ma thuật được thực hiện để tống khứ ma quỷ đi.

Vào ngày Setsubun, đậu (thường là đậu nành) được rắc bên trong và ngoài nhà hoặc cao ốc, vừa rắc vừa hát *oni wa soto, fuku* ("Ma quỷ đi ra! May mắn đi vào!"). Đối với thành viên trong gia đình thường có tập quán ăn số hạt đậu bằng với độ tuổi.

Lễ hội búp bê

(Hina Matsuri). Lễ hội dành cho bé gái được tổ chức vào ngày 3/3. Bậc tam cấp để trưng bày *hina ningyo* (búp bê hina, một bộ nhiều búp bê tượng trưng cho hoàng đế, hoàng hậu, người hầu, và nhạc công trong trang phục cung đình thời xưa) được dựng trong nhà, gia đình làm bữa cơm ăn mừng, ăn món *hishimochi* (bánh bột gạo hình thoi) và uống *shirozake* (nấu bằng mạch nha gạo và rượu *sake*). Còn gọi là Joshi no Sekku, Momo no Sekku (lễ hội đào), và Sangatsu Sekku (lễ hội tháng 3).



Trình bày hina ningyo theo truyền thống.

NGÀY LỄ

(kokumin no shukujitsu). Tính đến 1992, có 13 ngày lễ được ghi trong luật pháp Nhật Bản. Chín trong số này theo Luật về ngày lễ (Kokumin no Shukujitsu ni kansuru foritsu), được ban hành năm 1948. Khi luật này được sửa đổi, người ta bổ sung thêm 4 ngày nữa. 13 ngày lễ như sau:

Ganjitsu *(Tết Tây).* 1/1.

Seijin no Hi *(Ngày thành niên).* 15/1. Ngày này dành cho những người đến tuổi 20, sinh từ ngày 2/4 năm trước cho đến 1/4 năm nay, được ghi cụ thể trong Dân luật Nhật Bản, xem đây là độ tuổi đến tuổi trưởng thành.

Kenkoku Kinen no Hi *(Ngày thành lập nước).* 11/2. Ngày tưởng niệm lễ đăng quang theo truyền thuyết của Nhật hoàng đầu tiên Jimmu.

Shumbun no Hi *(Ngày thanh minh).* 21/3. Thăm mộ gia đình và cả gia đình đoàn tụ trong ngày này, ngày trọng tâm trong lễ tưởng nhớ Phật tử kéo dài 7 ngày *(higan).* Ngày hè tương tự cũng được tổ chức vào dịp thu phân.

Midori no Hi *(Ngày trồng cây).* 29/4. Năm 1989, ngày này được chọn làm ngày tìm hiểu giá trị của tự nhiên. Sinh nhật của hoàng đế Showa cũng được tổ chức vào ngày này.

Kempo Kinembi *(Ngày tưởng nhớ hiến pháp).* 3/5. Tưởng niệm ngày hiến pháp Nhật Bản có hiệu lực năm 1947.

Kodomo no Hi *(Ngày thiếu nhi).* 5/5. Ngày này dùng để cầu nguyện sức khỏe và hạnh phúc cho trẻ em Nhật.

Keiro no Hi *(Ngày kính lão).* 15/9. Ngày tưởng nhớ người cao tuổi ở Nhật Bản và ca tụng sự trường thọ của họ. Được tổ chức để tưởng nhớ việc ban hành Luật về phúc lợi dành cho người cao tuổi (Rojin Fukushi Ho) năm 1966.

Shubun no Hi *(Ngày thu phân)*. 23/9. Thăm mộ gia đình và cả gia đình đoàn tụ trong ngày này, ngay trong tâm trong lễ tưởng nhớ Phật tử kéo dài 7 ngày *(higan)*. Ngày bè tương tự cũng được tổ chức vào dịp xuân phân.

Taiiku no Hi *(Ngày thể thao)*. 10/10. Ngày khuyến khích sức khỏe tâm thần và thể xác thông qua hoạt động tập thể dục. Được tổ chức tưởng nhớ Thế vận hội Tokyo tổ chức vào ngày 10-24/10/1964.

Bunka no Hi *(Ngày văn hóa)*. 3/11. Ngày quan điểm được phát biểu có hệ thống trong hiến pháp Nhật Bản sau chiến tranh – yêu hòa bình và tự do – được khuyến khích qua các hoạt động văn hóa.

Kinro Kansha no Hi *(Ngày tạ ơn lao động)*. 23/11. Ngày thể hiện lòng biết ơn lẫn nhau vì lao động bỏ ra trong suốt năm và thành quả lao động này.

Tenno Tanjobi *(Ngày sinh Nhật hoàng)*. 23/12. Kỷ niệm ngày sinh Nhật hoàng hiện nay, Akihito.

LỄ HỘI

(matsuri). Lễ hội, ngày lễ và các dịp kỷ niệm khác ở Nhật Bản thuộc vào 2 nhóm chính: matsuri (lễ hội) và *nenchu gyoji* (sự kiện hàng năm, cũng đọc là *nenju gyoji)*. Matsuri về cơ bản là lễ hội bản xứ của người Nhật có nguồn gốc Thần đạo, được tổ chức hàng năm vào ngày tháng đã định. Nenchu gyoji là nhóm các ngày lễ hàng năm và theo mùa đông hơn, phần lớn có nguồn gốc Trung Hoa hoặc Phật giáo. Nenchu gyoji được sắp xếp theo mùa để hình thành các sự kiện trong năm dương lịch. Matsuri thường được tính trong dương lịch này, giữa 2 nhóm cũng có một số chồng chéo.

Matsuri chủ yếu có nguồn gốc thiêng liêng, liên quan (ít ra vào lúc đầu) với việc trồng lúa và linh hồn trong cộng đồng địa phương. Sau cùng phát xuất từ các nghi lễ Thần đạo cổ xưa để làm thánh thần và linh hồn người chết nguôi giận, cũng như thực hiện xong một chu kỳ nông nghiệp. Kết hợp một số nghi thức Thần

đạo, cùng với nghi lễ Phật giáo và Khổng giáo du nhập từ Trung Hoa, thành lịch lễ hội hàng năm của hoàng đế (nenchu gyoji)

Từ matsuri bao gồm nghi thức và lễ hội diễn ra trong Thần đạo dân gian lẫn Thần đạo thể chế hóa. Matsuri về cơ bản là một hoạt động mang tính biểu tượng, trong đó người tham gia bước vào trạng thái chủ động giao tiếp với thần thánh *(kami)*, đi kèm là sự đồng cảm ở những người tham gia trong hình thức lễ hội và yến tiệc. Theo nghĩa rộng, matsuri cũng bao gồm lễ hội trong đó các thành phần vui chơi và quyền lợi thương mại đều có nhưng không được xóa mờ bối cảnh ban phước như lúc đầu.

Hare và Ke

Người Nhật có một khái niệm hai chiều về cuộc sống, hare và ke. Hare tương quan với việc không còn bình thường, ke tương quan với thông lệ bình thường, tính đối ngẫu này mở rộng qua thời gian, không gian và sự vật. Đền Thần đạo có nhiều ngày lễ hội đặc biệt khác với matsuri, những ngày này cũng như ngày Tết tây, lễ hội Bon, sinh nhật và hôn lễ, là hare có kỳ hạn. Vì thế hare và ke giống như quan điểm linh thiêng trái với xúc phạm, nhưng có lẽ định nghĩa chúng theo nghĩa ngày đặc biệt và ngày thường sẽ chính xác hơn.

• Matsuri và mùa

Matsuri xuất phát từ và có truyền thống gắn bó mật thiết với nông nghiệp trồng lúa, nhất là chu kỳ phát triển của cây lúa. Trong số các nghi lễ hàng năm, matsuri mùa xuân và thu quan trọng nhất. Lễ hội mùa xuân gợi nhớ một vụ mùa bội thu hoặc ăn mừng sẽ có vụ mùa bội thu, lễ hội mùa thu được tổ chức cảm tạ vụ mùa bội thu.

Ngoài lễ hội mùa xuân và thu, còn có lễ hội mùa hè *(natsu* matsuri) và lễ hội mùa đông *(fuyu* matsuri). Trong các vùng canh tác, matsuri mùa hè có vai trò xua đuổi thiên tai đe dọa mùa màng. Trong thành phố, nhất là sau thời trung đại

(giữa thế kỷ 12-16) vai trò của những lễ hội như thế nhằm xua trừ bệnh dịch hạch. Matsuri mùa đông, được tổ chức giữa mùa thu hoạch và gieo hạt mùa xuân, có các thành phần của cả matsuri mùa thu và mùa xuân. Vì thế, matsuri Nhật Bản đồng bộ hóa với những thay đổi theo mùa và được phân loại theo bốn mùa.

+ Yếu tố cơ bản trong Matsuri

Monoimi, hay chủ nghĩa khổ hạnh thanh tẩy Trung tâm bán đảo Shimane bên bờ Biển Nhật Bản là đền Sada. Mỗi năm vào cuối tháng 9, đền tổ chức Gozakae Matsuri (nghĩa đen, "nghi thức thay đổi chỗ ngồi"). Trong một nghi thức giữa đêm, vị giáo sĩ trong Thần đạo thay đổi chỗ ngồi với chỗ thần thánh sẽ ngồi. Giáo sĩ tham gia những nghi thức này phải tự giam mình trong đền khoảng một tuần để thực hiện chủ nghĩa khổ hạnh thanh tẩy trước khi tham gia nghi thức. Monoimi phục vụ như một cổng biểu tượng qua đó những người tham gia lễ hội phải bỏ lại phía sau công việc hàng ngày (ke) để bước vào vương quốc đặc biệt (hare) của matsuri. Nghi thức thanh tẩy đơn giản hóa phần lớn trong những năm gần đây. Ở Nhật Bản tiền hiện đại, người ta không được phép tham gia matsuri trừ phi họ trải qua quá trình thanh tẩy này.

Đồ cúng Một thành phần quan trọng khác trong *matsuri* là đồ cúng thánh thần. Đồ cúng thông thường bao gồm gạo thường và gạo nếp*(mochi)*, *sake* (rượu gạo), tảo biển, rau quả. Ở Nhật Bản không có tục hiến tế sinh vật sống trong matsuri, cũng như không có đồ cúng làm bằng bánh mì vụn.

Đồng cảm *Naorai*, trong đó những người tham gia matsuri tham gia dâng cúng thức ăn ở nơi tiến hành nghi lễ cùng với thánh thần, là một thành phần cơ bản khác trong matsuri. Trong những năm gần đây, từ naorai còn bao gồm việc ăn đồ cúng ở nơi riêng biệt với địa điểm tổ chức matsuri sau khi lễ hội kết thúc, nhưng về cơ bản lễ hội này chủ yếu là tiệc chứ không phải là một naorai thật sự.

✦ Matsuri và tập thể

Matsuri bao hàm sự sự hiện hữu của một tập thể cùng hành động. Nói chung, trong cả thành phố lẫn làng xã Nhật Bản mỗi cộng đồng địa phương đều có đền vốn là biểu tượng tôn giáo. Thành viên cộng đồng, do đó cũng là thành viên của một số đền được gọi là *ujiko*, đến lượt họ phải vào đền trong tư cách *ujigami*.

Hầu hết matsuri được tiến hành bằng cách tổ chức nghi lễ bao gồm giáo sĩ Thần đạo và một nhóm nhỏ thường dân được tuyển chọn từ cộng đồng ujiko.

✦ Lễ hội làng xã và thành phố

Mặc dù lễ hội làng xã và lễ hội thành phố giống nhau trong nhiều phương diện vì chúng phát triển từ cùng nguồn gốc, nhưng cũng có sự khác biệt: lễ hội làng xã thường tập trung vào các nghi thức nông nghiệp trong mùa xuân và thu, trong khi lễ hội thành phố hầu hết xảy ra vào mùa hè, lễ hội làng xã chú trọng đến sự đồng cảm giữa con người- thánh thần, trong khi lễ hội thành phố chú trọng tình đồng chí, tình bạn giữa con người với nhau. Nổi tiếng nhất trong số các lễ hội mùa hè là Lễ hội Gion ở Kyoto

✦ Matsuri và xã hội hiện đại

Sau Thế chiến II, Nhật Bản trải qua sự thay đổi nhanh chóng trong phân bố dân số và cấu trúc của các cộng đồng truyền thống. Những thay đổi này có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đối với matsuri. Mặc dù phần lớn các mẫu truyền thống này vẫn còn thể hiện rõ nét nếu nghiên cứu kỹ hơn, sự tương tác giữa con người trở thành khuôn khổ của các sự kiện mới, thể hiện sự thay đổi từ trật tự khép kín và theo chiều dọc trong sự đồng cảm giữa con người và thánh thần sang một trật tự thoáng và theo chiều ngang trong mối quan hệ tương quan giữa cá nhân.

PHÁO HOA

(hanabi). Pháo hoa, cùng với vũ khí, được người Bồ Đào Nha du nhập vào Nhật Bản cuối thế kỷ 16. Màn trình diễn pháo hoa



Pháo hoa mùa hè ở Tokyo.

đầu tiên được sử sách ghi lại do tướng quân Tokugawa Ieyasu tổ chức vào năm 1613. Sau cùng pháo hoa được thường dân chấp nhận xem đó là thú tiêu khiển dành riêng cho họ. Các nhà sản xuất pháo hoa thương mại xuất hiện, và các cửa hàng chuyên bán pháo hoa, như Tamaya và Kagiya ở Tokyo, được nhiều người biết đến. Thỉnh thoảng các màn trình diễn pháo hoa bị cấm vì sợ hỏa hoạn. Với công nghệ sản xuất được cải tiến, các loại đạn bắn cải tiến của người Nhật và các phần tách ra theo bộ được chế tạo. Pháo hoa mùa hè bắn bên hai bờ sông Sumida (Sumidagawa) ở Tokyo nổi tiếng từ lần đầu tiên ra mắt năm 1733. Pháo hoa được xem như đồ chơi có từ thế kỷ 18. Nhiều biến thể khác, kể cả pháo hoa cà hoa cải và pháo hoa "chuột" lao thẳng xuống đất trước khi bùng lên tiếng nổ lớn là những biến thể dành cho trẻ em trong các buổi tối mùa hè.

HANAMI

(nghĩa đen, "ngắm hoa"; thông thường, ngắm hoa anh đào nở rộ). Du ngoạn và các chuyến đi dã ngoại để ngắm hoa, nhất là ngắm hoa anh đào đang nở rộ, một trong những sự kiện phổ biến nhất trong mùa xuân. Ở một số nơi, các nhóm ngắm hoa được tổ chức theo ngày ấn định theo truyền thống tính theo âm lịch cổ. Chủ đề ngắm hoa từ lâu có một vị trí quan trọng trong văn học, vũ điệu và nghệ thuật.

Ngày nay các trạm truyền thanh và truyền hình thường xuyên phát các bản tin hoa anh đào nở ở địa phương. Các



Đám đông lũ lượt ngắm hoa anh đào trong công viên Ueno, Tokyo.

điểm ngắm hoa nổi tiếng bao gồm Yoshinoyama, quận Nara và Ueno ở Tokyo.

Seibo

Tập quán tặng quà cuối năm và tự tặng quà cho mình, thể hiện sự hiểu được và đánh giá cao thiện ý nhận được trong năm cũ. Từ seibo trong tiếng Hoa có nghĩa "cuối năm". Người ta cho rằng tập quán này phát xuất từ thông lệ chia sẻ với người khác bằng cach lúc đầu dâng đồ cúng cho tổ tiên. Những ai có chức vụ cao trọng trong xã hội như người mai mối hôn nhân *(nakodo)*, thường là người nhận seibo, cũng như nhận qua *chugen* giữa năm. Quà do những người có vị trí thấp kém hơn trong xã hội tặng, người ta thường nghĩ gia đình hoặc doanh nghiệp tặng quà với nhau. Có một số bất bình đối với tập quán seibo, có lẽ do tập quán này mang tính bắt buộc, nhưng trong số tất cả các dịp biếu quà định rõ theo lịch thì seibo là dịp biếu quà quan trọng nhất. Theo truyền thống, seibo phải tự tay mình đem biếu, nhưng ngày nay người ta thường nhờ cửa hàng giao và gửi quà qua bưu điện.

Miai

Buổi gặp mặt chính thức, do *nakodo* (ông bà mai) sắp xếp cho một nam và một nữ tìm được bạn đời. Miai liên kết chặt chẽ với nhiều tập quán Nhật Bản trước Thế chiến II, trong đó hôn nhân được xem là sự kết thông giữa hai gia đình chứ không phải là sự kết hiệp của hai cá nhân.

Quá trình miai thường bắt đầu khi nakodo đến nhà một bên chơi (người này trước đây có nhờ nakodo giúp tìm bạn đời) và đề nghị kết hôn. Sau đó là yêu cầu chính thức bằng văn bản, cùng với ảnh chụp và tiểu sử cá nhân tóm tắt của cô dâu hay chú rể tương lai. Nếu trả lời đồng ý, mọi việc sẽ được xúc tiến bàn bạc.

Sau khi nakodo quyết định một nơi hay một dịp thích hợp cho *miai*, tất cả các bên liên quan cùng gặp mặt để có dịp quan sát và đánh giá lẫn nhau. Mặc dù hầu hết miai là công

việc của tập thể, cặp vợ chồng tương lai thường được tạo cơ hội để nói chuyện riêng trong một thời điểm nào đó trong tiến trình. Sau *miai*, cả hai bên phải quyết định xem có muốn gặp nhau nữa không, họ thường hẹn một ngày nào đó, dẫn đến lễ đính hôn và trao quà cưới chính thức *(yuino)*. Tuy nhiên, nếu cả hai bên cảm thấy cuộc hôn nhân không thích hợp thì có thể chấm dứt chuyện bàn tính sau khi *miai* đề nghị. Nhiều người phải nhờ đến nhiều miai mới tìm được bạn đời.

Hôn lễ

(kekkonshiki). Hôn lễ, có lẽ quan trọng nhất trong số các nghi thức chuyển trạng thái của người Nhật, là một trong số bốn nghi lễ quan trọng được gọi là *kankon sosai* (thành niên, hôn nhân, tang ma, thờ phụng tổ tiên). Đối với cuộc hôn nhân chính thức, cặp vợ chồng phải được cấp sổ đăng ký gia đình mới *(koseki)* ở cơ quan hành chánh địa phương. Tuy nhiên, sự công nhận của xã hội và chính quyền đối với cuộc hôn nhân ở Nhật Bản thường dựa vào hôn lễ với các tập quán cầu kỳ và đãi khách số lượng lớn.

♦ Hôn lễ truyền thống

Hôn lễ "truyền thống" ngày nay được hình thành theo mẫu trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Mặc dù tiến trình hôn nhân ở mỗi địa phương mỗi khác, nhưng hầu hết hôn lễ đều bao gồm các tập quán được mô tả ở đây. Ngày tiến hành hôn lễ được chọn rất cẩn thận, tránh những ngày xấu theo truyền thống chiêm tinh Trung Hoa và Nhật Bản. Nghi thức hôn lễ theo truyền thống diễn ra vào ngày trước ngày hôn lễ, cô dâu cầu nguyện trong ngôi chùa hoặc đền gia đình hoặc tổ chức tiệc chia tay với hàng xóm và bố mẹ. Nghi thức trong ngày cưới thường diễn ra tại nhà chú rể, hoặc tại nhà cô dâu nếu chú rể được nhận vào gia đình cô dâu theo loại hôn nhân gọi là *mukoirikon*. Trong trường hợp cô dâu về nhà chú rể ở, cô dâu mặc quần áo màu trắng như thể chính thức chia tay với bố mẹ ruột. Màu trắng tượng trưng cho sự kết thúc

những ràng buộc của cô dâu với bố mẹ. Ở nhà chú rể, cô dâu mặc *kimono* theo kiểu *furisode* đủ màu sắc, trên đầu đội khăn bông hoặc lụa gọi là *tsunokakushi* (nghĩa đen, "giấu sừng"), được cho là che giấu "sừng ghen tuông" ở phụ nữ. Chú rể mặc *kimono* mang huy hiệu gia đình và mặc quần rộng gọi là *hakama*.

♦ Hôn lễ hiện đại

Hôn lễ truyền thống về cơ bản là những nghi thức thế tục theo tập quán địa phương và sở thích cá nhân. Hôn lễ ngày nay vẫn như thế nhưng có nhiều khả năng bao gồm nghi thức tôn giáo hơn, cho dù cặp vợ chồng không có đức tin hoặc ràng buộc tôn giáo cụ thể. Hôn lễ Thần đạo, trở nên thịnh hành sau khi tổ chức nghi lễ hôn nhân theo Thần đạo cho Thái tử vào năm 1900, thịnh hành hơn cả hôn lễ theo đạo Phật hoặc Cơ đốc, mặc dù nghi thức Cơ đốc ngày càng trở nên phổ biến. Xu hướng thay đổi từ việc làm hôn lễ ở nhà sang làm hôn lễ trong đền, chùa và (sau Thế chiến II) khách sạn, nhà hàng, nhà thờ hoặc sảnh kết hôn đặc biệt, thường được trang trí với nhiều phòng cưới đặc biệt theo thiết kế kiểu Thần đạo hoặc Cơ đốc. Mặc dù tập quán *satogaeri* (vợ trở về nhà bố mẹ ruột, mang theo quà biếu người thân và bạn bè) vẫn được áp dụng ở một số nơi, nhưng hầu hết người Nhật thường đi hưởng tuần trăng mật ít nhất một tuần. Cặp vợ chồng có thể thực hiện chuyến đi theo nghi lễ sau khi dọn vào nơi ở mới. Mặc dù các hôn lễ tốn kém, qui mô, do bố mẹ sắp đặt và bỏ tiền ra làm, vẫn còn phổ biến, nhưng ngày càng có nhiều hôn lễ được tổ chức theo ý muốn cá nhân của hai vợ chồng.



Nghi thức hôn lễ Thần đạo.

TANG MA

(sogi). Khoảng 90% đám tang ở Nhật Bản được tiến

hành theo nghi thức Phật giáo. Sau khi chết, thi hài được rửa sạch bằng nước nóng *(yukan)*, sau đó thành viên trong gia đình mặc vải trắng *(kyokatabira)* hoặc mặc loại quần áo khi sống người quá cố ưa thích. Thời gian gần đây hơn, y bác sĩ thường rửa thi hài, những người làm dịch vụ tang lễ lo khâu mặc quần áo cho người chết. Trong nhiều trường hợp toàn bộ quá trình đều giao cho công ty dịch vụ mai táng.

Thi hài đặt nằm đầu hướng về phía bắc không nằm gối, phủ tấm vải trắng lên mình. Một nhà sư trong chùa gần đó đến đọc kinh bên cạnh giường người chết, và đặt pháp danh *(kaimyo)* cho người chết. Sau đó thi hài đặt vào quan tài bằng gỗ không sơn phết.

Bản cáo phó, viết trên tờ giấy trắng dán lên khung đen đặt trước cửa hoặc cổng nhà trong suốt các ngày làm đám tang *(kichu)*. Tổ chức nghi thức đánh thức suốt đêm *(tsuya)* hoặc "đánh thức nửa chừng" ngắn hơn *(hantsuya)*. Người ta phục vụ nước uống, những người đưa tang dâng quà bằng cách "đốt tiền vàng bạc"*(koden)*. Sau ngày tổ chức nghi thức đánh thức, đám tang được tiến hành ở nhà, chùa gần nhà hoặc nhà tang lễ. Có cả hai hình thức tổ chức theo Phật giáo và Thần đạo.

Sau khi hỏa thiêu người ta tập hợp các mẩu xương của người chết lại, cho vào một lọ nhỏ *(kotsutsubo)*, mang về nhà để sau này mai táng. Cứ mỗi thất 7 ngày cho đến ngày thứ 49, nghi thức được tổ chức quanh bàn thờ nơi để kotsutsubo. Thành viên gia đình của người quá cố thể hiện lòng biết ơn đối với người đi đưa tang bằng cách gởi tiền cảm tạ và quà cáp trả lễ *(kodengaeshi)* trị giá bằng một nửa koden. Kotsutsubo được mai táng ở nghĩa trang trong giai đoạn này.

ENKAI

Tiệc kiểu Nhật thường được tổ chức trong phòng lót bằng *tatami (zashiki)*. Ban đầu các buổi dạ tiệc nghi thức trong triều đình thường được tổ chức

vào các thời điểm cụ thể trong năm, sau này dân chúng cũng tổ chức enkai để ăn mừng trong các dịp quan trọng như tiệc Tân niên *(shinnenkai)* và tiệc Tất niên *(bonenkai)*. Tiệc Tất niên (*bonen* nghĩa là "quên năm") vào cuối tháng 12 là dịp quên đi những bất hạnh và gian khó trong năm cũ cũng như đón chào Năm mới trong tâm trạng vui vẻ hồ hởi. Tiệc Tất niên thường mang hình thức tiệc rượu giữa bạn bè thân hoặc bạn đồng nghiệp.

Văn học

VĂN HỌC

(Nihon *bungaku)*. Văn học viết của Nhật Bản là một trong những truyền thống văn học đáng trân trọng ở phương Đông. Ngoài ra, tác phẩm lâu đời nhất theo tiêu chuẩn hiện đại, lịch sử *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản), với nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết và ca khúc, là minh chứng hùng hồn cho một truyền thống văn học miệng thời cổ đại, do không có hệ thống chữ viết bản xứ, nên không được ghi lại cho đến khi du nhập chữ viết của Trung Hoa.

Tiếp xúc với lục địa châu Á, nguồn phát xuất phần lớn văn hóa vật chất trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN) trong lịch sử Nhật Bản, ngày càng mật thiết trong thế kỷ 4 và 5. Cuối thế kỷ 6, hoặc đầu thế kỷ 7, một ít người Nhật nắm vững hệ thống chữ viết Trung Hoa và phát triển một hệ thống ở dạng thô để có thể viết được tiếng Nhật, sử dụng chữ Trung Hoa theo ngữ nghĩa học để biểu thị từ Nhật Bản tương ứng hoặc theo ngữ âm học bằng cách ấn định giá trị âm Nhật Bản cho từng chữ riêng biệt. Ảnh hưởng sâu rộng của văn học Trung Hoa cùng hệ thống chữ viết tồn tại dai dẳng đến giữa thế kỷ 19, hầu hết những người có học đều xem nó như ngôn ngữ văn học của Nhật Bản. Do đó, qua một quá trình hơn một thiên niên kỷ, đại đa số tác phẩm văn học đều viết bằng Hán tự cổ, cũng như các tác phẩm bằng tiếng

Nhật mang tính kinh điển cao và viết bằng hình thức hỗn hợp Trung – Nhật, trong số tiếng Nhật hiện đại, tất cả đều được người Nhật xem là thành phần trong di sản văn hóa kế thừa của mình. Cần phải đề cập các khía cạnh trong truyền thống văn học nói Nhật Bản.

Các tòa đại sứ chính thức của nhà Tùy (589-618) và Đường (618-907) Trung Hoa, bắt đầu năm 600, là những phương tiện chính để văn hóa công nghệ và phương pháp cai trị Trung Hoa được giới thiệu trên cơ sở toàn diện ở Nhật Bản. *Kojiki* và *Nihon shoki*, trong đó *Kojiki* được viết bằng chữ Trung – Nhật hỗn hợp, *Nihon shoki* được viết bằng Hán tự cổ, soạn thảo dưới sự bảo trợ của triều đình với mục đích xác nhận tính hợp pháp đối với chính thể. Tuy nhiên, trong số những tuyển tập truyện thần thoại, bảng phả hệ, giai thoại anh hùng dân gian và ghi chép lịch sử với nhiều ca khúc – phần lớn không đều trong số âm tiết và được viết bằng Hán tự tượng trưng cho từ hoặc âm tiết Nhật Bản – giúp chúng ta hiểu về tính chất thơ Nhật Bản thời kỳ tiền văn tự.

Tuyển tập thơ bản xứ quan trọng đầu tiên, một lần nữa được viết bằng Hán tự, là *Man'yoshu* (cuối thế kỷ 8), gồm thơ, chủ yếu là *waka* 31 âm tiết, được sáng tác phần lớn từ giữa thế kỷ 7 đến giữa thế kỷ 8. Các bài thơ sớm hơn trong tuyển tập mang đặc điểm bày tỏ trực tiếp cảm xúc mạnh của những người sinh sau cho thấy sự xuất hiện qui ước tu từ học và sự tinh tế trong biểu cảm chi phối truyền thống thi ca trong triều đình sau đó. Mặc dù *Man'yoshu* ngày nay được xem là vật kỷ niệm vĩ đại trong thơ Nhật Bản cổ đại, văn chương đương đại, nhưng người ta luôn chọn cách sáng tác thơ bằng Hán tự, từ giữa thế kỷ 8 đến những năm đầu trong thời kỳ Heian (794-1185), sưu tầm được 4 tuyển tập thơ bằng Hán tự do người Nhật sáng tác.

Thành tựu mang tính cách mạng giữa thế kỷ 9 là sự phát triển phép chính tả bản xứ *(kana)* tượng trưng ngữ âm trong tiếng Nhật. Về cơ bản,

sử dụng Hán tự giản thể để biểu thị âm tiếng Nhật, hệ thống góp phần phát triển nhận thức về một truyền thống văn học bản địa khác hẳn truyền thống văn học Trung Hoa.

Waka, lúc này được viết cùng chữ kana, là một thành phần không thể thiếu trong các quan hệ xã hội, và thông lệ tổ chức các cuộc thi làm thơ *(uti awase)*, trong đó các cặp thơ được đặt đối nhau. Nhà thơ sưu tầm tuyển tập *(shikashu)* thơ và vẽ hình một phần lên các tuyển tập này, *Kokinshu* (905), tuyển tập đầu tiên trong số 21 tuyển tập thơ bản xứ, được tập hợp vào đầu thế kỷ 10.

Việc giới thiệu chữ kana cũng dẫn đến sự phát triển một nền văn học văn xuôi trong tiếng bản địa, các minh họa ban đầu trong số văn xuôi này là *Utsubo mono gatari* (cuối thế kỷ 10), một loại tiểu thuyết, *Ise monogatari* (giữa thế kỷ 10), một tuyển tập hình minh họa tập trung vào thi ca và nhật ký *Tosa nikki* (935). Từ cuối thế kỷ 10, uy thế của nhiếp chính Fujiwara, với quyền lực hơn cả hoàng đế do việc nhận con gái của nhiếp chính vào làm cung phi, dẫn đến sự hình thành các nhóm văn học của phụ nữ trong cung hoàng hậu, chính những phụ nữ này sáng tác những tác phẩm kinh điển văn xuôi nổi tiếng trong thế kỷ 11. Được sáng tác bằng tiếng Nhật mang tính kinh điển cao hiếm khi đưa vào Hán tự, những tác phẩm như *The Tale of Genji* (đầu thế kỷ 11), thể văn tường thuật hư cấu của Murasaki Shikibu, và *Makura no soshi* (996-1012), tuyển tập tiểu luận của Sei Shonagon, được người Nhật xem là bước ngoặc trong sự phát triển truyền thống văn học bản xứ. Một đặc điểm dễ phân biệt trong những tác phẩm này và phần lớn các tác phẩm văn xuôi nổi tiếng nhất bằng tiếng Nhật sau này là khuynh hướng xem thường cấu trúc hình thức để thiên về một loạt bài luận văn



Thư pháp The Bell Cricket (1), trích từ The Tale of Genji.

riêng biệt trình bày theo dạng kết hợp tầm nhìn toàn diện, vô cùng chi tiết về thời gian và địa điểm.

✦ Văn học trung đại

Sự phát triển quan trọng trong thi ca trong thời kỳ trung đại (giữa thế kỷ 12 – thế kỷ 16) là các vần thơ liên kết *(renga)*. Phát xuất từ truyền thống waka cung đình, renga được đẳng cấp chiến binh cũng như quần thần trau chuốt, và một số bài thơ renga hay nhất, như Sogi chẳng hạn, được dân thường sáng tác. Sự phát triển quan trọng trong văn xuôi thời kỳ trung đại là truyện kể chiến tranh *(gunki monogatari)*. *Heike monogatari* thuật lại các sự kiện trong cuộc chiến giữa 2 dòng họ Taira và Minamoto dẫn đến sự chấm dứt quyền cai trị của hoàng đế, truyện được giới giáo sĩ lưu động phổ biến trong nhiều cấp xã hội, họ vừa hát vừa kể câu chuyện vừa đệm một loại nhạc cụ giống như đàn lute, gọi là đàn *biwa*. Ngày càng có nhiều du khách đi trên con đương nối với Kamakura, nơi đặt trụ sở của chính phủ quân phiệt, với cố đô Kyoto đã làm tăng số lượng nhật ký du hành như *Izayoi nikki* (khoảng 1280), và biến động xã hội trong những năm đầu thời kỳ này dẫn đến sự ra đời của nhiều tác phẩm chịu ảnh hưởng quan niệm tính hay thay đổi của các chuyện trần tục trong đạo Phật *(mujo)*. Chủ đề trong mujo không những cung cấp nhận xét cơ bản về *Heike monogatari* và tuyển tập tiểu luận *Hojoki* (1212) và *Tsurezuregusa* (khoảng 1330), mà còn là một thành phần trong khuôn khổ lý thuyết của tác phẩm lịch sử *Gukansho* (khoảng 1220). Giới quý tộc và các nhà sư phái thiền trong Phật giáo sống trong các ngôi chùa vùng Gozan tiếp tục sáng tác tác phẩm văn học bằng Hán tự.

✦ Văn học Edo

Sự hình thành một chính phủ tập quyền ổn định ở Edo (nay là Tokyo), sau khoảng 100 năm biến động, và sự phát triển một nền kinh tế thị trường trên cơ sở sử dụng phổ biến một đơn vị tiền tệ tiêu chuẩn hóa dẫn đến sự phát

triển một tầng lớp thị dân giàu có trong thời kỳ Edo (1600-1868). Sự thịnh vượng nói chung góp phần làm gia tăng số lượng người biết chữ, tác phẩm văn học trở thành hàng hóa bán chạy trên thị trường, làm cho ngành công nghiệp xuất bản phát triển. Nghiên cứu tiểu thuyết hài và xã hội đương đại của Ihara Saikaku và Ejima Kiseki là những thành công thương mại khổng lồ, và các tác phẩm văn xuôi, thường được minh họa bằng hình vẽ công phu, nhắm đến số đông độc giả, trở thành sản phẩm chủ lực trong văn học thời kỳ Edo. Các nhà hát thương mại, do người bình dân và *samurai* bảo trợ, được xây dựng để biểu diễn các vở kịch rối *(joruri)* và *kabuki*, với nhiều tình tiết tập trung vào mâu thuẫn phát sinh từ trật tự xã hội theo hệ thống thứ bậc cứng nhắc do chức tướng quân Tokugawa thiết lập và được củng cố bởi những lời giáo huấn đạo đức theo thuyết Khổng tử mới.

Hình thức thơ 17 âm tiết gọi là *haikai*, chủ đề chính lấy từ tự nhiên và cuộc sống của thường dân, được Matsuo Basho nâng lên đẳng cấp thi ca nổi tiếng, ông áp dụng các thành phần trong thể loại này thành tiêu chuẩn mỹ học kinh điển. Một số gợi nhớ bài thơ bản xứ bằng Hán tự xuất hiện trong thời kỳ Edo, ngoài ra, chính quyền trung thành với các nguyên tắc của thuyết Khổng tử mới dẫn đến việc sáng tác bằng Hán tự đối với nhiều tác phẩm văn xuôi liên quan hệ thống triết lý Khổng tử mới. Waka, từ lâu đã bị các qui ước sáng tác không chức năng phủ nhận, được truyền sức sống mới khi được giới thị dân ủng hộ. Nhiều nhà ngữ văn, như Keichu, Kamo no Mabuchi, và Motoori Norinaga, biên soạn các công trình nghiên cứu uyên thâm về các tác phẩm văn học ban



Chân dung Ihara Saibaku

đầu, như *Kojiki, Man'yoshu,* và *The Tale of Genji,* trong đó họ cố gắng giải thích thế giới quan của người Nhật bản xứ vốn đã tồn tại trước khi du nhập đạo Phật và đạo Khổng

+ Văn học hiện đại

Sự hồi phục của hoàng đế năm 1868 tiếp theo sau sự du nhập ồ ạt công nghệ và văn hóa phương Tây, thay thế phần lớn văn hóa Trung Hoa. Kết quả, tiểu thuyết trong thế kỷ Edo được xem là một hình thức thích hợp chỉ làm cho buồn cười hoặc, trong một số trường hợp, là sự khai sáng đạo đức đối với quần chúng, trở thành một thể loại nghiêm túc, được kính trọng trong văn học Nhật Bản. Sự phát triển liên quan là sự bãi bỏ dần ngôn ngữ văn học, thiên về cách sử dụng cách nói thông tục, do Futabatei Shimei phát triển lần đầu tiên trong thời kỳ

Ukigumo (1887-1889). Mặc dù *tanka* và *haiku* vẫn con là các hình thức thơ có khả năng tồn tại, nhất là trong tầm kiểm soát của Ishikawa Takuboku, Yosano Akiko, Masaoka Shiki, và Takahama Kyoshi, phát triển chịu ảnh hưởng của thi ca phương Tây là thể loại thơ tự do, thành tựu quan trọng đầu tiên trong thể loại này là tuyển tập *Wakanashu* (1897) của Shimazaki Toson. Ảnh hưởng văn phong ban đầu đối với văn học Nhật Bản là chủ nghĩa lãng mạn, được Mori Ogai giới thiệu trong thập niên 1890, chủ nghĩa tượng trưng được giới thiệu trong *Kaichoon* (1905) của Ueda Bin, một tuyển tập các bản dịch thơ Pháp, và chủ nghĩa tự nhiên, thịnh hành từ 1905 đến 1910, phát triển thể loại tiểu thuyết thú nhận (tiểu thuyết Tôi hoặc *watakushi shosetsu*).

Cho đến thập niên 1950, một đặc điểm dễ phân biệt trong giới văn học Nhật Bản là ấn hành các tạp chí của nhóm nhà văn có cùng quan điểm. Trường phái nhà văn Shirakaba theo chủ nghĩa nhân văn, bao gồm Mushanokoji Saneatsu và Shiga Naoya, xuất bản tạp chí *Shirakaba* từ 1910, các tác phẩm đầu tay của Yokomitsu Riichi và Kawabata Yasunari được đăng trên tạp



Kawabata Yasunari, người đoạt giải Novel văn học 1968.

chí *Bungei jidai* (1924 -1927), cơ quan ngôn luận của trường phái Shinkankaku theo chủ nghĩa tân thời, và tác phẩm của các nhà văn vô sản Kobayashi Takiji và Sata Ineko được đăng tải trên tạp chí xuất bản định kỳ định hướng Marxist *Senki* (1928-1931). Việc đăng tải tiểu thuyết trên nhiều số báo trở thành thông lệ phổ biến, và một số nhà tiểu thuyết Nhật Bản nổi tiếng từ Natsume Soseki đến Nagai Kafu, Tanizaki Jun'ichiro, và Kawabata Yasunari, đều viết bằng bài đăng báo. Các bản dịch tác phẩm văn học Nhật Bản xuất hiện với số lượng ngày càng tăng nhanh kể từ thập niên 1970, và các tác phẩm hay nhất của Soseki, Ogai, Kafu, Akutagawa Ryunosuke, Shiga, Tanizaki, Kawabata, Ibuse Masuji, Dazai Osamu, Enchi Fumiko, và Mishima Yukio đều có bản dịch bằng tiếng Anh. Trong số các nhà văn viết tiểu thuyết hàng đầu vào đầu thập niên 1990 là Oe Kenzaburo, Abe Kobo, Endo Shusaku, Tsushima Yuko, Murakami Ryu, Nakagami Kenji, và Murakami Haruki,

Waka

("Thơ Nhật"), một thể loại thơ với nhiều loại sáng tác khác nhau bắt đầu thịnh hành ở giới quý tộc triều đình giữa thế kỷ 6. Cuối thế kỷ 8, từ này được sử dụng đồng nghĩa với *tanka* ("thơ ngắn"), một loại thơ gồm 5 dòng trong 31 âm tiết theo mẫu 5-7-5-7-7, đến nay vẫn được sử dụng. Ca khúc Nhật ban đầu, waka phát sinh từ ca khúc này, và các thể loại phái sinh *renga* ("thơ liên kết") và *haikai* (sau này gọi là *haiku)* để phân biệt với waka, như thể thơ tự do hiện đại. Thuật ngữ waka Hán tự hóa, được sử dụng trong thời kỳ Heian (794--185), thay cho từ *no uta* trước đây sử dụng trong thời kỳ Yamato (thơ trong lãnh địa Yamato), nhưng cả hai ngụ ý sự khác biệt của thơ bản xứ

với *kanshi*, hoặc thơ sáng tác bằng Hán tự của các nhà thơ Trung Hoa và Nhật Bản.

✦ Vần luật và công cụ tu từ

Chúng ta hiểu biết về thơ Nhật Bản thời kỳ đầu chủ yếu là kiến thức trong các biên niên sử *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* 720, Biên niên sử Nhật Bản) và tuyển tập thơ cuối thế kỷ 8 *Man'yoshu* (Tuyển tập mười ngàn cuộc chia tay hoặc tuyển tập 10.000 thế hệ) hơn 4.000 bài thơ được chọn lọc từ các tuyển tập trước đó không còn nữa. Thơ lâu đời nhất thể hiện tính cân đối vần điệu không nhiều, mặc dù có khuynh hướng xen kẽ giữa các dòng dài, ngắn. Tuy nhiên, trong thế kỷ 7, có lẽ do ảnh hưởng của thơ Trung Hoa với các dòng 5 chữ và 7 chữ, số lượng âm tiết trong mỗi dòng được chuẩn hóa thành 5 va 7. Từ giữa thế kỷ 7, hình thức tanka trở nên phổ biến, nhưng đến giữa thời kỳ 8, lại gặp đối thủ *choka* ("thơ dài"), bao gồm số lượng vô hạn các cặp dòng thơ 5 và 7 âm tiết, kết thúc bằng một dòng 7 âm tiết. Choka dài nhất, của Kakinomoto no Hitomaro, là một bài thơ 149 dòng. Các hình thức khác là *katauta* ("thơ một nửa"), gồm 3 dòng năm, bảy và năm âm tiết, cùng với thơ khác để hình thành một bộ, *sedoka* ("thơ lập lại phần đầu"), gồm 6 dòng theo mẫu âm tiết 5-7-7-5-7-7; và *bussokuseki no uta*, cũng gồm 6 dòng nhưng theo mẫu âm tiết 5-7-5-7-7-7, minh họa của thể loại này được khắc trên bia đá thời cổ dựng phía sau tảng đá (bussokuseki) in dấu chân Phật.

Điệp âm, hòa âm, và trùng âm được tìm thấy trong thơ Nhật Bản thời kỳ đầu, được các nhà thơ trong mọi giai đoạn sử dụng để tạo ra tính phức tạp trong tu từ học và gây ấn tượng. Cho được giữa thế kỷ 8, nhịp phổ biến trong thơ waka là 5-7, nhưng sau đó, nhịp 7-5 thịnh hành hơn. Cũng thường thấy phá nhịp, thường vào cuối dòng thứ ba, bằng điểm ngắt giọng. Trong thơ thế kỷ 12 tiếp theo sau của nhà sư Jakuren, dòng thứ ba kết thúc bằng một biến tố động từ kết thúc, tiếp theo sau là một ngữ danh từ:



Sabishisa wa

Sono iro to shi mo

Nakarikeri

Maki tatsu yama no

Aki no yugure

Đơn độc

Là sắc màu

Không thể gọi tên:

Ngọn núi này nơi tuyết tùng mọc thẳng

Trong bóng đêm mùa thu.

+ Vấn đề tưởng tượng và chủ đề

Waka kinh điển sử dụng một tỉ lệ hình ảnh cao lấy từ tự nhiên, nhân cách hóa tự nhiên dẫn đến sự gia tăng lời nói phúng dụ. Tuy nhiên, không như phúng dụ phương Tây, với những điểm trừu tượng mang tính chất khái niệm được nhân cách hóa, phúng dụ trong thơ waka thường cụ thể, mang tính cá nhân (chẳng hạn, một bài thơ nói về cây cam đang chờ chim cu bay đến vào đầu mùa hè có thể tượng trưng cho một thiếu nữ đang chờ tình nhân đến muộn). Qui ước của waka cản trở việc sử dụng hình ảnh tự nhiên một cách sáng tạo – trong trường hợp côn trùng, bầy đàn bao gồm cả ve sầu và dế, nhưng không bao hàm bướm, ong hoặc đom đóm – và hậu quả của sự thu hẹp nội dung này là thơ mới chắc chắn ngắn gọn hơn thơ cũ trong truyền thống.

Các nhà thơ waka tập trung vào một nhóm chủ đề, nhất là truyện ở con người (ca ngợi, chia ly, đau buồn và nhất là tình yêu) và tự nhiên (vẻ đẹp tự nhiên và các khía cạnh luôn thay đổi trong các mùa), tránh chiến tranh, đau khổ thể xác, cái chết, và tất cả những gì thấp kém hoặc gớm guốc. Chủ đề vẻ đẹp và u buồn, được truyền dẫn qua nhận thức tác động bao quát toàn bộ của thời gian, ngày càng phổ biến trong thơ qua waka. Với ảnh hưởng ngày càng tăng của một thế giới quan Phật giáo cho rằng toàn bộ kiếp sống chỉ là phù du và toàn bộ tình cảm quyến luyến của con người là vật cản giác ngộ, thơ tự nhiên thường thể hiện sự u uất trữ tình trong khi thơ tình thể hiện nhận thức về tính nhất thời trong các quan hệ cá nhân.

Thư pháp trong Kokinshu



❋ Lịch sử phát triển

Tiếp theo sau *Man'yoshu*, tuyển tập waka quan trọng kế tiếp là *Kokinshu* (905, Tuyển tập từ thời cổ đại đến hiện đại), tuyển tập đầu tiên trong số 21 tuyển tập đồ sộ. Những tuyển tập này khác nhau đáng kể về qui mô và chất lượng, nhưng mỗi tuyển tập được xem là công trình văn học quan trọng nhất trong thời đại. Trong số các nguồn chính trích dẫn thơ để đưa vào các tuyển tập đồ sộ là *shikashu*, tuyển tập thơ do các nhà thơ sáng tác và sưu tầm. Các kho trích dẫn waka kinh điển quan trọng khác – cũng như đánh giá phê bình – là những ghi chép các cuộc thi thơ *(uta-awase)*.

Waka trong tuyển tập *Kokinshu* chịu nhiều ảnh hưởng thanh lịch kiểu cách và ý tưởng dí dỏm đáng quý trong thơ Trung Hoa vào cuối thời kỳ Lục quốc (222-589), nhất là *Wen xuan* (tiếng Nhật: *Monzen*) bất hủ. Tuy nhiên, tuyển tập *Kokinshu* cũng được thể hiện bằng thơ, với lời tựa bằng tiếng bản xứ của một trong số các nhà sưu tầm, Ki no Tsurayuki, nhận thức rõ nét về phép làm thơ bản xứ. Tsurayuki phân biệt giữa tính chất cơ bản hoặc "trọng tâm" *(kokoro)* trong một bài thơ và cấu trúc ngôn ngữ *(kotoba)* bằng cách thể hiện thơ. Lý tưởng mà thơ phấn đấu đạt đến, theo Tsurayuki, là sự hòa hợp giữa kokoro và kotoba, giữa cảm xúc cá nhân và tính chân thật với sự thanh lịch, tao nhã trong tu từ và sự trong sáng trong cách diễn đạt.

Tuyển tập đồ sộ thứ 8, *Shin kokinshu* (1205, Tuyển tập mới từ thời cổ đại đến hiện đại), một trong số biên tập viên là Fujiwara no Teika, thể hiện khái niệm tổ chức, được thể hiện rõ nét trong tuyển tập *Kokinshu*, sự kết hợp và diễn tiến. Các bài thơ liền với nhau được liên kết bằng các công cụ như sự giống nhau của hình

ảnh hoặc ám chỉ chung với một bài thơ cổ, trong khi tất cả các bài thơ trong nhiều phần phân chia chính trong tuyển tập, chẳng hạn như các bài nói về mùa hoặc tình yêu, được sắp xếp theo thứ tự trên cơ sở hiện tượng mùa hoặc diễn tiến trong một chuyện tình, nguyên tắc kết hợp và diễn tiến là những tác động góp phần phát triển thể loại thơ liên kết (renga)

Tuyển tập đồ sộ sau cùng, *Shin shoku kokinshu* (Tuyển tập tập mới từ thời cổ đại đến hiện đại, tiếp theo) được hoàn tất năm 1439. Tiếp theo sau *Shin kokinshu*, tuyển tập đồ sộ thể hiện văn phong ngày càng khô cằn, nhất là sự tôn sùng qui ước trong thời kỳ Heian một cách mù quáng, và trong thời kỳ Edo (1600-1868) trọng tâm sáng tác waka được chuyển từ cung đình ra xã hội nói chung.

Đầu thời kỳ Minh Trị (1868-1912), các nhà phê bình – nhà thơ nổi tiếng Yosano Tekkan và Masaoka Shiki kêu gọi nên đoạn tuyệt với quá khứ, và tiếp theo sau thông lệ của họ, mọi người thường xem nghệ thuật làm thơ 31 âm tiết, như tanka, chứ không phải là waka. Năm 1899, cùng với các nhà thơ tanka trẻ tuổi khác, Tekkan thành lập Shinshisha (Hội thơ mới), năm 1900 bắt đầu xuất bản tạp chí văn học *Myojo* (Sao sáng). Một trong những người đóng góp hàng đầu là Yosano Akiko, với tính cách trữ tình nồng nàn đã mang lại luồng sinh khí mới cho thể loại thơ này.

Trong thời kỳ sau Thế chiến II, tanka tiếp tục là hình thức thơ được nhiều người dùng nhất, tuy nhiên, mặc dù ngày nay có hàng trăm hiệp hội và hàng triệu người thực hành đã ảnh hưởng đến truyền thống. Các nhà thơ nổi tiếng của Nhật Bản ngày càng chọn sáng tác theo thể loại thơ mới. Ngoài ra, ý nghĩa quan trọng trong qui ước làm thơ waka dẫn đến việc bảo tồn ngữ pháp kinh điển trong sáng tác tanka, vì thế ảnh hưởng trực tiếp đối với đa số người Nhật. Tuy nhiên, một ngoại lệ đáng kể là tanka của Tawara Machi (1962 -), người đã bảo tồn sự tinh tế trong cảm xúc và tính biểu cảm duyên dáng của waka cổ điển.

trong khi sử dụng cách nói thông tục, ngày càng phổ biến.

HAIKU

Một hình thức thơ 17 âm tiết gồm 3 đơn vị vần luật 5, 7 và 5 âm tiết. Một trong những hình thức quan trọng nhất trong thơ Nhật truyền thống, haiku vẫn thịnh hành ở Nhật Bản hiện đại, trong những năm gần đây, sự phổ biến thể loại thơ này lan sang các nước khác.

✦ Haiku, *Hokku*, và *Haikai*

Sinh viên, biên dịch, và ngay cả các nhà thơ sử dụng không chính xác các từ này dẫn đến nhiều sự nhầm lẫn khi phân biệt giữa 3 từ liên quan haiku, hokku, và haikai. Từ hokku theo nghĩa đen nghĩa là "thơ bắt đầu". Hokku là dòng đầu tiên trong sự liên kết "bắt đầu" một chuỗi thơ dài hơn nhiều gọi là haikai *no renga*, hoặc gọi đơn giản là haikai, trong đó các tập hợp 5-7-5 âm tiết và 7-7 âm tiết xen kẽ với nhau. Hokku dần dần mang đặc điểm độc lập. Phần lớn qua các nỗ lực của Masaoka Shiki (1867-1902), sự độc lập này chính thức được hình thành trong thập niên 1890 bằng cách tạo ra từ "haiku." Haiku là loại thơ mới, về hình thức hoàn toàn giống với hokku truyền thống nhưng khác ở chỗ phải sáng tác, ngâm và hiểu như một bài thờ độc lập, bản thân hoàn chỉnh, chứ không phải là một bộ phận trong một chuỗi thơ dài hơn.



Chân dung Matsuo Basho.

Nói cho đúng ra, lịch sử haiku chỉ bắt đầu vào những năm cuối thế kỷ 19. Các bài thơ nổi tiếng của các bậc thầy trong thời kỳ Edo (1600--1868) như Matsuo Basho (1644-1694), Yosa Buson (1716-1784), và Kobayashi Issa (1763-1827) được gọi là hokku rất thích hợp cho dù ngày nay thường gọi chung là haiku độc lập.

♦ Sự phát triển Haikai

Renga, hoặc thơ liên kết, bắt đầu sáng tác trong thời kỳ Heian (794-1185), ban đầu được xem là trò tiêu khiển để các nhà thơ thư giãn sau khi chú tâm sáng tác thơ waka. Tuy nhiên, vào thời của bậc thầy làm thơ renga Sogi (1421-1502), Haikai trở thành một nghệ thuật nghiêm túc với các qui tắc phức tạp và tiêu chuẩn mỹ học cao. Haikai no renga, hoặc gọi đơn giản là haikai, được xem là trò tiêu khiển thư thái, các nhà thơ có thể thả mình sau khi trau chuốt renga nghiêm túc.

Khi haikai bắt đầu xuất hiện như một thể loại thơ nghiêm túc đầu thế kỷ 16, có 2 đặc điểm để phân biệt haikai với *renga:* hài hước và sử dụng *haigon* tự do (câu nói thông tục, từ ghép vay mượn từ tiếng Hoa, và nhiều thành ngữ khác trước đây bị cấm sử dụng trong vốn từ thơ ca). Tuy nhiên, Matsunaga Teitoku (1571 - 1653) thông thái thành công trong việc hình thành một tiếp cận haikai bảo thủ hơn và mang tính hình thức hơn. Đối với Teitoku, khôi hài ngụ ý một loại tài hóm hỉnh thông minh, và sự khác biệt giữa haikai và renga sau cùng chỉ là các sử dụng hay không sử dụng haigon. Ông đặt ra các quy tắc chặt chẽ trong sáng tác haikai va tìm cách tạo ra một hình thức tao nhã và nâng cao giá trị mỹ học của thơ waka và renga nghiêm túc

Sau khi Teitoku mất, tiếp cận theo chủ nghĩa hình thức của ông bị trường phái Danrin chủ trương sáng tác haikai phóng khoáng hơn do Nishiyama Soin (1605-1682) lãnh đạo, phủ nhận. Soin nhấn mạnh khía cạnh vũ trụ trong haikai. Đặc điểm phong cach thơ ca Danrin là thực hành yakazu haikai, trong đó nhà thơ thuật lại lưu loát trơn tru hết vần thơ này đến vần thơ khác càng nhanh càng tốt theo kiểu bài tập liên kết tự do. Nổi tiếng nhất là hoạt động sáng tác theo truyền thuyết của Ihara Saikaku (1642-1693) năm 1684 ở đền Sumiyoshi, ở Osaka, tại đây ông sáng tác 23.500 vần thơ chỉ trong một ngày một đêm.

Basho không những nổi tiếng nhất trong số các nhà thơ haikai, ông còn là người làm cho haikai trở thành một hình thức nghệ thuật thật sự. Sau khi học được phong cách làm thơ haikai theo kiểu Teitoku lẫn Danrin, ông dần dần phát triển vào cuối thế kỷ 17 một phong cách mới, bằng sự chân thật trong nghệ thuật, trải qua mâu thuẫn giữa renga nghiêm túc và haikai hài hước, và có thể thể hiện sự hài hước, hoạt động nhân đạo và khả năng hiểu biết tôn giáo sâu sắc trong tất cả không gian của một bài thơ hokku đơn giản.

Uejima Onitsura (1661-1738) sáng tác haikai với chất lượng ngoại lệ, và khái niệm của ông về makoto hay "tính chân thật" tượng trưng cho một trong những đặc điểm trong lý thuyết thơ ca Nhật Bản. Các nhà thơ nổi tiếng khác trong thời đại gồm Konishi Raizan, Ikenishi Gonsui, và Yamaguchi Sodo. Basho cũng có nhiều môn đệ. Trong số này, cái gọi là Mười triết gia rất nổi tiếng, gồm Naito Joso, Mukai Kyorai, Sugiyama Sampu, Morikawa Kyoroku, Hattori Ransetsu, Kagami Shiko, Ochi Etsujin, Takarai Kikaku, Shida Yaba (1663-1740), và Tachibana Hokushi. Nozawa Boncho, môn đệ khác của Basho, cũng đáng lưu ý.

Sau khi Basho mất, phần lớn đệ tử của ông hình thành các trường phái haikai của riêng mình. Nói chung, các nhà thơ này tìm kiếm hiệu quả đặc biệt – một số sáng tác thơ như câu đố, khó hiểu, một số thỏa mãn khi nghĩ ra trò chơi chữ hóm hỉnh – và có lúc haikai của họ hầu như không thể phân biệt nổi với zappai và senryu, thơ hài thịnh hành trong thời kỳ Genroku (1688-1704). Cuối thường 18, nổi lên phong trào các nhà thơ tìm cách phục hồi tiêu chuẩn mỹ học cao. Nhân vật chínhh trong cuộc cải cách haikai này là thi sỹ - họa sỹ Buson tài năng, và khẩu hiệu chính của phong trào là "Trở lại với Basho!". Buson có khả năng tưởng tượng tuyệt vời, trình độ am hiểu văn hóa cao và có con mắt họa sỹ nhìn thấy các cảnh

quan ngoạn mục, sống động. Các nhà thơ haikai quan trọng khác trong thời kỳ này bao gồm Tan Taigi, Kato Kyotai, và Oshima Ryota.

Nhiều nhà sáng tác thơ haikai phát triển nhanh chóng vào đầu thế kỷ 19. Tuy nhiên, sự thịnh hành này, đi kèm với sự giảm sút về chất lượng. Ngoại lệ nổi bật nhất là Iwama Otsuni (1756-1823) vàKobayashi Issa. Thơ của Issa mô tả sự nghèo khổ và kể lại tình thương yêu của ông đối với các sinh vật va côn trùng nhỏ bé rất đáng nhớ, ngày nay ông được sánh ngang hàng với Basho va Buson như một trong số các nhà thơ haikai đáng yêu nhất.

✦ Haiku hiện đại

Lịch sử haiku hiện đại có từ cuộc cải cách của Masaoka Shiki, bắt đầu năm 1892, hình thành haiku như một hình thức thơ độc lập mới. Đây là lịch sử mang đặc điểm thử nghiệm liên tục và sự cộng hưởng của các khuynh hướng văn học khác nhau chẳng hạn như chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tượng trưng, và chủ nghĩa vô sản. Cơ bản trong quá trình hiện đại hóa haiku là khái niệm quan trọng nhất của Shiki, *shasei*, hoặc phác họa từ cuộc sống – một từ vay mượn từ vốn từ bình phẩm trong hội họa phương Tây. Tạp chí do Shiki thành lập năm 1897, *Hototogisu*, trở thành ấn bản haiku quan trọng nhất thế giới.

Cải cach của Shiki không làm thay đổi hai yếu tố truyền thống trong haiku: sự phân chia 17 âm tiết thành ba nhóm 5, 7 và 5 âm tiết và đưa vào chủ đề theo mùa. Kawahigashi Hekigoto, kế nghiệp thầy Shiki trong tư cách chủ bút mục haiku trong tạp chí Nihon, thực hiện cải cách Shiki triệt để hơn với đề xuất haiku nên đề cập thực tế nhiều hơn nếu chưa co trọng tâm quan tâm trong thể loại thơ này. Sự phát triển logic quan điểm này là haiku thơ tự do, vì sáng tác theo mẫu truyền thống được xem là sự khai thác thực tế một cách sáng tạo. Hekigoto cũng thuyết phục về tầm quan trọng của ấn tượng ban đầu của nhà thơ, như đã từng có *(sono mama)*, về các chủ đề lấy từ sinh hoạt hàng ngày và mang sắc thái địa phương để tạo ra sự mới lạ. Các nhà thơ khác kết hợp với phong

trào haiku (Xu hương haiku mới) Shinkeiko của Hekigoto là Anzai Okaishi (1886 -1953), Osuga Otsuji, và Ogiwara Seisensui.

Phản đối đặc điểm thẳng thắn tầm thường trong phần lớn tác phẩm thuộc trường phái Hekigoto, Seisensui vào năm 1912 cho rằng thơ haiku tự do phải loại bỏ chủ đề theo mùa. Ông ủng hộ rằng haiku phải nắm bắt chuỗi sự kiện không phải là mục tiêu nhận thức mà phải bằng nhận thức của nhà thơ. Tác phẩm của nhiều nhà thơ có năng lực được đăng tải trong tạp chí *Soun* của ông. Thành công đáng kể trong số nhà thơ này là Taneda Santoka và Ozaki Hosai, cả hai sống cuộc sống lang thang trong đói nghèo, giống như các nhà sư khất thực trước đây.

Năm 1912 Takahama Kyoshi bắt đầu mở mục *Hototogisu* (do ông biên tập từ năm 1898) cuộc đấu tranh trong suốt đời ông bảo vệ hình thức 17 âm tiết theo truyền thống, chủ đề theo mùa, và chủ nghĩa hiện thực mô tả của Shiki. Ông phác họa quan điểm của mình trong một tuyển tập tiểu luận được phát hành trong tiêu đề *Susumubeki haiku no michi* (1915-1917, Con đường Haiku phải chọn). Sự phát triển đầu tiên của trường phái truyền thống dưới thời kỳ Taisho (1912-1926) với các nhà thơ tài năng như Iida Dakotsu, Kawabata Bosha, Murakami Kijo, và Watanabe Suiha (1882-1946).

Năm 1920, một thế hệ nhà thơ thứ hai tập hợp quanh *Hototogisu,* gồm Mizuhara Shuoshi, Awano Seiho, Yamaguchi Seishi, và Takano Suju. Nhà thơ đầu tiên trong thời kỳ Showa (1926-1989) đi sâu vào các chủ đề trước đây thường né tranh là Hino Sojo, ông sáng tác thơ tình lãng mạn và nhục dục. *Hototogisu* tiếp tục giữ vị trí trung tâm trong thơ haiku cho đến ngày nay.

Mizuhara Shuoshi tách rời *Hototogisu* vào năm 1931, hai năm sau khi được nhận chức chủ biên tạp chí *Ashibi*. Tài năng của Shuoshi trong việc sử dụng tưởng tượng thời kỳ huy hoàng trước đây trong tuyển tập *Katsushika* (1930). *Ashibi* là lối thoát cho các nhà thơ như Yamaguchi Seishi,

Ishida Hakyo, và Hashimoto Takako (1899-1963), nữ sĩ đầu tiên làm thơ haiku.

Trong thời kỳ Showa ban đầu, từ *shinko haiku* (haiku mới) nhận dạng một cách không chính xác các nhóm xuất thân từ trường phái *Hototogisu* truyền thống. Ngoài các nhà thơ gởi bài cho tạp chí *Ashibi* và trường phái tân thời trong tạp chí *Kikan* của Hino Sojo ra, từ này còn bao hàm trường phái vô sản, đứng đầu là Kuribayashi Issekiro (1894 -1961), ban đầu thuộc về nhóm Seisensui. Các nhà thơ vô sản nổi bật khác là Hashimoto Mudo (1903-1974), Shimada Seiho (1882-1944), và Yoshioka Zenjido (1889-1961). Nhóm chính trị hóa khác tập trung quanh tạp chí tự do *Kyodai haiku*, xuất hiện trong thời kỳ 1933-1940 chấp nhận cả haiku thơ tự do lẫn qui ước.

Tham gia *Hototogisu* năm 1933, Nakamura Kusatao lấy làm tiếc cho phong trào shinko haiku vì chú trọng đến kỹ thuật và phương pháp luận. Năm 1939, ông cùng với Ishida Hakyo, Kato Shuson, Shinohara Bon (1910-1975), Ishizuka Tomoji (1906-1986), và Nishijima'Bakunan (1895-1981) trở thành thành viên thuộc *Ningen Tankyu Ha* (trường phái "Nhân tính").

Trong thời kỳ quân phiệt trước chiến tranh và Thế chiến II, haiku bị kiểm soát bởi chính sách kiểm duyệt của chính phủ. Thời kỳ ngay sau chiến tranh chứng kiến một nỗ lực của liên minh cánh tả Shin Haikujin Remmei muốn "bẻ gãy gông cùm của chế độ phong kiến đối với haiku và vạch trần những kẻ cộng tác chiến tranh", tuyên bố nhắm vào *Hototogisu* và các trường phái truyền thống khác. Năm 1947, nhiều nhà thơ hàng đầu rút chân khỏi liên minh này. Hội haiku hiện đại (Gendai Haiku Kyokai) được thành lập vào tháng 7/1947 để "thúc đẩy haiku hiện đại" với sự thu nhận tất cả các nhóm từ khuynh tả chính trị đến những người theo chủ nghĩa truyền thống văn học.

Nỗ lực kết hợp tất cả các nhóm được kích hoạt bằng một

bài báo được mọi người bàn tán trong năm 1946 tựa đề "Daini geijutsuron" (Bàn về nghệ thuật loại hai), trong đó nhà phê bình Kuwabara Takeo cho rằng haiku hiện đại không phải là một thể loại văn học nghiêm túc mà chỉ là một thú tiêu khiển thích thú. Nhiều cố gắng nhằm "hiện đại hóa haiku" làm cho haiku thích hợp với xu hướng đương đại – được quần chúng biết đến qua bài viết của Kuwabara.

Một cố gắng như thế là *Tenro*, tạp chí ra đời năm 1948, với Yamaguchi Seishi làm chủ biên, được Hội haiku đại học Kyoto theo quan điểm tự do thời tiền chiến ủng hộ cùng với một số nhà thơ trước đây cộng tác với tạp chí *Ashibi*. *Tenro* và *Ashibi* trước chiến tranh, tiếp tục xuất hiện, là hai phương tiện phổ biến haiku không theo truyền thống quan trọng nhất. Các tạp chí trước chiến tranh khác tiếp tục xuất hiện là *Tsuru* của Ishida Hakyo và *Kanrai* của Kato Shuson. *Ummo* của Iida Dakotsu ngưng xuất bản năm 1992. Chủ nghĩa tượng trưng và chủ nghĩa siêu thực cực đoan trong haiku được tìm thấy trong các tạp chí như *Tayokei*, do Mizutani Saiko (1903-1967) và Tomizawa Kakio (1902-1962) sáng lập năm 1946, và *Bara*, do Tomizawa Kakio và Takayanagi Shigenobu (1923-1983) sáng lập năm 1952.

✦ Haiku ở hải ngoại

Sự giới thiệu haiku lần đầu tiên sang phương Tây đến từ tác phẩm tiên phong của B. H. Chamberlain, *Japanese Poetry* (1910), trong một chương tiêu đề "Basho và thơ trào phúng Nhật Bản". Tuyển tập các bài thơ dịch đầu tiên của William Porter nhan đề *A Year of Japanese Epigrams* (1911). Haiku lần đầu tiên được Paul-Louis Couchoud du nhập vào Pháp trong thời kỳ xảy ra chiến tranh Nga – Nhật, tựa đề *Les Epigrammes Lyriques du Japon*. Sử dụng từ "thơ trào phúng" trong những tiêu đề này cho thấy nước ngoài lúc đầu hiểu haiku như thế nào.

Ezra Pound nhanh chóng nhận thấy và hiểu được kỹ thuật sáng tác haiku bằng cách

cắt bài thơ bằng hai hình ảnh độc lập nhưng liên kết với nhau. Ở Pháp, Paul Eluard sáng tác thơ theo phong cách haiku. Haiku nhanh chóng thịnh hành cả ở châu Âu lẫn Mỹ, và ấn hành các tạp chí chuyên về haiku. Tạp chí haiku ở Mỹ bao gồm *Modern Haiku*, *byways*, *Tweed*, và *New World Haiku*.

Truyện dân gian

(minwa). Thể văn kể chuyện trong dân gian, khẩu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Một số câu chuyện có từ trước khi du nhập chữ viết vào Nhật Bản. Từ *mukashi-banashi* (chuyện ngày xưa) do những người nghiên cứu truyện dân gian sử dụng nhằm biểu thị "truyện dân gian" để phân biệt với *densetsu* hoặc "truyền thuyết", truyền thuyết được định nghĩa là sự kiện phi thường theo dân gian nghĩ là có thực.

✦ Lịch sử thành văn

Ngoài khẩu truyền, có nhiều truyện dân gian được dẫn chứng bằng tư liệu phong phú trong các thời đại. Thế kỷ 8 chứng kiến ghi chép thành văn đầu tiên về lịch sử hoàng đế trong *Kojiki* (712, Ghi chép các vấn đề cổ xưa) và *Nihon shoki* (720, Biên niên sử Nhật Bản), chứa nhiều motif dân gian. *Nihon ryoiki, Konjaku monogatari*, và *Uji shui monogatari* trong các thế kỷ tiếp theo sau là tuyển tập thể văn tương thuật truyền thống, thế tục và Phật giáo, số lượng tổng cộng lên đến hơn 1.000 truyện. Kịch cổ điển trong thế kỷ 15, No và *kyogen*, cũng như *kabuki*, có từ đầu thế kỷ 17, là những minh họa về các nhà soạn kịch lấy tình tiết và chủ đề từ kho tài liệu dân gian, dẫn đến việc bảo tồn motif dân gian ngày nay.

✦ Sưu tầm truyện dân gian

Sưu tầm truyện dân gian có hệ thống bắt đầu từ thập niên 1930, theo một danh sách liệt kê 100 thể loại truyện chính do Yanagita Kunio đưa ra, ông biên soạn *Muknshi-banashi saishu techo* (1936, Sổ tay hướng dẫn sưu tầm truyện dân gian).

Cố gắng đầu tiên lập bảng kê đối với tài liệu sưu tầm được thành trật tự phân loại là

Nippon mukashi-banashi mei (1948, Danh sách truyện dân gian Nhật Bản). Liệt kê tóm tắt các thể loại truyện dân gian khác nhau trong một tập, dùng làm cẩm nang sưu tầm truyện dân gian. Năm 1958, hệ thống phân loại ban đầu của Yanagita được Seki Keigo phát triển dày gấp 7 lần thành một tuyển tập phân loại 8.600 tóm tắt truyện dân gian tựa đề *Nippon mukashi-banashi shusei*, xuất bản thành 6 tập.

✚ Con đường di cư đến Nhật Bản

Trong thời tiền sử, Nhật Bản trông có vẻ có mối quan hệ gắn bó với lục địa Á Âu nhiều hơn người ta thường nghĩ. Đây là thời kỳ di cư sôi động từ tây sang đông theo nhiều tuyến đường. Một tuyến liên quan mật thiết với Nhật Bản là tuyến vòng quanh cực sau cùng dẫn đến châu Mỹ. Nằm gần tuyến đường này, Nhật Bản có nhiều điểm chung về mặt văn hóa với các chủng tộc sống dọc theo tuyến đường di cư vĩ đại này, bao gồm Vòng Gấu – Cáo, phát xuất và vẫn còn thịnh vượng ở Bắc Âu.

Thủy triều ấm ven bờ biển Nhật Bản tạo ra một tuyến đường di cư có nhiều ảnh hưởng sâu rộng. Vì nhiều truyện thần thoại và truyền thuyết Nhật Bản gần giống với Hy Lạp cổ đại, nên có nhiều khả năng có một tuyến đường biển kết nối hai khu vực này với các hải cảng nằm rải rác ở rìa phía nam lục địa Á Âu.

Một lần nữa có nhiều truyện dân gian và truyền thuyết Nhật Bản giống với các nền văn hóa trong vành đai Thái Bình dương. Tuyến đường di cư quanh Thái Bình dương này theo Hải lưu Nhật Bản, chuyển động vòng theo chiều kim đồng hồ ở Thái Bình dương, phía bắc Đài Loan dọc theo bờ biển phía đông Nhật Bản, sau đó băng qua bờ biển phía tây Bắc và Nam Mỹ, và trở về phía tây qua Nam Thái Bình dương.

Cùng với sự khởi đầu thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), một loại phức hợp văn hóa hoàn toàn mới từ phần phía nam Triều Tiên thâm nhập Nhật Bản. Nhiều di dân mang theo

công nghệ trồng lúa, dệt vải, sử dụng công cụ sắt, vũ khí bằng đồng, mộ đá, hũ cốt, và nghề làm đồ gốm Yayoi. Văn hóa Yayoi phát triển mạnh ở bắc Kyushu một khoảng thời gian, sau đó phát triển sang hướng tây. Từ khoảng thế kỷ 3 đến thế kỷ 5, tổ tiên của hoàng đế hiện tại củng cố quyền lực ở miền trung Honshu. *Kojiki* và *Nihon shoki* lần theo lịch sử hoàng tộc trở về thời kỳ thần thoại và kết hợp với nhiều motif truyện dân gian đã tồn tại trước đó.

Với việc du nhật hiểu biết và Phật giáo vào Nhật Bản, trước tiên từ Triều Tiên, rồi sau đó trực tiếp từ Trung Hoa, văn học dân gian Nhật Bản có thêm một tuyến đường khác đi vào đất liền đến các nguồn ở Trung Á, xuống Ấn Độ qua Tây Tạng. Truyện dân gian được ghi lại trong *Nihon ryoiki* và *Konjaku monogatari* thuộc nhóm này.

Truyện dân gian nổi tiếng Nhật Bản gồm "Cậu bé hạt đào"(Momotaro), "Wen xa xôi" (Kobutori jijii), "Chim sẻ cụt lưỡi" (Shitakiri suzume), và "Núi Kachikachi" (Kachikachi yama). Tiêu chuẩn hóa kho tài liệu và hình thức truyện dân gian chủ yếu là kết quả của việc giáo dục cưỡng bách bắt đầu từ thập niên 1870, lúc này sách giáo khoa do chính phủ biên soạn được sử dụng thống nhất ở khắp Nhật Bản. Sách giáo khoa điều chỉnh một số truyện dân gian cho phù hợp với sách giáo khoa dành cho thiếu nhi trong thời kỳ Edo (1600-1868).

Nghệ thuật

NGHỆ THUẬT

(Nihon *bijutsu*). Qua nhiều thế kỷ, có nhiều yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa và môi trường có một ảnh hưởng đối với sự phát triển nghệ thuật Nhật Bản. Khí hậu ôn hòa và 4 mùa rõ rệt tạo ra sự phong phú trong các biểu tượng và motif trong mùa, như mận, đào, thích, và cúc, luôn xuất hiện lặp đi lặp lại trong nghệ thuật Nhật Bản. Tình yêu thiên nhiên của người Nhật được phản ánh trong cách sử dụng nguyên liệu thô như sơn mài, gỗ, tre và giấy trong kiến trúc Nhật Bản. Độ

ẩm cao, thường xuyên động đất và cuồng phong làm cho Nhật Bản không thích sử dụng các chất liệu bền hơn như đá trong kiến trúc và luôn có sở thích dùng các loại vật liệu dễ sửa chữa và tiện dụng hơn chi phối mỹ học Nhật Bản.

Đồng thời, ảnh hưởng của Trung Hoa, với nền văn hóa dựa vào tâm điểm sáng tạo Đông Á, được cảm nhận đặc biệt ở Nhật Bản, phong cách nghệ thuật Trung Hoa và các phân mảnh lớn hơn trong nền văn hoa Trung Hoa, bao gồm truyền thông quốc tế nổi tiếng của nghệ thuật Phật giáo, đến Nhật Bản hoặc trực tiếp hoặc thông qua bán đảo Triều Tiên. Thậm chí phong cách thế tục nổi tiếng trong cung đình Heian (794 -1185) cũng nhận được cảm hứng đang kể từ bờ biển lục địa.

Mặc dù Nhật Bản tiếp xúc và tiếp thu mỹ học nước ngoài từ thời tiền sử đến nay, nghệ thuật Nhật Bản ít có ảnh hưởng đối với văn hóa bên ngoài, nhất là các nền văn hóa phương Tây, cho đến cuối nửa thế kỷ 19, khi các họa sĩ châu Âu phát hiện ra vẻ đẹp và đam mê *japonaiserie*. Tiếp xúc và nhận thức về nghệ thuật Nhật Bản, chẳng hạn, đồ gốm và tranh in gỗ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển mỹ học hội họa châu Âu hiện đại, cũng như tác động đến quá trình mỹ học trong nghệ thuật mô tả. Giới họa sĩ Nhật Bản ngày nay ngày càng đóng góp tích cực cho sự phát triển nghệ thuật quốc tế đương đại.

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

(Bukkyo *bijutsu*). Như Phật giáo Nhật Bản, nghệ thuật Phật giáo Nhật Bản là một biến thể quốc gia của một truyền thống quốc tế. Ở Nhật Bản, các hình thức nghệ thuật Phật giáo được du nhập từ Trung Hoa và Triều Tiên vào theo chu kỳ, được tôi luyện thành tập quán và các sử dụng ở địa phương, tạo được truyền thống nghệ thuật và kiến trúc tôn giáo phong phú.

✦ Trào lưu Phật giáo

Phật giáo chính thức từ Trung Hoa và Triều Tiên du

nhập vào Nhật Bản trong thế kỷ 6. Các hình thức Phật giáo và nghệ thuật Phật giáo lần đầu tiên đến Nhật Bản chủ yếu là truyền thống Phật giáo Mahāyāna (tiếng Nhật: Daijo Bukkyo), một hệ thống đức tin hữu thần và phổ biến nhấn mạnh sự cứu rỗi đều khắp mọi nơi và duy trì khuôn khổ nền tảng trong hầu hết các giáo phái có đức tin Phật giáo ở Nhật Bản cho đến thời hiện đại.

Từ đầu, Phật giáo ở Nhật Bản quan tâm và bảo trợ quyền lợi của giai cấp thống trị, và hầu như trở thành một tín ngưỡng của nhà nước. Các khu phức hợp chùa và tu viện ít nhất thường có 7 cấu trúc điển hình gồm *to* (chùa), sảnh chính gọi là *kondo* ("sảnh vàng"), một sảnh thuyết pháp gọi là *kodo*, và một *kyozo* hoặc kho kinh. Phức hợp được xây dựng làm nơi thờ phụng đức Phật và được Phật dạy bảo. Trong thời gian đầu xây dựng như thế có nhiều chùa được dựng lên từ cuối thế kỷ 6 đến đầu thế kỷ 7 thuộc vùng Kyoto-Osaka ngày nay, nổi tiếng nhất là Asukadera, Shitennoji, và Horyuji. Sau Heijokyo (Nara) được chỉ định làm kinh đô năm 710, một đợt xây dựng chùa mới đầu thế kỷ 8 tạo ra các tu viện đô thị trong thời kỳ Nara (710-794), trong số này có Kofukuji, Daianji, và Yakushiji.

Rất nhiều nghệ thuật Phật giáo được thể hiện trong các sảnh và nhà nguyện thuộc các khu phức hợp chùa này. Tranh vẽ và tượng mô tả nhiều đức Phật, Bồ tát và thần hộ mệnh khác nhau, dùng làm biểu tượng thờ phụng và thực hiện nghi lễ.

Xây dựng Todaiji từ 747 đánh dấu đỉnh điểm trong nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo cổ điển ở Nhật Bản. *Honzon* trong chùa, hoặc vật thờ phụng chính, là một tượng đồng thép vàng khổng lồ – cao khoảng 15 m (49 ft) – hình ảnh của đức Phật vũ trụ gọi là Birushana (tiếng Sanskrit: Vairocana). Một kỳ công kỹ thuật, tượng khổng lồ này – gọi là Nara Daibutsu ("Đại Phật vĩ đại ở Nara") – trở thành biểu tượng cho quyền lực, sự giàu có và tính chất được nhà nước phê chuẩn đối với Phật giáo.

✦ Phật giáo Mật tông (Mật giáo)

Một phần trong phản ứng đối với Phật giáo nhà nước qua biểu tượng ở Todaiji và Đại Phật Nara, một chế độ mới dời đô đến Heiankyo (nay là Kyoto) năm 794. Phần lớn xảy ra trùng hợp với sự dời đô này là sự trỗi dậy của *mikkyo*, "mật giáo", một hệ thống đức tin và thông lệ Phật giáo được phát biểu có hệ thống thành giáo phái Shingon và giáo phái Tendai.

Phật Dainichi (tiếng Sanskrit: Mahāvairocana), một tác động vũ trụ thể hiện rõ nét trong ý thức hệ Phật giáo và thời xây dựng Đại Phật Nara, trở thành nguyên tắc tổ chức Mật giáo và tâm điểm thờ phụng. Tính chất bí truyền được đưa vào các chùa thờ bách thần, phần lớn phát xuất từ các truyền thống không phải Phật giáo, và ngày càng chú trọng đến nghi thức cầu kỳ, xem đó là phương tiện củng cố quyền lực thừa kế trong chùa bách thần này.

Yếu tố quan trọng trong giáo phái Shingon và Tendai là các hình tròn tượng trưng cho vũ trụ xếp thành đôi với Kim cương hoặc Vương quốc Sấm và Thể mẹ hoặc Vương quốc Mẹ, được gọi là "Hai hình tròn tượng trưng cho vũ trụ".

Tranh vẽ và tượng đầy ắp các chùa Shingon và Tendai, với chức năng mô tả biểu tượng các vị thần bí truyền, được thể hiện trong một sắc thái cách điệu, mỹ học thích hợp với sự bí ẩn trong nghi thức và thiền định trong một ngôi chùa nằm sâu trong núi. Minh họa quan trọng cho xu hướng này được thấy rõ trong bộ năm tượng Bồ tát thế kỷ 9 (Go Dai Kokuzo Bosatsu), mỗi tượng làm bằng gỗ vẽ hình, ở Jingoji. Cũng trùng hợp với sự phát triển thuyết bí truyền là xu hướng điêu khắc tượng tạ ơn từ một đoạn cây duy nhất, bề mặt chừa lại không trang trí bằng hình vẽ hoặc sơn mài để tôn trọng tính thiêng liêng vốn có của cây thiêng *(shimboku)*. Minh họa chính của loại "gỗ thường" này là các nhân vật Yakushi ở Gangoji (đầu thế kỷ 9) và ở Jingoji (khoảng 783).

✦ Phật giáo Đất lành

Cho dù thuyết bí truyền vẫn còn là một thành phần quan

trọng trong đời sống tôn giáo Nhật Bản, gần cuối thế kỷ 10, bắt đầu nhường chỗ cho một hệ thống đức tin của quần chúng đối với Đất lành. Trong truyền thống Đất lành, thờ phụng tập trung vào Phật A-di-đà (tiếng Sanskrit: Amitābha) và sự tái sinh ở Thiên đường phương Tây, hoặc Đất lành, gọi là Gokuraku (tiếng Sanskrit: Sukhāvaty).

Một minh họa nổi tiếng trong nghệ thuật và mỹ học Đất lành là *amidado* (Sảnh A-di-đà), ngày nay gọi là Sảnh Phượng hoàng (Hoodo), ở Byodoin in Vji, được Fujiwara no Yorimichi (992--1074) xây dựng năm 1053, cùng với bố, Fujiwara no Michinaga (966-1028), là một trong những nhà bảo trợ chính cho nghệ thuật và Phật giáo Đất lành. Như các chùa khác trong thời này, chịu nhiều ảnh hưởng của các mô tả trong kinh sách Đất lành kể về nơi ở của Phật A-di-đà trong cung điện, Byodoin đồng thời là nơi ở riêng biệt theo kiểu *shinden-zukuri*, nơi Yorimichi sinh sống cũng như đọc kinh.

Một trong những chuyên luận chính trong Phật giáo Đất lành Nhật Bản – chuyên luận có ảnh hưởng quan trọng đối với sự sáng tác nghệ thuật – là một công trình của nhà sư thuộc giáo phái Tendai tên Genshin (Eshin Sozu; 942-1017) gọi là *Ojoyoshu* (985, Những điều cơ bản trong tái sinh Đất lành), trong đó đưa ra lời giải thích cặn kẽ về chính bộ phận trong thiên đường Phật A-di-đà và chính cấp độ tái sinh *(kubon ojo)* trong đó.

Trong hội họa, một thể loại Đất lành quan trọng là cái gọi là *raigozu* ("tranh nghênh tiếp"), trong đó A-di-đà và đoàn tùy tùng trên trời hiện ra để nghênh tiếp và hướng dẫn người chết lên thiên đường. Thể loại raigozu chịu nhiều ảnh hưởng của tác phẩm Genshin. Một ví dụ quan trọng khác là tranh bộ ba giữa thế kỷ 12 *Amida shoju raigozu* (sự giáng thế của A-di-đà và vô số thánh thần) ở núi Koya.

Trong *Ojoyoshu* Genshin không hạn chế sự đề cập về thiên đường, phần đầu tiên

trong chuyên luận này là cảnh khủng khiếp của 6 vương quốc sinh tồn *(rokudo)*, và nhất là các tầng địa ngục khác nhau, được xem là phương tiện đánh thức đức tin và ăn năn sám hối, cũng được phản ánh trong tranh vẽ Đất lành đương đại, nhất là theo khuôn khổ *emakimono*, đến thế kỷ 12 phát triển hoàn toàn khả năng tưởng tượng về địa ngục và kiếp luân hồi. Minh họa nổi tiếng cho thể loại này là *Gaki-zoshi* (Tranh quỷ đói) và *Jigoku-zoshi* (Tranh địa ngục). Thể loại *emakimono* khác, thể loại lịch sử chùa *(engi)* và tiểu sử các sư, các thánh, cũng được phát triển. Minh họa của thể loại phổ biến nay là *Shigisan engi emaki* (truyền thuyết núi *Shigi*).

✦ Phật giáo Thiền Tông

Trong thế kỷ 13, giáo phái Thiền (tiếng Hoa: Chan), do các nhà sư Nhật Bản và Trung Hoa truyền bá, thu hút các phần tử ưu tú trong giới quân phiệt cầm quyền và tạo ra nhiều xu hướng mới trong nghệ thuật. Các tu viện Thiền, như Kenchoji và Engakuji, xuất hiện như địa điểm bàn luận tôn giáo cũng như trung tâm diễn ra các hoạt động tôn giáo thế tục trong đó Thiền sư ngày càng được mọi người biết đến: nghiên cứu văn học, thi ca, hội họa và nghệ thuật viết chữ đẹp.

Thiền viện chịu nhiều ảnh hưởng từ lục địa, khác hẳn các mô hình kiến trúc thường dùng trong các giáo phái khác. Thiết kế, cách gọi tên, vật dụng trang trí, và ngay cả chi tiết cấu trúc cũng phỏng theo kiến trúc Phật giáo ở vùng Hoa Nam Trung Hoa. Khu phức hợp Thiền viện điển hình, nhất là chùa phụ bán tự quản gọi là *tatchu*, thường được kết hợp với một khu vườn nhỏ được bày trí cẩn thận. Trong việc duy trì tính khắc khổ trong đạo Thiền, một số khu vườn này, theo công thức gọi là "vườn đá và cát" *(karesansui)*, được tạo phong cảnh không có ao cá hoặc dòng suối tiêu chuẩn, liên tưởng đến thác nước bằng cách cào cát mịn và sỏi.

Tác động mỹ học và học thuyết Thiền nói chung chỉ giới hạn trong khu phức hợp tu viện. Sự phát triển thể loại

hội họa phong cảnh thuần túy ở Nhật Bản, cũng như sự xuất hiện truyền thống *suibokuga* (vẽ mực) chịu nhiều ảnh hưởng của Thiền và ảnh hương của các nhà sư, họa sĩ đạo Thiền.

✦ Phật giáo dưới thời chức tướng quân Tokugawa

Sự phổ biến tính chính thống Khổng giáo mới ở Trung Hoa và Triều Tiên cũng ảnh hưởng đến Nhật Bản, nơi có ý thức hệ thống nhất của chức tướng quân Tokugawa (603-1867) và hệ thống giáo dục phổ biến cấu thành một nhà nước Khổng giáo chính thức. Khi Phật giáo mất đi vị trí trung tâm chính trị và văn hóa, nghệ thuật Phật giáo nhường chỗ cho các hình thức thế tục, mặc du các giá trị Phật giáo vẫn còn thấy rõ trong phần lớn mỹ học và thị hiếu Nhật Bản.

Tuy nhiên, nghệ thuật không phải hoàn toàn không mang thể loại Phật giao. Trong khi chưa được tổ chức thành một trường phái chính thức, truyền thống của Thiền sư – họa sĩ nghiệp dư phát triển mạnh đến cuối thế kỷ 19 và thời gian gần đây được gọi là *zenga*, "Hội họa Thiền".

HỘI HỌA

(kaiga). Hội họa Nhật Ban có rất nhiều phong cách với rất nhiều khuôn khổ, từ tranh treo ngang và hoành phi treo rủ cho đến album, quạt, tường, bình phong tự đứng và bình phong trượt. Như lịch sử nghệ thuật Nhật Bản nói chung, hội họa Nhật Bản bị chi phối bởi 2 thành phần, lục địa và bản địa, trong sự phát triển phong cách và kỹ thuật.

HỘI HỌA CẬN ĐẠI

Đến thế kỷ 19, Trung Hoa là nguồn cách tân chính. Phần lớn lịch sử hội họa ở Nhật Bản cận đại có thể được mô tả như cuộc đối thoại giữa phong cách Trung Hoa và bản địa.

✦ Hội họa trong thời kỳ Nara (710- 794)

Nguồn gốc hội họa ở Nhật Bản có thể tìm thấy từ các hình gậy trên chuông và bích họa trong thời kỳ Yayoi

(khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), cả dạng hình học lẫn hình người, trên các vách bên trong mộ thuộc thời kỳ Kofun (khoảng 300-710). Với sự du nhập của đạo Phật và văn hóa Phật giáo từ Triều Tiên và Trung Hoa trong thế kỷ 6, hội họa bắt đầu phát triển mạnh khi sáng tác nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo trở thành một quan tâm chính của giai cấp cầm quyền.

Nhiều bức tranh từ cuối thế kỷ 7 đến đầu thế kỷ 8 được bảo tồn trong chùa Horyuji. Trong bảo tàng viện ở Horyuji, một ngôi đền tạ ơn gọi là đền Tamamushi hoặc "Đền cánh chái" với một loạt tranh vẽ từ thế kỷ 7 trên các panel, với các khung chạm đồng lúc đầu nằm ở cánh phát ra ngũ sắc thuộc chái *tamamushi*. Những bức tranh này mô tả các giai đoạn trong cuộc đời của Phật cũng như mô tả Phật Bồ tát và thành thần khác. Phong cách thực hiện khiến chúng ta liên tưởng phong cách hội họa vào cuối thời Lục quốc (222-589) ở Trung Hoa.

+ Hội họa trong các thời kỳ Heian (794-1185) và Kamakura (1185-1333)

Với sự phát triển của Mật giáo vào đầu thế kỷ 9 qua việc hình thành giáo phái Shingon và giáo phái Tendai, hình tròn tượng trưng vũ trụ xuất hiện nhiều nơi. Minh họa điển hình cho thấy loại này là các hình tròn tượng trưng vũ trụ Vương quốc Kim cương *(Kongokai)* và Vương quốc Mẹ *(Taizokai)* có từ 824-833, trong chùa Jingoji, và hình tròn tượng trưng vũ trụ *Kojima Mandala* ở Kojimadera, Nara. Chùa 5 tầng ở Daigoji, được xây dựng năm 952, có nhiều bích họa mô tả nhiều vị thần bí truyền khác nhau trong một khuôn khổ hình tròn tượng trưng vũ trụ.

Sau thế kỷ 10, ảnh hưởng của Phật giáo Đất lành – được giáo phái Jodo và giáo phái tiền nhiệm truyền bá – ngày càng phổ biến trong hội họa. Một thể loại mới quan trọng là *raigozu*, mô tả Phật A-di-đà đang đến đón người chết lên thiên đường.

Giữa thời kỳ Heian, các mẫu hội họa Trung Hoa *(kara-*

e) bắt đầu nhường chỗ cho một phong cách đậm nét bản xứ gọi là *yamato-e*. Tranh vẽ đầu tiên theo phong cách này là bình phong trượt và bình phong xếp. Hai khuôn khổ tranh vẽ mới được phát triển thành phong cách bản xứ gồm lá album *(soshi)* và hình trang trí phát sáng *(emakimono)*.

+ Hội họa thời kỳ Muromachi (1333-1568)

Trong thế kỷ 14, hình vẽ trên hoành phi giảm bớt thành *suibokuga*, hoặc vẽ mực, phổ biến trong các tu viện Thiền ở Kamakura và Kyoto. Một phong cách đơn sắc khắc khổ được du nhập từ triều Song (960--1279) và Yuan (1279-1368) Trung Hoa, được các họa sĩ thiền và những người bảo trợ ủng hộ. Phong cách của cac họa sĩ -- nhà sư Trung Hoa Muqi (tiếng Nhật: *Mokkei*; khoảng 1250) và Liang Kai (1140?-1210?) có ảnh hưởng rất lớn.

Cuối thế kỷ 14, thể loại tranh vẽ phong cảnh đơn sắc nổi bật như một phương tiện được các họa sĩ thiền và các gia đình Ashikaga bảo trợ cho họ ở Kyoto ưa chuộng. Các họa sĩ có tác phẩm giúp hình thành thể loại phong cảnh gồm Mincho (1352-1431) và Josetsu (đầu thế kỷ 15). Trong thế kỷ 15, Tensho Shubun (mất khoảng 1460) và Sesshu Toyo (1420-1506) phát triển phong cách vẽ tranh phong cảnh đơn sắc lấy cảm hứng từ Trung Hoa thành một khuôn khổ hoàn toàn theo kiểu Nhật. Một tác phẩm quan trọng của Sesshu là *Amanohashidate* (khoảng 1501, Bảo tàng viện quốc gia Kyoto), mô tả cảnh quan nổi tiếng cùng tên.

Trong những năm cuối thời kỳ cầm quyền của Ashikaga, một thể loại vẽ mực mới được các họa sĩ thuộc trường phái Ami và Kano phát triển phần lớn bên ngoài cộng đồng Thiền sư. Trường phái Kano được một họa sĩ nghiệp dư Kano Masanobu (1434-1530) khởi xướng, sau đó con trai của ông Kano Motonobu (1476-1559) tiếp nối. Mặc dù phong cách và chủ đề Trung Hoa vẫn còn ảnh hưởng trong mẫu vẽ nhưng họa sĩ thuộc trường phái Kano trình bày một khả năng nhận cảm mang tính mô tả và

linh động hơn chi phối tranh vẽ phong cảnh trong các thế kỷ tiếp theo sau.

* Hội họa trong các thời kỳ Azuchi-Momoyama (1568-1600) và Edo (1600-1868)

Trường phái Kano, do Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1537-1598), và nhiều người bảo trợ có quyền thế khác khởi xướng, chi phối hội họa cuối thế kỷ 16 và phát triển một phong cách đa sắc đối với hội hoa bình phong va bích họa. Kano Eitoku (1543--1590) được Nobunaga ủy nhiệm để trang trí lâu đai Azuchi (1576-1579; bị phá hủy năm 1582) gần hồ Biwa và cho Hideyoshi trang trí Cung điện Jurakudai (1587; bị phá hủy năm 1595) ở Kyoto. Người ta cho rằng Eitoku là họa sĩ đầu tiên đưa ra cách sử dụng ấn tượng khi dùng vàng lá trong các sáng tác trên bích họa. Học trò và cũng là con nuôi của Eitoku tên Kano Sanraku (1559-1635) tiếp tuc phong cách này cho đến đầu thời kỳ Edo. Vào luc này cháu trai của Eitoku tên Kano Tan'yu (1602-1674) hoạt động tích cực, trường phái Kano được hình thanh như một viện hàn lâm hội họa dưới thời chức tướng Tokugawa (1603-1867).

Một thể loại khác, thuộc truyền thống yamato-e, do các họa sĩ trường phái Tosa phát triển, với các tác phẩm qui mô nhỏ thường mô tả tác phẩm văn học kinh điển của các thế hệ trước. Truyền thống yamato-e mở đường phát triển cho các họa sĩ mô tả trong nhóm gọi là Rimpa. Các họa sĩ quan trong trong trường phái này gồm Tawaraya Sotatsu (mất 1643?) và Ogata Korin (1658-1716), với các tác phẩm – theo phong cách và chủ đề cổ điển, trình bày trong một khuôn khổ mô tả mới, táo bạo – trở thành biểu tượng cho thị hiếu hoang phí của xã hội Edo (nay là Tokyo) trong các thế kỷ 17 và 18.

Fuzokuga, hoặc tranh về thể loại, trở nên phổ biến cuối thế kỷ 16, và tạo tiền đề phát triển *ukiyo-e*, "tranh về thế giới nổi", nắm bắt cảm giác nhất thời trong các khu ăn chơi Edo và các trung tâm đô thị khác. Hình vẽ trên gỗ là

một phương tiện quan trọng trong thời kỳ Edo ra đời từ truyền thống này.

Cuối thời kỳ Edo là một trong những thuyết chiết trung trong hội họa. Ảnh hưởng từ hội họa châu Âu, lúc đầu được nghệ thuật *namban* cuối thế kỷ 16 mô tả như "kẻ mọi rợ phương nam", ngày càng thấy rõ. Thành phố cảng Nagasaki như cầu nối, đưa ảnh hưởng Trung Hoa lẫn phương Tây vào trong hội họa. Các họa sĩ nổi tiếng trong thời kỳ này là Maruyama Okyo (1733-1795) và Matsumura Goshun (1752--1811), người sáng lập trường phái Maruyama-Shijo, và Ito Jakuchu (1716--1800). Tác phẩm của các họa sĩ này thể hiện sự pha trộn các thành phần Nhật Bản, Trung Hoa và phương Tây, và thường cho thấy có sự quan tâm đến cách mô tả theo chủ nghĩa tự nhiên.

Một xu hướng quan trọng khác trong hội họa cuối thời kỳ Edo là xu hướng *bunjinga*, "hội họa trí thức" các họa sĩ thường lấy cảm hứng từ truyền thống học giả Trung Hoa – họa sĩ không chuyên, từ thời nha Yuan, vẽ tranh theo phong cách gọi là *nanga* ("hội họa phương nam"). Phong cách này du nhập vào Nhật Bản trong thế kỷ 18 qua ngõ Nagasaki, ở đây được số họa sĩ di dân Trung Hoa giới thiệu và mô tả trong các sách hướng dẫn hội họa Trung Hoa.

HỘI HỌA HIỆN ĐẠI

Trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912), sự thay đổi chính trị và xã hội chịu ảnh hưởng trong một quá trình vận động hiện đại hóa của chính quyền mới. Hội họa phong cách phương Tây *(yoga)* được nhà nước khuyến khích, nhiều họa sỹ chẳng hạn như Harada Naojiro (1863-1899), Yamamoto Hosui (1850-1906), và Asai Chu (1856-1907) ra nước ngoài để học tập dưới sự tài trợ của chính phủ. Tuy nhiên, nhiệt tâm tìm hiểu nghệ thuật phương Tây ít lâu sau trở thành sự đánh giá đúng về nghệ thuật Nhật Bản truyền thống, do nhà phê bình nghệ thuật Okakura Kakuzo (1862-1913) và nhà giáo dục Mỹ Ernest Fenollosa (1853-1908) khích lệ. Hội họa theo phong

cách Nhật Bản (*nihonga*) nổi bật khi những người ủng hộ bảo thủ nắm quyền kiểm soát các cơ quan phụ trách hội họa. Vào thập niên 1880, họa sỹ theo phong cách phương Tây bị cấm triển lãm và bị chỉ trích gay gắt.

Đối mặt với sự trỗi dậy của chủ nghĩa truyền thống, họa sỹ phong cách phương Tây hình thành Meiji Bijutsukai (Hội mỹ thuật Minh Trị) và bắt đầu tổ chức các cuộc triển lãm tranh. Nổi bật trong số này là các họa sỹ như Kuroda Seiki (còn gọi là Kuroda Kiyoteru; 1866-1924), ông giới thiệu hội họa ngoài trời và thành lập Hội Bạch mã (Hakubakai) có nhiều ảnh hưởng sâu rộng.

✦ Hội họa trong thời kỳ Taisho (1912-1926)

Thời kỳ Taisho chứng kiến ảnh hưởng của phương Tây đang dâm chồi trong nghệ thuật. Sau một thời gian dài ở châu Âu, họa sỹ Yamashita Shintaro (1881--1966), Saito Yori (1885-1959), và Arishima Ikuma (1882-1974) giới thiệu trường phái hội họa ấn tượng và những đặc điểm ban đầu của trường phái hậu ấn tượng ở Nhật Bản. Yasui Sotaro (1888-1955) và Umehara Ryuzaburo (1888-1986), với sự nghiệp kéo dài đến thời hiện đại, trở về phong cách Camille Pissarro, Paul Cezanne, và Pierre Auguste Renoir. Thuyết chiết trung trong hội họa thời kỳ Taisho là kết quả trực tiếp của sự hội nhập nhanh chóng với nhiều phong cách châu Âu đương đại.

Mặc dù ở phạm vi hẹp, hội họa phong cách Nhật Bản cũng chịu ảnh hưởng châu Âu, nhất là chủ nghĩa tân kinh điển, và sau này là trường phái hậu ấn tượng. Các xu hướng hiện đại hóa lần đầu tiên xuất hiện trong các thành viên nihonga thuộc thế hệ thứ hai thuộc Viện hàn lâm nghệ thuật Nhật Bản (Nihon Bijutsuin), năm 1914 được tổ chức lại để cạnh tranh với Bunten. Thành viên sáng lập Viện, Yokoyama Taikan (1868-1958), Shimomura Kanzan (1873-1930), và Hishida Shunso (1874-1911), tất cả ở một mức độ nào đó đều tán thành cách xử lý không

gian và ánh sáng theo phong cách phương tây. vì thế người ta gọi họ là Moroha ("Trường phái mù mờ") Thế hệ họa sỹ hàn lâm thứ hai, trong khi chú trọng đến truyền thống yamato-e, thì cũng tán thành một số đặc điểm của thuyết hậu ấn tượng.

+ Hội họa trong thời kỳ Showa (1926-1989)

Các họa sỹ Yasui Sotaro và Umehara Ryuzaburo giữa vai trò tiên phong trong hội hoa Showa trước Thế chiến II. Công nhận tầm quan trọng của họ, thời kỳ 1925-40 được gọi là "kỷ nguyên Yasui-Umehara". Trong khi kết hợp khái niệm nghệ thuật thuần túy và trừu tượng, cả hai đều thành công trong việc khắc phục phần lớn đặc điểm phát sinh từ hội họa phong cách phương Tây ở Nhật Bản. Nhất là Umehara đưa nhiều khía cạnh trong truyền thống nihonga vào trong tác phẩm và đẩy hội họa phong cách phương Tây theo con đường mang tính trình diễn hơn.

Tuy nhiên, không có họa sỹ nào có ảnh hưởng quyết định trong hội họa phong cách phương Tây trong thập niên 1930. Bạn đương thời của Yasui và Umehara được quốc tế biết đến nhiều là Fujita Tsuguharu (còn gọi là Fujita Tsuguji, Leonard Foujita; 1886-1968). Hội Nika tăng thêm phạm vi ảnh hưởng bằng cách tiếp thu chủ nghĩa siêu thực và chủ nghĩa trừu tượng, và họa sĩ theo trường phái dã thú Dokuritsu Bijutsu Kyokai (Hội nghệ thuật độc lập) được hình thành năm 1931.

Câu lạc bộ họa sỹ nổi tiếng ra đời vào cuối thời kỳ Taisho và đầu thời kỳ Showa, chẳng hạn như Hội Nika, dự báo sẽ xuất hiện những năm chiến tranh như quyền lợi hàng đầu của giới họa sĩ ngày nay. Viện hàn lâm nghệ thuật Nhật Bản do chính phủ tài trợ (Nihon Geijutsuin) được thành lập năm 1947 và gồm cả trường phái yoga lẫn nihonga. Triển lãm nghệ thuật do chính phủ bảo trợ như Bunten không còn nữa, thay bằng các cuộc triển lãm quy mô rộng do tư nhân đài thọ. Nitten (Nihon Bijutsu Tenrankai; Triển lãm nghệ thuật Nhật Bản) nói chung có

chức năng hoạt động như một đối tác hiện đại của Bunten. Ban đầu triển lãm của Viện hàn lâm nghệ thuật Nhật Bản, Nitten sau năm 1958 do Công ty Nitten điều hành. Triển lãm tác phẩm ở Nitten có thể dẫn đến tư cách thành viên trong Viện hàn lâm nghệ thuật Nhật Bản, đối với một số ít, được trang sức bằng Huân chương văn hóa. Chỉ một ít họa sỹ không phải Nitten mới nhận được giải thưởng này, trong số này có Munakata Shiko (1903-1975).

Ngày nay giới họa sỹ Nhật Bản là thành viên tích cực trong giới nghệ thuật quốc tế. Vào thập niên 1960, ấp ủ khái niệm tiên phong trong nghệ thuật, và tiếp theo sau là quá trình quốc tế hóa nghệ thuật. Xu hướng ở phương Tây sau chiến tranh cũng diễn ra nhanh chóng ở Nhật Bản, từ chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng trong thập niên 1950 đến những sự phát triển sau này như phong trào phản nghệ thuật, sưu tập, nghệ thuật quần chúng và nghệ thuật thị giác, cấu trúc cơ bản,nghệ thuật thu nhỏ và nghệ thuật động lực. Sau một quá khứ chủ yếu là phát sinh, giới họa sỹ Nhật Bản hiện đại nổi bật như những người góp phần đáng kể trong phong trào nghệ thuật quốc tế.

Ukiyo-e

(nghĩa đen, "tranh vẽ thế giới nổi"). Một thể loại nghệ thuật, chủ yếu là tranh mộc bản, phát sinh từ đầu thời kỳ Edo (1600 - 1868) và có thị trường rộng lớn trong giai cấp trung lưu. Đề tài thường tập trung vào các vùng nhiều nhà thổ và nhà hát *kabuki*, và hình thức thay đổi từ tranh vẽ trên một tờ giấy và thiệp chúc cho đến album và các hình minh họa trong sách. Ukiyo-e phát triển khắp Nhật Bản, đạt đến hình thức đặc trưng nhất trong các bản in sáng tác trong thời kỳ Edo (nay là Tokyo) từ khoảng 1680 đến thập niên 1850.

* Ukiyo-e ban đầu

Môi trường đặc biệt từ đó ukiyo-e phát triển mạnh là đầu thời kỳ Kan'ei (1624-1644). Hội họa thể loại *(fuzokuga)*

trong thời đại mô tả những người đi tìm kiếm thú vui thuộc dủ các giai tầng xã hội keo dèn chật kín khu vực giải trı bên ngoài dòng sông Kamogawa ở Kyoto. Chính trong những khu vực chẳng hạn như Kyoto, Osaka, và Edo, phát triển lối sông buông thả *ukiyo*, hay "thế giới nổi", và thể loại nghệ thuật, ukiyo-e, nhằm ca ngợi lối sống này.

Sách hướng dẫn làm tình (*shunga;* nghĩa đen, "hình vẽ mùa xuân") và bài phê bình gái điếm hạng sang *(yujo hyobanki)* là loại ukiyo-e được in ấn sớm nhất. Shunga là sách hoặc album mô tả cảnh làm tình rất chi tiết, mặc dù hiếm khi các đôi tình nhân trần như nhộng. Một vài sách hướng dẫn làm tình từ thập niên 1660 đến đầu thập niên 1670 vẫn còn tồn tại và không có sách hướng dẫn nào có tên tác giả, số sách đầu tiên được cho là của Hishikawa Moronobu và Sugirnura Jihei, hoạt động tích cực vào cuối thế kỷ 17, về sau này shunga vẫn còn là thể loại hầu hết các họa sỹ ukiyo-e đều muốn sử dụng. Bài phê bình gái điếm hạng sang, chủ yếu là sách tranh có lời phê bình, trong sách vẽ chân dung cách điệu của số gái điếm hạng sang hàng đầu trong thời đại, tham gia một số hành động ngẫu nhiên như đọc hoặc sửa lại tóc. Sự quan tâm đối với quang cảnh như thế chủ yếu là văn xuôi và nếp xếp của trang phục *kimono*. Một loại tranh vẽ tương tự là *bijin-e* ("tranh vẽ phụ nữ đẹp"), trong đó vẽ gái điếm hạng sang thuộc loại sang nhất *(tayu)*, xung quanh thường có người tùy tùng. Tranh vẽ gái điếm hạng sang vẫn còn thịnh hành trong suốt lịch sử ukiyo-e, trường phái Kaigetsudo (đầu thế kỷ 18) của các họa sỹ kiyo-e hiếm khi chuyển sang một đề tài khác, phần lớn tranh vẽ đáng nhớ nhất của Kitagawa Utamaro là tranh vẽ giai nhân được cách điệu.

♦ Ukiyo-e thời kỳ Edo

Cuối thế kỷ 17, trung tâm ukiyo-e chuyển từ Kamigata (khu vực Kyoto-Osaka) sang Edo, tranh vẽ trên tờ giấy chiếc có lẽ nhằm mục dích gắn lên hoành phi *(kakemono-e)*, dường như là một sản phẩm đặc biệt trong những năm cuối của thời kỳ Genroku (1688-1704)



Một phụ nữ theo mô tả của Utamaro.

Tuy nhiên, chính sự phát triển của tranh vẽ trên giấy chiếc đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử ukiyo-e, đến thời kỳ gắn bó mật thiết với lịch sử kabuki. Ichikawa Danjuro I đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kabuki, ông nghĩ ra phong cách hành động khoa trương gọi là *aragoto* rất thịnh hành ở Edo. Tranh chân dung nghệ sĩ *(yakusha-e)* được nhiều người biết tiếng đã trở thành một đề tài tiêu chuẩn của ukiyo-e, nhưng chính trong trường phái Torii mới đạt được thành công cao nhất trong việc diễn tả nghề làm pháo hoa trong buổi trình diễn aragoto dưới dạng tranh vẽ. Torii Kiyonobu I và Torii Kiyomasu I hoàn thiện phong cách, sử dụng nét và hình dạng thô, đặc biệt thích hợp trong các đề tài sân khấu, và trường phái của họ ít lâu sau hầu như chiếm độc quyền trong các đơn đặt hàng ở Edo vẽ phông nền sân khấu *(kamban)* và tờ chương trình có hình vẽ minh họa *(ebanzuke)*. Nét đẹp nhất trong tranh vẽ thuộc trường phái Torti, mô tả một tư thế hoặc diện mạo của một nghệ sĩ cụ thể được nhiều người biết tiếng, là trong khổ *kakemono-e* to, cung cấp một catalog bằng hình nêu các qui ước sân khấu củng cố truyền thống kabuki. Một phong cách vẽ sân khấu riêng biệt cũng phát triển ở Osaka.

Ukiyo-e sau này, nhất là Ukiyo-e của Utagawa Toyoharu, bao gồm tranh phong cảnh. Một họa sĩ Ukiyo-e quan trọng khác trong 25 năm cuối thế kỷ 18 là Nishikawa Sukenobu, một cư dân ở Kyoto, với các sách có hình mô tả cảnh sinh hoạt hàng ngày hoặc từ thơ cổ điển, rất nổi tiếng trong cả nước. Tác phẩm của ông thể hiện sự thanh tao khác hẳn với ukiyo-e ở Edo trong thời đại và có nhiều ảnh hưởng đối với sự phát triển thể loại về sau này.

Tranh in màu

Khoảng 1745, người ta nghĩ ra một kỹ thuật làm cân xứng các ô liên tiếp, mỗi ô in một màu khác nhau trên tờ giấy chiếc. Hình vẽ in ra gọi là *benizuri-e* (hình vẽ in màu đỏ) vì màu ấn tượng nhất là màu đỏ lấy từ cánh hoa rum (*benibana*), chỉ tạo ra được 2 hoặc 3 màu. Cho đến 1764 mới in được tranh in nhiều màu đầu tiên, một sự phát triển đi cùng với sự nổi danh đột ngột của Suzuki Harunobu. Năm 1766, hầu như tất cả họa sĩ ukiyo-e đều theo phong cách Harunobu. Những tranh in mới này, gọi là *nishiki-e* (tranh vẽ kim tuyến) hoặc *do-e* (tranh Edo), tượng trưng cho giai đoạn cuối trong tiến bộ kỹ thuật tranh in màu trong thời kỳ Edo.

Cuộc cách mạng cách điệu do sự phát triển tranh in nhiều màu mang lại ít lâu sau tác động đến thể loại yakusha-e truyền thống. Từ khoảng 1770, trong sáng tác của các họa sĩ nổi tiếng Katsukawa Shunsho và Ippitsusai Buncho, diễn viên lần đầu tiên được mô tả như cá nhân với các điểm đặc biệt, trong khi trước đây chỉ phân biệt được họ bằng huy hiệu *(mon)* trên trang phục kimono. Shunsho có ảnh hưởng đặc biệt trong vai trò người thầy của Katsukawa Shun'ei và Katsushika Hokusai, và những thay đổi ông đưa ra đã đặt nền tảng sáng tác của Toshusai Sharaku.

Trong thập niên 1770, các nhà thơ kyoka, một loại thơ hài, giới họa sĩ bắt đầu cộng tác trong việc phát hành một số quyển sách rất đẹp kết hợp kyoka với tranh vẽ minh họa ukiyo-e. Sự thành công của những tác phẩm này nhất là *Ehon mushi erami* (sách Côn trùng, 1788) của Utamaro, giúp phát triển surimono. Rất thịnh hành trong thập niên 1790, surimono, kết hợp kyoka hoặc *haikai* và ukiyo-e, là tranh in sản xuất theo đơn đặt hàng và phát hành với số lượng hạn chế dùng để thông báo, thư mời, hoặc quà biếu. In ấn rất đẹp, tao nhã, thường sử dụng các sắc tố kim loại bóng và rập nổi, tạo ra bố cục và chiều sâu trên bề mặt tranh in. Một số nhà thơ kyoka cũng sáng tác truyện *kibyoshi* và

sharebon, phần tranh minh họa thường do các hoa sĩ ukiyo-e đảm nhiệm.

✦ Thời hoàng kim của Ukiyo-e

Tuy nhiên, cuối thế kỷ 18 phần lớn là thời kỳ củng cố hơn là đổi mới, sự phát triển khổ *oban* rộng hơn và việc sáng tác tranh 2 tấm và tranh 3 tấm dẫn đến một bố cục phức tạp hơn. Sau 1790, tranh ukiyo-e có được phong cách và cường độ mới bắt đầu thành công liên tiếp với năng lực sáng tác nhanh hơn nhiều. Utamaro và Sharaku rất gắn bó với các đề tài, sử dụng khổ *okubi-e* hoặc chân dung bán thân: tranh vẽ phụ nữ của Utamaro vô cùng gợi cảm, và tính nam tính trong những người đóng vai nữ (*onnagata*) của Sharaku là đặc điểm trong tranh chân dung của ông. Utamaro là một trong những người đầu tiên tách biệt nhân vật với phần nền bằng mica sáng. các họa sĩ khác đương thời cũng tài tình như thế, trong số họ là Hosoda Eishi và Utagawa Toyokuni, những người duy nhất sánh ngang hàng với ông.

Sau 1800, xuất hiện một sự thay đổi cơ bản trong thị hiếu, đi kèm với trạng thái chùng lại trong cảm hứng sáng tác, thiết kế và sự giảm sút chất lượng tranh in. Nhân vật thấp lùn, vai chùng và các đặc điểm góc cạnh thay cho nhân vật tao nhã, cao lớn của thập niên 1770 và 1780. Các mẫu kimono thô hơn, và hình vẽ diễn viên thường phóng đại và kệch cỡm. Một lý do giải thích điều này là có sự thay đổi ở quần chúng mua tranh in, ngày càng nhiều hơn và có lẽ ít phân biệt kỹ hơn, dẫn đến việc phải sản xuất tranh in gấp rút – nhiều tranh in cho thấy màu sắc không cân xứng - mới đáp ứng nhu cầu với số lượng lớn.

✦ Tranh phong cảnh

Sự xuất hiện tranh phong cảnh in là một hiện tượng tương đối muộn trong lịch sử ukiyo-e. Trước *Fugaku sanjurokkei* 1823, (36 cảnh núi Phú Sĩ) của Hokusai, tranh phong cảnh là một đề tài độc lập với ukiyo-e, người ta chưa biết đến nhiều. Ít lâu sau, các họa sĩ khác noi theo Hokusai, tranh phong cảnh trở nên

thịnh hành, trở thành đối thủ của thể loại tranh chân dung. Hoạt động trong tư cách họa sĩ trong khoảng 60 năm, Hokusai phát triển một phong cách mang cá tính cao. Kết hợp ảnh hưởng Trung Hoa và phương Tây với các yếu tố lấy từ trường phái Kano, trường phái Tosa và truyền thống Rimpa bản địa. Ông cũng là họa sĩ phác thảo, với rất nhiều sáng tác, sử dụng nhiều kỹ thuật để tạo ra một dải hình ảnh đáng khâm phục trong *Hokusai manga* 13 tập nổi tiếng (1814-1849, Phác họa của Hokusai).

Đối thủ thật sự duy nhất đối với tranh phong cảnh của Hokusai là Ando Hiroshige, với *Tokaido gojusantsugi* (1833-1834, Năm mươi ba nhà ga trên đường Tokaido) lừng danh, giúp ông nổi tiếng, và có nhiều người bắt chước theo. Hiroshige thể hiện trong tác phẩm này và trong nhiều tác phẩm khác một sự quan tâm đến ánh sáng, không khí và thời tiết nhiều hơn Hokusai. Vẽ theo phong cách của một số tranh vẽ phong cảnh trong triều Nam Tống (1127-1279), tác phẩm của ông cũng chịu nhiều ảnh hưởng của trường phái Maruyama-Shijo và chủ nghĩa hiện thực phương Tây đương đại.

Như một thành phần không thể thiếu trong văn hóa thời kỳ Edo, ukiyo-e không thể tồn tại nếu xã hội không có quá trình phương Tây hóa cơ bản làm thay đổi Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị (1868-1912).

ĐỒ GỐM

(*tojiki*). Đồ gốm ở Nhật Bản có lịch sử lâu đời, hơn 12.000 năm. Quần đảo Nhật Bản có rất nhiều nguyên liệu làm gốm, sự hiểu được giá trị đất sét cùng vô số công dụng là một tác động trong văn hóa Nhật Bản trong hàng thiên niên kỷ.

Trong sự phát triển nguyên liệu gốm, Trung Hoa là nước có nhiều sáng kiến, và tất cả công nghệ tiên tiến của Nhật Bản học hỏi trực tiếp hoặc gián tiếp từ Trung Hoa, Trung Hoa cũng tạo ra phong cách riêng biệt. Tuy nhiên, điều thường

thấy trong thái độ về đồ gốm của Nhật Bản là, trong khi đồ gốm mới hơn tượng trưng cho công nghệ tiên tiến đi kèm với vị thế cao nhất, thì nói chung chúng không xóa sạch hoàn toàn đồ gốm và kỹ thuật hiện có, nói chung vẫn chưa bị ảnh hưởng. Do đó, đồ gốm Nhật Bản ngày càng phong phú hơn về chủng loại, mặt hàng gốm được sản xuất ở Nhật Bản ngày nay gồm một dải rộng từ đồ đất nung từ thời đồ đá mới đến đồ gốm tráng men kiểu Trung Hoa với yêu cầu khắt khe nhất.

✦ Đồ đất nung ban đầu

Cách đây khoảng 12.000 năm, người Nhật bắt đầu sử dụng đất sét trầm tích để làm tách. Đồ gốm Jomon, đặc điểm là các mẫu "đóng dấu-sọc nổi", có từ đầu 10.000 năm trước CN. Hình thức lâu đời nhất trông giống như rổ hình trụ sâu, đáy nhọn.

Với việc ngược dải lúa nước vào Nhật Bản trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), phong cách Jomon nặng, tinh vi nhường chỗ cho phong cách Yayoi họa tiết nhỏ hơn, cân đối, mỏng, mịn. Sự thay đổi phản ánh sự di chuyển trung tâm cư trú từ vùng cao xuống đồng bằng để trồng lúa: trong khi đất sét Jomon thường cứng, cần phải tôi thật nhiều, và quá thô không thể tạo ra sản phẩm mịn được, nồi trong thời kỳ Yayoi được làm từ đất sét hạt mịn, dẻo ở trong các vùng đồng bằng như thế. Trong khi đồ gốm ở thời kỳ Jomon là hình thức thể hiện nghệ thuật chính, thì văn hóa Yayoi tiếp cận với các nguyên liệu khác chở từ lục địa ra – đáng kể nhất là đồng – và điều này được phản ánh trong đồ gốm. Một số thành phần thiết kế trong mẫu nồi thời kỳ Yayoi, như lằn gợi nằm ngang nổi, cho thấy chịu ảnh hưởng thẩm mỹ của nghề đúc kim loại.

✦ Đồ gốm *Sue* và *Haji*

Trong thời kỳ Kofun (khoảng 300-710) ảnh hưởng từ bán đảo Triều Tiên làm cho văn hoa và công nghệ Nhật Bản có sự thay đổi cơ bản. Từ giữa thế kỷ 5, phương pháp làm đồ gốm bằng đất sét chứa lượng đá nhỏ nung lửa cao gọi là đồ gốm sue đã được thợ thủ

công Triều Tiên giới thiệu và phát triển nhanh, họ cư trú thuộc vùng Nara và Osaka ngày nay, sau cùng thay thế đất nung trong sản xuất vào vị trí. Tách Sue, được sản xuất trong lò rèn hoặc lò vôi nung *(anagama)*, có chất lượng rất tốt khi làm đồ dựng nước.

Tuy nhiên, đồ đất nung chưa được nhiều người biết đến như đồ gốm Haji, vẫn còn là dụng cụ không thể thiếu trong nấu ăn và nghi lễ. Hàng hóa trong mả chôn đồ gốm, như lò đất sét xách tay và nồi co quai cao, được đặt vao nấm mồ nhỏ trên mặt đất *(kofun)*, thế kỷ 6 đồ cúng bằng vũ khí và áo giáp kim loại chế tác công phu được thay bằng các mô hình thu nhỏ bằng gốm. Ống hình trụ đất sét hoặc *haniwa*, xếp quanh các gò đất làm nấm mồ, sau cùng, những hình trụ này thay bằng bức tượng nhỏ và đặt phía trên mồ.

✦ Đồ gốm trung đại

Dưới sự bảo trợ của chức tướng quân Kamakura (1192-1333) và các chùa Thiền, Seto bắt đầu bằng cách mô phỏng hình dạng của triều Nam Tống (1127-1279) Trung Hoa – vại 4 tai, chai bẹt, bình đựng nước – với nước men xám tro hoặc hổ phách phủ lên thiết kế chạm khắc, đóng dấu hoặc trang trí bằng cành nhỏ. Thế kỷ 14, Seto cũng sử dụng hoàn thiện nước men *temmoku* màu nâu đồng lấy cảm hứng từ tách trà men nâu từ Trung Hoa mang sang.

Lò nung Seto đạt đỉnh điểm giữa thế kỷ 15, nhưng sự phát triển bị gián đoạn do chiến tranh Onin bùng nổ (1467--1477). Trung tâm đồ gốm tráng men chuyển về Mino (ngày nay là một phần thuộc quận Gifu), cũng sản xuất được Sue đầu tiên, tiếp theo sau là đồ gốm tráng men loại Sanage, và sau cùng là loại Seto. Đầu thế kỷ 16, có sự thay đổi trong lò nung, khi các lo rèn hoặc lò nung vôi được du nhập cùng với đồ gốm sue được thế bằng *ogama* ("lo nung to") lớn hơn, đáng tin cậy hơn. Cố gắng bắt chước đồ gốm của nhà Minh (1368-1644) Trung Hoa dẫn đèn sự phát triển nước men mờ đục, feldspat trắng với trang trí bằng sắt dưới lớp men

được biết đến như đồ gốm Shino cuối thế kỷ.

Mặc dù đồ gốm tráng men cũng như không tráng men tiếp tục được sản xuất ở Seto, Mino, và các lò nung thời trung đại khác, từ thế kỷ 12 đến 16, sản phẩm gốm chủ yếu của Nhật Bản là đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá, không tráng men, cứng cáp, gọi là *yakishime* hoặc *sekki*, được sản xuất theo bộ có các hình dáng khác nhau, số lượng hạn chế, chủ yếu dùng để đựng đồ. Lò nung quan trọng nhất để sản xuất loại đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá này là lò nung ở Tokoname, Owari (nay là một phần thuộc quận Aichi). Thợ gốm dùng đất sét không có sự thay đổi, sử dụng phương pháp cuộn và nạo đơn giản. Thợ gốm Tokoname có lẽ cũng mở rộng lò nung thời trung đại (một biến thể lò nung vôi, nhưng góc dựng đứng hơn, có cột chia lửa phía sau buồng đốt) và khuyến khích sự thay đổi từ sự khử sang nung lò oxy hóa. Lò nung Tokoname là một phần của cái gọi là nhóm lò nung Owari, cũng bao gồm Seto và Sanage, sản xuất một dải rộng đồ gốm cho khách hàng.

Với ý nghĩa thương mại ngày càng tăng của đồ gốm trong thời kỳ Muromachi (1333-1568), khi đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá không tráng men trở thành như nguồn thu nhập tiền mặt quý giá, khi sản lượng tăng lên thì tay nghề chuyên môn của thợ gốm cũng tăng theo. Bắt đầu bằng ấm trà, đồ gốm hàng ngày bắt đầu được tráng men, dẫn đến những cải tiến khác trong cấu trúc lò nung. Thợ gốm Mino có nhiều ảnh hưởng nhất trong việc phổ biến công nghệ tráng men đến các lò nung đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá.

Tuy nhiên, các lò nung như thế cố gắng phát triển lớp men cũng chịu ảnh hưởng do sự quan tâm của các bậc thầy về trà bằng tách không tráng men (nhất là ở đồ gốm nhập khẩu từ Đông Nam Á, gọi là đồ gốm *namban*) dùng như tách uống trà. Sự quan tâm nay phản ánh sự đánh giá tính đơn giản và mộc mạc trong dân chúng ngày càng tăng, giá trị mỹ học đạt đến điểm trong trường phái trà đạo do Sen no

Rikyu (1522-1591) sáng lập. Bizen sản xuất nhiều tách trà ban đầu tuyệt đẹp theo mẫu này. Khoảng 1600, việc khai thác có ý thức các lò nung Iga vốn là đặc điểm của đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá không tráng men thời trung đại, kể cả lớp men màu tro "tự nhiên", là hình ảnh thu nhỏ của chủ nghĩa tự nhiên nhân tạo được nhiều người ủng hộ trà đạo tán thành.

✦ Đồ gốm thời kỳ Edo

Thời kỳ Edo (1600-1868) chứng kiến tính liên tục trong phát triển cách điệu sáng tạo và công nghệ trong đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá, đồ gốm tráng men và đồ gốm không tráng men – được tiếp thêm sức sống không những bằng thị hiếu mỹ học của các bậc thầy về trà mà còn được thị trường đồ gốm vào thời điểm này rất lớn tiếp thêm sinh khí. Cải tiến không chỉ có ở đồ gốm trang trí thông thường như đồ gốm Shino, đồ gốm Oribe và đồ gốm Karatsu, mà còn những loại đồ gốm mộc mạc hơn, như đồ gốm Raku, đồ gốm Iga và đồ gốm Bizen, cũng trải qua nhiều thay đổi tinh vi trong hình dáng và thiết kế.

Nhật Bản xâm chiếm Triều Tiên năm 1592 và 1597 giúp giới quân phiệt có dịp đưa số thợ gốm Triều Tiên, với kỹ năng vượt trội trong khâu nặn đất sét và tráng men, về Nhật Bản làm việc trong lãnh địa của mình. Sự du nhập *noborigama* ("lò nung leo") từ Triều Tiên cách mạng hóa việc nung đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá và có thể nung đồ gốm thành công sau khi các thợ gốm Triều Tiên phát hiện nhiều loại đất sét thích hợp ở khu vực Arita bắc Kyushu đầu thế kỷ 17.

Mong muốn sản xuất đồ gốm càng được kích thích sau khi nhập khẩu đồ gốm của nhà Minh, và đồ gốm Trung Hoa làm mẫu lâu đời nhất, nhưng

Một bát gốm Kakiemon trong thời kỳ Edo.



vào giữa thế kỷ 17, một ảnh hưởng mang tính quyết định thứ hai là thị trường châu Âu. Công ty Đông Ấn Hà Lan không những có đơn đặt hàng khổng lồ mà còn cung cấp mẫu hàng. Sở thích đặc biệt được đáp ứng bằng loại đồ gốm có họa tiết sản xuất ở Arita gọi là đồ gốm Kakiemon, đưa nước men đa sắc và cobalt dưới lớp men vào trong phần sứ màu trắng sữa.

Nửa sau thế kỷ 17 đã chứng kiến sự phát triển mạnh của những loại đồ gốm có họa tiết như thế. Đồ gốm Imari và đồ gốm Kakiemon đầy màu sắc từ Kyushu chở sang châu Âu với số lượng lớn, đồ gốm Kakiemon và Nabeshima tinh xảo hơn dành riêng cho những người cầm quyền ở địa phương. Ở Kyoto, hình thức đồ đất nung có họa tiết hoặc đồ gốm làm bằng đất sét chứa ít đá phổ biến gọi là kyo-yaki, do các thợ gốm – người vẽ họa tiết như Nonomura Ninsei (giữa thế kỷ 17) và Ogata Kenzan (1666-1743) phát triển. Chỉ các mặt hàng biệt lập, như đồ gốm Himetani và đồ gốm Kutani, mới cố gắng sản xuất cạnh tranh với các lò nung chiếm ưu thế ở Arita.

✚ Đồ gốm hiện đại

Việc Nhật Bản mở cửa đã mang lại nhiều cơ hội mới trong xuất khẩu đồ gốm và phát triển các trung tâm đồ gốm ở Kyoto và Yokohama. Thông qua việc làm của kỹ thuật viên người Đức Gottfried Wagener (1831-1892) ở Arita, Kyoto, và Tokyo, và thông qua việc Nhật Bản tham gia triển lãm quốc tế ở châu Âu và Mỹ, du nhập được công nghệ làm gốm và biết được thị hiếu phương Tây. Nhiều trung tâm đồ gốm quan trọng xây dựng các phòng thí nghiệm và bắt đầu quá trình chuyển đổi phân xưởng thành nhà máy.

Người ta nói rằng nghề gốm Nhật Bản đương đại bắt đầu ngay sau 1900 với sự ra đời "lò gốm" có tên và mang phong cách riêng. Mặc dù họa sĩ – thợ gốm đã có ở Kyoto, thuộc dòng họ Raku, Nonomura Ninsei, hoặc Ogata Kenzan, thợ gốm theo truyền thống nhiều nhất là những thợ thủ

công nặc danh tiếp bước người đi trước. Nghề gốm thế kỷ 20 là do sự lựa chọn chứ không phải nghề cha truyền con nối, và phong cách chiết trung điển hình dựa trên hiểu biết sâu sắc về lịch sử đồ gốm Nhật Bản. Itaya Hazan (1872-1963), chẳng hạn, học nghề điêu khắc, và Kitaoji Rosanjin (1883-1959) bắt đầu làm gốm để có tiền duy trì hoạt động của nhà hàng người sành điệu.

Từ 1926, phong trào thợ thủ công dân gian do Yanagi Muneyoshi (1889-1961) khởi xướng bắt đầu khuyến khích sự quan tâm đến các giá trị mỹ học trong tác phẩm thủ công truyền thống và các đồ vật sử dụng hàng ngày đơn giản nhưng chế tác rất khéo – trong số này là đồ gốm. Các thợ gốm Kawai Kanjiro (1890-1966) và Hamada Shoji (1894 -1978) tham gia phong trào này, nhờ Hamada Shoji, mở xưởng ở Mashiko, thành phố này trở nên nổi tiếng như một trung tâm đồ gốm phong cách dân gian.

Kiếm

(nihonto). Nguồn gốc xuất xứ của kiếm Nhật có từ thế kỷ 8 và sự phát triển thép đầu tiên ở Nhật. Kiếm Nhật đặc biệt ấn tượng vì sự nắm vững kỹ thuật ban đầu trong việc chế tạo thép và do hình dạng. đường nét, bố cục, ánh kim của sợi thép. Hơn 12 thế kỷ. kiếm mang ý nghĩa tinh thần đối với người Nhật, cùng với gương va đồ trang sức, kiếm là một trong ba Biểu tượng hoàng đế.

✦ Thợ rèn kiếm

Thợ rèn kiếm Nhật Bản theo truyền thông được mọi người kính trọng. Thợ rèn kiếm lúc đầu thường là *yamabushi*, thành viên thuộc giáo phái Shugendo, cùng với những người học nghề sống cuộc đời khắc khổ, mộ đạo. Khoảng 200 trường phái nghệ sĩ – người rèn kiếm ở rải rác khắp Nhật Bản, mỗi trường phái có lịch sử của riêng mình và đặc điểm của lưỡi kiếm có thể nhận biết và chất lương không đổi được gìn giữ qua nhiều thế kỷ.

✦ Nghề rèn

Công nghệ rèn sắt được du nhập vào Nhật Bản từ khoảng thế kỷ 3 đến 5 sau CN, và đầu thế kỷ 8 đến 10, lưỡi kiếm làm bằng thép chất lượng cao. Sau khi rèn kiếm "thép da" *(kawagane)* được nèn từ 10 đến 20 lần thành tấm, sau đó mới tôi, đập nhỏ thành các miếng nhỏ cỡ đồng xu, chồng đống và hàn lại. Thép đã tôi này sau này hàn lên bề mặt một loại thép bên trong ít giòn hơn *(shingane)*. Sự gấp nếp và hàn lặp đi lặp lại này làm cho lưỡi kiếm Nhật có chất lượng độc đáo – có thớ *(jihada)* giống như thớ gỗ.

✦ Tôi thép và đánh bóng

Hamon, hoặc mẫu lưỡi kiếm tôi, là một trong những đặc điểm đáng lưu ý và đẹp nhất của kiếm, cũng là cách để nhận biết nguồn gốc xuất xứ của kiếm. Đầu thời kỳ Kamakura (1185-1333), hamon này có nhiều hình dạng và hình thức. Nói chung, loại tôi hoặc nhóm loại cụ thể do một trường phái hoặc lò rèn sử dụng.

✦ Thời kỳ Jokoto (kiếm cổ)

Jokoto, hoặc kiếm cổ, chỉ thấy trong các gò mả mai táng thời cổ trong thời kỳ Kofun (khoảng 300-710) đã bị rỉ sét. Kiếm được bảo quản trong các nhà kho nghệ thuật của hoàng đế Shosoin thế kỷ 8 ở Nara gần như trong điều kiện hoàn hảo du đã qua nhiều thế kỷ. Những lưỡi kiếm cổ nay gần như thẳng, mũi rất nhỏ và nghiêng theo góc bén *(boshi)*. Kiếm trong thời kỳ Nara (710-794) và đầu thời kỳ Heian (794--1185) giống với kiếm thấy trong gò mả. Ngắn và nhẹ hơn, có lẽ dùng để đâm hơn là chém.

✦ Thời kỳ Koto (kiếm xưa)

Trong thời kỳ Muromachi (1333-1568), do mâu thuẫn và chiến tranh giữa các lãnh chúa phong kiến kéo dài, kiếm được làm ra nhiều về số lượng nhưng chất lượng giảm sút. Kiếm phần nào nặng hơn, cong ít hơn, bề bản rộng hơn và ngắn hơn rất nhiều, để có thể đâm thủng áo giáp dày hơn đang sử dụng thời bấy giờ. Lưỡi kiếm mới này gọi là *katana* và dài hướng về phía trên 60 cm (2

ít). Ít lâu sau kiếm này sử dụng kèm với lưỡi kiếm khác có phần nào ngắn hơn, *wakizashi*. Katana và wakizashi đeo ở thắt lưng, cùng một bên hoặc đeo chéo nhau ở thắt lưng. Những kiếm này được gọi là *daisho*, "kiếm dài và ngắn".

♦ Thời kỳ Thần đạo (kiếm mới)

Trong thời kỳ Azuchi-Momoyama (1568-1600) và Edo (1600-1868) thợ làm kiếm cá nhân thành lập các trường phái mới, quan tâm đến các kỹ năng phần lớn đã bị phai mờ trong thời kỳ Kamakura. Họ cố gắng bắt chước kiểu kiếm trước đây nhưng bị hạn chế do nhu cầu đánh cận chiến xáp lá cà. Nhiều kiếm được tôi sang đặc biệt, một loại thép nện nhiều, tôi tốt và có hình chạm khắc đẹp *(horimono)* và có rãnh. Kiếm tự vệ *(tsuba)* và các trang trí khác *(koshirae)* dùng làm kiếm dài và ngắn cho *samurai* và dùng làm dao găm được trang trí rất hoa mỹ.

♦ Thời kỳ hiện đại

Năm 1868 Nhật hoàng Minh Trị ban hành quy định cấm chế tác hoặc mang kiếm nhưng cho phép một số lượng nhỏ thợ rèn tiếp tục công việc của mình để bảo tồn nghệ thuật. Trong chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905, trước và trong Thế chiến II, người ta ngày càng quan tâm hơn. Nói chung, những loại kiếm quân phiệt sau này không phải là kiếm nghệ thuật thật sự (nihonto) mà được làm từ thép làm bằng máy.

Sau Thế chiến II, lực lượng quân đồng minh chiếm đóng ra lệnh phải hủy hết kiếm, nhưng lệnh được sửa đổi, giữ lại kiếm mang ý nghĩa nghệ thuật, tôn giáo hoặc tinh thần thuộc về các viện bảo tàng, đền chùa hoặc trong bộ sưu tập tư nhân.

ĐỒ THỦ CÔNG DÂN GIAN

(mingei). Từ mingei ám chỉ đồ vật thủ công sử dụng hàng ngày, cũng như phong trào do Yanagi Muneyoshi (1889-1961) khởi xướng, ông đưa ra từ này vào năm 1926. Bản thân Yanagi thích dịch từ mingei thành "đồ thủ công dân gian" hơn, vì nhấn mạnh đến khía cạnh thực dụng, hơn là

"nghệ thuật dân gian", mặc dù người ta sử dụng cả hai từ.

✦ Phong trào thủ công dân gian

Sưu tầm đồ thủ công dân gian từ nhà Yi (1392-1910) Triều Tiên giúp cho Yanagi hiểu rằng hầu hết các đồ vật đẹp nhất đều là sản phẩm không phải của cá nhân nghệ sĩ mà là sản phẩm chung của cả dân tộc Triều Tiên. Ông kết luận rằng sự tiếp cận lịch sử nghệ thuật châu Âu hiện đại, chú trọng khả năng sáng tạo của cá nhân nghệ sĩ, vẫn chưa đủ trong việc tìm hiểu mingei.

Thay vào đó, Yanagi hướng chú ý của mình sang tác phẩm của một nhà sư Nhật Bản, Mokujiki Gogyo (1718-1810), ông đã khắc hàng ngàn tượng Phật ở dạng thô trong khi chu du khắp Nhật Bản. Đối với Yanagi, những hình này, được tạo ra đáp ứng nguyện vọng và hy vọng của quần chúng, còn đẹp hơn cả số tượng Phật do các điêu khắc gia thể hiện trong các ngôi chùa đồ sộ. Khoảng thời gian này, Yanagi cũng phát hiện đồ gốm Tamba, với các mẫu men phong phú tạo ra từ việc đốt củi, tro ngẫu nhiên rơi xuống và trộn chung với bề mặt men. Nhớ lại quá trình này, ông kết luận vẻ đẹp không phải là kết quả của một dự định có ý thức mà được tạo thành ngẫu nhiên và kỹ năng tích tụ của nhiều thế hệ nghệ sĩ vô danh. Yanagi cho rằng quá trình này giống với quan niệm *tariki* trong Phật giáo, đạt đến sự cứu rỗi không phải do công trạng của cá nhân mà phải hoàn toàn lệ thuộc vào lòng từ bi của Phật.

Căn cứ vào những lý thuyết này, Yanagi đưa ra từ mingei để phân biệt giữa *bijutsu*, hoặc mỹ thuật, theo ông được hình thành để thưởng thức mỹ học và *kogei*, hoặc nghề thủ công thực dụng sử dụng trong thực tế. Yanagi hiểu kogei theo nghĩa rộng hơn mingei: kogei bao gồm đồ vật làm bằng máy và bằng cá nhân nghệ sĩ, cũng như các tác phẩm dành cho "giới quý tộc". Nhưng ông cũng khẳng định rằng đồ vật kogei đẹp nhất thuộc về nhóm mingei. Theo Yanagi, đặc điểm kogei được xác định, thứ nhất, bằng yo (sử dụng hoặc chức năng): đồ vật kogei phải đơn giản và có chức năng hiệu quả.

Thứ hai, đồ vật kogei phải được sản xuất trên qui mô lớn với giá rẻ. Thứ ba, vẻ đẹp thật sự trong kogei do những người lao động nặc danh tạo ra, họ đã trui rèn kỹ năng của mình qua việc sản xuất rất nhiều hàng hóa không hề có suy nghĩ thể hiện cái tôi. Thứ tư, đồ vật kogei thủ công vượt trội hơn đồ vật kogei làm bằng máy.

+ Lịch sử đồ thủ công dân gian Nhật Bản

Lần theo lịch sử nghề thủ công dân gian theo nguyên tắc do Yanagi đưa ra là rất khó vì hiện còn rất ít tư liệu. Một số học giả cho rằng đồ đất nung trong các thời kỳ Jomon (khoảng 10.000 trước CN-khoảng 300 trước CN) và Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN) là nghệ thuật dân gian đầu tiên ở Nhật Bản. "Sáu lò nung cổ" *(roku kayo)* được xây dựng ở Echizen, Shigaraki, Seto, Tokoname, Tamba, và Bizen trong thời kỳ Heian (794-1185), mỗi lò sản xuất đồ gốm mang đặc trưng riêng của địa phương. Tuy nhiên, lúc đó đồ gốm được xem là đồ quý hiếm. Hầu hết những gì ngày nay được xem là mingei có từ thời kỳ Muromachi (1333-1568). Một phần là do cách sống theo truyền thống Nhật Bản, như cách hiểu hiện nay, đã được thiết lập từ lúc ấy: loại kiến trúc *shoin-zukuri* được hoàn thiện, và kỹ thuật làm sơn mài *(negoro-nuri; kamakura-bori)* và đồ gốm phát triển rất cao. Cùng với sản lượng gia tăng, dẫn đến sự phân phối hàng hóa rộng hơn. Sự thịnh hành trà đạo từ thời kỳ Muromachi đến thời kỳ Azuchi-Momoyama (1568 - 1600) là một yếu tố quan trọng khác. Các nhà sản xuất gốm và hàng dệt ở địa phương phát triển mạnh và nửa cuối thời kỳ Edo (1600-1868). Có thể tìm thấy nhiều mẫu vật từ thời kỳ này, và chúng ấn định tiêu chuẩn cái đẹp trong đồ thủ công dân gian Nhật Bản. Tuy nhiên, đầu thế kỷ 20, với sự du nhập chất tổng hợp và ngày càng dựa vào máy móc, đồ thủ công dân gian bắt đầu giảm sút. Đồ thủ công dân gian theo định nghĩa của Yanagi gần như biến mất ở Nhật Bản.

Tuy nhiên, truyền thống dân gian theo nghĩa rộng hơn

phát triển mạnh. Theo luật tài sản văn hóa 1950, khái niệm tài sản văn hóa *(bunkazai)* được sửa đổi và mở rộng, khuyến khích sự tham gia của chính phủ trong việc bảo tồn kiến thức dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, trò chơi, và công cụ dân gian *(mingu)* được sử dụng để dệt vải, tạo ra lương thực, và làm nơi ở cũng như trong mua bán hoặc sinh hoạt cộng đồng.

• Phân loại đồ thủ công dân gian

Đồ thủ công dân gian được phân loại thành nhiều nhóm đồ gốm, đồ gỗ và tre, đồ kim loại và da, nhuộm và dệt, giấy, hội họa, điêu khắc và nghệ thuật viết chữ đẹp.

Ở loại thứ nhất, các lò nung Okinawa sản xuất nhiều loại đồ gốm khác nhau gọi là đồ gốm Tsuboya. Ở Kyushu, những loại đồ gốm như đồ gốm Karatsu, đồ gốm Agano và đồ gốm Takatori được sản xuất bằng kỹ thuật học hỏi từ ở gốm Triều Tiên. Đồ gốm Imari cũng nổi tiếng với chất lượng tuyệt hảo. Các đồ gốm vượt trội khác là đồ gốm Koishiwara và đồ gốm Onta. Trong khu vực Shikoku, đồ gốm nổi tiếng duy nhất là đồ gốm Tobe. Trong khu vực Chugoku, một số lò nung cổ nhất Nhật Bản được tìm thấy ở Fushina, Ushinoto, và Bizen. Khu vực Kinki nổi tiếng với đồ Tamba, đồ gốm Kyoto, đánh giá Shigaraki và đồ gốm Iga. Khu vực Chubu, trung tâm đồ gốm lớn nhất Nhật Bản, nổi tiếng với đồ gốm Seto và đồ gốm Mino. Khu vực Kanto sản xuất đồ gốm không tráng men chẳng hạn như *imado-yaki*. Trung tâm phong trào đồ thủ công dân gian là Mashiko. Phần lớn đồ gốm được sản xuất ở vùng Tohoku.

Đồ thủ công bằng gỗ và tre bao gồm đồ sơn mài thếp vàng ở Okinawa, búp bê ở Hakata (quận Fukuoka), đồ sơn mài và *ikkambari uchiwa* (quạt làm bằng sơn mài vẽ trên khung giấy) ở Shikoku, *yanagi-gori* (thân liễu gai làm từ nhánh liễu) ở vùng San'in, *funadansu* (vỏ tàu) ở quận Niigata sử dụng làm tàu *(kaisen)* đi lại giữa Osaka và bắc Nhật Bản trong thời kỳ Edo, đồ sơn mài Wakasa và Wajima ở quận Fukui và Ishikawa, lâm sản ở

Hida (quận Gifu) và Matsumoto (quận Nagano), gỗ bulô, tre và các làm sản khác bao gồm *kago* (rổ đan), *magemono* (vật chứa hình tròn), và *kabuzaiku* (đồ làm từ gỗ bulô), ở vùng Hokuriku, đồ sơn mài như *aizu-nuri* (quận Fukushima), *shunkei-nuri* (quận Akita), và *tsugaru-nuri* (quận Aomori), và đồ gỗ Ainu ở Hokkaido.

Đồ kim loại gồm *kiseru* (ống điếu), do thợ thủ công thành thị trong nhiều vung khác nhau ở Nhật Bản chế tác, đồ để bàn ở Tsubame (quận Niigata), đồ ngũ kim và công cụ nghề mộc ở Miki (quận Hyogo), dao cạo và các loại dụng cụ cắt gọt khác ở Seki (quận Gifu), đồ gá lắp kim loại ở Sendai (quận Miyagi), và các nồi sắt được sản xuất ở khắp Nhật Bản.

Đồ dệt bao gồm *bingata* (hàng dệt nhuộm bề mặt) và *basho* (vải dệt bằng tơ chuối abaca) ở Okinawa, Satsuma *jofu* (vải lanh) ở quận Kagoshima, *kurume-gasuri* (vải ikat Kurume) ở quận Fukuoka và *iyo-gasuri* (vải ikat Iyo) ở quận Ehime, bột chàm *(ai)* ở quận Tokushima, có thời được đánh giá cao trên cả nước như *awa-ai*, thuốc nhuộm tự nhiên, vải bông ở Tamba (các quận Hyogo và Kyoto), *saki-ori* (dệt từ mảnh vải cũ) ở vùng Hokuriku và Tohoku, lụa *habutae* ở quận Fukui và *chijimi* (nhiễu) ở quận Niigata, *mikawa momen* (bông Mikawa) ở quận Aichi và *kaiki* (lụa Kai) ở quận Yamanashi, lụa dệt ở vùng Kanto ở Kiryu (quận Gumma), Ashikaga (quận Tochigi), và Hachioji (quận Tokyo), *kogin* ở vùng Tsugaru, *hishizashi*, phân biệt bằng các mẫu thêu bằng sợi bông trắng ở các quận Aomori và Iwate và *sashiko* (mền đáp) làm bằng Ainu ở Hokkaido.

Washi (giấy Nhật Bản), có dạo được sản xuất khắp nơi ở Nhật Bản, nhưng ngày nay hiếm khi sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Nhưng ngay nay vẫn còn sản xuất loại giấy *tosa-gami* ở quận Kochi và Sekishu, giấy *hanshi* và *izumo-gami* ở quận Shimane Washi làm ở Kyoto và Nara nổi tiếng trong nhiều thế kỷ. Giấy mẫu nhuộm vẫn được sản xuất ở quận Mie. Echizen *hosho* và *torinoko-gami* ở quận

Fukui cũng nổi tiếng, cũng như giấy Yao được sản xuất ở quận Toyama. Sản phẩm làm từ giấy washi hiện vẫn còn tồn tại là diều ở quận Nagasaki và *shibuuchiwa* (quạt) ở Kutami, thuộc quận Kumamoto.

Nhiều loại tranh vẽ và tượng tôn giáo được xem là đại diện cho đồ thủ công dân gian Nhật Bản, mặc dù trong những nhóm này có nhiều ý kiến khác nhau về loại nào thuộc và không thuộc về đồ thủ công dân gian. (Theo các tiêu chuẩn có phần nào chủ quan và mang tính cá nhân của Yanagi, *otsu-e* được kể trong nghệ thuật dân gian trong khi *ukiyo-e* thì không). Tên gọi hiện nay đối với những gì có thể được xem là mingei không nên xem là kết luận cuối cùng, vì giới học giả đang phát triển một phương pháp phân loại toàn diện hơn trong tương lai.

Kiến trúc

KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI

(kingendai no kenchiku). Khi Nhật Bản phát động xu hướng hiện đại hóa tiếp theo sau thời kỳ Minh Trị 1868 và bắt đầu du nhập khoa học và công nghệ phương Tây một một bộ phận trong chính sách quốc gia, thì chính phủ mời nhiều chuyên gia và kỹ sư nước ngoài sang đào tạo và giám sát các dự án xây dựng ban đầu ở Nhật Bản.

Lúc đầu, phương pháp và thiết kế phương Tây được kết hợp vào trong phương pháp xây dựng bằng gỗ theo truyền thống Nhật Bản.

Năm 1877 Josiah Conder từ Anh sang Nhật dạy ở Cao đẳng công nghiệp (tiền thân của khoa Kỹ thuật đại học Tokyo), ông đào tạo nhiều kiến trúc sư, trong đó có Tatsuno Kingo và Katayama Tokuma. Biệt cung Akasaka (1909) của Katayama và văn phòng chính của Ngân hàng Nhật Bản (1896) và Nhà ga Tokyo (1914) của Tatsuno là loại cao ốc phương Tây điển hình do người Nhật thiết kế trong thời điểm này.

Trong thập niên 1880, dân chúng phản ứng việc Tây hóa quá mức trong nhiều lĩnh vực kể cả kiến trúc. Kiến trúc sư kiêm sử gia nghệ thuật Ito

Chuta là người đầu tiên ủng hộ mô hình châu Á trong kiến trúc Nhật Bản, sau này ông đảm trách thiết kế đền Minh Trị (1920). Sau Thế chiến I các kiến trúc sư như Frank Lloyd Wright và Antonin Raymondh của Mỹ và Bruno Taut của Đức đến Nhật Bản, góp phần tái thẩm định kiến trúc Nhật Bản truyền thống. Thông qua việc làm của họ, kiến trúc Nhật Bản ảnh hưởng đến kiến trúc phương Tây, theo cách giống hệt như *ukiyo-e* đã ảnh hưởng đến hội họa phương Tây. Sự quan tâm đến truyền thống thêm lần nữa cũng dẫn đến sự phát triển một phong cách mới trong kiến trúc khu dân cư của Yoshida Isoya phỏng theo kỹ thuật *sukiya-zukuri* truyền thống.

Sau Thế chiến II, hoạt động của các kiến trúc sư Nhật Bản ngày càng thu hút sự chú ý của nước ngoài. Sự kết hợp hài hòa giữa các hình thức kiến trúc hiện đại và truyền thống là một trong những vấn đề quan trọng trong những năm sau chiến tranh.

Một trong những kiến trúc sư hiện đại nổi tiếng nhất và có nhiều ảnh hưởng nhất là Tange Kenzo (1913-). Ông phát triển phương pháp luận liên kết các yếu tố truyền thống Nhật Bản với thành tựu khoa học và công nghệ trong hình thức kiến trúc và tạo dựng tên tuổi bằng nhiều tòa cao ốc ấn tượng trong thập niên 1950 và 1960, Sân vận động quốc gia Yoyogi (1963), xây dựng trong dịp tổ chức Thế vận hội Tokyo 1964, và cao ốc văn phòng chính Dentsu (1967). Những cao ốc này được xây dựng trong thời điểm rộ lên phong trào, do làn sóng cải tiến công nghệ và tính năng động của sự tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, xây dựng các tòa cao ốc thật đồ sộ. Thập niên 1960 là thời kỳ gồm cả công trình tiên phong của các kiến trúc sư độc lập lẫn quá trình công nghiệp hóa và làm mất cá tính kiến trúc, khi các công ty xây dựng và thiết kế làm việc nhanh chuyên xây dựng các nhóm cao ốc tiêu chuẩn hóa, không cá tính, thịnh hành trong lĩnh vực này. Các thành phố Nhật Bản cũng như ở nhiều nước khác nhanh chóng bị lấp đầy bằng các cao ốc như hình hộp.

Sự tái thẩm định thứ tự ưu tiên trong kiến trúc do Isozaki Arata (1931-) khởi xướng, ông làm việc cho Tange lúc mới vào nghề. Phủ nhận xu hướng thương mại hóa kiến trúc và xây dựng, Isozaki lập luận rằng kiến trúc phải độc lập với các nhu cầu thương mại và công nghệ. Công trình của ông bao gồm Viện nghệ thuật hiện đại ở quận Gumma (1975) và phần lớn bài viết phê bình của ông có tác động sâu sắc đối với thế hệ kiến trúc sư trẻ tuổi trong thập niên 1970. Chính vào thời điểm này kiến trúc sư tự xem mình là nghệ sĩ (trái với kỹ thuật viên hoặc người xây dựng) bắt đầu thấy rõ, với các kiến trúc sư nổi tiếng nhất như Ando Tadao (1941-), Shinohara Kazuo (1925-), và Kurokawa Kisho (1934-). Trong thời kỳ này, kiến trúc sư Nhật Bản luôn nghĩ đến việc đánh giá lại các khía cạnh mang tính chức năng và thực dụng trong kiến trúc Nhật Bản thời hậu chiến và mối quan hệ của kiến trúc với truyền thống Nhật Bản. Những quan tâm mang tính nội quan hơn diễn ra cùng lúc với sự giảm sút tương đối trong phát triển và tính năng động của nền kinh tế Nhật Bản nói chung sau khi phát triển trong thập niên 1960.

Tuy nhiên, trong thập niên 1980, nền kinh tế thêm lần nữa bắt đầu khởi sắc, phản ánh qua các câu lạc bộ kiến trúc sư kết hợp với các nhu cầu thương mại mới, cùng với việc chính phủ bãi bỏ quy định trong ngành công nghiệp xây dựng, và sự chú trọng kinh tế thuần túy do phong trào nội quan trong thập niên 1970. Nhu cầu kinh doanh đối với các cao ốc bề thế có khả năng gây ấn tượng đối với khách hàng – dẫn đến việc xây dựng tòa nhà chọc trời đầu tiên trong vùng Shinjuku, trung tâm Tokyo vào đầu thập niên 1970 – tự khẳng định trong thập niên 1980, nhưng lúc này kiến trúc sư phản ứng bằng các tòa cao ốc kết hợp nhiều đặc điểm thiết kế mang tính nghệ thuật nhiều hơn. Cao ốc văn phòng chính phủ ở thủ đô Tokyo của Tange Kenzo (1991) là minh họa điển hình cho phong cách kỳ lạ đạt kết quả.

Thập niên 1980 và đầu 1990 cũng chứng kiến sự gia

tăng nhanh chóng số lượng công trình của các kiến trúc sư Nhật Bản xây dựng ở nước khác. Các công trình như Viện bảo tàng nghệ thuật đương đại ở Los Angeles (1986) của Isozaki và Trung tâm OUB ở Singapore (1986) của Tange Kenzo đánh dấu sự khởi đầu của một quá trình trao đổi quốc tế hai chiều trong lĩnh vực kiến trúc.

TRUYỀN THỐNG KIẾN TRÚC TRONG NƯỚC

(dentoteki Nihon *kenchiku).* Kiến trúc nơi ở truyền thống Nhật Bản tốt nhất nên hiểu là sự đồng cảm với môi trường tự nhiên. Nhật Bản theo truyền thống là một xã hội chủ yếu sống bằng nông nghiệp, tập trung vào các hoạt động đi kèm với trồng lúa. Tinh thần hợp tác, chứ không phải là mối quan hệ đối kháng, được phát triển giữa người Nhật và môi trường tự nhiên xung quanh. Thay vì phản kháng hoặc bảo vệ, sự thích nghi và hòa hợp trở thành lập trường cơ bản. Kiến trúc Nhật Bản truyền thống với đặc điểm có cùng thái độ như thế đối với môi trường tự nhiên, nhất là để đối phó với các điều kiện khí hậu và địa lý.

Khí hậu Nhật Bản phân biệt rõ bằng mùa hè kéo dài, nóng, ẩm và mùa đông tương đối ngắn, lạnh, khô, nhà ở Nhật Bản phát triển để có thể chịu đựng nổi với cái nóng của mùa hè. Trước đây, cách duy nhất để giảm bớt độ ẩm và cái nóng là để cho không khí mát di chuyển khắp nhà, việc chọn hướng ánh sáng và các cấu trúc thoáng giống như nhà ở Malaysia và các vùng nhiệt đới khác. Nhà Nhật Bản truyền thống nâng nền cao hơn một chút, bên trong thoáng để cho không khí lưu thông không bị cản trở xung quanh và dưới không gian sinh hoạt. Kèm với cái nóng và độ ẩm trong mùa hè là ánh nắng mặt trời và mưa thường xuyên Điều này cần phải có cấu trúc mái dài, độ nhô ra thấp để bảo vệ bên trong.

Với cấu trúc thoáng, nhà Nhật Bản truyền thống dễ bị xâm nhập thuộc đủ các loại,

từ bụi bặm cho đến côn trùng. Tiếng ồn và không có sự riêng tư cũng là vấn đề, mặc dù bình phong và *shoji* (panel trượt phủ giấy mờ) để tạo ra sự riêng tư cho cư dân.

✦ Vật liệu và xây dựng

Việc chọn vật liệu xây dựng do khí hậu quyết định, gỗ được chuộng hơn đá. Đá rất bất tiện và không có lợi cho sức khỏe trong thời tiết nóng, ẩm, cản trở không khí lưu thông và khóa kín cấu trúc, phải mất nhiều thời gian hơn trong việc chuẩn bị vật liệu và xây dựng. Trái lại, gỗ nhạy cảm với khí hậu hơn, mát hơn, dễ bị ẩm trong mùa hè và khi sờ vào không lạnh lắm trong mùa đông. Gỗ cũng thích hợp trong việc chịu đựng động đất nhiều hơn, điều hầu như ngày nào cũng có ở Nhật Bản.

Việc chọn gỗ và cấu trúc thoáng tạo ra khả năng linh động trong việc sắp xếp chỗ ở theo sự thay đổi mùa và nhu cầu của gia đình. Các vách ngăn bên trong như shoji và *fusuma* (panel trượt phủ giấy mờ) có thể tháo ra để làm nội thất rộng thêm, ngoại trừ các cột đỡ mái, có thể phơi bày một không gian trống trải.

Ngoài việc sử dụng gỗ ra, người ta cũng cân nhắc đến tính bảo vệ của chính cấu trúc trong trường hợp động đất. Chẳng hạn, thanh giằng không thấy trong vách tường hoặc cấu trúc mái. Tuy nhiên, sự cứng nhắc không phải là cách duy nhất để bảo vệ một cấu trúc chống lại động đất. Gỗ rất linh động, có thể vì trọng lượng của chính mình xoắn vặn nhiều hơn hầu hết các loại vật liệu khác. Mối nối làm tăng sức chịu đựng của gỗ. Vách tường, chủ yếu làm từ phên tre, bên ngoài đắp đất sét dày, theo tiêu chuẩn phương Tây không phải là vật liệu quan trọng nhưng có khả năng chịu được động đất đáng kể. Một căn phòng trong nhà truyền thống thường được đắp đất sét dày ở bốn vách theo cách này, chỉ chừa lối ra vào thật nhỏ. Phòng này trực tiếp liên kết với một số cột đỡ chính, làm cho căn nhà thêm vững chắc. Xà chéo ngang không phải là không biết đến, vì các thanh giằng ép chéo góc bằng gỗ được chèn phía dưới

vách đắp đất sét trong một it cấu trúc rất lâu đời, vì một số lý do không được sử dụng phổ biến. Trong các cấu trúc lâu đời hơn, khớp nối giữa đá làm nền và các cột nhà không cố định, để cho lúc mặt đất di chuyển, thỉnh thoảng côt nha trượt khỏi đá làm nền. Sau trận động đất, người ta dỡ nha, cột đặt lên tảng đá khác không làm cấu trúc hư hỏng.

✦ Khái niệm không gian trong kiến trúc

Một khái niệm không gian cơ bản ở Nhật Bản là *ma* (viết bằng Hán tự phát âm thành *ken* hoặc *aida*). Không có từ tiếng Anh có nghĩa tương đương, mang nhiều nghĩa khác nhau: không gian, mối quan hệ, khoảng cách, giai đoạn, may mắn, hoặc tạm dừng, tùy theo bối cảnh. Trong kiến trúc, từ này để chỉ khoảng cách giữa hai cột hoặc không gian giữa hai tường trở lên, đá trong vườn, tòa nhà, con người và các đồ vật khác co mối quan hệ có thể.

Khi xây dựng một ngôi nhà, bước đầu tiên là phải dựng cột và xà nhà cho đến khi có được cấu trúc sườn đủ chắc đỡ mái nhà. Không gian được mái nhà sắp xếp và cách đặt cột nhà theo kiểu module. Sau đó, mơi thiết kế bằng cách lấp đầy không gian hoặc khoảng cách giữa các cột. Có 2 vấn đề cần lưu y trong qua trình lấp đầy nay. Thứ nhất, mối quan hệ được phát triển giữa các mặt bằng vach được lấp đầy và tạo ra các phân chia phụ, phòng ốc. Thứ hai, chính vách tường làm thay đổi mối quan hệ giữa các cột bởi loại vật liệu sử dụng trong xây dựng và giá trị của vật liệu như một rào chắn. Trong cả hai trường hợp, một là điều chỉnh ma, hoặc mối quan hệ hiện có – một quá trình trọng tâm trong thiết kế Nhật Bản truyền thống. Một khi đã xong phần cấu trúc, mới quan tâm đến thiết kế, đặt cho thẳng hàng và thay đổi các mối quan hệ hiện có. Do đó, trong thiết kế Nhật Bản, vách là cơ sở khai niệm khác với cơ sở khái niệm trong thiết kế phương Tây. Vach không mang tính bảo vệ. Ở phương Táy, trái lại, vách nhà được xem là để bao vệ, giống như rào chắn giữa hai môi trường trái ngược,

chẳng hạn như cái nóng mùa hè và cái lạnh mùa đông.

Một khía cạnh quan trọng trong thiết kế truyền thống là mối quan hệ giữa ngôi nhà với môi trường cụ thể, nhất là vườn, cả hai mang tính liên tục. Người Nhật không xem ngoại thất và nội thất như hai thực thể riêng biệt, Nói cách khác, không có điểm kết thúc ngoại thất và khởi đầu nội thất. Không có hàng rào trong thiết kế Nhật Bản cũng được thảo luận. Hiên nhà *(engawa)* là sự thể hiện cụ thể khái niệm này, dùng làm không gian chuyển tiếp từ bên trong ra bên ngoài. Chức năng của mái hiên được thể hiện rõ hơn qua vật liệu xây dựng. Trong khi sàn nội thất ngôi nhà được phủ chiếu *tatami* và bên ngoài sang bằng đất, đá, engawa được làm bằng gỗ is chưa thành phẩm, nội thất không được mềm, xốp, và vật liệu ngoại thất không được cứng, thô.

Sự phát triển không gian riêng trong nhà là một quá trình phân nhỏ dần dần khoảng không gian rộng thoáng thành các không gian nhỏ hơn, vừa với con người hơn. Phòng riêng sau này được phân định bằng shoji và fusuma, "cửa trượt" có thể tháo ra để hình thành một không gian rộng hơn.

VƯỜN

(teien). Vườn Nhật Bản có một vẻ đẹp độc đáo do sự kết hợp và tổng hợp nhiều thành phần khác nhau. Có một vẻ đẹp bố cục do phối hợp cây trồng tự nhiên, cát, nước, và đá, tạo ra vẻ độc đáo do vẻ đẹp tự nhiên từ phong cảnh, thay đổi theo mùa, và vẻ đẹp mang tính biểu tượng từ sự thể hiện đức tin Thần đạo và qui ước tri thức Phật giáo.

✱ Lịch sử

Người ta cho rằng việc sử dụng các nhóm đá là một đặc điểm đặc biệt trong vườn Nhật Bản và tạo ra khuôn khổ cơ bản trong vườn. Tổ tiên của người Nhật hiện đại thường gọi những nơi xung quanh có đá tự nhiên bao bọc là *amatsu iwasaka* ("hàng rào của trời") hoặc *amatsu iwakura* ("chỗ

ngoi của trời"), nghĩ rằng trời Phật sống ở đó. Các bụi cây rậm được xem là nơi ở của thánh thần, gọi là *himorogi* ("hàng rào thiêng"). Hào hoặc suối bao quanh vùng đất thiêng gọi là *mizugaki* ("hàng rào nước")

Vườn đầu tiên nằm trong vùng núi Yamato (nay là quận Nara), nơi nhà nước Nhật Bản được thành lập trong các thế kỷ 6 và 7, mô phỏng theo cảnh quang biển, với hồ to, bố trí đảo rải rác, "ven bờ biển" trồng rừng. Trong giai đoạn này, Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản, và di dân từ Paekche trên bán đảo Triều Tiên mang nhiều ảnh hưởng từ lục địa sang tác động đến vườn Nhật Bản.

Năm 794 kinh đô dời từ Nara đến Kyoto. Ở đây có một số sông hội tụ, người ta đào kênh dẫn nước qua thành phố. Để giảm bớt cái nóng trong mùa hè, người ta đào ao, làm thác, các dòng suối hẹp *(yarimizu)* đào qua giữa các tòa nhà, chảy qua vườn trong các dinh thự *shinden-zukuri*. Ao có hình dạng đơn giản, nhưng đủ lớn để bơi thuyền, và ở mép ao, nơi nước chảy vào, dựng lên nhà thủy tạ câu cá *(tsuridono)* nối liền bằng một hành lang có mái che với các cấu trúc khác trong dinh thự. Vùng đất rộng giữa tòa nhà chính và ao được trải một lớp cát trắng, sử dụng trong các nghi lễ quan trọng.

Với sự phát triển tín ngưỡng Phật A-di-đà trong thế kỷ 10, kiểu vườn shinden, theo mô hình Đất lành (Jodo) được mô tả trong kinh sách và tài liệu tôn giáo, được phát triển. Minh họa cho loại vườn này là vườn Byodoin, một ngôi chùa ở Uji gần Kyoto ban đầu là tư dinh của Fujiwara no Michinaga.

Thời kỳ Muromachi (1333-1568) được gọi là thời hoàng kim của vườn Nhật Bản. Các nhóm thợ thủ công có tay nghề gọi là *senzui kawaramono* ("người làm núi, suối và đáy sông") hoạt động tích cực, và loại vườn mới *karesansui* ("dòng suối khô trên núi") ra đời. Vườn đá, cát không nước (karesansui) xuất hiện chịu ảnh hưởng của phái Thiền Phật giáo, kiến trúc kiểu *shoin*

(*shoin-zukuri*) và tranh vẽ mực tàu, cùng với cây kiểng (*bonsai*), và hòn non bộ, là sự thể hiện lý tưởng, tượng trưng cho vũ trụ trong một không gian giới hạn.

Trà đạo (*sado*) theo hướng dẫn của Sen no Rikyu chú trọng tính chất tinh thần thụ động. Muốn đến trà thất là phải đi qua vườn trà (*roji* hoặc *chaniwa*), lý tưởng nhất là khi Rikyu tìm thấy sự tĩnh mịch hoang vắng ở một con đường mòn trên núi. Trong số những đóng góp của vườn trà cho vườn Nhật Bản đương đại là đá dựng đứng, lồng đèn đá, lùm cây, cũng như chậu rửa tay bằng đá và các ban công được xây dựng đơn giản phục vụ khách uống trà.

Trong thời kỳ Edo (1600-1868) sự tổng hợp các hình thức trước đây đã diễn ra. Vườn trong Biệt cung Katsura, được mọi người biết đến qua các tác phẩm của kiến trúc sư người Đức Bruno Taut viết trọng khi ở vườn trà. Đây là minh họa của phong cách *kaiyu* hoặc "nhiều thú vui", trở thành chuẩn mực trong giữa thời kỳ Edo. Nhà thiết kế vườn tiêu biểu trong thời kỳ này là Kobori Enshu, với công trình bao gồm các khu vườn trong cung điện Sento ở Kyoto

Nghệ thuật biểu diễn

SÂN KHẤU TRUYỀN THỐNG

(*koten geino*). Năm thể loại sân khấu truyền thống quan trọng của Nhật Bản, tất cả vẫn đang được biểu diễn, là *bugaku*, No, *kyogen*, *bunraku*, và *kabuki*. Mặc dù khác nhau về nội dung và phong cách, chúng liên kết với nhau bằng mối quan hệ mỹ học gắn bó, xuất phát từ sự hội tụ các nguồn cả trong lẫn ngoài Nhật Bản. Giả định về mối quan hệ không thể tách rời giữa múa, nhạc và tường thuật trữ tình chi phối sự phát triển nghệ thuật biểu diễn khắp châu Á. Ba thành phần này tập hợp lại trở thành sự mở rộng nghệ thuật thi ca trong các chuyên luận kinh điển về múa và kịch bằng tiếng Sanskrit, có nhiều ảnh hưởng đối với thông lệ sân khấu truyền thống khắp châu Á. Tổng hợp các thành phần

riêng biệt trong ngôn từ, âm nhạc và vũ điệu dẫn đến phong cách phát triển mạnh, trong đó năm thể loại Nhật Bản là những minh họa điển hình.

Trong năm thể loại Nhật Bản, bugaku tượng trưng cho điệu vũ nghi thức đi kèm với nghi lễ cung đình, trong đó yếu tố sân khấu ở mức tối thiểu và âm nhạc giữa vai tro chi phối. Điệu vũ nghi thức phổ biến trong các nghi thức Trung Hoa cổ đại, điệu vũ từ thời nhà Chu (1027 trước CN-256 trước CN) ở Trung Hoa được chia thanh loại dân sự và quân sự trình diễn để làm thần thánh nguôi giận. Bugaku kết hợp các nguyên tắc mỹ học và cấu trúc hiện hành trong thế kỷ 8 – pha trộn các thành phần ở Trung Á, Ấn Độ và Triều Tiên được Trung Hoa đồng hóa và được Nhật Bản thích nghi trong thời kỳ vay mượn văn hóa.

Trái lại, No, kyogen, bunraku, va kabuki, là những hình thức bản xứ tượng trưng cho các thời kỳ thay đổi chính trị và xã hội liên tục ở Nhật Bản. No, kyogen thuộc về thời kỳ ảnh hưởng của Trung Hoa vẫn còn mạnh, bunraku, và kabuki thuộc vào thời kỳ Nhật Bản biệt lập về mặt chính trị. Nhưng tất cả trung thành với nguyên tắc kịch của châu Á, chú trọng chủ nghĩa tượng trưng và khả năng tưởng tượng hàm ý, trái với khái niệm *mimesis* của Aristote, mô phỏng thực tại, chi phối lý thuyết kịch phương Tây. Sân khấu Nhật Bản, thuộc thể loại nào đi nữa đều có đưa ra một tâm trạng, hình thành một cảm giác mỹ học trực tiếp thu hút phản ứng tức thời của khan giả.

Chẳng hạn, kịch No, tìm cách tiết lộ tính chất thực tại phù du bằng các kỹ thuật sân khấu nhấn mạnh khả năng tưởng tượng, phép ẩn dụ va chủ nghĩa tượng trưng. Tư tưởng Phật giáo trung đại, ảnh hưởng sâu sắc đến No, phủ nhận thực tại là viễn vông: trong thuyết nhà Phật, chỉ vào lúc nhận thức thì vạn vật mới hiện hữu, vì thế, tất cả sự hiện hữu chỉ mang tính phù du.

Kyogen, tiết mục hài xen giữa là một bộ phận không thể tách rời trong trình diễn No, chọc cười đối với tính dễ bị cám dỗ của con người như những

người kể chuyện theo truyền thống châu Á, pha trò trong các chủ đề tính tự phụ trong xã hội, hôn nhân bất hòa, thủ đoạn lang bám, v.v . Bằng hình thức phát âm cách điệu, kịch câm, kiểm soát không gian, kyogen bảo tồn một số tính tao nhã hình thức của No. Trong các kỹ thuật phát âm và khôi hài không mang tính nghệ thuật của No, có nhiều yếu tố gợi nhớ thuật làm hề trên sân khấu Trung Hoa truyền thống, vì diễn viên hài Trung Hoa cũng xuất thân từ một truyền thống kể chuyện lâu đời. Trong cả kyogen lẫn biểu diễn Trung Hoa, hành động hài mang tính tình huống và cụ thể, nhắm vào sự mâu thuẫn giữa những gì con người muốn và những gì họ đang có thật sự. Trong cả hai, diễn viên hài trở thành chất xúc tác, giải tỏa căng thẳng khi mình xuất hiện giữa (hoặc trong trường hợp hài kịch Trung Hoa) các hồi kịch.

Bunraku, hoặc sân khấu rối, độc đáo được chấp nhận ở Nhật Bản giống như kịch chính thống. Quả thật, không thể nói về bunraku nếu không đề cập kabuki, vì một phần đáng kể trong vốn tiết mục kabuki bao gồm các vở kịch ban đầu được viết cho kịch rối, gây nhiều ảnh hưởng đối với phong cách diễn xuất kabuki. Đến lượt mình, bunraku tiếp thu phần lớn kỹ thuật trình diễn công phu của kabuki và kết hợp một số kịch múa phổ biến của kabuki vào trong vốn tiết mục của chính mình. Rối bunraku giống với rối có thời thịnh hành ở Hoa Nam, Trung Hoa, mặc dù phức tạp về mặt kỹ thuật hơn, và có tính hiện thực không hề có ở nơi khác thuộc châu Á. Nghệ thuật trong trình diễn bunraku độc đáo, sử dụng ba người điều khiển rối để khai thác một nhân vật duy nhất kết hợp với hát lời thoại kể chuyện và nhạc *shamisen* tạo ra một cảm giác sân khấu với cường độ cảm xúc đáng kể.

Thậm chí Kabuki còn triển khai ngôn từ, âm thanh, động tác và không gian như các tác động góp phần quan trọng. Sự tổng hợp sân khấu đạt đến mức giao tiếp tức khắc bằng cách sử dụng kỹ thuật thị giác và thính giác tích lũy để tấn công vào cảm giác và cảm xúc của khán giả. Cách điệu làm

thay đổi mọi cấp trình diễn. Hình thức âm nhạc kể chuyện được sử dụng liên tục nhằm chuyển tải tâm trạng, chú trọng căng thẳng cảm xúc, và đưa ra lời giải thích.

No

Sân khấu chuyên nghiệp tồn tại lâu đời nhất, một hình thức kịch – múa âm nhạc có từ thế kỷ 14. No bảo tồn tất cả những gì mà sân khấu đương đại quan trọng khác đánh mất: nguồn gốc từ nghi lễ, phản ánh quan điểm hiện hữu trong Phật giáo, trình diễn trông và nghe giống như sự cung kính trịnh trọng hơn là ngoài đời. Diễn viên là thầy tu, đảm nhận vai trò xa xưa của mình là người trung gian giữa thế giới thần thánh và thế giới con người. Đối với sân khấu đơn giản, nhạc công ăn mặc đứng đắn, ban nhạc gồm 6 đến 8 thành viên, sau đó nhân vật phụ *(waki)*, ăn mặc đẹp, thường cũng là thầy tu. Sau cùng, từ trong bóng tối ở đầu cuối một lối đi dài dẫn lên sân khấu, đánh trống và thổi sáo, nhân vật chính với đồ trang sức lộng lẫy (thường đeo mặt nạ) *(shite)* hiện ra. Trong một nhịp điệu nghiêm ngặt, từ âm nhạc, giọng nói và động tác chứ không phải là sự giả tạo trên sân khấu, tạo ra và phá hủy thời gian và không gian. Ngôn ngữ phần lớn là thơ. Trang phục phong phú, cồng kềnh, động tác thậm chí trong khi múa đều phải cân nhắc. Shite tìm kiếm sự trung gian bằng waki, sau khi kiếm được, trở về bóng tối, thoát khỏi nghiệp chướng karma.

✦ Xuất xứ

Giữa thế kỷ 14, sân khấu chuyên nghiệp có ở Kyoto và Nara, diễn viên tập hợp thành nhóm dưới sự bảo trợ của đền Thần đạo và chùa Phật. Họ quyên tiền, mộ đạo và thương mại, cùng với số tiền quyên góp No *(kanjin* No), các buổi trình diễn của họ trong các lễ hội tôn giáo nhằm phổ biến giáo điều lẫn giải trí.

Một số đoàn trình diễn *dengaku* No, số khác trình diễn *sarugaku* No. Vào thời điểm này, người ta ít phân biệt giữa hai loại, vì cả hai đều có di sản sân khấu kế thừa chung.

Mặt nạ của họ có từ kịch – múa cổ đại gọi là *gigaku*. Âm nhạc phát xuất từ vũ điệu nghi thức Thần đạo *(kagura)*, nghi thức tế lễ Phật giáo *(shomyo)*, ca khúc phổ biến trong thế kỷ 10 *(imayo)*, và "âm nhạc tiệc tùng" thế kỷ 13 *(enkyoku)*. Vũ điệu chịu ảnh hưởng từ âm nhạc múa thế kỷ 7 *(bugaku)*, chịu ảnh hưởng của *furyu*, điệu múa ấn tượng thế kỷ 11 kèm sáo và trống, và *shirabyoshi*, một loại trình diễn ca múa thế kỷ 12. Tình tiết lấy từ truyền thuyết, lịch sử, văn học và các sự kiện đương đại, có một sự trau chuốt văn học do ảnh hưởng của *ennen* No. Diễn viên phân biệt giữa các vở hài và nghiêm túc, các tiết mục hài, kyogen, được diễn xen kẽ giữa các hồi kịch. Tuy nhiên, mặc du có những điểm tương đồng, sau cùng sarugaku chiếm ưu thế, thay cho dengaku.

Sự biến đổi sarugaku thành No, về cơ bản có hình thức giống như ngày nay, được Kan'ami cùng con trai Zeami hoàn tất, cả hai đều là diễn viên – vũ công kiêm nhà soạn kịch nổi tiếng trong thời kỳ Muromachi (1333-1568).

Năm 1374 Kan'ami và Zeami trình diễn cho tướng quân Ashikaga Yoshimitsu xem, rất thích buổi trình diễn và Zeami, sau khi xem nhận bảo trợ cho đoàn hát. Diễn viên chưa hề được xã hội kính trọng như thế trong thời gian trước. Đoàn hát của Kan'ami, trường phái Kanze tỏ ra vượt trội, ba đoàn hat khác cũng đang tồn tại, trường phái Komparu, trường phái Hosho và trường phái Kongo, đều theo phong cách biểu diễn Kanze, dựa vào nguyên tắc nghệ thuật kiềm chế trong đạo Thiền, tiết kiệm cách thể hiện, và gợi ý hơn là phát biểu mà Zeami đã biểu diễn trong khoảng 40 vở kịch, nghệ thuật trình diễn và tác phẩm của ông. Quan điểm của ông về từng khía cạnh sân khấu được hình thành trong một loạt tiểu luận hiện vẫn còn là nền tảng của No

♦ Phát triển

Nội chiến, chiến tranh Onin, nổ ra năm 1467, diễn ra trong và quanh Kyoto cho đến 1477, lúc này chuyển sang các tỉnh. Cuối thế kỷ, cả nước

rơi vào thời kỳ xung đột gọi là Sengoku, hoặc Chiến tranh giữa các nhà nước, kéo dài cho đến 1568. Chức tướng quân ít có thời gian xem No, nhưng những người khác lại muốn giải trí và có nhu cầu văn hóa. Đến 1500, các buổi biểu diễn nghiệp dư chật kín khán giả. Tìm hiểu âm nhạc và vũ điệu No không chỉ phát triển trong giới quý tộc mà còn phát triển trong giới tu sĩ, binh sĩ và thường dân, họ muốn được hướng dẫn chuyên nghiệp, mà đoàn hát sẵn sàng dành cho họ một cách miễn phí. Các bản sao chép ca khúc và thánh ca (*utaibon*) của các đoàn hát Kanze và Komparu trong năm 1512. Bằng cách trình diễn trong cả nước, nội chiến làm cho No trở thành một bộ phận không thể tách rời văn hóa.

No trở về tâm điểm quyền lực chính trị khi năm 1571 đoàn hát Kanze được triệu tập đến tổng hành dinh quân phiệt của Tokugawa Ieyasu. Nhưng đoàn hát tìm được sự ủng hộ nhiệt tình nhất khi Toyotomi Hideyoshi nắm quyền năm 1582. Hideyoshi động viên tinh thần binh sĩ bằng cách phái 4 đoàn hát đến biểu diễn, và ông đặt viết 10 vở kịch nói về mình, trong đó ông đóng vai lãnh đạo. Khi Tokugawa Ieyasu lên làm tướng quân năm 1603, ông ăn mừng bằng các cuộc trình diễn No, năm 1609, ông tuyển dụng tất cả số diễn viên của Hideyoshi và cho họ ở Edo (nay là Tokyo). Trường phái Kita, lúc này vẫn còn, bổ sung vào 4 nhóm ban đầu vào năm 1618. No trở thành tài sản chính thức và nghệ thuật nghi thức trong dòng họ Tokugawa. Năm 1647 Tokugawa Iemitsu ban hành quy định kiểm soát đoàn, cũng chặt chẽ như pháp luật dành cho quốc gia: phải duy trì truyền thống, lãnh đạo đoàn không được lệch hướng. Hơn 2 thế kỷ, No ngày càng hệ thống hóa hơn, thậm chí vượt qua nghệ thuật nghi thức trau chuốt của Zeami. Các buổi trình diễn chỉ diễn ra 30 phút trong khi các buổi trình diễn của Zeami phải mất 1 tiếng rưỡi trở lên.

Trong thời kỳ Edo (1600-1868) thường dân ủng hộ được mời đến xem trong lâu đài của tướng quân và những dịp lễ

quan trọng. Họ bị cấm học nhạc và vũ điệu No, nhưng họ vẫn học. Khi đời sống kinh tế của giai cấp quân phiệt tồi tệ hơn trong thế kỷ 19, thì đời sống kinh tế của thường dân được cải thiện, họ có đủ tiền để học No. Nhiều người thích xem sân khấu kabuki nổi tiếng.


Sân khấu No

Năm 1867, khi chức tướng quân sụp đổ, trợ cấp của chính phủ dành cho No chấm dứt, nhưng một số quý tộc muốn nuôi dưỡng No. Sự hỗ trợ của họ kết thúc cùng với sự kết thúc thế chiến II, công chúng trở thành người bảo trợ duy nhất của No. Ngày nay, No có số lượng khán giả ủng hộ tuy nhỏ nhưng rất nhiệt tình, phần lớn thành viên đều nằm trong các nhóm nghiên cứu No.

✦ Sân khấu

Tokugawa chính thức hóa No cũng như tiêu chuẩn hóa sân khấu, ngày nay kiến trúc là điều kiện tiên quyết trong việc trình diễn các vở kịch. Mặc dù sân khấu ngày nay thường nằm trong cao ốc bằng bê tông, nhưng vẫn giữ vẻ ban đầu như một cấu trúc bên ngoài. Mái kiến trúc đền Thần đạo phủ vỏ cây bách, chạm khắc công phu kéo dài phía trên sân khấu chính *(butai)*, diện tích 6 x 6 m (19,7 x 19,7 ft), cũng như cánh gà *(wakiza)*, sân khấu hậu *(atoza)*, và cầu nối *(hashigakari)*. Cầu nối nối liền sân khấu chính theo một góc xiên, nối với "phòng gương" *(kagami no ma)*, phòng trang điểm của diễn viên. Nhạc công *(hayashikata)* và diễn viên đi vào và ra bằng cầu nối. Lối ra vào sân khấu duy nhất khác là cửa trượt cao 1 m (39 in) *(kirido)*, bên trái, phía trên sân khấu chính, do những người trợ lý sân khấu *(koken)* và thành viên ban nhạc *(jiutai)* sử dụng.

Phía trước toàn cấu trúc, ở phần ghế khán giả là một dải đất trải sỏi. Phía trước cầu trong khu vực này là 3 cây thông đặt ở khoảng cách đều nhau. Một

cây thông cách đều, phần nền duy nhất, được vẽ trên vách màu đen *(kagamiita)* của sân khấu chính. Toàn bộ cấu trúc được xây dựng từ cây bách Nhật Bản đánh bóng *(hinoki)*.

✦ Diễn viên

Tất cả diễn viên đều là nam, tổ chức của họ đã được hình thành từ thời kỳ Edo. Mỗi trường phái trong số 5 trường phái No, đã được đề cập trước đây, đào tạo shite cho riêng mình, "bạn cùng diễn" *(tsure)*, diễn viên thiếu nhi *(kokata)*, ban nhạc, và trợ lý sân khấu. Waki và "bạn cùng diễn" đều có trường phái riêng biệt của mình, chẳng hạn như Fukuo và Takayasu. Mỗi nhạc cụ – sáo, trống tay nhỏ và lớn, trống to đặt trên sàn, được dạy trong nhiều trường phái khác nhau.

Con diễn viên, được đào tạo theo cách truyền thống khi được 7 tuổi, trình diễn trong vai thiếu nhi. Đào tạo theo cách học vẹt về thanh âm lẫn điệu bộ. Mỗi nhóm động tác, bao gồm cách bước No, gót chân không được nhấc khỏi sàn, gọi là *kata* ("lớp"). Có khoảng 200 kata, mỗi kata có một tên riêng, nhưng thường dùng khoảng 30 kata.

✦ Đạo cụ, mặt nạ và trang phục

Tính biểu cảm của shite và waki được tăng cường bằng các đạo cụ cầm tay, như thư, dù, chuỗi tràng hạt và nhánh tre tượng trưng cho sự xáo trộn, quấy rầy, nhưng hầu hết đều sử dụng quạt xếp *(chukei)*. Khép kín, khép kín một phần, hoặc mở, đạo cụ tượng trưng cho một đồ vật bất kỳ gợi ý qua hình dạng và cách sử dụng – dao găm, lồng đèn, trăng mọc. Trong kata khác, tượng trưng không phải đồ vật mà là hành động – nghe, ngắm trăng, mũ. Thiết kế trừu tượng hoặc bằng hình vẽ trên quạt theo qui ước đi kèm với một loại nhân vật như ma, bà lão, hoặc quỷ. Chỉ có shite và waki mới sử dụng chúng. Các diễn viên khác và ban nhạc cầm quạt *(ogi)* mang huy hiệu của trường phái mình. Ban nhạc đặt quạt, thường xếp quạt lại, dưới sàn phía trước mình, và khi cúi xuống cầm quạt là dấu hiệu bắt đầu hát.

Chỉ có shite và bạn cùng diễn mới mang mặt nạ , chạm

khắc bằng gỗ và sơn, mặc dù trong các vở kịch trong đó các nhân vật họ mô tả đều là người đang sống. Mỗi mặt nạ là một biến thể đối với một loại chung – ông lão mộ đạo, thần thánh, ma qủy, đàn ông, đàn bà – và trong nhiều vở kịch shite nửa chừng thay đổi mặt nạ, mặt nạ thứ hai tiết lộ nhân vật mới là ai. Shite chọn mặt nạ mình ưa thích đối với vai diễn, và sự chọn lựa của shite quyết định, bằng sự kết hợp và tập quán, trang phục.

Phần lớn trang phục *(shozoku)* được sử dụng hiện nay có từ thế kỷ 18 và 19 khi các mẫu, màu sắc và chất liệu dành cho một nhân vật nào đó đã được hệ thống hóa. Trang phục tạo ra hiệu quả thanh lịch sang trọng nhưng cũng là nhân vật to lớn, thô thiển, hình ảnh của shite hiện ra mờ mờ với bóng dáng to lớn. muốn tạo được hiệu quả này ít nhất shite phải mặc năm lớp trang phục, lớp ngoài cùng là lụa damask in hoa to, gấm thêu kim tuyến, hoặc lụa thêu. Không có trang phục nào để lộ trang phục mặc bên trong, bề mặt và kết cấu phải nhiều lớp. Tóc giả, nón và khăn đội đầu cũng làm nổi bật nhân vật.

✚ Vở kịch

Okina, tiết mục lâu đời nhất trong vốn tiết mục, chủ yếu gồm ba điệu vũ tồn tại từ thế kỷ 10 mà những người cầu nguyện bình an, đất đai phì nhiêu (điều cơ bản trong Thần đạo) và trường thọ. Hiếm khi một vở kịch chỉ được thực hiện trong các dịp nghi lễ và đầu tiên luôn xuất hiện trong chương trình. Chương trình biểu diễn thông thường hiện nay bao gồm hai hoặc ba vở kịch No, với các tiết mục hài khoảng 30 phút, kyogen, xen giữa.

Khoảng 240 vở kịch được trình diễn ngày nay, hầu hết có từ thế kỷ 15,được gom vào năm nhóm, tương ứng với năm hồi trong chương trình No



Mặt nạ Han'nya (quỷ cái)

truyền thống gọi là *goban-date* *Shobamme-mono* (vở kịch hồi một) dôi khi được gọi là kịch *wakino-mono* hoặc *kami* (thần). *Nibamme-mono* (vở kịch hồi hai), hoặc *shura-mono*, thường nói về nam hay chiến binh. *Sambamme-mono* (vở kịch hồi ba) cũng được gọi là *katsura-mono* (vở kịch "tóc giả") thường nói về phụ nữ. *Yobamme-mono* (vở kịch hồi bốn) cũng được gọi là *zo-mono* ("No hỗn hợp") hoặc vở kịch "bà điên". Một số vở kịch nay ám chỉ các vở kịch "ngày nay" hoặc "hiện thực". *Gobamme-mono* (vở kịch hồi năm) còn gọi là vở kịch "quỷ" hoặc *kirino-mono* ("No hồi kết").

KABUKI

Một trong ba sân khấu cổ điển quan trọng của Nhật Bản, cùng với No và sân khấu rối *bunraku*. Kabuki bắt đầu từ đầu thế kỷ 17 như một loại trong tiết mục biến thể do các đoàn hát gồm các diễn viên biểu diễn lưu động. Vào thời kỳ Genroku (1688-1704), kabuki có sự phát triển đầu tiên như một sân khấu chuyên nghiệp, và cứ tiếp tục, trong suốt thời kỳ Edo (1600-1868), trở thành hệ thống giải trí sân khấu phổ biến nhất. Kabuki đạt đỉnh cao nghệ thuật cùng với nhiều vở kịch nổi tiếng của Tsuruya Namboku IV (1755-1829) và Kawatake Mokuami (1816-1893). Bằng sự phối hợp tuyệt vời giữa diễn xuất, vũ điệu và âm nhạc, kabuki ngày nay là hình thức kết hợp vô cùng ngoạn mục giữa hình thức, màu sắc, và âm thanh, và được công nhận là một trong những truyền thống sân khấu quan trọng trên thế giới.

✦ Nguồn gốc Kabuki

Sự hình thành kabuki được cho là công của Okuni, một người hầu nữ phụ việc trong đền Izumo, theo tài liệu ghi lại, đã lãnh đạo một nhóm phụ nữ trình diễn sân khấu, với các vũ điệu và các vở ca hát hài kịch ngắn trên lòng sông Kamogawa khô cạn ở Kyoto năm 1603. Đoàn hát của bà và các vở kịch được cả nước công nhận – sau này chính bản thân thể loại – được gọi là "kabuki", một từ ám chỉ nhân vật "bất thường" và "gây sốc".

Sức thu hút mạnh của kabuki *onna* (phụ nữ), mà Okuni phổ biến, phần lớn là do các vũ điệu gợi cảm và cảnh gợi tình. Vì khi xem khán giả thường đánh lộn với diễn viên, họ cũng hành nghề gái điếm, nên năm 1629 chức tướng quân Tokugawa (1603-1867) cấm phụ nữ trình diễn kabuki. Sau đó, kabuki *wakashu* (thanh niên) gặt hái nhiều thành công, nhưng như trong trường hợp kabuki onna, chính quyền kịch liệt phản đối, tiếp tục trở thành nguyên nhân gây xáo trộn trong xã hội vì các diễn viên tuổi thành niên cũng làm mất thiện ý của người khác dành cho mình.

♦ Kabuki sau 1652

Năm 1652 kabuki wakashu bị cấm, và chức tướng quân yêu cầu các buổi trình diễn kabuki phải có cải cách cơ bản mới được phép diễn tiếp. Tóm lại, kabuki về cơ bản phải dựa trên *kyogen*, kịch vui nhộn được dàn dựng giữa các vở kịch No sử dụng ngôn ngữ nói của thời đại nhưng phong cách diễn xuất phải mang tính hình thức cao. Diễn viên kabuki *yaro* (nam), lúc này bắt đầu thay cho thanh niên, buộc phải cắt bỏ chùm tóc trên trán, vốn là thói quen thời ấy của nam giới, biểu thị rằng họ đã thành niên. Họ cũng cam kết với chính quyền rằng những buổi trình diễn không dựa vào cách thể hiện dùng thể xác gợi cảm và họ là những nghệ sỹ nghiêm túc không làm nghề mại dâm.

Trong thập niên 1660, một diễn đàn rộng, nguyên mẫu đầu tiên cho việc áp dụng *hanamichi* ngày nay, phát triển từ sân khấu chính sang trung tâm thính phòng, được giới thiệu nhằm cung cấp một sân khấu phụ để diễn viên có thể ra vào. Năm 1664, hai sân khấu đặt ở Osaka và Edo (nay là Tokyo) đưa ra một loại màn kéo, mang đến khả năng sân khấu vô hạn so với sân khấu không màn trước đó bằng cách cho phép kéo dài vở kịch thông qua sự trình bày một loạt phông nền và thoải mái trong việc tạo hiệu quả bằng cách thay đổi cảnh phòng phức tạp một cách kín đáo. Đồng thời, các vai diễn của *onnagata* (người đóng vai nữ) ngày càng quan trọng, sự

thanh thạo của họ đòi hỏi phải mất nhiều năm tập luyện. Giữa thế kỷ 17, các thành phố lớn Kyoto, Osaka và Edo được phép xây dựng các nhà hát diễn kabuki thường trực.

• Genroku Era Kabuki

Bắt đầu thời kỳ Genroku năm 1688 đã phát triển ba loại trình diễn kabuki khác nhau: *jidai-mono* (kịch lịch sử), thường có nhiều vai diễn và đạo cụ phức tạp, *sewa-mono* (kịch gia đình), thường mô tả cuộc sống của thị dân và so với jidai-mono, được trình bày theo cách hiện thực hơn và *shosagoto* (tiết mục múa), bao gồm các buổi trình diễn mua và kịch câm. Trong vùng Kyoto-Osaka (Kamigata), Sakata Tojuro I (1647-1709), với phong cách diễn xuất hiện thực gọi là *wagoto*, được mọi người biết đến khi ông mô ta thanh niên lãng man, va người bạn đương thời Yoshizawa Ayame I (1673-1729) củng cố vai diễn của onnagata và xác lập ý nghĩa quan trọng trong truyền thống kabuki. Trong một giai đoạn khoảng 10 năm cho đến khoảng 1703, khi ông trở lại sân khấu rối, Chikamatsu Monzaemon (1653-1724) soạn nhiều vở kịch kabuki, phần lớn trong số này đề cập Tojuro I, được công chúng công nhận tài soạn kịch. Xuất hiện uy nghi trên sân khấu và diễn xuất có hồn của Ichikawa Danjuro I giúp ông trở thành diễn viên kabuki ngoại hạng ở Edo, trong tư cách một nhà soạn kịch, dưới bút danh Mimasuya Hyogo, ông được xem là kình địch của Chikamatsu lừng danh.

• Kabuki và sân khấu rối

Thành công ngoạn mục của kabuki trong vùng Kyoto-Osaka vào cuối thế kỷ 17 tiếp theo sau là một giai đoạn giảm sút do sự phát triển sân khấu rối bunraku.

Trong các năm sau khi Chikamatsu qua đời, *maruhon-mono* (phóng tác vở kịch rối trong kabuki) được dàn dựng trong một nỗ lực lôi kéo khán giả lúc này đang đổ xô đi xem sân khấu rối. Âm nhạc và tường thuật đi kèm với các vở kịch rối được chuyển sang các buổi trình diễn kabuki, và thậm chí những kỹ thuật sân khấu của buraku, chẳng hạn



Kanadehon chushingura. Ichiriki ở Gion (quận Kyoto).

như động tác đặc biệt của búp bê điều khiển, cũng được các diễn viên kabuki bắt chước. *Kokusen'ya kassen* (1715) của Chikarnatsu, một minh họa ban đầu của maruhon-mono, thành công vang dội trong cả vùng Kamigata lẫn Edo khi được trình diễn ít lâu sau lần trình diễn như một vở kịch rối. Tác , hầm của các nhà văn sau này được xem là tuyệt tác trong cả hai sân khấu gồm: *Sugawara denju tenarai kagami* (1746), *Yoshitsune sembon-zakura* (1747), và *Kanadehon chushin-gura* (1748). Ở Edo, mặc dù sân khấu bunraku trở nên nổi tiếng, nhưng kabuki vẫn còn sức hút do quyền lực của dòng họ diễn viên Ichikawa Danjuro và sự ưa thích trong vùng dành cho phong cách biểu diễn *aragoto* vẫn còn, vốn không thích hợp với sân khấu rối. Tuy nhiên, cấu trúc logic chặt chẽ và sự mô tả tính hiện thực trong vai diễn sau cùng ảnh hưởng đến sân khấu kabuki ở Edo. Sau khi thành công vang dội trong nửa đầu thế kỷ 18, sân khấu rối giảm sút nhanh chóng ở vùng Kamigata, và kabuki lại nhận được sự ủng hộ của thị dân. Ngày nay, một nửa số vở kịch trình diễn trên sân khấu kabuki là phóng tác từ các vở kịch bunraku.

Sau giữa thế kỷ 17, trung tâm văn hóa Nhật Bản chuyển dần từ vùng Kamigata sang Edo. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, một trong những nhà soạn kịch Kamigata nổi tiếng là Namiki Shozo I (1730-1773), được nhiều người biết đến như người phát minh sân khấu xoay *(mawaributai)*. Vốn là học trò của Shozo I, nhà soạn kịch Namiki Gohei I (1747-1808), cùng với Sakurada Jisuke I (1734-1806), ông đã đưa chủ nghĩa hiện thực xã hội theo truyền thống kết hợp với sewa-mono (kịch gia đình) của vùng Kyoto-Osaka vào Edo. Vở kịch của họ đặt nền móng phát triển *kizewa-mono* hiện thực

(kịch gia đình "*bare*") do Tsuruya Namboku IV, Segawa Joko III (1806-1881), và Kawatake Mokuami soạn.

♦ Kabuki cuối thời kỳ Edo và thời kỳ Minh Trị

Sau cái chết của Namboku IV năm 1829, kabuki không sáng tác thêm được vở kịch hay nào nữa cho đến giữa thập niên 1850, lúc này Joko III và Mokuami bắt đầu viết kịch. Thành công ban đầu của họ, sự thêm thắt vào thể loại *kizewa-mono* – tuyệt tác là *Tokaido Yotsuya kaidan* (1825) của Namboku IV – pha lẫn tính tàn bạo, da dâm và khôi hài ma quái và đưa ra nhiều nhân vật đến từ âm tình yêu. Mokuami tạo ra *shiranami-mono* (vở kịch kẻ cướp), với nhiều tên cướp, kẻ giết người, những con người liều lĩnh và phụ nữ độc ác xảo trá trong các vai diễn chính.

Thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868 đánh dấu sự sụp đổ trât tự xã hội của *samurai*, sự mất đi địa vị của họ được thể hiện qua việc cấm mang kiếm và chính quyền không cho mang búi tóc nữa. Trong những năm đầu của thời kỳ Minh Trị Mokuami phát triển *zangiri-mono* (vở kịch "tóc ngắn"), giới thiệu hình ảnh binh sĩ mặc quân phục kiểu phương Tay và các nhân vật onnagata mặc trang phục phương Tây. Những vở kịch này không gì khác hơn sự châm biếm đời sống hiện đai, và không thu hút được khán giả. Các diễn viên như Ichikawa Danjuro IX (1838-1903) và Onoe Kikugoro V (1844-1903) thúc giục bảo tồn kabuki truyền thống, và trong những năm cuối trong sự nghiệp, họ vận động để được phép diễn các vở kịch nổi tiếng theo truyền thông kabuki và đào tạo thế hệ diễn viên trẻ hơn trong nghệ thuật mà mình đã kế thừa.

♦ Kabuki sau Thế chiến II

Trong thời kỳ sau chiến tranh, sự thịnh hành của kabuki vẫn được giữ vững va các vở kịch nổi tiếng trong thời kỳ Edo, cũng như nhiều vở kịch tân cổ điển, tiếp tuc được trình diễn ở Nhà hát quốc gia và sân khấu Kabukiza Tokyo. Tuy nhiên, sự ủng hộ đã giảm đi rất nhiều,

nhất là ở sân khấu Kabukiza, chỉ giới hạn trong hầu hết các động tác và cảnh nền ưa thích cùng với tiết mục múa. Nhà hát quốc gia tiếp tục trình diễn các vở kịch dài. Thời gian trung bình của một buổi diễn kabuki khoảng 5 tiếng, kể cả giờ nghỉ giải lao. Các vai do các diễn viên lừng danh đóng trước chiến tranh như Morita Kan'ya XIV (1907-1975), Ichikawa Danjuro XI (1909-1965), Nakamura Kanzaburo XVII (1910-1988), Onoe Shoroku II (1913-1989), Onoe Baiko VII (1915-), và Nakamura Utaemon VI (1917-) lúc này do diễn viên trẻ hơn đảm trách, như Ichikawa Ennosuke II (1939-), Matsumoto Koshiro IX (1942-), Nakamura Kichiemon II (1944-), Bando Tamasaburo V (1950-), Kataoka Takao (1944-), và Nakamura Kankuro (1955-). Kịch trong đó Tamasaburo V xuất hiện trong vai onnagata và Takao trong vai người lãnh đạo hay tachiyaku, luôn có đông khán giả.

✦ Kabuki và tư tưởng Tokugawa

Sân khấu kabuki thường kết hợp quan niệm đạo đức thịnh hành trong xã hội Tokugawa một cơ chế chi phối các tình tiết. Chẳng hạn, *inga oha* (luật công bằng thưởng phạt), một quan niệm trong Phật giáo, dẫn đến sự diệt vong của kẻ bất lương hay ban tặng sự giàu sang và hạnh phúc cho một phụ nữ chịu đựng trong thời gian dài. Quan niệm *muja* (tính phù du của vạn vật), cũng lấy từ Phật giáo, được minh họa qua sự sụp đổ của nhà lãnh đạo quân phiệt đầy quyền uy hay cái chết của một dòng họ kiêu căng. Một số khái niệm đạo đức dựa trên truyền thống Khổng giáo, như bổn phận, trách nhiệm và phận làm con, có thể mâu thuẫn trực tiếp với khát vọng và đam mê của cá nhân, dẫn đến một loạt tình huống đầy kịch tính.

✦ Sân khấu kabuki

Sân khấu kabuki sử dụng màn kéo, với các dải rộng màu đen, xanh lục và vàng cam, theo chiều dọc, thường được kéo từ phải sang trái sân khấu khi nghe tiếng gõ của hai que gỗ. Màn cũng dùng phông nền trong các cảnh ngắn trước và sau khi diễn hồi kịch chính trên sân khấu. *Kamite* (cảnh

gà trái) được xem là ghế ngồi danh dự, dành cho các nhân vật thuộc đẳng cấp cao, khách mời, và những thông tin viên quan trọng hay các viên chức. *Shimote* (cánh gà phải) là nơi dành cho nhân vật thuộc đẳng cấp thấp, và thành viên gia đình, hầu hết ra vào theo lối này, thường là đường đi của hanamichi. Một đặc điểm độc đáo của sân khấu kabuki là *mawaributai*, một bệ tron có thể xoay cho phép diễn được cảnh hai cùng lúc với cảnh đang diễn hoặc để tăng kịch tính cho cảnh dẫn.

✦ Vai trong kịch kabuki

Yakugara, hoặc các loại vai kịch tính, được quyết định dựa vào tính cách, độ tuổi hoặc vị trí xã hội của nhân vật. Onnagata được phân cho các vai chẳng hạn như phụ nữ nội trợ, phu nhân samurai, anh thư và phụ nữ xấu xa. Trong vốn tiết mục phong phú của vở kịch kabuki, vai Agemaki trong *Sukeroku yukari no Edo-zakura* và Masaoka, vú em trung thanh trong *Meiboku sendai hagi*, được xem là vai diễn khó nhất. Vai nam tiêu chuẩn là anh hùng đạo đức tốt, tình nhân điển trai, cận thần xấu xa, samurai độc ác, và kẻ trác táng vô liêm sỹ. Diễn viên hay thay đổi đôi khi đóng cả hai vai nam lẫn nữ.

✦ Lời thoại trong kabuki

Lời thoại trong kịch kabuki thay đổi từ cực kỳ cách điệu đến cực kỳ thực tế. Jidai-mono nói chung thường có ngôn ngữ trang trọng hơn và sewa-mono sử dụng ngôn ngữ thông tục hơn. Thông thường, lời thoại thường theo mẫu âm tiết 5-7 (giống với mẫu thơ Nhật cổ điển), và được đọc theo nhịp đặc biệt và tốc độ thương đồng nhất với kabuki. *Tsurane*, lời nói ngân dài thường gặp trong jidai-mono, sử dụng hiệu quả mẫu nhịp điệu này. Maruhon-mono, phóng tac từ vở kịch rối bunraku trong kabuki, đáng lưu ý với các lời thoại dịu dàng theo mẫu 5-7.

✦ Hình thức diễn xuất

Ảnh hưởng từ truyền thống sân khấu lâu đời được minh họa sinh động qua *kata* (lối), điệu bộ và động tác được cách điệu hóa của diễn viên kabuki.

Vì kata không chấp nhận sự ngẫu hứng của diễn viên, chúng giúp duy trì tính nghệ thuật trọn vẹn trong kịch kabuki. *Tate* (chiến đấu cách điệu), *roppo* (sự xuất phát kịch tính kèm theo điệu bộ phóng đại), *mie* (thái độ nổi bật), và *dammari* (cảnh im lặng) tất cả đều thuộc về nhóm này.

✦ Trang phục

Trang phục, tóc giả và trang điểm rất công phu phù hợp với tính chất vai diễn. Nói chung, trang phục trong jidai-mono thường cách điệu và thanh lịch hơn, phù hợp với thành viên thuộc giới quý tộc và đẳng cấp samurai. Trái lại, thời trang thịnh hành trong xã hội trong thời kỳ Edo được minh họa hoàn toàn hiện thực trong các vở kịch sewa-mono. Trang phục sử dụng trong tiết mục múa shosagoto thường dễ nhận biết qua màu sắc, thiết kế và may khéo. Tóc giả được phân loại theo độ tuổi của nhân vật, giai đoạn lịch sử, địa vị xã hội, nghề nghiệp, và những cân nhắc khác. Trang điểm thay đổi khác nhau tùy theo vai. Minh họa đáng chú ý nhất là *kumadori*, một tập hợp khoảng 100 kiểu trang điểm giống như mặt nạ sử dụng trong jidai-mono.

✦ Trợ lý sân khấu

Ngoài diễn viên chính, *koken* (trợ lý sân khấu) đảm nhận một chức năng quan trọng trên sân khấu, vô cùng quan trọng trong các tiết mục múa. Trong lúc *hayagawari* (thay đổi trang phục nhanh), koken phải chú ý làm theo động tác của vũ công, phải đón được động tác kế tiếp, vào thời điểm quyết định phụ *hikinuki* ("thay trang phục"), bằng cách thay đổi thật nhanh một lớp trang phục để lộ ra lớp trang phục bên trong có mẫu và màu sắc khác. Koken còn gọi là *kuraga* ("trang phục đen") vì luôn mặc quần áo màu đen.

✦ Gia đình diễn xuất

Mỗi diễn viên thuộc về một gia đình diễn xuất, người ta biết tiếng qua tên của gia đình. Về mặt chuyên môn, diễn viên là một bộ phận trong một tổ chức theo thứ bậc có quan hệ họ hàng gần, do một trong số các diễn viên hàng đầu dẫn dắt, phải bỏ

ra nhiều năm tập sự. Một diễn viên sau cùng nhận được tên mới, đây là dấu hiệu thăng tiến lên vị trí cao hơn trong tổ chức nghề nghiệp. Được thương trong nghi thức *shumei* (đặt tên), và diễn viên phải phát biểu *(kojo)* trong nhóm đồng nghiệp, yêu cầu khán giả tiếp tục ủng hộ. Tên Ichikawa Danjuro, có từ những năm hình thành kabuki, ngày nay được xem là danh dự cao quý nhất đối với một diễn viên kabuki.

Rakugo

Hình thức phổ biến của loại độc thoại hài trong đó người thuật chuyện *(rakugo-ka)* tạo ra một vở kịch tưởng tượng thông qua cách kể chuyện tình tiết, sử dụng khéo léo cách thể hiện trên khuôn mặt và thanh âm để mô tả nhiều nhân vật khác nhau. Thông thường, người thuật chuyện không sử dụng cảnh nền, nhạc cụ đi kèm duy nhất là *debayashi*, một loại trống đệm ngắn, *shamisen*, và sáo trúc mỗi khi diễn viên ra vào sân khấu. Người thuật chuyện, mặc bamboo *kimono* thường, băng qua giữa sân khấu, ngồi xuống gối nệm trước mặt khán giả, đạo cụ duy nhất là chiếc khăn tay và quạt. Diễn viên ngồi cho đến khi nói xong lời thoại cuối cùng, thường là lời thoại điểm nút chơi chữ *(ochi;* nghĩa đen, "thả"). Đây là phần kết đặc trưng phát xuất từ rakugo, từ này được viết bằng 2 Hán tự có nghĩa "thả, rơi" (tiếng Nhật: *raku*, cũng phát âm là *ochi*) và "từ" *(go)*.

Trong buổi trình diễn rakugo, tác động qua lại giữa diễn viên và khán giả vô cùng quan trọng. Vì vốn tiết mục của rakugo không nhiều, khán giả nghe được cốt chuyện nhiều lần. Họ thích phiên bản đặc biệt của người thật chuyện, cách sắp xếp tình tiết quen thuộc, mà hiểu được giá trị chọn đúng thời điểm và sự làm ra vẻ thật của các chi tiết diễn viên thêm vào, chẳng hạn như âm thanh của rượu sake khi diễn viên rót rượu ra ly tưởng tượng. Sự giới thiệu câu chuyện phải hoàn toàn độc đáo. Tình tiết câu chuyện không hề quan trọng như sự mô tả tính cách nhân vật trong câu chuyện, vì

rakugo chọc cười nhắm vào các điểm yếu của con người.

Đầu thập niên 1670, diễn viên chuyên nghiệp gọi là *hanashika* bắt đầu xuất hiện. Tsuyu no Gorobei (1643-1703) ở Kyoto và Yonezawa Hikohachi (mất 1714) ở Osaka được xem là tiền bối của rakugo Kamigata (Kyoto-Osaka), trong khi Shikano Buzaemon (1649-1699) có công hình thành truyền thống rakugo ở Edo, sau này được San'yutei Encho hoàn thiện.

Đặc điểm giải trí thường xuyên trong các buổi diễn ven đường, tiệc tùng ở tư gia, các sân khấu tạm được dựng lên ở nhà hàng trong giờ nghỉ, nghệ thuật cù bất cù bơ này đã tìm được nơi ổn định vào năm 1791 khi sân khấu tạp kỹ, hoặc *yose,* kiểu Nhật thường trực lần đầu tiên được khai trương ở Edo (nay là Tokyo). Ít lâu sau, mọi người ở Kyoto và Osaka đều biết tiếng yose.

Sau khi tồn tại trước sự xuất hiện của điện ảnh trong thập niên 1920 và 1930, giảm bớt đáng kể lượng khán giả yose, diễn viên rakugo trong Thế chiến II ngày càng bị khán giả chính thức bỏ rơi, vì họ không sửa đổi nội dung cho phù hợp với ý thức hệ dân tộc.

Với sự tiếp tục lại chương trình phát sóng dân sự cuối Thế chiến II, khán giả trở lại với rakugo. Mặc dù có sự phát triển của phương tiện giải trí mới đã làm giảm khá nhiều số lượng khán giả xem yose, nhưng khả năng thích nghi của rakugo đối với cả truyền thanh lẫn truyền hình đảm bảo cho sự tồn tại của thể loại này. Ở Tokyo hiện còn 4 yose truyền thống, cùng với các rạp rakugo, to hơn, đắt tiền hơn, nơi đây biểu diễn các chương trình rakugo thuần túy cho khán giả tâm huyết, mỗi tháng một lần. Nhiều đại học cũng bảo trợ cho các câu lạc bộ rakugo, thành viên câu lạc bộ tìm hiểu và biểu diễn rakugo để giải trí.

MANZAI

Nghệ thuật biểu diễn trong đó 2 diễn viên hài sử dụng đối thoại hài. Người ta cho rằng manzai đã có từ thời kỳ Nara

(710--794), và phát triển khắp Nhật Bản trong thời kỳ Edo (1600-1868).

Gần cuối thời kỳ Edo, manzai được trình diễn trong các sân khấu tạm thời, vào thập niên đầu thế kỷ 20, trở nên phổ biến, nhất là ở Osaka. Sau Thế chiến II, chuyển từ kỷ nguyên truyền thanh sang truyền hình, manzai vẫn tiếp tục phát triển. Ngày nay, tài ứng đối của diễn viên manzai – tài dí dỏm ngày nay gọi là *tsukkomi* và diễn viên chọc cười *boke* được phân biệt tiên độ nhanh, sử dụng các sự kiện hiện có, và những thay đổi nhanh thường là sự kết hợp kỳ lạ, từ chủ đề này sang chủ đề khác.

ÂM NHẠC TRUYỀN THỐNG

(hogaku). Từ này dùng để gọi nhiều loại âm nhạc khác nhau được trình diễn ở Nhật Bản vào thời cận đại cho đến các hình thức âm nhạc như thế đang được sử dụng hiện nay. Mặc dù chứng cứ khảo cổ và tài liệu Trung Hoa cho thấy âm nhạc có ở Nhật Bản từ thế kỷ 3 trước CN, lịch sử âm nhạc truyền thống Nhật Bản thường bắt đầu cùng thời kỳ Nara (710-794). Âm nhạc Nhật Bản có nguồn gốc từ âm nhạc Phật giáo và truyền thống rực rỡ của nhà Đường (618-907) Trung Hoa.

✦ Lịch sử

Phật giáo được xác lập như một tôn giáo chính thức của triều đình trong thế kỷ 6, âm nhạc và lý thuyết âm nhạc Phật giáo có nhiều ảnh hưởng ở Nhật Bản. Cung đình hoặc tu viện Triều Tiên và Trung Hoa là nguồn và mẫu cho hầu hết các loại âm nhạc cung đình và chùa chiền, nhưng vì tính năng động quốc tế của lục địa châu Á từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 10, nên cũng nhận thấy có ảnh hưởng từ nam và Đông Nam Á. Thật ra, Nhật Bản trông có vẻ "ở cuối đường" trong sự truyền bá văn hóa này là vấn đề đáng lưu ý, vì nhiều truyền thống vẫn còn lưu giữ ở Nhật Bản sau khi chúng biến mất ở nơi xuất xứ từ lâu. Vốn tiết mục nhạc cụ và vũ điệu trong cung đình, thường gọi chung là *gagaku*, phản ánh những nơi

xuất xứ chẳng hạn như cách phân thành 2 nhóm: *togaku,* tiết mục có nguồn gốc Trung Hoa hoặc Ấn Độ, và *komagaku,* âm nhạc đến từ Triều Tiên và Mãn Châu.

Trong sự thay đổi đảy xáo trộn từ một nền văn hóa do triều đình chi phối sang nền văn hóa do quân phiệt chi phối cuối thế kỷ 12, nhiều thể loại âm nhạc sân khấu trở nên thịnh hành. *Biwa* (đàn lute) trong cung đình không những là nhạc cụ của giới giáo sĩ và các nhà truyền giáo lưu động mà còn là nhạc cụ của những người hát dạo, ngâm nga truyện kể lịch sử, nhất là *Heike monogatari*. Các sân khấu kịch câm trong các chùa Phật giáo và đền Thần đạo trong thế kỷ 14 dần dần kết hợp với di sản sân khấu dân gian kế thừa phong phú để tạo ra một hình thức mới gọi là kịch No. Truyền thống *koto* (đàn tam thập lục) 13 dây là một trong vài loại âm nhạc thính phòng và solo trong cung đình thời cổ đại, tiếp tục phát triển trong thế kỷ 16, chủ yếu trong các dinh thự của phú gia hoặc trong chùa. Lúc đầu, còn sót lại truyền thống lâu đời hơn, nhưng đến thế kỷ 17, tiết mục koto hoàn toàn khác xuất hiện, nhất là trong trường phái Ikuta mới. Sự sáng lập trường phái Yamada trong thế kỷ 18 làm cho vốn tiết mục phong phú thêm. Cả 2 trường phái này tiếp tục tồn tại đến ngày nay, âm nhạc thính phòng và solo của họ hình thành cơ sở của những gì mà hầu hết người Nhật xem đó là âm nhạc "cổ điển". *Shakuhachi* (sáo trúc) cũng phát triển nhiều trường phái biểu diễn và vốn tiết mục mới trong giai đoạn này, nhưng chính đàn lute 3 dây *(shamisen)* mới tượng trưng cho phong cách âm nhạc mới và khán giả mới từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Đến thế kỷ 18, truyền thống thuật chuyện trong sân khấu rối (thường gọi chung là *joruri)* trở thành một nguồn vấn đề chính do người hát hay *(tayu)* trình diễn, đệm đàn shamisen. Sân khấu *kabuki* phong tác một số nội dung này trong các vở kịch của mình nhưng cũng phát triển sự kết hợp các thể loại âm nhạc shamisen khác cùng với nhạc gõ và thổi sáo

(hayashi) trong kịch No, cũng như kết hợp mang tính chiết trung giữa các nhạc cụ tôn giáo và dân gian. Sự phát triển logic của âm nhạc sân khấu được sự hỗ trợ về kinh tế và xã hội là sự hình thành nhiều sáng tác trong thế kỷ 19 sử dụng thể loại và công cụ sân khấu nhưng với mục đích múa trình diễn hoặc trình diễn hòa nhạc thuần túy. Thể loại shamisen gọi là *nagau-ta* phát triển mạnh trong lĩnh vực mới này. Những buổi hòa nhạc như thế lúc đầu được tổ chức ở tư dinh, nhưng vào cuối thế kỷ, sân khấu hòa nhạc thật sự trình diễn âm nhạc như thế mới phổ biến.

✦ Đặc điểm âm nhạc

Mặc dù âm nhạc truyền thống Nhật Bản và âm nhạc cổ điển phương Tây đều có lịch sử phát triển lâu đời, nhưng 2 truyền thống âm nhạc khác hẳn nhau về cơ sở lý thuyết. Hầu hết âm nhạc Nhật Bản giống với các nước Đông Á, với khuynh hướng chung là định hướng từ. Ngoại trừ tiết mục biến thể *(dammono)* đối với koto, âm nhạc truyền thống Nhật Bản có phần thanh âm đi kèm với chủ đề hoặc danh hiệu khiến liên tưởng một số hình ảnh. Thể loại nhạc cụ có nhiều sự khác biệt trong âm nhạc Nhật Bản, nhưng quan niệm chung về âm thanh lý tưởng trong âm nhạc thính phòng phương Tây dường như áp dụng cho hầu hết các tập hợp truyền thống Nhật Bản hơn 1200 năm qua. Dù tập hợp lớn nhỏ thế nào đi nữa, thì sắc thái quãng trường trong nhạc cụ kết hợp đến mức âm thanh không "hòa lẫn" vào một cảm giác riêng như đã từng có trong một số âm nhạc trong dàn nhạc phương Tây.

GAGAKU

Âm nhạc truyền thống trong cung đình Nhật Bản. Từ này phát xuất từ Hán tự *yayue,* ám chỉ âm nhạc nghi lễ cổ đại do một dàn nhạc gồm chuông chùm bằng đá, chuông đồng, sáo, trống và vô số nhạc cụ khác biểu diễn. Gagaku bao gồm 3 thể loại âm nhạc chính: *togaku,* âm nhạc được cho là theo phong cách nhà Đường (618-907) Trung Hoa, *komagaku,* phong

cách âm nhạc được cho là du nhập từ Triều Tiên cổ đại, và sau cùng, phần lớn trong nhiều hình thức âm nhạc Nhật Bản bản địa đều kết hợp với nghi thức trong tôn giáo Thần đạo.

Được gìn giữ lâu đời nhất và cẩn thận nhất trong số các hình thức khác nhau của âm nhạc và vũ điệu nghi thức Thần đạo sử dụng trong hoàng cung là *kagura*, chính thức được gọi là *mikagura* (kagura cung đình) để phân biệt với các hình thức dân gian khác nhau trong âm nhạc Thần đạo cũng được gọi là kagura. Ngoài mikagura ra, nhóm ca khúc và vũ điệu Thần đạo này còn bao gồm *uta* Yamato, *asobi* Azuma và *uta* Kume. Mikagura là trọng tâm trong phong cách nghi thức Thần đạo, và 3 hình thức khác có phần nào dựa vào phong cách này. Cũng bao gồm trong vốn tiết mục gagaku là *saibara* (ca khúc dân gian Nhật Bản tôn giáo được sửa đổi thành phong cách cung đình tao nhã), mặc dù chỉ một số lượng nhỏ sáng tác saibara do nhạc công cung đình tiếp tục trình diễn.

Lịch sử

Trong thời kỳ Nara (710-794), tồn tại nhiều phong cách âm nhạc, mỗi phong cách có nhạc công, vũ công và loại nhạc cụ riêng. Đầu thời kỳ Heian (794-1185), nhiều phong cách khác nhau thuộc âm nhạc nước ngoài được kết hợp với các nhóm togaku và komagaku và do cả giới quý tộc cung đình lẫn các phường hội gồm các nhạc công chuyên nghiệp cha truyền con nối trình diễn. Với sự sụp đổ của đẳng cấp quý tộc vào đầu thời kỳ Kamakura (1185-1333), sự thịnh hành của ga-gaku bắt đầu phai mờ, nhưng vẫn được các phường hội và số quý tộc còn lại gìn giữ, mỗi nhóm tương đối tách biệt nhau. Nhạc công trong phường hội chia thành 3 nhóm, biểu diễn ở Kyoto, Nara, và Osaka.

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868 và dời hoàng cung về Tokyo, 3 nhóm được kết hợp thành nhạc công chính thức của nhà nước mới thành lập. Số nhạc công thuộc Bộ phận âm nhạc hoàng cung ngày nay phần lớn là con cháu



Sân khấu Gagaku trong hoàng cung.

của các thành viên trong phường hội nhạc công đầu tiên trình diễn gagaku ở Nhật Bản trong thế kỷ 8. Họ trình diễn tất cả các loại âm nhạc và vũ điệu nghi thức theo yêu cầu của triều đình, và thường trình diễn nhiều buổi hòa nhạc gagaku trước công chúng.

◆ Nhạc cụ

Nhạc cụ sử dụng trong các buổi trình diễn gagaku là những nhạc cụ do người Nhật sửa đổi từ số nhạc cụ sử dụng trong nhà đời Đường Trung Hoa. Sử dụng nhạc cụ được quyết định qua loại âm nhạc muốn biểu diễn. Ống sáo nhỏ bằng hai cọng sậy ghép giống như kèn oboe hoặc kèn cổ shawm, gọi là *hichiriki*, được sử dụng trong tất cả tập hợp nhạc cụ. Sử dụng 3 loại sáo khác nhau, *kagurabue* nói chung dành cho các nghi thức Thần đạo, *komabue* dành cho komagaku, và *ryuteki* hoặc sáo rồng dành cho togaku. Ngoài những loại nhạc cụ này ra, togaku còn sử dụng một loại khẩu cầm nhỏ có 17 ống tre gọi là *sho*, chơi được 5 hoặc 6 nốt. Togaku và komagaku, mỗi loại sử dụng 3 nhạc cụ gõ, 2 trong số này thường dùng cho cả 2 loại âm nhạc, gồm *taiko* treo, hoặc trống lớn và *shoko*, chiêng đồng nhỏ. Trong komagaku cũng có một trống đồng hồ cát nhỏ gọi là *san no* tsuzumi, chơi bằng một dùi trống, kakko, trống nhỏ chơi bằng 2 dùi trống, được sử dụng trong togaku. Trong âm nhạc thanh âm Thần đạo, nhạc cụ gõ duy nhất là bộ gõ bằng gỗ *(shakubyoshi)*. Nhạc cụ có dây không còn sử dụng trong vốn tiết mục múa togaku hoặc trong komagaku nữa, nhưng cả hai vẫn còn được sử dụng trong *kangen*, hoặc âm nhạc thính phòng togaku: *gakuso*, thường được gọi bằng tên chung *koto*, và biwa. Nhạc cụ có dây duy nhất *wagon*, được sử dụng trong âm nhạc Thần đạo. Vốn tiết mục trong âm nhạc gagaku

được chơi ở tiết tấu, mặc dù đa dạng, nhưng trông có vẻ rất chậm so với âm nhạc phương Tây hoặc so với các hình thức âm nhạc khác của Nhật Bản.

PHIM NHẬT BẢN

(Nihon *eiga*). Năm 1896, Nhật Bản nhập khẩu phim đầu tiên. Năm 1899, người Nhật tự mình làm phim. Cho đến khi phim nói ra đời, phim ở Nhật Bản thường có *benshi*, diễn viên bằng người thật ngồi cạnh màn hình giải thích các hình ảnh trong phim. Vì *benshi* là người đưa ra lời thoại và kết hợp mang tính giải thích, các nhà làm phim đầu tiên tái tạo nhiều vở kịch trên sân khấu Nhật và thường xem nhẹ kỹ thuật làm phim do phương Tây phát triển với những đạo diễn phim như D. W. Griffith (1875-1948).

+ Lịch sử ban đầu

Makino Shozo (1878-1929), cha đẻ của phim giai đoạn Nhật Bản, dần dần bỏ các yếu tố *kabuki* ra khỏi kịch trang phục để tập trung vào các cốt truyện từ văn học mới và thể loại thuật chuyện bằng miệng theo truyền thống gọi là *kodan*. Phim với các câu chuyện đương đại dựa vào vốn tiết mục sân khấu *shimpa* trong suốt đầu thập niên 1900. Sau Thế chiến I, các nhà làm phim tương lai, chịu ảnh hưởng của quan điểm *shingeki* ("sân khấu mới") và phim ảnh từ nước ngoài ồ ạt tuôn vào, kêu gọi "hiện đại hóa và chủ nghĩa hiện thực". Họ tìm kiếm cách diễn xuất tự nhiên và phân vai cho nữ diễn viên thay vì *onnagata* (người đóng vai nữ) theo truyền thống, vượt khỏi phạm vi hạn hẹp của các vở kịch shimpa và kabuki, và sự áp dụng kỹ thuật biểu cảm học hỏi từ phim nước ngoài.

Jidaigeki và Gendaigeki đầu tiên

Đầu thập niên 1920 đánh dấu sự ra đời của jidaigeki (phim thời kỳ), thể loại bao gồm tất cả các phim quay trước thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Năm 1924 Makino Shozo cộng tác với đoàn kịch Shinkokugeki trong phim đấu kiếm *Kunisada Chuji*. Trưởng đoàn kịch

Shinkokugeki tên Sawada Shojiro (1892-1929), phát triển *chambara* (cảnh đấu kiếm đẹp mắt) làm nền cho sân khấu nổi tiếng của mình. Vở kịch do Sawada dàn dựng, một phần lấy từ phong trào *taishu bungaku* (văn học quần chúng) ra đời trước đó một thập niên trong các tiểu thuyết đấu kiếm của Nakazato Kaizan (1885-1944). Jidaigeki sau đó dành hơn 60 năm trong mối quan hệ cộng sinh với các tác phẩm văn học, sân khấu và điện ảnh tập trung vào kiếm và anh hùng đơn độc.

Gendaigeki, thể loại khác trong điện ảnh Nhật Bản sau 1920, xoay quanh các câu chuyện thuộc bối cảnh hiện đại. Cho đến 1926, gendaigeki duy nhất thu hút jidaigeki đến quầy vé là các câu chuyện mạo hiểm theo các câu chuyện tình ái lãng mạn hoặc phim bộ nước ngoài trên nền nhạc được ưa chuộng. Trong khi đó, cựu diễn viên Hollywood Abe Yutaka (1895-1977) lãnh đạo một trường phái "đặc Mỹ" bằng các phim hài "thông minh, hiện đại, nhanh". Mizoguchi Kenji (1898-1956), người có quan điểm chiết trung nhất trong số các đạo diễn gendaigeki đầu tiên, lấy nguồn từ phim Đức *The Cabinet of Dr. Caligari* đến các vở kịch shimpa truyền thống.

• Cuối thập niên 1920 và đầu thập niên 1930

Suy thoái kinh tế ở Nhật Bản trước 1929 tạo ra xu hướng khuynh tả trong văn học, shingeki, và điện ảnh. Kiếm sĩ vô chính phủ, vị kỷ trở thành những người đấu tranh bảo vệ jidai-geki bị đàn áp. Sau khi xâm chiếm Mãn Châu năm 1931, chính sách kiểm duyệt của chính phủ càng chặt chẽ hơn kết thúc những cố gắng triệt để khá ôn hòa này. Thị hiếu của jidai-geki chuyển sang hài kịch châm biếm sau bộ phim *Kokushi muso* (1932, Nhà ái quốc vô song) của Itami Mansaku (1900-1946) Đạo diễn mới quan trọng nhất đối với jidaigeki đã thụ giáo từ Yamanaka Sadao (1909-1938) và Inagaki Hiroshi (1905 - 1980), giới thiệu hình ảnh giai cấp công nhân trong môi trường đô thị của nhiều gendaigeki trong phim thời kỳ.

Trong gendaigeki, Shimazu Yasujiro (1897-1945), cùng với *Tonari no Yae-chan* (1934, Cô Yae hang xóm), chuyển sang các câu chuyện tập trung vào những niềm vui nhỏ và sự chịu dựng bị động của mọi người. Các tác phẩm của Ozu Yasujiro (1903-1963) phản ánh rõ nét sự phát triển liên tục của *shoshimin geki*, "kịch nói về giai cấp tiểu tư sản". Trong 3 năm liên tục, các nhà phê bình chọn câu chuyện về người cha không hoàn hảo của ông - *Umarete wa mita keredo* (1932, Tôi được sinh ra nhưng ...), *Dekigokoro* (1933, Quá sức tưởng tượng), và *Ukigusa monogatari* (1934, Chuyện kể về quần áo tang trôi) – là phim hay nhất trong 3 năm ấy.

✤ Phim nói

Hài kịch gia đình *Madamu to nyobo* (Vợ người hàng xóm và vợ tôi) của Gosho Heinosuke (1902 -1981) là phim nói thành công về mặt kỹ thuật đầu tiên của Nhật Bản cũng như nhận được nhiều lời khen từ giới phê bình và đông khán giả năm 1931. Mặc dù phim nói làm cạn kiệt tài nguyên vốn của ngành công nghiệp (sa thải benshi bằng người thật trong các phim trước), nhưng cải tiến không thay được tài năng điện ảnh đã được hình thành như đã từng làm ở nước ngoài. Cho đến 1934-35 phim nói mới chiếm hơn một nửa số lượng phim Nhật Bản.

Rất nhiều jidaigeki tiếp tục chọn đề tài phiêu lưu, mạo hiểm chambara theo chủ nghĩa vô chính phủ. Một vài phim trường nhỏ tồn tại trong suốt thập niên 1930 bằng cách chuyển sang làm jidaigeki câm, rẻ tiền, làm cho thị trường benshi sống sót. Mặc dù sản xuất phim truyện tăng ổn định, trung bình 650 phim mỗi năm vào giữa thập niên 1920, sản lượng bình quân năm ổn định ở mức 550 bộ phim trong suốt thập niên 1930. Do chiến tranh, con số này giảm đột ngột xuống còn 232 năm 1941, đến 1945 chỉ còn 26.

✤ Kiểm duyệt, chiến tranh và thời kỳ sau chiến tranh

Kiểm duyệt phim ngày càng nhiều, do Cục cảnh sát quốc gia (Keihokyoku) thuộc Bộ Nội

vụ phụ trách năm 1925 và trong thập niên 1930 dần dần xiết chặt hơn. Năm 1939, Bộ Nội vụ lệnh cho các nhà làm phim, theo danh sách các đề tài "chính sách quốc gia" cơ bản, chú trọng tinh thần ái quốc và hy sinh cho tổ quốc. Cho dù được nhà nước khuyến khích, nhưng chưa tới 1/5 số phim truyện trong thời chiến làm theo hướng dẫn của chính phủ. Chưa tới 2% số phim sản xuất từ khi bắt đầu chiến tranh ở Trung Hoa 1937 đến khi Nhật Bản đầu hàng năm 1945 là các phim truyện về giới quân phiệt.

Thời kỳ Mỹ chiếm đóng xóa bỏ chính sách kiểm duyệt của Bộ Nội vụ và thành lập văn phòng của riêng mình để kiểm soát nội dung phim. Năm 1949, chính quyền Chiếm đóng giảm bớt kiểm soát đổi lấy việc thành lập một cơ quan tự quản trong ngành công nghiệp này, Ủy ban luật điện ảnh (Eirin), ban hành luật sản xuất theo kiểu Hollywood. Điện ảnh Nhật Bản không có sự kiểm duyệt chính thức của chính phủ, trong vòng một năm trở lại các phim đấu kiếm.

Sau khi sản xuất gián đoạn trong 2 năm, các chiến sĩ trong công đoàn đình công chiếm đóng các phim trường Toho năm 1948. Cảnh sát Nhật Bản, được xe tăng Mỹ yểm trợ, nhanh chong dập tắt cuộc đình công. Các nhà hoạt động chính trị rời bỏ Toho và bắt đầu làm các phim truyện độc lập, kinh phí thấp, với khuynh hướng khuynh tả bất chấp đã biến mất từ lâu trong điện ảnh Nhật Bản. Năm 1947, trong cuộc xáo trộn của công đoàn, một phe chống công rời công ty mẹ Toho để thành lập Shin Toho như một phim trường lớn thứ tư trong thời kỳ sau chiến tranh. (2 phim trường lớn cuối thập niên 1930 là Hochiku và công ty mẹ Toho. Năm 1942, chính phủ sắp xếp hợp nhất công ty Nikkatsu đang nao núng tinh thần với 2 phim trường nhỏ hơn để lập ra một phim trường lớn thứ ba, Daiei (Công ty TNHH Daiei). Hai phim trường nhỏ sau chiến tranh, năm 1951, kết hợp lại để lập ra phim trường lớn thứ năm, Toei (Công ty TNHH Toei). Một công ty sản xuất mới của Nikkatsu, không có

liên quan với Daiei, trở thành phim trường lớn thứ sáu năm 1953 Sau phim trường lớn kiểm soát ngành công nghiệp thông qua một tổ chức phát hành và chiếu phim giống như cartel. Số lượng rạp chiếu bóng năm 1960 lên đến 7.457, so với lúc chiến tranh kết thúc, cao gấp 8,8 lần. Hai người làm nghề đạo diễn bắt đầu trong thời chiến đã trở thành đạo diễn hàng đầu trong đầu thời kỳ Chiếm đóng: Kurosawa Akira (1910-) và Kinoshita Keisuke (1912-). Cùng với hai đạo diễn khác trong thế hệ của họ, Imai Tadashi (1912-1991) và Yoshimura Kozaburo (1911-), họ chi phối thời kỳ 1947-1950 bằng các phim nói về cuộc sống sau chiến tranh.

♦ Thập niên 1950

Thập niên 1950, ngoài việc là thập niên phát đạt nhất trong lịch sử điện ảnh Nhật Bản, còn được nhiều người xem là Thời kỳ hoàng kim đầy sáng tạo trong lịch sử điện ảnh Nhật Bản. Năm lần trong thập niên này, giới phê bình bình chọn phim của Imai là phim hay nhất trong năm, bắt đầu bằng *Mata au hi made* (1950, Cho đến ngày chúng ta gặp lại nhau). Khi phim *jidaigeki Rashomon* (1950) của Kurosawa giành được giải nhất trong Liên hoan phim Venice năm 1951, khán giả quốc tế bắt đầu tìm đến điện ảnh Nhật Bản. Phong cách toàn thế giới của Kurosawa thay đổi xen kẽ giữa các vấn đề xã hội – gendaigeki định hướng như *Ikiru* (1952, Phải sống) và thiên sử thi jidaigeki ảnh hưởng về sau này như *Shichinin no samurai* (1954, *Bảy Samurai*).

Đối thủ thu hút sự chú ý quốc tế của Kurosawa là Mizoguchi, từ bỏ các câu chuyện tình ái lúc đầu sau chiến tranh chuyển sang việc vực dậy phim thời kỳ bằng những tác phẩm nhạy cảm như *Saikaku ichidai onna* (1952, Cuộc đời một phụ nữ của Saikaku; chiếu ở nước ngoài dưới tiêu đề *The Life of Oharu*) và *Ugetsu monogatari* (1953, *Ugetsu*). Bắt đầu bằng *Banshun* (1949, Cuối xuân), Ozu Yasujiro và người viết kịch bản của ông, Noda Kogo (1893-1968) tập trung vào sự phức tạp trong cảm xúc của một gia đình giai cấp trung lưu, trong

khi Naruse Mikio (1905-1969) và Gosho Heinosuke tiếp tục truyền thống *shoshimin geki* trước chiến tranh. Naruse sau này chuyển sang chủ đề mới: mô tả số phụ nữ đấu tranh chống quyền thống trị của nam giới trong những phim như *Ukigumo* (1955, Mây trôi). Tác phẩm nổi tiếng của Gosho là *Entotsu no mieru basho* (1953, Where Chimneys Are Seen).

Phim hài ngày càng tinh vi. Shibuya Minoru (1907-1980) hoàn thiện hài kịch vui nhộn trong phim *Honjitsu kyushin* (1952, Hôm nay bệnh viện đóng cửa), Kawashima Yuzo (1918-1963) tạo ra hài kịch jidaigeki thời hậu chiến trong *Bakumatsu taiyo den* (1957, Chuyện kể về Mặt trời trong những ngày cuối cùng của chức tướng quân), và Ichikawa tiên phong trong hài kịch châm biếm trong phim *Kagi* (1959, Chìa khóa; chiếu ở nước ngoài với tiêu đề *Odd Obsession*). Công ty Toei mới thành lập thu hút số đông khán giả đến với jidaigeki bằng cách tạo ra nhiều ngôi sao chambara trẻ, cũng như giúp đỡ các bậc thầy jidaigeki lớn tuổi: Ito Daisuke (1898-1981), Uchida Tomu (1898-1970), và Makino Masahiro (1908--1993). Toho và Daiei đối lập với Toei bằng các nhãn hiệu riêng trong hình ảnh chương trình jidaigeki của mình, trong khi họ ủng hộ phương hướng mới đối với phim thời kỳ của Kurosawa, Mizoguchi, và Inagaki. Nhằm củng cố thị trường chính của mình ở khán giả giai cấp trung lưu đô thị, Toho làm nhiều phim âm nhạc quần chúng và hàng chục phim hài về nhân viên văn phòng ở tuổi trung niên. Năm 1954, Toho tạo ra quái vật đầu tiên trong phim *Godzilla (Gojira)*. Trong hai thập niên tiếp theo sau Toho và Daiei cho ra nhiều loại quái vật. *Karumen kokyo* ni *kaeru* (Carmen về nhà) của Kinoshita mở đầu một thập niên cải tiến kỹ thuật năm 1951 bằng phim truyện màu đầu tiên của Nhật Bản. Ba năm sau, *Jigokumon* (1953, Cổng địa ngục) của Kinugasa Teinosuke (1896-1982) được quốc tế tán thưởng do sử dụng màu sắc sáng tạo. Phim truyện màn ảnh rộng xuất hiện năm 1957, nhưng phải mất hơn 7

năm, kích thước khuôn hình mới trở thành tiêu chuẩn ở Nhật Bản. Cuối thập niên 1950, một thể loại mới nhưng không tồn tại được lâu, các phim *taiyozoku* (bộ lạc mặt trời), gọi như thế theo một nhóm thanh niên được mô tả trong tiểu thuyết bán chạy nhất *Taiyo no kisetsu* (1955, Mùa mặt trời; sau này là *Mùa bạo lực*, 1966) của Ishihara Shintaro (1932-), khai thác chủ nghĩa khoái lạc của số thanh niên giàu có sau chiến tranh, nhấn mạnh sự quan tâm đến tình dục và bạo lực trong phim ảnh.

✦ Truyền hình và làn sóng mới

Năm 1958, 5 năm sau khi bắt đầu truyền hình, có khoảng 1,6 triệu máy thu hình trên cả nước. Năm 1969, có khoảng 21,9 triệu máy thu hình, gần như mỗi hộ đều có một máy thu hình. Năm 1958, khán giả xem phim từ 1,1 tỷ giảm còn 300 triệu lượt người năm 1968. Phim trường Shin của Toho phá sản năm 1961. Trong thập niên 1960, một nửa số rạp chiếu bóng trên cả nước phải đóng cửa.

Năm 1958 Masumura Yasuzo (1924-1986) kêu gọi phá hủy rạp chiếu bóng ở Nhật Bản, ít lâu sau nhiều đạo diễn khác cũng có ý kiến như thế. Oshima Nagisa (1932-) đề nghị chấm dứt tính trữ tình, tính chất vụng về khó coi, chủ nghĩa tự nhiên, *mono no aware*, và qui ước ảnh hưởng lớn của điện ảnh hiện thực thế giới. Oshima và hai đạo diễn phá vỡ truyền thống ở Shochiku, Shinoda Masahiro (1931-) và Yoshida Yoshishige (1933-), được gọi là "Shochiku Nuberu Bagu" *(nouvelle vague*, hoặc làn sóng mới). *Koshikei* (1968, Chết do treo cổ) của Oshima's Brechtian và *Shinjuku dorobo nikki* (1969, Nhật ký của một kẻ cướp Shinjuku) giúp ông trở thành một tài năng mới của thế giới trong thập niên 1960. Imamura Shohei (1926-) là đối thủ của Oshima với lời kêu gọi hủy bỏ kỳ vọng ảo tưởng trong các phim khoa học viễn tưởng và tư liệu. Imamura tìm kiếm nét nhận dạng dân tộc Nhật Bản trong phim giống như tự truyện *Nippon konchuki* (1963, Truyện kể của loài côn trùng Nhật Bản; chiếu ở nước ngoài dưới tiêu đề

Phụ nữ côn trùng) và truyện thần thoại nguyên thuỷ hiện đại *Kamigami no fukaki yokubo* (1968, Mong muốn mãnh liệt của thánh thần; chiếu ở nước ngoài dưới tiêu đề *Kuragejima: Truyện kể từ đảo phương Nam).*

Trong jidaigeki, nhiều đạo diễn lớn đôi khi hướng sang sân khấu cổ điển. Kurosawa phóng tác các yếu tố trong sân khấu No, đưa vào phiên bản Macbeth hồ lớn, *Kumonosujo* (1957, Ngai vàng máu). Uchida Tomu trong *Naniwa no koi no monogatari* (1959, Chuyện tình Naniwa) và Shinoda Masahiro trong *Shinju Ten no Amijima* (1969, Tự sát vì tình ở Amijima; Hai người tự sát) sử dụng vở kịch của Chikamatsu Monzaemon (1653-1724) và vay mượn từ các vở kịch kabuki và *bunraku*. Năm 1963, Toei đưa ra phương hướng mới cho chambara quá nhiều bạo lực: thể loại *yakuza* (kẻ cướp). Tình tiết trong những phim này là những biến thể theo chủ nghĩa hình thức từ các vở kịch đấu kiếm *giri-ninjo*, mô tả một kẻ cướp chính nghĩa sống trong thời kỳ mục nát ở Nhật Bản trước chiến tranh. Sự nổi tiếng nhanh chóng của các hình ảnh yakuza Toei ít lâu sau bị jidaigeki quét sạch như một đấu trường chính đối với chambara.

✦ Từ cuối thập niên 1970

Đạo diễn nổi tiếng trong thập niên 1970 là một nhân viên quan trọng trong phim trường, Yamada Yoji (1931-) thuộc phim trường Shochiku. Mặc dù tác phẩm chính của ông là những mô tả cuộc sống gia đình của giai cấp lao động, đoạt nhiều giải thưởng, nhưng thành công nổi tiếng là loạt phim *Tora san*. Đầu năm 1969 và tiếp tục hơn hai thập niên, Yamada viết kịch bản và đạo diễn hơn 40 phim trong loạt phim này. Kết hợp hai motif cơ bản trong điện ảnh Nhật: đời sống chung hằng ngày trong một gia đình và những cuộc mạo hiểm của một người lang thang cô độc.

Từ cuối thập niên 1960, hầu hết các đạo diễn lớn cũng như các đạo diễn mới vào nghề có nhiều triển vọng không tìm việc ở các phim trường. Trong tư cách độc lập, họ ngày càng kiếm được nhiều tiền hơn. Sau 1985, các

công ty Nhật Bản lắm tiền (bao gồm các conglomerate truyền thống chứ không phải là các phim trương nghèo) ủng hộ các phim Hollywood và kịch trên sân khấu Broadway. Lúc Sony mua hãng phim Columbia Pictures năm 1989 như một sự đầu tư để làm phim ở Mỹ, chứ không phải ở Nhật, thì Oshima, Kurosawa, Shinoda, và Itami Juzo (1933-) đang tìm các nguồn tài trợ sản xuất từ nước ngoài.

Hài kịch chiếm sản lượng phim Nhật Bản trong thập niên 1980, nhất là phim trào phúng *Tampopo* (1985, Cây bồ công anh) và *Marusa no onna* (1988, Người đàn bà mệt mỏi) của Itami. Ngoại lệ là các phim nghiêm túc của Oguri Kohei (1945-), người đoạt giải của ban giám khảo trong Liên hoan phim Cành cọ vàng Cannes 1990 với phim *Shi no loge* (1990, Sự đau nhói của cái chết). Năm 1990, tổng số lượng khán giả xem phim hàng năm giảm còn 143 triệu trong một thị trường hiện nay phần lớn bị phim Mỹ chi phối, số lượng rạp chiếu giảm còn 1.900, số lượng phim truyện sản xuất hàng năm teo lại còn 239.

Nhật ngữ

TIẾNG NHẬT

(nihongo). Tiếng bản xứ của một đa số hơn 100 triệu người sống trên quần đảo Nhật Bản, bao gồm quần đảo Ryukyu và nhiều di dân Nhật Bản ở các nước khác, nhất là ở Bắc và Nam Mỹ

Mặc dù tiếng Nhật và tiếng Hoa hoàn toàn có quan hệ với nhau về mặt phái sinh, nhưng hệ thống chữ viết Nhật Bản bắt nguồn từ hệ thống chữ viết Trung Hoa. Chữ viết Trung Hoa được du nhập vào Nhật Bản trong khoảng thế kỷ 6, chứ không phải sớm hơn, và hệ thống chữ viết hiện đại là một hệ thống phức hợp trong đó chữ viết Trung Hoa được sử dụng kết hợp với hai loại chữ viết ngữ âm riêng biệt được phát triển ở Nhật Bản. Tiếng Nhật cũng vay mượn từ nước ngoài một cách thoải mái từ các ngôn ngữ khác, nhất là tiếng Hoa và tiếng Anh, tiếng Hoa chủ yếu từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 9 và tiếng Anh trong thế kỷ 20.

♦ Mối quan hệ phái sinh

Một số học giả cho rằng có thể chứng minh không có mối quan hệ phái sinh nào giữa tiếng Nhật với bất kỳ một ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, sự tương đồng cú pháp giữa tiếng Nhật với tiếng Triều Tiên được nhiều người công nhận, cũng như sự tương đồng của tiếng Nhật trong một số khía cạnh với các ngôn ngữ Altai nói chung. Tình hình phức tạp thêm với sự tương đồng về từ vựng giữa tiếng Nhật và các ngôn ngữ Malay-Polynesia. Dường như có sự nhất trí ở giới học giả Nhật Bản cho rằng về mặt cú pháp, tiếng Nhật thể hiện mối quan hệ Altai, nhưng đôi khi trong thời tiền sử, tiếng Nhật chịu ảnh hưởng về vốn từ và hình thái học của các ngôn ngữ Malay--Polynesia ở phía nam.

♦ Phương ngữ Nhật Bản và ngôn ngữ ở Tokyo

Tiếng Nhật hiện đại có nhiều phương ngữ, cùng tồn tại, nhưng dần dần bị áp đảo bởi ngôn ngữ tiêu chuẩn được chính thức công nhận *(hyojungo)*, dựa trên ngôn ngữ sử dụng ở thủ đô Tokyo. Phương ngữ Nhật Bản thể hiện sự đa dạng hơn trong cú pháp và hình thái học ít hơn các ngôn ngữ khu vực ở Ý chẳng hạn hoặc Áo.

Hai phương ngữ đô thị quan trọng phát triển mạnh cùng với ngôn ngữ trái cây ở Tokyo là phương ngữ của thành phố Kyoto và Osaka. Kyoto la kinh đô trong hơn 1.000 năm,và mặc dù không phải lúc nào cũng là trung tâm quyền lực chính trị hoặc kinh tế thật sự, cả kinh đô lẫn ngôn ngữ ở kinh đô tiếp tục giữ vị trí cao nhất. Ngôn ngữ của giới quý tộc cung đình trong thời kỳ Heian (794-1185) được bảo tồn trong các tác phẩm văn học trong thời kỳ ấy trở thành cơ sở tiếng Nhật cổ điển, giữ vững tiêu chuẩn của ngôn ngữ viết cho đến đầu thế kỷ 20. Trong thời kỳ Edo (1600-1868), Edo (nay là Tokyo), là trung tâm của chức tướng quân Tokugawa, phát triển thành một thành phố thương mại và quản lý hành chánh quan trọng. Cả thành phố này lẫn thành phố thương mại Osaka lâu đời hơn trở thành trung tâm văn hóa

và ngôn ngữ phát triển mạnh của tầng lớp thương nhân *(chonin)*, và ngôn ngữ ở Edo – tiêu điểm quyền lực chính trị và cũng là quê hương của chế độ quan liêu *samurai* dần dần phát triển vị thế uy tín của riêng mình.

✦ Âm vị học của ngôn ngữ tiêu chuẩn

Nguyên âm ngắn hoặc đơn vị trong tiếng Nhật tiêu chuẩn, *a*, *i*, *u*, *e*, và *o*, được phát âm gần giống như trong tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Ý. (Trong mô tả này, âm vị trong tiếng Nhật sẽ được viết theo cách La Mã hóa Hepburn tiêu chuẩn được sử dụng trong suốt quyển bách khoa toàn thư này, ký hiệu ngữ âm chỉ được thêm vào khi cần giải thích). Nguyên âm dài, *ā*, *ii*, *ū*, *ei*, và *ō*, được phát âm dài gấp đôi nguyên âm ngắn *(a:, i:, u:, e:,* và *o:)*, ngoại trừ *ei* thường được phát âm như một chuỗi gồm 2 nguyên âm riêng biệt. (khi phiên âm từ vay mượn ngôn ngữ phương Tây trong tiếng Nhật, trong quyển bách khoa toàn thư này *ii* và *ei* được viết thành *ī* và *ē*) sự phân biệt giữa các nguyên âm dài và ngắn chủ yếu là do nghĩa. Ngoài *ei* ra, chuỗi nguyên âm chẳng hạn như *ai*, *au*, *ae*, *oi*, *ue*, và v.v.. được phát âm sao cho phân biệt rõ từng nguyên âm, mặc dù thường phát âm lướt, và cũng được xem như các âm tiết riêng biệt.

Phụ âm gồm *k*, s, *sh*, *t*, *ch*, *ts*, *n*, *h*, *f*, *m*, y, *r*, *w*, *g*, *j*, *z*, *d*, *b*, và *p*. Phụ âm *sh* xát (như trong “shoe” tiếng Anh) và phụ âm tắc xát *ch*, *ts*, và *j* (như trong “church”, “patsy” và “judge” tiếng Anh) được xem như phụ âm riêng biệt. G lúc nào cũng phát âm như trong “good” tiếng Anh (không bao giờ phát âm như trong từ “genetics”). Số phụ âm còn lại phát âm gần giống như trong tiếng Anh ngoại trừ *f* là phụ âm xát do 2 môi nhập lại phát ra hơn là âm môi răng, *r* không rung lưỡi, còn *t*, *d*, và *n* là âm răng. Khi *n* được sử dụng ở cuối một âm tiết trái với sử dụng đầu âm tiết, thì phát âm giống như “N” mũi âm tiết lưỡi gà, cách phát âm này chuyển thành một trong 3 loại giọng mũi khác nhau khi đứng sau là một số phụ âm: *n* (răng) trước *t*, *d*, hoặc *n*; (âm vòm mềm như trong “thank” tiếng

Anh) trước *k* hoặc *g*; và *m* (hai môi nhập lại phát ra) trước *p*, *b*, hoặc *m*. Cách viết chính tả Hepburn lâu đời hơn được sử dụng trong bách khoa toàn thư này cho thấy âm cuối cùng của những cách phát âm này thay đổi bằng cách đổi *n* thành *m* trước *p*, *b*, hoặc *m* như trong *san* (3) so với *sammai* (3 tờ giấy); Tuy nhiên, La Mã hóa Hepburn cải tiến được sử dụng trong nhiều ấn bản gần đây vẫn giữ nguyên *n* trong mọi trường hợp *(sanmai)*. Khi tiếp theo sau là một nguyên âm hoặc *y*, *n* âm tiết – cuối cùng này phải được phân biệt với *n* âm tiết đầu tiên. Trong bách khoa toàn thư này, dấu lược được sử dụng phía sau nhằm mục đích phân biệt này (chẳng hạn như *jin'in* "nhân sự" trái với *jinin* "từ chức"). Trong các phụ âm kép, *-kk-*, *-pp-*, *-ft-*, và -*ss*-, và trong những phối hợp *-ssh-* và *-tch-* (tất cả luôn luôn ở giữa), luôn phát âm phụ âm – không được bỏ, thật ra thường có khoảng im lặng ngắn – giống như trong từ "bookcase", "shirttail" và "hatcheck" trong tiếng Anh.

Tiếng Nhật không có trọng âm giống như tiếng Anh. Mỗi âm tiết được nhấn như nhau, chuỗi các âm tiết liên tục được phát âm bằng giọng đều đều như máy nhịp. Tiếng Nhật tiêu chuẩn và nhiều phương ngữ có hệ thống dấu nhấn âm vực cao thấp, dấu nhấn ở một từ hoặc chuỗi nhiều từ được đánh dấu bằng âm tiết, sau âm tiết này âm vực giảm. Cách nhấn cùng một từ (hoặc cùng một tập hợp từ đồng âm khác nghĩa) có thể khác nhau đáng kể trong các phương ngữ có dấu nhấn âm vực.

Một đặc điểm khác trong tiếng Nhật tiêu chuẩn là khuynh hướng không phát âm các nguyên âm *i* và *u* khi chúng nằm giữa 2 phụ âm không phát âm, vì thế *shitakusa* (kém phát triển) trở thành *sh'tak'sa*. Nguyên âm không phải lúc nào cũng bỏ: thường được phát âm nhỏ, hoặc ít nhất giữ được nhịp máy nhịp. Nguyên âm *u* ở cuối một từ sau một phụ âm câm thường không phát âm hoặc bỏ, nhất là trong *desu*, hình thức lễ phép trong hệ từ, và trong hậu tố động từ lễ phép *-masu*,

thường được phát âm thành *des'* va *mas'*

✦ Ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại

Danh từ danh từ trong tiếng Nhật là từ không biến cách, không số, không giống và cũng không ảnh hưởng đến sự biến cách của tính từ bổ nghĩa.

Trong tiếng Nhật, chức năng ngữ pháp của danh từ trong câu không được biểu thị bằng trật tự từ như trong tiếng Anh, danh từ không biến cách trong các ngữ pháp như trong một số ngôn ngữ. Thay vào đó, chức năng ngữ pháp được biểu thị bằng tiểu từ (đôi khi gọi là từ đứng sau), sau danh từ. Trong số các tiểu từ quan trọng là *ga*, *o*, *ni*, và *no*, với chức năng như biểu thị cách, *ga* biểu thị chủ ngữ của động từ, *o* túc từ trực tiếp của động từ, *ni* túc từ tặng cách hoặc gián cách, và *no* sinh cách. Chẳng hạn, trong *kaze ga fuku* (gió thổi/sẽ thổi), *ga* biểu thị *kaze* là chủ ngữ của động từ *fuku;* trong *kodomo ga tomodachi no inu ni mizu o yaru* (đứa bé cho/sẽ cho con chó của bạn mình uống nước), *ga* biểu thị *kodomo* (đứa bé) là chủ ngữ của động từ *yaru*, không biểu thị *tomodachi* (người bạn) là chủ sở hữu *inu* (con chó), *ni* biểu thị *inu* là túc từ gián tiếp, và *o* biểu thị *mizu* (nước) là túc từ trực tiếp của động từ. Một tiểu từ đặc biệt quan trọng khác là *wa*. Đây không phải là biểu thị cách mà đúng ra biểu thị chủ đề hoặc đề tài trong câu. Trong câu *zo wa hana ga nagai* (voi có mũi dài; theo nghĩa đen, "đối với voi, mũi thì dài"), *wa* biểu thị *zo* (voi/nhiều voi) là chủ đề trong câu và *ga* biểu thị *hana* (mũi/nhi mũi) là chủ ngữ của tính từ *nagai* (thì dài). Tất cả những tiểu từ này có chức năng và ý nghĩa khác nhau tùy theo cấu truc và bối cảnh ngữ pháp. Co nhiều từ đứng sau khác có chức năng giống như trong tiếng Anh.

Động từ biến cách trong động từ tiếng Nhật không biểu thị ngôi hoặc số. Hình thức viết tất cả động từ trong tự điển ngôn ngữ hiện đại kết thúc bằng nguyên âm *-u*. Khi trích dẫn hình thức động từ tiếng Nhật sang tiếng Anh, theo qui ước phải gọi động từ này theo dạng nguyên thể trong tiếng

Anh, vì thế *kaku* thường được trích dẫn thành "to write" mặc dù hình thức này thường là thì hiện tại (hoặc chính xác hơn không phải là thì qua khứ), có nghĩa "đang viết" hoặc "sẽ viết". Các hình thức biến cách khác bao gồm *kakanai* (phủ định: "không/sẽ không viết"), *kako* (ngập ngừng hoặc khích lệ: "một ai đó sẽ viết"; "chúng ta hãy viết"), *kakitai* (thường được gọi là "ao ước": "muốn viết"), *kaita* (quá khứ: "đã viết"), *kakeba* (điều kiện: "nếu ai đó viết"), và *kake* (mệnh lệnh không lễ phép: "viết đi!"). Động từ có thể sử dụng không chỉ hình thành vị ngữ trong câu hoặc mệnh đề mà còn góp phần bổ nghĩa cho danh từ (như *kaku hila*, "người đang viết").

Chia động từ được phân thành 2 nhóm chính. Một bao gồm động từ thân phụ âm (động từ có phần thân từ kết thúc bằng phụ âm) gồm các động từ như *kaku* (viết), *hanasu* (trò chuyện), và *utsu* (đụng), có các thân từ *kak-*, *hanas-*, và *uts-* (như đã nêu, ts được xem là phụ âm đơn). Nhóm còn lại bao gồm động từ thân nguyên âm, bản thân là hai loại, có thân từ kết thúc bằng nguyên âm *i* hoặc nguyên âm *e*; như *miru* (nhìn) và *taberu* (ăn), có thân từ *mi-* và *tabe-* (Hình thức động từ có thân nguyên âm trong tự điển đều kết thúc bằng *-iru* hoặc *–eru*, tuy nhiên, không phải động từ nào có phần đuôi như thế đều là động từ thân nguyên âm. Một số là động từ thân phụ âm với các thân từ kết thúc bằng *r*; như *kiru* "cắt"). Trong tiếng Nhật hiện đại, có 2 động từ bất qui tắc cùng gốc từ, *kuru* (đến) và *suru* (làm), vì thế tổng cộng có 5 cách chia động từ tiêu chuẩn.

Hệ từ hệ từ hoặc động từ liên kết trong tiếng Nhật (hình thức thông thường *da;* hình thức lễ phép *desu)* được sử dụng để liên kết 2 danh từ (hoặc ngữ danh từ) theo mẫu A *wa* B *da* hoặc A *wa* B *desu* (A là B). Nghĩa đen của mẫu này là "đối với A, là B" hoặc "đối với A, là thuộc nhóm B," như *neko wa dobutsu da* (mèo là động vật; theo nghĩa đen, "đối với mèo, chúng là động vật"). Vì lý do này, hệ từ trong

tiếng Nhật không phải lúc nào cũng dịch sang tiếng Anh là "to be". Chẳng hạn, *watakushi wa biru desu* không có nghĩa là "Tôi là bia" , có nghĩa "Tôi đang có bia" (theo nghĩa đen, "đối với tôi, là bia").

Tính từ tính từ trong tiếng Nhật biến cách có phần nào như động từ, và giống động từ, tính từ có chức năng bổ nghĩa, đặt trước danh từ mà chúng bổ nghĩa, hoặc như vị ngữ trong câu hoặc mệnh đề, trong trường hợp sau, tính từ nằm ở cuối câu hoặc mệnh đề. Hình thức của tất cả tính từ trong tự điển kết thúc bằng một trong 4 nguyên âm *(a, i, u,* hoặc *o)* tiếp theo sau là *i* sau cùng. Thân tính từ tìm bằng cách bỏ nguyên âm *i* sau cùng; như *takai* (cao; thân *taka), utsukushii* (đẹp; thân *utsukushi), samui* (lạnh; thân *samu),* và *shirai* (trắng; thân *shira).*

Cấp độ ngôn ngữ tiếng Nhật thể hiện nhận thức về mối quan hệ xã hội bằng nhiều phương tiện ngữ pháp khác nhau. Hình thức động từ thường so với động từ lễ phép một mặt phân biệt giữa cách thân mật dễ dãi và cộc lốc, và mặt khác là thái độ lễ phép, đứng đắn. Trong hệ thống các cấp độ gọi là ngôn ngữ kính cẩn *(keigo)*, người nói chọn cho mình nhiều cách nói thay thế đối với cùng một vấn đề, việc chọn được xác định bằng các yếu tố như độ tuổi, phái và địa vị xã hội. Người ta sử dụng các hình thức kính trọng hoặc tán dương dành cho người đối diện hoặc người thứ ba có địa vị cao hơn, và dùng từ khiêm tốn ám chỉ mình hoặc người thứ ba cũng cùng loại như mình.

Một số hành động thường được qui cho tình huống xã hội, như "đi", "đến", "là", "nói", "nhìn", "ăn", "cho" và "nhận" được trình bày bằng nhiều tập hợp với 3 động từ khác hẳn nhau hoàn toàn, một trung bình, một nhún nhường và một tán dương. Cũng có nhiều tập hợp danh từ nhún nhường và tán dương dành cho quan hệ bà con thông thường, và v.v.. Hình thức bị động của động từ cũng thường được dùng làm động từ kính trọng (với nghĩa tích cực) khi ám chỉ hành động của người được tán dương.



Câu câu điển hình trong tiếng Nhật được xây dựng theo mẫu chủ ngữ – bổ ngữ – động từ (SOV), như trong *neka ga nezumi a tsukamaeta* (mèo bắt chuột). Tuy nhiên, vì tiểu từ *ga* biểu thị *neka* (mèo) là chủ ngữ, và tiểu từ *a* biểu thị *nezumi* (chuột) là bổ ngữ của động từ *tsukamaeta*, nên có nhiều sự đảo ngược, vì mục đích cách điệu; *nezumi a neka ga tsukamaeta* (OSV) hầu như có cùng nghĩa như trong câu SOV, trong khi trong tiếng Anh, sự đảo ngược chủ ngữ và bổ ngữ như thế làm thay đổi toàn bộ nghĩa. Trở lại câu SOV cơ bản, nếu có một từ bổ nghĩa trạng từ, chẳng hạn *subayaku* (một cách nhanh chóng), được chèn vào thì phải đặt trước chủ ngữ, bổ ngữ hoặc động từ, khác nhau một ít bằng sự nhấn mạnh.

Không có đại từ quan hệ trong tiếng Nhật như trong câu "the cat that caught the mouse died" (mèo bắt chuột chết) trong tiếng Anh. Trong tiếng Nhật toàn bộ mệnh đề phụ thuộc được đặt ngay phía trước danh từ như một từ bổ nghĩa: *nezumi o tsukametu neko ga shindu* (theo nghĩa đen, "bắt chuột mèo chết"). Câu có thể được tạo thành mệnh đề phụ thuộc trong một câu khác bằng cách chèn tiểu từ danh từ hóa *no* (không nên nhầm lẫn với tiểu từ sinh cách *no* đã nêu phần trên) hoặc từ chức năng *koto* (sự việc, vấn đề) sau động từ kết thúc câu, sau đó bổ nghĩa cho tiểu từ, hình thành một mệnh đề danh từ.

Từ vựng tiếng Nhật có vốn từ đa dạng, vô cùng phong phú, không chỉ số lượng từ bản địa nhiều, vô cùng biểu cảm và ấn tượng, mà còn rất nhiều từ có nguồn gốc Trung Hoa. Bổ sung vào vốn từ này là nhiều từ vay mượn trong tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu khác vào trong tiếng Nhật, nhất là trong thế kỷ 20. Phần lớn từ vay mượn từ tiếng Hoa hoàn toàn hòa trộn với vốn từ hàng ngày đến mức không còn biết đó là tiếng Hoa nữa. Phần lớn từ vựng triết học và tri thức đều xuất xứ từ tiếng Hoa, nhưng không phải là do chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, một bộ phận quan trọng trong vốn từ tri thức hiện đại bao

gồm từ được sáng tạo ở Nhật Bản vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 bằng cách nghĩ ra nhiều cách kết hợp mới giữa Hán tự khi các bản dịch khái niệm được du nhập từ phương Tây. Quá trình sáng tạo từ vẫn tiếp diễn, nhưng ngày càng có khuynh hướng, nhất là trong các ngành khoa học, sử dụng từ gốc phương Tây. Ngoài khoa học ra, từ thường được sử dụng với nghĩa khác hẳn ngôn ngữ xuất xứ, và nhiều từ mới trong tiếng Nhật đôi khi là sự kết hợp các bộ phận trong từ ngôn ngữ phương Tây với nhiều cách đáng ngạc nhiên. Một đặc điểm đặc biệt thú vị trong vốn từ tiếng Nhật bản địa là số lượng từ tượng thanh khá lớn, không những gồm số từ bắt chước âm thanh mà còn là số từ thể hiện tính chất trừu tượng hoặc cảm xúc chủ quan.

+ Hệ thống chữ viết

Hệ thống chữ viết tiếng Nhật sử dụng Hán tự *(kanji)* bằng cách kết hợp 2 hình thức riêng biệt trong chữ viết âm tiết ngữ âm gọi là *kana: hiragana* và *katakana*. Một số từ được viết hoàn toàn bằng chữ kana, một số khác viết bằng Hán tự, và một số viết bằng cách kết hợp cả hai. Trong trường hợp kết hợp, thân từ viết bằng một hay nhiều Hán tự, hậu tố biến cách hoặc đuôi từ khác viết bằng chữ kana. Tiểu tư ngữ pháp và từ chức năng (như trợ động từ và đại từ chỉ định) viết bằng chữ kana. Văn bản đôi khi có chữ cái La Mã (chẳng hạn viết tắt những chữ đầu như PTA, số model, và đôi khi là viết nguyên xi từ nước ngoài) vì thế có 4 loại chữ viết trong tiếng Nhật hiện đại.

Có 1.945 Hán tự trong *joyo kanji*, danh sách do chính phủ phê chuẩn, sử dụng trong các ấn phẩm dành cho công chúng và để viết tên riêng. Viết tên riêng được bổ sung thêm 284 *joyo kanji*. Joyo kanji phải học (hay ít ra tự học) vào cuối lớp 9. Kanji trong các ấn phẩm học thuật nhiều hơn danh sách của chính phủ. Trong các tự điển lớn có hàng trăm ngàn chữ kanji, Tuy nhiên, số lượng chữ thực dụng không vượt quá con số 5.000 hoặc 6.000 thậm chí trước cuộc cải cách ngôn ngữ sau Thế chiến II dẫn đến việc

thông qua danh sách do chính phủ phê chuẩn.

Hầu hết Hán tự đều có nhiều cách phát âm hoặc "cách đọc". Có 2 loại: phát âm *on* và phát âm *kun*. Phát âm *on* là phát âm khi chữ được dùng để viết từ vay mượn trong tiếng Hoa, phát âm chữ giống cách phat âm tiếng Hoa nguyên thủy, nhưng phát âm theo tiếng Nhật. Một số chữ có 2, 3 cách đọc khác nhau, nghĩa là từ vay mượn ở nhiều nơi khác nhau ở Trung Hoa hoặc trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Phát âm *kun* là từ tiếng Nhật bản địa có cùng nghĩa như chữ (hay nói chính xác hơn, hình vị Hán tự tượng trưng cho chữ), do đó từ tiếng Nhật cũng có chữ tượng trưng.

Tiếng Nhật thường được viết hoặc được in theo hàng dọc, đọc từ trên xuống, viết hàng chữ bắt đầu bên tay phải trang giấy và viết từ phải sang trái.

HÁN TỰ

(chữ Hoa). Chữ biểu ý có nguồn gốc xuất xứ từ tiếng Hoa cổ đại, hiện vẫn đang được sử dụng ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, trước đây cũng được các khu vực khác chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như Việt Nam chẳng hạn. Hán tự là chữ biểu ý, về cơ bản, mỗi chữ hoặc biểu đồ tượng trưng cho một ý riêng, và hiểu theo cách mở rộng, âm thanh (chẳng hạn từ nói hoặc hình vị) đi kèm với ý đó. Chẳng hạn, Hán tự, khuyển là "con chó" trong tiếng Anh, là *quan* trong tiếng Hoa tiêu chuẩn hiện đại, và *ken* hoặc *inu* trong tiếng Nhật.

• Phát âm *On* và *Kun*

Vì trong hệ thống chữ viết trong tiếng Nhật, Hán tự dùng để viết từ có nguồn gốc tiếng Hoa hoặc từ tiếng Nhật bản địa, cách phát âm thường thuộc về 2 nhóm: (1) tiếng Nhật bắt chước hoặc gần giống với cách phát âm theo âm tiết tiếng Hoa nguyên thủy và (2) từ tiếng Nhật bản xứ chuyển nghĩa của chữ. Cách thứ nhất gọi là phát âm *on (on yomi)*, viết chữ mang nghĩa "âm" (chẳng hạn âm tiếng Hoa nguyên thủy), thường gọi là cách phát âm "Hoa – Nhật" trong tiếng Anh. Phát âm *kun*

(kun yomi), kun được viết bằng chữ ban đầu có nghĩa "giải thích nghĩa" (nghĩa là, nghĩa của chữ được diễn đạt bằng từ tiếng Nhật).

✦ Số chữ sử dụng

Số lượng Hán tự đang được sử dụng ở Nhật Bản chỉ là một tỉ lệ phần trăm rất nhỏ so với 40.000 đến 50.000 chữ trong các tự điển lớn. Danh sách Hán tự gọi là *toyo kanji* (Hán tự sử dụng trong thường nhật) do Bộ Giáo dục chọn lọc năm 1946, giới hạn số chữ trong sử dụng của các cơ quan chính quyền và cộng đồng nói chung chỉ còn 1.850 chữ. Năm 1981, danh sách này được thay thế bằng danh sách tương tự nhưng nhiều hơn (*joyo kanji*) với 1.945 chữ.

TỪ VAY MƯỢN

(gairaigo). Từ vay mượn và ngữ của nước ngoài được sử dụng phổ biến trong tiếng Nhật và thường được viết theo bảng ký hiệu âm tiết *katakana* được gọi là gairaigo. Từ vay mượn từ Trung Hoa không được xem là gairaigo, vì không chỉ quá nhiều mà còn được viết bằng Hán tự, do đó khó phân biệt với từ bản xứ. *Gairaigo* quan trọng nhất là từ vay mượn của Mỹ và châu Âu.

Từ nước ngoài du nhập cùng với nhiều vấn đề và quan niệm mới từ nhiều nền văn hóa nước ngoài, phần lớn trong số này, chẳng hạn như rất nhiều từ kỹ thuật, không có từ tiếng Nhật tương đương. Thậm chí khi trong tiếng Nhật có cách diễn đạt tương đương, thì trong nhiều trường hợp từ nước ngoài cũng được sử dụng vì tính mới lạ hoặc uy tín dành cho người nói. Từ nước ngoài thường được thay thế như lời nói trại đối với một từ tiếng Nhật, như trong trường hợp "WC" và *toire* (từ chữ "toilet").

Từ vay mượn nước ngoài sớm nhất, phần lớn từ tiếng Sanskrit, Ainu, hoặc Triều Tiên, người Nhật hiện nay khó nhận biết ra. Hầu hết số từ này viết bằng Hán tự hơn là katakana. Nhiều từ được du nhập vào thời kỳ lịch sử ban đầu của Nhật Bản và thường ám chỉ sự việc liên kết mật

thiết với sinh hoạt hàng ngày của người Nhật. Sau khi người Bồ Đào Nha đến Nhật Bản năm 1543, các từ thương mại và Cơ đốc vay mượn từ tiếng Bồ Đào Nha.

Người Tây Ban Nha đến Nhật cùng khoảng thời gian với người Bồ Đào Nha, nhưng số lượng từ Tây Ban Nha còn lại trong tiếng Nhật không nhiều. Người Hà Lan đến Nhật Bản năm 1600, có những tiếp cận hạn chế thậm chí trong thời kỳ Bế quan tỏa cảng, du nhập nhiều từ Hà Lan vào tiếng Nhật.

Cuối thời kỳ Edo (1600-1868), người Anh, Pháp và Nga bắt đầu đến Nhật. Hiện tại từ vay mượn tiếng Anh là từ vay mượn nhiều nhất, như *sutoraiki* (đình công lao động), *depato* (cửa hàng bách hóa), và *kare raisu* (cơm càri). Từ tiếng Pháp rất nhiều trong thời trang, nấu ăn, ngoại giao và chính trị. Tiếng Nga cung cấp nhiều từ về thức ăn là vấn đề thuộc Nga. Sau khi Nhật Bản mở cửa trở lại cho nước ngoài buôn bán vào nửa sau thế kỷ 19, vay mượn nhiều từ tiếng Đức, nhất là về y học, khoa học nhân văn, môn leo núi và trượt tuyết. Đầu thời kỳ Minh Trị (1868-1912), du nhập nhiều từ tiếng Ý nhất là âm nhạc và ẩm thực.

NGÔN NGỮ PHỤ NỮ

(joseigo). Nhiều loại tiếng Nhật, gọi là joseigo hoặc *onnakotoba*, thường được phụ nữ sử dụng để phản ánh nữ tính. Sự tồn tại của nhiều phong cách ngôn ngữ khác nhau về phái, thể hiện rõ nét thường được xem là đặc trưng trong tiếng Nhật.

Ngôn ngữ phụ nữ có thể được mô tả qua các đặc điểm chỉ có trong ngôn ngữ phụ nữ và đặc điểm trong một bối cảnh nhất định, mang tính điển hình của ngôn ngữ phụ nữ. Ngoài âm vực cao, chất giọng đặc biệt, và âm điệu cuối câu, thường đi kèm trong lời nói của phụ nữ Nhật Bản, ngoài vốn từ đi kem với các chủ đề phụ nữ thường quan tâm, nữ tính còn bao gồm các vấn đề từ vựng, chẳng hạn như : (1) từ tự ám chỉ *atashi* và

atakushi, không trịnh trọng bằng *watakushi* (1); (2) tiểu từ trong câu *wa* đặt ở vị trí cuối câu với âm điệu cao – hoặc trước cuối câu trước *yo* hoặc *ne* – biểu thị sự quả quyết hòa nhã; (3) *koto* cuối câu thường gặp trong các câu cảm thán, chẳng hạn: *Kirei da koto* (đẹp biết bao!); (4) thán từ đặc biệt chẳng hạn: *Ara, ma, uwa* (biểu thị sự ngạc nhiên).

Nói chung, ngôn ngữ phụ nữ có một số đặc điểm diễn ra trong một bối cảnh cụ thể hoặc diễn ra với một tần số đáng kể. Minh họa đáng chú ý nhất là đặc điểm lễ phép. Do quá trình xã hội hóa, tập cho phụ nữ Nhật Bản phải biết lễ phép và phục vụ đàn ông, tiếp theo sau là sự đa dạng trong ngôn ngữ kính trọng và hình thức trong tiếng Nhật thường được phụ nữ sử dụng thường xuyên hơn, điều này không có nghĩa là bản thân hình thức mang tính phụ nữ, mà đúng ra việc phụ nữ sử dụng thường xuyên và khả năng thường gặp trong một số tình huống xã hội mang tính điển hình cho cách sử dụng của phụ nữ. Vì thế, hình thức lễ phép do nam giới sử dụng chỉ khi nói chuyện với người có địa vị cực cao, trong khi phụ nữ nói như thế với người mới quen.

TÊN

(namae). Tên riêng ở Nhật Bản có vấn đề vì hầu hết các chữ Hán để gọi tên đều có nhiều cách đọc -- cả phát âm *on* dựa theo cách phát âm tiếng Hoa và phát âm *kun* dựa theo các từ tiếng Nhật bản địa. Ngoài ra, vì hầu hết các tên viết từ 2 chữ trở lên, nên không thể chắc chắn kết hợp cách phát âm nào trong một trường hợp cụ thể nếu không quen biết với người đó. Trái lại, cùng một tên thường viết bằng nhiều chữ khác nhau. Trường hợp tên riêng sẽ khác, hơn 130 chữ có hơn 10 cách phát âm tên khác nhau, và tên thông thường như *taka* và *nori* được viết từ 168 đến 225 chữ khác nhau. Vì một số chữ và cách phát âm tên thường trùng hơn các vấn đề khác, có thể đến lúc việc phát âm tên, và số chữ khả dụng khi đăng ký tên con ngày nay được luật

pháp hạn chế. Tuy nhiên, vì không có hạn chế nào trong việc phát âm các chữ này, nên trong tất cả các loại tên vẫn còn nhiều điều mơ hồ.

♦ Tên người

Trong tiếng Nhật họ đặt trước tên, trong trường hợp khác cách xử lý tên giống như ở phương Tây. Người Nhật có họ và tên riêng chính thức, cũng thường sử dụng tên nghệ thuật hoặc chuyên môn. Hậu tố tương đương với các danh hiệu như Ông hoặc Bà (san) hoặc Bác sĩ (sensei) được sử dụng sau họ trong cách gọi trịnh trọng, và trong gia đình hoặc trong số bạn bè thân, đuôi từ quen thuộc "chan" được sử dụng sau tên riêng, thường ở dạng viết tắt, cũng giống như "y" sử dụng với nghĩa bé xíu chẳng hạn như Willy hoặc Lizzy.

♦ Tên tập thể (thị tộc và dòng họ)

Cho để cuối thế kỷ 8, trong xã hội có 2 loại tên tập thể là *uji*, biểu thị các tập thể hoặc thị tộc quan hệ với nhau về huyết thống, và *kabane*, danh hiệu giới quý tộc cha truyền con nối dành cho *uji* và cá nhân. Trong trường hợp cá nhân, *kabane* được dùng giữa tên uji và tên riêng; chẳng hạn, Nakatomi no Muraji Kamako biểu thị một người tên Kamako nào đó thuộc thị tộc Nakatomi có đẳng cấp *muraji*.

Trong thời kỳ Heian (794-1185), các thị tộc như Ariwara, Minamoto, và Taira, có quan hệ với dòng dõi hoàng tộc, được triều đình đặt tên, với số lượng tăng dần đến mức phải chia nhỏ. Các tập thể nhỏ hơn này thường được phân biệt bằng địa điểm.

Từ thế kỷ 13 trở đi, các dòng họ quân phiệt vùng nông thôn phân biệt mình với dòng họ khác cùng một thị tộc bằng cách sử dụng tên của địa phương mình ở làm tên đặt cho dòng họ, và tất cả các loại tên tập thể đến đầu thế kỷ 17 đã được định xong. Với một vài ngoại lệ. Việc sử dụng họ vẫn còn giới hạn trong các đẳng cấp cao trong xã hội, trong khi đẳng cấp thấp hơn thường được gọi bằng tên riêng hoặc khi cần, thêm vào tiền tố cho biết nghề nghiệp hoặc nơi ở của họ.

Tuy nhiên, hai năm sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, mọi người được quyền chọn họ, năm 1875, bắt buộc phải có họ. Một số tên được chấp nhận ở vùng này, nhưng không được chấp nhận ở vùng khác, toàn bộ quá trình dẫn đến kết quả xuất hiện đủ các loại tên có thể tưởng tượng ra, và nhầm lẫn thường xuyên trong khi viết chữ cho các tên mới đặt trong một số trương hợp vẫn còn làm cho sự nhầm lẫn trong phát âm tên người Nhật càng nhiều.

Hiện tại, hơn 1,5% dân số có tên Sato và Suzuki, các họ thường gặp khac là Tanaka, Yamamoto, Watanabe, Kobayashi, Saito, Tamura, Ito, và Takahashi. Trong trường hợp họ, cách phát âm trong tiếng Nhật bản xứ được sử dụng nhiều hơn cách phát âm *on*.

✦ Tên riêng

Ở Nhật Bản hiện đại, khi đặt tên con cân nhắc nhiều thứ – sự lớn tuổi hơn trong trường hợp làm ăn, chẳng hạn, hoặc theo lời thầy bói trong việc chọn chữ trông có vẻ thích hợp với họ. Trong hầu hết các trường hợp, tên và chữ được chọn chủ yếu có sự kết hợp hạnh phúc và mang ý nghĩa tốt lành, được coi như là bùa hộ mệnh để được vận may.

Chọn chữ được phép sử dụng trong việc chọn tên riêng lần đầu tiên bị giới hạn trong năm 1948, và bị kiềm chế cho đến 1990 trong khoảng 1.945 *joyo kanji* và 284 chữ được chọn chỉ đặt tên riêng.

✦ Tên đàn ông

Ở Nhật Bản thời cận đại, nam giới thuộc đẳng cấp cao trong xã hội có nhiều tên riêng. Các nhóm chính như sau: (1) *Yomyo* hoặc *domyo* (tên con nít). Cuối cùng thường là *-waka*, *-maru*, *-maro*, hoặc *-o* (chẳng hạn Ushiwaka), tên thuộc loại này thường đặt cho con trai hoặc sau khi sinh được 7 ngày *(shichiya)* và thường được sử dụng cho đến khi thay bằng tên khác ở *gempuku* khi đứa bé được 15 tuổi. Nam giới thuộc giai cấp lao động thường sử dụng những tên con nít này trong suốt đời. (2) *Tsusho* hoặc *yobina*, *zokumyo*, *kemyo* (tên hiện tại). Tên này đặt cho đàn ông ở gempuku cùng với

jitsumyo và là tên người ta thường dùng để gọi mình (chẳng hạn, Taro). Một số tên này có tiền tố để biểu thị một thế hệ cụ thể (Kotaro for Taro II) hoặc dong dõi (Heitaro thành viên của Heike, nghĩa là thị tộc Taira). (3) Jitsumyo hoặc *nanori* (tên thật), đây là tên chính thức lúc trưởng thành được dùng kèm với tên thị tộc (Minamoto no Shitagau for Shitagau thuộc thị tộc Minamoto), gắn bó với cá nhân đến mức người khác hiếm khi dùng để gọi cá nhân ấy hoặc không bao giờ goi nếu cá nhân ấy là cấp trên cua họ. Khi chết bằng chân gía trị, jitsumyo của anh ta có thể sử dụng như *imina* (tên sau khi chết).

Nhiều loại tên khác vẫn còn sử dụng trong các trường hợp đặc biệt. Tên nhạo *(adana)* không phải là không có, dùng riêng hoặc dùng chung với *tsusho* – chẳng hạn, Nossori Jubei (Jubei "Cần cù"). Thời gian gần dây là *yago* (tên ở nhà) theo truyền thống đi kèm với các diễn viên *kabuki* và gia đình họ, trong khi trình diễn, khán giả tán thưởng họ bằng cách gọi tên này.

✦ Tên đàn bà

Trước thế kỷ 9, hầu hết các tên phụ nữ thường có phần cuối là *-me*, *-iratsume*, hoặc *-toji*, như trong Shima-me. Từ đó trở đi, phu nhân trong cung đình đẳng cấp cao có tên riêng chính thức gồm một chữ tiếp theo sau hậu tô –ko – chẳng hạn, Sadako – nhưng điều cấm kỵ đối với cách sử dụng jitsumyo như thế dẫn đến việc sử dụng rộng rãi yomyo, tsusho (chẳng hạn, Murasaki Shikibu), và sau này, sử dụng nhiều loại tên tao nhà khác nhau, phần lớn lấy từ *The Tale of Genji*. Ở số phụ nữ khiêm tốn hơn không bao giờ sử dụng hậu tố *-ko*, nhưng thế kỷ 16 chứng kiên sự sử dụng tiền tố *o-*, như trong thời kỳ Dichi. Thông lệ phát triển đến thời kỳ Edo (1600-1868), lúc này hầu hết phụ nữ đều có tên hai âm tiết, thường được viết bằng chữ *kana* (chữ âm tiết ngữ âm) và biết ngay địa vị của phụ nữ khi nghe tên.

Thay đổi trong thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868), dẫn đến việc gia tăng sử dụng Hán tự. Cách sử dụng hậu tố *-ko* của

giới quý tộc trước đây tăng dần từ khoảng 3% giữa thập niên 1880 lên 80% trong năm 1935. Ngày nay, phụ nữ áp dụng thông lệ cung đình cổ đại đều có tên hai âm tiết cộng với -*ko* hoặc tên tao nhã ba âm tiết chẳng hạn như Harue không có hậu tố.

✦ Địa danh

Giải thích nguồn gốc địa danh là một đặc điểm chung trong các tác phẩm biên soạn trước đây ở Nhật Bản, nhất là địa danh được gọi là *fudoki* (biên niên sử vùng), nhưng phần lớn từ nguyên học của số địa danh này vẫn chưa biết chắc chắn. Nói chung, mặc dù có thể cho rằng phát xuất từ đặc điểm tự nhiên hoặc nguyên nhân lịch sử.

Địa danh thường ám chỉ những đặc điểm hiển nhiên của vùng đất chẳng hạn như sông ngòi, núi, thung lũng, đầm lầy, chỗ cạn hoặc bãi biển. Những tên gọi này thường kết hợp với các tiền tố mô tả những khía cạnh như kích thước, chiều dài, độ sâu hoặc phương hướng, chẳng hạn như Nagasaki (mũi đất dài), Yokohama (cạnh bãi biển), hoặc Hiroshima (đảo to).

Tên gọi theo lịch sử bao gồm một số từ phái sinh từ tiếng Ainu, hầu hết thường có phần đuôi bằng -*betsu* hoặc -*nai* ở các vùng phía bắc Nhật Bản. Tên như Shinden (cánh đồng lúa mới) biểu thị sự phát triển của một vùng, trong khi các tên khác biểu thị những sự kết hợp tôn giáo bằng cách sử dụng các thành phần như *kami* (thần), *miya* (đền), và *tera* (chùa). Edo cũng đổi thành Tokyo (Đông kinh) năm 1868 để phân biệt với cố đô Kyoto (thủ phủ chính).

Triết học

FURYU

Ám chỉ thị hiếu của một người có học, uyên bác và tác phẩm nghệ thuật và các vấn đề khác đi cùng với những người như thế. Từ này phái sinh từ tiếng Hoa *fengliu*, nghĩa đen "thái độ và cách cư xử tốt". Sau khi du nhập vào Nhật Bản khoảng thế kỷ 8,. Được sử dụng theo nghĩa mỹ học nhiều hơn, ám chỉ thái độ lịch sự của một

người dân thị thành và sau này ám chỉ tất cả vấn đề được xem là tao nhã, thẩm mỹ hoặc nghệ thuật. Từ *fuga* đôi khi được sử dụng theo nghĩa giống như furyu, nhưng nói chung furyu mang nghĩa bao hàm nhiều hơn, ám chỉ không chỉ có thi ca mà còn ám chỉ mọi loại hình nghệ thuật khác.

Trong thế kỷ 12, furyu bắt đầu áp dụng hai phương hướng phát triển ngữ nghĩa học riêng biệt. Trong một phương hướng, furyu được áp dụng cho vẻ đẹp trần tục hơn, phô trương hơn trong nghệ thuật dân gian. Trong một phương hướng khác, người ta cố gắng khám phá furyu trong vẻ đẹp của vườn cảnh, cắm hoa, kiến trúc và thơ ca Trung Hoa. Xu hướng sau này khai sinh ra thuật trà đạo trong thời kỳ Muromachi (1333-1568).

Trong kỷ nguyên hiện đại, Koda Rohan nỗ lực đạt đến sự thống nhất giữa tình yêu, nghệ thuật và tôn giáo trong tên gọi furyu trong truyện ngắn *"Furyu-butsu"* (1889). Trong *Kusamakura* (1906; dịch thành *Thế giới ba góc*, 1965) tiểu thuyết gia Natsume Soseki cố làm sống lại khái niệm bằng cách đưa vào chủ nghĩa nhân văn và lòng trắc ẩn.

Wabi

Nguyên tắc mỹ học và đạo đức cổ xuý một đời sống thanh nhàn, thư thả thoát khỏi mọi vướng bận trần tục. Phát xuất từ truyền thống ẩn dật thời trung đại, chú trọng một loại vẻ đẹp mộc mạc, đơn sơ, khắc khổ và một khuôn khổ tinh thần trầm lặng, siêu nghiệm. Đây là quan niệm chính trong mỹ học trà đạo và cũng được thể hiện trong một số tác phẩm *waka*, *renga*, và haiku, ý nghĩa một phần trùng hợp với ý nghĩa của *sabi* và *furyu*.

Từ wabi phái sinh từ động từ *wabu* (mòn mỏi) và tính từ *wabishi* (cô độc, không tiện nghi), ban đầu biểu thị sự đau khổ của một người lâm vào nghịch cảnh. Nhưng văn học khổ hạnh trong các thời kỳ Kamakura (1185-1333) và Muromachi (1333-1568) phát triển quan niệm này thành một quan niệm tích cực hơn

bằng cách làm cho sự nghèo khó và cô độc đồng nghĩa với tự do, thoát khỏi ràng buộc vật chất và cảm giác lo âu và bằng cách thay đổi vẻ đẹp biểu kiến thành vẻ đẹp mới, cao thượng hơn. Những ngụ ý mới này trong wabi được các bậc thầy trà đạo khai thác chẳng hạn như Sen no Rikyu (1522), tìm cách nâng tầm nghệ thuật bằng cách kết hợp nghệ thuật với tinh thần Thiền và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm kiếm sự phong phú trong cảnh nghèo và vẻ đẹp trong sự đơn sơ, mộc mạc.

Sabi

Lý tưởng thi vị được Basho (1644-1694) cùng môn đệ ấp ủ trong *haikai (haiku)*, mặc dù quan niệm này và từ gọi đã có trước họ rất lâu. Sabi hướng về các thành phần kết hợp mỹ học trung đại gồm tuổi già, sự cô độc, nhẫn nhục và thanh bình, nhưng tính chất đầy màu sắc và bình dân trong nền văn hóa thời kỳ Edo (1600-1868) cũng đang hiện hữu. Thỉnh thoảng, sabi được dùng đồng nghĩa hoặc kết hợp với *wabi*, lý tưởng mỹ học trong trà đạo.

Fujiwara no Toshinari (1114-1204), thi sĩ lớn đầu tiên sử dụng từ liên quan đến *sabi* (động từ *sabu)* trong phê bình văn học, nhấn mạnh những ý nghĩa của sự cô độc và và hiu quạnh, chỉ rõ những hình ảnh như đám sậy héo hắt vì sương giá trên bãi biển. Các họa sỹ trung đại sau này như Zeami (1363-1443), Zenchiku (1405-68), và Shinkei (1406-75) chẳng hạn, ngụ ý trong sabi tập trung nhiều vào sự hiu quạnh đến mức vẻ đẹp đang xuất hiện hầu như nhạt nhẽo. Làm nền tảng cho mỹ học này là quan điểm vũ trụ điển hình của Phật tử trung đại, họ công nhận sự cô độc hiện hữu ở mọi chúng sinh và cố tự mình nhẫn nhục, hoặc thậm chí tìm kiếm vẻ đẹp bên trong sự cô độc ấy.

Giri và ninjo

(giri to ninjo). Nghĩa vụ xã hội (giri) và cảm xúc ở con người (ninjo). Giri ám chỉ bổn phận phải hành động theo yêu cầu của xã hội trong mối quan

hệ với người khác. Tuy nhiên, nghĩa vụ này chỉ áp dụng đối với những người đặc biệt có quan hệ xã hội nhất định với họ, vì thế là tiêu chuẩn riêng hơn là tiêu chuẩn chung. Ninjo ám chỉ rộng hơn về cảm xúc ở con người như thương yêu, tình cảm, thương xót, đồng cảm, đau khổ và v.v., mà một người "tự nhiên" cảm thấy đối với người khác, như trong quan hệ giữa bố mẹ và con hoặc giữa nhân tình với nhau.

Giri là một tiêu chuẩn buộc phải tuân thủ quan hệ tương hỗ – phải giúp những người giúp mình, quý mến những người quý mến mình, v.v.. Quan niệm ngụ ý một tác động đạo đức bắt buộc thành viên trong xã hội phải tham gia các hoạt động xã hội thậm chí khi khuynh hướng tự nhiên của họ (ninjo) không muốn thế. Đối với các chiến binh thời phong kiến, giri ám chỉ họ phải có nghĩa vụ phục vụ lãnh chúa, cho dù phải trả giá bằng sinh mạng của mình đi nữa, và để trả *on* (ơn) mình đã nhận của lãnh chúa. Ở Nhật Bản, tuân theo thành giri là biểu thị giá trị đạo đức cao. Xem thường nghĩa vụ đáp trả ơn và đánh mất lòng tin của người khác đang kỳ vọng sự đền đáp, trả ơn, và sau cùng không được họ ủng hộ nữa.

Nói chung, cảm xúc ở con người không mâu thuẫn với tiêu chuẩn xã hội và sự tuân theo giri không mâu thuẫn với ninjo. Tuy nhiên, đôi khi cũng có nhiều trường hợp người ta phải lưỡng lự giữa nghĩa vụ xã hội và khuynh hướng tự nhiên. Mặc dù giri và ninjo là những từ đã mang nghĩa lỗi thời ở Nhật Bản hiện đại, nhưng khái niệm vẫn còn quan trọng trong việc hướng dẫn đạo đức ở người Nhật.

IKI VÀ SUI

(iki to sui). Quan điểm mỹ học và đạo đức của thị dân trong thời kỳ Edo (1600-1868). Khái niệm sui lúc đầu xuất hiện ở vùng Osaka cuối thế kỷ 17, trong khi iki thịnh hành ở Edo (nay là Tokyo) đầu thế kỷ 19. Về mặt mỹ học, cả hai hướng về một loại vẻ đẹp kiểu tư sản, đô thị, hợp thời trang và thanh lịch mang sắc thái

gợi cảm. Về mặt đạo đức, người ta hình dung một đời sống tao nhã của một con người giàu có nhưng không gắn với tiền bạc, thích thú vui khoái lạc nhưng không hề có những ham muốn xác thịt, hiểu được mọi rắc rối, phức tạp của cuộc sống trần tục nhưng có khả năng tự mình thoát khỏi ràng buộc. Trong sự nhấn mạnh về hiểu biết đồng cảm cảm xúc ở con người của họ, sui và iki giống như quan điểm *aware* của quần thần trong thời kỳ Heian, nhưng khác ở chỗ kết luận của họ mang nhiều khía cạnh bình dân trong cuộc sống hơn.

Iki ban đầu ám chỉ "tâm hồn" hoặc "tình cảm", sau này mang nghĩa "tâm hồn cao thượng" hoặc "tình cảm cao thượng" và cũng ám chỉ theo cách nói, hành xử hoặc ăn mặc của một con người có tâm hồn cao thượng. Khi mang tính biểu cảm, diễn đạt quan điểm của thường dân trong thời kỳ Edo, thì nghĩa rộng của từ chịu ảnh hưởng của khái niệm sui ở Osaka, và gần giống với khái niệm này hơn. Thật ra, iki đôi khi được sử dụng tương tự như sui. Tuy nhiên thường mang màu sắc ý nghĩa hơi khác, khi khái niệm iki mỹ học thường hướng về cái đẹp có phần nào kém màu sắc hơn sui. Iki trông có vẻ cũng nhiều nghĩa gợi cảm hơn sui, thường được áp dụng để mô tả một phụ nữ, nhất là một người làm nghề mua vui chuyên nghiệp biết rất rõ phải thể hiện nhiều đến mức nào mới đáp ứng được tiêu chuẩn thị hiếu cao nhất.

MONO NO AWARE

Quan điểm văn học và mỹ học xuất hiện trong thời kỳ Heian (794-1185). Cốt lõi của quan điểm này là sự hiểu đúng sâu sắc, đồng cảm về vẻ đẹp chóng tàn trong tự nhiên và đời sống con người, vì thế thường có vẻ buồn, trong một số tình huống có thể đi kèm với thái độ thán phục, kính sợ hoặc thậm chí hân hoan. Từ này được sử dụng trở lại như một phần trong vốn từ phê bình văn học Nhật Bản thông qua các trước tác của Motoori Norinaga (1730-1801).

Theo Norinaga, mono no aware là cảm xúc thuần khiết

và cao thượng, gần với thâm tâm của con người và tự nhiên. Theo lý thuyết, nghĩa của mono no aware mang tính bao quát, toàn diện như toàn bộ dải cảm xúc của con người và có thể xem là một giá trị nhân văn, nhưng trong sử dụng thực tế, thường tập trung vào vẻ đẹp của sự phù du và tâm hồn nhạy cảm có khả năng hiểu được cái đẹp ấy.

ĐẠO ĐỨC

(dotoku). Ở phương Tây, khái niệm đạo đức dựa trên tập quán và truyền thống, có thể hiểu theo nguồn gốc của từ đạo đức theo tập tục Latin. Nhưng ở Trung Hoa và Nhật Bản không phải thế. Với từ tương ứng, phát âm dotoku trong tiếng Nhật, được viết bằng 2 Hán tự, chữ đầu tiên có nghĩa là "đạo". Khổng tử giải thích Đạo như sau: "sáng nghe đạo, tối chết không hối tiếc" (Văn tuyển 4:8).

Đạo đức ở phương Đông không phải là một hệ thống đạo đức đơn thuần, nghĩa là, một hành động của xã hội con người, một mẫu sống, gồm thái độ của con người đối với thần thánh (tôn giáo), người khác (nguyên tắc xử thế) và các sinh vật và vật khác (công nghệ).

Đạo đức Nhật Bản hiện tại đang trải qua một quá trình chuyển tiếp giống như quá trình đang diễn ra ở nơi khác khi nó tìm cách giải quyết các vấn đề xảy ra do tác động của công nghệ đối với đời sống con người, như vấn đề môi trương, bản năng giới tính và chết êm ái.

KHÁI NIỆM TỰ NHIÊN

(shizenkan). Nghĩa cơ bản, từ nguyên học của từ tiếng Nhật *shizen*, dùng để dịch từ "tự nhiên" trong tiếng Anh, là khả năng tự phát triển tự phát và những gì là kết quả của khả năng ấy. Hán tự dùng để viết từ shizen trong tiếng Nhật theo nghĩa đen có nghĩa "tự bản thân là thế", thể hiện một phương cách hơn là sự tồn tại của một trật tự tự nhiên.

Từ shizen được nói về tự nhiên nói chung không có trong tiếng Nhật cổ đại. Người Nhật Bản cổ đại cho rằng mọi

hiện tượng đều là biểu hiện của *kami* (thần). Những từ như *ametsuchi* (thiên địa) và *hitoshi ikerumono* (sinh vật) có nghĩa gần giống với từ bao quát diễn tả tự nhiên trong văn học.

Trong truyện thần thoại *Nihon shoki* (720) vốn là con cháu đầu tiên của cặp vợ chồng Izanagi và Izanami nguyên sơ không phải là kami cũng không phải là con người mà là đảo và đất liền. Vì thế, con người không được cho là vượt trội hơn hoặc đối lập với tự nhiên, như trong tư tưởng phương Tây, mà chỉ quan hệ như thể trong một gia đình.

LÒNG YÊU NƯỚC

(aikokushin). Trước thời kỳ Minh Trị (1868-1912) Nhật Bản là một nhà nước – quốc gia hiện đại, không có môi trường cảm xúc hoặc tinh thần nào thích hợp cho tinh thần ái quốc phát triển ở người Nhật. Từ *kuni* ("quốc gia") trong tiếng Nhật trong nhóm từ tương ứng với "tổ quốc thân yêu của tôi" hoặc "từ cùng một nước" ám chỉ lãnh địa (*han*) của người nói hoặc tỉnh quê hương trong phạm vi Nhật Bản, nơi thành viên thuộc đẳng cấp cao trong tình yêu cầu những người đẳng cấp thấp hơn phải *chugi* (trung thành). Để thiết lập một cấu trúc chính trị tập quyền, giới lãnh đạo chính quyền mới sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868), khéo léo khai thác giáo dục quần chúng, chuyển ý thức trung thành phong kiến đã được nuôi dưỡng lâu đời ở người Nhật sang khái niệm lòng trung thành với hoàng đế và quốc gia nói chung. Những quan điểm chẳng hạn như "quốc gia là gia đình" và "xã hội là thực thể hữu cơ" ra đời, người Nhật được yêu cầu phục tùng hoàng đế, quốc gia và các quyền lực vô điều kiện nhân danh tinh thần ái quốc.

PHÉP XÃ GIAO

(reigi saho). "Phép xã giao" ám chỉ nguyên tắc hành vi về các mối quan hệ giữa cá nhân với nhau theo qui ước, khác với đạo đức hoặc nguyên tắc xử thế

ở chỗ đề cập những quy định cụ thể áp dụng vào tình huống cụ thể hơn là những phát biểu chung chung đối với hạnh kiểm bên ngoài chứ không phải là đức tin hoặc nhận thức tội lỗi bên trong. Sự phân biệt này rất quan trọng, vì mặc dù ở một góc độ nhận thức, người Nhật thừa nhận rằng phép xã giao và đạo đức phải song hành với nhau, họ cũng thừa nhận rằng trong thực tế cả hai có thể trái ngược nhau

• Hành vi thực tế và lý tưởng hình thức hóa

Vì xã hội Nhật Bản dựa trên quan niệm cho rằng sự tồn tại của một người lệ thuộc vào những người xung quanh, điều cần thiết là phải duy trì quan hệ êm xuôi ở con người. Vì thế, xã hội yêu cầu kiềm chế mọi cảm xúc phản đối bất kỳ đối với người khác và yêu cầu phải có hành vi bên ngoài thể hiện sự hoa đồng với người khác. Sự lưỡng phân này được thể hiện trong khái niệm *tatemae*, của người Nhật, hoặc khía cạnh các mối quan hệ xã hội theo hình thức, trái với *honne*, hoặc cảm xúc và dự định nội tâm. Trong mọi trường hợp, người ta không nghĩ cả hai trùng khớp nhau, nhưng hạnh kiểm thích hợp trong xã hội luôn được ưu tiên. Do đó, người Nhật phấn đấu nhận biết sự mâu thuẫn có thể giữa hạnh kiểm bên ngoài và cảm xúc thật sự bên trong, cũng như có khả năng hiểu được cảm xúc nội tâm, trong khi tương tác như thế không hề có sự mâu thuẫn, trái ngược nào cả. Nói dễ hơn làm – lý do giải thích tại sao những người hòa giải thường được mời đến trong các cuộc bàn bạc căng thẳng.

Mặc dù sự mâu thuẫn giữa hạnh kiểm mong đợi và cảm xúc bên trong tồn tại trong mọi xã hội, ở Nhật Bản, thường được bỏ qua xem đo là điều tự nhiên. Một hệ quả tất yếu của thái độ này, quy định về phép xã giao được trau chuốt công phu hơn, và kỳ vọng xã hội học và tuân thủ quy định về phép xã giao này rất cao.

TỔ CHỨC XÃ HỘI

Bằng cách cụ thể hóa quy định hành vi thích hợp cho mỗi địa vị, phép xã giao giúp xác

định tổ chức xã hội. Chẳng hạn, phép xã giao Nhật Bản cụ thể hóa rằng trẻ phải tôn trọng già, nữ phải tôn trọng nam. Cấp độ tính hình thức trong lời nói là một trong nhiều cách dễ thấy sự khác biệt địa vị hơn. Tiếng Nhật được trang bị bằng một tập hợp diễn đạt cầu kỳ biểu thị nhiều mức độ tôn trọng khác nhau. Người Nhật mặc trang phục, chẳng hạn như đồng phục, thể hiện ngay địa vị xã hội, giúp người khác tương tác với họ theo cách thích hợp. Sắp xếp chỗ ngồi cũng là cách để xác định địa vị: người có địa vị xã hội càng cao ngồi ở nơi nhiều vinh dự hơn, ngồi càng gần *tokonoma* (hốc tường trang trí) trong phòng khách kiểu Nhật.

NEMAWASHI

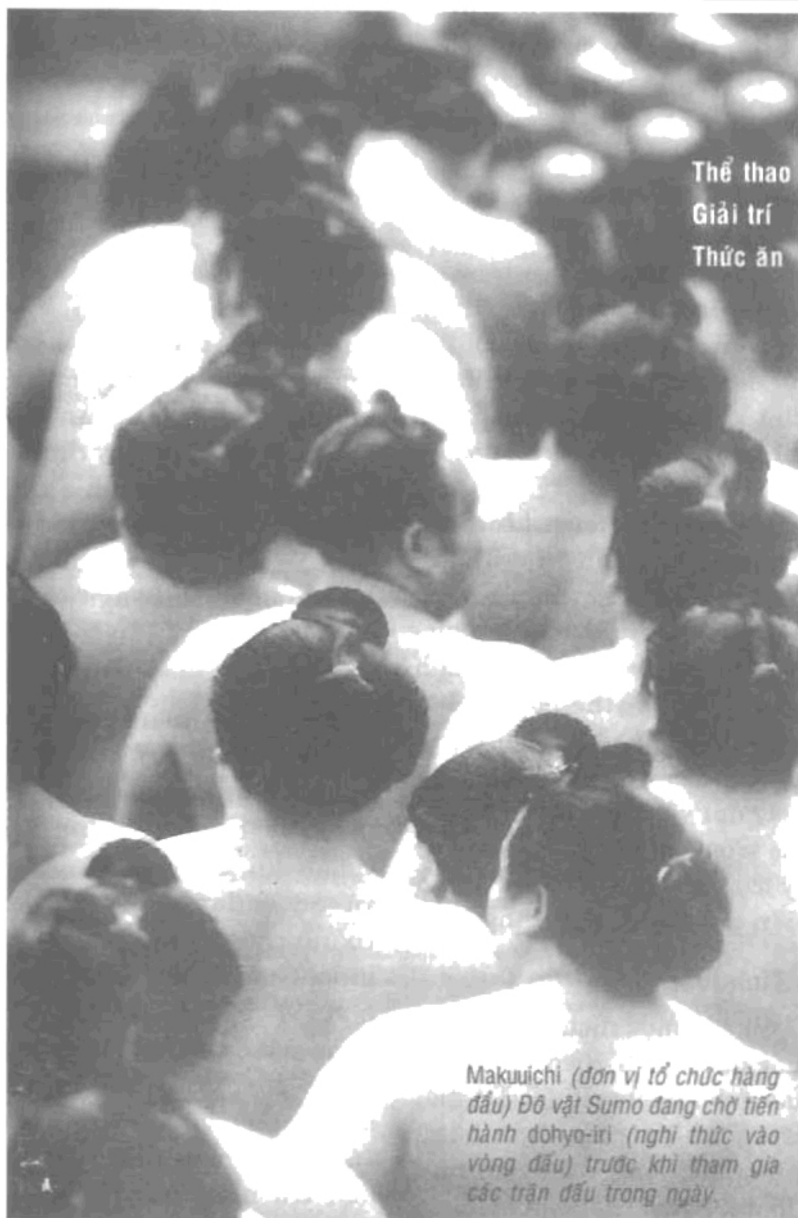
(hỏi ý trước). Một kỹ thuật được sử dụng ở Nhật Bản để tránh mâu thuẫn và có được sự nhất trí khi ra quyết định. Nghĩa đen của từ ne-mawashi là phải đào quanh rễ cây trước khi bứng cây, do đó nhổ được tận gốc và di chuyển dễ hơn. Nhưng từ này được sử dụng theo nghĩa bóng nhiều hơn nhằm mô tả sự khéo léo vận động sau hậu trường để có được sự nhất trí và đạt được một số mục tiêu, nhất là trong chính trị và kinh doanh. Khi các quyền lợi khác nhau có khả năng mâu thuẫn, việc đi đến nhất trí và đạt được mục tiêu chính trị rất khó qua sự đối đầu công khai, trực tiếp. Thay vào đó, trong chính trường và kinh doanh Nhật Bản, thông lệ thường là thảo luận, bàn bạc quyết định từ trước với nhiều đối tác liên quan cũng như kết hợp quan điểm của họ, bất kỳ ở đâu nếu có thể, vào trong đề nghị sau cùng. Phần lớn cơ sở ra quyết định phải được bàn bạc trước trong các cuộc họp ra quyết định cuối cùng, nếu nemawashi thành công, thì sẽ tránh được mâu thuẫn trong các thảo luận chung.

SEMPAI-KOHAI

(cấp trên-cấp dưới). Mối quan hệ thân mật trong các cơ quan, trường học và hiệp hội Nhật Bản, trong đó thành viên có kinh nghiệm, lớn tuổi

hơn, thường có thái độ hữu nghị, hỗ trợ và khuyên bảo thành viên thiếu kinh nghiệm, đến lượt họ phải đáp lại bằng thái độ biết ơn, tôn trọng và thường là trung thành.

Mối quan hệ sempai-kohai được xác định bằng ngày vào làm trong một tổ chức cụ thể. Sempai, có thể là một sinh viên tốt nghiệp trong cùng trường hoặc một người lớn tuổi hơn trong nhóm công tác, hành động như một người bạn và dữ đầu, ra kỷ luật và hướng dẫn người mới vào tổ chức có cách hành xử thích hợp. Mối quan hệ sempai-kohai lan tỏa khắp xã hội Nhật Bản.



Makuuichi *(đơn vị tổ chức hàng đầu) Đô vật Sumo đang chờ tiến hành* dohyo-iri *(nghi thức vào vòng đấu) trước khi tham gia các trận đấu trong ngày.*

CHU KỲ CUỘC SỐNG

(raifu saikuru). Lịch trình các giai đoạn trong xã hội đối với đời sống của một cá nhân. Chu kỳ thường kéo dài từ lúc mới sinh đến khi chết, mặc dù một cá nhân được xem là một thực thể xã hội trước khi sinh, và nhiều tôn giáo ấn định sau khi chết linh hồn vẫn còn sống tiếp. Các giai đoạn trong chu kỳ đánh dấu sự sẵn sàng tham gia vai trò và thể chế xã hội của một cá nhân. Lịch trình phát triển và thời gian, đã thay đổi về cơ bản bởi các thể chế trong xã hội đại chúng thế kỷ 20 và tuổi thọ của dân số hiện đại ngày càng tăng.

♦ Tính tuổi

Vì các mục đích xã hội, độ tuổi được tính theo cả nghĩa tương đối lẫn tuyệt đối. Độ tuổi tương đối được ấn định bằng thứ tự lúc sinh ra: người này lớn tuổi hơn, cùng tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn người khác. Người Nhật thường khẳng định rằng xã hội của mình là một xã hội hoàn toàn "theo chiều dọc", bị các quy định cao tuổi chi phối. Tuy nhiên, quy định cao tuổi phổ biến trong các thể chế, tổ chức hiện đại như trường học, công ty và các cơ quan chính quyền trong mọi xã hội.

Một số độ tuổi theo truyền thống được xem là thuận lợi, một số độ tuổi khác được xem là nguy hiểm. Những năm thuận lợi nhất – 60, 70, 77, và 88 – đánh dấu tuổi già thành công. Những năm nguy hiểm *(yakudoshi)* diễn ra sớm hơn: 19 và 33 ở nữ, 25 và 42 ở nam. Mặc dù hầu hết người Nhật cho rằng những năm nguy hiểm là mê tín, nhưng vẫn còn nhiều người tin. Để loại trừ nguy hiểm, người ta

phải có bùa hộ mệnh và thanh tẩy ở đền Thần đạo, và tránh vận xui khác trong năm.

Phác họa sau mô tả giai đoạn trong đời sống mà cá nhân thông thường phải trải qua.

✦ Tuổi ẵm ngửa

Ở Nhật Bản, điều thường gặp đối với một bà mẹ tương lai là phải quấn khăn ở bụng khi mang thai được 5 tháng: đây là sự công khai thừa nhận đầu tiên của xã hội đối với một cá thể mới. Sau khi sinh 1 tháng, bé được ẵm đến đền Thần đạo ở địa phương để giới thiệu cho thần bảo mệnh biết và giới thiệu cho mọi người biết theo cách tượng trưng. Lễ kỷ niệm hàng năm dành cho bé diễn ra vào ngày 3/3 đối với bé gái (Lễ hội búp bê), 5/5 đối với bé trai (Ngày thiếu nhi) và ngày 15/11 dành cho bé gái 7 tuổi và 3 tuổi, dành cho bé trai 5 tuổi (Shichigosan).

✦ Thời thơ ấu (từ 7-13 tuổi)

Trong quá khứ, khi trẻ 7 tuổi, phải giúp bố mẹ công việc nhà và gánh vác trách nhiệm đối với cộng đồng trong tư cách thành viên trong nhóm thiếu nhi *(kodomo-gumi)*. Tuy nhiên, ngày nay bổn phận đầu tiên của trẻ là phải học. Trong hệ thống trường học hiện đại ở Nhật Bản, nghi thức chuyển trạng thái quan trọng nhất là trúng tuyển đại học và tốt nghiệp ra trường. Trong giai đoạn này, "độ tuổi" của cá nhân được tính bằng số năm đi học ở trường hơn là số năm tính từ lúc sinh.

✦ Thanh niên (từ 13-25 tuổi)

Mặc dù yêu cầu phải học 9 năm, hơn 90% học sinh Nhật học xong trung học, và 40% học tiếp đại học. Ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, nhiều học sinh đăng ký học ở các trường luyện thi đặc biệt *(juku)* để chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh và cấp học kế tiếp. Thử thách của "địa ngục thi cử" này có tác động rất lớn đối với sinh hoạt hàng ngày không những ở học sinh mà còn đối với gia đình và bạn bè.

Ngày nay, ở tuổi 20, người ta trưởng thành về mặt pháp lý, và chính quyền thành phố kỷ niệm Ngày thành niên

(Seijin no Hi) cho những người 20 tuổi vào ngày 15/1.

◆ Tuổi trưởng thành (khoảng 26-60 tuổi)

Nhịp sống và tiêu điểm tham vọng của con người thường bị cuốn hút vào đề bạt, tăng lương và kỹ năng nghề nghiệp, ít chú ý đến động lực gia đình. Hầu hết phụ nữ sau khi nghỉ học đều đi tìm việc hưởng lương, nhưng một số ít có khả năng duy trì nghề nghiệp lâu dài vì trong xã hội thường nghĩ phụ nữ phải ở nhà làm nội trợ và nuôi con. Tuy nhiên, trái với cách đây 1 thế kỷ, ngày nay phụ nữ sinh từ 2 đến 3 con, khoảng cách giữa 2 lần sinh khá gần, để trong khoảng 10 năm sau khi lập gia đình phụ nữ đã qua giai đoạn chăm sóc con nhỏ. Sau đó nhiều phụ nữ tìm việc làm tiếp, mặc dù họ bị thất thế trong thị trường lao động.

◆ Tuổi già (khoảng 61 trở lên)

Sinh nhật lần thứ 60, khi các biểu tượng hoàng đạo hoàn tất trọn một chu kỳ, theo truyền thống là đã chuyển sang tuổi già, ngày nay nhiều người Nhật kỷ niệm ngày sinh nay cùng với gia đình và bạn bè. Trong một số cơ quan, nghỉ hưu *(teinen)* diễn ra trước khi 60, nhân viên lâu năm nhận được phúc lợi hưu trí. Tuy nhiên, hầu hết nam giới và nhiều phụ nữ, tìm việc làm khác, vẫn còn tham gia lực lượng lao động thêm 10 năm nữa, là do thu nhập lúc nghỉ hưu không đủ sống.

◆ Sau khi chết

Theo truyền thống Phật giáo, khi chết người ta được nhà sư trong ngôi chùa gia đình đặt cho pháp danh sau khi chết, khắc trên bia mộ và trên bài vị *(ihai)* cất trong nhà. Trong nhiều tuần và tháng đầu sau khi chết, người ta thường tổ chức nghi lễ để an ủi linh hồn. Sau đó đến 50 năm sau, tổ chức ngày giỗ để tưởng nhớ. Sau 50 năm, tính chất cá nhân sẽ bị phân hủy thành thể xác chung của tổ tiên trong gia đình, ngoại trừ những người nổi tiếng, xã hội không còn nhớ đến nữa.

◆ Thay đổi và mâu thuẫn

Do tác động của quá trình hiện đại hóa, nhiều phần khác

nhau trong chu kỳ đời sống đã thay đổi theo nhiều cách đến mức thương mâu thuẫn với nhau. Ở tuổi 20, người ta công nhận sự trưởng thành về pháp lý, nhưng trong quan điểm quần chúng chỉ khi nào kết hôn hoặc đi làm mới được xem là trưởng thành. Gia đình so với công việc là một vấn đề quan trọng đối với nhiều người. Nghỉ hưu trước 60 dường như là quá sớm trong khi tuổi thọ hiện nay là 80.

GIA ĐÌNH

(kazoku). Từ gọi gia đình phổ biến nhất trong tiếng Nhật là *ie*, kazoku, và *setai*; mặc dù những từ này ngày nay được dùng thay thế cho nhau, nhưng trước đây chúng có nhiều nghĩa khác nhau. Ie (thường được dịch thành "hộ gia đình") được các học giả sử dụng để ám chỉ loại gia đình truyền thống Nhật Bản, nhất là trong thời kỳ Edo (1600-1868), có nghĩa một nhóm người hợp nhất hoặc kết hợp, ở chung, có chung đời sống xã hội và kinh tế, và tự xem mình là đơn vị nối dõi. Từ kazoku trong thời gian gần đây dường như được sử dụng nhiều hơn ie. Khi sử dụng riêng biệt, mang nghĩa nhóm gia đình kết hợp chỉ bao gồm quan hệ bà con di truyền, quan hệ thân thuộc bên chồng, bên vợ hoặc dâu rể. *Setai* có nghĩa một nhóm hoặc hộ gia đình cư trú, không xét đến mối quan hệ của các thành viên, mặc dù những mối quan hệ này thường là quan hệ bà con. Kazoku cũng như setai không mang nghĩa rộng nối dõi như trong từ ie.

✦ Truyền thống gia đình

Gia đình được tổ chức như một hệ thống thứ bậc, chủ hộ là nam, theo lý thuyết có vị trí uy quyền tuyệt đối đối với người khác trong gia đình. Cho đến sau Thế chiến II, luật pháp khẳng định uy quyền này. Uy quyền của người vợ chủ hộ liên quan được các vấn đề trong nhà. Lớn tuổi thường được xem trọng, nhưng phái và vị trí uy quyền cụ thể ảnh hưởng đến địa vị rất nhiều. Một chủ hộ nghỉ hưu được kính trọng nhưng ít hoặc không có uy quyền. Nói chung, khi chủ hộ về hưu, con trai cả sẽ thay

thế, sống với bố mẹ sau khi mình lập gia đình và duy trì dòng dõi. Chủ hộ tương lai có địa vị vượt trội hơn địa vị của em ruột, tuy nhiên, con cả không có khả năng trở thành chủ hộ có uy thì sẽ được em trai kế hoặc người ngoài thay thế. Tương tự, cô dâu theo truyền thống có địa vị thấp nhất trong gia đình, sẽ bị ly hôn nếu như không làm vừa lòng bố mẹ chồng hoặc không sinh con được.

Uy quyền nghĩa là trách nhiệm cũng như đặc quyền. Chủ hộ có trách nhiệm tạo ra phúc lợi kinh tế cũng như hướng dẫn cách cư xử của các thành viên khác. Chủ hộ có quyền kiểm soát tài sản gia đình, là nghề nông hoặc các nghề khác, cũng như trách nhiệm đối với phúc lợi của tổ tiên qua cố, tổ chức nghi lễ thích hợp để tưởng nhớ tổ tiên.

✦ Gia đình đương đại

Gia đình Nhật Bản điển hình ngày nay là gia đình hạt nhân, gồm có mẹ, bố và 2 con, sống trong căn hộ hoặc nhà gồm có 2 hoặc 3 phòng ngủ trong khu đô thị. Phổ biến hơn, bố thường đáp tàu hỏa đi làm trong thành phố trong khi mẹ ở nhà chăm sóc con, hình thành môi trường nuôi dưỡng cho cả gia đình.

Văn hóa và giá trị phương Tây có ảnh hưởng rất lớn, tạo cảm ứng cho các cải cách pháp lý sau chiến tranh và sự thay đổi xã hội nói chung. Những khác biệt cổ xưa giữa con trai cả và con thứ, giữa con gái và con trai, đã giảm, mặc dù không phải là đã biến mất hết. Con trai cả không phải sống chung và chăm sóc bố mẹ nữa, con dâu khỏi phải phục vụ mẹ chồng. Phụ nữ, ít bị gò bó phải ở trong nhà, được tự do đi học, đi làm và có sở thích riêng cũng như có quyền nộp đơn ly hôn trước.

Do sự thịnh vượng của Nhật Bản sau chiến tranh, hầu hết các gia đình tự xem mình là giai cấp trung lưu, thật ra gia đình giai cấp trung lưu ở đô thị là loại và mẫu phổ biến trên toàn Nhật Bản. Quan điểm và tiêu chuẩn sống của giai cấp trung lưu cũng thâm nhập vào các vùng nông thôn. Các biên

thể nổi bật dựa vào mẫu này trong các gia đình có chồng và vợ cùng làm trong doanh nghiệp gia đình, hoặc nông trại gia đình, người chồng kiếm việc bên ngoài trong khi vợ và có thể là bố mẹ chồng cùng quản lý nông trại.

Kế hoạch hôn nhân Quyết định về hôn nhân phần lớn là quyết định hợp tác giữa bố mẹ và con. Người Nhật phân biệt giữa hôn nhân sắp xếp theo truyền thống (miai) và hôn nhân do tình yêu kiểu phương Tây *(ren'ai kekkon)*. Trong miai, đôi bạn trẻ được giới thiệu làm quen sau khi 2 gia đình đồng ý. Trong ren' ai kekkon, đôi bạn trẻ tự ý gặp nhau chẳng hạn ở trường hoặc nơi làm việc. Nhưng thậm chí trong hôn nhân theo kiểu phương Tây, sự đồng ý của gia đình vẫn là yếu tố quan trọng. Nếu gia đình không đồng ý, đôi bạn sẽ hủy bỏ hôn nhân, cho thấy sự tương thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.

Cả nam và nữ thường sống cùng bố mẹ cho đến khi lập gia đình, vì quan hệ gia đình gắn bó cũng như chi phí thuê, mua nhà rất cao. Vì thanh niên Nhật chủ yếu kết hôn là để tạo dựng gia đình, chưa đủ điều kiện kinh tế và xã hội thì họ chưa kết hôn. Năm 1991, độ tuổi kết hôn trung bình là 25,9 đối với nữ, 28,4 đối với nam. Sau khi cưới khoảng 1 năm thì sinh con đầu lòng. Năm 1990, hộ gia đình trung bình có 1,81 con.

Mối quan hệ chồng-vợ Trái với trước đây, ngày nay mối quan hệ của phụ nữ với chồng còn quan trọng hơn mối quan hệ của phụ nữ ấy với bất kỳ người thân nào khác. Hầu hết thanh niên, chịu ảnh hưởng của phương Tây, muốn có cuộc hôn nhân lãng mạn, kết bạn nhiều hơn bố mẹ của mình trước đây. Tuy nhiên, sau khi cưới được 1, 2 năm, hầu hết các cặp vợ chồng ổn định theo mẫu thế giới xã hội riêng biệt và sự phân công lao động rõ ràng. Cuộc sống của người chồng chú tâm vào chuyện công ty, người chồng phải làm việc nhiều giờ và hòa nhập vào nhóm làm việc. Người vợ quan tâm đến vai trò làm mẹ ngay sau khi có thai. Cuộc sống xã hội của người

vợ xoay quanh chuyện con cái nhưng cũng bao gồm nhiều người thân và bạn gái.

Mặc dù một số cặp vợ chồng rất khắng khít, như bạn thân với nhau, nhưng sự thân mật cảm xúc không quan trọng bằng phương Tây. Thực hiện bổn phận của bậc bố mẹ phải ưu tiên hơn các nhu cầu cảm xúc khác. Nối dõi tông đường được xem là quan trọng hơn sự hài lòng trong hôn nhân. Do đó, tỉ lệ ly hôn ở Nhật Bản vẫn ở mức khá thấp (khoảng 1,3 trong mỗi 1.000 người năm 1990), mặc dù con số này thay đổi nhưng không đáng kể.

Nuôi dạy con Làm mẹ và nuôi dưỡng con cẩn thận được đánh giá vô cùng quan trọng ở Nhật Bản. Để đảm bảo sự thành đạt của con cái trong xã hội Nhật Bản ngày nay, cho dù là trai hay gái, người mẹ phải dành nhiều thời gian và suy nghĩ về việc dạy con. Từ khi đứa con vào lớp 4 ở trường tiểu học, người mẹ phải nhờ thầy dạy kèm hoặc học thêm ở *juku* để chuẩn bị cho con thi vào trung học cơ sở, trung học phổ thông và quan trọng nhất là thi vào đại học. Mặc dù người Nhật ta thán về hệ thống thi cử và thường châm biếm cái gọi là bà mẹ giáo dục *(kyoiku mama)* chỉ để tâm đốc thúc con mình có kết quả học tập cao, hầu hết các bà mẹ thuộc giai cấp trung lưu cảm thấy mình không có sự chọn lựa nào khác ngoài sự chọn lựa này.

Thái độ đối với phụ nữ làm việc Sự tăng trưởng kinh tế làm cho số lượng phụ nữ trong lực lượng lao động tăng lên, nhất là số phụ nữ lập gia đình ở tuổi khá cao. Năm 1990, 50,1% phụ nữ trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động, và 64,9% số phụ nữ đang làm việc đều lập gia đình. Phụ nữ muốn làm việc vì nhiều lý do như giúp gia đình thuê được chỗ ở tốt hơn, cho con học hoặc mua hàng xa xỉ cho cá nhân. Một số phụ nữ có trình độ cao hơn muốn làm việc để theo đuổi sự nghiệp của riêng mình.

Ông bà Bổn phận làm con hiếu thảo không còn là nền tảng trong đạo đức Nhật Bản nữa. Tuy nhiên, hầu hết người Nhật xem chuyện chăm sóc

bố mẹ già là điều "tự nhiên". Có một số nhà dưỡng lão, nhưng hầu hết người lớn thuộc giai cấp trung lưu cho là điều hổ thẹn khi đưa bố mẹ của mình vào nhà dưỡng lão. Bố mẹ cao tuổi tốt nhất sống chung hoặc gần con trưởng thành, trong khi vẫn còn một số xu hướng chọn con trai cả thì nhiều bố mẹ hiện nay thích sống chung với con gái hơn, vì tránh được vấn đề mẹ chồng con dâu. Sau khi người chồng nghỉ hưu, kết hợp thế giới của mình với thế giới của vợ. Tuy nhiên, một số bà vợ than phiền rằng thật sự mình không bao giờ nghỉ hưu, vì luôn phải chăm sóc chồng. Nam giới dành trọn đời mình để phục vụ công ty sẽ cảm thấy mất mát khi nghỉ việc. Các bà mẹ có cảm giác cô đơn vì "trống ổ" do con cái đã trưởng thành, ra riêng. Tuy nhiên, đối với một số cặp vợ chồng lớn tuổi vào những năm cuối đời thường là giai đoạn thích thú, tận hưởng những sở thích riêng và vui cùng con cháu, không phải có trách nhiệm như những năm còn trẻ.

KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(kazoku keilazku). Quan niệm hạn chế sinh đẻ vì lý do kinh tế tồn tại ở Nhật Bản ít nhất từ thời kỳ Edo (1600-1868).

✦ Phong trào kế hoạch gia đình

Trong thời kỳ suy thoái kinh tế sau Thế chiến I, người ta cố gắng động viên kiểm soát sinh sản. Những cố gắng này lúc đầu do bác sĩ Majima Kan (1893-1969) khởi xướng. Cuối thập niên 1920, phong trào của phụ nữ đảm nhận sự nghiệp này, lãnh đạo phong trào kêu gọi bảo vệ sức khỏe phụ nữ và đạo đức giới tính phóng khoáng hơn. Năm 1922, tạp chí quyền lợi chung *Kaizo* mời cố vấn kế hoạch gia đình Margaret Sanger sang thăm Nhật Bản. Mặc dù chính quyền tịch thu các tờ bướm quảng cáo, kêu gọi sự đồng cảm với sự nghiệp của bà và cấm bà diễn thuyết trước công chúng, nhưng bà thành công trong việc làm công chúng quan tâm đến kiểm soát sinh sản nhiều hơn. Dưới khẩu hiệu *umeyo fuyaseyo* (Đẻ con, Tăng dân số), chính phủ quân phiệt thời

tiền chiến xác định tăng dân số là một chính sách quốc gia. Tiếp theo sau sự bùng nổ chiến tranh Trung – Nhật 1937-1945, luật cấm kiểm soát sinh sản được ban hành, thực thi gắt gao, phong trào bị đàn áp cho đến cuối Thế chiến II.

Sau chiến tranh, 5 triệu người từ các lãnh thổ hải ngoại trước đây và vùng bị chiếm đóng, hồi hương. Dân số cũng tăng sau thời kỳ bùng phát trẻ sơ sinh sau chiến tranh dân số tăng, diện tích lãnh thổ Nhật Bản bị thu hẹp, các ngành công nghiệp không còn gì, sản lượng thấp kém ở vùng nông thôn dẫn đến tình trạng khan hiếm lương thực và nhà ở nghiêm trọng. Vì thế, người ta càng quan tâm đến việc kiểm soát sinh sản. Tỉ lệ sinh ở Nhật Bản bắt đầu giảm, chủ yếu vì phá thai, đã được hợp pháp hóa năm 1948.

✦ Phương pháp ngừa thai

Dần dần, phương pháp ngừa thai ngày càng phổ biến khi chính phủ bắt đầu khuyến khích kế hoạch hóa thông qua việc ban hành pháp luật và nhiều chương trình. Y tá sức khỏe cộng đồng *(hokenfu)* và bà đỡ *(josampu)* được hướng dẫn và sau đó được phép bán bao cao su và thuốc diệt tinh trùng. Tính đến 1990, phương pháp ngừa thai sử dụng nhiều nhất là bao cao su (73,9%), kế tiếp là phương pháp giao hợp tránh ngày rụng trứng (15,3%); số lượng người sử dụng màn chắn cổ tử cung ít hơn (0,3%). Phương pháp giao hợp tránh ngày rụng trứng phần lớn dựa vào nghiên cứu của bác sĩ Ogino Kyusaku (1882-1975), vì thế ở Nhật Bản người ta thường gọi là phương pháp Ogino. Thuốc viên ngừa thai ("the pill") vẫn gây nhiều tranh cãi ở Nhật Bản, vì những người bảo thủ nhận thấy sự nguy hiểm của sự suy đồi đạo đức. Phản ứng phụ của thuốc làm cho chính phủ không cho bán thuốc ngừa thai, thuốc này chỉ dùng điều trị các rối loạn kinh nguyệt. Sử dụng phương pháp Ogino, thậm chí kết hợp với bao cao su, nhưng không làm giảm số lượng mang thai ngoài ý muốn, dẫn đến tình trạng phá thai ngày càng nhiều. Số ca phá thai, được hợp pháp hóa năm

1948, theo báo cáo cao nhất vào năm 1955 với 1.170.143 ca và hiện nay giảm xuống còn khoảng 500.000 ca mỗi năm, mặc dù con số này chỉ là số trường hợp phá thai được báo cáo, con số thực tế còn cao hơn nhiều. Dường như ít có khuynh hướng sử dụng biện pháp triệt sản nữ để tránh mang thai.

LÀM VIỆC XA GIA ĐÌNH

(tanshin funin; theo nghĩa đen, "đảm nhận vị trí mới một mình"). Trong thập niên 1970 và 1980, ngày càng có nhiều doanh nghiệp và công chức Nhật Bản được chuyển về các thành phố xa xôi trong phạm vi Nhật Bản hoặc ra nước ngoài, để lại gia đình phía sau một cách vô hạn định và đảm nhận chức vụ mới một mình. Mặc dù có những thử thách gay go đi kèm (ngày càng có nhiều báo cáo sức khỏe của người chồng bị ảnh hưởng, trong khi vợ con bị rối loạn tâm lý), nhưng hầu hết nhân viên Nhật Bản chấp nhận sự thuyên chuyển như thế. Chấp nhận thường được xem là hộ chiếu để thăng tiến.

Theo ước tính của Bộ Lao động, vao giữa thập niên 1980, có đến 134.000 nhân viên trong một năm ở các công ty tuyển dụng từ 1.000 lao động trở lên chấp nhận thuyên chuyển, cho dù phải bỏ lại gia đình phía sau. Trong số nhân viên này, 30% là nam ở độ tuổi 40 và 40% là nam ở độ tuổi 50. Trong 4 công ty thì có 3 trợ cấp chi phí đặc biệt để phụ tiền mua nhà riêng.

NGÀY NGHỈ

(kyujitsu). Trong năm tài chính 1989, người lao động Nhật Bản trung bình có 114 ngày nghỉ, bao gồm ngày cuối tuần, 13 ngày nghỉ lễ có hưởng lương, 3-7 ngày (trung bình 4,2 ngày) nghỉ lễ Năm mới, và 3-7 ngày (trung bình 3.5 ngày) nghỉ hè. Nói chung, người Nhật có ngày nghỉ ít hơn nếu so với các nước khác, chẳng hạn, người Pháp nghỉ 138 ngày, người Anh 136 và người Mỹ 132. Hai lý do chính giải thích sự chênh lệch này là ở Nhật Bản tuần làm việc 5 ngày chưa phổ biến, số ngày nghỉ có lương rất ít. Khoảng

40,3% công ty (16,4% số nhân viên) có tuần làm việc 6 ngày, trong khi 58,3% (82,7% nhân viên) có tuần làm việc 5 ngày. Tuy nhiên, nhiều công ty trong nhóm thứ hai này nghỉ 2 ngày cuối tuần, 1 tháng được nghỉ một hoặc hai lần như thế và chỉ có 9,6% công ty (36,9% nhân viên) có tuần làm việc 5 ngày.

HÀNH VI TIẾT KIỆM VÀ TIÊU DÙNG

(chochiku to shohi). Tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập ở các gia đình Nhật Bản trong thời gian gần đây giảm sút nhưng vẫn còn ở mức cao. Năm 1990, tiền tiết kiệm trung bình của mỗi hộ vào khoảng 11.810.000 yên (81.600 USD), hay trung bình bằng 1,9 lần thu nhập năm. Khoản tiền tiết kiệm của hộ gia đình bình quân trong năm 1990 cho thấy người Nhật thích phương pháp tiết kiệm rủi ro thấp hơn là đầu tư đầu cơ: 46,5% tiền tiết kiệm (5.490.000 yên, 37.900 USD) nằm trong ngân hàng và các khoản tiền gửi tiết kiệm khác, và 21,2% (2.500.000 yên; 7.300 USD) đóng bảo phí nhân thọ và phi nhân thọ. Trái phiếu và cổ phiếu chiếm 16,2% (1.910.000 yên; 13 200 USD) khoản tiền tiết kiệm và các khoản đầu tư đầu cơ khác chiếm 16,1% khoản tiền tiết kiệm còn lại. Mục đích gửi tiết kiệm chính của người Nhật – phòng khi ốm đau và tai nạn (74,3%) và để dành khi về già (52,4%) – do thiếu chương trình phúc lợi xã hội thích hợp ở Nhật Bản được xem là yếu tố quan trọng để giải thích mức gửi tiết kiệm cao.

Năm 1990, tỉ lệ phần trăm thu nhập còn lại sau khi chi tiêu ("xu hướng tiết kiệm") đạt 24,7% (16,9% nếu chỉ xét tiết kiệm và bảo phí). Trong cùng năm, số tiền trung bình tiết kiệm hàng tháng của hộ gia đình nhân viên văn phòng nam *(sarariman)* là 108.900 yên (750 USD), 70,6% trong số này là sự gia tăng ròng trong những tài sản tài chánh như tiền gửi tiết kiệm, bảo hiểm, chứng khoán và trái phiếu; 22,4%, sự gia tăng ròng trong tiêu sản qua các khoản tiền thuê nhà hoặc các khoản trả nợ khác, vzà 7% còn lại là sự gia tăng ròng của tài sản phi tài chánh.

Theo số liệu thống kê của Cục quản lý và điều phối, chi tiêu hàng tháng của một hộ gia đình nhân viên văn phòng nam trong năm 1990 là 331.600 ¥(2.290 USD). Trong số 10 nhóm chi tiêu chính do cục liệt kê, "các chi tiêu khác" ở mức 90.600 yên (630 USD), hay 27,3%, là khoản chi nhiều nhất. Nhóm này bao gồm giải trí và các chi phí linh tinh tăng đáng kể cùng với những cải thiện trong mức sống. Lương thực, như chi tiêu nhiều nhất kế tiếp, ở mức 79.000 yên (550 USD), hay 24,1%, sau Thế chiến II tiếp tục giảm còn 1% trong tổng chi tiêu. Số lượng tương đối trong chi tiêu mua các hàng tiêu dùng xài bền của người Nhật – 5,1% sản phẩm giải trí và giáo dục, như máy thu hình và đầu máy video, và 4% mua đồ điện gia dụng và đồ gỗ nội thất, bao gồm tủ lạnh và máy điều hòa – vẫn còn khá thấp.

TRANG PHỤC

(ifuku). Trang phục ở Nhật Bản thường phân loại thành *wafuku* (kiểu Nhật Bản) hoặc *yofuku* (kiểu phương Tây). *Kimono* là tên gọi hiện đại dành cho loại quần áo giống như áo choàng truyền thống của người Nhật, có thắt lưng, nhưng quần áo này về mặt lịch sử gọi là *kosode* ("kimono" cũng có nghĩa quần áo truyền thống nói chung). Lịch sử trang phục Nhật Bản nói chung là lịch sử kosode và Quá trình Nhật Bản hóa kiểu và vải dệt nhập khẩu.

+ Trang phục cổ (đến 794 sau CN)

Loại trang phục mặc trong thời kỳ Jomon (khoảng 10.000 trước CN-khoảng 300 trước CN) vẫn chưa rõ, mặc dù đồ trang sức trong thời kỳ này đã được tìm thấy. Người ta có lẽ sử dụng lông thú và vỏ cây để làm quần áo. Trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN) nghề nuôi tằm và kỹ thuật dệt vải xuất hiện.

Chịu ảnh hưởng do sự du nhập hệ thống quản lý hành chánh Trung Hoa và Phật giáo, Thái tử Shotoku (574-622) áp dụng thông lệ của nhà Sui (589-618), ban hành quy định trang phục cho giới quý tộc và cận

thần trong triều. Nhân vật mô tả trong hội họa và vải thêu mặc trang phục rộng, dài cho thấy chịu ảnh hưởng của nhà Hán (25-220). Luật Taiho (701) và Luật Yoro (718; có hiệu lực 757) cải biên kiểu trang phục, theo hệ thống sử dụng trong nhà Đường Trung Hoa (618-907). Quần áo được chia thành ba nhóm: trang phục nghi thức, trang phục cung đình và quần áo làm việc.

✦ Thời kỳ Heian (794-1185)

Khi Nhật Bản cách xa ảnh hưởng lục địa, trang phục ngày càng được cắt may đơn giản hơn nhưng cầu kỳ hơn với nhiều lớp. Trong trường hợp trang trọng, trang phục theo lớp của giới quý tộc nam *(sokutai)* bao gồm quần dài rộng, được độn cứng thêm bằng các váy tách rời nhau *(oguchi)*, mặc bên dưới, và nhiều lớp áo dài, rộng phía trên *(ho)*.

Trang phục trang trọng của thị nữ trong thời kỳ Heian là *karaginumo*, sau thế kỷ 16 thường được gọi là trang phục 12 lớp *(junihitoe)*. Thành phần quan trọng nhất là *uchiki*. lớp áo choàng có vạch (5, 10 vạch trở lên) còn gọi là *kasane-uchiki* hay *kasane* (lớp). Đáng chú ý nhất là sự kết hợp màu sắc trong các lớp uchiki. Lớp này dài hơn lớp kia, sao cho thấy được mép của mỗi màu, tạo ra hiệu quả bắt mắt.

✦ Thời kỳ Kamakura (1185-1333) và Muromachi (1333 -1568)

Với sự thiết lập chức tướng quân Kamakura và sự giảm sút uy tín của hoàng cung, quần áo cứng của giới quân phiệt được thay bằng lụa xa xỉ. Quan chức cao cấp nhất mặc *sokutai* trang trọng trong thời kỳ Heian, nhưng bộ đồ săn thông thường *(kariginu)* trở thành đồng phục tiêu chuẩn của *samurai*, cùng với áo choàng không tay cứng nhắc *(suikan)*.

Đầu thời kỳ Kamakura, phụ nữ mặc kết hợp áo choàng uchiki với quần-váy *hakama* bộ quần áo chính thức. Sau này những loại quần áo này được thay bằng quần áo lót tay áo ngắn, kosode, mặc chung với hakama. Trong thời kỳ Muromachi, mặc thêm áo khoác *(uchikake* hay *kaidari)* bên ngoài lớp kosode để đủ bộ quần áo chính thức, ngày nay

là một phần trong đồ trang bị cho cô dâu.

✦ Thời kỳ Azuchi-Momoyama (1568-1600)

Cuối thế kỷ 16, các tướng quân quyền thế Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi, vốn là những người bảo trợ chính cho nghệ thuật, khuyến khích trang trí đậm, màu sáng. Samurai tiếp tục mặc quần áo phù hợp *(kamishima)*. Áo không tay. Dần dần chất liệu thô cứng hơn, vai xòe rộng hơn, cùng với quần xếp nếp theo vệt dài *(nagabakama)*, trở thành trang phục chính thức cho samurai trong suốt thời kỳ Edo.

✦ Thời kỳ Edo (1600-1868)

Trong 250 yên bình của chính quyền Tokugawa, giới thương nhân giàu có *(chonin)* ủng hộ hình thức diễn đạt nghệ thuật mới. Sân khấu *kabuki* và các khu vực giải trí dẫn đến thời trang. Kosode, trang phục cơ bản dành cho nam lẫn nữ, được trang trí sáng hơn sau khi phát triển các mẫu nhuộm *yuzen* và tạo họa tiết nhuộm.

Bên ngoài lớp kosode, nam giới trong thời kỳ Edo còn mặc thêm áo khoác *haori*, loại áo rộng cổ đứng. Chức tướng quân Tokugawa cải cách các quy định về trang phục cho giới quân phiệt vào cuối thời kỳ. Đồng phục tiêu chuẩn là kosode, hakama dài đến mắt cá, và haori. Nhiều kiểu thời trang đầu thời kỳ Edo cho thấy chịu nhiều ảnh hưởng của Bồ Đào Nha. Từ áo choàn không tay rộng của người Bồ Đào Nha, người Nhật cải biên thành áo mưa *kappa*. Kimono *juban*, mặc dưới lớp kosode, tên này phát xuất từ tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa quần áo lót: *gibao*.

✦ Phát triển hiện đại

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, người Nhật thay đổi sang kiểu trang phục phương Tây rất chậm. Quá trình bắt đầu bằng một sắc lệnh của chính phủ quy định rằng công chức, như binh lính, cảnh sát và nhân viên bưu điện phải mặc âu phục. Ít lâu sau, học sinh của mặc đồng phục kiểu châu Âu. Đến Thế chiến I, gần như tất cả nam

giới đều mặc quần tây, áo sơ mi và áo khoác.

Phụ nữ mặc âu phục nói chung chậm hơn nhiều. Tuy nhiên, giới quý tộc mặc áo dài nhập khẩu từ phương Tây và các đồ phụ tùng trong các dạ hội kiểu châu Âu được tổ chức ở Rokumeikan từ 1883 đến 1889, và sau Thế chiến I, phụ nữ có học và có nghề chuyên môn bắt đầu mặc âu phục như trang phục hàng ngày. Cho đến sau Thế chiến II, thói quen mặc quần áo phương Tây mới trở thành tiêu chuẩn cho tất cả các tầng lớp. Ngày nay hầu hết phụ nữ Nhật Bản chỉ mặc kimono truyền thống trong những dịp đặc biệt, như lễ hội và lễ cưới chẳng hạn. Thậm chí nam giới hiếm khi mặc trang phục truyền thống. Kimono mùa hè bằng vải bông hoặc *yukata* được cả hai phái mặc trong các khu nghỉ mát và lễ hội mùa hè.

NHÀ Ở HIỆN ĐẠI

(gendai no sumai). Ở Nhật Bản năm 1988 có 42.007.300 đơn vị nhà ở, trong số này 37.413.400 là đơn vị có người ở thường xuyên, trung bình 3,2 người cho mỗi đơn vị, số còn lại là nhà thứ hai, chung cư, v.v. Có 62,3% là đơn vị một gia đình, và 37,7% là nơi ở nhiều đơn vị. Trong số các đơn vị một gia đình, 80,8% có chủ sở hữu, và 10,2% là thuê, trong số nơi ở nhiều đơn vị, 15,1% có chủ sở hữu và 79,4% là thuê.

♦ Nhà Nhật Bản hiện đại

Có sự giảm không gian sống đáng kể đối với các hộ gia đình thuộc giai cấp trung lưu, diện tích mặt bằng trung bình 165 m² (1,776 ft vuông) vào đầu thế kỷ giảm còn 100 m² (1.076 ft vuông) vào đầu thời kỳ Showa (1926--89), năm 1988, diện tích mặt bằng trung bình giảm còn 89 m² (958 ft vuông). Trong thập niên 1980, xu hướng này thêm trầm trọng do giá đất tăng liên tục, buộc những người muốn mua nhà phải ra ngoại ô và tham gia thị trường *tateuri jutaku* nhỏ (nhà ở do nhà thiết kế xây dựng). Nhiều dải đất rộng để xây nhà tateuri jutaku là điều thường gặp trong phạm vi khoảng cách 2 giờ đi tàu từ

các trung tâm đô thị lớn như Tokyo, Osaka, và Nagoya.

Cho du được chủ sở hữu xây dựng trên bất động sản của riêng họ hoặc do nhà thiết kế xây dựng, nhà biệt lập 2 tầng mái ngói, vườn hoa nhỏ (đôi khi bé xíu), ngoài có tường đá cao hoặc hàng rào bằng giậu cao, và nơi để ô-tô vẫn còn là điều mơ ước đối với đa số người Nhật. Những nhà như thế về cơ bản là cấu trúc bằng gỗ có lớp vữa phủ ngoài. Toàn bộ diện tích ở ngôi nhà do một nhân viên lãnh lương tháng khoảng 40 tuổi xây dựng khoảng 115,48 m^2 (1.242 ft vuông). Có phòng ăn-nhà bếp, 2 hoặc 3 phòng kiểu Nhật có chiếu *tatami* và một hoặc 2 phòng kiểu tây có sàn bằng gỗ, hoặc lót thảm hoặc lót gạch.

◆ Nhà ở nhiều đơn vị

Nói chung, nhà ở nhiều đơn vị tăng từ 52,8% trong tổng số nhà ở được xây dựng từ 1986 đến 1988. Căn hộ bằng gỗ cho thuê *(mokuzo chintai apato)* tiếp tục trở thành một hình thức nhà ở nhiều đơn vị phổ biến. Các đơn vị nhỏ lúc đầu có chung nhà bếp và nhà vệ sinh, nhưng những năm gần đây, đa số căn hộ thuộc loại này đều có nhà bếp và nhà vệ sinh riêng.

Năm 1955, Công ty nhà ở Nhật Bản (JHC) được thành lập, dự án nhà ở *(danchi)* và xây dựng căn hộ trở thành một cảnh tượng quen thuộc ở Nhật Bản. JHC tiêu chuẩn hóa thiết kế căn hộ, đưa ra khái niệm phòng ăn-nhà bếp ("phòng ăn-bếp"; DK), diện tích khoảng 8 m^2 (86 ft vuông) dùng để nấu nướng và làm phòng ăn, ít lâu sau trở nên thịnh hành.

Đơn vị phổ biến nhất trong nhà ở JHC thời kỳ đầu là 2DK, hoặc 2 phòng và khu vực phòng ăn- bếp, trong những căn hộ như thế 1 trong 2 phòng dùng là phòng khách ban ngày. DK mở rộng được gọi là LDK, hoặc khu vực phòng khách – phòng ăn – bếp. Nhà ở JHC trong thời gian gần đây chú trọng xây dựng các đơn vị 3DK và 3LDK.

Ngoài các căn hộ danchi được nhà nước trợ cấp, có rất nhiều cao ốc cao trung đến cấp cao do các nhà thiết kế tư nhân xây dựng từ thập niên 1960,

đây là những đơn vị để bán hoặc cho thuê, gọi là *manshon* (vay mượn từ tiếng Anh "mansion" để phân biệt với các cao ốc căn hộ danchi của nhà nước xây dựng trong thập niên 1960 xấu hơn). Nhà thành phố xây dựng về cơ bản, gồm nhiều dải đơn nguyên kết nối, hơn là các khu nhà ở đắt tiền – là biện pháp thay thế cho nhà ở căn hộ, ngày càng thịnh hạnh.

CHẬU TẮM

(uro). Chậu tắm điển hình ở Nhật Bản gồm một chậu có chiều sâu đủ cho người tắm ngâm mình nước ngập đến cổ khi ngồi. Nước từ máy nước nóng chảy vào chậu hoặc được đun nóng bằng một thiết bị gas gắn vào một đầu ống. Có đường tháo nước nằm dưới sàn nhà tắm, và người tắm tắm rửa thân mình thật kỹ trước khi bước vào chậu tắm để sát xà phòng, do đó nước trong chậu được giữ càng sạch càng tốt để cho những người khác tắm, thường dùng chung nguồn nước trong suốt ngày.

Nhà tắm công cộng hiện đại *(sento)* hiện nay có nhiều lối vào riêng, phòng thay đồ và phòng tắm dành cho nam và nữ. Chậu và ghế nhựa dành cho khách hàng, họ ngồi thành hàng trước các bộ vòi nước nóng và lạnh, ở đây họ rửa mình trước khi ngâm mình vào chậu tắm lớn để xát xà phòng. Tuy nhiên, vì ngày càng có nhiều người có phòng tắm ở nhà, nên nhiều sento phải đóng cửa. Năm 1964, có 23.016 nhà tắm công cộng ở Nhật Bản, nhưng năm 1991 chỉ còn 9.704.

Nhà tắm hiện đại trong nhà là những phòng nhỏ, thường tách riêng với nhà vệ sinh. Phòng tắm thường lót gạch. Mặc dù theo truyền thống làm bằng gỗ, gạch, hoặc hiếm hơn bằng kim loại, ngày nay chậu tắm thường làm bằng polypropylene được gia cố sợi thủy tinh. Vào Ngày thiếu nhi (5/5), nhiều người bỏ lá thơm của loại cây *shobu* vào trong nước tắm. Một số tập quán furo cũng thâm nhập vào các khía cạnh khác trong đời sống của người Nhật. Chẳng hạn, vải vuông gọi là *furoshiki* ("kéo giãn khi tắm"),

được dùng từ thời kỳ Edo (1600-1868) để mang các đồ dùng vệ sinh vào trong sento, đứng lên tấm vải này khi mặc đồ, ngày nay là một đồ dùng phổ biến để gói quà hoặc mang nhiều đồ dùng khác.

Thể thao

VÕ THUẬT

(bujutsu). Còn gọi là *bugei;* ngày nay thường gọi là *budo* hoặc "Võ đạo". Từ tiếng Nhật bao gồm những môn võ thuật chẳng hạn như *kendo* (kiếm thuật), *judo,* và *kyudo* (cung thuật). Cách diễn tả lâu đời hơn *bugei juhappan* (18 môn võ thuật) ám chỉ thuật bắn cung, cưỡi ngựa, sử dụng giáo *(sojutsu)*, đấu kiếm, bơi lội, *iai* (rút kiếm), đoản kiếm, dùi cui *(jitte)*, phóng dao *(shuriken)*, nhổ kim, kích *(naginata)*, bắn đại bác, đi dây, *yawara* (nhu đạo hiện đại), *ninjutsu* (do thám), gậy, *mojiri* (gậy có nhiều nganh ở đầu), và liềm liên kết *(kusarigama)*. *Karate* không còn xem là võ thuật truyền thống Nhật Bản nữa, mặc dù đôi khi ở nước ngoài người ta vẫn ám chỉ như thế. Trong thời kỳ Edo (1600-1868), ngoài các môn học thuật ra, chiến binh phải học 6 loại võ thuật: đấu kiếm, giáo, cung, cưỡi ngựa, *jujutsu* (nay còn gọi là judo), và súng cầm tay các loại. 6 môn này, cùng với chiến lược quân sự, được gọi là 7 môn võ thuật. Những môn này học bằng tên gọi chung *bushido* (Võ sĩ đạo).

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868) nội dung các môn võ thuật thay đổi rất nhiều, cho thấy chúng không còn được sử dụng trong chiến đấu nữa, và không còn là môn võ độc quyền của đẳng cấp võ sĩ nữa. Để theo kịp với tình huống mới này, bujutsu được thay bằng từ budo, ngụ ý người ta có thể tập luyện về mặt tinh thần hơn là đào tạo để chiến đấu.

Budo hiện đại tìm cách phát triển kỹ năng thông qua cách tập luyện cơ thể, và bằng cách hình thành các tiêu chuẩn kỹ năng khách quan, tạo cơ hội ganh đua. Theo nghĩa này, có thể xem đây là một hình thức thể thao. Tuy nhiên, hậu thuẫn cho võ thuật là triết lý Khổng

giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Võ thuật Nhật Bản bắt đầu bằng *waza* (kỹ năng) tiêu diệt và chiến đấu, và thông qua những tìm kiếm *kokoro* (hoặc *shin*, tâm hồn), tâm hồn truyền dẫn chiến thắng và thất bại, do quan điểm sinh tử trong Phật giáo và cách hòa hợp với tự nhiên trong đạo Khổng yawara (tính mềm dẻo) chi phối.

Các môn võ thuật mang đến nhiều nguy hiểm. Ngay sau khi tránh được đòn tấn công của đối phương bằng một tư thế và di chuyển thân mình thích hợp, người ta có thể phản công khi đối phương chưa kịp phòng thủ. Phương tiện và phương pháp để thực hiện điều này là cơ sở phân loại nhiều loại võ thuật khác nhau. Có thể tạm phân thành loại sử dụng vũ khí và sử dụng tay không. Kỹ năng sử dụng vũ khí nhằm mục đích "đánh trúng và tiêu diệt". Thậm chí khi tấn công đối phương tay không, thì mục đích của các đòn đấm, xô và đá cũng là "đánh trúng và tiêu diệt". Mặt khác, kỹ năng tay không chẳng hạn như ném, kiềm chế, ép và bất động không hẳn có mục đích làm chết người và bị thương, mà chỉ khống chế bạo lực nhưng không làm người khác tổn thương". Tuy nhiên, những điều này cách sử dụng chúng ra sao, tất cả cũng đều rất nguy hiểm.

Sau Thế chiến II, cần phải sửa đổi một số quan điểm về võ thuật, và sự chú trọng thay đổi từ nghệ thuật thực hành nhằm mục đích quốc phòng sang các môn thể thao chú trọng sự hài hòa và tính phổ biến.

JUDO

(theo nghĩa đen, "Nhu đạo"). Một trong các môn võ thuật, một hình thức chiến đấu tay không chú trọng sự di chuyển nhanh lẹ, phán đoán sắc sảo, và hình thức nghiêm ngặt hơn là sức mạnh cơ thể đơn thuần. Hán tự *ju* trích từ đoạn văn chuyên luận quân sự của Trung Hoa thời cổ đại Đông Chu, ghi rằng, "nhu *(ju;* tiếng Hoa: rou) thắng cương". Các đòn kỹ thuật Judo *(waza)* bao gồm đòn ném *(nagewaza)*, đòn móc *(katamewaza)*, và tấn công huyệt đạo *(atemiwaza)*. Hai đòn kỹ thuật đầu tiên được sử

dụng trong các cuộc thi, nhưng *atemiwaza* chỉ được sử dụng trong tập luyện. Được Kano Jigoro (1860-1938) phát triển như một môn thể thao từ *jujutsu*, judo được đánh giá cao như một bài tập thể dục, rèn luyện tinh thần và tự vệ.

Jujutsu bắt đầu bằng *sechie-zumo* (vật cung đình), một sự kiện thường diễn ra trong cung đình trong thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185). Trong thời kỳ Edo yên bình (1600-1868) jujutsu phát triển như môn võ thuật tự vệ và được sử dụng để bắt bớ. Các trường phái Jujutsu phát triển rất nhiều trong thời kỳ này nhưng giảm sút cùng với sự sụp đổ của đẳng cấp samurai sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868. Năm 1882 Kano Jigoro thành lập một trường phái Kodokan judo ở Eishoji, một ngôi chùa ở Tokyo.

Kano Jigoro thiết lập một hệ thống đẳng *(dan)* và cấp *(kyu)* để khuyến khích môn đệ. Những cách gọi tên này được cả thế giới áp dụng, có từ 1 đến 10 đẳng, thập đẳng là cao nhất. Võ sinh ở đẳng 1 đến 5 mang đai đen, đẳng 6 đến 8 mang đai sọc trắng đỏ, đẳng 9 đến 10 mang đai đỏ. Các cấp dưới đẳng và thay đổi từ ngũ cấp đến nhất cấp và cũng là cấp cao nhất. Người lớn từ nhất cấp đến tam cấp mang đai nâu, trẻ em từ nhất cấp đến tam cấp mang đai màu tía. Võ sinh từ tứ cấp đến ngũ cấp mang đai trắng.

KENDO

(Kiếm đạo). Đánh kiếm của người Nhật dựa trên kỹ thuật kiếm cầm 2 tay của *samurai*. Trước thời kỳ Showa (1926-1989), người ta thường gọi là *kenjutsu* hoặc *gekken*. Kendo là tên gọi trong thời gian tương đối gần đây, ngụ ý rèn luyện tinh thần cũng như kỹ thuật đánh kiếm.

Sử dụng kiếm một lưỡi sắc, lưỡi thẳng có lẽ du nhập từ nhà Tùy (589-618) hoặc đầu Đường (618-907) Trung Hoa. Khai thác kỹ năng dùng kiếm phát triển mạnh trong thời chức tướng quân Kamakura (1192-1333). Với sự an bình trên cả nước dưới thời chức tướng quân

Tokugawa đầu thế kỷ 17, kenjutsu bắt đầu giảm sút. Các yếu tố đạo đức và tinh thần bắt đầu nổi bật, dựa vào Khổng giáo, Thần đạo và Phật giáo, nhất là Thiền. Kenjutsu trở thành một yếu tố rèn luyện tinh thần và thể xác. Cuối thế kỷ 18, kiếm tập luyện bằng tre *(shinai)* và thiết bị bảo hộ được đưa vào sử dụng.

Vũ khí là một ống hình trụ lõm được làm bằng 4 thân tre chẻ, buộc lại bằng dây da, trên đầu nối với một sợi dây bằng lụa hoặc bằng nylon và một dây da trâu quấn 3 vòng quanh ống tre hình trụ và có mấu. Chiều dài thay đổi khác nhau tùy theo nhóm độ tuổi. Người đánh kiếm được bảo vệ bằng *men* (mặt nạ che mặt); thân mình được bảo vệ bằng *do* (bảo vệ ngực). Đùi được bảo vệ bằng 5 tấm mềm chồng lên nhau *(tare)*, tay được bảo vệ bằng găng tay hở ngón *(kote)*. Tập luyện dựa trên nhiều động tác tấn công và phòng thủ khác nhau gọi là *waza*. Cơ bản nhất là tư thế, động tác chân, các đòn chém, đâm, nhử và gạt.

KYUDO

Thuật bắn cung của Nhật Bản, theo nghĩa đen, "Cung đạo". *Kyujutsu,* cung thuật, là từ được sử dụng phổ biến hơn cho đến thế kỷ 19 Chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa từ thế kỷ 6, thuật bắn cung Nhật Bản chia thành quân sự và dân sự. Thuật bắn cung quân sự chủ yếu là thuật bắn cung cưỡi ngựa, trong khi thuật bắn cung dân sự là bắn trong tư thế đứng, chú trọng hình thức và nghi thức. Qua nhiều thế kỷ, phép tắc thuật bắn cung được hệ thống hóa, và nhiều trường phái bắt đầu phát triển. Trong số các trường phái này có trường phái Ogasawara, trường phái Heki và trường phái Honda chi phối kyudo hiện đại.

Cung thường dài 2 m 21 cm (7 ft 3 in), là cung lệch tâm, nghĩa là 2/3 chiều dài cung ở phía trên tay nắm và 1/3 ở phía dưới. Hai khoảng cách bia được sử dụng trong các cuộc thi kyudo hiện đại. Thường người bắn cung đứng cách 28 m (92 ft) so với bia hình tròn đường kính 36 cm (14 in). Trái

với thuật bắn cung phương Tây, trong *kyudo* chú trọng đến hình thức hơn là tính chính xác. Một số trường phái chịu nhiều ảnh hưởng của Thiền. Liên đoàn bắn cung không chuyên Nhật Bản được thành lập năm 1949, với số thành viên vào năm 1990 khoảng 300.000.

SUMO

Hình thức vật 2.000-năm tuổi được nhiều người cho là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản. Sumo trở thành môn thể thao chuyên nghiệp vào đầu thời kỳ Edo (1600-1868), và mặc dù ngày nay vẫn được tập luyện trong các câu lạc bộ ở các trường trung học, cao đẳng và hiệp hội không chuyên, nhưng có sức thu hút lớn nhất giống như một môn thể thao có nhiều khán giả chuyên nghiệp.

Mục tiêu của loại thể thao ganh đua này là đô vật buộc đối phương phải rơi ra khỏi vòng tròn bằng đất sét cứng như xi măng được nâng cao *(dohyo)* hoặc làm cho bất kỳ phần cơ thể nào của đối phương chạm xuống mặt dohyo ngoại trừ lòng bàn chân. Đô vật trong 4 phút đầu tiên trong vòng đấu phải thực hiện nghi thức giậm chân, ngồi xổm, thổi phù phù, trừng mắt nhìn, và vãi muối lên trời, trong khi thi đấu thật sự chỉ diễn ra có vài giây. Để xác định ai là người rơi ra ngoài vòng hoặc bị vật ngã chạm đất đầu tiên thường rất khó, đòi hỏi trọng tài *(gyoji)* phải thật chú ý, trọng tài mặc trang phục cung đình của một quý tộc trong thế kỷ 14, đứng ở dohyo và các quan tòa *(shimpan)* ngồi quanh dohyo dưới sàn.

Hiệp hội Sumo Nhật Bản (Nihon Sumo Kyokai), cơ quan chính phủ quản lý sumo chuyên nghiệp, chính thức liệt kê 70 đòn kỹ thuật giành chiến thắng bao gồm các đòn ném, ngáng chân, nhấc, xô, đẩy và kéo. Trong số những đòn này, 48 đòn được xem là đòn kỹ thuật "kinh điển" nhưng số lượng thực dụng hiện nay chỉ còn một nửa. Điều quan trọng hàng đầu trong sumo là sự đúng mực và tinh thần thể thao trong vòng đấu.



Nghi thức vào vòng Dohyo-iri *của các đô vật* Makuruchi.

Điều độc đáo ở sumo là sử dụng dây bụng hoặc thắt lưng gọi là *mawa-shi*, được gấp nếp, vòng qua háng, quấn chặt quanh thắt lưng, ở phía sau có thắt mấu, hầu hết các cuộc thi đấu sumo tập trung vào nỗ lực dùng cả hai tay nắm chắc mawashi của đối phương trong khi ngăn cản, không cho đối phương bấu vào mawashi của mình. Bằng cú đấm bên phải có thể dùng làm đòn bẩy để ra đòn ném, ngáng chân hoặc nhấc. Trong các vòng thi đấu, chứ không phải trong tập luyện, tạp dề bằng dây bện *(sagari)* chèn vào lớp gấp phía trước mawashi, thường hay rớt khi trận đấu trở nên căng thẳng.

+ Đô vật

Theo truyền thống, sumo thu hút đa số tân binh từ các cộng đồng nông thôn. Hầu hết đô vật bắt đầu từ giữa tuổi vị thành niên và nghỉ hưu khoảng 30. Đô vật hàng đầu có chiều cao trung bình 185 cm (6 ft) và trọng lượng trung bình 148 kg (326 lb), với ngoại lệ thay đổi từ nhẹ khoảng 102 kg (225lb) đến nặng khoảng 239 kg (527lb).

Đô vật trong sumo chuyên nghiệp được tổ chức theo hình tháp. Tiến bộ từ cấp bắt đầu ở đáy tháp lên đỉnh cao vô địch ở ngọn tháp hoàn toàn tùy vào khả năng. Tốc độ nâng hoặc giảm bậc ở đô vật hoàn toàn tùy thuộc vào thành tích thắng thua của mình sau cuối mỗi vòng thi đấu. Dựa vào thành tích này, bậc của đô vật được tính cho vòng đấu kế tiếp, rồi sau đó viết tên của đô vật và tên của các đô vật khác bằng Hán tự trong một danh sách



Trận đấu Sumo của các đô vật makuuchi

bậc gọi là *banzuke*. Bậc vĩnh viễn duy nhất là bậc *yokozuna*, "đại vô địch" nhưng một yokozuna không thể duy trì hoạt động ở cấp vô địch nào đó sẽ được phải nghỉ hưu.

Chỉ có số đô vật trong 2 hạng hàng đầu *juryo* và *makuuchi*, mới hưởng lương tháng Họ cũng nhận được danh hiệu *sekitori*, "đô vật hàng đầu", và có quyền để tóc dài, thoa dầu, chải theo *oichomage* (gút lá quạt) thanh lịch trong các vòng thi đấu.

✤ Vòng thi đấu hàng năm

Theo truyền thống, mỗi năm chỉ tổ chức hai vòng thi đấu, nhưng vào năm 1958, con số này tăng lên 6 cho đến đầu thập niên 1990. Trong 4 thành phố khác nhau 6 vòng được tổ chức trong từng tháng.

Năm 1949, thời gian tổ chức một vòng thi từ 10 ngày tăng lên 15 ngày. Ngày thi đấu bắt đầu bằng cách tập sự chiến đấu trong các vòng xác nhận tư cách *maezumo (pre-sumo)*, sau đó là cuộc diễu hành dài của 4 cấp thấp hơn băng qua dohyo. Con trai – đàn ông trong những cấp này - *jonokuchi*, *jonidan*, *sandamme*, và *makushita* – đấu vật trong 7 ngày trong số 15 ngày của vòng thi đấu. Đối với họ, thành tích giành chiến thắng *(kachikoshi)* bắt đầu bằng 4 trận thắng so với 3 trận thua, chắc chắn được thăng cấp. Kết quả chỉ toàn thua *(makekoshi)* sẽ bị hạ bậc. Thành tích *zensho* (thắng các trận, không trận thua) dĩ nhiên sẽ giúp đô vật thăng cấp, thường thăng lên bậc cao hơn.

Sekitori trong các bậc juryo và makuuchi chỉ đấu vật mỗi ngày một lần trong 15 ngày. Sekitori phải thắng 8 trận trong số 15 trận đấu gọi là thành tích kachikoshi. Makekoshi bắt đầu bằng 8 trận thua. Đô vật makuuchi thắng toàn bộ vòng thi đấu khi đều thắng trong hầu hết các trận.

✤ Hệ thống lò luyện

Hệ thống lò luyện sumo với mục đích đào tạo đô vật trẻ trở thành những người đoạt chức vô địch trẻ trong khi truyền thụ cho họ nghi thức, kỷ luật và các giá trị đặc biệt của sumo.



Về cơ bản, lò luyện *(heya;* nghĩa đen , "phòng") là một đơn vị khép kín với đầy đủ các phương tiện, điều kiện sinh hoạt – tập luyện. Tất cả đô vật sumo chuyên nghiệp đều xuất thân từ một lò, xem nơi đây là nhà mình trong suốt sự nghiệp thi đấu, thậm chí khi đã nghỉ hưu. Ngoại lệ duy nhất để được bán trú trong lò là sekitori đã kết hôn, có thể sống ở ngoài cùng vợ con, và mỗi ngày đến tập luyện ở *heya*. Tính đến 1992, có 44 heya hoạt động.

Lò luyện nằm dưới sự kiểm soát tuyệt đối của một ông chủ duy nhất *(oyakata)*. Tất cả oyakata đều là cựu đô vật thâm niên, kiêm thành viên Hiệp hội sumo Nhật Bản. Lò luyện họ quản lý thường là lò nơi họ đấu vật. Oyakata thường là người đã lập gia đình, sống trong các khu đặc biệt cùng với vợ con, vợ họ được gọi là *okamisan*, phụ nữ duy nhất được ở trong heya. Okamisan đóng vai trò quan trọng phía sau hậu trường trong việc điều hành hoạt động trong lò, nhưng bổn phận của họ không bao giờ bao gồm việc nấu cơm hoặc quét dọn phòng ở của đô vật. Những việc vặt này và tất cả việc khác trong nhà bên ngoài khu vực của oyakata là phận sự của người học việc và đô vật cấp thấp. Chi phí trong heya được thanh toán từ các khoản tiền trợ cấp thường xuyên của Hiệp hội sumo Nhật Bản và quà biếu của câu lạc bộ ủng hộ heya.

✦ Tập luyện Sumo

Keiko, "tập luyện" là từ thiêng liêng trong sumo, và cũng là mô tả tóm tắt buổi tập luyện buổi sáng diễn ra mỗi ngày trong mỗi heya để giúp đô vật có khái niệm về cách sống sumo.

Mỗi ngày bắt đầu lúc 4 hoặc 5 giờ sáng đối với đô vật cấp thấp nhất, sẵn sàng vào vòng và bắt đầu bài tập. Đô vật ở cấp càng cao thì được ngủ lâu hơn. Makushita thức lúc 6:30 vào vòng lúc 7:00. Đô vật Juryo vào vòng khoảng 8:00 và makuuchi vào vòng sau đó ít lâu.

Lúc 11:00 giờ sáng, đô vật tập trung ở nhà tắm, lớn tuổi tắm trước, tiếp đến là các cấp

thấp hơn, kế đến là bữa cơm giữa buổi, bữa cơm đầu tiên và cũng là nhiều món nhất trong ngày, gồm *chankonabe,* món hầm nhiều calo chủ yếu nấu từ tảo biển, bổ sung thịt gà, lợn, cá, đậu hủ, mầm đậu, bắp cải, cà rốt, hành và các loại rau khác. Đô vật lớn tuổi ăn hết bát này đến bát khác cùng với bát dùng khi vo gạo với khoảng hơn một lít bia; đô vật trẻ hơn ăn sau.

Mỗi khía cạnh trong sumo chuyên nghiệp đều do Hiệp hội sumo Nhật Bản kiểm soát, gồm 105 đô vật nghỉ hưu gọi là người lớn tuổi *(toshiyori)* và bao gồm đại diện của nhiều "cấp hoạt động" trong sumo, như, đô vật đang hành nghề, trọng tài và người quản lý vòng *(yobidashi).* Hiệp hội sumo Nhật Bản được tổ chức thành nhiều bộ phận như Kinh doanh, Đánh giá, Vòng thi đấu trái mùa (Jungyo), Vòng thi đấu ngoài Tokyo (Chiho Basho), Đào tạo, và Hướng dẫn, do một ban giám đốc gồm 10 người được bầu chọn làm giám sát dưới sự lãnh đạo của một chủ tịch hoặc giám đốc điều hành *(rijicho).*

BÓNG CHÀY CHUYÊN NGHIỆP

(puro yakyu). Đội bóng chày chuyên nghiệp đầu tiên được hình thành ở Nhật Bản năm 1934, khi chính khách kiêm nhà doanh nghiệp trong giới truyền thông đại chúng Shoriki Matsutaro hình thành một đội nòng cốt ngày nay gọi là Người khổng lồ Yomiuri. Năm 1936, bổ sung 6 đội khác, lúc này Liên đoàn bóng chày chuyên nghiệp đầu tiên được hình thành. Từ 1950, có 2 Liên đoàn chuyên nghiệp: Liên đoàn Trung tâm và Liên đoàn Thái Bình dương. Năm 1993, các đội sau tạo thành Liên đoàn trung tâm: Người khổng lồ Yomiuri, Rồng Chunichi, Hổ Hanshin, Cá chép Hiroshima Toyo, Chim nhạn Yakult, và Ngôi sao vịnh Yokohama. Trong cùng năm, Liên đoàn Thái Bình dương gồm các đội sau: Trâu Kintetsu, Sư tử Seibu, Chim ưng Fukuoka Daiei, Chiến đấu cơ Nippon-Ham, Làn sóng xanh Orix, và Lính thủy Chiba Lotte. Mỗi đội thi đấu cùng 5 đội khác trong liên đoàn, mỗi mùa thi đấu 26 lần, tổng cộng 130 trận đấu.



Đội nào co tỉ lệ chiến thắng cao nhất trong mỗi liên đoàn sẽ gặp nhau trong Loạt thi đấu Nhật Bản để quyết định chức vô địch trong năm. Khoảng 20 triệu fan hâm mộ xem các trận đấu bóng chày hàng năm ở Nhật Bản, và hàng triệu fan khác theo dõi qua TV, làm cho bóng chày trở thành môn thể thao chuyên nghiệp được nhiều người biết đến ở Nhật Bản.

LIÊN ĐOÀN BÓNG ĐÁ NHẬT BẢN

(Nihon puro sakka rigu). Liên đoàn bóng đá chuyên nghiệp đầu tiên ở Nhật Bản. Thường gọi là "J. League", liên đoàn bóng đá chuyên nghiệp Nhật Bản được thành lập vào tháng 2/1991, tổ chức vòng thi đấu chuyên nghiệp đầu tiên, Cup Matches, vào mùa thu 1992. Trận đấu trong mùa thường xuyên gọi là League Matches, bắt đầu vào tháng 5/1993. Mười nhóm thành viên bắt đầu là: the Kashima Antlers, JEF United Ichihara, Urawa Red Diamonds, Verdy Kawasaki, Yokohana Flgels, Yokohama Marinos, Shimizu S-Pulse, Nagoya Grampus Eight, Gamba Osaka, và Sanfrecce Hiroshima. Hai nhóm mới, Jubilo Iwata và Bellmare Hiratsuka gia nhập Liên đoàn năm 1994, nâng tổng số thành viên hiện tại lên 12 đội. Muốn trở thành thành viên Liên đoàn, các đội phải đáp ứng 4 điều kiện: 1) tổ chức kết hợp hợp pháp, 2) được địa phương "thành phố quê hương" hỗ trợ chính thức, 3) ở địa phương có sân vận động với sức chứa hơn 15.000 người, 4) khuyến khích sự phát triển cầu thủ bóng đá tương lai bằng cách duy trì các bộ phận đào tạo trẻ.

EKIDEN KYOSO

Chạy đua tiếp sức đường dài, khoảng cách chạy chia thành nhiều phần, và chuyền khăn vải giữa những người chạy trong nhóm, mỗi thành viên phải cầm khăn chạy trong phần của mình. Từ ekiden phát xuất từ của 2 hệ thống chạy tiếp sức vận chuyển cổ đại ở Nhật Bản dùng ngựa. Số lượng thành viên trung bình

trong đội từ 5 đến 10. Khoảng cách chạy trong mỗi phần ở nam từ 5 đến 20 km (3-12 dặm), ở nữ từ 2 đến 10 km (1-6 dặm) mỗi phần. Ekiden kyoso đầu tiên được tổ chức chạy từ Kyoto đến Tokyo năm 1917. Ngày nay có nhiều loại ekiden kyoso được tổ chức ở Nhật Bản, một trong những loại lâu đời nhất là Tokyo-Hakone Ofuku Daigaku Ekiden, cuộc thi dành cho nam sinh viên đại học. Cũng có nhiều cuộc thi quốc tế mời các đội nước ngoài.

Giải trí

TRÀ ĐẠO

(chanoyu; theo nghĩa đen, "nước nóng của trà"; còn gọi là *chado* hoặc *sado;* Trà đạo). Một phương pháp cấu trúc cao trong việc hãm bột trà xanh để đãi một nhóm khách. Trà đạo kết hợp việc chuẩn bị và phục vụ các món ăn cũng như nghiên cứu và vận dụng kiến trúc, làm vườn, đồ gốm, nghệ thuật viết chữ đẹp, lịch sử và tôn giáo. Trà đạo là đỉnh điểm của sự kết hợp tính sáng tạo nghệ thuật, khả năng nhạy cảm với thiên nhiên, tư tưởng tôn giao, và sự giao tiếp trong xã hội

◆ Lịch sử trà Nhật Bản

Theo truyền thống, Bồ Đề Đạt Ma, rời Ấn Độ và du nhập Thiền (tiếng Hoa: Chan) Phật giáo vào Trung Hoa năm 520, khuyến khích thói quen uống trà để tỉnh táo trong khi thiền định. Trong các ngôi chùa Phật giáo dưới thời nhà Đường (618-907), một nghi thức được thực hiện bằng cách sử dụng trà trong hình dạng bánh. Trà này được xay thành bột, trộn trong ấm bằng nước sôi, và múc ra bát sứ.

Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản vào nửa đầu thế kỷ 6. Trong thời kỳ Nara (710-794), ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa bao gồm việc du nhập trà cùng với sự thiền định trong Phật giáo. Đầu thời kỳ Kamakura (1185-1333), nhà sư Nhật Bản Eisai (1141-1215) sau khi nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa trở về mang theo nghi thức uống trà trong các chùa Phật ở Trung Hoa dưới

thời nhà Tống (960-1279). Trong nghi thức này, được gọi là *yotsugashira* ("bốn đầu"), trà xanh dạng bột *(matcha)* được đánh trong bát hình nón gọi là *temmoku* ("mắt trời"), theo một ngọn núi ở Trung Hoa nơi người ta dùng bát để uống trà trong các chùa Phật. Bát được đặt trên một giá sơn mài *(dai)*. Eisai cũng mang về trà giống từ một loại cây là xuất xứ của phần lớn các loại trà trồng ở Nhật Bản ngày nay. Mặc dù trà trồng được ở Nhật Bản nhưng người ta cho rằng chất lượng không bằng, và loại trà từ giống trà của Eisai còn gọi là "trà thiệt" *(honcha)*.

Ở Sakai, nam Osaka, có một nhóm thương nhân giàu có gọi là *nayashu* ("trường phái cửa hàng"), ủng hộ cách uống trà khiêm tốn nhất. Từ truyền thông này Takeno Joo (1502-1555), hướng dẫn cách sử dụng *daisu* (giá trong bộ uống trà), do Murata Shuko (1422-1502, bậc thầy về trà của tướng quân Ashikaga Yoshimasa) truyền lại, cũng như sự am hiểu và khả năng nhạy cảm mỹ học gọi là *wabi*, sự tương phản giữa cái hay, cái đẹp và sự thô thiển. Nhiều người chịu ảnh hưởng của ông nhưng quan trọng nhất là môn đệ Sen no Rikyu (1522-91).

Rikyu thay đổi trà đạo, hoàn thiện cách sử dụng daisu, và thay bộ uống trà hiếm có và đắt tiền của Trung Hoa trước đây bằng đồ vật thông thường ở Nhật. Trà không còn được pha chế trong phòng này rồi mang sang phòng khác để phục vụ khách nữa, mà đúng ra pha chế ngay trước bàn khách. Nhiều người bắt đầu uống trà theo hướng dẫn và minh họa của Rikyu.

Người kế thừa Rikyu, Furuta Oribe (1544 -1615), giới thiệu một kiểu trang trí mà một số người cho là thiển cận. Môn đệ của Oribe là Kobori Enshu (1579-1647) tiếp tục một kiểu trịnh trọng khác và cũng là thầy dạy cho tướng quân Tokugawa, thường giao lưu rộng với giới quý tộc, trong khi cũng thiết kế vườn và trà thất.

Có nhiều bậc thầy về trà khác, cùng với môn đệ sau cùng tập hợp thành các trường phái như Ura Senke và Omote Senke. Cả hai hiện là trường

phái hàng đầu ở Nhật Bản ngày nay.

+ Thông lệ trà đạo

Cách sơ chế bột trà xanh chịu ảnh hưởng của nhiều phong cách và kỹ thuật tùy vào thông lệ của nhiều trường phái khác nhau. Quá trình sau phỏng theo cách chế biến của Ura Senke. Uống toàn trà trong một bữa ăn gọi là *chaji*, trong khi pha chế trà gọi là *temae*. Một nhóm người tập hợp để uống trà gọi là *chakai*. Chọn lọc dụng cụ *(dogu)* được xác định qua thời điểm trong năm, mùa và thời gian trong ngày hay đêm, cũng như các dịp đặc biệt như nghênh tiếp một ai đó, từ giã, truy điệu, đám cưới, ngắm hoa và v.v...

Trà được pha chế trong phòng được thiết kế và được dùng vào một mục đích đặc biệt, *chashitsu*. Không có trang trí nào khác ngoài một vài tấm liễn trướng *(kakemono)* và hoa cắm trong lọ *(hanaire)*. Liễn, lấy cảm hứng từ tư tưởng Phật giáo, tạo ra một bầu không khí tinh thần thích hợp cho việc uống trà. Chữ viết của Phật tử, thường của cao tăng được mọi người công nhận, được gọi là *bokuseki* ("nét mực"). Hoa trong trà thất *(chabana)* đơn giản, mộc mạc, theo mùa và trông có vẻ "không được cắm", không như hoa trong *ikebana* (cắm hoa).

Sau đây là một số điểm nổi bật của một *chaji*: Khách, lý tưởng nhất là bốn người, tập hợp trong một *machiai* (phòng đợi) và được gia nhân của chủ nhà phục vụ *sayu* (nước sôi "trắng"), *hanto*, để thử nước dùng để hãm trà. Khách bước vào *roji* ("vùng đất đọng sương"), đường đi trong vườn lấp lánh nước không có hoa, trong đó khách tự mình rũ bỏ "bụi" trần. Họ chọn chỗ ngồi trên *koshikake machiai* (ghế chờ), đoán chủ nhà khi nào đến, được gọi là *teishu* (chủ nhà).

Chủ nhà rót đầy nước vào bộ chậu đá trong một sự sắp xếp đá ở thấp bên dưới gọi là *tsukubai* (theo nghĩa đen, "cúi mình"). Chủ nhà rửa sạch bàn tay và miệng và tiến qua *chumon* (cổng giữa) để chào khách bằng động tác cúi mình

im lặng. Cổng này chia cách thế giới trần tục với thế giới trà đạo tinh thần. Khách rửa sạch tay và miệng, cùng bước vào trà thất bằng cách cúi mình đi qua một cửa nhỏ, hay *nijiriguchi*, người khách đi sau cùng phải cài then cửa. Từng người một nhìn lên tấm liễn treo trong *tokonoma* (hốc tường), ấm đun, bếp lò rồi chọn chỗ ngồi.

Trước khi khách bước vào, ấm đun nước *(kama)* đặt trong phòng trên bếp lò xách tay *(furo)* có để than củi đang cháy. Vào mùa đông ro, một lò sưởi được đặt dưới sàn nhà, thay cho furo để tạo hơi ấm. Chủ nhà chào khách. Than củi đang cháy làm nước sôi trước sự chứng kiến của khách; sự phô bày này *(sumi-demae)* được thực hiện sau bữa cơm trong mùa *furo* và trước bữa ăn trong mùa ro. Trầm hương, đựng trong *kogo* (lọ chứa trầm hương), cho vào lửa, đàn hương *(byakudan)* được sử dụng trong furo, trầm hương trộn *(neriko)* được sử dụng trong ro.

✦ Bữa cơm trà

Chủ nhà phục vụ bữa cơm trà, được gọi là *kaiseki* hoặc *chakaiseki*. Thức ăn theo mùa, tươi, được chế biến kỹ không trang trí. Bữa ăn kết thúc bằng món ngọt. Để chuẩn bị pha trà, chủ nhà xin phép khách để bước ra khỏi phòng.

✦ Chuẩn bị và phục vụ trà

Một mình chủ nhà dọn các tấm liễn và thay bằng hoa, quét sạch phòng, bài trí các đồ dùng để pha chế *koicha* (trà đậm), vốn là tiêu điểm trong buổi gặp mặt. *Mizusashi,* một bình đổ đầy nước lã, được bày ra; nước tượng trưng cho yin (âm) để khắc lửa (hỏa) trong bếp lò, vốn là *yang* (dương). *Chaire,* một lọ sứ nhỏ đựng trà bột, đậy bằng túi lụa mịn *(shifuku),* đặt phía trước bình nước. Một *tana,* hay giá thích hợp, để đặt bộ đồ trà được chọn trong dịp này. Đánh một tiếng cồng *(dora)* để triệu tập khách trong ngày, ban đêm chủ nhà rung chuông nhỏ *(kansho)*. Khách rửa sạch tay và miệng thêm lần nữa ở *tsukubai* và bước vào, ngắm hoa và bộ uống trà đang được bày ra và cài chốt cửa.

Chủ nhà bước vào tay bưng *chawan* (bát tra), cùng với

chakin (khăn trà), một loại khăn bằng vải lanh trắng chuội trắng dùng để lau khô bát; *chasen* (tráng bát); và *chashaku* (muỗng trà), một loại muỗng bằng tre mảnh dùng để múc bột trà. Chashaku thường mang tên đầy thi vị, thường đặt kế lọ trà, tượng trưng cho mặt trời (tượng trưng cho *yang*); bát tượng trưng cho mặt trăng (tượng trưng cho yin). Chủ nhà mang vào *kensui*, bát đựng nước thải; *hishaku*, môi múc nước bằng tre; và *futaoki*, cái đỡ nắp nồi làm bằng tre xanh, và đóng *sadoguchi* (nơi đổ trà vào). Chủ nhà dùng một *fukusa*, miếng vải lụa tượng trưng cho tinh thần của chủ nhà, tẩy uế lọ đựng trà và môi múc trà; kiểm tra, gấp nếp và cầm fukusa để làm tăng thêm sự tập trung và thiền định của gia chủ. Nước nóng được múc bằng môi đổ vào bát để làm bát nóng; tráng bát rồi đổ. Bát không lau khô bằng vải lanh. Ba muỗng trà với lượng gia tăng được cho vao bát, sau đó trút hết lọ trà vào trong bát. Nước nóng múc vào bát, đủ để tạo thành một lớp bột mỏng khi trộn lẫn với động tác tráng. Rót thêm một ít nước vào để trà có độ sánh có thể uống được. Bưng bát trà mời khách.

Vị khách đầu tiên bưng lấy bát trà, uống, chuyền bat cho người khác. Bát được trả lại gia chủ để súc. Đổ nước trà tráng vào súc bát, lau khô chashaku, và đổ nước vào ấm. Lọ trà được rửa sạch, dùng môi múc trà, trao cho khách để kiểm tra thêm lần nữa. Bộ uống trà mang ra khỏi phòng. Trong khi trình bày, thảo luận các chủ đề liên quan đến trà và bộ đồ uống trà.

Có thể nhúm lửa tiếp trong khi phục vụ *usucha* (trà nhạt), giúp loại bỏ dư vị và chuẩn bị cho khách về mặt tâm lý trở về thế giới trần tục. Đồ dùng hút thuốc - *hiire* (chỗ chứa lửa), một tách bằng sứ có một mẩu than đang cháy đặt trên một lớp tro; *haifuki* (ống thổi), một đoạn tre non có đựng nước để làm tắt tro, và *kiseru* (ống) – được đặt trong *tabakobon* (khay thuốc lá). Vì người ta hiếm khi hút thuốc trong trà thất, khay được mời khách như một dấu hiệu thư giãn.

Zabuton (gối) và *teaburi* (đồ hơ tay) cũng được đem ra mời khách. *Higashi* (kẹo khô) được bày trong khay gỗ để trung hòa vị đắng sau khi uống trà nhạt. Trà nhạt được chế biến theo cách giống như hãm trà đậm, ngoại trừ ít bột trà hơn, có chất lượng kém hơn, được sử dụng, và được phân phát từ *natsume*, một lọ chứa giữa gỗ sơn mài có hình dạng quả chà là; bát có nhiều hình người trang trí hoặc lúc có lúc không; khách được chủ mời bát trà bọt, nhạt lần lượt từng người. Khi tàn tiệc, khách cám ơn chủ nhà để cáo từ, chủ nhà tiễn khách qua cửa trà thất đang mở rộng.

Trà đạo Nhật Bản, một hành động xã hội được hình thành trên cơ sở kính trọng tất cả sự sống và vạn vật, diễn ra trong một môi trường lý tưởng hóa để tạo ra một cuộc sống hoàn hảo. Bầu không khí im lặng với sự hòa hợp và tôn trọng con người và vạn vật, chú ý sự sạch sẽ và trật tự, cố gắng mang lại sự bình an cho thể xác lẫn tinh thần.

CẮM HOA

(*ikebana;* theo nghĩa đen, "giữ hoa cho sống"). Còn gọi là *kado*, hoặc Hoa đạo. Cắm hoa Nhật Bản có nguồn gốc từ lúc dâng hoa cho Phật ban đầu rồi phát triển thành một hình thức nghệ thuật đặc biệt từ thế kỷ 15, với nhiều phong cách và trường phái. Người ta chú ý chọn vật liệu và lọ chứa, cắm nhánh, và mối quan hệ của các nhánh với lọ chứa và không gian bao quanh phân biệt hình thức nghệ thuật này với cách dùng hoa trang trí thuần túy.

+ *Ikebana* truyền thống

Nghi thức dâng hoa trong Phật giáo (*kuge*) được Ono no Imokodu du nhập từ Trung Hoa vào Nhật Bản vào đầu thế kỷ 7, sau đó trường phái cắm hoa Ikenobo khẳng định mình là con cháu của ông. "Ba thành phần" quan trọng (*mitsugusoku*) được đặt trước tượng Phật gồm lư hương bên hông có cắm một cây nến và một lọ hoa. Những lần dâng hoa này được cắm thân chính theo chiều thẳng đứng với tâm, hai thân phụ được đặt đối xứng ở bên trái và phải.



Ngoài dâng cúng trong tôn giáo ra, không có ghi chép nào về một hình thức cắm hoa có hệ thống ở Nhật Bản trước cuối thế kỷ 15. Từ truyền thống *mitsugusoku* phát triển một phong cách gọi là *rikka* ("hoa đứng"), một cách cắm hoa công phu tìm cách phản ánh tính hùng vĩ của thiên nhiên và từ đó xuất phát tất cả những trường phái cắm hoa Nhật Bản sau này.

Trong các thế kỷ 16 và 17, mặc dù trường phái Ikenobo thịnh hành nhưng có nhiều trường phái rikka khác nhau ra đời và phát triển mạnh dưới sự bảo trợ của giới quý tộc.

Vào cuối thế kỷ 16, một hình thức cắm hoa mới gọi là *nageire* ("ném hay vứt vào") bắt đầu được sử dụng trong trà đạo. Một hình thức đơn giản và khắc khổ dành cho *chabana,* một từ chung để gọi cắm hoa được sử dụng trong trà đạo, chứ không phải là rikka ngày càng công phu. Sen no Rikyu (1522-1591) được xem là người sáng lập cả trà đạo nghi thức lẫn phong cách nageire đi kèm với cắm hoa, trong đó một lọ hoa đáng giá chỉ cắm một bông hoa với khuynh hướng trông thật thanh tao, mộc mạc.

Cuối thế kỷ 17 chứng kiến sự xuất hiện của tầng lớp thương nhân giàu có và sự thay đổi khác hẳn hình thức cắm hoa của giới quý tộc và thầy tu. Ngày càng có nhu cầu đơn giản hóa phong cách rikka giả tạo mở đường cho hình thức cắm hoa gọi là *shoka* hoặc *seika* (hoa sống), về cơ bản bao gồm ba nhánh chính cắm thành hình tam giác không đối xứng. Trong khi rikka thể hiện vẻ đường bệ của thiên nhiên bằng cách thể hiện phong cảnh tượng trưng, thì quan điểm trong shoka là phải chuyển tải bản chất của thực vật. Shoka kết hợp chân giá trị của rikka với tính mộc mạc, đơn sơ của nageire, cuối thế kỷ 18, trở thành phong cách phổ biến nhất. Các góc cắm khác nhau và chiều dài nhánh hoa thay đổi xác định phong cách của như trường phái shoka khác nhau. Đầu thế kỷ 19, ba nhánh chính được sử dụng trong shoka thường được gọi là *ten* (thiên), *chi* (địa), và

jin (nhân). Chiều cao của jin cũng khác nhau, nhưng chiều cao của ten chỉ bằng 2/3 chiều cao của jin, trong khi chi chỉ cao bằng 1/3.

Ikebana hiện đại

Sau thời kỳ Phục hưng Minh Trị 1868, nghệ thuật Nhật Bản truyền thống, trong đó co ikebana, trong nhất thời bị sự nhiệt tâm ủng hộ văn hóa phương Tây lấn át. Tuy nhiên, cuối thế kỷ 19, ikebana hồi sinh khi Ohara Unshin (1861-1914), người sáng lập trường phái Ohara, giới thiệu phong cách *moribana* (hoa xếp đống). Trên cơ sở nguyên tắc thiết kế ba nhánh cổ điển, moribana chú trọng màu sắc và sự phát triển tư nhiên của thực vật, sử dụng cách cắm thấp đôi khi gần như chạm vào các bên lọ cắm miệng rộng, đáy nông. Có lẽ được thiết kế nhằm sử dụng các loại hoa mới của phương Tây.

Cuối thời kỳ Taisho (1912-1926) và đầu thời kỳ Showa (1926-1989), cơ sở của ikebana hiện đại được hình thành trong tác phẩm của Ohara Koun (1880-1938) và Adachi Choka (1887-1969), cùng nhiều người khác. Cho đến khoảng 1930, ikebana chỉ được các thầy giáo dạy tư độc quyền hướng dẫn trong các gia đình thuộc giai cấp trung lưu, nhưng hiện nay các bậc thầy bắt đầu tập trung phát triển trường phái ikebana có thể thu hút nhiều học sinh thuộc tất cả giai tầng xã hội. Họ chú trọng cách cắm theo không gian ba chiều không bắt nguồn từ mẫu tam giác truyền thống shoka thiên-địa-nhân (ten-chi-jin).

Trong kỷ nguyên sau chiến tranh, ikebana tiên phong *(zen'eibana)*, dưới sự dìu dắt của người sáng lập trường phái Sogetsu là Teshigahara Sofu (1900-1979), Ohara Houn (1908-), và Nakayama Bumpo (1899-1986), đã cách mạng hoa chất liệu được mọi người chấp nhận. Những nghệ sỹ này không những sử dụng hoa và cỏ tươi mà còn sử dụng plastic, thạch cao và thép để thể hiện các khái niệm siêu thực và trừu tượng trong nghệ thuật cắm hoa.

Ngày nay, có khoảng 3.000 trường phái ikebana ở Nhật

Bản, với khoảng 15 đến 20 triệu người theo học, hầu hết là phụ nữ tuổi từ 18 đến 26. Phong cách phổ biến nhất là Ikenobo, Ohara, và Sogetsu, mỗi phong cách thu hút khoảng 3 triệu người theo học. Hiện nay vẫn còn phong cách cắm hoa rikka và shoka, cũng như nhiều phong cách cắm hoa khác hiện đại hơn.

Trước Thế chiến II, sự quan tâm của nước ngoài và hiểu biết về ikebana không nhiều lắm. Tuy nhiên, sau chiến tranh, ikebana trở nên phổ biến do các bà vợ sỹ quan trong quân đội Đồng minh đồn trú tại Nhật Bản, và nhiều người trở về quê trong tư cách giáo viên có bằng cấp, truyền bá ikebana cho nhiều người muốn học trên thế giới. Hội Ikebana quốc tế, được Ellen Gordon Allen (1898-1972) thành lập ở Tokyo năm 1956, khuyến khích việc truyền bá ikebana như một hình thức nghệ thuật trên khắp thế giới. Sự phát triển nhiều trường phái ikebana ở nước ngoài, bắt đầu phát triển mạnh trong thập niên 1960 và tiếp tục đến nay.

NGHỆ THUẬT VIẾT CHỮ ĐẸP

(shodo; Thư đạo). Ở Nhật Bản, cũng như nhiều nước khác nằm trong phạm vi ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, thư pháp được xem là một trong nhiều ngành mỹ thuật. Ở Trung Hoa, sự khai sinh truyền thống thư pháp Đông Á, ba môn học – thi, thư pháp và hoa – được xem là mục đích thích hợp cho tất cả những người có học, và sự xuất sắc trong chữ viết được xem là sự thể hiện tính cách của người viết. Sự kính trọng đối với thư pháp ở Nhật Bản về cơ bản là sự phát triển vị thế của nó ở Trung Hoa.

Lịch sử thư pháp Nhật Bản bắt đầu bằng việc du nhập hệ thống chữ viết Trung Hoa vào Nhật Bản vào khoảng thế kỷ 5 sau CN. Ban đầu người Nhật viết bằng tiếng Hoa, nhưng ít lâu sau họ bắt đầu sử dụng Hán tự, hay *kanji,* theo phương pháp mới để phù hợp với yêu cầu ngôn ngữ bản địa. Tuyển tập thơ *Man'yoshu* (giữa thế kỷ 8, chẳng hạn được sáng tác bằng Hán tự để chuyển tải từ hoặc âm tiết Nhật Bản. Phương pháp viết ngữ âm của *kanji*

ngày nay được gọi là *man'yogana*. Thông lệ này sau cùng dẫn đến sự hình thành bảng ký hiệu âm tiết Nhật Bản thế kỷ 9, hay *kana*, sử dụng riêng hoặc kết hợp với Hán tự. Chữ viết kana Nhật Bản được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ 10 và nổi bật như một hình thức của thư pháp sau thế kỷ 11. Tuy nhiên, trong một thời gian dài ngôn ngữ Trung Hoa vẫn giữ được vị thế, được xem là ngôn ngữ văn học của phần tử ưu tú, và ở nhiều mức độ khác nhau cũng được ủng hộ trong nhiều giai đoạn sau này.

♦ Chữ viết

Nhiều loại chữ viết Hán tự khác nhau, hay *shotai*, tượng trưng cho sự phát triển lịch sử chữ viết ở Trung Hoa, đang được phổ biến. *Tensho*, hay chữ viết cổ, theo truyền thống được sử dụng để khắc dấu chính thức. *Reisho*, hay chữ viết tăng lữ, một thời được sử dụng trong các tài liệu chính thức. Đây là những chữ viết Trung Hoa cổ đại và hiện không còn được sử dụng rộng rãi ở Nhật Bản cho đến thời kỳ Edo (1600-1868), lúc này nghiên cứu lịch sử Trung Hoa được nhiều người chú ý. Phổ biến hơn là *kaisho*, hoặc chữ viết kiểu khối, có lẽ là loại phổ biến nhất vì dễ nhận biết mặt chữ. *Gyosho*, hay chữ viết "kiểu chạy", được hình thành bằng cách di chuyển nét bút nhanh hơn và một số cách viết tắt thường xuyên của chữ. Chữ viết này thường được sử dụng trong cách viết thân mật. *Sosho*, hay "chữ thảo" là cách viết thảo thật sự viết tắt và liên kết nhiều thành phần trong chữ, dẫn đến chữ viết hay thay đổi và cong. Trong chữ viết sosho, các biến thể về kích thước khác nhau của chữ có thể diễn ra trong một dòng cột chữ, và một số chữ có thể nối liền với chữ kế tiếp, tạo ra hình thức nghệ thuật và nhịp nhàng.

♦ Công cụ

So với các kiểu chữ viết, công cụ viết chữ đẹp từ khi hình thành nghệ thuật này đến nay hầu như không có thay đổi gì nhiều. Có hai loại bút vẽ cơ bản: *futofude* (bút dày) và *hosofude* (bút mỏng); bút dày thường được dùng cho

phần chính trong văn bản, còn bút mỏng để đề tặng và ký tên cuối tác phẩm, hoặc đối với nghệ thuật viết chữ nhỏ hoặc chữ viết cong mảnh. *Sumi,* hay mực tàu, thường được làm từ nhọ nồi của loại gỗ đốt hoặc dầu trộn với xương cá hay keo da sống và sấy khô thành hình thỏi. Để làm mực lỏng thỏi mực mài trên nghiên mực, hoặc *suzuri,* lõm ở một đầu để chứa nước dần dần dậm lên khi mài thỏi mực tàu. *Suiteki,* hay bầu nhỏ nước, bằng gốm hay kim loại, là đủ bộ đồ dùng cá nhân cơ bản. Khi không sử dụng, dụng cụ viết cất trong hộp gọi là *suzuribako,* thường bằng sơn mài và thường được trang trí công phu.

✦ Lịch sử ban đầu

Với việc du nhập Phật giáo và Khổng giáo vào Nhật Bản khoảng thế kỷ 6, nhiều trước tác Trung Hoa thâm nhập vào Nhật Bản, nhất là kinh và dẫn giải Phật giáo được viết bằng bút mực trên giấy với nhiều kiểu chữ viết khác nhau. Sách giáo khoa đầu tiên viết tay của người Nhật được cho là *Commentary on the Lotus Sutra,* mọi người cho rằng tác giả là Thái tử Shotoku (574-622), viết bằng kiểu chữ cong điển hình trong giới tăng lữ vốn là kiểu chữ thịnh hành ở Trung Hoa từ cuối thế kỷ 4 đến cuối thế kỷ 6.

Tư cuối thế kỷ 7 đến thế kỷ 8, đầu nhà Đường (618-907) các kiểu thư pháp được người Nhật tiếp thu rất nhanh, nhất là thông qua các hoạt động chép kinh ngày càng nhiều bắt đầu với thái độ hăm hở thành lập Shakyojo, hoặc Viện chép kinh, ở kinh đô Nara.

Ảnh hưởng đầu tiên đối với sự phát triển thư pháp Nhật Bản là nhà sư Kukai (774-835), ông giới thiệu kiểu viết của Yan Zhenqing (709-785), lúc ấy phổ biến ở kinh đô nhà Đường Trung Hoa, và khuyến khích mọi người nên xem thư pháp như một hình thức mỹ học. Kukai cùng những người đương đại, Hoàng đế Saga (786-842) cùng cận thần Tachibana no Hayanari (d 842), được các thế hệ sau này biết đến với tên gọi Sampitsu ("Tam bút").

Sự thay đổi quan trọng trong thư pháp từ trạng thái cứng

nhắc trong phong cách Trung Hoa sang sự đồng hóa sáng tạo diễn ra trong các thế kỷ 10 và 11, trong thời kỳ Sanseki (Vết tích tam bút): Ono no Tofu (894-966), Fujiwara no Sukemasa (944-998), và Fujiwara no Yukinari (hay Fujiwara no Kozei; 972 -1028).

+ Thời kỳ Kamakura và Muromachi (1333-1568)

Thư pháp dưới thời nhà Tống (960-1279) Trung Hoa có nhiều ảnh hưởng đối với Nhật Bản, nhất là thông qua các Thiền sư. Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253) sau khi hành hương sang Trung Hoa trở về vào cuối thế kỷ 12 và đầu thế kỷ 13, và các tác phẩm thư pháp hồi sinh, cho thấy ảnh hưởng của sự hồi sinh thư pháp Bắc Tống của nhà Nam Tống, một xu hướng được thể hiện trong các tác phẩm của Su Shi (Su Shih; 1036-1101) và Huang Tingjian (1045-1105). Nhất là Huang Tingjian, gặp sự cạnh tranh của các nhà sư trong chùa Thiền Gozan, như Kokan Shiren (1278-1346), vừa thông thạo cả kiểu chữ gyosho nửa cong và kiểu chữ cong sosho. Tuy nhiên không của nhà thư pháp nào về mặt nghệ thuật nhận biết tiềm năng diễn đạt của thư pháp nhà Tống như Soho Myocho (1282-1337). Phong cách thuyết phục của ông nối tiếp truyền thống nhà Tống, nhất là phong cách của Huang Tingjian, mặc dù không có sự bắt chước thái quá. Lanqi Daolong (tiếng Nhật: Rankei Doryu; 1213-1278), một trong nhiều nhà sư Trung Hoa đến Nhật Bản, viết chữ theo kiểu của nhà thư pháp người Tống Zhang Jizhi (1186-1266), được nhiều người biết đến với chữ viết đều đặn.

Tác phẩm thư pháp của Thiền sư được biết đến với tên gọi *bokuseki* ("vết mực") nhận được giải thưởng trong cộng đồng các sư, xem số tác phẩm này như biểu tượng tượng trưng cho sự truyền dẫn tinh thần giữa các bậc thầy với nhau.

+ Thời kỳ Edo (1600-1868)

Năm 1661 với sự thành lập giáo phái Thiền Obaku ở Uji, nam Kyoto, phần lớn của các nhà sư Trung Hoa góp phần đưa phong cách thư pháp nhà

Minh (1368-1644) thâm nhập vào Nhật Bản. Nghệ thuật thư pháp này được giới văn nhân thi sỹ Nhật Bản nhiệt tình tiếp nhận, họ hình thanh một chính thống mới gọi là *karaya* (kiểu Trung Hoa), sau cùng lấn át cả truyền thống *wayo*. Hosoi Kotaku (1658-1735), Rai San'yo (1781-1832), và Sakuma Shozan (1811-1864) nằm trong số các nhà thư pháp nổi tiếng viết chữ keo kiểu Trung Hoa này, được giới học giả và họa sỹ tán thưởng trong suốt thời kỳ Edo.

✦ Thư pháp đương đại

Tiếp tục phát triển, cùng với hội họa và điêu khắc, được đưa vào các cuộc triển lãm Nitten hang năm do chính phủ bảo trợ. Ở Nhật Bản sau Thế chiến II, thư pháp tiên phong *(zen'ei shadoi)* ra đời – bản thân là một thể loại. Xu hướng hiện nay trong thư pháp khẳng định nhiều hình thức nghệ thuật mới trừu tượng thuần túy, gần giống với một số khía cạnh trong nghệ thuật hình ảnh phương Tây thế kỷ 20 và xa rời kiểu chữ viết truyền thống và nhiều khía cạnh ganh đua trong nghề thuật thư pháp lâu đời.

Bonsai

(nghĩa đen, "trồng cây trên khay"). Nghệ thuật trồng cây lùn bằng cách trồng và uốn cây trong chậu theo các kỹ thuật quy định. Từ bonsai cũng ám chỉ cây thu nhỏ trồng trong chậu. Bonsai, xuất hiện lần đầu tiên ở Trung Hoa cách đây hơn 1.000 năm, được du nhập vào Nhật Bản trong thời kỳ Kamakura (1185-1333) cùng với những vay mượn văn hóa khác bao gồm cả Thiền Phật giáo. Ở Nhật Bản, nghệ thuật được hoàn thiện đến mức độ vượt xa Trung Hoa.

Bonsai có thể trồng từ hạt hoặc cành giâm, từ cây con, hoặc từ cây lùn mọc trong tự nhiên đem ghép vào chậu. Hầu hết bonsai có chiều cao từ 5 cm (2 in) đến 1 m (khoảng 3 ft). Bonsai được duy trì ở mức nhỏ và uốn nắn bằng cách tỉa nhánh và rễ, bằng cách đưa vào chậu theo chu kỳ, bằng cách tỉa các nhánh mới mọc, và bằng cách buộc bằng dây

sắt ở cành và thân cây để chúng mọc theo hình dạng mong muốn.

Trồng trong chậu đặc biệt, bonsai thường để ngoài trời mặc dù cây thường được trưng bày trong các dịp đặc biệt trong *tokonoma,* hốc tường trong các căn phòng Nhật Bản truyền thống được thiết kế với mục đích trưng bày các tác phẩm nghệ thuật. Chậu màu sậm, không tráng men thường được chọn trồng bonsai cổ điển hoặc truyền đạt dáng vẻ lâu đời, nhưng chậu không tráng men thường được dùng để trồng cây có hoa. Nói chung, chậu hình bầu dục bù cho loại cây rụng sớm, chậu hình chữ nhật trồng cây thường xanh.

◆ Trồng Bonsai

Nếu được chăm sóc thích hợp, bonsai có thể sống hàng trăm năm, với các tiêu bản giá trị được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được thán phục vì năm tuổi của cây, và được kính trọng như một vật gợi nhớ những người đã có công chăm sóc cây qua nhiều thế kỷ. Bonsai lâu năm thường được kính trọng hơn bonsai ít tuổi, nhưng tuổi không phải là yếu tố cần thiết. Điều quan trọng là cây phải tạo được hiệu quả nghệ thuật mong muốn, với tỉ lệ thích hợp trong chậu thích hợp, và có sức sống tốt. Hai phong cách bonsai cơ bản là bonsai cổ điển *(koten)* và bonsai thân mật hoặc hài hước *(bunjin).* Trong bonsai cổ điển, thân cây ở phần gốc to hơn, càng về phía ngọn càng có hình dáng thuôn, trái với bonsai bunjin, một phong cách khó đạt mức thành thạo hơn.

Bonsai là cây thông thường, không phải là giống cây lùn lai tạo đặc biệt. Các biến thể lá nhỏ là thích hợp nhất. Ở Nhật Bản, nhiều biến thể thông, tre và mận thường được sử dụng nhiều nhất. Nghệ sĩ không bao giờ bắt chước tự nhiên một cách đơn thuần mà đúng ra thường thể hiện mỹ học cá nhân hoặc khả năng nhạy cảm bằng cách khai thác tự nhiên. Cây thu nhỏ gợi một quang cảnh tự nhiên, một tập hợp quen thuộc, một cảnh trong vở kịch, hoặc một nhân

vật điên rồ hoặc thậm chí lố bịch. Nhưng trong mọi trường hợp bonsai phải có dáng vẻ tự nhiên và không hề cho thấy có sự can thiệp của bàn tay con người.

✦ Mỹ học và triết học

Bonsai cùng với chậu và đất trồng, không liên quan với mặt đất vì rễ không cắm vào mặt đất, là một thực thể riêng biệt, tự thân đã hoàn chỉnh, tuy nhiên vẫn là một bộ phận của tự nhiên. Đây là ý nghĩa của cách diễn đạt "trời đất trong cùng một chậu chưa". Cây bonsai luôn ở vị trí lệch tâm trong chậu, không những mang tính bất đối xứng vốn là yếu tố quan trọng để tạo hiệu quả thị giác, mà tâm điểm mang tính tượng trưng là nơi trời đất giao nhau, nên không có vật gì chiếm cứ vị trí này. Một nguyên tắc mỹ học khác là mẫu tam giác cần thiết cho sự cân bằng thị giác và cách thể hiện mối quan hệ theo nguyên tắc vũ trụ (năng lượng hoặc thần thánh ban sự sống), nghệ sĩ và bản thân cây. Truyền thống cho rằng có 3 đặc điểm cơ bản cần thiết để tạo ra bonsai: *shin-zen-bi* (chân, thiện, mỹ).

Karaoke

(nghĩa đen, "ban nhạc không người"). Nhạc đệm ghi âm trước, thường trên đĩa compact hoặc đĩa laser. Một bộ phận cần thiết trong hoạt động giải trí phổ biến nhất ở Nhật Bản: ca hát trên nền nhạc đệm karaoke trong các quán rượu, đám tiệc hoặc ở nhà. Các đài truyền thanh và phòng thu sử dụng băng karaoke chỉ có nhạc vào giữa thập niên 1960, nhưng trong thập niên 1930, chủ các quán rượu trang bị hệ thống âm thanh karaoke sao cho những người bảo trợ có thể hát một mình (hệ thống ngày nay có nhiều ca khúc trữ tình hiển thị trên màn hình video riêng, và các hệ thống nhỏ hơn dành để sử dụng trong gia đình). Hầu hết các điểm karaoke đều có catalogue ca khúc mang tính chiết trung, số lượng nhiều, tình khúc gọi là *enka* và nhạc đương đại là những tuyển tập phổ biến nhất.

TẠP CHÍ HÀI

(manga zasshi). Sự phát triển mạnh của một "nền văn hóa hài" là một trong những đặc điểm quan trọng của nền văn hóa quần chúng ở Nhật Bản ngày nay. Tạp chí hài chia thành 4 nhóm: dành cho thiếu niên *(shonen manga)*, dành cho thiếu nữ *(shojo manga)*, dành cho thanh niên *(seinen manga)*, và dành cho người lớn *(seijin manga)*. Tạp chí hài được xuất bản mỗi tuần, hai tuần một lần và hàng tháng.

Tạp chí hài dành cho thiếu niên và thiếu nữ trung bình khoảng 400 trang, mỗi số phát hành thường có khoảng 15 câu chuyện đăng theo kỳ. Số kỳ được nhiều người ưa thích có thể kéo dài liên tục đến 10 năm. Tổng lượng phát hành kết hợp của các tạp chí hài dành cho thiếu niên hàng tuần khoảng 10 triệu bản, ước tính 2/3 thiếu niên tuổi từ 5 đến 18 đọc thường xuyên những tạp chí này. Hơn 1/6 thiếu nữ Nhật Bản trong cùng nhóm độ tuổi là bạn đọc thường xuyên của tạp chí hài. Tạp chí hài dành cho thanh niên và người lớn trung bình 250 trang, với khoảng 10 "truyện tranh" đăng theo kỳ và 5 "truyện tranh nhảm nhí" trong mỗi số phát hành. Bao gồm cả cái gọi là tạp chí hài thông tục *(zoku-aku)*, với khoảng 40 đến 50 tạp chí hài khác nhau dành cho thanh niên và người lớn.

SUỐI NƯỚC NÓNG

(onsen). Suối nước nóng ở Nhật Bản rất nhiều, trong nhiều thế kỷ, người Nhật Bản rất thích tắm suối nước nóng. Tham quan các khu nghỉ mát có suối nước nóng được hoan nghênh không những là phương tiện thư giãn mà còn mang tính chất chữa bệnh. Suối nước nóng vẫn là nơi thu hút nhiều người Nhật trong ngày nghỉ, nhiều suối được hiện đại hóa và phát triển thành các khu phức hợp nghỉ mát qui mô lớn. Theo Luật suối nước nóng 1948 (Onsen Ho), chính phủ Nhật Bản công nhận *onsen* khi nào những

suối nước nóng này đáp ứng một số tiêu chuẩn thành phần muối khoáng và nhiệt độ, năm 1990, số lượng đạt tiêu chuẩn khoảng 2.300. Sau 1954, Bộ Y tế và phúc lợi xác nhận 64 khu nghỉ mát có suối nước nóng có khả năng chữa bệnh.

♦ Lịch sử hiệu dụng

Suối nước nóng Dogo thuộc tỉnh Iyo (nay là quận Ehime) được xem là suối nước nóng lâu đời nhất Nhật Bản. Theo truyền thuyết, đây là nơi các hoàng đế huyền thoại hoặc vào thời sơ sử đã đến đây tắm suối chữa bệnh. Các nhà sư Phật giáo cũng phát triển suối nước nóng với mục đích chữa bệnh và dùng suối nước nóng để tắm, xem đó là một phần trong nghi thức tẩy uế của Phật tử. Nông và ngư dân tham gia các lễ tắm theo nghi thức vào những thời điểm khác nhau trong năm.

Goto Konzan, một bác sĩ ở Edo (nay là Tokyo), nhận thấy hiệu quả của việc tắm suối nước nóng là cách chữa trị một số rối loạn và trong năm 1709, tiến hành nghiên cứu y học đầu tiên suối nước nóng, khuyên mọi người nên tắm để điều trị nhiều chứng bệnh khác nhau. Năm 1874, chính phủ Nhật tiến hành phân tích hóa học ở các suối muối khoáng. Sau khi đại học Kyushu thành lập Viện liệu pháp bằng cách tắm (nay là Viện điều tiết sinh học y học) ở Suối nước nóng Beppu, quận Oita năm 1931, nghiên cứu y học về suối nước nóng bắt đầu được hệ thống hóa, với nhiều trường đại học xây dựng các cơ sở nghiên cứu ở nhiều suối nước nóng khác nhau. Sau Thế chiến II, các bệnh viện suối nước nóng quốc gia được thành lập, làm cho cả nước có điều kiện tiếp cận cách chữa trị bằng suối nước nóng. Suối nước nóng dùng để chữa trị bệnh thấp khớp kinh niên, chứng đau dây thần kinh, đau bao tử, ruột, gan, mật mãn tính, cao huyết áp, liệt nửa người, glucosuria và bệnh gout. Suối nước nóng còn được dùng để chữa trị các chấn thương bên ngoài cũng như điều trị và phục hồi hậu phẫu.

NGHỆ THUẬT NẤU ĂN NHẬT BẢN

(Nihon *ryori*). Có 3 loại nấu ăn cơ bản trong truyền thống ẩm thực Nhật Bản đủ món. *honzen ryori*, một tập hợp các món ăn đặt trên khay có chân trong các buổi tiệc long trọng; *chakaiseki ryori*, một loạt món ăn đôi khi ăn trước tiệc trà, và *kaiseki ryori*, một loạt món ăn trong các đám tiệc, thường được phục vụ trong các nhà hàng chuyên ẩm thực Nhật Bản *(ryotei)*. Các loại khác là *osechi ryori*, món ăn theo truyền thống vào những ngày lễ quan trọng như Năm mới và *shojin ryori*, các món chay trong đạo Phật.

Thành phần chính trong nghệ thuật nấu ăn Nhật Bản là hải sản, rau và gạo. Tiêu thụ hải sản sống là điểm đặc biệt trong cách nấu ăn bản địa, đòi hỏi cá phải thật tươi, sắc bằng dao thật bén *(hocho)*. Vì có nhiều thức ăn được biển bao quanh Nhật Bản cung cấp và ảnh hưởng của Phật giáo, đã ngăn cản việc giết thịt động vật, nghệ thuật nấu ăn Nhật Bản trước đây ít dùng thịt động vật và gia cầm, sản phẩm từ sữa, dầu mỡ. Nước gia vị chính là sản phẩm đậu nành lên men, như nước tương *(shoyu)* và *miso* (hỗn hợp đậu nành), hoặc từ gạo, như rượu *sake*, dầu giấm, và *mirin* (rượu *sake* ngọt). Mirin có vị ngọt, dịu hơn đường, dùng với số lượng nhỏ để làm tăng mùi vị của nước tương, và miso, cũng như trung hòa tính chua của giấm. Để bảo tồn mùi vị tự nhiên của các thành phần, tránh dùng gia vị có mùi nặng, thường dùng các loại gia vị và thảo dược mùi dịu hơn, như *kinome* (các chồi non, mùi thơm của loại cây gọi là *sanghai*, *yuzu* (thanh yên), *wasabi* (củ cải Nhật Bản), gừng, *myoga* (một loại cây cùng loại như gừng) và hạt sansho phơi khô rồi xay.



Món ăn Nhật Bản truyền thống

Trong khi chế biến thức ăn để phục vụ, người ta sắp xếp thức ăn theo cách làm cho màu sắc và bố cục hài hòa, trên dĩa hoặc trong bát phù hợp với từng mùa trong năm, chẳng hạn thủy tinh và trúc được xem là thích hợp trong mùa hè. Đĩa có hình dáng, kích thước và hoa văn tương phản được sử dụng trong bữa ăn để đạt được sự cân bằng mỹ học giữa thức ăn và đồ dựng đồng thời dễ hấp dẫn và kích thích cảm giác ngon miệng.

Điểm cơ bản trong tất cả cách nấu ăn Nhật Bản là nguyên vật liệu *(dashi)*, hình thức tiêu chuẩn được làm từ loại thảo biển gọi là tảo bẹ biển *(kombu)* và thịt fillet cá ngừ *(katsuobushi)* nạo.

Sau đây là các nhóm món ăn Nhật Bản. Mỗi từ tiếng Nhật làm tiêu đề phụ không những thể hiện phương pháp nấu ăn mà còn biểu thị món ăn.

✦ Shirumono

Shirumono (súp) có thể chia thành 2 loại, *sumashijiru* và *misoshiru*. Thành phần bao gồm cá thịt trắng, tôm, động vật có vỏ, đậu hủ, thịt gia cầm, tảo biển và rau theo mùa, một hai thành phần phù hợp với phần còn lại của thực đơn được chọn từ các thành phần này. Để tăng thêm hương vị, có thể thêm yuzu, kinome, sansho, gừng, hoặc *mitsuba* (một loại cỏ ba lá cùng loại với cây cháu Âu họ cà rốt).

Đối với sumashijiru, hoặc súp trong, *dashi*, người ta thường thêm muối và nước tương

✦ Yakimono

Thành phần chính của yakimono (thức ăn nướng) là cá, động vật có vỏ, thịt và rau Thức ăn dùng que xiên hoặc đặt trên vỉ nướng bằng kim loại, nướng trên lửa ngoài trời. Người ta cũng chế biến món yakimono bằng cách sử dụng vỉ nướng trong lò hoặc chảo rán bằng sắt. Loại yaki-mono cơ bản là *shioyaki*, trước khi nướng rắc ít muối. Bằng cách này hương vị của cá rất thơm ngon. Đối với *tsukeyaki* thức ăn trước tiên được ướp trong *awase-joyu* khoảng 1 tiếng, đây là hỗn hợp nước tương, rượu sake hoặc mirin. *Teriyaki* là

món yakimono chế biến bằng awase-joyu hương vị đậm đà hơn. Đối với *misozukeyaki*, thức ăn được ướp bằng miso hương sake hoặc mirin. Khi bày cá nướng nguyên con ra dĩa, đầu cá hướng sang bên trái, bụng cá hướng về thực khách.

✦ Nimono

Nimono là món ninh nêm muối, nước tương, rượu sake, mirin, đường, giấm hoặc các gia vị khác. Nimono phổ biến nhất là *nitsuke* – cá hoặc động vật có vỏ nấu nhanh trong một hỗn hợp khá đặc gồm rượu sake, nước tương, mirin, và đường. Trong trường hợp cá thịt trắng *tai* và *buri* (đuôi vàng), người ta gỡ bỏ thịt fillet và sử dụng phần đầu và xương sống chặt vụn, rửa nước nóng, nấu trong hỗn hợp khá loãng, gồm nước, rượu sake, mirin và nước tương cho đến khi cạn nước cho món *sashimi* hoặc yakimono. Cá xanh, như cá thu, cá mòi, và cá sòng, trước tiên nấu trong hỗn hợp gồm nước, rượu sake và mirin. Miso được pha loãng bằng một môi đầy nước canh *(nijiru)* được cho vào sau đó để làm giảm vị nồng của cá, gọi là món *misoni*. *Mizoreni* là phương pháp chế biến, trong đó cá xanh nấu trong dashi nêm gia vị với nhiều củ cải trắng nạo. Khi làm món nimono, điều quan trọng là phải dùng nồi nặng có nắp đậy để nhiệt và nijiru phân bố đều.

✦ Agemono

Agemono, hoặc thức ăn chiên, gồm 3 loại cơ bản. *Suage*, trong đó thức ăn chiên không áo bột mì hoặc lớp bột nhão làm bánh, thích hợp cho cá nước ngọt, cà, tiêu xanh, và các loại rau khác với màu sắc và hình dáng tạo hiệu quả tốt. Thức ăn chiên *karaage* trước tiên thức ăn áo lớp bột mì hoặc bột hoàng tinh, giữ nguyên thành phần nước tự nhiên trong thức ăn và làm cho bề mặt bên ngoài giòn. Trong *tatsutaage*, một biến thể của karaage, các miếng thịt gà ướp trong hỗn hợp gồm rượu sake, nước tương và đường, bên ngoài áo lớp bột hoàng tinh mỏng, rồi chiên. *Tempura* thuộc về loại agemono thứ ba, trong đó thức ăn áo lớp bột nhão làm bánh.

✦ *Mushimono*

Mushimono là thức ăn hấp. Bằng phương pháp này, giữ được hương vị tự nhiên và mùi vị không nồng. Rắc ít muối lên thức ăn rồi hấp *(shiomushi)* hoặc rắc muối và rưới sakê *(sakamushi)*. Phương pháp rắc muối rưới sakê này đặc biệt thích hợp với bào ngư và trai. Mushi-mono ăn với dashi nêm gia vị, lớp bột ao hoàng tinh dày, rắc gừng nạo, vỏ yuzu hoặc củ hành bằm nhỏ. Thành phần chính của *chawan mushi* là hỗn hợp gồm trứng đánh và dashi ấm (khoảng gấp 3 thể tích trứng). Thành phần như tôm, nấm và thịt gà đặp vào từng bát. Cho hỗn hợp trứng vào bát, đậy nắp, hấp để lửa vừa.

✦ *Sunomono* và *Aemono*

Sunomono và món cá hoặc rau ướp giấm, aemono là cá hoặc rau nêm gia vị, thành phần cơ bản là hạt vừng xay, miso, hoặc tàu hủ nghiền. Cá và động vật có vỏ đôi khi được luộc hoặc thái lát, rắc muối, ướp giấm hoặc nguyên liệu tảo bẹ biển. Rau được tẩy trắng, sát muối, luộc, hấp, bỏ phần nước luộc.

✦ *Yosemono* và *Nerimono*

Yosemono là thức ăn làm khuôn bằng thạch hoặc keo gelatin. Thức ăn như cá hồi đá, cá bơn, và thịt gà có thành phần gelatin khá cao được sử dụng. Nerimono là thức ăn băm nhỏ trộn bột nhào. Đối với món ăn như thế, cá hoặc động vật có vỏ chặt thành miếng nhỏ, dùng chày giã, thêm vào ít muối. Bột nhào trộn với trứng đánh, *yamanoimo* nạo (một loại khoai lang), và dashi chia thành nhiều phần để luộc, rán hoặc hấp, ăn với nước tương và gừng nạo. Cả yosemono lẫn nerimono nên ăn trong từng phần nhỏ.

✦ *Gohammono*

Gohammono là món ăn gồm gạo cùng với các thành phần khác. *Takikomigohan* làm bằng cơm và thành phần khác – vào mùa xuân, đậu xanh hoặc măng, mùa thu nấm *matsutake* hoặc hạt dẻ – ngâm với nước gia vị hoặc dashi. *Gomokumeshi* (còn gọi là *kayakugohan*) được chế biến bằng cách thêm thịt gà thái lát mỏng, cà rốt, đậu hủ chiên,

nấm *shiitake* và cây ngưu bàng vào trong cơm, nấu với dashi có nêm nước tương, rượu sake, và đường *Domburimono* là món ăn trong đó cơm cho vào bát *(domburi)* to hơn bát cơm thông thường, sau đó cho nhiều thành phần đã chế biến khác lên trên bề mặt.

✦ *Menrui*

Menrui là nhóm món ăn, ăn nóng hoặc nguội, thành phần chính là mì. Loại mì phổ biến nhất là *udon, somen,* và *soba*. Hai loại đầu tiên làm bằng bột mì, soba làm bằng bột kiều mạch. Somen luôn khô; soba và udon có thể tươi hoặc khô.

✦ *Nabemono*

Nabemono làm món ăn nấu trong nồi canh hầm để ngay bàn. Thành phần được sắp xếp trên đĩa phẳng để cho mỗi người ăn món mình thích. Loại nabemono thường gặp là *mizutaki, yudofu, udonsuki, kanisuki, dotenabe, shabushabu,* và *sukiyaki*. Mizutaki được chế biến bằng cách nấu thịt fillet cá thịt trắng với rau, đậu hủ và *harusame* (mì làm bằng tinh bột khoai tây sợi mảnh) trong nồi đựng nguyên liệu *kombu* hoặc thịt gà và rau trong nước hầm thịt. Củ cải trắng nạo, tiêu đỏ và củ hành băm dùng làm gia vị, thức ăn nhúng vào *ponzu*, một loại nước sốt làm từ nước tương thanh yên

ĐŨA

(hashi). Tất cả món ăn Nhật Bản được ăn bằng hashi, khi ăn súp, thành phần rắn được gắp bằng hashi và nguyên liệu nhúng trực tiếp từ bát súp. Hashi làm bằng loại gỗ nhẹ nhưng chắc, như gỗ bách hoặc liễu rồi sau đó sơn dầu, đũa cũng làm bằng tre hoặc ngày nay làm bằng nhựa. Trong các hộ gia đình Nhật Bản mỗi người thường có thói quen để riêng một đôi hashi cho mình. Đũa bằng gỗ thường dùng một lần *(waribashi)*, thực khách xé bao trước khi dùng, rất phổ biến trong nhà hàng. Đũa dài làm bằng tre, dùng trong nấu ăn gọi là *saibashi*. Đũa kim loại dài có tay cầm bằng gỗ dùng để chiên. Khi không sử dụng trong bữa ăn, người ta đặt hashi lên các giá nhỏ bằng gốm, gỗ hoặc thủy tinh gọi là *hashioki*.

Kaiseki ryori

Một trong 3 loại nấu ăn cơ bản theo truyền thống Nhật Bản. Kaiseki ryori là loại món ăn trong các tiệc sake, và phát triển trong hình thức ngày nay khi nhà hàng ngày càng thịnh hành ở Nhật Bản đầu thế kỷ 19. Mặc dù đặc điểm cơ bản của kaiseki ryori có từ các phong cách nấu ăn Nhật Bản trình trọng hơn - *honzen ryori* và *chakaiseki ryori* – trong kaiseki ryori thực khách thưởng thức bữa ăn trong tâm trạng thư giãn, không bị gò bó bởi các quy định nghi thức cầu kỳ. Ngày nay, loại nấu ăn này có thể tìm thấy trong hình thức phức tạp nhất ở các nhà hàng kiểu Nhật hạng nhất *(ryotei)*. Trong bữa ăn uống rượu *sake*, vì người Nhật có thói quen không ăn cơm trong khi uống rượu sake, cuối bữa ăn mới ăn cơm. Các món khai vị *(sakizuke* hoặc *otoshi)*, *sashimi* (cá sống thái lát, còn gọi là *tsukuri)*, *suimono* (súp trong), *yakimono* (thức ăn nướng), *mushimono* (thức ăn hấp), *nimono* (thức ăn ninh), và *aemono* (thức ăn giống như rau trộn nêm gia vị) được dùng đầu tiên, tiếp theo sau là súp *miso*, *tsukemono* (dưa chua), cơm, món ngọt Nhật Bản và trái cây. Trong bữa ăn cũng có trà. Loại và thứ tự thức ăn trong kaiseki ryori là điểm cơ bản trong bữa ăn Nhật Bản đương đại đủ món.

Lúa

(kome). Loại hoa màu chính của Nhật Bản, loại cây trồng hàng năm trên vùng đầm lầy có nguồn gốc nhiệt đới, du nhập vào Nhật Bản trong thời kỳ Yayoi (khoảng 300 trước CN-khoảng 300 sau CN), từ bán đảo Trung Hoa hoặc Triều Tiên. Theo truyền thống, trồng lúa được xem là một hoạt động tôn giáo – cầu khấn *inadama* hoặc linh hồn cây lúa. Sự khấn khoản thánh thần vẫn còn tồn tại đến nay trong nhiều hình thức trình diễn nghệ thuật dân gian khác nhau. Nhiều lễ hội tưởng nhớ các vị thần bảo mệnh cũng là các lễ hội thu hoạch. Người ta thường cho rằng hệ thống gia đình *(ie)* Nhật Bản mở rộng phát triển

trong phạm vi nền văn hóa lúa nước, đòi hỏi phải thâm canh, một hệ thông kiểm soát nước tinh vi, và sự hợp tác của cộng đồng. Theo nghĩa này, người ta cho rằng lúa đã quyết định đường nét trong xã hội Nhật.

Hơn 100.000 loại lúa được trồng ở hơn 100 quốc gia, chỉ riêng Nhật Bản có đến vài ngàn loại. Ở Nhật Bản, cải tiến cách trồng lúa nước dựa trên cơ sở thể chế hóa và khoa học hiện đại được khởi đầu và năm 1904 với nhiều thử nghiệm lai giống, chọn giống thuần chủng và sau này cũng áp dụng tạo giống bức xạ. Những thử nghiệm này dẫn đến kết quả năng suất cải thiện, mau chín, kháng bệnh, thời tiết lạnh và gãy đổ (ở thân). Koshihikari và Sasanishiki, cả 2 mọc ở vùng đông bắc, nằm trong số lúa nổi tiếng của Nhật Bản và có giá cao. Từ Thế chiến II, đất được cải thiện, tạo giống ít bón phân, cải thiện kỹ thuật bón phân, và sự phát triển phân hóa học, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu, sản lượng trung bình tăng hơn 4 tấn/ha (1,8 tấn Mỹ/a). Từ đầu thập niên 1960, máy nông nghiệp phần lớn thay cho sức lao động của con người và động vật, khâu dập lúa, bóc vỏ cũng như cấy ngày nay do máy đảm nhận. Đồng thời, do sử dụng thuốc diệt cỏ, nên khối lượng công việc cũng giảm nhiều.

Từ đầu thập niên 1960, lượng gạo tiêu thụ giảm đáng kể ở Nhật Bản, hiện tượng này giải thích bằng lượng bánh mì và sản phẩm thức ăn từ động vật gia tăng. Chất đạm trong gạo có phần nào ít hơn lúa mì, nhưng chất lượng chất đạm lại vượt trội. Mặc dù theo thói quen nấu bình thường, người ta còn chế biến gạo theo nhiều cách. Cơm nếp nấu chín được xay thành một loại bột nhào gọi là *mochi*, sau đó chế biến theo nhiều cách khác nhau, có thể thái lát thật mỏng rồi sau đó sấy khô, rang, và ướp nước tương để tạo ra một loại bánh quy bằng bột gạo gọi là *arare*. Những chế biến từ gạo, như *dango* chẳng hạn được làm từ bột gạo, cũng như loại bánh quy bằng bột gạo gọi là *sembei*. Gạo được ủ thành rượu gạo *(sake)*, giấm gạo, và rượu nấu ăn *(mirin)*, bằng cách thêm vào

koji, một loại chất lên men, để tạo ra một loại nước nồng ngọt, từ gạo lên men *(amazake)* hoặc dùng làm nước ngâm dưa chua

Mặc dù lượng gạo tiêu thụ có giảm sút nhưng lúa vẫn được xem là cây trồng chính, sản lượng lúa và cung cấp lúa là một thành phần chính trong chính sách nông nghiệp. Chính sách hiện hành liên quan đến sản lượng lúa dựa theo Luật kiểm soát lương thực 1942, định giá và phân phối gạo dưới sự kiểm soát của chính phủ. Nhập khẩu gạo, bị chính phủ kiểm soát chặt chẽ, chỉ được phép vào thời gian đầu sau chiến tranh khi sản lượng nội địa chưa đáp ứng nhu cầu. Khi sản xuất trong nước gia tăng, lượng gạo nhập khẩu giảm, từ 1983 cấm nhập khẩu gạo. Nhật Bản bị Mỹ và các nước khác gây áp lực phải mở cửa thị trường gạo để nhập khẩu.

Tháng 12/1993, Nhật Bản chính thức tuyên bố chấp nhận mở cửa từng phần thị trường gạo trong nước. Nhật Bản mở 4% thị trường gạo trong nước để nhập khẩu gạo trong năm đầu tiên (1995) với mức độ mỗi năm tăng dần cho đến mức 8% trong năm 2000.

Rượu Sakê

Thức uống có cồn lên men chưng cất từ cơm lên men. Sakê cũng được sử dụng như một từ chung ám chỉ tất cả các loại thức uống có cồn. Tên gọi chính thức cho rượu sake nguyên chất, loại được sử dụng phổ biến nhất ở Nhật Bản là sakê *seishu*, thường được gọi là *nihonshu* để phân biệt với các loại rượu phương Tây *(yoshu)*. Thức uống truyền thống có cồn khác của Nhật Bản là loại rượu mạnh chưng cất gọi là *shochu*. Gạo mạch nha *(koji)* là loại lên men trong cả rượu sakê lẫn shochu nguyên chất.

Hiện nay có khoảng 3.000 nhà sản xuất rượu sakê nguyên chất ở Nhật Bản. Các vùng sản xuất chính là quận Kyoto và Hyogo. Một vài nhãn hiệu quốc gia cũng được sản xuất ở các nơi như quận Akita và Hiroshima. *Jizake* (nhãn hiệu địa phương) có rất nhiều và được sản xuất trên khắp nước Nhật.

Sakê được làm từ men gạo, gạo mạch nha và nước, đặt trong hủ to, thêm vào 3 thành phần lên men khác, để cho hỗn hợp lên men trong 20 ngày (chất rắn cặn của hỗn hợp, gọi là *sakekasu* hoặc bã, dùng trong nấu ăn cũng như trong việc làm món *tsukemono* hoặc dưa chua). Sau khi lên men, hỗn hợp sẵn sàng chuyển qua khâu ép, lọc và trộn, sau đó rượu sakê được tiệt trùng, vô chai và được cất giữ. Thành phần cồn trong rượu sakê thô ở mức 40°, rượu sakê bán ngoài thị trường chỉ ở mức 32°. Rượu sakê chất lượng cao mang hương vị phảng phất của cái gọi là ngũ hương (vị ngọt, chua, cay, đắng và nồng) và mùi thơm dịu.

Rượu sakê lâu năm hơn có vị dịu, nhẹ, nhưng hiếm khi rượu sakê được lưu trữ hơn 1 năm. Cũng có nhiều loại có gas, ngọt, nguyên chất, nặng và lâu năm. Rượu sakê không nguyên chất gọi là *nigorizake*. Rượu sakê ngọt gọi là *mirin* chủ yếu dùng để nấu ăn.



Các thùng rượu sakê ở quận Fukushima

Bento

(cơm hộp). Trong các hộp cơm ở Nhật Bản thời cận đại, thường có cơm sấy, cơm vò viên *(nigirimeshi)*, hoặc khoai lang, gói trong lá hoặc trong vỏ măng, chủ yếu dành cho du khách và người làm việc ngoài trời. Trong thời kỳ Edo (1600-1868) khác bữa ăn cầu kỳ được chế biến và cho vào các hộp cơm bằng sơn mài nhiều ngăn *(jubako)* khi làm việc ngoài trời. Bento có bán ở các nhà hát trong giờ giải lao được gọi là *makunouchi bento* ("cơm hộp giải lao"), vốn là nguyên mẫu của loại *shidashi bento* ngày nay, thường được đặt hàng theo số lượng và do nhà hàng nấu và giao. Từ giữa thời kỳ Minh Trị (1868-1912) bento còn gọi là *ekiben* ("cơm hộp nhà ga") bán ở các nhà ga xe lửa. Trong những năm gần đây, có rất

nhiều cửa hàng chuyên bán bento mang về nhà ăn.

BÁNH KẸO TRUYỀN THỐNG

(wagashi). Sự phát triển của những gì ngày nay gọi là bánh kẹo "truyền thống" Nhật Bản chịu ảnh hưởng của một loạt tác động từ nước ngoài, bắt đầu trong thời kỳ Nara (710-794) với sự du nhập bánh kẹo Trung Hoa của giới học giả Nhật Bản đang học ở Trung Hoa, sau đó là sự phát triển Thiền Phật giáo (cũng từ lục địa, nơi wagashi là một bộ phận không thể thiếu trong chế độ ăn chay của các sư) trong thời kỳ Kamakura (1185 -1333), và sau này bởi những *namban-gashi* (bánh kẹo "phương Nam mọi rợ") như *kasutera,* do các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha mang đến Nhật Bản trong thời kỳ Muromachi (1333-1568).

Sự phổ biến trà đạo trong thời kỳ Edo (1600-1868), nhất là trong thời kỳ Genroku (1688-1704), chứng kiến sự gia tăng ấn tượng trong nhiều biến thể wagashi, phần lớn trong số này cho đến nay vẫn giữ nguyên không đổi. Khoảng thời gian này các cửa hàng đầu tiên chuyên bán bánh kẹo *(kashiya)* bắt đầu xuất hiện ở Edo (nay là Tokyo), Osaka, và nhất là Kyoto, nơi đây bánh kẹo gọi là *kyogashi* trở thành đồ cúng trong tôn giáo và quà biếu trong các gia đình hoàng tộc.

Trong số các đặc điểm rõ ràng của wagashi là thành phần đặc biệt của chúng. Thành phần chính là *an*, một loại bột nhão ngọt làm từ đậu *azuki* đỏ hoặc đậu bụi trắng, đường và nước, được phát triển đầu tiên trong thời kỳ Kamakura. Lúa mì và bột gạo cũng được sử dụng, nhưng không dùng sản phẩm từ sữa và dầu thực vật. Thay vào đó, dùng rất ít những thành phần như hạt dẻ, lạc hoặc hạt vừng, mỗi loại có chứa dầu tự nhiên.

Bánh kẹo truyền thống.



Không thêm hương nhân tạo, thậm chí cũng tránh dùng hương nhân tạo có mùi thơm nồng. Đặc điểm khác là thay đổi theo mùa kết hợp với hình dạng và màu sắc của wagashi, cũng như tên đặt cho mỗi biến thể. Chẳng hạn, *sakuramochi* (bánh kẹo "có màu anh đào") là màu hoa anh đào (trắng hoặc hồng nhạt) và gói bằng lá anh đào ngâm. Cho đến thời gian gần đây, có nhiều biến thể xuất hiện trong các mùa cụ thể.

NHÀ HÀNG

(inshokuten). Hiện nay có hơn 1 triệu nhà hàng ở Nhật Bản bán nhiều món ăn nước ngoài. Trong số này có các nhà hàng chuyên thức ăn Trung Hoa, Triều Tiên, Pháp, hoặc Ý và thời gian gần đây là các món ăn Đông Nam Á, như Thái Lan chẳng hạn, được nhiều người ưa thích.

Nhà hàng phục vụ món ăn Nhật từ *ryotei* thanh lịch, cung cấp các bữa ăn nhiều món cầu kỳ cho đến các món ăn đơn giản. Nhiều nhà hàng chuyên về một loại thức ăn Nhật Bản, như *sushi, tempura, sukiyaki,* lươn nướng *(unagi)*, món lợn cutlet chiên *(tonkatsu)*, gà nướng *(yakitori)*, thức ăn ninh *(oden)*, bánh kếp kẹp rau *(okonomiyaki)*, hoặc đậu hủ. Cũng có nhà hàng phục vụ món ăn địa phương như nhà hàng quận Okinawa hoặc quận Akita, cũng như nhiều nhãn hiệu sakê chưng cất ở địa phương.

Một trong những bữa cơm trưa phổ biến hơn là mì Nhật *(soba; udon)*, phục vụ trong các nhà hàng gọi là *sobaya*. Nhiều nhà hàng như thế cũng phục vụ *domburimono*, bát cơm trên mặt có rắc nhiều thành phần. *Ramen*, một phiên bản của Nhật phỏng theo mì của Trung Hoa, cũng là món ăn trưa thông dụng. *Ramen'ya*, nhà hàng Trung Hoa chuyên làm món này, cũng phục vụ nhiều món ăn Trung Hoa đơn giản khác, như cơm chiên *(chahan)* bánh bao nhân thịt lợn rán hoặc hấp *(gyoza)*. *Yoshokuya*, chuyên chế biến các món ăn phương Tây theo kiểu Nhật, cũng phục vụ các món ăn như

thịt lợn cutlet sa tế, mì Ý và bò hầm.

Trên đường về nhà, nhân viên văn phòng thường ghé vào các quán ăn *(nomiya* hoặc *izakaya)* phục vụ nhiều loại thức ăn như yakitori, cá nướng *(yakizakana)*, cá sống *(sashimi)*, đậu hủ nguội, và dưa chua *(tsukemono)* cùng với bia, *sake*, hoặc rượu mạnh chưng cất gọi là *shochu*. Nhất là thanh niên rất thích khẩu vị các món ăn nhanh theo kiểu phương Tây, và nhiều dãy nhà hàng độc quyền mở ra trên cả nước. Cũng có loại nhà hàng to gọi là *famiri resutoran* (nhà hàng gia đình) phục vụ nhiều loại thức ăn phương Tây từ bánh mì sandwich câu lạc bộ cho đến bò bíp-tết, các bậc phụ huynh thường dẫn con đến ăn nơi này.

QUÁN CÀ PHÊ

(kissaten). Quán bán cà phê, trà và các loại thức uống và các bữa ăn nhẹ khác. Quán cà phê hiện đại đầu tiên của Nhật Bản, Kahii Sakan, khánh thành năm 1888 ở vùng Ueno thuộc Tokyo. Ngoài ca phê ra, quán còn cung cấp tạp chí va trò chơi trên tàu cho khách hàng. Sau đó ít lâu, trong vùng Ginza cũng mở thêm nhiều quán tương tự. Sau Thế chiến II, quán cà phê "đặc sản", quán chơi một loại nhạc đặc biệt như nhạc jazz hoặc nhạc cổ điển) hoặc được thiết kế theo một loại chủ đề đặc biệt trở nên thịnh hành. Ngày nay có thể tìm thấy quán cà phê trên khắp nước Nhật, nhất là trong vùng đô thị. Một số quán cà phê phục vụ điểm tâm và cơm trưa và giống như các quán cà phê kiểu Mỹ. Mặc dù một tách cà phê rất đắt, từ 300 yên đến 500 yên (2,35-3,90 USD), nhưng khách hàng được phép ở trong quán bao lâu tùy ý mà không cần phải gọi thêm món khác. Quán cà phê là những nơi gặp nhau để bàn chuyện làm ăn hoặc nơi trò chuyện thân mật cùng bạn bè.

Mục lục

Vh NXB VĂN HỌC

* Sau hậu quả chiến tranh thảm khốc: hai trái bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki, dân tộc Nhật Bản như tự hóa thân đứng lên và nhanh chóng giành được cương vị một đất nước đảm nhận vai trò nổi bật và tích cực hẳn trên chính trường quốc tế cũng như trên thương trường thế giới.

* Một bức tranh toàn cảnh mô tả chân thật, đầy đủ mọi lĩnh vực về đất nước và con người Nhật Bản thật quyến rũ.

* Nội dung sách được biên soạn từ nguồn tư liệu giá trị, chi tiết Nhật Bản: Bách khoa thư bằng hình, giúp bạn đọc dễ dàng nắm được những thông tin chính xác, đáng tin cậy khi tìm hiểu, nghiên cứu về Nhật Bản.

NHẬT BẢN

EIICHI AOKI

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI


Nhà Sách VĂN LANG
Phan Đăng Lưu, Q. BT, TP. HCM



Giá: 85.000đ